

Mark J. Penn
E. Kinney Zalesne



micro

the small forces

trends

behind tomorrow's big changes

Những trào lưu

MỚI

trong xã hội Mỹ

"Mark Penn có một trí tuệ sắc sảo, một trực giác tuyệt vời về những điều khiến nước Mỹ và thế giới vận động, bạn sẽ cảm nhận được điều đó qua từng trang của *Những trào lưu mới trong xã hội mỹ*" – Bill Gates

 alpha books®
knowledge is power



Table of Contents

Lời giới thiệu

Phần I - Tình yêu, Tình dục và Những mối quan hệ

Phần II - Trong công việc

Phần III - Chủng tộc và Tôn giáo

Phần IV - Sức khỏe và Sống khỏe

Phần V - Cuộc sống gia đình

Phần VI - Đời sống chính trị

Phần VII - Vị thành niên

Phần VIII - Thực phẩm, Đồ uống và Ăn kiêng

Phần IX - Phong cách sống

Phần X - Tiền bạc và Đẳng cấp

Phần XI - Thị hiếu và Thời trang

Phần XII - Công nghệ

Phần VXIII - Nghỉ ngơi và Giải trí

Phần XIV - Giáo dục

Phần XV - Quốc tế

Kết luận

Lời cảm ơn

Lời giới thiệu

Năm 1960, Volkswagen đã khuấy đảo cả thế giới ô tô bằng một trang quảng cáo lớn chỉ in đúng hai từ: Think Small (Nghĩ nhỏ). Đó là một ý tưởng mang tính cách mạng – một lời kêu gọi thu hẹp các viễn cảnh, tham vọng và quy mô trong một kỷ nguyên mà mọi thành công đều được tính bằng thị phần mà bạn tích lũy và thu tóm được trên thị trường, ngay cả khi bạn đang lái xe trên phố.

Cùng lúc đó, nước Mỹ đang trở thành siêu cường thế giới, phát triển thành nền kinh tế đầu tàu và là người cầm cương tốc độ phát triển của các thị trường toàn cầu, chiếc xe bọ hung Beetle xuất hiện như một hiện tượng phản văn hoá – thể hiện cá tính tương phản với những chuẩn mực của thập niên 1950.

Cho đến khi loại xe này ra đời, người Mỹ trước đó hầu như không có thói quen dùng xe nhỏ. Nhưng nếu phỏng vấn hai phần ba dân số Mỹ, họ sẽ trả lời mình đang làm việc trong một doanh nghiệp nhỏ. Người Mỹ chỉ sẵn sàng tạo ra những thay đổi lớn khi họ được tận mắt chứng kiến những bước đi nhỏ bé, cụ thể dẫn đến những thay đổi đó. Và họ luôn khao khát được có lối sống ở những thị trấn nhỏ kiểu Mỹ. Nhiều phong trào lớn nhất ở nước Mỹ hiện nay xuất phát từ những hiện tượng rất nhỏ – ẩn kín với tất cả mọi người, trừ những nhà quan sát tinh tường nhất. Cuốn sách NHỮNG TRÀO LƯU MỚI TRONG XÃ HỘI MỸ dựa trên ý tưởng những sức mạnh lớn nhất trong xã hội đang nổi lên, những xu hướng không cảm nhận được đang định hình tương lai ngay trước mắt chúng ta. Với quá nhiều vụ trẻ em vị thành niên phạm tội, người ta khó nhìn ra những tấm gương thiếu niên thành công như trước kia. Khi quá chú ý đến đói nghèo vì coi đó là nguyên nhân của chủ nghĩa khủng bố, người ta khó nhìn ra những tên khủng bố có học thức, giàu có đứng sau rất nhiều vụ tấn công. Khi quá chú ý đến những tổ chức tôn giáo lớn, rất khó nhìn thấy những giáo phái mới hơn, nhỏ hơn đang phát triển với tốc độ chóng mặt.

Sức mạnh của từng lựa chọn đơn lẻ chưa bao giờ lớn đến vậy, và lý do cũng như hình mẫu của những lựa chọn đó khó hiểu và khó giải thích hơn bao giờ hết. Kỹ năng nhằm trúng những vấn đề tinh vi – nhận diện những nhóm nhỏ, có sức mạnh tiềm ẩn, kết nối họ để xác định những nhu cầu và ham muốn của riêng từng nhóm – chưa bao giờ lại quan trọng đến thế trong các chiến dịch marketing hay các hoạt động chính trị. Cách tiếp cận thế giới theo kiểu một-cho-tất-cả đã không còn chôn dung thân. Ba mươi năm trước, khi còn ngồi trong thư viện Lamont của trường đại học Havard, tôi đã đọc một cuốn sách bắt đầu bằng câu: “Luận điểm ngược đời và không chính thống trong cuốn sách nhỏ này chính là: cử tri không phải là những kẻ ngu”. Từ lúc đó, V.O. Key, Jr., tác giả cuốn sách đó đã đưa ra một luận điểm định hướng cho cách nghĩ của tôi không chỉ về các cử tri mà về cả những người tiêu dùng, các tập đoàn, các chính phủ và cả thế giới. Nếu bạn dùng đúng công cụ và nhìn thẳng vào mọi thực tế, bạn sẽ thấy một anh chàng Joe bình thường nào đó hoá ra lại rất thông minh và đôi khi đưa ra những lựa chọn chính xác đến kinh ngạc.

Vậy mà, gần như ngày nào tôi cũng nghe các chuyên gia nói rằng cử tri và người tiêu dùng là những kẻ ngu ngờ, đưa ra quyết định chỉ căn cứ vào màu sắc của những chiếc cà vạt. Đó là lý do tại sao các chính trị gia lại trả tiền cho các vị cố vấn khuyên họ nên mặc những bộ vét màu tro hay làm mất đi những nếp nhăn trên mặt. Đó cũng là lý do tại sao rất nhiều doanh nghiệp thu hút khách hàng bằng những câu chuyện ngoài lề, chẳng chút liên quan đến sản phẩm của họ. Các ứng cử viên cũng như các nhà kinh doanh ngày nay dường như chẳng còn tin vào thực tế, hoặc cũng có thể họ không coi việc giải quyết các vấn đề là tối quan trọng. Vậy thì chẳng phải chính họ mới trở thành những kẻ ngờ ngẩn sao. Tôi dám cá là ít nhất hai phần ba các phương tiện truyền thông hiện nay đang truyền đi những thông điệp và hình ảnh mà chỉ những người tạo ra chúng mới hiểu nổi.

Viễn cảnh mà cuốn sách này đưa ra là khoảng ba mươi năm nữa, những quan sát của V.O.Key, Jr. không chỉ đúng mà sẽ trở thành nguyên tắc chủ đạo giúp chúng ta hiểu được những xu hướng đang diễn ra ở Mỹ và trên thế

giới hiện nay. Con người giờ đây phức tạp, cá nhân và hiểu biết hơn bao giờ hết về những lựa chọn mà họ sẽ đưa ra mỗi ngày. Chưa hết, theo những gì Key quan sát được, cần phải có những nghiên cứu khoa học với quy mô lớn mới phát hiện được những mô hình logic ẩn chứa đằng sau những lựa chọn đó. Khi phải đối mặt với những lựa chọn dường như đối lập, con người ta sẽ dễ dàng quyết định việc mặc bộ vét màu nâu hay có dùng thuốc chống nếp nhăn không.

Thực vậy, cuộc sống hiện đại ngày càng nổi lên nhiều sự đối lập. Trong khi con người ngày nay tiêu thụ thực phẩm chức năng nhiều hơn bao giờ hết, thì doanh số bán hàng của những hãng ăn nhanh như Big Mac cũng không hề sụt giảm. Dù kênh truyền hình giải trí, kinh tế Fox News luôn đứng đầu các bảng xếp hạng thì tin trang nhất của hầu hết các báo thường là về chiến tranh. Khi nước Mỹ đang ngày càng già đi thì phần lớn những gì chúng ta nhìn thấy trên các chương trình quảng cáo hay các chương trình giải trí đều là sản phẩm của cách tư duy trẻ trung. Người ta hện hò nhiều hơn trước kia, nhưng cũng tỏ ra quan tâm đến các mối quan hệ nghiêm túc hơn bao giờ hết. Và khi ngày càng có nhiều người uống các loại nước tinh khiết thì số người uống những loại nước tăng lực “quái vật”, chứa đầy hoá chất và caffein cũng không vì thế mà sụt giảm.

Trên thực tế, ý tưởng cho rằng chỉ có một vài xu hướng lớn quyết định cách vận hành nước Mỹ nói riêng và thế giới nói chung đang thực sự bị lung lay. Không còn những sức mạnh to lớn có khả năng cuốn tất cả chúng ta vào một dòng xoáy. Thay vào đó, nước Mỹ và thế giới đang bị xé toạc bởi hàng mớ rối tinh rối mù những lựa chọn, được tích tụ từ “những xu hướng cực nhỏ” – những sức mạnh nhỏ bé, không trong “tầm ngắm” nhưng có sức ảnh hưởng tới ít nhất 1% dân số, dẫn đến những thay đổi to lớn trong xã hội. Vấn đề không phải ở chỗ sức mạnh nhỏ đó trong tương lai trở thành một sức mạnh mới lớn hơn. Mà là để nắm bắt được thực sự điều gì đang diễn ra, chúng ta cần những công cụ tốt hơn chứ không thể chỉ dùng mắt thường và những lời hùng biện sáo rỗng. Chúng ta cần cả kính viễn vọng cũng như sử dụng kính hiển vi để nhìn vào thực tế – trong xã hội, những lăng kính chính

là các cuộc khảo sát, trưng cầu dân ý và thống kê. Nó sẽ giúp giải mã từng lát cắt của những vấn đề cần nghiên cứu, mổ xẻ chúng để kiểm chứng. Khi nghiên cứu sâu vào bên trong, bạn sẽ tìm thấy chính mình, thấy bạn bè mình, các khách hàng, người tiêu dùng và cả đối thủ của mình, rõ ràng hơn bạn nghĩ.

Năm 1996, khi còn làm việc cho cựu Tổng thống Clinton, tôi đã tìm ra được một nhóm những người không được chú ý tới, mà sau này được biết đến với cái tên Soccer Moms (Những Bà mẹ Bóng đá). (Tôi thích nghĩ rằng mình làm được gì đó cho phong trào bóng đá của thanh thiếu niên, mặc dù thực sự cụm từ này không liên quan gì đến bóng đá cả. Đó chỉ là cách gọi những bà mẹ bận rộn với công việc và chăm sóc con cái như đưa chúng đến lớp bóng đá, lớp âm nhạc... Họ sẽ bỏ phiếu cho vị tổng thống nào có chính sách xã hội thực sự tốt). Trước kia khi các chiến dịch tranh cử của Tổng thống bắt đầu, người ta cho rằng chính trị do những người đàn ông thống trị, rằng họ là người quyết định các bà nội trợ của mình sẽ bầu cho ai. Nhưng đến thời điểm năm 1996, sự thật là phần lớn quyết định của các cử tri nam chịu ảnh hưởng của chiến dịch tranh cử. Trong khi đó, những người không bị ảnh hưởng chính là một nhóm mới các bà mẹ độc lập, những người thực sự sống cho công việc và gia đình, những người không khẳng định chắc chắn đảng nào nắm quyền sẽ tốt hơn cho gia đình của họ. Chính họ, chứ không phải các ông chồng, là những cử tri then chốt nhất. Để giành được sự ủng hộ của họ, cựu Tổng thống Clinton đã phát động một chiến dịch hỗ trợ các bà nội trợ nuôi dạy con cái – bằng cách thi hành các biện pháp: kiểm tra chất gây nghiện trong trường học để chống việc hút thuốc ở tuổi thiếu niên, hạn chế phổ biến hành vi bạo lực trên các phương tiện truyền thông và khuyến khích mặc đồng phục trong trường học. Những bà mẹ này từng không muốn cuộc sống của họ bị Chính phủ nào can thiệp, nhưng họ lại khá vui vẻ khi Chính phủ xuất hiện nhiều hơn một chút trong cuộc sống của con cái họ, để lũ trẻ luôn đi đúng hướng và trong tầm kiểm soát của họ.

Qua kiểm chứng, có thể thấy sự thay đổi sâu sắc trong đời sống chính trị nảy nở từ việc khám phá ra những xu hướng mới. Trước đây, phần lớn các ứng cử viên Đảng Dân chủ đều hướng tới những người lao động ở tầng lớp thấp, học vấn hạn chế, đặc biệt là lao động trong khu vực sản xuất. Nhưng số thành viên công đoàn và công việc trong ngành sản xuất đã dần thu hẹp lại, số người học đại học tăng lên và gần như toàn bộ cử tri đoàn ở Mỹ tự gọi mình là tầng lớp trung lưu. Nếu các ứng cử viên Đảng Dân chủ bỏ qua những xu hướng chủ chốt này, chắc hẳn họ sẽ lỡ chuyến đò.

Ngày nay, các ứng cử viên rất nhiệt tình hướng tới các Bà mẹ Bóng đá – mặc dù họ cần biết rằng các xu hướng thường vận động rất nhanh, và nhóm các Bà mẹ Bóng đá cũng vậy, cũng sẽ vận động không ngừng. Giờ đây, sau một thập kỷ, con cái của những bà mẹ này đã đến tuổi vào đại học, nhiều người trong số các bà mẹ này đã ly dị, và vấn đề bảo đảm tài chính cho cá nhân họ bỗng trở thành vấn đề quan trọng tương tự việc nuôi dạy con cái mười năm trước.

Khi mọi sự chú ý đều tập trung vào những Bà mẹ này, thì những ông bố – những người sống ở nông thôn, làm việc trong các văn phòng và quan tâm đến gia đình – gần như bị lãng quên trong các cuộc vận động chính trị, trên các phương tiện quảng cáo và truyền thông. Trong thế kỷ 21, các ông bố dành nhiều thời gian cho con cái hơn bao giờ hết. Phải chăng đại lộ Madison – biểu tượng của ngành công nghiệp quảng cáo Hoa Kỳ đã thay đổi? Đã bao giờ các ông bố từng là đối tượng của một chiến dịch kiểu như “trở lại trường học” – chiến dịch nhằm bảo vệ quyền bình đẳng cho phụ nữ và các bé gái – hay chưa?

Tất cả đều có thể là yếu tố dẫn đến sự thay đổi lớn trong các chiến dịch quảng bá hàng đầu của đảng Dân chủ vào năm 1996.

Nghệ thuật nắm bắt các xu hướng, thông qua các cuộc điều tra dư luận, là tìm ra những nhóm người đang theo đuổi mục tiêu và hoạt động chung, có mục đích hoặc được lôi kéo lại gần nhau bởi một đòi hỏi đúng đắn gắn kết những nhu cầu giống nhau. Những Bà mẹ Bóng đá đã làm như vậy trong

một thập kỷ hoặc hơn thế – nhưng họ chỉ trở thành tầng lớp chính trị khi họ được thừa nhận là một khối cử tri có sức mạnh đáng kể ở Mỹ.

Ngày nay, sự thay đổi lối sống, mạng Internet, sự phân chia của các phương tiện truyền thông và nền kinh tế toàn cầu đang liên kết lại với nhau để tạo ra ý nghĩa mới cho chủ nghĩa cá nhân, là yếu tố có quyền năng thay đổi xã hội loài người. Xét trên góc độ toàn cầu hóa, thế giới dường như phẳng hơn, nhưng nó vẫn đang phải chứa tới sáu tỉ người, và không ai có thể buộc họ hành động theo bầy đàn hết. Dù lựa chọn của họ có kỳ cục đến đâu, lúc nào họ cũng có thể tìm ra ít nhất 100.000 người chia sẻ chung sở thích.

Trên thực tế, qua thời gian, một xu hướng xuất phát chỉ từ 1% dân số Mỹ hoàn toàn có thể biến một bộ phim trở nên đình đám, một cuốn sách trở thành best-selling hay tạo ra một xu hướng chính trị mới. Sức mạnh của các lựa chọn cá nhân đang ngày càng ảnh hưởng đến chính trị, tôn giáo, giải trí và thậm chí cả chiến tranh. Trong xã hội thông tin ngày nay, chỉ cần 1% dân số đưa ra một lựa chọn trái ngược với phần đông dân số, là đủ tạo ra một phong trào có thể thay đổi thế giới.

Hãy thử xem điều gì đã xảy ra với những người nhập cư trái phép ở Mỹ. Vài năm trước đây, họ là những người Mỹ bị lãng quên, phải trốn tránh ánh sáng và các nhà chức trách. Ngày nay, họ đang tập hợp được những lực lượng chính trị, và căn cứ vào nơi họ và những người họ hàng là cử tri hợp pháp đang sống, họ có thể trở thành nhóm người ngày càng có ảnh hưởng đến kết quả các cuộc bầu cử. Những người nhập cư tham gia trong quân đội vốn đã chán ngấy với hệ thống nhập cư đang đổ vỡ có thể sẽ là những cử tri quan trọng nhất trong các cuộc bầu cử Tổng thống sắp tới, do họ sống ở những bang quan trọng miền Tây Nam, những nơi đang trở thành những “chiến trường mới”.

Trong lĩnh vực kinh doanh, mọi chuyện cũng diễn ra tương tự, Internet đã giúp mọi người dễ dàng kết nối với nhau hơn. Trước đây, việc tiếp thị đến từng nhóm nhỏ khách hàng trên khắp cả nước gần như là không thể. Giờ

đây, chẳng khó khăn gì để tìm được 1 triệu người muốn thử các sản phẩm hay các dịch vụ tư vấn của bạn.

Mọi sự tính toán không chỉ có tính chiến lược mà còn có thể rất thảm khốc. Nếu những tên khủng bố Hồi giáo thuyết phục được chỉ 1/10 trong số 1% dân số Mỹ rằng chúng đã làm đúng, đội quân khủng bố của chúng sẽ có thêm 300.000 lính, nhiều hơn con số cần thiết để phá hủy xã hội Mỹ. Nếu Bin Laden có thể lôi kéo 1% trong tổng số 1 tỷ người Hồi giáo dùng bạo lực, cả thế giới sẽ có 10 triệu tên khủng bố, lớn hơn nhiều lần lực lượng quân đội và cảnh sát toàn thế giới. Đó là sức mạnh của những nhóm nhỏ tập hợp lại với nhau.

Sức mạnh của các sự lựa chọn đặc biệt trở nên rõ ràng khi ngày càng có nhiều người Mỹ tự quyết định về cuộc sống của mình. Ví dụ, tốc độ tăng dân số Mỹ hiện chỉ là 0,9%, nhưng số lượng các hộ gia đình đã tăng mạnh. Giữa những người ly hôn, những người kết hôn muộn, những người sống thọ hơn và những người không bao giờ kết hôn, số người có gia đình thực sự đã bùng nổ – gần 115 triệu người năm 2006 so với chỉ 80 triệu người năm 1980. Tỷ lệ phần trăm những người độc thân đã tăng từ 17% năm 1970 lên 26% năm 2003. Tỷ lệ những gia đình có con đã giảm xuống còn dưới 25%.

Tất cả những con người với cuộc sống độc thân và độc lập đã chia nước Mỹ thành hàng trăm mảnh nhỏ. Những người độc thân và những người không con cái có nhiều thời gian hơn để theo đuổi những gì mình quan tâm, thực hiện những sở thích, truy cập Internet, tham gia các cuộc tranh luận chính trị hay đi xem phim ở rạp. Mặc dù giờ đây không nhất thiết phải đến rạp mới xem được phim, có thể xem trên mạng qua dịch vụ xem phim trực tuyến trả tiền, nhưng với những người có tối thứ Bảy rảnh rỗi, coi phim ảnh là một niềm yêu thích, thì chính họ sẽ khiến hệ thống các rạp tăng giá vé chứ không hề giảm. Ngày càng nhiều người có điều kiện về tiền bạc, thời gian cũng như sinh lực, để thoả mãn sở thích cá nhân. Kết quả chúng ta có được một bức tranh rõ ràng hơn để biết họ là ai và họ muốn gì. Trong kinh

doanh, vận động chính trị cũng như giải quyết các vấn đề xã hội, nắm được thông tin này sẽ có khả năng tạo nên những khác biệt.

Cuốn sách là tất cả những mảnh nhỏ đó của nước Mỹ. Không phải một, hay hai, ba hoặc tám nước Mỹ, trên thực tế, giờ đây có hàng trăm nước Mỹ trong lòng nước Mỹ, hàng trăm mảnh ghép gồm những con người cùng chung sở thích tập hợp lại với nhau.

Hiện tượng phân nhỏ thành các mảnh ghép không chỉ xảy ra ở nước Mỹ. Đó là hiện tượng toàn cầu, nó khiến cho việc thống nhất mọi người trở nên cực kỳ khó khăn trong thế kỷ 21. Khi chúng ta nghĩ rằng, nhờ có Internet, thế giới không chỉ được liên kết mà còn thống nhất về những giá trị chung liên quan đến dân chủ, hoà bình và an ninh, thì trên thực tế, mọi việc diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Thế giới đang bị phân chia với một tốc độ chóng mặt.

Gần đây, tôi có đi chơi bowling, và ngược với suy nghĩ sai lầm của nhiều người, ở đó chẳng có ai đi một mình cả. Nhưng trên thực tế, những người đang chơi không phải là những người bụng phệ vì bia. Giữa các nhóm người chơi, không hề có sự tương đồng. Ở một làn ném bóng là một gia đình người Ấn Độ nhập cư, có cả ông bà đi cùng. Một làn khác là một bà mẹ da đen với hai đứa con đang ở độ tuổi thiếu niên. Ở làn bóng thứ ba là bốn thiếu niên da trắng, người thì có hình xăm, người thì mặc áo phông. Và hai làn bóng phía cuối là một người đàn ông và một phụ nữ nói tiếng Tây Ban Nha rõ ràng đang trong một buổi hẹn hò, rảnh ra là âu yếm nhau.

Khi con người ngày càng được tự do lựa chọn, tính cá nhân cũng vì thế tăng lên. Và khi tính cá nhân tăng lên, quyền lực của những lựa chọn cũng tăng lên. Con người càng có nhiều lựa chọn, họ sẽ càng đặt mình vào những mảnh ghép ngày càng bé nhỏ trong xã hội.

Sự bùng nổ các lựa chọn

Năm 1773, khi xảy ra Sự kiện Boston (Boston Tea Party), chỉ có một loại trà duy nhất được ném qua mạn tàu – đó là trà Bữa sáng nước Anh (English

Breakfast). Ngày nay, nếu người Mỹ tiến hành cuộc nổi loạn đó, sẽ có hàng trăm loại trà khác nhau được ném xuống cảng, từ những loại trà nhà không chứa caffeine đến các loại trà bạc hà Morocco và trà ngọt Thái Lan.

Để mua được một bịch khoai tây chiên, bạn chắc chắn sẽ phải lựa chọn giữa hàng đống các vị như khoai nướng, khoai chiên, ít béo, mặn hay có mùi thơm – với một lô những danh mục như khoai nướng, khoai lang, có hành tây và lá thơm hay pho mát tấm hạt tiêu Monterey Pepper Jack.

Chúng ta đang sống trong một thế giới của rất nhiều lựa chọn. Trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, người Mỹ giờ đây đều phải chọn lựa: công việc mới, loại thực phẩm mới, tôn giáo mới, công nghệ mới và những dạng giao tiếp mới.

Theo một khía cạnh nào đó, đây là chiến thắng của nền kinh tế Starbucks trước nền kinh tế Ford. Vào đầu những năm 1900, Henry Ford đã tạo ra một dòng sản phẩm sản xuất hàng loạt để phục vụ đại đa số công chúng. Hàng nghìn công nhân sản xuất ra một chiếc ô tô đen, và nhân chúng lên hàng triệu, hàng triệu lần.

Ngày nay, những sản phẩm kiểu như vậy không còn nhiều. (Điều hài hước là một trong số đó là chiếc máy tính cá nhân, có mặt trên bàn của mọi nhà cùng với một dạng giống nhau. Tuy về hình dạng máy có một số thay đổi, nhưng nếu bạn đến một cửa hàng máy tính Mỹ điển hình, bạn sẽ thấy không có nhiều sự lựa chọn như việc chọn thực phẩm ở siêu thị).

Ngược lại, Starbucks được điều hành với ý tưởng rằng con người tự đưa ra các quyết định – về cà phê, sữa và chất tạo ngọt – chính vì thế càng có nhiều lựa chọn sẽ càng làm hài lòng người uống. (Chỉ với những lựa chọn đơn giản này, bạn sẽ thấy rất khó đoán trước khách hàng muốn gì – một số người không dùng chất caffeine, chất béo hay đường, trong khi những người khác lại rất ưa). Starbucks đã thành công vì nó có thể phục vụ mọi thứ cho mọi người – không có lựa chọn nào trội hơn lựa chọn nào.

Trong nền kinh tế Ford, nhiều người làm việc để tạo ra một sản phẩm thống nhất phục vụ công chúng. Ở nền kinh tế Starbucks, công chúng được phục vụ bởi một nhóm ít người làm việc tạo ra hàng nghìn sản phẩm được thiết kế những đặc điểm riêng.

Mô hình của Starbucks dường như đã chiếm ưu thế. iPod là một sản phẩm thông dụng không phải vì chúng ta có thể mang chúng theo để nghe nhạc – chúng ta cũng có thể làm như vậy với sản phẩm Walkman của những năm 1980. Chúng thông dụng vì chúng cho phép ta được lựa chọn những bài hát của riêng mình. Công nghệ đã được cá thể hoá, và giờ đây có thể có chính xác cái chúng ta cần trong tất cả các lĩnh vực tiêu dùng. Bạn thậm chí có thể sở hữu những chiếc xe đơn chiếc làm theo đặt hàng được giao trong vòng chưa đến một tháng – lâu hơn đặt mua một chiếc bánh pizza nhưng vẫn là một khoảng thời gian nhanh một cách kinh ngạc nhờ tiến bộ của khoa học công nghệ.

Chiến thắng của cá thể hoá các lựa chọn đem lại lợi ích cho những người uống cà phê hay những người mua ô tô, nhưng lại là cơn ác mộng với những người phải xác định xu hướng phát triển của tương lai. Khi các lựa chọn ngày càng được chia nhỏ, bạn phải nhìn vào những lát cắt ổn định hơn để xem xét các lựa chọn thay đổi như thế nào.

Nhưng hãy nhớ đến ví dụ về những tên khủng bố, hoặc nhớ rằng những chiếc xe bán chạy nhất nước Mỹ chỉ được mua bởi 300.000 người mua. Không giống bất cứ giai đoạn nào trong lịch sử, những xu hướng nhỏ giờ đây có thể làm nên những thay đổi to lớn. Vì thế, dù việc xác định các xu hướng hiện giờ khó khăn hơn rất nhiều, nhưng tầm quan trọng của nó sẽ ngày càng tăng.

Những nhóm nhỏ, tập hợp lại với nhau bởi những nhu cầu, thói quen và sở thích chung, đang phát triển mạnh mẽ. Ở họ tiềm ẩn sức ảnh hưởng to lớn nhưng rất khó phát hiện. Mục tiêu của cuốn sách này là chỉ ra một vài trong số đó.

Sức mạnh của những con số

Gần đây có những cuốn sách rất hay đưa ra quan điểm rằng nước Mỹ đang chuyển mình theo một vài xu hướng lớn. Cuốn sách này của tôi sẽ đưa ra kết luận ngược lại. Nước Mỹ đang chuyển mình theo hàng trăm những xu hướng nhỏ. Cùng một lúc. Nhanh chóng. Đó là một phần trong năng lượng to lớn và là một phần những thách thức u ám phía trước chúng ta.

Sở dĩ như vậy là do các xu hướng nhỏ hiếm khi không đối nghịch nhau. Có nhóm những người trẻ tuổi thành đạt và sành điệu ở các thành phố, thì cũng có nhóm những người già, cổ điển và thích đi nhà thờ. Có nhóm những người ham mê kỹ thuật, thì lại cũng có những người không bao giờ muốn động vào công nghệ. Người Mỹ giờ đây ăn kiêng nhiều hơn, nhưng các cửa hàng bán thịt bò cũng đông khách hơn bao giờ hết. Giới chính trị chia những người cực đoan thành hai phe “bang đỏ” và “bang xanh” (màu xanh chỉ những bang ủng hộ Đảng Dân chủ, màu đỏ là những bang ủng hộ Đảng Cộng hòa – BT), nhưng số người tự cho mình là những ứng cử viên độc lập cũng nhiều hơn bao giờ hết.

Qua ba mươi năm kể từ khi đọc sách của V.O.Key, tôi đã sử dụng phương tiện đáng tin cậy nhất để phát hiện các xu hướng, sự thay đổi hay đột phá trong những nhóm này: đó chính là các con số. Người Mỹ tự cho mình là một dân tộc “ý muốn” – một cách nói ẩn dụ để mô tả vỏ bọc những gì chúng ta cho là “giá trị” của dân tộc mình. Đã bao nhiêu lần bạn được nghe câu: Điều đúng đắn là làm theo những gì mình thích?

Tuy nhiên, lời khuyên trong đa số trường hợp thường quá lố. Nếu bạn muốn một phương tiện giao thông an toàn nhất, hãy dùng máy bay và đừng đến gần ô tô. Nếu bạn muốn giảm cân, hãy tính toán lượng calo, quên đi món nước nam việt quất và quả lanh. Các con số sẽ luôn đưa bạn đến những nơi bạn muốn nếu bạn biết cách đọc chúng như thế nào.

Nói chung, chúng ta yêu thích các con số – thậm chí một chương trình truyền hình ăn khách hiện nay còn được đặt tên là Numb3rs (Các con số). Nhưng chúng ta cũng sợ hãi chúng. Một phần vì chúng ta được học về toán học và khoa học ít hơn là văn học và ngôn ngữ. Vì thế, nước Mỹ vẫn bị coi

là không giỏi về các con số. Những con số khiến chúng ta sợ hãi, nhưng đồng thời chúng cũng mê hoặc chúng ta.

Nhiều người trong chúng ta không tin vào các con số vì một nhóm nào đó đã không sử dụng chúng đúng cách. Bạn có còn nhớ về sự kiện Y2K? Tất cả những người sử dụng máy tính trên thế giới đều đã sợ rằng các tập dữ liệu của họ sẽ gặp rắc rối khi thiên niên kỷ mới đến. Trên thực tế, chỉ một phần ba số máy tính trên thế giới gặp lỗi bị nghi là Y2K – và trong số này, cũng ít lỗi được cụ thể hoá. Hay dịch cúm gia cầm chẳng hạn. Cuối năm 2005, dịch lan rộng trên khắp thế giới. Tại khu vực Đông Nam Á có hơn 140 ca bị nhiễm dịch ở người, hơn một nửa số đó tử vong. Các phóng viên đã buồn bã kết luận rằng tỷ lệ người chết do cúm gia cầm là hơn 50%. Thật kinh khủng. Trên thực tế, con số này là để chỉ những người ốm yếu nhất. Còn số người mắc cúm nhưng không đến bệnh viện sẽ không thể được thống kê vào đây. Tôi gọi những con số được công bố này là những con số “mang tính đe dọa”.

Công việc của tôi, với ba mươi năm chuyên khảo sát ý kiến, là phân biệt điều hay điều dở được biểu thị qua các con số. Trong khi làm việc với nhiều đối tác khác nhau, từ Bill Clinton đến Bill Gates hay Tony Blair, tôi đã học được cách nhìn sâu vào những nhận xét thông thường cứng đầu nhất, để tìm ra những xu hướng ngược chiều trong xã hội có thể giúp giải quyết những thách thức thực tế. Hãy thử tưởng tượng bạn là một nhà lãnh đạo đầy quyền lực. Những lời tán dương hùng hồn khiến bạn phải xiêu lòng, và giới báo chí cho bạn biết quan điểm của họ. Các cố vấn của bạn cũng phụ hoạ theo những thông tin đó. Mọi chuyện sẽ trở nên khó khăn để đưa ra lựa chọn đúng đắn trừ khi bạn có những dữ liệu còn thiếu: đó là những con số. Công việc của tôi là làm việc với tất cả các ý kiến và đưa ra một quan điểm chắc chắn và mang tính định lượng về thực tế dựa trên các con số, từ đó các nhà lãnh đạo có được bức tranh trung thực khi cần đưa ra các quyết định. Theo quan điểm của tôi, những lời lẽ không có số liệu cũng vô nghĩa như những con số mà không có lời bình – bạn cần phải cân đối, để các lý lẽ khi đưa ra phải được củng cố bằng thực tế cũng như những con số. Phần cuối cuốn

sách này, chúng ta sẽ nói về tình trạng phạm tội ngày càng gia tăng ở Mỹ – một chủ đề rất khó – được bàn tới trong không biết bao nhiêu chương trình nghị sự cũng như đưa ra rất nhiều giả thuyết để lý giải, từ tình trạng thất nghiệp đến việc cha mẹ thiếu quan tâm. Nhưng nếu bạn biết mỗi năm có 650 ngàn tội phạm nguy hiểm mãn hạn và tái hoà nhập với xã hội hẳn bạn phải lập tức phác ra mô hình những nguy cơ mới trên đường phố cũng như dự thảo một loạt các biện pháp đối phó.

Với cương vị là một người chuyên đi điều tra và là một chiến lược gia, dựa trên các con số tôi đã giúp tạo nên những chiến lược thành công khác thường. Ví dụ năm 2000, chiến dịch nhằm tới các Bà mẹ Bóng đá, đã giúp Thượng nghị sỹ Hillary Clinton có được phiếu bầu ở New York, nơi các ứng cử viên đảng Dân chủ không mấy thành công. Hay việc phá vỡ khuôn mẫu tiếp thị mà các công ty vẫn áp dụng bằng cách làm cho những quảng cáo của họ hướng tới những người lớn tuổi, chứ không phải tầng lớp thanh niên. Dựa vào những con số và không bị ảnh hưởng bởi sự thiên vị bản xứ, tôi đã tư vấn thành công cho ứng viên chiến thắng trong mười lăm cuộc bầu cử Tổng thống ở nước ngoài – những người sử dụng thứ ngôn ngữ mà thậm chí tôi không phát âm nổi. Thông thường, mọi người luôn quan sát quá gần nên không thể nhìn ra các dữ liệu thực tế – vì thế cần có một cái nhìn khách quan để chỉ cho họ biết điều gì đang thực sự diễn ra. Các nhà lãnh đạo thậm chí còn bị cô lập hơn, thường chỉ loanh quanh giữa các nhân viên của họ, và chỉ được nghe những gì giới báo chí địa phương nói là đang diễn ra. Các con số có thể giúp họ dù với bất cứ ngôn ngữ nào.

Tôi nhớ đã có lần nói với Tổng thống mới của Colombia rằng người dân nước ông, với một tỷ lệ rất đông, đã sẵn sàng cho một cuộc chiến toàn diện chống ma tuý. Phần lớn trong số họ đã không còn bịt mắt che tai mà mong muốn hiện đại hoá đất nước. Ngài tổng thống giữ im lặng về vấn đề này – còn chánh văn phòng của ông nói: “Mark, ông nói đúng, tuy nhiên tất cả chúng ta sẽ bị giết”. Ở thời điểm đó, ông ta đã làm cho tôi hiểu những hạn chế của các con số. Nhưng cuối cùng cả tổng thống và đất nước của ông đã

quyết định tuyên chiến với các tên trùm ma túy và đặt cược mạng sống của mình trong cuộc chiến sống còn đó.

Cuốn sách này bàn về sức mạnh của những con số và cách thức mà chúng sẽ dẫn dắt nước Mỹ và thế giới. Hiếm khi mọi thứ biểu hiện rõ ràng trên bề mặt để có thể nắm bắt, và những suy xét không mang tính định lượng thường sai. Ẩn sau mọi việc đang diễn ra trước mắt chúng ta là những xu hướng khác thường, đầy sức mạnh có thể dùng để điều hành một doanh nghiệp, triển khai một chiến dịch, bắt đầu một phong trào hay dẫn dắt chiến lược đầu tư kinh doanh của bạn. Ngay cả khi những xu hướng này hiện ra trước mắt chúng ta, cũng chưa chắc chúng ta thực sự nhìn thấy chúng.

Những người xác định các xu hướng

Tôi là một trong những người làm công việc đáng tự hào là xác định các xu hướng. Alvin Toffler, tác giả xêri tác phẩm Future Shock (Cú sốc tương lai) và John Naisbitt, người viết Megatrends (Những xu hướng cực lớn), là hai trong số những nhà tư tưởng đầu tiên trong thời hiện đại đã nhìn vào thế giới to lớn và đang thay đổi của hành vi con người để cố tìm ý nghĩa của những dữ kiện và con số. Họ đã đúng khi cho rằng Thời đại thông tin sẽ làm thay đổi mọi thứ.

Nhưng một điều đặc biệt là bản chất của việc xem xét chính các xu hướng. Như chúng ta sẽ thấy trong suốt cuốn sách này, bạn sẽ không thể hiểu được thế giới nếu chỉ căn cứ vào cụm từ “những xu hướng cực lớn” hay những kinh nghiệm chung. Trong một xã hội đang phân mảnh như hiện nay, nếu bạn muốn thành công, bạn phải hiểu những nhóm đặc trưng đang dần lớn mạnh và chuyển động mãnh liệt theo nhiều hướng đan xen nhau. Đó là các xu hướng cực nhỏ.

Tuy nhiên, việc này rất khác với những gì đa số mọi người làm khi “xác định xu hướng” – bản thân việc xác định các xu hướng này cũng là một xu hướng đang tăng lên. Mới gần đây có một nhóm những người làm tiếp thị và các nhà xã hội học, những người sẽ nói cho bạn biết Mười hay Mười lăm điều bạn cần biết để sống qua hai hay năm hay mười năm tới. Họ định

nghĩa và cải tạo thế giới xung quanh họ với những cái tên đáng yêu và thông minh hơn do các khách hàng của họ đặt cho những thay đổi về văn hoá và cá nhân đang diễn ra trong xã hội. Đúng, tôi cũng định đưa ra một số định nghĩa trong cuốn sách này. Nhưng trong cuốn sách này, một xu hướng không đơn thuần chỉ là một “sự phát triển”, giống như việc tiền mặt dần ít được sử dụng trong xã hội. Nó cũng không đơn thuần là một sự “thay đổi” trong cách mọi người làm mọi việc, như việc phụ nữ sau khi kết hôn sẽ mang họ của chồng. Nó cũng không phải “niềm yêu thích” mới nổi lên đối với một sản phẩm hay một hoạt động nào đó, như việc sử dụng hệ thống GPS. Một xu hướng cực nhỏ là một nhóm nhân dạng mạnh mẽ đang phát triển, có những nhu cầu và mong muốn chưa được đáp ứng bởi hoạt động hiện tại của các công ty, những nhà tiếp thị, nhà hoạch định chính sách và những người khác có ảnh hưởng đến hành vi của xã hội.

Chi tiết

Trong cuốn sách Những trào lưu mới trong xã hội Mỹ, chúng ta sẽ xem xét 75 nhóm người, được phân nhóm dựa trên những quyết định hàng ngày của họ, đang góp phần hình thành hiện tại và tương lai của nước Mỹ và cả thế giới. Có thể một số nhóm sẽ đông hơn các nhóm khác, nhưng các nhóm này đều có điểm chung là khó phát hiện – vì số lượng của họ rất nhỏ, hoặc vì những xét đoán thông thường đã che giấu đi, thậm chí đôi khi còn nhấn mạnh những yếu tố đối lập, tiềm năng của họ.

Trong một số nhóm, bạn sẽ nhìn thấy bản thân mình hay bạn bè mình, các khách hàng hay cử tri. Một số nhóm dường như ở những vùng tách biệt với các nơi khác. Một số nhóm rất hài hước. Một số khác lại buồn chán. Thành thạo tôi lại tìm được những tài liệu về những xu hướng hoàn toàn đối lập. Đi cùng nhau, chúng tạo nên một bức tranh theo trường phái ấn tượng về nước Mỹ và thế giới.

Cuối cùng, chúng ta sẽ lùi lại ngắm bức tranh tổng thể. Không còn là phép cộng đơn thuần của các mảnh ghép. Nước Mỹ và thế giới giờ đây là một tập hợp những điểm ảnh, được kiểm nghiệm kỹ lưỡng từng điểm một. Chúng ta

sẽ chờ xem hình ảnh nào nổi lên sau cuối và nó có ý nghĩa như thế nào đối với tương lai của chúng ta.

Phần I - Tình yêu, Tình dục và Những mối quan hệ

Tỷ lệ phụ nữ độc thân tăng cao

Hắn không có gì cay đắng hơn cảm giác bị bỏ rơi. Tất cả mọi người đều nhớ cảm giác đó, cảm giác khi không được chọn vào một đội thể thao, không được rủ đi chơi tối cùng bạn bè, hay khi là người duy nhất không được mời đến dự một đám cưới. Xen lẫn cảm giác thất vọng, tất nhiên, có cả cảm giác bất bình – tại sao lại là tôi? Tôi chơi bóng giỏi hơn, tôi là người bạn tốt bụng hơn, tôi là một vị khách hoà đồng hơn – vậy mà chính tôi lại là người bị bỏ rơi.

Trong thế giới ngày nay, ngày càng có nhiều phụ nữ nhận thấy mình khó kết hôn. Một số người chủ động chọn cách sống này, trong khi nhiều người khác vẫn đăng ký trên các trang web hẹn hò và chỉ nhận về toàn thất vọng. Nhiều người tự đổ lỗi cho mình, tự hỏi mình đã làm sai chuyện gì.

Sự thật là, những người phụ nữ độc thân chẳng có vấn đề gì khiến một số đàn ông bình thường không chú ý đến họ. Ở miền Viễn Tây 150 năm trước, khi có quá ít phụ nữ, người dân ở đó còn phải “nhập khẩu” cô dâu từ các vùng khác. Vấn đề chúng ta gặp phải hôm nay hoàn toàn ngược lại. Có quá ít đàn ông bình thường cho tất cả những người phụ nữ bình thường, và vì thế, tự nhiên phụ nữ buộc phải tham gia vào một cuộc chạy đua giành một người đàn ông cho mình – trong đó có ít nhất 3% phụ nữ có khả năng không tìm được ai cả.

Năm 1994, một nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Dư luận Quốc gia về “Tổ chức Xã hội về Giới tính” cho thấy 9% đàn ông và 4% phụ nữ nói rằng đã từng thực hiện hành vi quan hệ đồng tính từ khi dậy thì. Một nghiên cứu khác của một nhóm thuộc trường Y tế Cộng đồng, Đại học Harvard cho biết có 6,2% đàn ông và 3,6% phụ nữ thừa nhận có người tình đồng giới trong vòng ba năm trước đó. Nghiên cứu thứ ba cho kết quả 9% đàn ông và 5%

phụ nữ đã từng có ít nhất một lần quan hệ đồng giới miêu tả hoạt động đó “thường xuyên” hay “đang diễn ra.”

Các nghiên cứu trên cho thấy dù số người đồng tính thực tế là bao nhiêu đi chăng nữa, số đồng tính nam ở Mỹ vẫn nhiều gấp hai lần số đồng tính nữ. Kết luận rút ra từ những con số này là có nhiều phụ nữ bình thường không tìm được người đàn ông của mình.

Điều này có nghĩa là chưa bao giờ số phụ nữ Mỹ lựa chọn cuộc sống độc thân lại nhiều như hiện tại.

Khi mới sinh, tỷ lệ nam – nữ khá lý tưởng. Số bé trai được sinh mỗi năm nhiều hơn số bé gái là 90.000 bé. Nhưng đến khi những đứa trẻ này bước vào tuổi mười tám, tỷ lệ giới đã thay đổi hoàn toàn, tỷ lệ nữ/nam chỉ là 51/49, vì tỷ lệ nam giới tử vong ở tuổi dậy thì nhiều hơn nữ (Các nhà nghiên cứu gọi đó là “cơn bão kích thích tố sinh dục nam”, nguyên nhân khiến nhiều nam thiếu niên chết là do các vụ tai nạn ô tô, các vụ giết người, tự tử và chết đuối).

Xét về mặt xã hội, tình hình vẫn chưa phải là quá tệ đối với những người phụ nữ bình thường về giới tính – nhưng Yếu tố Đồng tính nam xuất hiện. Giả sử có khoảng 5% người trưởng thành Mỹ là đồng tính (theo tuyên bố của các chuyên gia cũng như kết quả thăm dò, số đàn ông đồng tính là khoảng 7,5 triệu người, trong khi số phụ nữ đồng tính là khoảng 3,5 triệu người. Nếu lấy tổng số đàn ông và phụ nữ vốn đã không cân đối trừ đi con số trên, kết quả thu được sẽ là còn 109 triệu phụ nữ bình thường so với 98 triệu đàn ông bình thường – vì thế tỷ lệ giới sẽ là 53 nữ so với 47 nam.

Đối với phụ nữ da đen tình hình còn tồi tệ hơn nhiều. Bỏ qua yếu tố đồng tính (vốn không thực sự làm thay đổi tỷ lệ giới của người da đen trưởng thành, do tỷ lệ này tương đối thấp), tỷ lệ giới trong cộng đồng người da đen trưởng thành đã là 56 nữ so với 44 nam, do các nam thiếu niên da đen có tỷ lệ tử vong cao. Thêm vào đó là tỷ lệ đàn ông da đen bị giam giữ – cứ 100.000 đàn ông da đen thì có 4.700 người bị bắt giam, so với 347 người phụ nữ da đen bị bắt giam trên 100.000 người – điều này càng làm thay đổi

tỷ lệ giới, chỉ còn 57 nữ so với 43 nam. Sự chênh lệch giới giữa những người có trình độ đại học là lớn nhất, và không có gì ngạc nhiên khi có rất nhiều phụ nữ da đen, đặc biệt nhóm những người thành đạt, sống độc thân.

Có thể trên thực tế số phụ nữ đồng tính sẽ nhiều hơn so với những con số mà chúng ta có được trong các cuộc khảo sát . Tuy nhiên, các nghiên cứu có xu hướng cho rằng ngay cả những phụ nữ đã từng có thời đồng tính cũng ít khi chọn sống độc thân suốt đời.

Chúng ta biết rằng đàn ông thường chết sớm hơn phụ nữ khoảng bốn năm, do đó có nhiều đàn bà goá hơn đàn ông goá. Nhưng rõ ràng tình trạng mất cân đối về giới không phải chờ đến lúc đó mới xảy ra – mà nó xảy ra ngay từ khi những người này còn đang trong độ tuổi hẹn hò – tuy nhiên do không chú ý nhiều đến thực tế này, nên phụ nữ thường đổ lỗi cho bản thân vì những nguyên nhân, theo thống kê mà nói, là vượt quá tầm kiểm soát của họ.

Tình trạng người độc thân do chênh lệch giới có những hệ quả rất rõ ràng. Năm 2005, phụ nữ độc thân là nhóm mua nhà đông thứ hai sau các đôi mới kết hôn. Họ mua gần 1,5 triệu ngôi nhà trong năm đó, nhiều hơn hai lần so với những người đàn ông độc thân. Dù có thể mười lăm năm trước chuyện này không xảy ra, nhưng hiện tại phụ nữ Mỹ thường mua nhà và mua cổ phần trước khi mua quà cho phù dâu và lập gia đình.

Số phụ nữ độc thân tăng lên kéo theo một xu hướng liên quan, đó là số phụ nữ chọn sinh con hoặc nhận con nuôi một mình – được gọi là Những Bà mẹ Độc thân Tự nguyện. Vào đầu những năm 1990, quyết định sinh con mà không có chồng của nhân vật trên truyền hình Murphy Brown là một hiện tượng cấp tiến, đến nỗi Phó tổng thống Dan Quayle phải lên tiếng phản đối kịch liệt trong một bài diễn văn có lẽ là nổi tiếng nhất của ông (và có thể là bài diễn văn duy nhất của một vị phó tổng thống đề cập đến một nhân vật hư cấu trong khi tranh cử). Nhưng vào thời đó, ở Mỹ chỉ có khoảng 50.000 bà mẹ như thế. Con số này ngày nay ước tính đã tăng gấp ba lần.

Tỷ lệ giới bình thường không cân đối tuy bất lợi cho phụ nữ nếu xét theo một vài khía cạnh nào đó, nhưng lại giúp phụ nữ trở nên nổi bật ở một góc độ khác. Như chúng ta sẽ thấy trong phần xu hướng về những phụ nữ làm các công việc liên quan nhiều đến ngôn ngữ, số phụ nữ trẻ làm việc trong những lĩnh vực như luật pháp, quan hệ công chúng và báo chí đông hơn nam giới. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2004, tỷ lệ phiếu của nữ cử tri là 54% so với 46% cử tri nam. Tỷ lệ nam nữ học đại học là khoảng 57% nữ so với 43% nam.

Tất nhiên, hưởng lợi nhất từ việc tỷ lệ phụ nữ độc thân do chênh lệch giới tăng chính là những người đàn ông trung bình, những người, nói một cách thẳng thắn, không có nhiều cơ may. Do việc quá tập trung học hành khi còn ngồi trên ghế nhà trường, sau tám hay mười năm người phụ nữ sẽ thấy dường như có ít đàn ông hơn so với trước đây. Thế là một người đàn ông sắp hói đầu, công việc ổn định, có khả năng trở thành một người bố tốt, bỗng trở nên hấp dẫn.

Hiện tượng độc thân do chênh lệch giới cũng có cả những tác động về mặt chính trị và thương mại. Các công ty bảo dưỡng, sửa chữa nhà và cung cấp thiết bị an ninh sẽ có một thị trường khổng lồ nhắm tới các phụ nữ độc thân. Bao lâu nữa tập đoàn đầu tư tài chính hàng đầu của Mỹ Merrill Lynch mới đánh giá đúng quyền lực của nhóm những phụ nữ độc thân đang làm việc cũng như đã nghỉ hưu? Và chắc hẳn họ nên thay đổi logo thương hiệu của mình, từ hình ảnh một chú bò đực sung sức – thành một thứ gì đó duyên dáng hơn?

Nếu phụ nữ thực sự muốn có chồng như họ muốn sở hữu nhà, chắc ngày nào đó chúng ta sẽ có những ông chồng được đặt hàng trước qua bưu điện – đưa họ sang Trenton (bang New Jersey) và Tuscaloosa (bang Alabama) như chúng ta đã từng có thời đưa cô dâu đến miền Viễn Tây?

Nếu phụ nữ không muốn có chồng – nhưng họ vẫn muốn có con – một thị trường tình trùng không giới hạn chắc chắn sẽ xuất hiện cùng với tất cả những quy định tài chính và đạo đức đi kèm với nó.

Lịch sử đã cho thấy một xã hội có quá nhiều đàn ông không vướng bận chuyện gia đình sẽ dẫn đến chiến tranh. Liệu trong một xã hội nhiều phụ nữ không kết hôn có đem lại hoà bình?

“Phi công trẻ lái máy bay bà già”

Hiện tượng phụ nữ hẹn hò với những chàng trai trẻ tuổi hơn

Trong mọi thời kỳ, văn hoá đại chúng đều lưu truyền những chuyện đùa tếu hài hước về tình yêu của người phụ nữ với những gã trai trẻ tuổi hơn mình. Trong bộ phim The Graduate năm 1967, nhân vật từng trải do Anne Bancroft đóng (thủ vai Bà Robinson, với bài hát cùng tên nổi tiếng của Simon và Garfunkel) đã dụ dỗ nhân vật nam ngây thơ do Dustin Hoffman đóng. Năm 1996, cuốn sách bán chạy nhất How Stella Got Her Groove Back của Terry McMillan viết về một người phụ nữ đã có chồng con, làm nghề môi giới chứng khoán, tình cờ rơi vào câu chuyện tình cảm lãng mạn với một chàng Jamaica trẻ tuổi. Còn trong bộ phim Something’s Gotta Give năm 2003, nhân vật nữ khoảng 50 tuổi do Diane Keaton thủ vai đã hẹn hò với một chàng trai ở độ tuổi 30 do Keanu Reeves đóng (trước khi gặp nhân vật do Jack Nicholson đóng).

Những hiện tượng này khi mới xuất hiện thì bị coi là những vụ scandal đình đám, sau đó chúng chỉ là câu chuyện làm quà, ngày nay người ta coi đó là chuyện hết sức bình thường.

Từ xưa đến nay, hiện tượng đàn ông kiếm vợ trẻ tuổi hơn là chuyện thường thấy. “Chơi trống bỏi” là một thành ngữ được dùng để chỉ những người như thế. Nhưng hiện nay ở Mỹ, việc phụ nữ ngày càng độc lập hơn về tài chính và tình dục cũng khiến họ ngày càng quan tâm hơn đến các chàng trai trẻ tuổi. Theo một nghiên cứu năm 2003 của Hiệp hội Hưu trí Hoa Kỳ (American Association of Retired Persons –AARP), cứ ba phụ nữ trong độ tuổi từ 40 đến 69 thì có một người có bạn tình trẻ tuổi hơn, và khoảng một phần tư số đàn ông này kém bạn tình của mình khoảng 10 tuổi trở lên.

Mặc dù kết quả Tổng điều tra dân số Mỹ đã cho thấy sự khác biệt trong xu hướng cặp đôi giai đoạn 1997 và 2003 nhưng rõ ràng hiện tượng phụ nữ cặp kè với người trẻ tuổi hơn ngày càng tăng lên rất rõ: Năm 1997, chưa đến một nửa triệu cặp đôi Mỹ là phụ nữ và một bạn tình kém 10 tuổi. Nhưng đến năm 2003, có đến gần 3 triệu phụ nữ cặp với đàn ông kém mình ít nhất 6 tuổi.

Trong giai đoạn 2002-2005, theo thống kê của trang hẹn hò trực tuyến Match.com, tỷ lệ phần trăm số phụ nữ đăng ký tìm bạn tình nhỏ hơn từ 10 tuổi trở lên đã tăng gấp đôi.

Hiện tượng này có lẽ phần nào chịu ảnh hưởng nhất định từ khuôn mẫu cuộc sống riêng tư của các ngôi sao Hollywood. Geena David, 51 tuổi, ngôi sao thủ vai Tổng thống nữ đầu tiên trong phim Commander in Chief kết hôn với Reza Jarrahy, 35 tuổi. Susan Sarandon, 60 tuổi, có con với Tim Robbin, 48 tuổi. Chồng của Madonna, ngôi sao nhạc Pop gần 50 tuổi, là Guy Ritchie, 39 tuổi.

Một bằng chứng xác thực cho xu hướng này, là giờ đây đã có danh từ để chỉ những người phụ nữ hẹn hò với các chàng trai trẻ tuổi hơn: Báo hoang. Theo Valerie Gibson, chuyên gia viết về giới tính của tờ Toronto Sun và là tác giả cuốn Cougars: A Guide for Older Women Dating Younger Man, cụm từ này xuất phát từ Vancouver, bang British Columbia, Canada, được dùng để chỉ những người phụ nữ thích đến các quán bar và trở về nhà lúc nửa đêm với bất cứ người đàn ông nào nán lại trong quán. Nhưng trong những năm gần đây, cụm từ này đã mang nghĩa tích cực hơn, chỉ những người phụ nữ lớn tuổi, độc thân, có tiền, biết mình muốn gì và đủ tự tin để đạt được điều mình muốn. Thêm nữa họ không hề bị cản trở bởi mong muốn có con cũng như những rào cản khác về mặt xã hội.

Vì vậy, ngày nay ít nhất có nửa tá trang web dành riêng cho các phụ nữ lớn tuổi thích hẹn hò, cùng với nó là các sản phẩm ăn theo như cốc uống nước và áo phông... Năm 2003, “Nữ hoàng truyền thông” Oprah đã làm chương trình “Tình yêu của những phụ nữ lớn tuổi với các chàng trai trẻ”. Trong bộ

phim nổi tiếng Sex and the City, nhân vật của Samantha Jones khoảng 40 tuổi hẹn hò với cậu trai trẻ Smith Jerrod lâu hơn với bất cứ ai trong suốt sáu phần. Năm 2005, Fran Drescher, nữ ngôi sao thập kỷ 90 của chương trình truyền hình ăn khách The Nanny đã giới thiệu một vở hài kịch mới có tên là Living with Fran, nội dung kể về một bà mẹ hai con yêu một người chỉ bằng nửa tuổi mình – câu chuyện phần nào dựa trên cuộc đời thật của bà. Đài VH1 giới thiệu chương trình Kept, chương trình truyền hình thực tế về những anh chàng tuổi 20 cố cạnh tranh để được hẹn hò trong năm tiếp theo với vợ cũ của Mick Jagger, ngôi sao 50 tuổi Jerry Hall. Tất cả những sáng tạo này trong giới giải trí đã phản ánh một xu hướng đang diễn ra trong đời sống xã hội.

Hiện tượng phụ nữ thích người nhỏ tuổi hơn tăng lên do một số nguyên nhân. Tỷ lệ ly hôn cao trong khi tuổi thọ trung bình tăng nghĩa là số phụ nữ muốn hẹn hò lại có khả năng tăng lên. Trên thực tế theo một cuộc khảo sát năm 2004 của AARP, 66% ‘ ‘ “các cuộc ly hôn muộn màng”, xảy ra khi các đôi đã bước vào lứa tuổi 40, 50, 60 – đều do phụ nữ khơi mào chứ không phải đàn ông. Sự thành công đối với một số phụ nữ đồng nghĩa với việc người đàn ông của cô ta có thể kém cỏi một chút trong sự nghiệp – vì anh ta có thể chuyển việc nếu cần, có thể trông nom nhà cửa và con cái. (Tất nhiên, cánh đàn ông cũng đã cố theo đuổi thoả thuận này trong nhiều năm).

Nhưng theo Valerie Gibson, nguyên nhân chính vẫn là tình dục. Thời kỳ đỉnh cao về khả năng tình dục của người phụ nữ diễn ra song hành với những người đàn ông trẻ tuổi hơn. Và dù từng chối bỏ hôn nhân hay đang trải qua một cuộc hôn nhân không thành công, phụ nữ đang tìm kiếm một điều gì đó nhẹ nhàng hơn và phù phiếm hơn. Theo Gibson, khi ở lứa tuổi 40-50, tình dục là để giải trí chứ không phải để sinh sản.

Tất nhiên phải trừ khi phụ nữ muốn có con. Hơn 100.000 phụ nữ ở độ tuổi 40-44 đã sinh con trong năm 2004, tăng 63% so với mười năm trước đó. Hơn 5.000 phụ nữ trong độ tuổi 45-49 cũng vậy – tăng 129% trong vòng 10

năm. Vì thế, những phụ nữ tìm kiếm bạn tình trẻ tuổi hơn có thể thuộc mọi thành phần xã hội.

Trong những mối quan hệ kiểu này đàn ông được gì?

Có vẻ như đàn ông thích sự tự tin và kinh nghiệm tình trường ở phụ nữ lớn tuổi hơn, thêm nữa họ không hướng bạn tình tới những mối quan hệ ràng buộc. Và khác với nhiều thập kỷ trước, ngày nay, những phụ nữ lớn tuổi trông ngày càng trẻ ra nhờ phẫu thuật thẩm mỹ cộng với các bài tập thể dục 24/7.

Kết quả là đàn ông đăng nhập vào trang Match.com cũng rất quan tâm đến những người phụ nữ lớn tuổi hơn. Trong giai đoạn 2002-2005, số đàn ông thích phụ nữ lớn hơn khoảng 5 tuổi đã tăng thêm 44%. Số người thích phụ nữ lớn hơn 10 tuổi thậm chí còn nhiều hơn thế.

Vậy hiện tượng phi công trẻ lái máy bay bà già rồi sẽ đưa nước Mỹ tới đâu? Theo một nghĩa nào đó, hiện tượng này cho thấy những người đàn ông trẻ tuổi đang dần trở nên bình đẳng hơn với những người lớn tuổi, những người đang bị tuổi tác lấy dần đi các cơ hội hẹn hò. Có thể coi trong trường hợp này, kết quả của phép tính trừ là bằng 0.

Mặt khác, những phụ nữ độc thân – vốn đang phải trải qua những thời khắc khó khăn khi số lượng đàn ông đồng tính tăng lên – giờ lại càng khó khăn khi phải cạnh tranh với những bà chị lớn tuổi, thậm chí là với cả những người đáng tuổi mẹ họ. (Mâu thuẫn giữa mẹ và con gái vì một người đàn ông đã được đưa vào bộ phim *The Graduate* và *Something's Gotta Give*).

Ngày nay hiện tượng phụ nữ yêu người trẻ hơn mình là kết quả của bản năng tự nhiên con người và cũng vì thành công của những ngành công nghiệp giúp tăng tính hấp dẫn gợi cảm cho con người. Những gì vốn trước đây chỉ thuộc về những người đàn ông đứng tuổi giàu có thì nay đã trong tầm tay những phụ nữ quyền lực và giàu có (hoặc được thừa kế những gia tài lớn). Giống như những tỷ phú luôn phải đề phòng những phụ nữ hám của đánh đổi tuổi thanh xuân lấy tiền bạc, giờ đây những quý bà lớn tuổi

cần đề phòng những gã trai trẻ chỉ coi họ là chỗ trú chân trong cơn bão. Những phụ nữ này cũng có thể sử dụng các dịch vụ theo dõi để kiểm soát hành động của bạn tình hay những ông chồng trẻ tuổi; và họ cũng cần phải lường trước xem liệu những gã trai trẻ đó có còn ở bên khi họ ốm đau hay đơn giản khi chuyện tình cảm không còn suôn sẻ những năm về sau.

Những người phụ nữ trong trường hợp này cần có một cộng đồng của riêng họ. Họ tìm kiếm những lời chỉ dẫn về những dạng đàn ông đáng tìm và những kẻ nên tránh. Họ cần những quy định mới về chuyện hẹn hò liên quan đến các vấn đề tài chính, tình dục và ràng buộc. Và họ cũng tìm lời khuyên từ các đàn chị cách làm thế nào xử lý phản ứng của các vị phụ huynh, anh chị em, chồng cũ, bạn bè và đặc biệt là con cái của họ. Họ cần những điểm hẹn hò thích hợp. Thậm chí họ còn cần những tấm danh thiếp in đúng ngày sinh tháng đẻ của mình. Trong gia đình bạn có thể không có người phụ nữ nào yêu người trẻ tuổi hơn, nhưng hãy thử hỏi xung quanh hay chỉ cần quan sát những cặp đôi trên những góc phố đông người trong chốc lát, bạn sẽ nhanh chóng phát hiện ra những phụ nữ này. Họ sống hết mình với cuộc sống của mình, và đó là một nhân tố quan trọng quyết định họ là ai và họ nghĩ về điều gì. Và họ đang tiệm cận tới tỷ lệ vàng 1% dân số khiến họ trở thành một xu hướng cực nhỏ cần được các chính trị gia, những nhà làm phim, các cố vấn tinh thần và cả các nhà tiếp thị quan tâm.

Bà Robinson chắc hẳn sẽ phải rất tự hào.

Tình yêu nơi công sở

Mẹ bạn, thầy giáo của bạn hay một người bạn thân – người từng đánh mất cả sự nghiệp và tình yêu cùng một lúc, chắc hẳn ít nhất đã một lần khuyên bạn: Đừng hẹn hò nơi công sở. Nếu vướng vào chuyện này, có thể bạn sẽ gặp những lúc thất tình, ảnh hưởng công việc chuyên môn, thậm chí mắc phải những vụ kiện quấy rối tình dục nữa. Bạn sẽ không còn chuyên tâm với công việc và tình cảm thì bị đặt không đúng chỗ. Người ta vẫn thường nói một câu cách ngôn tế nhị như thế này: “Đừng lẫn lộn giữa công việc và khoái lạc”.

Tuy nhiên năm 2006, theo kết quả một cuộc điều tra của Vault , gần 60% nhân viên ở Mỹ từng có quan hệ yêu đương nơi công sở, tăng so với con số 47% năm 2003. Và trong số 42% chưa từng có kiểu quan hệ này, có tới 9% nói rằng họ cũng muốn có một tình yêu nơi công sở.

Mặc dù những đôi tình nhân nơi công sở luôn cố giấu diếm quan hệ của mình nhưng hầu như tất cả mọi người đều biết chuyện gì đang diễn ra: 43% các nhân viên cho biết hiện tại cơ quan của họ có một đôi đang yêu nhau, 38% khác thì cho rằng có thể là có. (Đối với nhiều người, đây không phải là một tin sốt dẻo gì: Trong một cuộc điều tra khác do Hotjobs thực hiện, có tới 44% người được hỏi cho biết họ đã thực sự bắt gặp các đồng nghiệp “đang say đắm” nơi công sở). Nhưng điểm mấu chốt ở đây là: Không ai thực sự chú ý đến những mối tình này. Có tới 75% nhân viên nghĩ rằng chuyện tình cảm và quan hệ yêu đương giữa các đồng nghiệp – ít nhất là họ phải có vị trí ngang nhau – hoàn toàn chấp nhận được.

Tại sao hiện tượng này lại nổi lên như vậy? Về lâu dài, đây là hiện tượng tất yếu khi phụ nữ và nam giới ngày càng bình đẳng hơn trong lực lượng lao động. Khoảng cách giới đã dần được thu hẹp qua nhiều thập kỷ.

Nhưng trước mắt, hiện tượng này được giải thích do sự tăng lên của số người độc thân nơi công sở. Hiện nay, số người độc thân trong lực lượng lao động đã nhiều hơn bao giờ hết (tăng 22% tính từ năm 1995) và số giờ làm việc trong tuần của những người độc thân trong độ tuổi 25-34 cũng tăng hơn trước rất nhiều – tăng khoảng 8% kể từ năm 1970. (Vì thế họ còn có thể tìm được tình yêu ở nơi nào nữa cơ chứ?).

Tất nhiên, cả những người đã lập gia đình cũng vướng vào chuyện yêu đương nơi công sở này. Kết quả cuộc điều tra của Vault cho thấy 50% nhân viên biết về chuyện tình yêu của một đồng nghiệp đã có gia đình và một đồng nghiệp khác.

Chẳng có gì ngạc nhiên khi biết rằng nam giới luôn thích tán tỉnh đồng nghiệp hơn so với phụ nữ (theo một cuộc điều tra, tỷ lệ này là 66% nam: 52% nữ) và về căn bản tỷ lệ nam giới thừa nhận có quan hệ yêu đương nơi

công sở nhiều hơn tỷ lệ nữ giới (45% nam so với 35% nữ). Sự khác nhau về tỷ lệ người thừa nhận cho thấy phụ nữ có quan hệ yêu đương tại công sở theo từng thời kỳ, trong khi nam giới thì khoe khoang nhiều hơn về chuyện này, người phụ nữ thường bỏ việc sau khi đã có dạng quan hệ này hoặc cũng có thể câu chuyện yêu đương của một số nam giới là tình yêu đồng giới. Tôi nghĩ điểm then chốt ở đây là: Công sở đã trở thành quán bar cho những người độc thân thế kỷ 21. Nước được coi là loại rượu mới và là liều thuốc bổ, còn Muzak – âm nhạc công sở – trở thành âm thanh đầy nhịp điệu nơi các câu lạc bộ đêm.

Rõ ràng, có một số nhóm nghề nghiệp làm phát sinh chuyện yêu đương giữa các đồng nghiệp nhiều hơn các nhóm khác. Điều tra của Vault cho thấy những ngành công nghiệp hàng đầu dành cho các đôi tình nhân nơi công sở là truyền thông và giải trí, sau đó là quảng cáo, tiếp thị và tư vấn. (Ngành tài chính và công nghệ, những ngành đàn ông chiếm ưu thế hơn, trở thành những sân bãi để bắt đầu một cuộc ăn chơi). Tôi là Giám đốc điều hành của một công ty quan hệ công chúng và là Chủ tịch một công ty tư vấn. Tôi lấy làm vinh hạnh khi được nói rằng chúng tôi đã giúp tổ chức một số đám cưới mà cô dâu chú rể là đồng nghiệp, vì thế tình yêu nơi công sở có thể là sự khởi đầu cho rất nhiều thứ tốt đẹp – giờ đây phụ nữ và nam giới đã trở nên bình đẳng hơn trong lực lượng lao động, và họ có thể tìm bạn đời là những đồng nghiệp có cùng trình độ và sở thích.

Chúng tôi không đơn độc trong việc nuôi dưỡng những chuyện tình nơi công sở phát triển thành tình yêu bền chặt. Trong một cuộc điều tra năm 2006 của Hiệp hội Quản lý nhân sự, hơn 60% các chuyên gia về nhân sự khi được hỏi đã nói rằng những chuyện tình công sở nơi họ làm việc đã đi đến hôn nhân. Tôi có thể lấy kinh nghiệm bản thân ra để làm chứng rằng khi trong công sở có những cặp vợ chồng đồng nghiệp thì đó có thể là một chiến thắng lớn lao – họ sẽ cùng chia sẻ niềm đam mê trong công việc, họ nâng đỡ lẫn nhau khi gia đình gặp chuyện khó khăn, và họ còn làm việc hết sức năng suất ngay cả khi đã rời nhiệm sở vì họ vẫn tiếp tục trăn trở với

những thách thức trong công việc ngay cả khi đang tắm cho con, đây là điều họ đã nói với tôi.

Việc kết hợp giữa tình yêu và công việc không phải điều gì mới mẻ. Các ông bố bà mẹ đã cùng làm việc bên nhau từ những buổi ban đầu của ngành nông nghiệp, và một lần nữa họ lại bên nhau khi ngành thương mại mới bắt đầu. Trên thực tế, với hơn 1,2 triệu cặp vợ chồng đang điều hành các công ty, họ đã chiếm tỷ lệ lớn trong giới chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Mỹ. Và người Mỹ luôn dành tình cảm đặc biệt do những cặp đôi làm việc cùng nhau (từ cặp vợ chồng George Burns và Gracie Allen đến cặp Sonny và Cher) và cả những cặp tình nhân (như Spencer Tracy và Katherine Hepburn hay Brad Pitt và Angelina Jolie). Âm nhạc có thể đi đến đâu nếu không có những cặp đôi nổi tiếng như Jonny Cash và June Carter hay Beyonce Knowles và Jay-Z? (Trong lĩnh vực tội phạm không thể không nhắc đến cặp Bonnie và Clyde?).

Tất nhiên, chuyện tình yêu nơi công sở không phải là điều gì mới mẻ. Chẳng phải “Chuyện về ông chủ và cô thư ký” là mô típ đã quá quen thuộc trong những câu chuyện đùa tếu của thế kỷ 20.

Nhưng điều khác biệt ở đây là việc các nhân viên đang cặp kè với nhau và những cặp đôi cùng làm việc với nhau, đang xảy ra không chỉ trong thế giới Hollywood hay những cửa hàng kinh doanh quy mô gia đình – dù loại hình kinh doanh này đang phát triển với tốc độ chóng mặt – mà ở cả những công ty có quy mô vừa và lớn. Vì thế những công ty này cần thiết lập một số quy định mới. Theo kết quả điều tra của Vault, cứ 5 công ty thì 1 công ty có chính sách liên quan đến chuyện hẹn hò nơi công sở. Với nỗi quan ngại rằng sẽ can thiệp vào đời tư nhân viên, nên phần lớn các công ty đều tránh đưa ra quá nhiều quy định, có thể chỉ dám dừng ở mức cấm quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới, hoặc mạnh dạn hơn là nhắc nhở về vấn đề quấy rối tình dục. (Bạn có thể biết thời điểm năm 2007, tập đoàn Wal-Mart có các chính sách khá chặt chẽ về vấn đề này. Sau cuộc điều tra nội bộ cho thấy những bằng chứng về mối quan hệ tình ái giữa hai nhân viên quản lý tiếp

thị, trong đó có một nhân viên cao cấp, tập đoàn này đã sa thải cả hai. Vụ việc này đã làm dấy lên một cơn bão trong giới quan hệ công chúng, kết thúc bằng việc những bức thư điện tử thân mật giữa hai nhân viên này xuất hiện hàng loạt trên trang nhất các báo).

Nhưng liệu các chính sách hiện có đã là đủ? Có nên chăng những đồng nghiệp đồng cấp có quan hệ yêu đương cũng được phép có chung một cấp trên? Hay làm chung trong một dự án? Cùng sử dụng một văn phòng? Nếu những chuyện tình nơi công sở đều ổn thoả, tất cả xung quanh sẽ cảm thấy rất dễ chịu – nhưng nếu những mối quan hệ này không phát triển tốt đẹp, một người trong cuộc có thể sẽ hứng chịu rắc rối.

Nếu một nhân viên nảy sinh tình cảm với khách hàng hay những nhà cung cấp thì sao? Hay yêu nhân viên của các công ty đối thủ – đặc biệt khi nhân viên của bạn là nhân viên bình thường, trong khi người yêu của anh ta ở cấp quản lý của công ty đối thủ? Đó có phải là một dạng lợi thế cạnh tranh không chính đáng hay không?

Thêm vào đó, khi ngày càng có nhiều chuyện tình nơi công sở, và càng có nhiều chuyện tình đi đến hôn nhân, lúc này chắc chắn là thời điểm để xem xét lại những quy định về lực lượng lao động, hệ thống hỗ trợ và các tập quán liên quan đến những công việc trong gia đình. Ngay lúc này tại Mỹ, không có một luật thống nhất nào cấm thuê mướn họ hàng, nhưng ước tính, có tới 40% các công ty Mỹ vẫn duy trì quy định cấm dành ưu đãi cho họ hàng thân thuộc – tập hợp quy định của các luật ra đời từ những năm 1950 – nhằm chấm dứt việc các nam lao động da trắng thuê mướn những người họ hàng vốn chẳng đáp ứng được yêu cầu công việc. Việc không để cho những người có quan hệ thân thuộc làm lãng phí các nguồn lực của công ty là một ý kiến hay. Nhưng liệu như vậy có phải chúng ta định khiến cặp vợ chồng là đồng nghiệp gặp khó khăn về công việc – và có thể sẽ đột ngột vi phạm chính sách của công ty liên quan đến công việc của vợ/chồng nhân viên? Có phải chúng ta muốn ngăn cản hôn nhân giữa những cặp nhân viên vốn rất hợp nhau? Khi Nghị viện cố thông qua quy định cấm vợ chồng của

các nghị viện vận động hành lang ở Đồi Capitol như một phần trong chiến dịch thanh lọc đạo đức năm 2006, một số người đã phàn nàn rằng quy định đó thật rắc rối và gây ra sự nhầm lẫn – phải chăng ý niệm về đạo đức của chúng ta giờ đây lại mâu thuẫn với ý niệm về gia đình? Có thể giờ đây câu thành ngữ “Những vấn đề chính trị bắt đầu từ những người chung chăn gối xa lạ” sẽ có một ý nghĩa mới.

Rõ ràng các cặp vợ chồng là đồng nghiệp mong muốn được công ty đánh giá lại và bù đắp bất kể vợ/chồng họ là ai – tuy nhiên, họ cũng đánh giá cao việc khi một trong hai người bỏ việc, công ty sẽ bỏ qua các quy định và cố giữ người còn lại. Nhìn từ phía người sử dụng lao động, các ông chủ cần những sự bảo đảm kiểu khi các cặp nhân viên chia tay nhau, họ sẽ giữ cho chuyện đó không ảnh hưởng đến công ty, và đặc biệt là không làm mất thời gian của các đồng nghiệp khác khi hỏi họ ủng hộ ai trong số hai người. Và các đồng nghiệp cũng cần một sự bảo đảm rằng trong các quyết định đề bạt, khen thưởng hay các chế độ khác, đồng nghiệp của họ, người sẽ kết hôn với người ra những quyết định này, không được ưu đãi hơn người khác. Có thể một chính sách mới tại nơi làm việc, ít tập trung vào quan hệ họ hàng, thay vào đó, chú ý đến mối quan hệ vợ chồng, sẽ có tên là “ưu đãi do quan hệ hôn nhân”.

Bên cạnh những chính sách chính thức ở nơi làm việc, các cặp tình nhân nơi công sở và các cặp vợ chồng là đồng nghiệp cũng cần một cộng đồng, vài người bạn đồng hành cùng chia sẻ kinh nghiệm. Thế nào là cách tốt nhất để công khai mối quan hệ hay công bố chuyện chia tay? Rồi làm sao xử lý những bất đồng hay cứ để sự cạnh tranh nơi công sở đi cả vào cuộc sống gia đình? Các lựa chọn về bảo hiểm và chế độ thai sản sẽ như thế nào? Hay tình trạng xúc phạm nhau khi hai vợ chồng cùng một nơi làm việc sẽ xảy ra nhiều hơn ?

Để có một bức tranh toàn cảnh, chúng ta có thể nhìn vào các trường đại học. Khi số nữ giáo sư tăng đột biến – từ khoảng 8.000 người năm 1966 lên hơn 20.000 người năm 2002, số các cặp đôi cùng làm học thuật đã bùng nổ.

Kết quả là các trường đại học đã hoạt động hàng thập kỷ nay theo cách không chỉ cho phép mà còn khuyến khích những ứng cử viên là vợ chồng. Và vì điều này có thể trở thành một làn sóng nơi công sở trong tương lai, những người sử dụng lao động có thể phải chú ý đến hiện tượng này.

Cuối cùng, bản thân các cặp đôi cũng cần cân nhắc ý nghĩa của việc đặt quá trọng sự nghiệp và tình yêu vào chung một rổ. Khi ngày nay người ta dành nhiều thời gian trong cuộc đời cho công việc và sự nghiệp, thì việc kết hôn và chung sống với một đồng nghiệp nghĩa là họ sẽ ở bên nhau 24/7 trong vòng từ 50 đến 60 năm. Tôi biết, đối với một số người, đó là hạnh phúc. Nhưng với người khác, có thể trở thành ác mộng.

Trong một môi trường làm việc mới, nơi vốn trước đây là không gian do nam giới làm chủ, nơi mà những vụ quấy rối tình dục trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu, nay cơ cấu quyền lực đã thay đổi; và cơ cấu xã hội cũng vậy. Quấy rối tình dục vẫn là một vấn đề nghiêm trọng. Nhưng chúng ta giờ đây có thể mong chờ đến một lúc nào đó, sự ngang bằng về mặt xã hội, nơi phụ nữ và nam giới thực sự bình đẳng trong các vị trí điều hành, sẽ trở thành động lực chính trong công việc cũng như cuộc sống của chúng ta.

Trong khi chờ đợi, khi lực lượng lao động đang chuyển mình theo những thay đổi này, hơn bao giờ hết, bạn có thể dễ dàng bắt gặp những đồng nghiệp của mình đang âu yếm nhau trong giờ nghỉ trưa. Liệu chuyện đó có trở thành chủ đề tán gẫu bên máy uống nước. Hay đó chỉ là một cặp bố mẹ tranh thủ trốn đi cùng nhau vào giờ trưa, trước khi giờ làm việc chiều bắt đầu.

Những cặp vợ chồng sống xa nhau

Tháng Năm năm 2006, ngay trang đầu tờ New York Times (Thời báo New York) là bức ảnh của Bill và Hillary Clinton, được đăng với tiêu đề “Dành cho gia đình Clinton: Kết hợp tài tình giữa cuộc sống gia đình và công chúng”. Đây rồi, các độc giả nghĩ: Những chi tiết mới và khủng khiếp về cuộc hôn nhân bị chia cắt nhất nước Mỹ.

Bài báo rất hấp dẫn – mặc dù không đề cập gì đến góc độ chính trị hay những chuyện tầm phào khác. Bài báo hấp dẫn bởi chính cách thức mà vợ chồng cựu Tổng thống Bill Clinton và Thượng Nghị sỹ Hillary Clinton tổ chức cuộc sống – với hai công việc khác nhau, hai ngôi nhà khác nhau, gặp nhau mười bốn ngày và du lịch cùng nhau hai trong số ba kỳ nghỉ cuối tuần mỗi tháng. Cách sống này đang ngày càng trở nên phổ biến đối với các cặp vợ chồng Mỹ. Người ta gọi đó là những cặp vợ chồng sống xa nhau, và gia đình Clinton không phải là ví dụ duy nhất – trên cả nước Mỹ có hơn 3,5 triệu người đang sống như vậy.

Năm 1990, ước tính có khoảng 1,7 triệu người có gia đình ở Mỹ đang sống xa vợ/chồng mình do nhiều lý do, chứ không phải ly thân. Mười lăm năm sau, con số này đã tăng gấp đôi.

Phải chăng tất cả mọi người đã bắt đầu coi việc “Căn phòng dành cho một người” trở nên quan trọng hơn?

Sự thật là trong xã hội chúng ta, số các cặp vợ chồng sống xa cách nhau luôn rất nhiều. Cuộc hôn nhân của Ben Franklin khi ông là Đại sứ đầu tiên của Mỹ tại Pháp là một ví dụ. Về cơ bản, một số công việc có tầm quan trọng bậc nhất ở Mỹ đòi hỏi những người đảm nhiệm nó phải xa gia đình. Những người lính tại ngũ phải xa vợ con để làm nhiệm vụ. Các Hạ Nghị sỹ hay Thượng Nghị sỹ như Hillary Clinton và những nhà lập pháp ở những bang lớn thường xuyên phải ngủ lại những căn hộ gần nơi làm việc và chỉ về nhà vào cuối tuần. Một số Nghị viên thậm chí giống như những sinh viên độc thân, sống chung với nhau trong các khu phố ở Đồi Capitol.

Nhưng ngày càng có nhiều người, không chỉ quân nhân và các công chức nhà nước, sống xa vợ con. Đa số họ là những cặp vợ chồng có hai công việc khác nhau, họ không thể, hoặc không muốn làm xáo trộn sự nghiệp của mình chỉ vì một người phải, hoặc có thể, có một công việc hay cơ hội học tập ở một nơi khác. Bốn mươi năm trước đây, một quyết định kiểu như vậy là không thể tưởng tượng nổi. Phụ nữ kiếm được rất ít tiền, và chuyện sống một mình là điều sỉ nhục nghiêm trọng, chi phí đi lại thì đắt đỏ nên nếu

người chồng phải chuyển chỗ làm, người vợ chắc chắn sẽ đi cùng. Nhưng ngày nay, phụ nữ đã kiếm được nhiều tiền hơn, gần 30% các gia đình Mỹ là gia đình sống một mình, và chi phí hàng không lại tương đối rẻ – hiện tượng những cặp vợ chồng không sống gần nhau chỉ là một trong nhiều cách những cặp vợ chồng có nghề nghiệp khác nhau có thể theo đuổi sự nghiệp của mình. Và hiện tượng này không chỉ xảy ra ở những cặp vợ chồng trẻ hay mới kết hôn. Theo các chuyên gia của AARP, số các cặp vợ chồng trên 50 tuổi sống cách xa nhau đã tăng gấp ba lần trong giai đoạn 2001-2005.

Trong khi rất nhiều người Mỹ tận dụng các tiện ích của thiết bị viễn thông phục vụ công việc để dành thời gian cho gia đình, thì các cặp vợ chồng không sống gần nhau làm ngược lại. Ở nơi làm việc, họ sử dụng các công nghệ tiên tiến để kết nối với gia đình. Và trong khi người ta viết và quảng cáo rất nhiều về những nhân viên di động, lại chẳng mấy ai nhắc đến những cặp vợ chồng di động mới – họ sống cách xa nhau nhưng vẫn liên tục kết nối với nhau nhờ công nghệ. Và các đôi vợ chồng có thể nhanh chóng xác định vị trí của nhau nhờ vào những con chip GPS (dịch vụ định vị toàn cầu) được gắn ở máy điện thoại di động, vì thế họ sẽ luôn có thể biết người yêu đang ở đâu.

Liệu việc xa cách có đe dọa hôn nhân? Theo Trung tâm nghiên cứu Những mối quan hệ từ xa (LDRs), tỷ lệ chia tay trong nhóm này không nhiều hơn những cặp đôi sống gần nhau về mặt địa lý. Hoặc như Giáo sư Gregory Guldner, giám đốc Trung tâm này, họ cũng không cảm thấy kém hài lòng hơn với cuộc hôn nhân của mình hay lừa dối nhau nhiều hơn. Theo Tiến sỹ Guldner, chừng nào các cặp vợ chồng còn tìm được cách chia sẻ các sự kiện hàng ngày hay nói chuyện về những vấn đề trọng đại, và tất nhiên cả “học nghệ thuật quan hệ tình dục từ xa”, hôn nhân của những người xa cách nhau vẫn bền chặt như mọi cuộc hôn nhân khác.

Vậy hiện tượng vợ chồng không sống gần nhau có ý nghĩa như thế nào đối với nước Mỹ? Xét về phương diện chính trị, đột nhiên bạn có một lượng

lớn những người “thuộc về” hai bang khác nhau, điều này có thể làm phức tạp hơn các quy định về bầu cử, thuế và tỷ lệ phổ cập giáo dục, vốn căn cứ vào nơi cư trú của công dân. Đồng thời, cũng có những cơ hội tiếp thị lớn, bao gồm việc cung cấp các dịch vụ lập kế hoạch tài chính, liên lạc, du lịch và lập kế hoạch cho các sự kiện đặc biệt. Khi việc xa nhau trở nên bình thường, những dịp bên nhau sẽ mang ý nghĩa vô cùng đặc biệt. Có thể một lý do khiến những cuộc hôn nhân xa cách vẫn phát triển tốt đó là họ thực sự đánh giá cao nhau vì đã chịu đựng sự xa cách đó, và cảm giác tuyệt vời khi được thuộc về nhau, cảm giác vốn dễ dàng mất đi trong những gia đình sống cùng nhau, sẽ luôn được làm mới. Bên cạnh đó, những cặp vợ chồng xa nhau cố gắng tạo ra được một không gian riêng tư mà những cuộc hôn nhân bình thường không có được – và không gian đó có thể chỉ như chiếc van xả áp lực để đời sống hôn nhân được cân bằng hoặc có nhiều cơ hội hạnh phúc, đặc biệt trong thế giới mà ly dị đã trở thành chuyện bình thường.

Hiện tượng những cặp vợ chồng không sống gần nhau cũng ảnh hưởng đến lực lượng lao động. Bạn có thể nghĩ những người này là những nhân viên ít trung thành nhất, vì họ sẽ là những người đầu tiên về nhà vào chiều thứ Sáu để tận hưởng những giây phút cuối tuần bên gia đình yêu dấu của họ. Hoặc là những kẻ phàn nàn nhiều nhất ở công sở do quá cô đơn khi không có gia đình bên cạnh.

Nhưng sự thật là những cặp vợ chồng xa nhau thường làm việc ít sao nhãng hơn các đồng nghiệp sống cùng gia đình hay những đồng nghiệp độc thân đầy bận rộn. Họ thực sự có thể làm việc 24 tiếng mỗi ngày trong suốt 5 ngày làm việc, và thậm chí là cả 7 ngày trong tuần khi họ ở lại cuối tuần. Vì thế, trong thời đại mọi công việc đều mang lại lợi nhuận cao như hiện nay, những nhân viên thu hút các ông chủ nhiều nhất chính là những người có vẻ nay đây mai đó, sống xa gia đình – ngoại trừ một vài tuần trong tháng và các dịp lễ tết.

Cuối cùng, do mọi chuyện đều dần dần thay đổi, nên phần lớn những cặp vợ chồng xa nhau không sống theo cách đó mãi. Do mọi người thường có xu hướng đổi việc khoảng hai đến bốn năm một lần, cơ hội chính là ở khoảng thời gian họ sẽ sống xa nhau bao lâu trước khi đoàn tụ. Nhưng với chuyện đổi việc liên tục và những cặp đôi có nghề nghiệp khác nhau, nên cơ hội để từng cá nhân – ít nhất phần nào đó trong cuộc đời – có mối quan hệ vợ chồng cách xa nhau trong một vài năm sẽ tăng lên nhanh chóng. Vì vậy hãy sẵn sàng đón nhận điều kiện sống mới sẽ diễn ra sau này trong cuộc sống hiện đại.

Bức tranh quốc tế

Hiện tượng các cặp vợ chồng sống xa nhau không chỉ xảy ra với 3,5 triệu người ở Mỹ mà rất phổ biến trên thế giới.

Trong thế giới công nghiệp hoá ngày nay, làm việc ở nước ngoài – và những cặp vợ chồng có công việc khác nhau – đang ngày càng tăng lên. Hệ quả của hiện tượng này là ngày càng có nhiều cặp vợ chồng, bất kể quốc tịch gì, sống ở những thành phố khác nhau trong suốt cuộc hôn nhân. Câu nói “Anh đi đâu, em sẽ theo đó” không còn mấy hấp dẫn như trước đây nữa.

Bên cạnh những cặp vợ chồng chủ động lựa chọn việc sống xa nhau, đặc biệt là ở Mỹ, một số khác phải làm như vậy do tình thế bắt buộc – đặc biệt khi nơi chuyển tới đầu tiên của đôi vợ chồng là một nước xa lạ. Theo cuộc khảo sát xu hướng di chuyển toàn cầu năm 1999, trong số khoảng 50% các cặp vợ chồng được hỏi đã từng có việc làm trước khi chuyển đi nơi khác, chỉ có 11% có thể tìm được việc làm ở nước mà họ chuyển đến. Và những người sử dụng lao động thì không mấy thông cảm với các cặp vợ chồng này: chỉ có 19% người sử dụng lao động hỗ trợ tìm việc cho vợ/chồng của nhân viên, còn một phần ba trong số họ không tạo bất cứ điều kiện hay giúp đỡ nào. (Số còn lại thậm chí còn đòi phí tư vấn hoặc phí tìm việc làm). Tình hình còn tồi tệ hơn khi chỉ có một số ít quốc gia cấp giấy phép hành nghề

cho các cặp vợ chồng. Vì vậy, trong trường hợp đó, những đôi vợ chồng dù muốn sống gần nhau cũng phải chấp nhận cảnh xa cách.

Trên thực tế, phải thừa nhận rằng phần lớn các cặp vợ chồng sống không gần nhau trên thế giới đều không có những vị trí cao trong xã hội – họ chủ yếu thuộc tầng lớp dưới và phải xa nhau vì lý do kinh tế. Chỉ tính riêng nước Mỹ, có hàng triệu nhân công nước ngoài tới làm việc (và cả những người nhập cư bất hợp pháp), nhiều người trong đó có vợ/chồng đã quay về cố hương. Ở Trung Đông, hiện tượng này luôn được coi là hiện tượng của đa số:

- Ở Kuwait, 63% dân số sinh ra ở nước ngoài – chủ yếu là những người làm dịch vụ và lao động đến từ Ai Cập, Philippine, Pakistan, Ấn Độ và Sri Lanka. (Ước tính có khoảng 4% người Ai Cập làm việc ở nước ngoài, 70% trong số đó làm việc ở các nước Vùng Vịnh).

- Ở Dubai, chỉ có 17% dân số là người bản xứ.

- Ở Ả Rập Xê-út, người nước ngoài chiếm tới hai phần ba số nhân công lao động. Năm 2006, lượng kiều hối do những công nhân này gửi về nước là 14 tỷ USD.

Điều may mắn đối với những cặp vợ chồng phải sống xa nhau là ngày nay việc đi lại giữa các nước đã trở nên nhanh và rẻ hơn bao giờ hết. Các cuộc gọi đường dài quốc tế cũng như liên lạc qua email cũng thuận tiện hơn. Vì thế mọi người có thể hy vọng rằng họ sẽ thường xuyên có cơ hội đoàn tụ để duy trì hôn nhân tốt đẹp – còn trong những khoảng thời gian xa cách, điều những cặp đôi này làm được chỉ là những nụ hôn ảo đáng nhớ mà thôi.

Hôn nhân qua mạng

Việc phải dùng đến phương tiện đại chúng như Internet để hẹn hò được với một ai đó từng bị coi là rất đáng xấu hổ. Nó có vẻ như phản ánh sự thiếu thực tế của những người luôn gắn liền với máy tính – những người không thể hẹn hò được trong thế giới tình cảm thực sự. Đó hẳn là những người có những điểm yếu cần che giấu. Hay là người quá tuyệt vọng đến nỗi phải tìm

kiếm cuộc hẹn với người lạ vào những thời điểm kỳ quặc. Tóm lại, hẹn hò qua mạng chỉ dành cho dạng người độc thân đứng tuổi, thất bại trong tình yêu, những người đã qua lứa tuổi hẹn hò và có đồng hồ sinh học không bình thường. Chuyện lên mạng Internet được coi như nỗ lực cầu Chúa cứu giúp để tìm được người tâm đầu ý hợp trước khi quá già. (Và đàn ông thường cho rằng những phụ nữ trên mạng là người dễ dãi – nếu không họ đã không quảng cáo mình như vậy).

Nhưng chỉ trong vài năm trở lại đây, quan niệm về chuyện hẹn hò trên mạng đã thay đổi và trở thành một điểm đến, không phải cuối cùng mà là đầu tiên. Không còn là nơi ẩn náu của những người khó khăn để có được một cuộc hẹn “bình thường”, hẹn hò qua Internet ngày càng được xem là một cách thú vị để có thêm nhiều cuộc hẹn hò tiềm năng, đồng thời cũng có thể loại bỏ một cách hiệu quả những cuộc hẹn Hoàn toàn không mong muốn. Theo kết quả nghiên cứu về hẹn hò trên mạng năm 2006 do Pew Internet và American Life Project tiến hành, 61% những người Mỹ dùng mạng không coi việc hẹn hò qua mạng là “tuyệt vọng”. Gần một nửa những người Mỹ dùng mạng nghĩ rằng hẹn hò qua Internet là một cách hay để gặp gỡ mọi người.

Kết quả là cứ bốn người Mỹ đang muốn tìm người yêu thì có một người – tương đương khoảng 16 triệu người – sử dụng hơn 1.000 trang web hẹn hò. Trong số đó, tỷ lệ người tìm bạn qua mạng ở lứa tuổi 20 là một phần năm, ở lứa tuổi 30 và 40 thì là một phần mười. Và trong năm 2004, lợi nhuận ròng của các trang web hẹn hò là 470 triệu USD, tăng mạnh so với 40 triệu USD năm 2001. Các mạng xã hội không được thiết kế nhằm các mục đích chính trị – nó được tạo ra để được xã hội hoá.

Những địa điểm hẹn hò trước đây như các tổ chức tôn giáo, các câu lạc bộ tìm bạn, đang dần được thay thế bởi những nơi như trong công sở và trên Internet.

Tuy nhiên, chắc chắn hẹn hò trên Internet cũng có nhiều rủi ro. Trên trang web www.onlinedatingmagazine.com – trang web “chuyên đưa tin về

ngành dịch vụ hẹn hò trên mạng và những mẹo vặt dành cho những cuộc hẹn hò trên mạng” – ba trong số sáu bài viết được đọc nhiều nhất là “Những mối nguy của hẹn hò trên mạng”, “Những mẹo vặt để đảm bảo an toàn khi hẹn hò trên mạng” và “Tránh xa những người đàn ông đã có vợ”. Trong số hàng triệu người đang cố hẹn hò trên mạng, cũng có một số ít đôi đi được đến những mối quan hệ lâu dài. Theo nghiên cứu của Pew, 17% những người hẹn hò trên mạng – tương đương khoảng 3 triệu người Mỹ trưởng thành – đã có quan hệ lâu dài hơn hoặc đi tới hôn nhân. Con số này tương đương với số đôi ở Mỹ cho biết họ gặp nhau tại các nhà thờ.

Và dù không có số liệu chắc chắn về sự tăng lên của các cuộc hôn nhân qua Internet, nhưng đường biểu thị xu hướng này rõ ràng đang đi lên. Trang web hẹn hò hàng đầu Match.com thậm chí đến tận năm 1995 mới được thiết lập. eHarmony, trang web luôn quảng cáo rằng có số khách hàng kết hôn nhiều nhất, cũng chỉ bắt đầu hoạt động từ năm 2000. Hàng trăm các trang web hẹn hò khác – bao gồm cả những trang chuyên về các lĩnh vực khác như DateAGolfer (về golf), Animal Attraction (cho những người yêu quý vật nuôi), hay Positive Singles (cho những người độc thân mắc bệnh đường sinh dục) – cũng thu được lợi nhuận rất lớn. Và ngày nay, khi việc đăng ảnh, thậm chí cả các đoạn phim để quảng cáo mình trên mạng cũng trở nên dễ dàng hơn, khả năng gặp được đối tượng như ý trên mạng ngày càng trở thành hiện thực.

Năm 2007, có khoảng 4,4 triệu người Mỹ kết hôn. Khoảng 100.000 trong số đó là nhờ hẹn hò qua mạng.

Mùa xuân năm 2007, chúng tôi có thực hiện một cuộc trưng cầu ý kiến nhỏ đối với những người đã gặp gỡ và kết hôn nhờ Internet. Mặc dù những người hẹn hò qua mạng thuộc nhiều thành phần khác nhau, nhưng đa số họ là những người Đảng Dân chủ, thuộc tầng lớp trên và sống ở thành phố, những người rất nghiêm túc khi hẹn hò qua mạng và nay rất hạnh phúc vì điều đó.

- Tầng lớp trên: 76% những người kết hôn nhờ Internet làm việc ngoài xã hội, chỉ có 12% dành toàn bộ thời gian ở nhà chăm sóc con cái. 70% những người đi làm đều nắm giữ những vị trí quản lý hoặc làm những công việc chuyên môn. 69% những người kết hôn nhờ Internet có nhà riêng. 61% đã học cao đẳng, trong đó 20% đã học xong đại học. Khoảng 51% trong số những người này có thu nhập bình quân hàng năm của cả gia đình ở mức trên dưới 75.000 USD.

- Thành thị: Gần một nửa những người kết hôn nhờ Internet sống ở thành thị. Những người sống ở nông thôn thường biết hết những người sống trong vùng, còn môi trường thành phố cho phép bạn có hàng trăm nghìn cơ hội gặp gỡ những người sống xung quanh mà bạn chưa bao giờ biết.

- Thuộc Đảng Dân chủ: 72% những người kết hôn nhờ Internet nói rằng họ theo trường phái tự do hoặc ôn hòa, có 43% được xác định là người Đảng Dân chủ. (Trong chọn mẫu ngẫu nhiên của cả nước, số người thuộc Đảng Dân chủ chỉ chiếm khoảng một phần ba dân số). Tuy nhiên điều thú vị là nhóm người này có vẻ sùng đạo hơn một chút so với những người Đảng Dân chủ bình thường. 51% nói rằng họ tham gia các hoạt động tôn giáo ít nhất là vài lần một tháng, trong khi chỉ có 31% trả lời là “không bao giờ hoặc hiếm khi” tham gia các hoạt động này. (Trong khi đó, trong mẫu trung bình của Đảng Dân chủ, những người thường xuyên tham gia các hoạt động tôn giáo chỉ chiếm khoảng một phần ba).

Các cuộc hôn nhân nhờ Internet cũng phải mất nhiều thời gian mới đi được đến đích. Cứ mười người thì có khoảng sáu người nói rằng họ phải truy cập những trang web hẹn hò trong vòng một năm hoặc hơn thế mới tìm được người bạn đời của mình, và cũng từng đó người nói đã trải qua ít nhất là sáu cuộc hẹn qua mạng trước khi gặp được một nửa của mình. (Gần một phần tư số người được hỏi cho biết đã từng hẹn hò hơn mười lần mới thành công). Và dù việc kết hôn nhờ Internet không gây cho người ta cảm giác thất vọng, nhưng cũng không hoàn toàn đem lại niềm vui và sự tin tưởng.

“Khi lần đầu tiên xem xét việc hẹn hò qua mạng, quan điểm của bạn ra sao”

(Một người được phép có nhiều lựa chọn)

Hồi hộp 65%

Nghi ngờ 55%

Xấu hổ 27%

Bình thường 22%

Hài lòng 20%

Tin tưởng 10%

Đó là cơ hội cuối cùng 10%

Nguồn: PSB, 2007

Cuộc sống đã cho họ câu trả lời. Có tới 92% nói rằng hôn nhân của họ hạnh phúc, trong đó 80% nói rằng “rất hạnh phúc”. 57% nghĩ hôn nhân của mình đang ngày càng tốt đẹp lên vì họ gặp nhau trên mạng, trong khi chỉ có 6% cho rằng tình cảm đang giảm đi. 73% nghĩ họ và vợ/chồng mình có những ưu thế đặc biệt do cách họ gặp nhau, so với 24% cho rằng đó là hạn chế.

Và những người kết hôn nhờ Internet rất sẵn lòng quảng bá hình thức này ra toàn thế giới. 85% khuyên những người bạn hay họ hàng còn độc thân nên hẹn hò qua mạng. 88% nói rằng họ sẽ ủng hộ con cái hẹn hò qua mạng khi chúng đã lớn. Và gần 92% nói sẽ ủng hộ việc con cái mình kết hôn với người chúng gặp qua mạng Internet.

Cuối cùng, qua nhiều năm, hôn nhân nhờ Internet có thể xảy ra với bất kỳ ai. 55% người được hỏi là dưới 35 tuổi (trong đó một phần ba là vừa qua tuổi 30), nhưng số người trên 35 tuổi chiếm tới 46%, bao gồm một phần ba là những người trên 45. Chuyện này cũng xảy ra với những người kết hôn lần hai: 31% số người kết hôn nhờ Internet đã qua một lần đò.

Kết hôn nhờ Internet có thể trở thành làn sóng trong tương lai. Khi mà tỷ lệ kết hôn đang ở mức thấp chưa từng thấy, những người muốn tìm bạn đời cần một cách hiệu quả và thiết thực nhằm vượt qua nhiều trở ngại đến với

mục đích cuối cùng. Trong cuộc trưng cầu dân ý của chúng tôi, khi những người tham gia được hỏi ưu điểm lớn nhất của việc hẹn hò qua mạng là gì, câu trả lời nhiều nhất là “Tôi có thể giới hạn việc tìm kiếm của mình nhằm vào một số đối tượng nhất định” và “Tôi có thể xem xét nhiều khả năng trong một khoảng thời gian ngắn”. Hôn nhân không phải là làm điều gì đó chỉ để được người khác công nhận. Nếu bạn muốn gặp một nửa của mình, bạn phải thể hiện bản thân mình ra với họ.

Trên thực tế, trong một thế giới đang ngày càng nhấn mạnh đến quyền tự quyết, việc tìm kiếm người đồng điệu về tâm hồn ở các quán bar, công sở hay trong số bạn của những người bạn không chỉ có vẻ thụ động mà còn có phần cầu thả. Trên trái đất có 6 tỷ người, trong đó chỉ có một số nhỏ nằm trong quỹ đạo của bạn. Nếu bạn thực sự muốn yêu, hãy bước ra ngoài quỹ đạo đó. Hãy thực hiện những nghiên cứu có mục đích, và để mũi tên của Thần Tình ái bắn trúng đích của nó.

Khi số lượng các cuộc hôn nhân nhờ Internet tăng lên, chúng ta có thể mong đợi một vài điều sẽ đến. Thứ nhất, sẽ có thêm nhiều cặp vợ chồng sống xa nhau. Số người Mỹ chọn cách sống này đã lên đến 3,5 triệu người. Do những cuộc hôn nhân nhờ Internet thường xuất phát từ những thành phố khác nhau – và các điều kiện thông tin liên lạc ngày càng thuận tiện hơn – xu hướng các cặp vợ chồng sống xa nhau sẽ tiếp tục tăng lên.

Thứ hai, các cặp vợ chồng sẽ ngày càng đa dạng hơn về dân tộc, sắc tộc và quốc tịch. Số các cuộc hôn nhân đa sắc tộc cũng đang tăng lên. Một khi thị trường hẹn hò ngày càng bùng nổ và mở rộng, không bị giới hạn bởi các cộng đồng truyền thống hay các quan hệ địa phương, những người đồng điệu dù khác nhau về xuất thân sẽ tự do hơn trong việc tìm kiếm đối tượng cho mình. (Tất nhiên những người thuộc những nhóm thiểu số về dân tộc hay tôn giáo muốn tìm người giống mình cũng sẽ thấy dễ dàng hơn. Để vào các trang web www.EligibleGreeks.com, www.EthiopianPersonal.com, www.Muslima.com, hoặc cả chục các trang web hẹn hò dành cho các nhóm người đặc biệt khác chỉ cần một hai cú nhấp chuột mà thôi).

Thứ ba, chúng ta sẽ có những nhà trị liệu trực tuyến. Dù các cuộc hôn nhân qua Internet có lợi thế là thời gian tìm kiếm tình yêu sẽ rút ngắn đi, nhưng những cặp đôi này cũng phải bỏ qua những điều vốn được coi là nền tảng trong việc hẹn hò: Những bảo đảm về nhân thân của họ hàng, bạn cùng phòng, hay đồng nghiệp, những người thực sự biết nhiều về đối tượng của bạn. Ngày nay, khi các mối quan hệ thường rất chóng vánh và ít ràng buộc với gia đình, có lẽ việc đòi hỏi một sự tư vấn vô tư là không mấy bình thường. Trong cuộc điều tra của chúng tôi, những người kết hôn nhờ Internet (mà đa số đã từng mất tới ít nhất là một năm để tìm kiếm trên mạng) nói rằng, điều tồi tệ nhất của việc hẹn hò qua mạng là đối tượng của bạn có thể che giấu bản thân. Và trong số những cặp đôi cho rằng việc hẹn hò qua mạng có những hạn chế, theo họ, hạn chế lớn nhất là họ không có đủ thông tin về xuất thân và gia đình của đối tượng.

Thứ tư, trong một gia đình bố mẹ kết hôn nhờ Internet, sự cảnh giác đối với mạng sẽ giảm đi. Con cái trong những gia đình này được nuôi dưỡng với câu chuyện tình yêu của bố mẹ chúng vun đắp qua thư điện tử hay chat. Khi đó, các vị phụ huynh làm sao có thể bảo con cái họ tắt máy tính đi? Và điều đáng ngại hơn là liệu những đứa trẻ này có đủ cảnh giác để tự bảo vệ bản thân khi giao du với người lạ qua mạng?

Giống như tình yêu nơi công sở, những người kết hôn nhờ Internet cần một cộng đồng của riêng mình, trong đó họ có thể chia sẻ kinh nghiệm, những bài học, những thách thức và cả những câu chuyện đùa vui. Trong cả cuốn sách này, tôi nhấn mạnh sự cần thiết phải có những cộng đồng như vậy trong rất nhiều các nhóm xu hướng cực nhỏ. Nhưng trong trường hợp này, tôi có bằng chứng cụ thể: Trong khi chỉ có 37% các đôi vợ chồng kết hôn nhờ Internet nói rằng họ biết ít nhất vài đôi đã hẹn hò qua mạng, thì có tới 82% nói rằng họ rất muốn biết những thông tin như vậy.

Những người còn nhiều nghi ngờ có thể sẽ thắc mắc về mức độ sâu sắc và lâu dài của các mối quan hệ qua mạng, vì cho rằng những người đã từng hẹn hò trên mạng rồi sẽ có lúc quay lại mạng để hẹn hò. Nhưng cuộc điều

tra của chúng tôi đưa ra kết quả ngược lại: Họ chọn người bạn đời của mình sau khi đã cân nhắc rất nhiều, vì thế, tình cảm của họ khởi đầu rất vững chắc.

Chúng ta sẽ quan sát các thế hệ con cháu của những cặp vợ chồng gặp nhau qua Internet, hẳn sẽ rất thú vị nếu nhận thấy số người hẹn hò và cùng nhau xây dựng cuộc sống ổn định tăng lên. Nhưng thử xem, liệu các cặp vợ chồng kết hôn nhờ Internet có đóng khung hay mạ bạc những quảng cáo giới thiệu bản thân đã đưa họ đến với nhau? Nếu họ làm như vậy, quan niệm rằng hẹn hò qua mạng là một điều sỉ nhục của những năm 1990 sẽ không còn nữa, thay vào đó là niềm tự hào vì đã tìm kiếm bạn đời cả trong đời thực lẫn trên Internet.

Phần II - Trong công việc

Tiếp tục làm việc khi quá tuổi hưu

Trong cuộc đời của một công dân Mỹ có vài con số quan trọng. 18 tuổi là khi bạn được quyền bầu cử (và vào quân đội). 21 tuổi được phép uống rượu. 35 tuổi có thể ứng cử Tổng thống và 65 tuổi sẽ nghỉ hưu.

Riêng đối với con số cuối cùng – 65 tuổi – liệu đó có thực sự là điều người Mỹ muốn? Ngày nay, có rất nhiều người Mỹ sống khoẻ mạnh đến tận 85 tuổi, và ngày càng ít người chấp nhận nghỉ hưu ở tuổi 65. Hiện trong lực lượng lao động Mỹ có khoảng 5 triệu người ở tuổi 65 hoặc hơn, tăng gấp hai lần so với những năm đầu thập kỷ 1980. Và con số này còn đang tiếp tục tăng lên.

Một số người buộc phải tiếp tục làm việc dù đã quá 65 tuổi do chi phí y tế đang tăng lên, và các khoản An sinh xã hội, trung bình khoảng 1.000 USD một tháng – không đủ trang trải như trước đây. Nhưng chiếm phần lớn hơn trong số này, là những người Mỹ yêu lao động – đó thường là những người nắm giữ những công việc trọng yếu, có vị trí cao trong xã hội. Giờ đây, khi có thể sống lâu hơn, hẳn chúng ta cũng sẽ muốn được cống hiến nhiều hơn chứ không chỉ dừng ở mức vừa đủ. Thầy giáo và cũng là người bạn của tôi, Harold Burson, đồng sáng lập công ty Quan hệ công chúng toàn cầu Burson Marsteller, nơi tôi đang làm giám đốc điều hành, vừa bước qua tuổi 86 nhưng vẫn đến văn phòng hàng ngày, luôn đầy ắp những ý tưởng mới.

Trung bình mỗi năm người Mỹ làm việc hơn 1.800 giờ, nhiều hơn phần lớn lao động trên thế giới. Mặc dù so với các nước Tây Âu, số ngày nghỉ trung bình mỗi năm của Mỹ ít hơn (13 ngày, so với 28 ngày ở Anh và 37 ngày ở Pháp), nhưng người Mỹ vẫn tận dụng một nửa số thời gian đó để làm việc. Ngày nay những kỳ nghỉ của người Mỹ thực sự sẽ thế nào nếu không có điện thoại BlackBerry? Năm 2006, gần một phần tư dân Mỹ (23%) vẫn đọc

thư điện tử trong ngày nghỉ – tỷ lệ này tăng so với 16% năm 2005. Rất nhiều người Mỹ nghiện làm việc.

Trên thực tế, xung lực thôi thúc người Mỹ làm việc rất cơ bản đến nỗi Điều răn thứ tư trong Kinh thánh là: hãy nghỉ ngơi một ngày trong tuần. Không làm việc một ngày, theo Kinh thánh, nghĩa là không cướp giết, không ngoại tình, không trộm cắp. Người Mỹ có xu hướng giả định rằng phần lớn mọi người muốn nghỉ ngơi – họ đợi chờ cả tuần để đến buổi chiều thứ Sáu và thoát ra khỏi công việc. Tất nhiên, chắc chắn sẽ có nhiều công việc nặng nhọc – thậm chí đe dọa mạng sống của người lao động – nên mọi người có lý do để mong đến lúc được về nhà nghỉ ngơi. Nhưng đối với những công việc như quản lý, tư vấn hay liên quan đến phần mềm – trong tình hình những việc làm trong khu vực sản xuất đang giảm đi – nhiều người thay đổi quan niệm về chuyện làm việc, và số người nghiện làm việc tăng với tốc độ tên lửa. Biết bao lần bạn đã từng nghe một câu cách ngôn đại ý là: không ai từng nằm xuống quan tài mà còn ước giá như mình đã làm việc nhiều hơn? Tuy nhiên, ngày càng có nhiều người làm như vậy. Thế hệ trẻ – thế hệ đồ ăn nhanh hiện nay chắc chắn sẽ rất sốc khi điện thoại nhờ cha mẹ trông con cho mình, và biết rằng họ – dù đã quá 70, vẫn đang làm việc và quá bận rộn đến mức không có thời gian giúp đỡ.

Một yếu tố nữa bổ sung vào việc người Mỹ nói chung thích làm việc đó là thế hệ những người sinh ra trong giai đoạn bùng nổ dân số hiện nay đều đã gần 65 tuổi, và rõ ràng quan niệm truyền thống về chuyện “nghỉ hưu” – với đồng hồ mạ vàng, những chiếc ghế dựa và chơi golf – đã đến lúc không còn đúng nữa.

Chính những người thuộc thế hệ đó đã đẩy lên sức trẻ của nước Mỹ những năm 1960 và đưa đến những thành công vượt bậc về kinh tế những năm 1980; họ chắc chắn không định để những năm tuổi già của mình đi theo một công thức của ai đó. Theo một cuộc điều tra năm 2005 của Merrill Lynch, cứ bốn người thuộc thế hệ đó, có hơn ba người nói họ không định về hưu theo đúng kiểu truyền thống. Thay vào đó, họ muốn làm việc thêm khoảng

hai mươi năm nữa – và họ nói Hãy làm như thế. (Khi chính sách An sinh xã hội được đưa ra năm 1935, thì một người 65 tuổi có thể tiếp tục làm việc thêm mười ba năm nữa). Một số người muốn giữ bảo hiểm y tế, hoặc muốn dành dụm đủ tiền cho những năm sau này – nhưng đa số những người được phỏng vấn cho rằng họ muốn tiếp tục làm việc để đầu óc và thể chất luôn vận động cũng như duy trì được mối liên hệ với mọi người.

Môi trường làm việc hiện đại nơi công sở đã giúp biến những mong muốn này trở nên khả thi hơn. Đối với những công việc đòi hỏi sức khỏe, những người già từng bị thương hay đau mỏi sẽ không có lợi thế. Nhưng trong thời đại Thông tin, những người già luôn có nhiều thông tin hơn bất cứ ai. Dù thế nào đi nữa, những loại thuốc như Celebrex đã cho phép hàng triệu người Mỹ tiếp tục làm việc dù có bệnh. Và nếu những người già vẫn kiên quyết làm việc ngay cả khi sức khỏe không tốt, người Mỹ, với Đạo luật dành cho người khuyết tật, sẽ giúp biến nơi làm việc trở nên thân thiện hơn với họ .

Hiện tượng người đến tuổi nghỉ hưu tiếp tục làm việc có ý nghĩa rất lớn đối với nước Mỹ. Nếu chỉ xét đơn thuần về số liệu, lực lượng lao động Mỹ đông hơn nhiều so với dự đoán. Mỗi năm, có khoảng hơn 2 triệu người Mỹ bước vào tuổi 65. Chỉ cần một nửa trong số họ quyết định tiếp tục làm việc, điều đó có nghĩa là lực lượng lao động bất ngờ được bổ sung thêm 1 triệu lao động, tương đương 1% lực lượng lao động hiện thời.

Điều này có những tác động vô cùng to lớn. Trước tiên, nó tạo ra sức ép đối với những người trẻ tuổi, những người đang đợi đến lượt mình nắm giữ vị trí điều hành. Nếu đột nhiên ai đó trở thành giám đốc và Phó Chủ tịch ở tuổi 40, thay vì 35, liệu thực sự họ có cố quanh quẩn vị trí đó và chờ đợi hay không? Nếu họ làm như vậy, liệu có phải sẽ làm xuất hiện một dạng lãnh đạo thụ động hay không – bởi những người năng động hơn sẽ bỏ ra ngoài bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình?

Đối với một số ngành công nghiệp, thậm chí những tác động này còn lớn hơn nhiều. Những người lao động lớn tuổi có thu nhập thấp có xu hướng

làm việc trong lĩnh vực bán lẻ, thường là bán thời gian; những người có thu nhập cao hơn có xu hướng sẽ trở thành các nhà tư vấn hoặc các nhà thầu khoán độc lập trong lĩnh vực họ từng là chuyên gia hoặc lĩnh vực mà họ yêu thích. Và họ còn muốn tự mình kinh doanh: 7% các nhà thầu khoán độc lập là người nhiều tuổi, trong khi số này chỉ chiếm 2,5% trong các ngành lắp ráp truyền thống. Tuy nhiên, đối với những vị trí tại phòng nhân sự của các công ty như Home Depot hay CVS cũng như trong nhiều ngành kỹ thuật khác, đây sẽ là những lựa chọn thuận lợi.

Tuy nhiên, trong tất cả các ngành đều cần có sự điều chỉnh về việc làm. Nghiên cứu của Merrill Lynch cho thấy có rất ít công ty quan tâm đến những người lao động lớn tuổi, chủ yếu họ sử dụng những nhân viên trẻ tuổi, khoẻ mạnh để giảm chi phí. Khi cân đối tất cả các chi phí, chế độ đãi ngộ dành cho các lao động hiện thời như trợ cấp sinh nở hay hỗ trợ chăm sóc con cái... có thể thấy nó cũng tương đương với những chi phí phải trả cho kỳ nghỉ đông hay tiền thuốc men cho người già. Giống như một phong trào của phụ nữ đã cho phép họ có thêm lựa chọn làm những công việc bán thời gian hoặc làm tại nhà, những người lớn tuổi có thể hy vọng về những công việc mang tính tuần hoàn và các loại công việc phi truyền thống khác.

Tôi không ghen tỵ với những người đã tạo ra những câu lạc bộ đánh gôn hay những người xây dựng các sân gôn – số người nghỉ hưu để đến chơi ở những sân gôn này có vẻ như đang giảm đi. Cùng lúc đó, những trung tâm kinh doanh có thể trở thành những nơi bận rộn nhất trong “cộng đồng hưu trí”. Và thị trường cho các mặt hàng như máy tính, điện thoại di động, các thiết bị di động được thiết kế dành cho người già đang tăng lên, tương đương với ngành kinh doanh kính mắt.

Hiện tượng nhiều người vẫn tiếp tục làm việc sau khi về hưu cũng ảnh hưởng đến môi trường chính trị. Các công dân cao tuổi, những người lao động nam và nữ này vẫn giữ mối quan tâm đến tình hình kinh tế khi họ nhận về các tờ hoá đơn. Vì thế các cử tri già đang dần trở thành những cử tri giá trị – đặc biệt những ông già nóng tính cục cằn. Giữ họ trong lực

lượng lao động có thể khiến họ tiếp tục quan tâm đến các vấn đề có lợi cho nghề nghiệp, cho nền kinh tế, và ít quan tâm đến các vấn đề văn hoá.

Hiện tượng này sẽ làm xuất hiện thêm nhiều vụ kiện tụng và nhiều quy định kiểu mới, đặc biệt là các luật phân biệt về tuổi tác. Kể từ năm 1978, pháp luật Mỹ không cho phép người lao động được nghỉ trước 70 tuổi và kể từ năm 1986, không có quy định bắt buộc về hưu dưới bất cứ hình thức nào. Nhưng ngày nay, bạn sẽ không có thêm lợi thế nào để trì hoãn việc thanh toán các khoản An sinh xã hội khi bạn đã 70 tuổi. Tại sao không phải là tuổi 73 nhỉ?

Thế còn đối với sự phân biệt tuổi tác ở mức tinh vi hơn? Liệu những người lao động lớn tuổi có được chấp nhận nếu mất nhiều thời gian hơn các đồng nghiệp trẻ tuổi để thực hiện cùng một nhiệm vụ hay không? Liệu môi trường làm việc có trở nên “khắc nghiệt” khi các cuộc cạnh tranh trong văn phòng là qua những cuộc thi trên YouTube chứ không phải trên sân bóng rổ?

Đối với thương mại, ít người có thể hình dung được tác động của hiện tượng này. Các nhà kinh doanh những sản phẩm “dành cho người lớn tuổi” vẫn chỉ nhắm tới các câu lạc bộ golf và môn thể thao đi bộ. Còn những sản phẩm cho người lớn tuổi vẫn đi làm thì sao: Ví dụ như chiếc ghế văn phòng dành cho những người bị thấp khớp, đau lưng hay đau đầu gối? Rồi các sản phẩm phù hợp dành cho những người lớn tuổi đến làm việc từ 7h sáng nhưng cần chợp mắt một chút trong khoảng từ 2h đến 2h30. Có lẽ máy khử rung tim sẽ được đặt ở khắp các đại sảnh? Rồi những thực phẩm không natri trong căng tin các văn phòng?

Những người về hưu vẫn tiếp tục làm việc cũng có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống gia đình. Sẽ không thể biết được các bà vợ phản ứng thế nào khi đột nhiên các ông chồng quyết định tiếp tục làm việc thay vì cùng tổ chức Lễ cưới Vàng. (Liệu đó có phải là điều gì sỉ nhục? Hay đó là một sự giải thoát?). Rồi còn những đứa con đã trưởng thành của họ nữa chứ? Chúng sẽ không nhờ được cha mẹ chăm sóc con cái do chính họ cũng đang phải làm

việc vất vả – và điều này cho thấy ngành dịch vụ trông trẻ sẽ có cơ hội phát triển nhanh chưa từng thấy.

Không chỉ có thế, những người về hưu vẫn tiếp tục làm việc sẽ gây ảnh hưởng đến cả tình hình sức khỏe cộng đồng. Một triệu người lao động thêm mới mỗi năm đồng nghĩa với việc tình trạng tắc nghẽn giao thông và tỷ lệ tai nạn giao thông gia tăng – những người điều khiển phương tiện giao thông từ 65 tuổi trở lên gây ra khoảng 7% các vụ tai nạn trên đường và 10% những vụ tai nạn dẫn đến tử vong.

Tuy nhiên, ảnh hưởng thật sự quan trọng của những người nghỉ hưu nhưng vẫn tiếp tục làm việc là, về cơ bản, tất cả những dự đoán liên quan đến sự thụt lùi của công tác an sinh xã hội trong thập niên vừa qua của chúng ta đều sai. Trên thực tế, tỉ lệ người nghỉ hưu trong tổng số người lao động chưa đến 1/10 vì những người nghỉ hưu vẫn tiếp tục đi làm. Gánh nặng an sinh xã hội mà chúng ta từng đề cập sẽ giảm nhờ xu hướng này và chủ yếu nhờ vào những người nghỉ hưu vẫn muốn đi làm. Theo chuyên gia kinh tế Eugene Steuerle và Viện Đô thị, nếu tất cả những người lao động đến tuổi nghỉ hưu đều làm thêm một năm nữa, chúng ta sẽ hoàn toàn bù lại được mức chênh lệch dự đoán giữa số tiền phúc lợi và phí bảo hiểm nhân thọ của quỹ An sinh xã hội. Nếu số năm làm việc của những lao động cao niên này tăng thêm năm năm, chỉ riêng số tiền thuế mà chính phủ thu thêm được cũng đã cao hơn mức chênh lệch dự đoán.

Liệu còn tác động nào có thể quan trọng hơn điều đó?

Ồ, có thể. Trên thực tế những người đến tuổi hưu vẫn tiếp tục đi làm có lẽ sẽ sống lâu hơn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng một thân thể và tinh thần năng động là chìa khoá giúp kéo dài những năm tháng khoẻ mạnh. Có phải chúng ta mới chỉ hiểu được bề nổi của vấn đề sống lâu hơn? Liệu có thể ngày càng nhiều người trong chúng ta sống đến 100 tuổi – không phải nhờ những chế độ ăn hà khắc và những kế hoạch tập luyện thể thao nghiêm ngặt, mà nhờ tiếp tục làm việc sau tuổi 65?

Và, những người đến tuổi hưu vẫn tiếp tục làm việc có thể cứu cả gia đình – ý tưởng này thoạt đầu có vẻ khó chấp nhận đối với vợ/chồng và con cái đã lớn của những người này. Nếu một người thực sự có thể làm việc đến năm 90 tuổi, liệu điều này có đồng nghĩa với một sức ép mới đặt họ trong thế tiến thoái lưỡng nan giữa gia đình và công việc? Liệu các bà mẹ (hoặc các ông bố) có thể chủ yếu chỉ nuôi dạy con cái khi còn trong độ tuổi từ 23 đến 43 – và sau đó dành cả 50 năm làm việc? Kết quả các cuộc khảo sát đối với sinh viên mới ra trường cho thấy những ưu tiên hàng đầu trong cuộc đời của họ là kiếm ra thật nhiều tiền và nuôi gia đình. Liệu họ có thể thực sự làm được cả hai điều khi mà đột nhiên “số năm làm việc” kéo dài thêm 20 năm nữa?

Và giờ đây, độ tuổi từng được coi là “Những năm tháng vàng” thì nay được coi là “Những cơ hội vàng” trong tâm trí những người Mỹ lớn tuổi. Vâng, xu hướng này có thể sẽ làm tăng số lượng các vụ tai nạn giao thông và buộc những người thuộc thế hệ trẻ phải chạy đua để xây dựng sự nghiệp riêng, nhưng đồng thời rõ ràng là nó sẽ hạn chế cuộc khủng hoảng An sinh xã hội đang rất u ám ở Mỹ, kéo dài tuổi thọ và cứu nguy cho các gia đình Mỹ.

Sống một nơi, làm việc một nơi

(Những công dân vé tháng)

Có thể nói, việc hàng ngày ra khỏi nhà để đi đến chỗ làm đã trở thành một đặc điểm chung của tất cả người Mỹ ngày nay. Trong số 150 triệu người đang làm việc ở Mỹ, chỉ 3% làm việc tại nhà. Điều đó có nghĩa là hàng ngày có rất đông người, khoảng 145 triệu người, rời nhà mỗi sáng đến cơ quan, sau đó trở về khi trời tối.

Trước đây, có một vài nghiên cứu chỉ ra rằng mọi người không chịu đựng được nếu thời gian đi từ nhà đến chỗ làm kéo dài quá 45 phút. Giờ đây, thời gian trên đường đi làm trung bình của mỗi người là khoảng 25 phút, tăng 20% kể từ năm 1980. Theo một báo cáo năm 2005 của tạp chí Business Week (Tuần Kinh doanh), năm 1990 chỉ có 24% người lao động đi từ địa

phương mình sống đến chỗ làm ở một địa phương khác. Giờ đây, tỷ lệ đó là 50%.

Việc mọi người ngày càng đi làm xa là do các công việc được chuyển dần ra các vùng ngoại ô, còn người lao động thì phải đi từ vùng ngoại ô này đến vùng ngoại ô kia để làm việc. Nó giống như một cuộc đuổi bắt vòng quanh, khi càng ngày càng có nhiều người phải đi làm xa nhà. Kết quả là, năm 2000, gần 10 triệu người Mỹ phải mất hơn 1 tiếng đồng hồ để đi đến chỗ làm, so với 7 triệu người mười năm trước đó.

Dựa trên khuynh hướng đang phát triển này, Cục thống kê Mỹ đã đưa ra khái niệm “Extreme Commuters – Những người đi làm xa – Những người đi vé tháng”, để chỉ những người phải mất ít nhất 90 phút để đi từ nhà tới nơi làm việc. Năm 2000, số người này là khoảng 3,4 triệu người, tăng gần gấp đôi so với mười năm trước đó.

Việc đi làm xa trở thành hiện tượng được quan tâm khi vào mùa xuân năm 2006, Midas Muffler tổ chức cuộc thi có tên gọi Những người đi làm xa nhất nước Mỹ. Trong số hàng nghìn người tham gia, David Givens là người đoạt giải – anh sống ở Mariposa, bang California, hàng ngày anh phải đi 372 dặm từ nhà đến chỗ làm tại Hệ thống Cisco ở San Jose và ngược lại. Hàng ngày, anh đi làm từ 4.30 sáng, dừng uống cà phê và đến cơ quan lúc 7h45. Đến 5h chiều, anh rời cơ quan và về nhà khoảng 8h30 tối.

Vậy 3,4 triệu người Mỹ này là ai và tại sao họ lại lựa chọn làm việc xa đến vậy?

Phần lớn những người phải đi làm xa là những người không có điều kiện để sống gần nơi làm việc. Giá một ngôi nhà mới đã tăng gần gấp ba lần so với giữa những năm 1980, và giờ đây mức trung bình là 300.000 USD. Theo số liệu tổng điều tra, bang có số người đi làm xa tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2002 và 2003 là bang Tây Virginia, tuy giá nhà vẫn ở mức chấp nhận được, nhưng người dân thường làm ở những nơi có thu nhập tốt hơn như thủ đô Washington D.C, Pennsylvania và Ohio, vì thế họ phải đi làm từ 4h30 sáng và về nhà lúc 8h30 tối.

Những người khác lại sống xa nơi làm việc là do chủ động lựa chọn chất lượng cuộc sống tốt hơn. Ở càng xa thành phố thì giá đất càng giảm, mọi người thường quyết định chấp nhận đi làm xa một chút để đổi lấy những ngôi nhà rộng rãi, với những bãi cỏ lớn, ít tắc đường và ít tội phạm hơn. Đó là chưa kể đến việc hưởng thụ cảnh quan thiên nhiên. Có khoảng 25.000 người sống ở Dãy núi Pocono bang Pennsylvania chấp nhận mất hàng giờ đồng hồ mỗi ngày để đến làm việc tại Thành phố New York, bù lại vào ngày cuối tuần, họ được đi trượt tuyết, dạo bộ và hưởng không khí trong lành vùng núi.

Một số đôi vợ chồng có nghề nghiệp khác nhau buộc phải sống cách xa nhau không phải do những lý do kinh tế hay lối sống, mà chủ yếu là lý do riêng tư. Do số hộ gia đình có cả vợ và chồng cùng đi làm tăng lên, vì thế xảy ra khả năng một người hoặc cả hai phải đi làm xa. Princeton, bang New Jersey, với trường đại học nổi tiếng, trở thành nơi ưa thích của những cặp vợ chồng làm việc cả ở New York City và Philadelphia.

Thực tế ở Mỹ, những nơi khó chịu nhất khi phải đi làm xa là New York và Washington, hai thành phố lớn – trung bình đi tới mỗi thành phố này phải mất khoảng ba mươi tư hoặc ba mươi ba phút. Điều này nghiêm trọng đến mức khiến những người đi làm xa phải sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, đặc biệt là trong hoàn cảnh giá nhiên liệu đang tăng cao như hiện nay.

Tuy nhiên, vẫn có hơn ba triệu người – con số 1% kỳ diệu của các xu hướng cực nhỏ – hàng ngày vẫn thức dậy khi trên trời còn đầy sao, vượt qua đường biên giới giữa các bang và cả các vùng thời tiết khác nhau để đến nơi làm việc. Những nhà hoạch định chính sách công, các nhân viên y tế và thế giới kinh doanh có thể sẽ muốn lưu ý đến xu hướng này.

Trước tiên, đây là nhóm quan tâm rất nhiều đến giá xăng. Có tới 76% trong nhóm này tự lái xe đi làm, con số này thậm chí còn cao hơn trong nhóm các cặp vợ chồng làm việc cách xa nhau. Giá xăng cao có thể phá hoại sự nghiệp của họ. Anh Givens, người đoạt giải Người đi làm xa nhất của

Midas Muffler, khi chiến thắng đã phát biểu rằng mỗi tháng anh tiêu hết 800 USD tiền xăng. Một người làm việc xa nhà ở Bắc Carolina đã vô cùng tức giận khi Tổng thống George W. Bush nói trong bài Phát biểu Liên bang năm 2006 rằng người Mỹ là những người “nghiện dầu”. Bà đã đặt câu hỏi liệu có phải người Mỹ thực sự như vậy hay chúng ta phải làm thế chỉ để cố đến được chỗ làm? Những người sống ở các thành phố có thể cảm thấy thuế xăng dầu là bình thường, nhưng ba triệu người làm việc cách xa nơi ở này chắc chắn sẽ không bầu cho một ứng cử viên đề nghị tăng thuế xăng dầu.

Việc chỗ làm cách xa nơi ở ngày càng tiềm ẩn nguy cơ do những vấn đề như dễ cáu giận, mất bình tĩnh khi đi trên đường hay vấn đề về sức khỏe. Tiến sỹ John H. Casada, chuyên gia nghiên cứu về áp lực trên đường, đã nói rằng nếu một người phải đi làm quãng đường càng xa, họ sẽ càng dễ có khả năng nổi cáu trên đường – điều này không chỉ sẽ dẫn đến bạo lực mà còn cả những cơn đau tim, đột quỵ hay những chỗ loét trên cơ thể.

Những người đi làm xa cũng có khả năng bị béo phì. Các chuyên gia tại trường Đại học kỹ thuật George đã phát hiện rằng cứ ba mươi phút lái xe sẽ tăng thêm 3% nguy cơ bị béo phì. Trong cuộc khảo sát về giao thông của đài ABC và Washington Post tổ chức năm 2005, 4 trong số 10 lái xe được hỏi đã trả lời rằng mỗi khi tắc đường, họ thường ăn một thứ gì đó.

Cuốn sách Bowling Alone (Chơi Bowling một mình) xuất bản năm 2000 của Robert Putnam đã tổng kết rằng cứ đi làm xa thêm mười phút, thời gian dành cho gia đình và cộng đồng của bạn sẽ giảm đi 10% (trừ khi, tôi đoán, hàng ngày bạn cùng đưa con đến nơi làm việc để tiện trông nom chúng). Với những người chấp nhận làm xa nhà để đổi lại được sống trong một thị trấn nhỏ thanh bình, quả thật điều này là một sự hy sinh lớn. Nhiều người phải đi làm xa vì gia đình của họ – để gia đình họ có cuộc sống tốt đẹp hơn, con cái họ được học ở những trường tốt hơn. Những người khác thì mong chờ đến cuối tuần để tận hưởng những điều khiến họ phải lái xe đi làm xa cả tuần mới có được.

Nhóm những người đi làm xa này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động thương mại. Theo báo cáo năm 2006 của tờ Newsweek, các cửa hàng ăn nhanh đã phát triển hình thức đựng đồ ăn bằng cốc, và một số mẫu xe ô tô hiện nay được thiết kế với nhiều chỗ để cốc hơn là chỗ ngồi. Ở các trạm xăng họ đặt những màn hình thực đơn cảm ứng ngay chỗ bơm xăng để mọi người trong khi đang đổ xăng có thể mua bánh mì kẹp, và đồ ăn sẵn sàng khi họ lái xe đi. Hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh giờ đây đưa ra những lựa chọn giao thông thực tế, giúp người lái xe tránh tắc đường. Theo các nhà quan sát, chiến trường mới chính là thị trường những chiếc ghế tiện nghi. Những người mỗi ngày có tới hơn ba tiếng đồng hồ ngồi sau vô lăng hẳn sẽ rất quan tâm tới những cải tiến làm tăng sự thoải mái như bộ phận mát xa lưng. (Tuy nhiên, đến giờ vẫn chưa ai phát triển mặt hàng toa lét đạt tiêu chuẩn vệ sinh được xã hội chấp nhận và có thể lắp trên ô tô!).

Cuối cùng, những người sống ở xa nơi làm việc là nhóm người có trong tay rất nhiều thời gian. Một công ty phát thanh từng tuyên bố bạn chỉ cần học theo cuộn băng dạy tiếng Tây Ban Nha dài mười sáu tiếng của họ là từ chỗ không biết chút nào có thể nắm được cơ bản. Nếu sự thật như vậy, những người làm việc xa nhà thường nghe radio trong xe có thể sẽ nói được tiếng Tây Ban Nha chỉ trong một tuần mà không cần phải từ bỏ các hoạt động khác. Và chỉ sau hai tháng, họ có khả năng trở thành các phiên dịch viên cho Liên Hợp Quốc, nếu như kém may mắn trong công việc hiện tại.

Hay chuyện đọc sách. Những người này có thể đọc rất nhanh. Họ có thể đọc xong cuốn Chiến tranh và Hòa bình trong vòng mười hai ngày hay đọc cuốn Mật mã Da Vinci chỉ trong năm ngày.

Lyndon Johnson nói ông tuyên bố phát động cuộc chiến chống đói nghèo và tiến hành quy hoạch thành phố trên diện rộng là vì theo ông dự đoán, 95% dân Mỹ sẽ chuyển đến sống ở các thành phố. Nhưng trên thực tế, người dân đang chuyển đến sống ở các vùng ngoại ô và nông thôn với tốc độ nhanh hơn nhiều so với dự đoán. (Điều này cho thấy mức độ khó khăn của việc đưa ra dự đoán nước Mỹ sẽ có diện mạo ra sao sau mười lăm năm nữa – bởi

trong khi bạn đang chú ý đến một vài xu hướng lớn, thì những xu hướng nhỏ khác diễn ra và đảo lộn kỳ vọng của bạn). Những chủ lao động chuyên đến các vùng ngoại ô là để gần hơn với một vài người trong số nhân viên của họ. Nhưng đối với toàn bộ nhóm những người lao động, tất cả sự phân bố lại của các chủ lao động đã khuyến khích họ đi xa hơn – với giả thuyết rằng đối với rất nhiều người, điều quan trọng nhất là có một ngôi nhà, một khoảnh sân và cuộc sống yên tĩnh hơn, dù để đạt được điều đó phải mất bao nhiêu thời gian và tiền của.

Điểm cốt yếu ở đây là ngày càng có nhiều người Mỹ di chuyển trên đường – nhưng không nhiều người như Jack Kerouac, tự đi tìm bản thân mình. Những người Mỹ trong khi chờ đợi, tự thưởng cho mình cốc cà phê và một chiếc bánh kẹp, với hy vọng rằng giao thông hôm nay không quá khó chịu và biết rõ rằng ngày mai họ sẽ lại đi đúng con đường và lịch trình như thế.

Bức tranh quốc tế

Khi Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) được thành lập năm 1957, mục tiêu của thể chế này là dỡ bỏ các rào cản thương mại và đảm bảo rằng tất cả người dân châu Âu đều có thể tự do di chuyển giữa các nước láng giềng trong khối. Điều mà người sáng lập ra thể chế này, Jean Monnet, không tính đến là việc “di chuyển tự do” như vậy sẽ làm tăng số lượng những người làm việc cách xa nhà ở châu Âu – kể cả những người giàu có nhất chuyên di chuyển bằng máy bay riêng.

Ở châu Âu, người dân Anh giành giải nhất về số thời gian trung bình phải bỏ ra để đi làm, với 45 phút – nhiều hơn khoảng 20 phút so với ở Mỹ. Thời gian trung bình ở Liên minh châu Âu (EU) là 18 phút, ở Italia là 23 phút và ở Đức là 44 phút.

Nhưng điều thú vị không chỉ ở lượng thời gian tiêu tốn mỗi lần di chuyển mà còn là số dặm đường mà nhiều người làm xa nhà tình nguyện đi mỗi ngày. Gần một nửa số hành khách của tàu cao tốc Chunnel đi từ Pháp đến Anh với quãng đường dài hơn 200 dặm là những người làm việc xa nhà – họ chủ yếu sống ở Pháp và làm việc ở London. (Năm 2007, lần đầu tiên

một ứng cử viên Tổng thống Pháp đã tổ chức tranh cử ở ngoài nước – nhằm tới gần nửa triệu công dân Pháp đang sống hoặc làm việc ở London).

Thậm chí còn có cả những người không đi làm bằng ô tô hay tàu hỏa mà đi bằng máy bay. Một công ty du lịch châu Âu đã dự đoán rằng đến năm 2016, số người làm việc tại Anh nhưng sống ở những nơi khác – không chỉ miền Bắc nước Pháp mà còn cả Barcelona, Palma, Dubrovnik và Verona – sẽ lên tới 1,5 triệu người. Hàng không giá rẻ đã biến những điều này thành có thể. Năm 1994, chưa có hãng hàng không giá rẻ nào, nhưng đến năm 2005 đã có sáu mươi hãng. Những hãng hàng không như Ryanair, easyJet và SkyEurope đã phục vụ khoảng 200 triệu hành khách chỉ riêng trong năm 2003.

Trong khi ở châu Âu số lượng người làm việc xa nhà di chuyển bằng máy bay đang tăng nhanh, thì hiện tượng này chỉ mới xuất hiện ở châu Á. Một số hãng hàng không giá rẻ mới nổi lên như Jetstar, Oasis và AirAsiaX đưa ra mức giá vé thấp, nhưng các hãng này vẫn phải cạnh tranh với các hãng hàng không do nhà nước quản lý. Tuy nhiên bạn có thể hy vọng rằng xu thế này cũng sẽ nhanh chóng diễn ra ở châu Á. Người Trung Quốc trung bình mỗi ngày phải mất tới một giờ, hoặc nhiều hơn, lái xe đi làm. Làm phép so sánh, liệu họ có lợi hơn không nếu đi bằng máy bay hai lần một ngày?

Làm việc tại nhà

Trong khi có 3,4 triệu người Mỹ hàng ngày lái xe hơn 90 phút để đi làm, thì cũng có 4,2 triệu người làm việc tại nhà.

Một phòng làm việc tại nhà lý tưởng là nơi không bị bọn trẻ làm phiền và có lối đi riêng. Nhưng cũng có thể chỉ là trên chiếc giường, nơi người ta thức dậy, với vài chiếc gối được dựng lên làm chỗ dựa, bát ngũ cốc trước mặt, máy tính xách tay được đặt đúng vị trí – thế là có thể bắt đầu tham gia một cách đầy năng suất vào lực lượng lao động của nước Mỹ.

Dù hình thức làm việc tại nhà như thế nào, con số 4,2 triệu này đã tăng 23% so với năm 1990, và tăng gần 100% so với năm 1980.

Thậm chí con số này còn chưa bao gồm gần 20 triệu người Mỹ thỉnh thoảng làm việc tại nhà. Không, đây là những người thường xuyên làm việc tại nhà với văn phòng chỉ cách phòng tắm của họ vài bước chân.

Vì sao những người đó lại chọn làm việc tại nhà? Có lẽ việc lo lắng phải đi làm xa nhà, vấn đề được nêu trong phần trước, đã là một lý do đầy đủ – họ được giải phóng khỏi những lần tắc đường giờ cao điểm, bớt chi phí cho xăng dầu và dịch vụ bảo dưỡng xe. Sự thoải mái còn tăng thêm khi họ được làm việc trong những bộ quần áo ở nhà.

Sức ép ngày càng tăng của việc cân bằng giữa gia đình và công việc cũng khiến làm việc ở nhà có lợi hơn. Vì một người không thể tập trung tuyệt đối vào công việc khi còn có trách nhiệm trông trẻ, nhiều người làm việc ở nhà cảm thấy họ chỉ có thể làm việc hiệu quả hàng tiếng đồng hồ khi con cái đã đi nhà trẻ hoặc đến trường.

Nhưng nguyên nhân lớn nhất khiến số lượng những người làm việc ở nhà tăng lên đó là điều kiện hoàn cảnh ngày càng thuận lợi: Máy tính xách tay, đường truyền Internet tốc độ cao, những chiếc BlackBerry, điện thoại di động, và cả điện thoại truyền hình đã làm cho các văn phòng tại nhà không khác gì mấy so với các văn phòng thông thường khác, và những sản phẩm này ngày càng trở nên đa năng và có những mức giá mà nếu ở thời đại 1980 sẽ không thể nào tưởng tượng được. Vì thế, dù bạn đang làm việc cho chính mình hay cho bất cứ người nào khác, gần như không có sự khác biệt đáng kể nào đối với các đồng nghiệp hay khách hàng của bạn về việc bạn làm việc ở nhà hay tại văn phòng.

Vậy, những người Mỹ làm việc ở nhà là ai? Năm 2000, 53% trong số họ là phụ nữ – so với 46% số người làm tại văn phòng là phụ nữ. 88% họ là người da trắng. 68% người ít nhất đã tốt nghiệp đại học, trong khi tỷ lệ này trong số những người đi làm tại văn phòng chỉ là 59%. Đa số họ làm công việc quản lý hoặc chuyên ngành. Khoảng hai phần ba trong số những người này làm việc toàn thời gian. Và nhiều người trong số đó thu nhập rất cao.

Đây là một tầng lớp thành đạt và tự chủ.

Trên thực tế, một tỷ lệ khá đông (58%) những người làm việc tại nhà đang điều hành công việc kinh doanh của riêng mình, dưới hình thức công ty chính thức hay không. 35% làm việc từ xa, cho các công ty tư nhân hoặc các tổ chức phi lợi nhuận có trụ sở ở những nơi khác. Khoảng 4% những người làm việc ở nhà là làm cho Chính phủ – đây có thể là một điều hay, nếu xét đến việc có bao nhiêu máy tính của Chính phủ có chứa những thông tin mật về các công dân sau đó sẽ bị đánh cắp.

Những người đàn ông làm việc tại nhà thậm chí là nhóm thành công hơn cả. Họ làm chủ phần lớn những doanh nghiệp kinh doanh tại nhà, họ không chỉ được học hành nhiều hơn mà còn lớn tuổi và giàu có hơn mức trung bình của toàn dân số. Những người này đại diện cho nhóm những người làm việc ở nhà được trả lương cao nhất.

Nhưng đừng nghĩ chỉ đàn ông mới biến nhà mình thành văn phòng riêng. Phong trào “Những bà mẹ doanh nhân”, chỉ những phụ nữ tự rút lui khỏi lực lượng lao động truyền thống để ở nhà với con cái, đồng thời cũng làm một số việc làm bán thời gian để tăng thu nhập hoặc cho vui, hoặc vì cả hai lý do trên, cũng bắt đầu phát triển mạnh. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2000, hơn một nửa các doanh nghiệp gia đình – chiếm một nửa tổng số doanh nghiệp tại Mỹ – là do phụ nữ làm chủ. Những doanh nghiệp này bao gồm cả các mạng lưới bán hàng đa cấp mỹ phẩm Avon – có khoảng 5 triệu người trên toàn thế giới – đến những công ty tư vấn do những người phụ nữ thành đạt làm chủ, họ tự xây dựng mạng lưới khách hàng dựa trên kinh nghiệm công tác của mình trước đây. Chỉ riêng trong giai đoạn từ 2002 đến 2006, thu nhập trung bình hàng năm của các công ty tư vấn do phụ nữ làm chủ (trụ sở tại nhà và các nơi khác) đã đạt mức trên 150.000 USD, tăng 45% .

Nói chung, mọi người đều thích làm việc ở nhà. Ngoài lý do về sự kiểm soát và mức độ linh hoạt của các doanh nghiệp, 35% những người làm việc tại nhà không phải với công ty riêng mà là làm cho các công ty và tổ chức khác cho biết làm việc rất vui vẻ. Theo một nghiên cứu của Tổ chức Cộng

tác Kinh doanh Mỹ, 76% những người làm việc toàn thời gian tại nhà (cho một công ty hoặc tổ chức khác) trả lời rất hài lòng với công việc, trong khi tỷ lệ này ở những người làm việc tại văn phòng chỉ là 56%. Và không phải vì những người làm việc ở nhà thường ung dung, trễ nải. Những người làm việc toàn thời gian ở nhà làm trung bình 44,6 tiếng một tuần, trong khi những người làm toàn thời gian tại văn phòng chỉ cố gắng 42,2 tiếng mỗi tuần.

Những người sử dụng lao động thì rất vui vẻ, không chỉ vì khối lượng công việc được tạo ra thêm mà vì phần thuế họ phải trả cho những người lao động này sẽ giảm đi, đồng thời tiết kiệm được không gian làm việc. Tại công ty điều tra dư luận của tôi, chúng tôi đã dỡ bỏ các trung tâm điện thoại của mình ở Bồ Tây, thay vào đó là sử dụng những người làm việc ở nhà. Không chỉ các nhân viên của tôi cảm thấy thoải mái hơn mà có thêm nhiều người sẵn lòng gọi cho các khách hàng tại Nhật Bản vào lúc 3h sáng (giờ New York) – nếu họ có thể làm việc đó tại nhà thay vì ở trung tâm điện thoại. Thậm chí, các cuộc phỏng vấn lấy ý kiến cũng sẽ được thực hiện theo cách này.

Mặc dù hiện tượng nhiều người làm việc tại nhà không diễn ra trong tất cả các ngành như trước đây có người từng dự báo, nhưng rõ ràng lực lượng lao động đang tăng lên rất nhanh này có tác động quan trọng đến hoạt động kinh doanh và các chính sách.

Trước tiên, những người làm việc tại nhà cần có cách xây dựng cộng đồng. Điều nực cười là trong khi chúng ta không đi chơi Bowling một mình, thì chúng ta làm việc một mình ngày càng nhiều. Nhưng nhiều người làm việc tại nhà đã chán với việc phải ăn trưa một mình, tại cùng một nơi mà họ ăn sáng và ăn tối. Chúng ta cần một không gian chung để các đồng nghiệp có thể trò chuyện với nhau – không chỉ là những câu chuyện ngắn ngủi tức thì, đó còn là sự hợp tác tập thể, cùng chia sẻ không gian và tăng tình đồng nghiệp. Và như vậy rõ ràng là đang có một thị trường cho việc dạy mọi người cách thực hiện và tham gia các cuộc họp từ xa.

Thứ hai, do ngày càng có nhiều ngôi nhà kiêm thêm chức năng văn phòng, vấn đề nổi lên là thiết kế những văn phòng tại nhà thế nào cho an toàn và thoải mái. Năm 2000, một cuộc Thảo luận cấp quốc gia đã được Tổng thư ký liên đoàn lao động tổ chức về vấn đề đảm bảo an toàn tại nhà do sự tăng lên của những vụ cháy nổ, bị thương và những tổn thất khác do việc cắm nhầm máy photocopy, việc đặt các thiết bị máy tính trên đồ đạc của con cái hay việc chú cún của gia đình gặm mất dây cắm máy in. Liệu bạn có bực mình khi bước vào văn phòng tại nhà của mình và trượt ngã do giẫm vào chỗ sửa con bạn đánh đổ? Hay nếu máy tính xách tay của bạn bị nổ và làm thủng một lỗ trên ghế sofa trong phòng khách của bạn, liệu ông chủ của bạn có đền bù cho bạn khoản thiệt hại đó không?

Với sự phát triển nhanh chóng của số lượng người làm việc tại nhà, đặc biệt là những người thành công và quyết đoán, có thể chúng ta sẽ phải có một hệ thống bảo hiểm y tế và tiết kiệm lương hưu tốt hơn so với hệ thống hiện tại.

Và có thể chúng ta sẽ được chứng kiến sự tăng lên của các “câu lạc bộ ăn trưa”, trong đó có những phòng uống rượu dành cho các quý ông và phòng uống trà dành cho các quý bà. Những nhân viên văn phòng làm công việc chuyên môn cần một nơi để gặp gỡ và xây dựng mạng lưới khách hàng khi văn phòng tại nhà không giúp họ làm được điều đó. Giống như việc tỷ lệ ly dị tăng đã tạo ra một thị trường cho các dịch vụ lưu trú dài hạn trong khách sạn hay các nhà nghỉ, hiện tượng nhiều người làm việc tại nhà đã bắt nguồn cho một thị trường kinh doanh các địa điểm làm ăn ngắn hạn – cho một cuộc họp hoặc một bài trình bày.

Tối thiểu nhất, chúng ta cần chắc chắn rằng nếu hội nghị qua video trở thành chuẩn chung trong các văn phòng tại nhà, những người này cần tắm rửa, mặc quần áo và thực hiện các công việc chuẩn bị khác trước khi cuộc họp diễn ra. Và bức ảnh gia đình sẽ được trưng bày đầy hãnh diện trong “văn phòng” của họ. Một điều nữa cần nhớ là trẻ nhỏ và những chú cún phải chắc chắn đang ở sân sau khi họ cố thực hiện một cuộc gọi chiến lược.

Những phụ nữ làm công việc liên quan nhiều đến ngôn ngữ

Năm 2005, cựu chủ tịch trường Đại học Havard, Larry Summers đã gặp rất nhiều rắc rối khi phát biểu rằng phụ nữ bẩm sinh đã thua nam giới trong khoa học. Tuy nhiên điều ông ta không nói tới – nhưng những người phụ nữ cuối cùng đã hất cẳng được ông ta đều hiểu rất rõ – đó là trong những công việc liên quan nhiều đến ngôn ngữ như các ngành báo chí, luật, tiếp thị và truyền thông, phụ nữ đã gần như chiếm ưu thế.

Để tránh gặp rắc rối như Summers, tôi phải nói rõ rằng tôi cũng không hiểu tại sao nam giới thường thiên về các công việc khoa học còn phụ nữ thường làm các công việc liên quan nhiều đến ngôn ngữ. Tôi không có ý tưởng nào dù nhỏ nhất về những ảnh hưởng của yếu tố sinh học, văn hoá và xã hội đối với những lựa chọn này. Nhưng tôi có thể nói rằng những điều này đã làm thay đổi đáng kể diện mạo của một số ngành, và điều đó có nghĩa là đã tạo ra những thay đổi lớn trong nước Mỹ.

Hãy lấy ngành báo chí làm ví dụ. Theo Thống kê của Cục Lao động, trong năm 2005, 57% những người làm việc phân tích tin, phóng viên và biên tập viên là nữ. Thậm chí tới 57% những người dẫn chương trình chủ chốt trên tivi là phụ nữ.

Trong lĩnh vực quan hệ công chúng, phụ nữ chiếm khoảng 70%, so với tỷ lệ 30% của những năm 1970 (Công ty Burson Marsteller, nơi trước đây tôi từng giữ cương vị Giám đốc điều hành, 70% là phụ nữ). Từ USA Today (Nước Mỹ ngày nay) mới đây cho biết quan hệ công chúng là công việc vốn trước đây của nam giới đang dần bị phụ nữ chiếm lĩnh.

Giờ thử xem ngành luật, ngành vốn đòi hỏi những lý lẽ bằng miệng và bằng văn bản. Kể từ năm 1970, số luật sư nữ ở Mỹ đã tăng 2.900%. Hơn một nửa số sinh viên tốt nghiệp trường Luật là phụ nữ, và gần một nửa thành viên các công ty luật cũng là phụ nữ. Phụ nữ cũng chiếm hai phần ba vị trí hiệu phó của các trường luật.

Trong khi đó, số phụ nữ làm trong các lĩnh vực khoa học và kinh doanh lại nhỏ hơn rất nhiều so với những con số trên. Chỉ có 14% kiến trúc sư và kỹ sư là nữ. Trong các trường đại học kỹ thuật, số giáo sư nữ chỉ chiếm 15%.

Còn trong các công ty thuộc danh sách Fortune 500, chỉ có 16% những người nắm giữ các vị trí chủ chốt là nữ. Và phụ nữ cũng chỉ chiếm 3% trong số những chuyên gia được trả lương cao nhất trong các công ty kỹ thuật.

Một điều chắc chắn là việc phụ nữ làm trong các lĩnh vực cần nhiều ngôn ngữ không đồng nghĩa với việc họ cũng chiếm ưu thế ở những vị trí có quyền ra quyết định. Đặc biệt, trong ngành báo chí và ngành luật, số phụ nữ giữ cương vị lãnh đạo ít hơn nhiều so với số làm giáo sư ở trường đại học (nơi họ chiếm ưu thế). Phụ nữ chỉ chiếm 17% các luật sư thành viên, những sáng lập viên của các công ty luật. Họ cũng chỉ chiếm một phần ba phóng viên làm việc toàn thời gian cho các phương tiện truyền thông chính thống. Nhưng xu hướng này còn mới, và nó cần thêm thời gian dài để phát triển mạnh.

Trong những thập kỷ phụ nữ tham gia truyền hình, tin tức về nạo phá thai, chăm sóc trẻ em và phân biệt giới tính tại nơi làm việc đã tăng mạnh. Theo phân tích của tờ Washington Post (Bưu điện Washington), trong thời gian ngắn Elizabeth Vargas làm người dẫn chương trình World News Tonight (Bản tin Thời sự quốc tế đêm) của đài ABC, kênh truyền hình này đã đề cập đến các vấn đề “giới tính và gia đình” như tránh thai, nạo phá thai, bệnh tự kỷ của trẻ em, sự phát triển của thai kỳ, sinh con, chán nản sau sinh và sách khiêu dâm cho trẻ em, nhiều hơn số tin tối của cả hai đài NBC và CBS cộng lại.

Trong các trường Luật, Luật Hôn nhân gia đình là một khoá học tự chọn từ năm 1970. Giờ đây có hàng tá tạp chí về Luật Hôn nhân gia đình và môn học này đã trở thành một trong những môn phổ biến nhất trong trường Luật.

Điều này cũng diễn ra tương tự trong lĩnh vực truyền thông và tiếp thị. Những chương trình quảng cáo băng vệ sinh, dung dịch vệ sinh phụ nữ và thuốc giảm đau ngày càng nhiều. Và trong những giờ vàng của truyền hình, bạn khó có thể xem nửa tiếng đồng hồ mà không gặp các quảng cáo này.

Một tác động khác của hiện tượng này là nam giới cũng đang dần bỏ các công việc liên quan nhiều đến ngôn ngữ. Năm 1971, hơn một phần ba số giáo viên trong các trường công tại Mỹ là nam giới. Với xu hướng số phụ nữ làm công việc này tăng lên, số nam giáo viên đã giảm xuống còn một phần tư. Cũng như trong ngành quan hệ công chúng và báo chí, truyền hình, các nhà quản lý bắt đầu lo lắng về hiện tượng chuyển ngành trên quy mô lớn của các nam nhân viên. Một số người tuyên bố rằng những người “giỏi nhất” đơn giản là đã chiến thắng, nhưng cũng có một số người phát biểu theo ý kiến ngược lại với Larry Summers, đó là: Với một nửa nhân loại đang được miêu tả không đúng mức, liệu chúng ta có thực sự phát huy được tất cả tiềm năng của mình?

Sự thật là, theo nhiều cách, phụ nữ đang đi theo đúng những con đường truyền thống mà những người nhập cư mới đã đi đến thành công. Phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động với vốn liếng ít hơn nam giới, và con đường làm các công việc sử dụng nhiều ngôn ngữ là con đường thành công đã được chứng minh. Những ngành này đòi hỏi nguồn lực con người, và chúng thường là kết quả của quá trình học tập và nghiên cứu vất vả chứ không chỉ dựa vào sức mạnh hay cơ bắp. Những công việc phụ nữ chiếm ưu thế đầu tiên là dạy học và y tá, sau đó họ dần hướng tới những mức cao hơn và thành công hơn.

Làm những công việc liên quan nhiều đến ngôn ngữ là một lựa chọn hợp lý – lĩnh vực mà phụ nữ có thể thành công dựa trên khả năng của bản thân và là nơi họ có thể đem lại những tầm nhìn mới vốn đã bị quên lãng trước đây. Và vì thế phụ nữ có thể ngày càng hài lòng rằng những công việc này là những lĩnh vực họ có thể phát huy khả năng. Họ để dành những cuộc đối đầu về thể chất cho nam giới và xông vào những cuộc đối đầu về ngôn từ để xác định một nền dân chủ hoà bình.

Bạn có thể hy vọng xu hướng này sẽ phát triển toàn cầu. Khi phụ nữ ở khắp nơi tham gia lực lượng lao động và được học hành nhiều hơn, một loạt những công việc chuyên môn mới đang mở ra trước mắt họ.

Tất nhiên, chắc chắn bạn đã biết, một trong những nhà văn có tác phẩm thuộc hàng bán chạy nhất mọi thời đại, J.K.Rowling, tác giả cuốn Harry Porter nổi tiếng, là một phụ nữ Anh.

Chính trường có thể là mặt trận trong tương lai của phụ nữ. Đã từng có thời gian dài làm việc cùng Thượng nghị sĩ Hillary Clinton, tôi được chứng kiến việc những điều vốn trước đây được coi là chống lại phụ nữ giờ đã biến thành ủng hộ, thậm chí là dành ưu ái cho phụ nữ. Nếu hàng triệu phụ nữ đang thành công trong các lĩnh vực báo chí, quan hệ công chúng và luật, thì chính trị là một bước nhảy đầy hợp lý vì những lĩnh vực này đều đòi hỏi những kỹ năng tương tự nhau. Rất nhiều những người hoạch định chính sách được kính trọng nhất ở Washington là phụ nữ, họ đã góp phần tạo nên những nền tảng căn bản cho việc điều hành đất nước của Nhà Trắng và Nghị viện. Năm 2007, Mỹ có 16 Thượng nghị sỹ nữ, dù nhỏ hơn rất nhiều so với con số 50, nhưng là một bước tiến lớn so với con số 1 nữ Thượng nghị sỹ chỉ hai mươi năm trước đây.

Larry Summers đã chú ý vào mặt không đúng của vấn đề. Thay vì xem xét tại sao phụ nữ thường không được đối xử bình đẳng trong toán học và khoa học, ông ta nên để ý thấy sự thành công của phụ nữ khi làm những công việc liên quan đến ngôn ngữ và việc họ có khả năng tạo nên cả một nền chính trị mới. Chiến dịch dùng ngôn ngữ của họ chắc hẳn tác động mạnh đến ông ta.

Chiến binh Amazon

(Phụ nữ làm những công việc đòi hỏi sức mạnh cơ bắp)

Nhóm những phụ nữ làm các công việc sử dụng nhiều ngôn ngữ sẽ không thể trở thành một xu hướng cực nhỏ hoàn hảo nếu như không có một nhóm khác hoàn toàn đối lập và cũng đang phát triển rất mạnh. Chúng ta đang nhắc đến nhóm phụ nữ Mỹ lựa chọn những công việc đòi hỏi rất nhiều sức mạnh cơ bắp.

Họ có thể là các vận động viên, thành viên của lực lượng phản ứng nhanh, công nhân xây dựng hay là quân nhân. Trước hết là các vận động viên. Mặc dù cuộc thi Thể hình nữ ban đầu chỉ là một cuộc thi người đẹp trong trang phục bikini, giờ đây, thể hình, cử tạ nữ đã phát triển thành những môn thể thao, và năm 2000, cử tạ nữ đã được đưa vào danh sách các bộ môn thi đấu của Olympic. Môn vật tự do nữ được đưa vào danh sách này năm 2004. Tháng 4/2007, Rita Cortesio trở thành nữ trọng tài đầu tiên trong một cuộc thi đấu trình diễn của Liên đoàn Bóng chày Quốc gia.

Nhắc đến bóng đá, người ta thường chỉ nghĩ đến những người đàn ông khỏe mạnh chạy chung quanh quả bóng da, nhưng tính đến năm 2007, thực tế đã có ba liên đoàn bóng đá nữ chuyên nghiệp ở Mỹ, bao gồm tám mươi đội bóng – so với chưa đến mười đội ở thời điểm năm 2000. Phụ nữ cũng chơi bóng bầu dục – chuyện vốn chẳng bao giờ xảy ra vài thập kỷ trước đây – có tới 10.000 phụ nữ chơi môn thể thao này ở trường đại học và khoảng 3.000 người chơi khi còn học trung học.

Sự thật là họ đang chơi cùng nhau, nhưng hãy thử hỏi bà của bạn xem liệu bà có thể tưởng tượng được rằng, năm 2007, có tới gần 100 đội bóng đá nữ chuyên nghiệp ở Mỹ.

Đối với lực lượng phản ứng nhanh, trong số các lính cứu hỏa Mỹ có khoảng 5% là nữ, tương đương 6.000 người (ngoài ra còn có 35.000 phụ nữ tình nguyện khác). Trong lĩnh vực cường chế thi hành luật, ¼ nhân viên là phụ nữ, tăng mạnh so với vài thập kỷ trước đây. Hay trong lực lượng cảnh sát chuyên nghiệp, cứ 10 người thì có 1 người là nữ.

Năm 1953, Liên đoàn Quốc gia của các phụ nữ làm trong ngành Xây dựng bắt đầu hoạt động với mười sáu thành viên. Ngày nay, số thành viên của tổ chức này đã lên tới 6.000 người, với 180 phân hội.

Số lượng phụ nữ làm trong quân đội cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1960, trong lực lượng vũ trang chỉ có 31.700 người là nữ, chiếm chưa tới 1%. Năm 2005, con số này đã lên tới 200.000 người, tương đương 15% tổng số người làm trong lực lượng quân đội. (Jessica Lynch, người được giải cứu

dũng cảm ở Iraq năm 2003, là một trong số 150.000 binh sỹ nữ Mỹ chiến đấu ở Iraq và Afghanistan tính đến cuối năm 2006). Tổng số nữ cựu chiến binh ở Mỹ là 1,7 triệu người – gần bằng số nữ giáo viên dạy tiểu học và trung học. Mặc dù một số công việc trong quân đội bắt buộc phải chiến đấu nhưng công việc này rõ ràng đã thu hút và thưởng công cho những người thuộc phái yếu nhưng mạnh mẽ hơn.

Mùa xuân năm 2007, chúng tôi thực hiện một cuộc khảo sát nhanh để tìm hiểu thêm về những phụ nữ lựa chọn làm việc trong lĩnh vực thể thao, cảnh sát, cứu hỏa, quân đội hay xây dựng. Nói chung, họ là những phụ nữ cao lớn, bảo thủ, vui vẻ và không đồng tính – những người không ngại chiến đấu và đang ở vị trí ngày càng cao trên nấc thang kinh tế.

Trước tiên, họ là những người có hình thể to lớn. Có tới 25% cao trên 1m80, trong đó phần lớn là phụ nữ da trắng (chiếm 90%). Họ cũng rất nặng cân, với 58% có cân nặng trên 68kg, và gần một phần ba trong đó có cân nặng trên 77kg. Có lẽ cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi 8 trên 10 các vận động viên nữ có anh em trai thay vì chị em gái. (Gần một nửa trong số đó có ít nhất hai anh em trai).

Những người phụ nữ làm công việc nặng nhọc có xu hướng thiên về cánh hữu – với 76% tự cho mình là bảo thủ hoặc trung hòa, chỉ có 25% nhận mình là người của Đảng Dân chủ. Đa số họ đến từ nông thôn, không phải từ các thành phố.

Bạn sẽ giới thiệu công việc của mình cho các cô gái và phụ nữ trẻ khi lựa chọn công việc cho mình?

Vâng, một cách đầy nhiệt huyết 56%

Vâng, với một chút ngần ngại 30%

Không, có thể là không 8%

Không, chắc chắn là không 2%

Tôi không biết 4%

Những phụ nữ này rất yêu công việc của mình. 44% trả lời luôn yêu công việc của mình, 52% khác thì nói luôn thích công việc của mình. Và gần như tất cả những người này – hơn một nửa số người được hỏi trả lời đầy mạnh mẽ – rằng sẽ khuyến nghị các cô gái hoặc những phụ nữ trẻ nên xem xét nhận làm những công việc như thế .

Nhiệt huyết mà họ dành cho công việc luôn ở mức cao mặc dù công việc không hề dễ dàng chút nào. Trong số mười người thì có tới sáu người nói rằng họ bị phân biệt đối xử trong công việc vì là phụ nữ, và gần 4/10 người nói trong ngành của họ, tiền đồ của những người phụ nữ không được chú ý tới. Nhưng đối với những phụ nữ này, chính việc phải phá vỡ chướng ngại vật làm cho công việc trở nên hấp dẫn hơn. 64% cho biết chính quan niệm những công việc đó chỉ dành cho đàn ông đã hấp dẫn họ lao vào làm, trong khi chỉ có 10% nói rằng công việc đó ít hấp dẫn họ. Chính quan niệm về những công việc dành riêng cho nam giới là một điểm khiến họ thấy tự hào về lựa chọn của mình.

Khi bạn nói về công việc của mình, bạn cảm thấy:

Tự hào, vì đó là công việc vốn chỉ của đàn ông 76%

Hơi ngại ngùng, vì đó là công việc vốn chỉ của đàn ông 4%

Tôi không biết 20%

Cuối cùng, những phụ nữ này đã tìm được con đường thăng tiến riêng của mình. Mặc dù chỉ chưa đến ¼ tốt nghiệp đại học, nhưng những phụ nữ này đang kiếm được khá nhiều tiền – 42% có mức thu nhập hộ gia đình hàng năm trên 75.000 USD, trong đó có 14% có thu nhập trên 100.000 USD. Tiền và những lợi ích được xếp hàng chỉ thứ hai sau yếu tố thử thách tinh thần trong danh sách những điều phụ nữ mong muốn từ công việc của mình.

Về tình trạng hôn nhân, 76% những phụ nữ này có gia đình, và 18% từng kết hôn. Và trong phần lớn những người nói rằng họ biết ai đó là đồng tính,

chỉ có 13% – nhóm ít nhất trong số được hỏi – nói rằng những người đó là đồng nghiệp của họ.

Nhưng điều đáng lo ngại là làm việc trong những ngành mà đàn ông chiếm ưu thế có vẻ như tăng nguy cơ bị quấy rối tình dục hoặc trở thành động lực của nguy cơ này. Gần 4/10 những người được hỏi cho biết họ từng là nạn nhân của các vụ quấy rối tình dục, đây là tỷ lệ tương đối cao so với mặt bằng chung. Có thể chính việc bị quấy rối tình dục đã khiến những phụ nữ này phát triển sự nghiệp theo hướng làm những công việc mà sức mạnh thể chất được tưởng thưởng, và hạn chế được nguy cơ bị tổn thương.

Hiện tượng phụ nữ làm các công việc cần nhiều sức lực đang tăng lên thật sự có tác động đến xã hội. Trước hết, những phụ nữ này yêu công việc của mình, và họ đang dần được xã hội chấp nhận. Trong khi nhiều nhóm phụ nữ phàn nàn rằng số lượng những phụ nữ làm công việc của đàn ông không tăng nhanh như lẽ ra nó nên thế thì những người đàn ông vốn rất trân trọng công việc của mình thật lòng không muốn thấy điều đó xảy ra. Họ đã gặp phải những đối thủ cứng rắn và cố chấp tích cực nhất trên trái đất này.

Thứ hai, đến một thời điểm nào đó, phụ nữ sẽ tự điều chỉnh công việc của mình. Lúc mới đầu, họ có thể đảm nhận công việc đúng như những người đồng nghiệp nam giới – nhưng một khi đã trở thành lực lượng lao động chiếm đa số (giống những gì đã xảy ra trong ngành luật, báo chí và cả ngành y), viễn cảnh mà họ nghĩ tới sẽ là tự mình thay đổi công việc. Năm 2002, Trung tâm Quốc gia về Phụ nữ và chính sách đã cho biết, căn cứ vào nghiên cứu tiến hành tại bảy cơ quan cảnh sát lớn ở Mỹ, các nữ cảnh sát ít khi bị vướng vào những vụ cáo buộc sử dụng vũ lực. Kết quả là, số các vụ sử dụng vũ lực của các nam cảnh sát thông thường cao hơn từ 2,5 lần đến 5,5 lần so với các đồng nghiệp nữ. Liệu có phải điều đó cho thấy các nữ cảnh sát thích dùng lời lẽ thuyết phục để giải quyết công việc hơn là dùng vũ lực như các đồng nghiệp nam? Và vì không phải lúc nào dùng lý lẽ cũng là một cách hay, phải chăng các nữ cảnh sát nên cân đối hợp lý giữa việc dùng vũ lực và thuyết phục bằng lời lẽ?

Một nửa số các vụ bạo lực được báo cảnh sát là các vụ bạo hành trong gia đình. Phải chăng một nữ cảnh sát sẽ biết cách phản ứng tốt hơn trong những trường hợp này?

Tất nhiên, tôi không khái quát hoá những điểm mạnh cũng như những điểm yếu của phụ nữ. Chắc chắn, dưới thời nữ chưởng lý đầu tiên của Mỹ Janet Reno, lực lượng cảnh sát quốc gia Mỹ dần tập trung nhiều hơn vào việc “cảnh sát hoá cộng đồng” và ngăn chặn các vụ phạm tội trước khi chúng xảy ra. Mặt khác, nữ cố vấn an ninh quốc gia đầu tiên (và sau này là Ngoại trưởng Mỹ) Condoleezza Rice, chính là người mở đường cho cuộc chiến ở Iraq. Và nữ Thủ tướng Anh đầu tiên, bà Margaret Thatcher đã triển khai quân đội Anh một cách hiệu chiến hơn bất cứ người tiền nhiệm nào trong nhiều năm. Do không có nhiều người phụ nữ nắm quyền điều hành nên không thể khái quát hoá được liệu cách điều hành của họ có khác với nam giới và nếu có thì khác như thế nào, nhưng căn cứ vào những gì đang xảy ra trong các ngành luật và báo chí, tôi hy vọng trong các ngành sử dụng nhiều sức mạnh cơ bắp cũng sẽ có những sự thay đổi nhờ lực lượng lao động nữ.

Một điều thú vị nữa về những người phụ nữ làm các công việc dùng nhiều sức mạnh tay chân là khi có ngày càng nhiều phụ nữ làm các công việc này, sức mạnh của những người phụ nữ nói chung sẽ tăng lên. Kể từ cuối những năm 1960, nam giới đã nâng thành tích chạy marathon của mình thêm ba phút, nhưng phụ nữ đã tăng được thành tích này thêm ba mươi một phút. Trong suốt một thời gian dài, phụ nữ đã bị tước đi quyền được rèn luyện thân thể một cách tích cực và mọi người đều coi việc phụ nữ thường bé nhỏ, yếu ớt hay chậm chạp hơn nam giới là do Tạo hoá. Nhưng ai biết điều đó chứ? Ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia rèn luyện thân thể và trở nên khoẻ mạnh hơn. Đôi khi, nam giới thường tự xếp mình ở bậc cao hơn dựa trên sức mạnh về thể chất. Ngày nay, phụ nữ đang lấy lại cơ hội đó, và hàng triệu phụ nữ vốn trước đây chưa từng tham gia các cuộc thi chạy thực sự hay kiểm tra năng lực thể chất của mình bắt đầu nắm lấy những cơ hội này. Sự khác biệt về sức mạnh thể chất giữa hai giới đã dần được thu hẹp.

Trong khi nhiều phụ nữ đã khám phá được sức mạnh của ngôn từ, những phụ nữ khác cũng đã tự phát hiện ra sức mạnh của mình và khả năng cạnh tranh với nam giới trong những công việc đòi hỏi nhiều sức mạnh cơ bắp. Những phụ nữ lựa chọn con đường mới này đều yêu thích công việc của mình và dần trở thành một nhóm đặc biệt – mạnh mẽ, tự trọng, mãnh liệt và có khả năng lãnh đạo những người khác. Hai mươi năm năm trước, đã từng có một cuộc tranh cãi trên khắp nước Mỹ về Sửa đổi các quyền bình đẳng trong Hiến pháp, và một trong những ý kiến phản đối gay gắt chính là phụ nữ có thể phải đi nghĩa vụ quân sự hoặc cảnh sát nghĩa vụ. Ngày nay, hiện tượng những người phụ nữ làm những công việc cần nhiều sức mạnh đã chứng minh cuộc tranh cãi đó thật ngớ ngẩn làm sao.

Phần III - Chúng tộc và Tôn giáo

Hiện tượng các chức sắc tôn giáo là phụ nữ

Đây là xu hướng nghề nghiệp cuối cùng của phụ nữ. Phụ nữ có thể đang nổi lên thành lực lượng chiếm lĩnh những công việc liên quan nhiều đến ngôn ngữ như báo chí, quan hệ công chúng và luật pháp, nhưng sự thống trị mới nổi của phụ nữ còn trở nên phức tạp hơn khi các công việc đó liên quan đến tôn giáo.

Trong hai thập kỷ gần đây, số nữ tu ở Mỹ đã tăng hơn ba lần. Số nữ sinh ở các trường dòng đã vượt quá 51%. Trong mười năm trở lại đây, số phụ nữ theo chuyên ngành tôn giáo hay thần học đã tăng hơn gấp hai lần, trong khi mức tăng ở nam giới chỉ là 0,5 lần. Chúng ta đang được chứng kiến sự phát triển đầy ấn tượng của tầng lớp những giáo sỹ mới, với những mục tiêu ưu tiên cá nhân hoàn toàn mới khi họ tham gia vào tầng lớp này. Và thay đổi này không chỉ diễn ra trong các trường tôn giáo mà cả trong đời sống tôn giáo của Mỹ.

Động lực chính của các nữ giáo sỹ dường như xuất phát từ ý thức sâu xa của họ về việc thế giới cần được sửa chữa, cải tạo. So với các nam đồng nghiệp, các nữ giáo sỹ thường rất tích cực trong các vấn đề chính trị và dân sự. Theo những cuộc khảo sát về các nữ giáo sỹ, vấn đề mà họ quan tâm hàng đầu là phúc lợi xã hội, trong đó có vấn đề khoảng cách giàu nghèo đang ngày càng tăng lên. Các vấn đề tiếp theo là sự khoan dung và các quyền, bao gồm các vấn đề về chủng tộc; sau đó là các vấn đề về tôn ty, trật tự xã hội; và cả vấn đề các quyền của người đồng tính. Đứng cuối danh sách này là các vấn đề về quốc phòng và chính sách đối ngoại, và đặc biệt trái ngược với nhiều nam giáo sỹ ở Mỹ, những ưu tiên cuối cùng của các nữ giáo sỹ là “các giá trị gia đình” hay “những vấn đề về tinh thần và đạo đức không theo ý Chúa ở đất nước này”.

Từ danh sách này, có thể chẳng mấy ngạc nhiên khi thấy các nữ giáo sỹ khá tự do, và nói chung là ủng hộ các ứng cử viên Đảng Dân chủ. Chỉ một thế hệ trước, nhiều người trong số các phụ nữ này đã từng là giáo viên, những người làm công tác xã hội, và các tình nguyện viên, giờ đây họ thực hiện các cam kết của mình về những vấn đề công bằng xã hội trong sự kết hợp với niềm tin của cá nhân bằng cách bước lên bục rao giảng kinh thánh và trở thành mục sư.

Sự phát triển của tầng lớp các nữ giáo sỹ hứa hẹn sẽ đem lại một số thay đổi trong vấn đề tôn giáo ở Mỹ. Theo các giáo sỹ được phỏng vấn, dù là nam hay nữ, các nữ giáo sỹ thường quan tâm nhiều hơn đến cuộc sống của các cá nhân trong giáo đoàn, họ cũng thường ân cần hơn và hay áp dụng các kinh nghiệm của bản thân vào rao giảng hay khuyên bảo các con chiên. Các nữ giáo sỹ thường ít quan tâm đến các vấn đề chính trị của giáo đoàn, quyền lực và thanh thế nghề nghiệp. Và họ cũng chào đón rất nhiệt tình những người mới đến vốn từng bị các con chiên xa lánh.

Nhưng dù có nhiều đóng góp và với số lượng đang ngày một đông lên, các nữ giáo sỹ vẫn đang phải đối mặt với một số thách thức nghiêm trọng. Khởi đầu là những áp lực công việc, lớn hơn rất nhiều so với các nam đồng nghiệp. Trong một cuộc khảo sát được tiến hành với 190 nữ giáo sỹ thuộc Hội Giám lý Quốc gia của Mỹ, 60% cho biết mình bị mất ngủ, 56% nói họ luôn cảm thấy buồn đến phát khóc và hơn một phần ba (35%) cho biết họ “không thể rũ bỏ tâm trạng buồn bực dù gia đình và bạn bè đã giúp đỡ rất nhiều”. Thách thức lớn nhất đối với các nữ giáo sỹ là việc cân bằng giữa gia đình và công việc. Phải thực hiện các công việc của một mục sư và nhiệm vụ trông nom con cái thực sự là một trách nhiệm nặng nề. Trong khi phần lớn các bà vợ của nam giáo sỹ thường đóng vai trò lãnh đạo trong giáo đoàn, thì những nữ giáo sỹ luôn nhận thấy mình phải đảm đương cùng lúc cả hai vai trò của người vợ và người giáo sỹ. Cuối cùng, đối với những nữ giáo sỹ còn độc thân, việc hẹn hò thực sự là một thách thức lớn. Các nữ giáo sỹ độc thân cho biết phần lớn đàn ông thường e ngại họ, còn những

người không có cảm giác đó – ví dụ như các nam giáo sỹ – lại thường quá bận rộn để trở thành người tình lý tưởng của họ.

Và nói chung, ngay cả những tôn giáo chấp nhận sự có mặt của các nữ giáo sỹ cũng không muốn họ đóng vai trò quá lớn. Một hiện tượng diễn ra khá phổ biến trong giới nữ giáo sỹ đó là mặc dù hàng năm số nữ giáo sỹ tốt nghiệp thường bằng hoặc lớn hơn so với các nam giáo sỹ, nhưng mức độ thăng tiến của họ trong nghề nghiệp lại diễn ra rất chậm. Đến nay, trong tất cả các tôn giáo tại Mỹ, chưa từng có một giáo đoàn lớn nào chỉ do một nữ giáo sỹ dẫn dắt.

Một số người cho rằng việc thăng tiến của các nữ giáo sỹ chỉ là vấn đề thời gian. Những quy định trong Tu chính 1 của Hiến pháp được xây dựng dựa trên luật chống phân biệt đối xử, vì vậy phụ nữ đã có được những bước tiến vững chắc trong nhiều công việc khác, đặc biệt là những công việc liên quan đến ngôn ngữ – nhưng trong lĩnh vực tôn giáo, họ cần nhiều thời gian hơn. (Các nam giáo sỹ vẫn có thể dễ dàng ngăn cản phụ nữ thăng tiến trong công việc của giáo đoàn chỉ bằng câu nói: “Khi Adam bị vợ dẫn dắt và ăn trái cấm, hãy xem chuyện đó đi đến đâu”.)

Nhưng nếu nhìn kỹ vào cuộc đấu tranh của các nữ giáo sỹ, có thể thấy những điều phía trước có thể không phải là tin tốt lành gì.

Trong vòng mười lăm năm qua, số lượng thành viên của gần như tất cả các nhóm tôn giáo ở Mỹ chấp nhận các nữ giáo sỹ đã giảm đi đáng kể. Trong khi đó, thành viên của các nhóm tôn giáo không cho các nữ giáo sỹ hành nghề lại tăng lên rất nhanh. Như biểu đồ dưới đây cho thấy, phần lớn các nhóm Tin lành chính thống công nhận các nữ giáo sỹ đã giảm đáng kể lượng thành viên. Trong khi đó, số thành viên của các nhóm không chấp nhận lại tăng lên.

Trong vòng mười lăm năm qua, số lượng những người Thiên Chúa ở Mỹ không chấp nhận nữ giáo sỹ đã tăng từ 42 triệu lên 67 triệu (do số lượng quá lớn nên không thể thể hiện qua biểu đồ). Theo kết quả cuộc Khảo sát phân loại tôn giáo Mỹ, những người Hồi giáo Mỹ, với số lượng lại quá nhỏ

để thể hiện trên biểu đồ, cũng không chấp nhận các nữ giáo sỹ và số lượng này đã tăng từ 527.000 người năm 1990 lên 1,1 triệu người năm 2001 (con số này hiện nay có thể lớn hơn rất nhiều). Tất nhiên, những người nhập cư cũng ảnh hưởng đến kết quả này, nhưng nhìn chung không nhiều.

Nhiều người cảm thấy thích thú khi nói rằng sự hiện diện của phụ nữ trong một số lĩnh vực là nguyên nhân dẫn đến sự ra đi hàng loạt của những người khác. Ai cần đến câu nói của Thánh Paul “Tôi không cho phép bất cứ người phụ nữ nào được dạy dỗ hay có quyền điều hành đối với đàn ông” – nếu như bạn có thể dùng những xu hướng được đúc kết từ kinh nghiệm chứng minh rằng để phát triển một tôn giáo của riêng mình, không được cho phép có các nữ giáo sỹ trong tôn giáo của bạn.

Tuy nhiên có vẻ như mối liên hệ ở đây là việc chấp nhận các nữ giáo sỹ là một phần trong một xu hướng tự do hoá rộng rãi hơn vốn đang bị coi là không mấy phổ biến trong các giáo dân. Hiện tượng các nữ giáo sỹ, phát triển cùng với các phong trào của nữ giới, thể hiện sự hoà nhập của xã hội dân sự tiến bộ vào tôn giáo. Nhưng chủ nghĩa cấp tiến ngày càng trở thành điều mà không nhiều người mong đợi vào mỗi sáng chủ nhật nữa. Có 77% những người đi lễ nhà thờ thường xuyên nói rằng họ làm theo trái tim mình mách bảo, chỉ có 23% nói đó là theo lý trí. Đối với những người đồng chí hướng chính trị, thành viên các nhóm hay có chung nhau những quan điểm về đạo đức, họ có thể cùng tụ tập ở các câu lạc bộ. Khi họ đến nhà thờ, họ muốn tìm cảm hứng, và được xưng tội. Và chính các nữ giáo sỹ đang làm mọi việc để tạo cho tôn giáo một phong cách gần với trái tim, và điều đó tương đối mới mẻ với những giáo đoàn già cỗi.

Tất nhiên, tư cách thành viên giáo đoàn không thể bị nhầm lẫn với sự thật. Tất cả các tôn giáo vĩ đại trên thế giới đều khởi đầu từ những tôn giáo nhỏ. Vì thế mặc dù hiện tượng thành viên của một số tôn giáo giảm đi có thể minh họa cho những gì mọi người mong muốn, nhưng nhiều người cho rằng nó chẳng thể hiện gì nhiều ý muốn của Chúa, hay những điều mà các giáo đoàn mong muốn trong tương lai. Những con số thống kê lạnh lùng

giờ đây chỉ cho thấy các nữ giáo sỹ đang đứng trước một giai đoạn khó khăn, khi những tôn giáo hà khắc đang phát triển vượt trội so với các tôn giáo tự do hơn. Tuy nhiên, sự cân bằng giữa các tôn giáo đã từng dao động rất nhiều, và vai trò của tôn giáo trong nhiều cuộc xung đột trên thế giới hiện nay có thể tạo ra một phản ứng chống lại hiện tượng cực đoan hoá tôn giáo, và khi đó những nữ giáo sỹ có thể là những người tiên phong của một phong trào mới sẽ trở thành chính thống trong tôn giáo hiện đại. Hiện tại, họ chưa nhận được sự đồng thuận và thông cảm nhưng mọi chuyện dần sẽ thay đổi. Từ việc nước Mỹ từng sẵn sàng đón nhận một nữ Tổng thống trong cuộc bầu cử vừa qua, có thể thấy nước Mỹ cũng đã sẵn sàng chào đón nữ giáo sỹ đầu tiên có khả năng truyền bá hình ảnh của đất nước qua truyền hình và qua cả Internet.

Những người ủng hộ Do Thái

Một trong những cảnh hài hước nhất trong bộ phim đình đám Annie Hall của đạo diễn Woody Allen năm 1977 là cảnh Alvy Singer đến gặp bố mẹ cô bạn gái không phải người Do Thái ở nhà cô tại vùng Thác Chippewa, Wisconsin. Mặc dù Annie và gia đình rất hiếu khách và không đả động gì đến khác biệt tôn giáo giữa họ, nhưng Allen đã cho chúng ta thấy những gì Alvy hình dung ra khi nghĩ về cách bà của Annie nhìn anh ta: Một người Do Thái cổ lỗ với bộ râu rậm, đội chiếc mũ tế nhỏ. Những khán giả người Do Thái đã gào lên phản đối sự hoang tưởng của Allen. Nhưng chỉ trước đó không lâu, hình dung của Alvy về việc những người thuộc các chủng tộc khác mặc nhiên coi người Do Thái là kẻ ngoại lai không mong đợi, hoàn toàn là sự thật.

Giờ đây, cảnh phim đó có thể được diễn theo một cách hoàn toàn khác. Ngày nay, nhân vật Alvy thực sự sẽ đội chiếc mũ cầu kinh, và bố mẹ Annie ngồi đó, thầm mong sao Alvy chính là chàng trai sẽ kết hôn với Annie.

Sở dĩ có sự đổi thay đó là vì ở nước Mỹ ngày nay những người Do Thái đang được vô cùng yêu quý. Đâu đâu cũng cần người Do Thái. Những điều trong quá khứ khiến những người khác đổ kỵ hay tẩy chay người Do Thái

thì ngày nay đều đã trở thành khởi nguồn của sự ngưỡng mộ và hấp dẫn. Trước đây người Do Thái thường tìm kiếm những mối quan hệ với những người không cùng tín ngưỡng và họ che giấu tôn giáo thật của mình. Nhưng ngày nay, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy đang diễn ra xu hướng ngược lại: Những người không phải Do Thái đang săn tìm những người Do Thái.

Phụ nữ Do Thái giờ đây là những người được một thế hệ mới tìm kiếm nhiều nhất. Và nếu việc họ không biết nấu ăn là sự thật, thì đó là bởi vì các phụ nữ Do Thái luôn ở tuyến đầu trong cuộc cách mạng về nghề nghiệp vài thập kỷ trước đây, với một tỷ lệ lớn tốt nghiệp đại học, và có những công việc đầy quyền lực. 68% phụ nữ Do Thái trong độ tuổi từ 25 đến 44 có trình độ đại học, tỷ lệ này cao hơn bất cứ nhóm tôn giáo nào ở Mỹ.

Trong nền kinh tế hướng về dịch vụ và dựa trên giáo dục như hiện nay, những lối sống trước đây vốn bị coi là ngoài luồng lại trở nên cực kỳ phổ biến. Và việc kết hôn được với một người Do Thái trở thành mục tiêu của những người được học hành đàng hoàng và đang tìm kiếm thành công.

Mọi chuyện không phải lúc nào cũng như vậy. Ở Mỹ từng có một bộ phận dân cư rất ghét những người Do Thái. Năm 1939, cuộc trưng cầu dân ý do Roper tổ chức cho thấy chỉ có 39% dân Mỹ cảm thấy người Do Thái nên được đối xử bình đẳng như những người khác. 53% tin rằng “người Do Thái rất khác biệt và cần được hạn chế”. 10% thực sự tin rằng người Do Thái phải bị trục xuất khỏi nước Mỹ. Trong những năm 1940, kết quả một số cuộc khảo sát cấp quốc gia cho thấy người Do Thái được coi là một nguy cơ đối với lợi ích của nước Mỹ lớn hơn bất cứ dân tộc, tôn giáo hay chủng tộc nào.

So sánh với kết quả cuộc trưng cầu dân ý do Gallup thực hiện tháng 8/2006, khi người Mỹ được hỏi họ cảm thấy như thế nào về những người thuộc các tôn giáo khác hoặc các nhóm tinh thần khác trong cả nước, người Do Thái được xếp cao hơn bất cứ nhóm nào trong nước Mỹ, với 54% ủng hộ. Không có nhóm người nào, dù là người theo đạo Tin lành, đạo Thiên Chúa Phúc

âm hay đạo Thiên Chúa chính thống, người theo giáo phái đa thê, người Hồi giáo, người vô thần hay người tôn thờ khoa học, được đánh giá cao hơn người Do Thái trong con mắt của người dân Mỹ.

Hiện tượng yêu mến người Do Thái đã dần trở thành một niềm yêu thích mang tính cá nhân. Theo J-Date, dịch vụ hẹn hò trực tuyến cho người Do Thái nổi tiếng nhất thế giới, vào đầu năm 2007, gần 11% thành viên của họ không phải là người Do Thái. Con số này tương đương với khoảng 67.000 người không phải người Do Thái trên toàn thế giới, và gần 40.000 người không phải người Do Thái trên khắp nước Mỹ, đóng lệ phí đều đặn hàng tháng để tìm kiếm cơ hội hẹn hò hoặc kết hôn với một người Do Thái. Trong một cuộc khảo sát do công ty chúng tôi thực hiện vào tháng 9/2006, gần 40% người không phải Do Thái cho biết “rất” và “phần nào” thích thú với việc hẹn hò hoặc kết hôn với một người Do Thái.

Nhóm người quan tâm nhiều nhất là những người đàn ông theo đạo Tin lành trường phái tự do hoặc ôn hoà. Mỗi liên hệ giữa hai tôn giáo này chính là cả hai đều nhấn mạnh các giá trị của đại gia đình và sự định hướng mạnh mẽ về thực phẩm. Cả hai nhóm đều đã từng bị tẩy chay hoặc phân biệt đối xử trong một số thời điểm, và sau đó cả hai đều giành được sự công nhận của xã hội. Ở một thời điểm nào đó, việc có một Tổng thống theo đạo Tin lành là điều không tưởng. Nhưng với những cuộc khảo sát như của Gallup, liệu có thể có một Tổng thống Do Thái hay không?

Năm 2006, nước Mỹ có 11 Thượng nghị sỹ người Do Thái, trong đó có một người đến từ Oregon, bang có chưa đến 1% dân số là người Do Thái.

Một phần quan trọng khác của hiện tượng yêu mến người Do Thái ở Mỹ là sự ủng hộ đang tăng mạnh đối với Israel. Ngày nay ở nước Mỹ, có nhiều người theo Đạo Thiên Chúa chính thống ủng hộ Israel hơn là người Do Thái. Thượng nghị sỹ Bob Bennelt, người có khu vực cử tri Do Thái ở Utah là 0,2% mới đây đã diễn thuyết trong một phong trào ủng hộ Israel. Tổng thống George W.Bush, người mà gia đình trước đây từng bị cho là nghi ngờ

cộng đồng người Do Thái nhiều nhất, lại có số phiếu ủng hộ cao ở một nước duy nhất trên thế giới, đó là Israel.

Trong các cuộc khảo sát về hiện tượng yêu thích người Do Thái, lý do đầu tiên khiến những người được hỏi vì sao muốn kết hôn với người Do Thái đưa ra đó là cảm giác những giá trị mạnh mẽ, trong đó 1/3 số người được hỏi thừa nhận rằng họ cũng quan tâm đến vấn đề tiền bạc, vẻ bề ngoài và cảm giác rằng người Do Thái “đối xử tốt hơn với vợ/chồng mình”. Năm 2004, tôi làm việc cùng Thượng Nghị sỹ Joseph I. Lieberman, một người Do Thái theo đạo Cơ đốc trong cuộc tranh cử Tổng thống. Mặc dù thất bại trong cuộc chạy đua trở thành ứng cử viên của Đảng mình, nhưng việc ông nhấn mạnh vào các giá trị tư tưởng đã trở thành một ví dụ cho cả nước, từ đó làm dấy lên mối quan tâm về cuộc sống của người Do Thái ở nước Mỹ. Trong chiến dịch của ông, có nhiều người Do Thái hơn những người khác, khuyên ông rằng một người Do Thái không nên tham gia tranh cử. Nhưng ấn tượng mạnh mẽ về nguyên tắc của ông đã giúp ông rất nhiều trong năm 2006, khi những người thuộc Đảng Cộng hoà và cũng như các cử tri độc lập – vốn không mấy ủng hộ các ứng cử viên Do Thái – đã trở thành đồng sự của ông sau khi các đảng viên Đảng Dân chủ ở Connecticut từ chối đề cử ông trong cuộc tái tranh cử ghế Thượng nghị sỹ.

Văn hoá đại chúng dường như cũng đã phát hiện ra hiện tượng yêu thích những người Do Thái. Khi Madonna tham gia vào giáo phái Kabbalah, một giáo phái tinh thần bắt nguồn từ thế giới Do Thái thần bí, một bộ phận giới trẻ của nước Mỹ bắt đầu khám phá phong cách sống của người Do Thái. Không phải sống một cách hình thức mà là tìm hiểu một lối sống độc đáo, duy nhất và mang màu sắc tôn giáo. Tuy nhiên, một số người cho rằng Madonna đã hơi quá đà trong phong cách của mình. Trong chuyến lưu diễn năm 2004 của mình, cô từ chối tất cả các loại nước uống trừ nước thánh Kabbalah, đồng thời không biểu diễn vào tối thứ sáu để thể hiện sự tôn kính đối với thánh Sabbath của người Do Thái.

Một khi hiện tượng yêu thích người Do Thái tăng lên, chính những người Do Thái bắt đầu tham gia vào hiện tượng này. Năm 2005, một nghệ sỹ múa người Do Thái có tên là Matisyahu (nghĩa là “món quà của Chúa trời”), mặc bộ quần áo truyền thống của người Do Thái, biểu diễn một bài rap về sức mạnh của Chúa nâng bước cho con người, và đĩa hát của anh ta đứng thứ hai trong bảng xếp hạng của Billboard. Điều mới mẻ ở đây không phải chuyện một người Do Thái có thể hát nhạc Rock ‘n’ roll. Nhiều người đã từng làm được như vậy, như Robert Zimmerman, người đã đổi tên thành Bob Dylan, mặc quần bò và áo phông, hát về nước Mỹ và làm khuynh đảo cả một thế hệ. Điều mới mẻ ở đây là Matisyahu trông như thể vừa trở về từ một trại giam ở Ba Lan, hát bằng tiếng Do Thái và có một lực lượng người hâm mộ đông đảo ở Oklahoma.

Khi hiện tượng yêu thích người Do Thái phát triển, các phong tục đặc sắc của người Do Thái cũng phát triển theo – ngay cả khi người Do Thái không sống ở đó. Những người không phải người Do Thái bắt đầu tổ chức những buổi lễ mừng đứa trẻ bước vào tuổi 13. Một blog được thiết lập để bàn về sự đúng mực và nhạy cảm trong việc dùng mái vom trong hôn lễ của người Do Thái cho các đám cưới không phải của người Do Thái. Matzoh, loại bánh thánh mà người Do Thái dùng để tu thân trong suốt lễ Quá Hải để tưởng niệm hành trình trốn thoát khỏi Ai Cập mà tổ tiên họ đã trải qua, được những người dân khác vui vẻ thưởng thức trong suốt cả năm.

Tất cả những loại thức ăn đó đều có nguồn gốc từ lúa mạch đen và xúc xích. Và tồn tại một niềm tin vững chắc trong lòng người tiêu dùng rằng nếu những thức ăn đó là Kosher thì sẽ tốt hơn (Kosher – tức những thức ăn đáp ứng đủ tiêu chuẩn là thức ăn kiêng của người Do Thái). Những năm 1950, cha tôi kinh doanh thức ăn Kosher. Khi người Do Thái từ bỏ Kosher, công việc kinh doanh trở nên khó khăn. Ngày nay, với định hướng marketing đúng đắn, cha tôi đã có thể đáp ứng tốt nhu cầu đang tăng lên của cả những người Do Thái lẫn phi Do Thái và công việc kinh doanh của ông rất phát đạt.

Theo truyền thống của người Do Thái, để cải đạo, một người Do Thái phải học và đề nghị ba lần. Nhưng có thể, trong thời hiện đại, họ đã cắt bỏ bớt những yêu cầu này. Do đó, hiện nay, người phi Do Thái đang hấp thụ văn hóa Do Thái một cách tự nhiên và đầy háo hức. Đồng thời, những người Do Thái độc thân dường như cũng đang góp một tay vào việc phát tiết tinh hoa của “câu trả lời cho tiếng gọi cao hơn”.

Gia đình đa sắc tộc

Có lẽ trong lịch sử nước Mỹ, không có vấn đề gì quan trọng hơn, được đấu tranh nhiều hơn, ám ảnh mọi người nhiều hơn các mối quan hệ sắc tộc. Đáng chú ý là, những cặp vợ chồng đứng trên ranh giới “hoàn toàn không phân biệt chủng tộc và sắc tộc” hiện đã vượt qua ngưỡng 1% quan trọng của xã hội Mỹ.

Ngày nay, có hơn 3 triệu cuộc kết hôn ở Mỹ là kết hôn đa sắc tộc. Với con số 83% người Mỹ cho biết họ tán đồng kết hôn đa sắc tộc, khuynh hướng này đại diện cho sự thay đổi lớn lao trong thái độ và quan điểm của người Mỹ.

Cuộc thăm dò đầu tiên của tôi (được tiến hành khi tôi 13 tuổi) là về chủ đề các mối quan hệ sắc tộc ở Mỹ. Tôi đã đề nghị một khoa của trường Horace Mann, New York tiến hành cuộc thăm dò thái độ của mọi người về người lai đen-trắng. Tôi phát hiện ra rằng, khi nói tới vấn đề sắc tộc, các thầy cô giáo của tôi hiểu rõ và có tư tưởng thoáng hơn người dân nói chung (phát hiện này đã khơi nguồn cho cảm hứng nghiên cứu thái độ khác nhau giữa các nhóm về cùng một vấn đề). Nhưng dù vậy, những thầy cô giáo này cũng không chấp nhận hay háo hức như thế hệ trẻ ngày nay khi sự giao thoa kiểu này diễn ra.

Năm 1970, ở Mỹ có khoảng 300.000 cặp vợ chồng không đồng chủng tộc, chiếm khoảng 0,3% các cuộc kết hôn ở nước này. Đến năm 2000, con số trên đã tăng lên gấp mười lần với khoảng 3.100.000 cặp vợ chồng không đồng chủng tộc, chiếm 5,3% số lượng kết hôn.

Xu hướng kết hôn đa sắc tộc và những tác động của nó lớn đến độ vào năm 2000, lần đầu tiên Cục Điều tra Dân số Mỹ cho phép người Mỹ được đánh dấu vào nhiều mục trong câu hỏi về chủng tộc – quyết định này đã tạo ra 63 khả năng kết hợp chủng tộc, không tính đến mục “Khác”.

Vậy, xét trên bình diện chủng tộc, những ai sẽ có nhiều khả năng tiến tới hôn nhân đa sắc tộc?

Theo dữ liệu của Trung tâm Nghiên cứu Pew, năm 2006, mặc dù phần lớn các cặp vợ chồng đa sắc tộc đều có một thành viên là người Tây Ban Nha/Bồ Đào Nha, nhưng kiểu cặp vợ chồng đa sắc tộc thường gặp nhất (chiếm khoảng 14%) là chồng da trắng, vợ người châu Á. Xếp thứ hai (8%) là chồng da đen, vợ da trắng. (Điều thú vị là, mẫu cặp vợ da trắng và chồng người châu Á nhiều gấp ba lần mẫu chồng da trắng, vợ người châu Á; và mẫu cặp vợ da đen- chồng da trắng cũng nhiều gấp ba lần mẫu chồng da đen, vợ da trắng. Các nhà quan sát cũng đưa ra nhận định về viễn cảnh xa xôi, phụ nữ da đen kết hôn với đàn ông châu Á mặc dù, xét thuần túy về mặt toán học, những nhóm này dường như không có ý định kết hôn với nhau).

Hơn nữa, các cuộc hôn nhân đa sắc tộc xảy ra ở miền Tây nhiều hơn là miền Nam, Đông Bắc, hay Trung Tây. Tuy nhiên, kết quả điều tra gần đây của Gallup cho thấy, những người miền Đông cho biết họ ủng hộ các cuộc hôn nhân giữa hai sắc tộc đen và trắng nhất – đây là khoảng cách rất lớn giữa những người chỉ biết nói và những người biết hành động.

Yêu thương xuyên chủng tộc không chỉ dừng lại ở tình yêu đôi lứa, mà còn mở rộng sang cả vấn đề con cái. Từ năm 1998 đến năm 2004, tỷ lệ trẻ thuộc các sắc tộc khác được nhận làm con nuôi ở Mỹ (trong đó chủ yếu là trẻ da đen, cha mẹ da trắng) đã nhảy vọt từ 14% lên 26%. Từ năm 1990 đến năm 2005, số trẻ từ các nước như Trung Quốc, Guatemala và Hàn Quốc được các cặp vợ chồng người Mỹ nhận nuôi đã tăng khoảng 18%, tức là khoảng 20.000 gia đình mỗi năm.

Ngay cả khi tính gộp cả hai trường hợp trên với nhau, số lượng gia đình đa sắc tộc ở Mỹ vẫn chỉ chiếm một con số rất khiêm tốn so với tổng số hộ gia đình ở Mỹ. Nhưng con số này vẫn tăng đều đặn và chắc chắn sẽ còn tiếp tục tăng nữa. Lý do chủ yếu là bởi vì số người chấp nhận những mối quan hệ đa sắc tộc đã tăng mạnh. Năm 1987, chưa đầy 50% dân số Mỹ cho rằng “việc hẹn hò giữa người da trắng và người da đen là chuyện bình thường”; đến năm 2003, con số này đã tăng lên hơn 75%.

Những người trẻ, hiện đại hưởng ứng thực tế này còn nhiệt liệt hơn. Không chỉ được nuôi dạy theo một chương trình dựa trên sự đa dạng và đa văn hóa, tầng lớp thanh niên ngày nay còn là thế hệ đa dạng sắc tộc nhất trong lịch sử. Có thể chính vì điều này, mà có đến 90% người trẻ chấp nhận các mối quan hệ đa sắc tộc, áp đảo con số 50% của những người nhiều tuổi hơn.

Và không chỉ dừng lại ở việc chấp nhận, người trẻ chính là những người tạo nên thực tế này. Năm 2002, 20% thanh niên trong độ tuổi 18-19 cho biết, họ đang hẹn hò với một người thuộc sắc tộc khác, tăng hơn 10% so với một thập kỷ trước đó. Trong số thành viên của trang web kết bạn match.com có 70% cho biết họ sẵn sàng hẹn hò với một người không cùng sắc tộc.

Có vẻ như trong tương lai, chúng ta sẽ khó có thể phân tách dễ dàng yếu tố sắc tộc. Tổng thống Clinton thường nói, con người được gắn kết với nhau bởi sự giống nhau đến 99,9% về gen và chỉ có 0,1% khác biệt. Và như thế, khả năng chia tách 0,1% đó giờ cũng đã bị bác bỏ.

Với sự tăng mạnh số lượng các cặp vợ chồng đa sắc tộc, những gia đình đang đứng trên ranh giới của cuộc sống đa sắc tộc rất cần nhận được sự ủng hộ hay hỗ trợ. Gần một nửa số cặp vợ chồng da đen-trắng thừa nhận, kết hôn dị tộc khiến đời sống hôn nhân trở nên khó khăn đôi chút. 2/3 số cặp vợ chồng này cho biết, lúc đầu, có ít nhất một bên bố mẹ phản đối. Bạn bè và anh chị em của các cặp đôi này có phản ứng nhiều chiều. Họ lúc thì ủng hộ, lúc thì tức giận, lúc thì phẫn nộ, lúc lại ghen tị.

Những cặp vợ chồng người da trắng muốn nhận nuôi trẻ da đen ở Mỹ vẫn luôn đồng ý với việc cho trẻ tham gia các khóa học nâng cao khả năng hòa

hợp văn hóa khi hiện tượng nhận nuôi trẻ không cùng sắc tộc bị cáo buộc là “tội diệt chủng văn hóa”.

Nhưng không chỉ cần sự ủng hộ và tôn trọng của chúng ta, các gia đình đa sắc tộc còn cần được xã hội quan tâm, chú ý, bởi vì rất nhẹ nhàng lối sống đa sắc tộc sẽ làm cho những giả định đã dẫn lối các chính sách, phong tục và thói quen của nước Mỹ trong hàng chục năm nay trở nên lỗi thời.

Ví dụ, chính sách tuyển dụng tích cực (ưu tiên một tỷ lệ cho những người thiểu số, nhập cư ở Mỹ) có ý nghĩa như thế nào, trong một kỷ nguyên mà tổ tiên của chúng ta vừa là nạn nhân, vừa là kẻ đàn áp? Liệu những người này có nên được đối xử ưu đãi không?

Chúng ta sẽ còn trung thành với quy tắc dòng máu để xác định sắc tộc của một người trong bao lâu nữa? Tổng thống Mỹ Barack Obama có mẹ là người da trắng, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng ông, nhưng liệu có ai khi nói đến ông lại không nhắc đến dòng máu da đen của ông? Halle Berry, nữ diễn viên Hollywood nổi tiếng cũng có mẹ là người da trắng và bà cũng là người một mình chăm con. Nhưng dòng đầu tiên khi nhắc đến cô (và cũng là chủ đề của bài phát biểu dài khi cô lên nhận giải Oscar) khẳng định cô là diễn viên người Mỹ gốc Phi đầu tiên giành giải Nữ diễn viên chính xuất sắc. Các học giả nghiên cứu về sắc tộc cho rằng sắc tộc được tạo thành từ những gì người ta trải qua chứ không phải là một thực tế – do đó, nếu một người được đối xử như một người da đen, người đó sẽ là người da đen bất kể dòng máu da đen chiếm bao nhiêu phần trăm trong huyết quản của họ.

Nhưng giữa những ngôi sao của rất nhiều lĩnh vực kể trên – từ Obama trong chính trị, Berry ở Hollywood và Tiger Woods trong thể thao, chắc chắn sự phản đối kiểu mẫu gia đình đa sắc tộc đang dần dần biến mất, và thay vào đó là sự đồng tình, ủng hộ. Nước Mỹ đã đi được một chặng đường dài kể từ hình ảnh hai vị phụ huynh bị sốc khi cô con gái yêu đưa một anh chàng da đen về nhà giới thiệu trong bộ phim *Guess Who's Coming to Dinner* (tạm dịch: Người khách đến dùng bữa tối) được sản xuất năm 1967.

Chính việc những nhân vật nổi tiếng như Madonna nhận con nuôi người Malawi, Angelina Jolie nhận con nuôi người Campuchia, Ethiopia và Việt Nam đã có công bác bỏ quan niệm cho rằng việc nhận con nuôi không cùng sắc tộc chỉ là một trào lưu, hay một thứ mốt.

Tất nhiên, có thể một số người sẽ cho rằng khi tỷ lệ người ủng hộ các mối quan hệ đa sắc tộc ngày càng tăng lên, đặc thù sắc tộc mà các nhóm từng đấu tranh để bảo vệ sẽ mất dần đi. Nhóm người Mỹ bản địa – có tỷ lệ kết hôn đa sắc tộc cao nhất ở Mỹ – luôn nhớ lại và nuối tiếc những phong tục, ngôn ngữ và bản sắc đã mất; gần đây, họ đã mở một viện bảo tàng ở Washington để tôn vinh văn hóa dân tộc mình.

Một trong những chủ đề lớn đề cập trong cuốn sách này là ngày nay nước Mỹ không chỉ là nơi tụ cư nữa. Thay vào đó, các nhóm nhỏ đang định hình theo những dấu hiệu phân biệt sắc nét hơn và nổi bật hơn. Ở một mức độ nào đó, các gia đình đa sắc tộc là một trường hợp ngoại lệ. Trong suốt hàng trăm năm, đất nước này đã có những đường ranh giới quan trọng phân chia sắc tộc và hiện nay, những ranh giới này dường như đang mờ dần dưới những hình thức cũng quan trọng không kém. Giờ đây mọi người có thể chọn lựa cá tính và phong cách của mình không phụ thuộc vào chủng tộc, tín ngưỡng hay ngày sinh tháng đẻ, mà dựa vào kinh nghiệm sống và đức tin của họ. Và người Mỹ ngày nay cũng học được cách trở nên khác biệt và chấp nhận sự khác biệt theo những cách mới. Có thể những yếu tố khiến các cuộc hôn nhân đa sắc tộc trở thành một tín hiệu tốt vì nó cho thấy ngay cả những nhóm sắc tộc cũ cũng có thể trở thành một lực lượng thống nhất theo thời gian như thế nào. Người Mỹ không muốn lặp lại những xung đột liên quan đến vấn đề tôn giáo, chính trị, nghệ thuật, hay văn hóa giữa các sắc tộc. Như những mạch chảy ngầm nhỏ bé đưa nước Mỹ phát triển hàng trăm hướng khác nhau, ý tưởng trung tâm này có thể được dùng để trung hòa tác động của sự tiến hóa xã hội – khả năng chôn vùi những khác biệt cũ nhưng vẫn không để những khác biệt mới xuất hiện xói tung quá khứ.

Bức tranh quốc tế

Chắc chắn, hôn nhân đa sắc tộc không là một hiện tượng riêng của Mỹ. Hiện tượng này dường như xảy ra ở khắp nơi trên thế giới, khắp các tộc người, vùng đất và lục địa – mặc dù lý do ở những nơi đó có thể khác lý do tạo nên tiểu xu hướng này ở Mỹ.

Hiện tượng kết hôn đa sắc tộc cũng được tiếp nhận cởi mở hơn ở các nước châu Á:

- Năm 2005, kết hôn với người nước ngoài chiếm 14% các cuộc kết hôn ở Hàn Quốc, so với mức 4% của năm 2000.

- Ở Nhật, năm 2003, cứ 20 cuộc kết hôn thì có một là với người nước ngoài. Phần đa những cuộc kết hôn này đều là chồng Nhật Bản, vợ ngoại quốc.

- Do cơ hội thăng tiến trong công việc của phụ nữ Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia và Đài Loan tăng, cộng thêm tỷ lệ chênh lệch giới tính mất cân đối, đàn ông ở những nước này phải tìm vợ ở các nước khác. Và phụ nữ ở các nước châu Á khác là lựa chọn ưu tiên. Trung Quốc là nước có nhiều phụ nữ lấy chồng ngoại quốc nhất. Phụ nữ ở một số nước khác cũng nắm lấy cơ hội này là Thái Lan và Indonesia.

Trong suốt thập niên 90 của thế kỷ trước, nước Nga được biết đến là đất nước cung cấp các cô dâu theo yêu cầu qua thư cho đàn ông Mỹ; nhưng theo thời gian, tình trạng này đã thay đổi nhiều. Thay thế Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ trở thành điểm đến yêu thích của các cô dâu Nga. Năm 2006, ở Moscow, trong phần lớn các cuộc kết hôn với người nước ngoài chú rể là người Thổ Nhĩ Kỳ, sau đó là Đức, Mỹ, và Anh.

Tuy nhiên, phía sau những cuộc kết hôn xuyên quốc gia này cũng có những góc khuất. Mặc dù có thể có những cuộc kết hôn dựa trên tình yêu, nhưng hầu hết đều là do hoàn cảnh bắt buộc. Nhiều người đàn ông phải kiếm vợ ngoại quốc vì nghèo, họ không có khả năng tài chính để cưới vợ trong nước. Một số cuộc kết hôn khác được sắp đặt chỉ nhằm mục đích duy nhất là nhập quốc tịch và sau đó thường là li dị. Rất nhiều cuộc hôn nhân đã kết thúc trong bạo hành.

Tuy vậy, các cuộc hôn nhân cũng như nhận con nuôi đa sắc tộc, đa tộc người và đa quốc gia vẫn đang tăng lên và chúng xứng đáng nhận được sự quan tâm, chú ý của mọi người.

Những tín đồ Tin lành gốc Tây Ban Nha

Nước nào có số người Công giáo di cư sang Mỹ nhiều nhất? Xin thưa, đó là Mexico.

Nước nào có số người theo đạo Tin lành di cư sang Mỹ nhiều nhất. Câu trả lời một lần nữa lại là Mexico.

Những người Tin lành Mexico? Những người Tin lành gốc Latinh? Với số lượng lớn?

Ai cũng biết nền văn hóa Latinh ngày càng có ảnh hưởng trong đời sống xã hội nước Mỹ. Năm 2006, nước Mỹ có khoảng 43 triệu người Latinh, so với 22 triệu người năm 1990. Nếu tính cả cư dân trên đảo Puerto Rico (4 triệu người) và điều chỉnh đề phòng trường hợp sai sót, số người Latinh sống trên đất Mỹ sẽ lên tới gần 50 triệu người.

Năm 2003, người Latinh vượt nhóm người Mỹ gốc Phi, trở thành nhóm thiểu số lớn nhất ở Mỹ. Người gốc Latinh hiện nay chiếm 14% dân số Mỹ và chiếm khoảng 8% dân số (so với 2% năm 1976) được phép đi bầu cử .

Trong suy nghĩ của nhiều người, người Latinh là những người theo Công giáo. Công bằng mà nói, 70% người nhập cư gốc Latinh là người Công giáo, và với tỷ lệ nhập cư cao như hiện nay, số người Công giáo là người Latinh ở Mỹ đã đạt mức cao nhất trong lịch sử, khoảng 29 triệu người. Công giáo cũng là tôn giáo lớn nhất ở Mỹ với số lượng con chiên chiếm mức kỷ lục (khoảng 70 triệu người). Theo ước tính, đến năm 2015, sẽ có khoảng 50% người Công giáo ở Mỹ là người gốc Tây Ban Nha.

Bên cạnh nhóm Công giáo, trong cộng đồng người Latinh ở Mỹ còn có một nhóm nhỏ rất quan trọng là người theo Tin lành. Theo cuốn sách Latino Religions and Civic Activism in the United States (Các hoạt động công dân và tôn giáo của người Latinh tại Mỹ) xuất bản năm 2005, gần 25% người

Latinh ở Mỹ là người theo Tin lành hoặc thuộc các nhánh khác của Cơ đốc giáo, bao gồm cả Jehovah's Witnesses và giáo phái Mormons. Con số này tương đương với khoảng 10 triệu người ở Mỹ – lớn hơn rất nhiều so với số người Do Thái, người Hồi giáo, người theo Anh giáo hay giáo hội Scotland. Và trong số 10 triệu tín đồ Tin lành gốc Latinh này, có gần 90% không cho mình là tín hữu Tin lành dòng chính thống, hay tự do, mà là những người thuộc phái Ngũ tuần, Phúc âm, hay Tái thế.

Ở một mức độ nào đó, đây là một phần của sự bùng nổ số lượng người theo dòng Ngũ tuần, khởi đầu từ chưa đầy 50 triệu tín hữu trong vài chục năm trở lại đây đã phát triển lên đến hơn 400 triệu tín hữu trên khắp thế giới. Rõ ràng, một số người nhập cư gốc Latinh đã tiếp nhận ảnh hưởng của đạo Tin lành ngay trên chính quê hương của họ, nhưng phần lớn quá trình này thường diễn ra ở nước Mỹ. Theo một nghiên cứu được thực hiện năm 2003 về các nhà thờ của người Tây Ban Nha trong cộng đồng sống tại Mỹ, lượng người theo Công giáo so sánh giữa những người Mỹ gốc Latinh đầu tiên và con cháu họ đã giảm 15%. Chắc chắn, việc vứt bỏ các truyền thống dân tộc của người nhập cư là một câu chuyện đương nhiên về người nhập cư – ngoại trừ thực tế rằng bây giờ, mọi chuyện lại đang diễn ra theo chiều ngược lại. Thế hệ công dân mới không còn quá hào hứng với văn hóa Mỹ khi chọn lựa một nhân dạng phù hợp khác.

Những người quan sát hiện tượng cải đạo của một bộ phận người dân gốc Latinh cho biết, sức hấp dẫn của dòng Ngũ tuần xảy ra trên một vài cấp độ. Các nhà thờ thuộc dòng này cung cấp những dịch vụ có liên quan đến tiếng mẹ đẻ của người nhập cư và tập trung chủ yếu vào cá nhân. Họ đánh giá cao khả năng linh hoạt về tài chính và xã hội, điều này có sức hút to lớn đối với nguyện vọng cá nhân của những người nhập cư. Việc tập trung vào sự cầu nguyện và chữa bệnh giúp dòng này thu hút được những người nhập cư có thu nhập thấp, phần nhiều trong số họ không có bảo hiểm y tế. Theo một chuyên gia về văn hóa Latinh ở Mỹ, những người đứng đầu dòng Ngũ tuần trong cộng đồng dân Latinh giống như những người phụ trách các phân khu cũ của các thành phố Đông Bắc Mỹ. Họ cung cấp công ăn việc làm, dịch vụ

chăm sóc sức khỏe, cho vay nợ và các dịch vụ hỗ trợ xã hội. Đối với những người Latinh có thu nhập thấp, các tín hữu trong dòng Ngũ tuần giống như gia đình của họ vậy.

Thêm vào đó, những người gốc Latinh theo Công giáo thường được cho là bị hấp dẫn do cơ hội lãnh đạo lớn hơn trong phong trào Ngũ tuần. Mặc dù người gốc Latinh chiếm khoảng 40% số người theo Công giáo ở Mỹ, nhưng chưa đầy 8% người Công giáo Mỹ là người gốc Tây Ban Nha, phần lớn họ đều đến từ Colombia và Tây Ban Nha. Vì vậy, đối với người Mỹ Latinh, phong trào Ngũ tuần mang đến cơ hội trở thành lãnh đạo lớn hơn và nhanh hơn.

Và có lẽ quan trọng hơn cả, những người thuộc dòng Ngũ tuần là những người hết sức năng nổ. Ở nhiều nơi, họ được trang bị những phương thức hợp thể đầy đủ nhất để thu hút người ủng hộ, từ việc sử dụng các phương tiện như gửi thư trực tiếp tới những địa chỉ của người dân gốc Latinh, những tin nhắn được viết chặt chẽ, sự thoải mái nơi điện thờ...

Tại sao điều này lại quan trọng? Nguyên do là vì những người Tin lành gốc Tây Ban Nha— bộ phận mà rất nhiều chính trị gia gần như không biết đến sự tồn tại của họ — là một lực lượng chính trị mạnh mẽ. Trong hai cuộc bầu cử tổng thống gần đây, hai nhóm chính tạo nên sự khác biệt về kết quả bầu cho Tổng thống George Bush trong năm 2000 (thất bại trong đợt bỏ phiếu phổ thông và chiến thắng trong đợt bỏ phiếu đại cử tri có sự trợ giúp của Tòa án Tối cao) và chiến thắng quyết định của ông trong cả hai đợt bỏ phiếu năm 2004 chính là nhóm phụ nữ da trắng và người gốc Tây Ban Nha. Trong năm 2000, chỉ có 35% người dân gốc Tây Ban Nha bầu cho tổng thống Bush, nhưng đến năm 2004, con số này đã tăng lên 40%. Trong đợt điều tra ý kiến ban đầu, số người gốc Tây Ban Nha ủng hộ tổng thống Bush còn lên đến 44%. Đây là một sự thay đổi đáng kể và có ý nghĩa quyết định đối với vị tổng thống này. Nhưng điều bất ngờ hơn là sự thay đổi này diễn ra hoàn toàn trong nhóm người theo đạo Tin lành gốc Tây Ban Nha. Số người ủng hộ tổng thống Bush trong cộng đồng người Công giáo gốc Tây Ban Nha

vẫn giữ nguyên ở mức 33%. Chỉ có số người gốc Latinh theo Tin lành là thay đổi quyết định, từ 44 lên 56%. Những người gốc Tây Ban Nha theo dòng Ngũ tuần, mà người Mỹ phần lớn không biết, là một trong những lực lượng cơ bản tạo nên chiến thắng của Tổng thống Bush trong cuộc bầu cử năm 2004.

Sau cuộc bầu cử ấy, chúng ta hoàn toàn có thể nói rằng, tổng thống Bush và Đảng Cộng hòa đã lãng phí thiện chí của người Mỹ gốc Latinh thông qua một loạt những đề xuất về người nhập cư mà những người Latinh ở mọi tôn giáo đều cho rằng có tính công kích. Trong cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2006, người Latinh đã thay đổi, ít nhất là trên phạm vi cả nước, với tỷ lệ tín nhiệm Đảng Dân chủ tăng gấp đôi so với trước đây.

Ngay cả những người Tây Ban Nha theo dòng Ngũ tuần cũng lên tiếng mạnh mẽ về vấn đề nhập cư hơn bất kỳ vấn đề nào khác mà họ có tiếng nói chung với Đảng Cộng hòa. Nhưng theo trung tâm Pew Hispanic Center, các thống đốc bang và thượng nghị sĩ, ứng cử viên thuộc Đảng Cộng hòa thường nhận được sự ủng hộ nghiêm túc từ những người Mỹ gốc Latinh. Và đối với một ứng cử viên tổng thống khác của Đảng cộng hòa, hay trong một năm bầu cử không có cuộc tranh luận nào về vấn đề nhập cư nhạy cảm, thì người Mỹ gốc Latinh nói chung và đặc biệt là người Tin lành gốc Latinh nói riêng sẽ có nhiều khả năng bỏ phiếu cho ứng cử viên Đảng cộng hòa.

Các chính trị gia thường liều lĩnh gộp chung những cử tri gốc Latinh với nhau. Nhưng thực tế, hầu hết người Latinh là những người Công giáo nhiệt tình, và họ đang đóng góp nhiều hơn vai trò của mình để phục hưng dòng Công giáo ở Mỹ. Nhưng trong cộng đồng người Latinh còn có một nhóm đang phát triển mạnh mẽ không kém là những người Tin lành và những người theo dòng Ngũ tuần, và ngoại trừ vấn đề về nhập cư, họ đều có chung quan điểm với người anh em Công giáo của mình về mọi vấn đề nhỏ nhất trong cuộc sống. Ví dụ:

- Theo một cuộc điều tra năm 2006, đa số người Latinh theo Công giáo (khoảng 42%) coi vấn đề quan trọng nhất trong cuộc bầu cử là kinh tế.

Ngược lại phần nhiều người Tin lành gốc Latinh (44%) lại là những cử tri đề cao các giá trị truyền thống. Đối với người Latinh Công giáo, giá trị là vấn đề ít quan trọng nhất trong cuộc bầu cử tổng thống, chỉ có 23% người Latinh Công giáo xếp nó ở vị trí cao nhất.

- Số người Latinh Công giáo tham gia liên đoàn lao động cao gấp ba lần số người Latinh theo Tin lành.

- Những người Latinh Công giáo có cuộc sống khá giả hơn những người Latinh theo Tin lành. 23% người Latinh Công giáo có mức thu nhập từ 75.000 đô-la trở lên, trong khi con số này ở người Latinh Tin lành chỉ là 12%.

- Hơn 50% người Latinh theo Tin lành chỉ sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp duy nhất, hoặc chủ yếu là tiếng Anh và có đệm chút tiếng Tây Ban Nha. Trong khi đó, con số này ở những người Latinh Công giáo là 28%. Giả sử nhóm người Latinh theo Tin lành là đại diện cho các thế hệ sau của người gốc Latinh, điều này thống nhất với xu hướng lớn hơn, trong suy nghĩ của nhiều người Latinh, trở thành người Mỹ thực thụ đồng nghĩa với việc nói tiếng Anh và cải đạo sang dòng Ngũ tuần.

- Có lẽ sự khác biệt lớn nhất giữa người Latinh Công giáo và người Latinh theo Tin lành là quan điểm về vấn đề nạo phá thai. Trong khi số người phản đối kịch liệt việc nạo phá thai trong cộng đồng người Latinh theo Tin lành là 58% (so với 26% người Latinh Công giáo), số người Latinh Công giáo tôn trọng quyết định của sản phụ là 41% (so với 37% số người Latinh theo Tin lành).

Chỉ đến năm 2006, khi điều luật về việc nhập cư được dỡ bỏ, những thành viên cốt cán của Đảng cộng hòa mới thực sự xâm nhập được vào cộng đồng người Mỹ gốc Latinh. Điều thu nhận được thật ấn tượng, nhóm tôn giáo có tốc độ phát triển nhanh nhất trong lòng nhóm dân tộc phát triển nhanh nhất ở Mỹ mang những đặc điểm rất giống họ: là những cử tri tôn vinh giá trị, nói tiếng Anh, không tham gia liên đoàn lao động, và phản đối việc nạo phá thai. Và năm 2006, nhóm dân cư này đã quay ngoắt lại với Đảng Dân chủ.

Và các dấu hiệu này không chỉ xuất hiện trong đời sống chính trị. Ngày càng có nhiều nhà thờ Tin lành muốn học văn hóa và ngôn ngữ Tây Ban Nha và ngày càng có nhiều tín hữu Công giáo cần biết đâu là điều thu hút họ đến với giáo lý của dòng Ngũ tuần. Cả một mạng xã hội mới, trong đó có tầng lớp thanh niên, trở nên cần thiết. Mọi người cầu nguyện theo những cách mới lạ, đầy ngạc nhiên và người cầu nguyện của tất cả các truyền thống đang xuất hiện từ một thứ ngôn ngữ mới.

Nhóm người Hồi giáo ôn hòa

Sau sự kiện ngày 11/9/2001, cuộc sống của các tín đồ Hồi giáo trên đất Mỹ không còn dễ dàng như trước nữa.

Gần một nửa người dân Mỹ có cái nhìn thiên kiến về những người theo đạo Hồi. Trong cuộc điều tra ý kiến của người dân về các tôn giáo chính, vị thế của đạo Hồi chỉ đứng trên giáo phái Scientology.

Nếu bạn quen thân một tín đồ Hồi giáo, bạn sẽ có quan điểm trung hòa về họ – nhưng chỉ có 1/3 dân số Mỹ là có mối quan hệ thân thiết với người theo đạo Hồi. Năm 2001, 35% người Mỹ cho rằng đạo Hồi khuyến khích các hành vi bạo lực, nhưng chỉ sáu tháng sau khi xảy ra sự kiện ngày 11/9, con số đó là 46% (gần một nửa người dân Mỹ). Hơn một nửa người Mỹ cho rằng, các tín đồ Hồi giáo là những người không tôn trọng phụ nữ. 44% nhận định, tín đồ Hồi giáo là những người cực đoan trong tín ngưỡng. 24% cho biết họ không muốn hàng xóm của mình là người Hồi giáo.

Nhưng nếu bạn nhìn vào bức tranh nhân khẩu của người Hồi giáo ở Mỹ, bạn sẽ thấy những hình ảnh hoàn toàn trái ngược.

Người Mỹ cho rằng tín đồ đạo Hồi là những người ưa bạo lực? Tới 81% người Hồi giáo ở Mỹ ủng hộ dự luật kiểm soát việc sử dụng súng trong khi chỉ 50% người dân Mỹ có câu trả lời rõ ràng cho vấn đề này. Tín đồ Hồi giáo là những người cực đoan trong tín ngưỡng? Nhưng cũng theo kết quả điều tra, số người Hồi giáo tham gia các hoạt động tín ngưỡng đều đặn hàng tuần là 25% – gần tương đương với con số 26% của người dân Mỹ. 40%

người Hồi giáo cho biết họ có quan điểm ôn hòa – tương đương với số người Mỹ có quan điểm tương tự.

Trên thực tế, nếu tôi mô tả cho bạn một bộ phận người Mỹ trong đó 70% là người có gia đình, 82% người đăng ký đi bầu cử, 59% có trình độ giáo dục đại học và có thu nhập bình quân 50.000 đô la mỗi năm, bạn sẽ đoán đó là nhóm nào?

Câu trả lời chính xác nhất là người Hồi giáo ở Mỹ. Đó là những người trẻ, yêu gia đình, có trình độ học vấn cao, khá giả và hoạt động chính trị tích cực.

Và tất nhiên nhóm đó đang tăng lên. Từ những năm 1960, khi hạn ngạch đối với người nhập cư Đông Âu được nâng lên, người Hồi giáo bắt đầu nhập cư vào Mỹ với số lượng ổn định. Họ sinh sống chủ yếu ở các thành phố như Michigan, California, New York và New Jersey. Hiện nay, ở Mỹ có khoảng hơn 1.200 nhà thờ Hồi giáo, năm 1980 con số này là 450. Từ năm 1994, số nhà thờ Hồi giáo đã tăng thêm 25%. Sau vụ tấn công khủng bố ngày 11/9, lượng người Hồi giáo nhập cư vào Mỹ giảm mạnh, nhưng hiện nay, con số này đã tăng trở lại: Năm 2005, có khoảng 100.000 người từ các nước Hồi giáo trở thành công dân chính thức của Hoa Kỳ – đây là con số cao chưa từng thấy tính từ năm 1995 cho đến thời điểm đó.

Các chuyên gia không thống nhất về số lượng người Hồi giáo hiện sống ở Mỹ – nếu tính gộp những người nhập cư Hồi giáo, con cái của họ và những người Mỹ cải đạo Hồi giáo, con số này sẽ vào khoảng 2-7 triệu người. Nhưng tất cả đều nhất trí rằng tín đồ Hồi giáo ở Mỹ không chỉ phát triển về số lượng mà còn về mục tiêu chính trị. Trong thập niên 90 của thế kỷ trước, một nhóm có tên gọi là Liên minh tín đồ Hồi giáo tại Mỹ đã bắt đầu sắp đặt để thực hiện mục tiêu đến năm 2000 đưa 2.000 tín đồ Hồi giáo vào các vị trí được bầu chọn. Trước vụ tấn công năm 2001, họ mới chỉ đưa được 700 tín đồ Hồi giáo vào các vị trí này – nhưng đến năm 2006, Keith Ellison của bang Minnesota đã trở thành tín đồ Hồi giáo đầu tiên được bầu vào quốc hội Mỹ.

Ý nghĩa quan trọng thật sự ở một cộng đồng Hồi giáo đang lớn mạnh không hẳn là sự thay đổi trong số lượng người Hồi giáo, mà là tiềm năng thay đổi có thể mang đến nhiều ý nghĩa quan trọng trong cộng đồng. Khi cộng đồng người Hồi giáo ở Mỹ phát triển, những lựa chọn nội bộ của họ sẽ quyết định vị thế của đạo Hồi trong đời sống Mỹ, và điều này, giống như những mạch nước ngầm có thể tác động đến vị thế của đạo Hồi trên thế giới.

Quan điểm chính trị của người Hồi giáo ở Mỹ đã quay ngoắt 180o trong các cuộc bầu cử tổng thống. Năm 2000, đa số họ đều ủng hộ ứng cử viên Đảng Cộng hòa George W. Bush trước ứng cử viên Đảng Dân chủ Al Gore; trong cuộc bầu cử sau đó vào năm 2004, trên 75% người Hồi giáo ở Mỹ bầu cho ứng cử viên Đảng Dân chủ John Kerry. Sau cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9 của Al-quaeda, Tổng thống Bush đã tiến hành những đợt tấn công nhằm vào Afghanistan và Iraq. Hầu hết tín đồ Hồi giáo đều coi đây là một cuộc tấn công vào đạo Hồi chứ không phải tấn công khủng bố. Do đó, sự quay ngoắt thái độ này là điều hoàn toàn dễ hiểu.

Tuy nhiên, bạn cần chú ý một điều: Những tín đồ Hồi giáo là các cử tri cánh hữu ngay trong chính cộng đồng của họ.

Năm 2004, Viện Nghiên cứu chính sách xã hội có trụ sở tại Michigan đã tiến hành một cuộc khảo sát các tín đồ Hồi giáo ở Detroit – một trong những nơi cộng đồng người Hồi giáo tập trung đông nhất ở Mỹ. Kết quả điều tra cho thấy, có 65.000 tín đồ, tức khoảng 38% chọn giải pháp linh hoạt trong hoạt động tín ngưỡng của mình. Con số tương đương – khoảng 36% là những người thủ cựu (trong đó có 8% là những người Salafi, nhóm phản động nhất, coi phân biệt giới tính là luật thiêng và tin rằng tất cả những kẻ thuộc các tôn giáo khác sẽ đều bị đày xuống địa ngục).

Mặc dù vậy, điều quan trọng ở đây là vẫn có ¼ số tín đồ Hồi giáo đang đứng giữa ranh giới có thể trở thành tín đồ linh hoạt hay thủ cựu. M. A. Muqtedar Khan, nhà khoa học nghiên cứu về chính trị đã cho xuất bản công trình nghiên cứu này và cũng là người chủ trương theo phái ôn hòa gọi

nhóm này là nhóm tự do. Với tư cách là một người thăm dò ý kiến chính trị, tôi sẽ gọi họ là những người cánh hữu.

Tương lai của đạo Hồi ở Mỹ phụ thuộc chủ yếu vào họ. Nếu họ quyết định theo phái thủ cựu, khi đó các tín đồ Hồi giáo của Mỹ sẽ thật sự phù hợp với khuôn mẫu phân biệt giới, có thái độ thù địch với những người theo tôn giáo khác. Nhưng nếu những tín đồ Hồi giáo cánh hữu này đi theo nhóm linh hoạt, những hạt giống tái khởi tạo lại đạo Hồi thuần nhất ở đất nước này có thể trở thành nhịp cầu nối tín đồ Hồi giáo và tín đồ của các tôn giáo khác không chỉ ở Mỹ mà trên khắp thế giới.

Và có thể quy mô nhóm của họ lớn hơn nhiều so với số liệu trên, bởi vì cuộc điều tra này mới chỉ được thực hiện với những người thường xuyên đi lễ nhà thờ. Có thể 2/3 số người không thường xuyên đi lễ nhà thờ là những người ôn hòa. Vì vậy, nếu tính thêm những tín đồ không đi lễ nhà thờ, những tín đồ linh hoạt và những tín đồ cánh hữu, giả sử chúng ta có 4-5 triệu tín đồ Hồi giáo, và như thế chúng ta sẽ có khoảng hơn 3 triệu tín đồ Hồi giáo ôn hòa.

Một số viện nghiên cứu đang cố gắng tập hợp lại số liệu. Đại hội tín đồ Hồi giáo ở Mỹ được thành lập ngay sau vụ tấn công khủng bố ngày 11/9 để phản đối chủ nghĩa khủng bố của những kẻ Hồi giáo cuồng tín và thúc đẩy gia tăng ngày càng nhiều tín đồ Hồi giáo có quan điểm ôn hòa ở Mỹ. Một Martin Luther tự phong của người Hồi giáo tên là Kamal Nawash đã thành lập Liên minh tín đồ Hồi giáo tự do, với mục đích cực lực phản đối bạo lực và khủng bố tôn giáo hơn bất kì tổ chức Hồi giáo nào khác đã làm sau ngày 11/9.

Lầu Năm góc cũng bắt đầu tiến hành một nỗ lực tập trung để tuyển các tín đồ Hồi giáo người Mỹ vào lực lượng quân đội.

Bức tranh quốc tế

Trong khi đa phần người Hồi giáo ở Mỹ là trung hòa, thì điều này không thật sự đúng với châu Âu.

Tín đồ Hồi giáo chiếm khoảng 5% dân số Liên minh châu Âu, tức khoảng 15-18 triệu người – gấp nhiều lần so với số người Hồi giáo ở Mỹ. Nhưng con số này ngày càng tăng nhanh, do tỷ lệ nhập cư cao và tỷ lệ sinh của người Hồi giáo cao gấp ba lần tỷ lệ sinh của những người châu Âu không theo đạo Hồi. Ước tính, đến năm 2015, số người Hồi giáo ở châu Âu sẽ tăng gần gấp đôi và cộng đồng người Hồi giáo có thể sẽ sớm trở thành cộng đồng dân cư chính ở nhiều thành phố của châu Âu.

Thật không may, sự phát triển về số lượng của người Hồi giáo có thể tiềm ẩn nguy cơ chia cắt châu Âu, hơn là làm giàu cho nó. Theo kết quả của cuộc nghiên cứu của tổ chức Pew về người Hồi giáo ở châu Âu, mặc dù các tín đồ Hồi giáo ở châu lục này đều bày tỏ quan điểm tích cực về phương Tây hơn những tín đồ Hồi giáo sống ở các nước Hồi giáo, nhưng có một bộ phận không nhỏ người Hồi giáo sống ở Pháp, Tây Ban Nha và Đức coi người phương Tây là những kẻ ích kỷ, kiêu ngạo, bạo lực, tham lam, vô đạo đức, và cuồng tín. Và đây cũng là cảm giác của người dân châu Âu đối với những người Hồi giáo: Khoảng 83% người dân Tây Ban Nha và 78% người Đức coi tín đồ đạo Hồi là những kẻ cuồng tín (tỷ lệ này ở người Anh và người Pháp thấp hơn, nhưng cũng khoảng 50%).

Nguồn gốc căng thẳng có thể là do các vấn đề về kinh tế cũng như về văn hóa. Tỷ lệ thất nghiệp của cộng đồng người Thổ Nhĩ Kỳ ở Đức là 24% – cao gấp 2,5 lần tỷ lệ trung bình của cả nước. Tỷ lệ người thất nghiệp trong cộng đồng người Bắc Phi ở Pháp là 30% – cao gấp 3 lần tỷ lệ thất nghiệp trung bình của nước Pháp.

Và cái bóng của chủ nghĩa khủng bố cũng hiện ra lù lù. Theo nghiên cứu Pew, phần lớn người Hồi giáo ở Pháp, Đức và Tây Ban Nha đều chia đôi quan điểm khi được hỏi: Liệu người Ả-rập có phải chịu trách nhiệm trong cuộc tấn công vào trung tâm thương mại thế giới ngày 11/9 không? – có khoảng 56% người Hồi giáo ở Anh đã trả lời là Không. Nhưng đáng lo ngại nhất là, ở Pháp, Anh và Tây Ban Nha, cứ 7 người Hồi giáo lại có một người

tin rằng hành động đánh bom tự sát có thể là lời bào chữa về việc bảo vệ đạo Hồi.

Có thể, cộng đồng người Hồi giáo ở Mỹ có quan điểm ôn hòa hơn – những người Hồi giáo ở đây có thể ham thích các giá trị Mỹ hơn những người sống không cách biệt là bao về vị trí địa lý với quê hương của họ. Nhưng điều này có thể khiến tất cả người Mỹ quan tâm hơn đến việc bắt tay với người Hồi giáo đang sống trên đất nước mình, đặc biệt là những người có tư tưởng ôn hòa.

Phần IV - Sức khỏe và Sống khỏe

Ghét ánh nắng

Hàng nghìn năm nay, con người vẫn tôn thờ mặt trời. Đã có lúc con người coi Mặt trời như một vị thần thật sự. Nhưng giờ đây, mặt trời gần như trở thành một nỗi ám ảnh về văn hoá, đặc biệt là ở những bãi biển ở Hawaii, New Jersey, Florida và California. Người ta đổ xô đến các bãi biển trong kỳ nghỉ, phơi mình giữa trưa hè, và nếu như vì quá bận rộn với công việc, học tập nên không tận hưởng được những tia nắng mặt trời thực sự, người ta lại dùng đến những chiếc giường sưởi nắng hay phun kem cho da được râm nắng. Ở Mỹ ngày nay, số lượng các trung tâm tắm nắng chuyên nghiệp nhiều gấp ba lần số các tiệm cà phê Starbucks.

Và điều này xảy ra ngay cả khi người Mỹ biết ánh nắng mặt trời có hại như thế nào. Theo một cuộc khảo sát năm 2002, 93% dân Mỹ biết rằng tiếp xúc quá nhiều với ánh nắng mặt trời là không tốt cho sức khỏe, nhưng vẫn có đến 81% cho rằng họ trông đẹp hơn nhờ tắm nắng. Một phần mười các kỳ nghỉ của người Mỹ vẫn là ở các bãi biển, trong đó Hawaii là điểm nghỉ mát được yêu thích nhất. Tắm nắng trong nhà trở thành ngành công nghiệp mang lại 5 tỷ USD mỗi năm, phục vụ khoảng 30 triệu người Mỹ, trong đó hơn 2 triệu người là thiếu niên. Còn theo một cuộc khảo sát khác, cứ mười người trong độ tuổi từ 12 đến 18 thì có một người dùng đèn nhuộm da, và trong ba người thì chỉ có một người dùng kem chống nắng.

Không giống như thuốc lá, thứ hấp dẫn con người ta ngay từ khi còn trẻ, thích tắm nắng không phải một dạng nghiện của thể chất (mặc dù đáng chú ý là một số người vẫn cố mắc phải loại nghiện này). Không, có vẻ như việc cố tình huỷ hoại làn da mình để trông đẹp hơn trong thời gian ngắn chỉ thuần tuý là một tật xấu – cố tình chấp nhận đau đớn sau này chỉ để hài lòng trong chốc lát.

Nhưng giữa bao nhiêu người thích ánh nắng mặt trời, nổi lên một nhóm những người đối lập. Đó là những người ghét ánh nắng mặt trời. Họ là những người đón ánh nắng hè với những chiếc mũ mềm che kín tai giống chiếc mũ phi công ném bom trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất mà nhân vật hoạt hình Snoopy vẫn đội. Họ miễn cưỡng đến dự những bữa tiệc ngoài trời trong những bộ đồ lặn kín toàn thân, bôi kem chống nắng có màng bảo vệ lên tới 50+ khi đi làm. Dù họ làm trong văn phòng.

Họ làm vậy không hề sai. Ung thư da là một trong những dạng ung thư phổ biến nhất hiện nay ở Mỹ, với hơn một triệu ca phát hiện mới mỗi năm. Tỷ lệ tử vong do ung thư da đã tăng 50% so với thập kỷ 1970. Trong giai đoạn 1980-1987, số người bị ung thư da ác tính đã tăng 83%. Ung thư da ở thiếu niên, hiện tượng vốn rất hiếm trước đây, nay đang có xu hướng tăng lên.

Bệnh ung thư da thường khá phổ biến ở những người có làn da sáng màu, tẻ hại hơn, nó thường xảy ra đối với những người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha hoặc những người Mỹ gốc Phi. (Một trong những người nổi tiếng đã chết vì ung thư da là Bob Marley).

Và ít nhất có 25% (con số thực tế có thể cao hơn) những tổn thương về da xảy ra ở người dưới 18 tuổi. Vì thế, việc đưa con đi tắm nắng ở biển rõ ràng là việc làm nguy hại.

Và những người ghét ánh nắng đang quyết tâm bảo vệ nước Mỹ, không chỉ với con số về chỉ số chống nắng in ngoài lọ kem chống nắng. Cũng giống như những người phản đối hút thuốc lá trong thập kỷ 1970 và những người chống lại việc ăn những thực phẩm nguồn gốc hữu cơ trong thập kỷ 1980, những người ghét ánh nắng là những người đầu tiên nuôi dưỡng cái mà họ hy vọng sẽ trở thành phong trào của cả quốc gia.

Và họ đã mở ra ngành công nghiệp sản xuất các loại quần áo chống nắng như những chiếc áo dài tay hoặc những chiếc quần dài với mặt vải được dệt khít hơn những quần áo thông thường. (Một chiếc áo sơ mi trắng, nếu mặc vào mùa hè, thì có chỉ số chống tia cực tím hay UPF là 5). Một số quần áo còn được bổ sung thêm các chất chống nắng hoặc các hoá chất như titanium

dioxide. Từ chỗ chưa từng xuất hiện vào năm 2000, ngành sản xuất quần áo chống nắng hiện nay mỗi năm thu về 180 triệu USD. Con số này không quá lớn, nhưng ngành này hứa hẹn sẽ còn phát triển hơn nữa, nhất là khi các nhà sản xuất nghiên cứu được cách làm những chiếc mũ che tai không còn quá giống những chiếc mũ phi công ném bom trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất.

Những người ghét ánh nắng cũng có nhiều sản phẩm sáng tạo mới để đưa việc bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời vào cuộc sống đời thường. Sản phẩm mới có mặt trên thị trường có tên là Bảo vệ khỏi ánh nắng, một dụng cụ giặt là có thể tẩm chất chống nắng vào thẳng quần áo, nâng chỉ số UPF của quần áo từ mức 5 lên mức 30. Trong ngành mỹ phẩm, trước thập kỷ 1990, chưa ai từng nghe đến sản phẩm kem chống nắng. Ngày nay thì các sản phẩm phấn nền và kem dưỡng da đều có chỉ số chống nắng (SPF) hoặc chống tia cực tím (UPF) thấp nhất là 15.

Sản phẩm chống nắng tiêu thụ mạnh nhất là thuốc nhuộm da, giúp làm đổi màu da. Có vẻ như đây thực sự là cách nhuộm da mà không phải tiếp xúc với tia cực tím. Doanh số bán hàng của dòng sản phẩm này đã tăng 80% trong giai đoạn từ 1977 đến 2005. Doanh số bán hàng của sản phẩm phun nhuộm da cũng tăng 67% trong đầu những năm 2000.

Có thể trong tương lai sẽ có ai đó sản xuất ra những sản phẩm kem chống nắng không trôi, giống như đồ trang điểm không trôi hiện nay.

Vậy những người ghét ánh nắng đông đến mức nào? Nếu bạn thử đếm số bác sỹ da liễu ở nước Mỹ (khoảng 14.000 bác sỹ) cộng thêm gia đình họ, gia đình những bệnh nhân mới chết vì bệnh ung thư da (khoảng 80.000 người chết trong giai đoạn 1997 – 2006); số người đang bị ung thư da hiện nay (khoảng 500.000 người) cộng thêm gia đình họ; và những người thận trọng ngay từ đầu đã để ý đến những cảnh báo của các bác sỹ da liễu, chỉ ăn những thức ăn an toàn nhất và lái những chiếc xe an toàn nhất; gộp chung lại, ta có ít nhất khoảng 2 triệu người ghét ánh nắng trên toàn nước Mỹ.

Vậy những người này có thể có ảnh hưởng đến các chính sách công hay không?

Tính đến nay, chính phủ Mỹ chưa quyết liệt trong quy định về việc tiếp xúc với ánh nắng mặt trời. Nhưng chính phủ Australia đã có những quy định về việc này do tỷ lệ người mắc ung thư da ở nước này lên đến mức cao kỷ lục. Hội da liễu Mỹ cho biết nếu xu hướng hiện nay vẫn tiếp diễn, những bệnh ung thư liên quan đến nắng có thể sẽ tăng nhanh hơn bệnh ung thư phổi và trở thành căn bệnh chết người nguy hiểm nhất của nước Mỹ.

New York và New Jersey đã thông qua luật cấm trẻ em dưới 14 tuổi được sử dụng các dịch vụ tắm nắng trong nhà. Nhưng trên thực tế, quy định này dường như còn quá rụt rè. Bao giờ các cơ quan liên bang và quan chức các bang mới bắt đầu giám sát các cơ sở tắm nắng trong nhà như họ đã từng theo dõi công ty Big Tobacco. Nếu những người ghét ánh nắng thực sự có một biện pháp hiệu quả, hãy đợi sự xuất hiện của những biển cảnh báo trên bãi biển hay những vụ kiện chống lại chủ các khu nghỉ dưỡng trên bãi biển không có đủ các cảnh báo cần thiết. Và biện pháp này cuối cùng sẽ đưa đến đâu? Liệu sẽ có những biển báo trong các bể bơi tư nhân? Những cửa hàng ngoài đường phố? Hay toàn bộ hệ thống công viên trên toàn quốc?

Và liệu có vụ kiện nào liên quan đến “ánh nắng gián tiếp” – đối với những trẻ em phải miễn cưỡng tiếp xúc với ánh nắng ở trường học.

Trong tương lai gần hơn, người ta hy vọng sẽ có những lời kêu gọi làm rõ các khái niệm và quy định liên quan đến SPF và UPF. Hiện tại, những con số về chỉ số SPF in trên các lọ kem chống nắng chỉ phản ánh khoảng thời gian mà người dùng không bị cháy nắng. (Nếu bình thường bạn chỉ cần tiếp xúc 10 phút với ánh nắng thì sẽ cháy nắng, khi bạn dùng kem chống nắng có độ SPF là 15, sẽ phải mất tới hai giờ rưỡi đồng hồ bạn mới bị bắt nắng. Tuy nhiên, bạn vẫn sẽ bị cháy nắng, nếu không bôi lại kem chống nắng, và mức độ tổn thương của da thì không giảm đi chút nào).

Các vụ kiện liên quan đến vấn đề này đã xuất hiện. Năm 2006, người dân California đã giả định một vụ kiện trong lớp học chống lại những nhà sản

xuất kem chống nắng, và lời buộc tội là tác dụng bảo vệ của loại kem này đã được thổi phồng quá đáng. Liệu những loại kem này có thể được coi là cách “an toàn và hiệu quả” để chống lại một tác nhân gây ung thư?

Sự chú ý đến những mối nguy từ ánh nắng mặt trời có thể xảy ra cùng lúc với nỗi lo ngày càng gia tăng về hiện tượng trái đất nóng lên – một số người cho rằng số người ung thư da tăng lên là do tầng ozon bị mỏng đi. Thật buồn là trong những thập kỷ tới, có vẻ con người sẽ phải tiếp tục chịu đựng thời tiết nóng hơn không mấy dễ chịu và có lẽ mọi người đều sẽ rám nắng hơn.

Các bà mẹ Mỹ trước đây thường nói với con mình: “Hãy hít thở không khí trong lành đi con”. Ngày nay họ nói: “Đừng quên bôi kem chống nắng nhé”. Một ngày nắng đẹp không còn giá trị như nó đã từng có trước đây.

Cú đê hay Những kẻ thiếu ngủ

Ai cũng biết nên ngủ 8 tiếng mỗi ngày. Trong khi các chuyên gia dinh dưỡng chưa tìm ra giới hạn chuẩn hàm lượng carbohydrat trong cơ thể con người là bao nhiêu, các chuyên gia chất cồn vẫn đang loay hoay nghiên cứu xem có nên uống rượu vang đỏ hay không, thì từ hơn 150 năm nay, những nhà Ngủ học thường xuyên khẳng định rằng: Mọi người cần phải ngủ từ 7 tiếng rưỡi đến 8 tiếng mỗi đêm.

Ồ, vậy thì tất cả chúng ta đều là những kẻ thiếu ngủ. Người Mỹ ngày nay ngủ trung bình dưới 7 tiếng mỗi đêm, giảm 25% kể từ những năm đầu của thế kỷ 20. Xin cảm ơn 24-giờ-mỗi-ngày vàng ngọc, và hơn cả mong đợi, chúng ta đã phá kỷ lục và trở thành những người thức nhiều nhất trong lịch sử nước Mỹ.

Trong thực tế số lượng người Mỹ trưởng thành ngủ ít hơn 6 tiếng mỗi đêm tăng nhanh khủng khiếp – từ 12% năm 1998 đến 16% vào năm 2005.

Nghĩa là hiện nay có khoảng 34 nghìn người đang chong chong thấp đèn làm việc cả đêm, hoặc giặt đồ, hoặc cô đơn lướt web, cũng có thể chỉ nằm tung đồng xu hay đếm cừu.

Chúng ta rất dễ có suy nghĩ rằng, những người ít ngủ đặc biệt hơn những người ngủ bình thường theo một cách nào đó, và quả tình là có một vài người trong số họ thực sự như vậy. Cựu thủ tướng Anh Margaret Thatcher chỉ ngủ 5 giờ mỗi đêm. Nữ hoàng nhạc Pop Madonna chỉ ngủ có 4 giờ/đêm. Thiên tài Thomas Edison thì tự si và mỗi khi ngủ quá 5 giờ/đêm, và yêu cầu người giúp việc của mình cũng làm điều tương tự. (Tuy vậy, điều thú vị là chính người giúp việc này đã tiết lộ thực ra Edison ngủ nhiều hơn mức mà ông ta nghĩ). Còn thầy phù thủy thương trường Jim Cramer – một người bạn thân của tôi từ thời trung học, thì không bao giờ ngủ nhiều hơn 4 giờ/đêm, có thể điều này đã biến anh trở thành một trong những người sắc sảo nhất trong số những người bạn học tài năng khác ở Harvard chẳng.

Tuy vậy, thành thực mà nói thì ngoài việc nghĩ rằng sự thiếu ngủ là hình thức tra tấn khủng khiếp nhất đối với tù binh và là dấu hiệu của sự trả thù cao nhất dành cho loại kẻ thù truyền kiếp, các bạn có nghĩ đến điều gì khác không? Hẳn là trong lòng các bạn cũng thấy ghen tỵ với những người tuyên bố rằng họ khó ngủ. Vì rõ ràng là trong mọi cuộc đua, họ là những người có nhiều thời gian hơn các bạn. 90 phút họ thức mỗi đêm – tương ứng là 10% thời gian thức trong một ngày, thì tính ra với những người sống tới 82 tuổi, họ sống lâu hơn 8,2 năm. Như vậy, nếu trong trường hợp bạn là người ít ngủ, bạn sẽ có đến 91 năm cuộc đời (thay vì 82 năm như giả định). Nghe hấp dẫn rồi đây.

Nhưng sự thực thì, hầu hết những người thiếu ngủ lại không có nhiều thứ để tự hào hay đáng để e ngại đến vậy. Ngoại trừ một số người thức đêm và trở thành những bác sĩ phẫu thuật tài năng, hoặc một số kẻ thiêu thân trên Phố Wall – không chịu bỏ sót bất cứ phiên giao dịch nào trên thị trường Mỹ và cả châu Á, thì hầu hết những người thiếu ngủ là những người phải làm việc ca đêm, hoặc trực cấp cứu như y tá, hộ lý, hoặc những công nhân bảo dưỡng các công trình xã hội, và họ thuộc nhóm những người có nguy cơ bị thương, bị tai nạn lao động và gặp phải các vấn đề về sức khỏe nhất mà không hề có bất cứ sự hứa hẹn nào thêm về thu nhập cả.

Phổ biến hơn nữa, hầu hết những người vẫn còn thức vào nửa đêm chỉ là vì họ không thể ngủ được, chứ không phải vì họ muốn như vậy. Ngày nay, theo thống kê thì các giấc ngủ ngắn ngủi có ảnh hưởng trực tiếp tới tình trạng sức khỏe suy giảm, lo lắng, stress và thu nhập thấp. Đàn ông ngủ ít hơn phụ nữ – mặc dù bản thân họ, đặc biệt là những người phụ nữ trẻ thường có xu hướng nói rằng họ thiếu ngủ. (Cụ thể là có 76% phụ nữ tuổi từ 18-34 cho biết họ có thói quen chợp mắt ít nhất một lần trong ngày). Nghiên cứu đầy đủ và duy nhất về giấc ngủ của một nhóm lớn người Mỹ gốc Phi cho thấy đàn ông da đen ngủ ít hơn 1 giờ so với trung bình, và chất lượng giấc ngủ kém đáng kể so với phụ nữ, dù da đen hay da trắng.

Những người có xu hướng ít ngủ lâm vào một trạng thái bi kịch dễ đoán trước liên quan đến thu nhập. Theo kết quả cuộc thăm dò Giấc ngủ Nước Mỹ 2005, 60% số người được hỏi trả lời họ từng lái xe trong tình trạng thiếu tỉnh táo trước đó, 37% nói họ đã từng ngủ gật trên vô-lăng. Bộ An toàn Giao thông đường bộ Quốc Gia Mỹ cho biết điều khiển phương tiện giao thông trong tình trạng thiếu tỉnh táo là nguyên nhân của hơn 50.000 trường hợp tai nạn giao thông một năm, trong đó có 1,500 trường hợp tử vong. Thảm họa tràn dầu tàu Exxon Valder nổi tiếng năm 1989 hay gần đây là vụ tai nạn tàu Staten Island Ferry ngày 15/10/2003 đều do những người lái tàu ngủ gật trên tay lái.

Ít ngủ đồng nghĩa với hiệu suất lao động thấp. Cứ 10 người Mỹ trưởng thành thì có 2 người nói ít ngủ khiến họ mắc sai sót trong công việc. Tổn thất do năng suất lao động thấp ước tính khoảng 50 tỷ đôla mỗi năm.

Thiếu ngủ cũng đe dọa nghiêm trọng sự hòa hợp gia đình. 39% người Mỹ trưởng thành trong độ tuổi quan hệ tình dục, trong đó có 64% là phụ nữ tuổi từ 35-44 tuổi thừa nhận họ đã từ chối tình dục để ngủ. Cứ 4 người được hỏi thì có 1 người cho biết vợ/chồng hoặc người tình của họ mất ngủ khiến họ cũng mất ngủ theo. Đàn ông ngủ ít hơn phụ nữ, một phần là do xem phim khiêu dâm trực tuyến hoặc chơi game online, nhưng phần lớn các bất đồng

trong gia đình là do các ông chồng ham công việc, còn các bà vợ thì muốn nghỉ ngơi.

Nhưng có lẽ hệ quả đáng ngạc nhiên nhất ở đây chính là cái vòng luẩn quẩn giữa sự mất ngủ và chứng béo phì. Béo phì có thể làm nảy sinh nhiều vấn đề liên quan đến giấc ngủ, trong đó khí quản bị chèn ép dẫn đến khó thở. Nhưng ngược lại, ngày nay thiếu ngủ có thể tác động đến một số hoóc-môn khiến nhanh đói và kích thích ăn uống, như vậy bạn càng ít ngủ thì bạn càng có nhiều nguy cơ tăng cân. Theo Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu về sự Rối loạn Giấc ngủ của Học viện Chăm sóc Sức khỏe Quốc gia, chỉ ngủ 6 giờ/đêm làm tăng nguy cơ béo phì 23%. Chỉ ngủ 4 giờ/đêm làm tăng nguy cơ này đến 73%.

Điều đáng nản lòng là người Mỹ không chạy bộ chừng 5 dặm mỗi khi mất ngủ. Nếu làm được điều đó, có lẽ họ đã giải quyết được cùng lúc cả hai vấn đề nan giải này cũng nên.

Một số nhà làm luật đã bắt đầu quan tâm đưa chứng mất ngủ vào công việc của mình. Bang New Jersey đã thi hành luật “Cấm lái xe ngủ gật” vào năm 2003 – gần giống với luật “Uống rượu khi lái xe” – mặc dù các bang khác vẫn tỏ ra chậm trễ trong việc làm theo bang này.

Chỉ có duy nhất một lĩnh vực hưởng lợi khi biết tận dụng cơ hội này để giúp con người ngủ được vào ban đêm và thức được vào ban ngày. Ngành công nghiệp sản xuất thuốc ngủ rất phát triển: Loại mới nhất, thuốc không gây nghiện Ambien đã phá kỷ lục doanh thu 2 tỷ đôla trên toàn thế giới năm 2004, với số lượng người sử dụng loại thuốc này trong độ tuổi từ 20 – 44 tăng lên gấp đôi từ năm 2000 đến 2004. Ngược lại, các loại đồ uống đóng hộp chứa caffein giúp chống buồn ngủ trở thành lĩnh vực phát triển nhanh nhất với doanh thu gần 100 tỷ đôla trong ngành công nghiệp đồ uống nội địa; từ năm 2005 đến 2008, những loại thức uống này được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều lợi nhuận hơn tất cả các loại đồ uống nhẹ và đồ uống tăng lực cộng lại. Và tất nhiên, Starbucks – hãng sản xuất đồ uống hỗn hợp chứa lượng caffein nhiều gấp 2 lần sản phẩm của hãng café bán lẻ hàng đầu

Folgers, đã trở thành một thương hiệu thấm đẫm chất văn hóa Mỹ. Các cửa hàng của Starbucks tràn ngập trên đường phố, nhiều đến nỗi cứ đi hết một tòa nhà, bạn có thể bắt gặp một cửa hàng như thế.

Còn nếu bạn không thể ngủ ban đêm hoặc không thể tỉnh táo ban ngày, thì công ty có tên gọi Metronaps sẽ cung cấp cho bạn một loại túi ngủ để bạn có thể ngã lưng vào bất cứ lúc nào, ở bất cứ nơi đâu như sân bay, văn phòng và những nơi công cộng khác. Thực ra thì cũng hơi kỳ cục khi chìm vào giấc ngủ giữa ánh sáng ban ngày, giữa những người xa lạ như vậy – vì trên tất cả, ngủ vẫn được coi là một thói quen tương đối riêng tư. Vâng, thì đúng vậy – nhưng thiếu ngủ chẳng phải là một vấn đề rất xã hội đó sao.

Và trong khi tiếp tục chờ đợi các chiến dịch sức khỏe cộng đồng vì sự Ngủ Nhiều Hơn phát huy tác dụng – khi các chương trình hài muộn trên TV thì quá nhạt, người dẫn chương trình hấp dẫn thì quá khó tìm, có lẽ đã đến lúc chấp nhận cái gọi là Giấc Ngủ trưa Mỹ. Vâng, điều này dường như đi ngược lại với truyền thống làm việc chăm chỉ của người Mỹ, nhưng đạo lý xưa cũ ấy của người Mỹ đã được áp dụng trước khi người ta làm việc 24/7 qua Internet, thậm chí là mua sắm trực tuyến. Giờ đây, có lẽ để đảm bảo an toàn lao động và hiệu suất làm việc thì chợp mắt vào giờ nghỉ nên được ủng hộ nhiệt liệt. Và thực tế chúng ta cũng đã bắt gặp rất nhiều nhân vật ngủ ngày nổi tiếng. Cựu thủ tướng Anh Winston Churchill làm việc rất khuya nhưng lại thường thu xếp một giấc ngủ ngắn rất cẩn thận vào giữa buổi chiều. Cựu tổng thống Ronald Reagan và Bill Clinton đều khẳng định họ là fan của những giấc ngủ ngắn ban ngày. Có phải đã tới lúc nước Mỹ nên sẵn sàng thay khẩu hiệu “Ngủ sớm, dậy sớm” bằng câu “Nếu bạn mệt thì hãy chợp mắt nào!”?

Bức tranh quốc tế

Cũng mệt mỏi như người Mỹ, có lẽ vậy, tình trạng chung về giấc ngủ của thế giới không mấy phần sáng sủa hơn.

Theo một cuộc thăm dò về giấc ngủ do ACNielsen tổ chức năm 2005, thì có đến 7 trên 10 cú đêm là người châu Á. Như vậy, điều phải lưu tâm ở đây là

người Mỹ còn chưa phải là những người ít ngủ nhất trên thế giới.

- Một lượng lớn người dân ở Đài Loan (69%), Hàn Quốc (68%), Hong Kong (66%), Nhật Bản (60%), Singapore (54%), Malaysia (54%) và Thái Lan (43%) thường xuyên đi ngủ sau 12 giờ đêm.

- Người dân ở Bồ Đào Nha (75%), Tây Ban Nha (65%) và Italy (39%) cũng cho biết họ thường chỉ tắt đèn lên giường sau nửa đêm. Cả ba quốc gia trên đều tính thời gian ngủ trưa vào thời gian biểu hàng ngày, như vậy có thể lý giải hiện tượng họ thức khuya. Nhưng điều trớ trêu là, văn hóa ngủ trưa đã trở thành một thách thức với năng suất lao động của Tây Ban Nha, cho nên năm 2006, chính phủ đã phải tiến hành một cuộc vận động cấp quốc gia buộc các công đoàn kiểm soát giờ ăn trưa của người lao động không quá 45 phút.

Bên cạnh việc thức khuya, ở châu Á có tới hơn một nửa số quốc gia lọt vào TOP các nước dậy sớm nhất trên thế giới – thức dậy trước 7 giờ sáng. Một lần nữa, nước Mỹ không phải là đất nước của những chú chim hót gọi bình minh.

- Phần lớn người Indonesia (91%), Việt Nam (88%), Philippines (69%), Ấn Độ (64%) và Nhật Bản (64%) thức dậy trước 7 giờ sáng.

- Những quốc gia khác nằm trong top những nước dậy sớm là Đan Mạch (66%), Đức (64%), Australia (64%), Phần Lan (63%) và Thụy Điển (62%).

Vậy thì điều gì ảnh hưởng sâu sắc đến giấc ngủ nhất? Bên cạnh các lý do mà mọi người ở khắp nơi trên thế giới đều nói như “Thói quen” và “Lịch làm việc”, có đến 1/3 người Mỹ cho rằng “Gia đình/Trẻ con” làm ảnh hưởng đến giấc ngủ của họ, so với 17% người châu Âu, 16% người châu Á. Hơn một nửa người châu Âu nói rằng công việc là thủ phạm chính, trong khi người châu Á lại nói rằng thói quen mới là nguyên nhân chính khiến họ mất ngủ.

Khi thời gian dành cho việc ngủ ngày càng ít đi, người Mỹ càng trở nên mệt mỏi – nhưng họ không được quyền kêu rằng họ là những người mệt mỏi

nhất. Người Nhật giành danh hiệu này với tỷ lệ 4/10 người ngủ ít hơn 6 giờ/ngày. Vậy thì dân tộc nào ngủ nhiều nhất? Đó là người dân ở New Zealand và Australia với 28% và 31% người dân ngủ nhiều đến kinh ngạc, hơn 9 giờ/đêm.

Cởi trói cho những người thuận tay trái

Xu hướng thuận tay trái ở nước Mỹ

Người Mỹ giờ đây đang hướng về bên trái. Ý tôi là thuận tay trái.

Trong chính trị, mối quan hệ giữa các đảng phái tả – hữu vẫn còn tương đối bằng giá, nhưng trong đời sống xã hội, đã nổi lên một làn sóng của những người thuận tay trái. Và loại trừ trường hợp sự chuyển biến ngầm về gen đang diễn ra, nhiều khả năng xu hướng thuận tay trái có liên hệ mật thiết đến các thay đổi lớn trong xã hội, trở thành trung tâm cho những xu hướng vi mô ngày nay đang diễn ra.

Hai trăm nghìn năm trước, người Homo Sapien (người thông minh) đã phát minh ra những chiếc giáo đầu tiên và công cụ săn bắn bằng những mảnh xương nhọn, nhiều dấu hiệu cho thấy trong số họ có người đã sử dụng tay trái để tạo ra những vật dụng này.

Việc tìm thấy những chiếc răng hóa thạch của người Neanderthal – kèm với những dấu vết khăng định chủ nhân của chúng thường sử dụng hàm trái – chứng minh có một nhóm người tiền sử thuận tay trái. Gần đây, trong số những bức tranh vẽ trong hang động, cách đây khoảng 50.000 năm, có gần ¼ trong số đó được vẽ bởi người thuận tay trái – tỷ lệ này cũng trùng với tỷ lệ họa sĩ thuận tay trái ngày nay.

Nhưng bất chấp hiện thực đã tồn tại trên trái đất gần 200.000 năm nay, chúng ta vẫn chưa có quan điểm rõ ràng về nguyên nhân hay tác động của việc thuận tay trái.

Một số nhà khoa học khăng định thuận tay trái là do gen di truyền, thường xuất hiện trong các gia đình (Nữ hoàng Elizabeth II, Thái tử Charles, Hoàng tử William đều là những người thuận tay trái, giống Nữ hoàng Elizabeth I).

Một số khác lại cho rằng thuận tay trái do thai nhi bị tổn thương và căng thẳng ngay khi còn nằm trong bụng mẹ, bằng chứng là các cặp sinh đôi – cũng như những trẻ trước khi sinh được phát hiện có hàm lượng hoóc-môn kích thích tố sinh dục nam cao – thì thường có xác suất thuận tay trái cao hơn.

Sau đó, lại có những nghiên cứu cho những kết quả trái ngược nhau về ảnh hưởng của việc thuận tay trái. Một số nghiên cứu cho biết người thuận tay trái chết sớm hơn; một số khác thì không. Một số nghiên cứu thì nói thuận tay trái làm tăng nguy cơ mắc bệnh ung thư vú và/hoặc làm giảm nguy cơ mắc bệnh Alzheimer; một số khác thì không. Và có ít nhất một nghiên cứu đi tới kết luận là người thuận tay trái thì kiếm tiền giỏi hơn người thuận tay phải, đặc biệt là những người có trình độ đại học; nhưng một nghiên cứu khác lại khẳng định khả năng kiếm tiền của người thuận tay trái và thuận tay phải là như nhau.

Ngay cả các nhà khoa học cũng không đồng nhất về quan điểm liệu “sự thuận chiều trong hoạt động của bộ não” có phải chỉ tồn tại ở con người hay không. Nghiên cứu mới đây cho thấy loài tinh tinh thích sử dụng tay phải của chúng hơn, và có một số rất ít loài cá bơi theo chiều ngược lại so với đồng loại khi bị tấn công.

Ở giữa sự mơ hồ về đúng-sai, lợi-hại của thuận trái-phải, thì có một điều mà chúng ta hầu như có thể chắc chắn là đúng: Số lượng người thuận tay trái trên thế giới đang ngày càng tăng lên, và dường như nó vẫn đang tiếp tục tăng lên. Hiện nay, có thể ước tính đến con số 1 phần 10. Tỷ lệ này hoàn toàn có thể tăng lên gấp đôi – và tôi cho rằng điều này có thể xảy ra là vì những cách thức tiếp cận mới trong nuôi dạy con cái của các bậc phụ huynh.

Trước đây nhiều thế kỷ, thuận tay trái không được xã hội ưa chuộng. Trong suốt thời kỳ Victoria cho đến đầu thế kỷ 20, hầu như rất khó tìm thấy những người thuận tay trái bởi vì ngày đó, người ta phải kìm nén cảm xúc, sự khác biệt và người ta không chấp nhận những cá nhân khác lạ. Quả thực, trong

văn hóa của hầu hết các nước trên thế giới, phía trái của sự vật thường bị liên hệ với điều xấu xa, tội lỗi và hạ đẳng. Chỉ cần nhìn vào cách người ta nói về từ này. Trong tiếng Anh, từ “mang điếm xấu” có gốc là từ “trái” trong tiếng Latinh. Trong tiếng Pháp, từ gauche có nghĩa là “trái” còn có nghĩa là “vụng về, lúng túng”. Trong tiếng Trung Quốc, tính từ “trái” có nghĩa là “không hợp lý”, và trong tiếng Na Uy, cụm từ venstrehandsarbeid (làm việc bằng tay trái) có nghĩa là “một việc gì đó được thực hiện một cách lộn xộn và không hài lòng”. (Chiều ngược lại thì được cho là đúng. “Phải” có nghĩa là hợp lý, chính đáng trong tiếng Anh. Droit nghĩa là “qui tắc” trong tiếng Pháp. Recht là “quyền lực” theo tiếng Đức và Hà Lan. Diestro có nghĩa là “khéo léo” trong tiếng Tây Ban Nha).

Xu hướng bài người thuận tay trái xuất phát từ, hoặc cho là được phản ánh thông qua hiện tượng được mô tả trong Kinh Cựu ước là Quỷ thì ngồi về phía tay trái của Chúa, trong khi Thánh thần thì ngồi về phía tay phải của Người. Trong đạo Do Thái cũng vậy, trước cách mạng của người Do Thái ở Iran vào năm 1979, người thuận tay trái bị nguyền rủa, và Ayatollah Khomeini “chứng thực” rằng người Shah bị nguyền rủa bởi vì chỉ ra rằng con trai đầu lòng của ông ta là một đứa trẻ thuận tay trái.

Vậy là, người thuận tay trái rơi vào vòng bị ghét bỏ, thậm chí bị đối xử thô bạo. Ở Trung Quốc và Hà Lan, người ta tuân thủ nghiêm ngặt các qui định về chiều tay thuận cho tới tận thế kỷ 20, còn ở Mỹ, cho đến những năm 1960, các giáo viên tiểu học – nổi tiếng nhất là trong các trường dòng – vẫn đánh vào tay của học sinh nếu chúng ngoan cố viết bằng tay trái. Tổng thống Ronald Reagan, các tuyển thủ bóng chày nổi tiếng của Mỹ Babe Ruth và Lou Gehrig đều thuận tay trái và họ đều từng bị các thầy cô bắt chuyển sang viết bằng tay phải.

Nhưng trong những thế hệ trở lại đây, mọi chuyện đã thay đổi. Bắt ép trẻ con đổi tay thuận bị lên án như một biện pháp gây tổn thương và không cần thiết, và giờ đây, những gì trước kia từng bị ghét cay ghét đắng ở trẻ con bỗng nhiên được thừa nhận. Hãy nhìn vào những sự thay đổi ở Mỹ giữa

những người còn sống ngày hôm nay. Theo một nghiên cứu của Đại học California, Los Angeles (UCLA) hoàn thành năm 1993, tỷ lệ người thuận tay trái sinh ra vào những năm 1960 đã tăng hơn gấp đôi so với những người 60 tuổi hoặc hơn ở cùng thời điểm đó.

Thiên hướng thuận tay trái “tự nhiên” là khoảng 16% hoặc cao hơn thế đối với trẻ em sinh ra từ năm 1963-1972 – chứ không phải là khoảng 10% như người ta thường nghĩ.

Tôi cho rằng xu hướng thuận tay trái thể hiện một sự thay đổi trong cách mà chúng ta nuôi dạy con trẻ, và trong cách mà chúng ta để thiên tư của con mình được tự nhiên phát triển, giúp chúng khám phá được những năng lực tiềm ẩn thực sự của chúng. Chỉ qua vài biểu hiện, ngày nay, cha mẹ có thể nhận ra rằng con của mình có xu hướng thuận tay trái. Và họ hoảng loạn. Liệu con của họ có bị bạn bè giễu cợt? Nó có gặp khó khăn khi tập viết hay không? Nó sẽ bị bỏ rơi ư? Trước đây, những bậc cha mẹ này có thể đã làm mọi điều để ngăn chặn thiên hướng này. Còn ngày nay? Ngày nay, nhiều bậc cha mẹ sẽ nhún vai và nói, mọi thứ ổn thôi, thậm chí đó còn là một điều đặc biệt nữa. Hoặc ít nhất thì nỗ lực ngăn cản xu hướng này của họ cũng nhẹ nhàng hơn, và vì thế, họ thất bại. Đó hoàn toàn không phải là phản ứng đơn lẻ. Nó nằm trong một xu hướng lớn hơn, hướng tới sự cổ vũ, thay vì gây áp lực, đối với đặc tính cá nhân của trẻ. Từ việc cho trẻ thêm thời gian để phát triển trong nhà trẻ với bạn bè đến việc điều hòa khẩu phần ăn sao cho đủ rau cho trẻ, các bậc cha mẹ ngày nay đã biết nương theo trẻ mà nuôi dạy, thay vì đi theo những lối mòn trước đây. Điều này liên quan mật thiết đến không gian tự do rộng rãi mà giới trẻ ngày nay có được, để thể hiện giới tính và/hoặc cá tính của mình. Tỷ lệ những người thuận tay trái tăng lên chỉ là phần nổi của tảng băng chìm – trong thế giới ngày nay, nuôi dạy phải được hiểu là cho trẻ tự do phát triển con người thực sự của chúng, không phải là uốn nắn chúng vào những khuôn mẫu có sẵn.

Tất cả điều này dẫn đến một thực tế khác nữa là dường như ngày càng có nhiều trẻ thuận tay trái bẩm sinh. Nhưng tỷ lệ trẻ em thuận tay trái trong số

những cặp sinh đôi lại không được cân đối lắm – trong khi từ năm 1980 đến 1997, số cặp sinh đôi đã tăng lên hơn một nửa. Còn nữa, có vẻ như mẹ của chúng thường lớn tuổi hơn – theo một nhà nghiên cứu, trẻ con sinh ra khi mẹ chúng đã trên 40 tuổi có tỷ lệ thuận tay trái nhiều hơn 128% so với trẻ con ra đời khi mẹ của chúng ở độ tuổi 20. Và ai cũng biết là các bà mẹ tuổi trên 40 thì năm sinh của con sẽ vào giữa khoảng 1980 và 2004.

Tôi hoài nghi sự cởi trói cho những người thuận tay trái sẽ là điểm xuất phát cho những làn sóng mới, ủng hộ tuyệt đối cho mọi hoạt động sáng tạo – đó cũng là ý tưởng chính của cuốn sách này – rằng những nhóm người nhỏ với những đặc điểm chung, sẽ dần lớn lên và cuốn những người khác vào cùng chia sẻ những mối quan tâm với họ. Những người thuận tay trái chỉ thuần túy đại diện cho sự đổi mới và sự khẳng định bản thể. Einstein là người thuận tay trái. Cũng như Ben Franklin và Isaac Newton.

Càng nhiều người thuận tay trái nghĩa là sẽ có thêm nhiều cá tính được tôn trọng. Có thể sẽ không ngạc nhiên lắm khi thấy những người được chấp thuận sử dụng tay thuận cũng sẽ theo đuổi những bản năng khác: Trong một nghiên cứu, những người tình nguyện đồng tính nam thuận tay trái nhiều hơn 39% so với những người tình nguyện lưỡng tính.

Càng nhiều người thuận tay trái hơn nghĩa là sẽ có thêm nhiều vị tướng tài ba: Các nhà lãnh đạo quân sự nổi tiếng từ Charlemagne, Alexander Đệ Nhất, Julius Caesar đến Napoleon – cả Colin Powell và Norman Schwarzkopf – đều là những người thuận tay trái.

Sẽ có thêm nhiều tội phạm nổi tiếng như Billy the Kid, Jack the Ripper và Boston Stangler.

Cũng có thể sẽ có thêm nhiều thiên tài nghệ thuật và âm nhạc – Leonardo da Vinci, Michelangelo, Pablo Picasso, Ludwig van Beethoven, vâng, và cả Jimi Hendrix lẫn Paul McCartney đều là những người thuận tay trái.

Và chắc chắn là sẽ có thêm nhiều tài năng tennis và bóng chày. Các vận động viên tennis đỉnh cao, từ Rod Laver, Jimmy Connors, John McEnroe

đến Martina Navratilova đều sử dụng những cú đánh dọc biên để áp đảo đối thủ yếu hơn ở cánh trái.

Còn môn bóng chày, vốn là nơi sinh ra từ “southpaw” (south: phía nam; paw: tay – thuận tay trái – vì sân bóng chày được xây để các vận động viên đối mặt với hướng đông, nhằm tránh ánh nắng mặt trời, điều đó có nghĩa là cánh trái người ném (pitcher) – chắc chắn sẽ có nhiều thuận lợi. Các vận động viên thuận tay trái không thể chơi ở 4 vị trí trên tổng số 9 vị trí của sân đó là người bắt bóng (catcher), chốt hai (second base), chặn ngắn (shortstop), chốt ba (third base), họ phải chạy rất nhiều bước trên sân để chặn và ném trả bóng lại cho người thứ nhất – nhưng cũng với chùng đó lý do, họ lại có năng lực vượt trội để chơi ở cả 5 vị trí còn lại. Từ Babe Ruth đến Ted Williams đến Barry Bonds đều thuận tay trái với những cú đập bóng hóc hiểm hơn: Không chỉ thuận lợi hơn khi đón bóng từ những đối thủ ném bóng bằng tay phải, họ còn có lợi thế ở vị trí có nhiều đà của cầu thủ thuận cánh trái, giúp họ tiến gần chốt một (first base) hơn.

Nhiều người thuận tay trái hơn nghĩa là có thêm nhiều diễn viên hài hơn: Jay Leno, Jerry Seinfeld, Jon Stewart, Bernie Mac, Ben Stiller và Matt Groening (và cả nhân vật hoạt hình của ông, Bart Simpson) tất cả đều thuận tay trái.

Và còn phải kể thêm nhiều nhà lãnh đạo tài ba nữa. Những người khổng lồ trong kinh doanh như Steve Forbes, Ross Perot, và Lou Gerstner thuận tay trái. Rất nhiều tổng thống Mỹ từ thời Gerald Fort, trừ Jimmy Carter và George W.Bush cũng thuận tay trái. (Năm 1992, lần đầu tiên và duy nhất nước Mỹ có một cuộc vận động tranh cử giữa các ứng viên đều thuận tay trái: George H.W.Bush, Bill Clinton và Ross Perot).

Nhìn từ xu hướng của những người thuận tay trái, nếu bạn là một người thuận tay trái hoặc chung sống với một người như vậy, bạn sẽ thấy tội nghiệp cho họ biết bao nhiêu khi họ cố gắng sử dụng kéo, mở nắp đồ hộp, đóng gáy xoắn cho sách vở, dùng dao gọt hoa quả, mở nút chai, hoặc các dụng cụ cơ bản khác vốn được thiết kế cho người thuận tay phải. Đồng

giám đốc điều hành công ty Research in Motion, cha đẻ của điện thoại danh tiếng BlackBerry, vốn là người thuận tay trái, đã từng thừa nhận rằng với thanh cuộn và các phím điều khiển bên phải, BlackBerry chỉ được thiết kế cho những người thuận tay phải. Nhưng trong tương lai gần, chắc chắn họ sẽ dành một khoản chi phí hiệu quả cho việc thiết kế những chiếc điện thoại cho người thuận tay trái.

Nhưng dù sao đi nữa thì những người thuận tay trái đã được quan tâm đến, ngày càng tăng về mặt số lượng – và chẳng bao lâu nữa các chuyên gia thị trường sẽ không lãng tránh họ nữa, mà thay vào đó, là tấn công vào những thị trường dành cho người thuận tay trái, tận dụng những đặc điểm của nhóm khách hàng này để sáng tạo thêm những sản phẩm phù hợp, và các sản phẩm thay thế dành riêng cho những người thuận tay trái.

Điều cuối cùng để nói về xu hướng này là những người thuận tay trái tăng lên không chỉ mang ý nghĩa đơn thuần là chúng ta sẽ có thêm nhiều đồng nghiệp hay bạn học cùng trường thuận tay trái – mà còn có nghĩa là xã hội của chúng ta ngày càng cởi mở hơn, rộng lượng hơn và đặc biệt là sẵn sàng chấp nhận những sự khác biệt, thay vì kiềm chế nó. Tỷ lệ người thuận tay trái có vẻ như chỉ là một ví dụ minh họa cụ thể, nhưng trên thực tế, một xã hội rộng lượng với những người lao động bất kể họ thuận tay nào, sự cố vũ của các bậc phụ huynh để con cái mình phát triển đúng với năng lực tự nhiên của chúng đều là biểu hiện của một xã hội sẵn sàng đón nhận thêm những sự tự do. Tỷ lệ những người thuận tay trái trong xã hội có thể là một trong những chỉ báo tốt nhất mà chúng ta có để biết xã hội đó đã cởi mở và mềm dẻo hay nó cứng nhắc và độc đoán. Còn với cá nhân tôi, tôi chắc chắn không muốn sống trong một xã hội không biết ủng hộ cho tất cả các kiểu thuận tay, trái hay phải gì cũng vậy.

Tự làm bác sĩ

Trong hai mươi năm trở lại đây, số bác sĩ hành nghề ở Mỹ đã tăng gần gấp đôi. Hẳn các bạn sẽ nghĩ, với lượng bác sĩ đông đảo, “đi đâu cũng đụng”

như vậy, người Mỹ sẽ tận dụng cơ hội để đến phòng khám của các chuyên gia y khoa bất cứ khi nào sức khỏe có vấn đề.

Nhưng họ lại không làm vậy. Trên thực tế, xu hướng lớn nhất trong chăm sóc sức khỏe ở Mỹ hiện nay chính là Tự làm Bác sĩ (DIYD). Đó là những người sẽ tự xem xét các triệu chứng bệnh, tự chẩn đoán bệnh tình của mình và cũng tự mình đề ra các liệu pháp chữa trị. Cuối cùng, nếu có buộc phải đến bác sĩ, thì cũng chỉ tham vấn ý kiến về đơn thuốc mà họ đã “biết” và “tự kê” cho mình hoặc xuất hiện ở phòng khám với những đơn thuốc dày đặc về tình trạng bệnh lý mà họ đã tự chẩn đoán trên trang WebMD chuyên cung cấp thông tin chăm sóc sức khỏe của Mỹ.

Ở một số gia đình có điều kiện, họ sẵn sàng bỏ tiền ra mua cả máy siêu âm để kiểm tra tình trạng thai nhi hàng ngày. Họ có thể ngồi trong phòng trị liệu tổng hợp và so sánh kích cỡ, hình thù của các mụn ruồi trên da để có được những thông tin chính xác xem liệu họ có nguy cơ mắc bệnh ung thư hay không, và tìm kiếm những phương pháp tốt nhất để trị liệu nó. Trong quá khứ, tự chăm sóc sức khỏe tại nhà đồng nghĩa với súp gà và nghỉ ngơi. Còn ngày nay, các bệnh nhân muốn tự mình định đoạt cuộc sống của mình, và mối quan hệ bác sĩ – bệnh nhân truyền thống đã biến thành mối quan hệ giữa người bán và người mua – ít nhất là đối với nhóm ngày càng nhiều bệnh nhân cho rằng họ biết họ cần gì.

Một điều cần ngăn chặn trong xu hướng Tự-Mình-Làm Bác sĩ là tình trạng một số loại thuốc gây nghiện nhưng lại được bán tự do trên thị trường, không cần chỉ định của bác sĩ. Trong 40 năm trở lại đây, doanh thu bán lẻ các loại thuốc này trên thị trường tự do đã tăng lên gần 10 lần – từ dưới 2 tỷ đôla lên đến hơn 15 tỷ đôla mỗi năm. Không thể đùa với chuyện này được. Vì đó là 15 tỷ đôla doanh thu bán thuốc giảm đau, thuốc kháng histamine, thuốc làm giảm axit trong dạ dày, thuốc nhuận tràng, và thuốc ngoài da. Thậm chí gần đây, thuốc Xenical, loại thuốc giảm béo không cần ăn kiêng cũng đã ra đến thị trường tự do. Trước đây, tất cả các loại thuốc này không bao giờ được sản xuất để bán tự do như vậy, ngay cả khi biết chắc nó an

toàn cho người sử dụng. Vấn đề đó là nhiệm vụ dành riêng cho bác sĩ. Nhưng giờ đây, người bệnh lại muốn tự mình đảm trách công việc này.

Một dấu hiệu nữa chứng minh cho xu hướng tự mình làm bác sĩ ở Mỹ đó là hiện tượng rất nhiều người đổ xô tới các trung tâm vật lý trị liệu hoặc chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền để chữa bệnh nắn xương, châm cứu hay massage. Năm 1997, người Mỹ chi tiền cho các dịch vụ chữa bệnh kiểu này nhiều hơn cả chi phí chăm sóc sức khỏe tại bệnh viện. Như năm 2002, hơn 1 trên 3 người Mỹ trưởng thành (36%) thừa nhận họ đã từng chữa bệnh bằng các phương pháp ngoài y học.

Hiển nhiên, chính Internet là một nhân tố giúp rất nhiều người Mỹ có thể trở thành bác sĩ nghiệp dư. Năm 2005, có 117 triệu người sử dụng Internet để tra cứu thông tin liên quan đến sức khỏe, thì đến năm 2006, con số này nhảy lên 136 triệu người – tăng 16% mỗi năm. Giờ đây, thông tin sức khỏe nằm trong top những chủ đề hàng đầu được tra cứu trực tuyến. Tại sao lại không chứ? Ngược lại với trước đây, khi có vấn đề về sức khỏe bạn cảm thấy mệt mỏi với hành trình khám bệnh vừa lâu lại vừa đắt đỏ, thì ngày nay, bạn chỉ việc gõ vào công cụ tra cứu yêu thích của mình trên mạng Internet bất cứ thắc mắc nào, từ bệnh “hưng-trầm cảm” đến “bệnh nấm da”, và chỉ vài phút sau, bạn có cảm giác như mình từng tốt nghiệp trường Y vậy.

Từ năm 1996, chỉ số tin cậy đối với các trung tâm y tế hàng đầu đã giảm đáng kể so với các cơ quan khác. Biểu đồ trên cho thấy, đường đậm biểu thị mức độ xếp hạng đối với 10 cơ quan khác, bao gồm quân đội, Tòa án tối cao Hoa Kỳ, trường đại học và cao đẳng, các tổ chức tôn giáo (trừ năm 1991), phần lớn các doanh nghiệp, các cơ quan chuyên trách của chính phủ liên bang, báo chí, Quốc hội và các tổ chức công đoàn (trừ năm 1991 và 1996).

Chưa hẳn bác sĩ đã là một xu hướng, nhưng chính bác sĩ lại là một phần lý do khiến một số người hướng tới việc tự chăm sóc bản thân. Từ năm 2000 đến 2004, chi phí thăm, khám tại các phòng mạch ở Mỹ đã giảm đi hơn một nửa. Hơn 3 trên 5 người được hỏi cho biết họ lo ngại về sai sót trong khám

chữa bệnh ở bệnh viện. (Và đúng là họ nên lo ngại – vì theo Viện Y khoa Mỹ, mỗi năm số người tử vong do lỗi của bệnh viện nhiều hơn cả số người chết do tai nạn hoặc do bệnh ung thư vú gây ra. Và mỗi năm, các bệnh lây nhiễm từ bệnh viện khiến số người chết nhiều gấp 5 lần số bệnh nhân bị nhiễm AIDS). Sự thực là, chỉ số tin cậy của cộng đồng với các viện y khoa đã giảm đến chóng mặt, hơn bất cứ cơ quan chức năng nào khác.

Vậy nếu bạn có đầy đủ thông tin sức khỏe và thuốc men sẵn sàng – còn uy tín của các bác sĩ ngày càng yếu kém – thì tại sao lại không thử tự mình làm bác sĩ chứ?

Đi đầu trong xu hướng tự làm bác sĩ chính là các bà, các mẹ, vì thế, chẳng có gì ngạc nhiên nếu có trên 70% phụ nữ Mỹ tự đưa ra các quyết định liên quan đến vấn đề chăm sóc sức khỏe. Phụ nữ vốn có lịch sử hào hùng về tính độc lập trong lĩnh vực y khoa – trước khi có các bác sĩ chuyên nghiệp, thì hầu hết các “bà nội trợ thông minh” kiêm luôn chức danh “tủ thuốc gia đình”, đảm nhiệm việc chăm sóc sức khỏe cho cả nước Mỹ.

Không những vậy, các bác sĩ gia đình còn trẻ nữa. Không phải chỉ vì người trẻ thường dính cứng với Internet, mà còn vì ngày nay, những người tầm 20 đến 30 tuổi được sinh ra và lớn lên trong xã hội mà các loại thuốc OTC được bán tự do thoải mái trên thị trường, và họ dùng nhiều các loại thuốc thần kinh hơn vì bị ức chế, lo lắng và thiếu tập trung hơn bất cứ thế hệ nào trong lịch sử – và cho rằng bệnh tật và thuốc men là một phần của cuộc sống này. Rất nhiều trong số đó đã uống thuốc mà không cần đơn thuốc hay sự tư vấn của các bác sĩ. Đối với họ, tự chăm sóc và chịu trách nhiệm về sức khỏe của mình cũng tự nhiên như việc sắp xếp lại các bản nhạc yêu thích trong chiếc iPods bé xíu họ cầm trên tay vậy.

Dù vậy, còn một vấn đề lớn nữa đối với những người tự mình làm bác sĩ. Đó là các công ty sản xuất dược phẩm có chất gây nghiện đã nhìn ra tầm ảnh hưởng của các quảng cáo trực tiếp tới khách hàng, và ngập tràn trên các kênh TV buổi tối là quảng cáo của các loại thuốc chống bất lực dành cho đàn ông như Viagra, Cialis, đương nhiên luôn kèm câu khuyến cáo “Hãy

hỏi ý kiến bác sĩ trước khi sử dụng”. Trong khi họ vẫn tiếp tục chi ra những khoản tiền khổng lồ để tiếp thị các bác sĩ, thì số tiền dành cho quảng cáo trực tiếp với khách hàng cũng hoành tráng không kém: 1 tỷ đôla vào năm 1997; còn đến năm 2004, con số đó là 4 tỷ đôla.

Đương nhiên, tự làm bác sĩ cũng khẳng định vai trò không thể thay thế được của các bác sĩ Hoa Kỳ. Năm 1970, chương trình truyền hình sức khỏe của hãng ABC, Marcus Welby, M.D đã gây sửng sốt cả nước Mỹ với ¼ số hộ gia đình theo dõi chương trình này. Nhân vật chính, bác sĩ Welby được yêu mến bởi sự khắt khe và phong cách gia trưởng với các bệnh nhân (hầu hết là phụ nữ) của mình. Nhưng thời kỳ ấy đã vĩnh viễn trôi vào dĩ vãng. Ngày nay, người ta dễ dàng tra cứu trên mạng Internet, cộng với lòng tin vào các bác sĩ và các bệnh viện ngày càng giảm sút, ngày càng có nhiều người Mỹ – đặc biệt là phụ nữ – tự coi mình là bác sĩ tốt nhất, hoặc ít ra thì cũng là người theo dõi sức khỏe tốt nhất. Nhất là khi con cái của họ gặp các vấn đề về sức khỏe. Nếu như ngày xưa, mẹ tôi nuốt lấy từng lời khuyên của bác sĩ nhi khoa và coi đó là chân lý luôn đúng thì ngày nay, vợ tôi phải tham khảo ý kiến của 3 đến 4 bác sĩ (chưa kể hàng 2 tá bạn bè thân cận nữa), mới kết luận chính xác là đứa con 4 tuổi của chúng tôi có bị cảm cúm hay không. Trước đây các bác sĩ chỉ phải trả lời các câu hỏi khi mọi việc xảy ra theo chiều hướng xấu và các luật sư xuất hiện. Còn ngày nay, họ phải trải qua trắc nghiệm 20 câu hỏi chỉ để khẳng định họ thực hiện đúng qui trình sử dụng một loại vaccin nào đó.

Trong tương lai, chúng ta hi vọng mối quan hệ bác sĩ – bệnh nhân sẽ cân bằng hơn, bao gồm cả hệ thống liên hệ qua thư điện tử. Năm 2005, chỉ có 8% người trưởng thành nói họ có sử dụng e-mail để liên hệ với bác sĩ của mình – nhưng có đến 81% nói họ mong muốn điều này. Trước tiên, các bác sĩ sẽ phải tìm ra cách thu phí từ những tư vấn qua e-mail – các bác sĩ hẳn sẽ thích hình thức chăm sóc bệnh nhân này, nhất là đối với những bệnh nhân cụ thể, nhưng cũng có thể là không nếu bác sĩ không thu được phí dịch vụ của bệnh nhân vì họ không đến phòng khám nữa. Một khi đã tìm ra được

phương thức thanh toán hợp lý, thì, hãy tin tưởng vào hình thức tư vấn sức khỏe trực tuyến.

Chúng ta cũng có thể lường trước khả năng Cơ quan Quản lý Dược phẩm Liên bang sẽ bị áp lực chuyển một số tên thuốc từ danh mục thuốc theo chỉ định của bác sĩ, sang danh mục thuốc OTC. Nếu điều này xảy ra, chúng ta sẽ có nhiều hơn khoảng 700 loại thuốc không cần kê đơn so với cách đây 30 năm, nhưng như vậy không hẳn là tốt cho hệ thống tự làm bác sĩ của chúng ta.

Liệu tự làm bác sĩ có phải là một xu hướng tốt? Đến chừng nào còn chưa kiện được những người bán thuốc OTC là phạm pháp, thì chúng ta chưa thể kết luận được. Tất nhiên, chúng ta sẽ được chứng kiến nhiều vụ kiện những công ty sản xuất dược phẩm vì sự thiếu minh bạch thông tin cần thiết về sản phẩm, hay thậm chí là phải chỉ trích phương pháp tự chữa bệnh nhiều hơn thế. (Nhưng phần cảnh báo trên nhãn mác dược phẩm còn phải dài và chi tiết đến thế nào nữa đây?)

Tự làm bác sĩ chắc chắn tiết kiệm rất nhiều thời gian, thay vì phải đến khám ở phòng mạch, mọi người đều có thể tự chăm sóc sức khỏe của mình. Và cho đến khi tất cả mọi người đều tìm hiểu tình trạng sức khỏe của mình một cách khoa học, thì hẳn sẽ vẫn tồn tại không ít người thất bại trong việc tự chăm sóc sức khỏe của mình và chỉ biết làm theo chỉ dẫn của bác sĩ – vì vậy, thưa các bác sĩ đáng kính, các vị hãy dành nhiều thời gian và ưu tiên cho những người này, những người thực cần sự chăm sóc.

Nhưng làn sóng tự làm bác sĩ chắc chắn sẽ kéo theo làn sóng tự chẩn đoán sai, dùng thuốc sai, cũng như trì hoãn việc tới khám bác sĩ của một số trường hợp đáng lẽ phải nhận được những dấu hiệu cảnh báo sớm. Trong khi điều này hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng đánh giá mức độ nguy hiểm của những người tự làm bác sĩ, so sánh với nguy cơ sai phạm của các bác sĩ, và cả sự hoài nghi đối với bác sĩ ngày càng tăng thì họ phải biết rằng, cũng giống như các bác sĩ, họ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước những sai phạm dẫn đến rủi ro của mình.

Tuy vậy, những người tự làm bác sĩ vẫn ngồi im. Các thông tin y học ngày càng phổ biến trên mạng nhưng hiển nhiên nó vẫn không phải là một hệ thống thông tin hoàn hảo. Bệnh nhân sẽ không thực sự biết được giới hạn nào họ có thể tự chịu trách nhiệm và khi nào họ cần phải đến bệnh viện ngay lập tức. Họ không thực sự biết khi nào họ đang làm đúng và khi nào các chẩn đoán của họ là sai. Những năm trước đây, trong các trường học và chương trình cắm trại, luôn có môn bắt buộc là sơ cứu – nhưng nay, có lẽ chính vì sự xuất hiện của các trang web chăm sóc sức khỏe, mà những bạn trẻ có thể tự mày mò các phương pháp chăm sóc bản thân, và đồng thời cũng lạc luôn vào mê cung thông tin này. Có thể những người tự làm bác sĩ – hoạt động như một y tá chuyên nghiệp nhưng ở mức độ ít phức tạp hơn – có thể được cấp chứng chỉ tự-làm-bác sĩ. Tất nhiên đừng bao giờ cho mẹ của Junior biết hẳn là một bác sĩ – mặc dù điều đó có thể khiến bà an tâm hơn, vì thực tế Junior không hề đến học một chữ nào ở trường y. Đơn giản vì Junior là một người tự-làm-bác sĩ.

Những người lãng tai

Theo một khảo sát năm 2006, tổng thống Ronald Reagan và tổng thống Bill Clinton đạt được chỉ số tín nhiệm cao nhất trong các đời tổng thống Mỹ 40 năm trở lại đây. Và thêm một điểm chung nữa của hai ông: Họ đều là những tổng thống từng thừa nhận mình bị lãng tai khi đang tại nhiệm.

Khi họ tuyên bố điều này, khán giả phía dưới ngồi im phăng phắc và chăm chú lắng nghe, bởi có lẽ chính họ cũng bị lãng tai. Năm 2000, số người Mỹ gặp vấn đề về thính giác là gần 30 triệu người, cao hơn gấp đôi so với số người cũng mắc chứng này vào năm 1970. Như vậy là cứ 10 người Mỹ thì có một người bị nặng tai, hoặc chỉ nghe câu được câu chăng.

Ở thế hệ trước thì vấn đề nhạy cảm chung đối với dân Mỹ là kém thị lực. Đầu tiên kính cận là một, sau đó là kính áp tròng, và bây giờ thì kính áp tròng cũng trở nên lỗi thời vì công nghệ phẫu thuật mắt cận bằng phương pháp laser. Trước đây, có thể bạn từng nghe chuyện Hải Quân Hoa Kỳ không tuyển thủy thủ tàu ngầm nếu anh ta bị kém thị lực, do nghề này đòi

hỏi thủy thủ phải có đôi mắt tinh, sáng. Nhưng giờ đây, phẫu thuật mắt cận không những phổ biến, mà còn miễn phí ở Học viện Hải Quân Hoa Kỳ đối với bất cứ ai muốn trở thành hoa tiêu.

Như vậy nếu cận thị là vấn đề của những thế hệ trước, thì giờ đây là lãng tai. Các thiết bị trợ thính ngày nay đã đủ nhỏ để các cô cậu học sinh có thể đeo đến trường mà không sợ bị chế nhạo là “Đồ bốn mắt” như hồi cha mẹ chúng phải đeo kính cận – nhưng chắc chắn máy trợ thính sẽ là thiết bị mới và “nóng” trong xã hội Mỹ hiện đại.

Hầu hết các bệnh nhân bị trục trặc về thính giác ở Mỹ đều do tai trong của họ bị hư hại hoặc dây thần kinh thính giác giữa tai trong và não có vấn đề. Khi chúng ta già đi, quá trình lão hóa diễn ra thì việc mất khả năng thính giác là một chuyện rất bình thường. Chưa bao giờ nước Mỹ có nhiều người có độ tuổi trên 65 như hiện nay (khoảng 35 triệu người), và có khoảng 1/3 trong số đó bị nặng tai. Khoảng một nửa số cụ già từ 75 tuổi trở lên cũng mắc chứng này.

Ấy vậy mà theo Hiệp hội Nghiên cứu Khiếm thính, có khoảng 1/3 trường hợp bị điếc ở Mỹ không phải do lão hóa, mà hoàn toàn là do ô nhiễm tiếng ồn. Và không ai khác, chính ta hại ta thôi. Trước đây, nếu có bị hỏng tai vì tiếng ồn thì đó cũng chỉ là tiếng ồn của các nhà máy sản xuất hoặc tiếng pháo nổ. Nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ sức khỏe con người, các nguy cơ này đã được giảm thiểu tối đa. Vậy mà ngày nay, âm thanh mà đôi tai phải chịu đựng thực tế còn cao hơn thế rất nhiều, tất cả là do công nghệ giải trí và thư giãn.

Đã bao giờ bạn đi xem phim dành cho lứa tuổi thanh thiếu niên? Tôi thì tôi không thể chịu nổi dù chỉ là mẫu quảng cáo đầu phim nếu thiếu nút bịt lỗ tai. Cảm giác bàng hoàng như thể một đất nước khi rơi vào tình trạng lạm phát tồi tệ đến mức phải hạ giá đồng tiền đột ngột từ 10.000 rupee xuống chỉ còn 1 rupee vậy. Ngồi trong rạp chiếu phim với lũ trẻ đang thản nhiên nhai bỏng ngô vây quanh và chúng thậm chí còn không thèm để tâm đến

qui định về tiếng ồn, tôi có cảm giác như đột nhiên định nghĩa “âm thanh bình thường” bị thay đổi hoàn toàn.

Đó chính là những liều thuốc độc tra tấn đôi tai chúng ta hàng ngày. Giới hạn chịu đựng của tai người là khoảng 85 dB. Giờ thì hãy nhìn vào cuộc sống thường nhật của chúng ta. Máy sấy tóc – một số người ngày nào cũng sử dụng máy sấy tóc vài phút một ngày, rồi hiển nhiên là tiếng chuông điện thoại, tiếng trẻ con gào khóc hay tiếng kêu chói tai của các bà vợ – đều có thể đạt mức 90 dB. Máy cào tuyết có thể phát ra tiếng ồn lên đến 100 dB. Tiếng đường ray xe lửa mỗi khi có tàu chạy qua là 105 dB. Trong cabin máy bay, cường độ âm thanh là 110 dB. Trong một buổi biểu diễn nhạc rock là 120. Nếu bạn ở giữa đám đông cuồng nhiệt của một đêm biểu diễn nhạc rock chỉ 9 giây thôi, rất có thể bạn đã có nguy cơ bị giảm thính lực.

Và ảnh hưởng của máy nghe nhạc iPod với đôi tai vẫn còn chưa được xác định. Với hàng trăm triệu người trên khắp thế giới coi máy nghe nhạc là vật bất ly thân, cuộc chiến giữa các luật sư và các hãng sản xuất về mức độ ảnh hưởng của máy nghe nhạc tới thính lực đã thực sự bắt đầu. Chính phủ Pháp gần đây đã cấm bán những máy nghe nhạc MP3 có âm lượng vượt quá 100 dB. Các hãng sản xuất Apple, iPod đều đã nâng cấp phần mềm cho phép người dùng (hoặc cha mẹ chúng) điều chỉnh âm thanh trên các máy cá nhân.

Nhưng bất kể là âm nhạc, phim ảnh, máy sấy tóc hay các chuyến du lịch... thì cuộc sống hiện đại ngày nay vẫn từng ngày, từng giờ hủy hoại những dây thần kinh thính giác của chúng ta. Trên phương diện nhân khẩu học thì thính giác của đàn ông thường kém hơn của phụ nữ, gần 12% đàn ông ở tuổi từ 65 đến 74 bị mắc chứng ù tai hoặc bị ọc ạch trong tai. Người da màu có thính giác tốt hơn người da trắng hay người ở châu Mỹ Latinh. Về địa lý cũng có những sự khác biệt nữa. Người miền Nam có tỷ lệ mắc bệnh ù tai nhiều gần gấp hai tỷ lệ ở miền Bắc. Liệu có còn phương diện nào để so sánh thêm nữa chăng?

Trong khi ấy, các doanh nghiệp tiếp tục công cuộc thâm tóm thị trường sản xuất đồ dùng cho những người bị nặng tai ngày một nhiều lên. Một thiết bị trợ thính được gắn sẵn trong tai của tổng thống Bill Clinton, giúp ông luôn giữ được phong thái tự tin, nhanh nhẹn mỗi khi ông xuất hiện trước công chúng. Đã qua rồi thời kỳ mà người ta phải do dự khi nghe thấy tiếng chuông điện thoại, như vọng về từ nơi nào xa xăm lắm. Nhiều thập kỷ trôi qua, các thiết bị trợ thính ngày càng nhỏ đi và hữu dụng hơn. Đồng thời kỹ thuật phẫu thuật tai cũng có những bước tiến vượt trội, giúp những người khiếm thính nặng có thể nghe được những âm thanh mà trước đó họ không hề biết tới.

Nhưng giữa ồn ã âm thanh của đời sống hiện đại, số người khiếm thính vẫn tiếp tục tăng lên, và những giới hạn sáng tạo tiếp tục bị phá bỏ. Đó là những đôi tai sinh học cảm biến, những con chip đơn được cấy trực tiếp vào cơ thể người và hoạt động liên tục trong vòng 15 năm mà không cần thay pin. Đó là sự phát triển của các chất chống lão hóa, có tác dụng hạn chế sự tác động của các gốc tự do vào các tế bào trong tai người – nguyên nhân gây điếc. Hay là sự nỗ lực không ngừng của các nhà khoa học trong hành trình tìm kiếm và chế ngự những tế bào có hại cho tai người.

Và còn là các cuộc vận động chống lại tiếng ồn vì sức khỏe cộng đồng. Cũng giống như nghiện thuốc lá hoặc bị râm da vì ánh nắng mặt trời khi bạn còn trẻ, bạn rất khó có cơ hội để phục hồi. Vấn đề đặt ra rất rõ ràng đối với các hoạt động cộng đồng tích cực – tất nhiên ngoại trừ trường hợp nếu không kêu gào, thì thách thức đặt ra là liệu Washington có lắng nghe hay không.

Tuy nhiên, cộng đồng người khiếm thính và nặng tai có những bước tiến vượt bậc để khẳng định vai trò của mình. Cô Heather Whitestone đã đăng quang trở thành hoa hậu khiếm thính đầu tiên của nước Mỹ vào năm 1995. Giải quốc gia môn bóng bầu dục, giải bóng chày lớn của nước Mỹ đều có sự góp mặt của các vận động viên khiếm thính như Kenny Walker của đội Denver Broncos và William “Dummy” Hoy của đội Washington Senetors

cũ. Năm 2001, Rush Limbaugh thông báo anh bị mất khả năng thính giác do mắc bệnh miễn dịch lỗi tai. Diễn viên khiếm thính Marlee Matlin, diễn viên trẻ nhất từ trước đến nay giành giải Oscar cho Nữ diễn viên chính xuất sắc nhất ở tuổi 21 (cho bộ phim cũng có chủ đề khiếm thính Những đứa trẻ bé bỏng của Chúa), đã tỏa sáng trong tất cả các bộ phim cô tham gia diễn xuất từ Law and Order: SVU trong vai nhà phê học bị lãng tai, nữ vận động viên khiếm thính trong phim Seinfeld, và đến bộ phim yêu thích của tôi – The West Wing, trong vai người thăm dò dư luận bị điếc.

Và tất nhiên, ngôn ngữ cử chỉ cũng trở nên rất thông dụng. Rất hiếm khi các giáo viên mẫu giáo không sử dụng đôi tay để diễn đạt từ muốn diễn đạt, và tỷ lệ các thầy cô giáo hướng dẫn trẻ em dùng ngôn ngữ cơ thể để diễn đạt trước khi các em có thể nói chuyện là rất cao.

Một ý tưởng lóe sáng khi tôi quan sát hiện tượng ngày càng có nhiều người điếc đó là, có thể, sẽ có nhiều ý tưởng sáng tạo gắn liền với nó. Trong 150 năm trở lại đây, hai phát minh vĩ đại nhất trong thông tin liên lạc truyền thông là điện thoại và Internet đều do những người bị ảnh hưởng bởi bệnh điếc tai nghĩ ra. Mẹ và vợ của Alexandre Graham Bell đều bị điếc, do vậy ông đã phát minh ra điện thoại một phần nhằm khuếch đại âm thanh, giúp người bị điếc có thể nghe thấy. Còn Vinton Cerf, được xem là cha đẻ của mạng Internet, đã sáng tạo ra phương thức truyền thông điện tử – mà sau này trở thành thư điện tử – là do ông bị thôi thúc khi không thể giao tiếp được với người vợ bị điếc của mình và các nhà khoa học khác (bản thân ông cũng bị điếc một phần).

Nhưng nói gì thì nói, các bạn cũng nên đi kiểm tra thính giác. Ngày nay, có rất nhiều người trưởng thành trên 40 hoặc 50 tuổi không nghe được một số âm vực cao, mà chỉ bọn trẻ con mới nghe thấy (vì thế chúng đã để nhạc chuông điện thoại “Mosquitotone” trong lớp để giấu các thầy cô chuyện chúng sử dụng di động trong lớp). Đó là một vấn đề, trừ khi bạn chuẩn bị một dụng cụ công nghệ khác để bắt quả tang chúng – giống như ông chủ các cửa hàng thường truy đuổi lũ trẻ sử dụng âm thanh cao độ bằng cách bật

to những tiếng ồn phá sóng mà chỉ chúng mới có thể nghe thấy. Nhưng nếu bạn nằm trong độ tuổi có thể mắc bệnh về thính lực, thì mời bạn đi kiểm tra ngay – không chừng chính bạn cũng bị điếc đấy.

Phần V - Cuộc sống gia đình

“Cha già, con cọc”

Bạn có biết các nhân vật Strom Thurmond, Mick Jagger, Luciano Pavarotti, Charlie Chaplin và Rupert Murdoch có một điểm chung là gì không?

Đó là họ đều bắt đầu làm bố sau tuổi 55.

Thực ra thì chỉ trừ có mỗi Mick Jagger làm cha lần đầu năm 55 tuổi, còn tất cả các nhân vật còn lại đều làm cha khi đã trên 65 tuổi. Thurmond, Chaplin và Murdoch thực ra trên 70 tuổi mới có con.

Tuy nhiên, “Cha già, con cọc” không hẳn là xu hướng chỉ dành cho những người giàu có và nổi tiếng. Ngày nay ở nước Mỹ, mới xuất hiện một thế hệ những người đàn ông đứng tuổi, xoa thuốc giảm đau và ra vườn chơi đùa với những đứa trẻ, chúng không phải là cháu mà chính là con của họ.

Trong những năm gần đây, người ta tranh luận rất nhiều về những bà mẹ lớn tuổi, liệu sự nghiệp của họ có bị gián đoạn không khi đã ngoài 40 tuổi mới mang thai và sinh em bé.

Nhưng người ta đã bỏ quên những ông bố, họ có xu hướng ngày một già hơn, và rõ ràng là họ không phải đối mặt với những thay đổi về mặt sinh học giống hầu hết phụ nữ ngoài 40 tuổi phải chấp nhận như một lẽ tự nhiên.

Năm 1980 ở Mỹ, chỉ có 1 trên 23 trẻ sinh ra có bố 50 tuổi hoặc già hơn. Năm 2002, tỷ lệ này tăng lên là 1/18 trẻ. Cùng thời điểm đó, tỷ lệ trẻ em sinh ra có bố trong tầm tuổi từ 40 – 44 tuổi tăng 32%; và từ 45 – 49 tuổi là 21%. Còn tỷ lệ trẻ em sinh ra có bố trong tầm tuổi từ 50 – 54 tuổi là gần 10%. Quan sát cho thấy cũng có xu hướng tương tự diễn ra ở rất nhiều nước Tây Âu, bao gồm cả Israel, Hà Lan, Anh và New Zealand.

Chuyện các ông bố ở tuổi 62 dự lễ tốt nghiệp trung học của con mình không còn là chuyện hiếm nữa.

Trong khi phần lớn trẻ con sinh ra có bố ở độ tuổi từ 20 – 34, thì tỷ lệ gia tăng các ông bố trên 40 tuổi được công bố quả là một cú sốc.

Lý giải một phần nguyên nhân của hiện tượng trên, tất nhiên, là do các bà mẹ cao tuổi. Những người phụ nữ muộn con vì mãi mê sự nghiệp vẫn thường hướng tới những người đàn ông phải hơn họ vài tuổi – người có cơ hội xuất hiện nhiều trên tạp chí Fortune hơn là trên các tạp chí khác, kiểu như tạp chí Maxim, và mong họ là người chờ đợi mình bên ngoài phòng hộ sinh.

Nguyên nhân tiếp theo là do ly hôn. Ai cũng biết một nửa các đám cưới kết thúc bằng ly hôn, nhưng còn một sự thật sau đây nữa là đàn ông tái hôn nhanh hơn và nhiều hơn phụ nữ. Có thể gọi họ là những “ông bố quá lứa”, ngày càng có nhiều người đàn ông lớn tuổi cố gắng thử làm cha lần thứ hai hoặc hơn thế với người vợ mới trẻ tuổi.

(Phản ánh xu hướng này là số trường hợp đến bệnh viện để hồi phục chức năng sinh sản sau khi đã phẫu thuật thắt ống dẫn tinh là 40% kể từ năm 1999. Các bác sĩ chuyên khoa tiết niệu cho biết hầu hết những người đàn ông đến thực hiện đều tầm tuổi ngoài 40 hoặc già hơn nữa, đi cùng những cô vợ trẻ hơn họ ít nhất là 8 tuổi).

Lý do thứ ba là sự kết hợp giữa sinh học và thành công xã hội. Đầu tiên là về mặt sức khỏe, những ông bố lớn tuổi vẫn còn khả năng làm cha; họ có nhiều mối quan hệ với những phụ nữ trẻ tuổi, và dường như họ rất sẵn lòng trở thành người ủng hộ cho con cái mình khi chúng lớn lên trong cuộc đời.

Vậy những ông bố lớn tuổi thì tốt hơn những ông bố bình thường ư? Có thể họ không còn đủ trẻ khỏe để chăm sóc con trẻ tốt nhất, và sẽ trở nên quá già khi chúng trưởng thành. Nhưng rất nhiều ông bố lớn tuổi nói họ thấy rất “mới mẻ”, và họ chưa bao giờ thoải mái, thư giãn và yêu cuộc sống gia đình hơn lúc này (hoặc do trước đây họ chưa từng như thế?!) bởi thời trẻ, họ còn bận tập trung cho sự nghiệp. Công việc không còn cuốn hút họ như trước đây nữa. Rất nhiều người trong số họ thấy mình minh mẫn hơn, biết suy

ngã và đồng cảm hơn với con cái, và rằng họ đã bắt đầu biết lo sợ tuổi già và cái chết, họ đã tập trung hơn đáng kể vào gia đình và con cái.

Bản thân tôi cũng là một người cha lớn tuổi, đưa con út của tôi ra đời khi tôi đã 48 tuổi. Làm bố khi đã lớn tuổi khiến người ta phải trả lời với những câu hỏi như chuyện gì sẽ xảy ra nếu tôi không có mặt khi các con tôi cần đến tôi. Nhưng ngược lại, hạnh phúc gia đình sẽ kéo dài cho đến khi tôi bước vào ngưỡng tuổi 60. Quãng thời gian sau nghỉ hưu với sự trống trải khi lũ trẻ đã trưởng thành và tự lập, sự cô đơn và cảm giác bị quên lãng dường như ngăn lại. Mỗi lần chờ đón con ở lớp học balê, hay tham dự cuộc họp phụ huynh ở trường, tôi lại quan sát thấy các ông bố trẻ ngồi ở một phía, chăm chú lắng nghe, học hỏi, còn những ông bố lớn tuổi ở phía còn lại, coi bộ có vẻ thư giãn hơn. Sự khác biệt tuổi tác giữa các ông bố thể hiện rõ nét ở các trường công – ở các trường tư thì sự khác biệt không rõ ràng bằng – nhưng thực sự là ở các cuộc họp phụ huynh ở trường công, sự khác biệt giữa các ông bố thể hiện ra rõ như ban ngày.

Sự khác biệt giữa các ông bố ở trường tư hay trường công chỉ phản ánh khía cạnh kinh tế của xu hướng này. Các ông bố lớn tuổi thường giàu hơn. Đối với trẻ em thì điều đó có nghĩa là chúng sẽ được sống trong sung sướng và được quan tâm hơn nhiều so với những đứa trẻ có bố mẹ trẻ mới bắt đầu khởi nghiệp.

Đồng thời, những đứa trẻ này cũng chưa bao giờ nằm trong diện được nghiên cứu xã hội đầy đủ. Lâu nay, chúng ta chỉ nghiên cứu về vấn đề mang thai ở tuổi vị thành niên mà sao lãng hiện tượng trái ngược này – trong khi đó năm 2001, số lượng trẻ sinh ra có bố ở độ tuổi ngoài 40 đã tương đương với số trẻ sinh ra có mẹ dưới 19 tuổi.

Và trong khi có rất nhiều nhóm, hội hỗ trợ các bà mẹ lớn tuổi, thì các ông bố lớn tuổi hầu như bị quên lãng, họ phải tự mình xoay sở bằng cách đọc tài liệu và sách hướng dẫn hoặc tự học hỏi để đáp ứng nhu cầu nuôi dạy con cái của mình. Hiệp hội Hưu trí Mỹ (AARP) ư? Cứ để đấy, chúng tôi sẽ gia

nhập khi nào 50 tuổi, còn từ giờ cho đến khi ấy, chúng tôi còn bận đưa con đến trường tiểu học mỗi ngày.

Tất cả những điều này đều ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội nói chung và hệ thống hỗ trợ nói riêng. Những ông bố lớn tuổi sẽ muốn kéo dài thời gian lao động hơn, nghỉ hưu muộn hơn để có thể chi trả học phí và những khoản chi phí khác trong việc nuôi dạy con cái đến tuổi trưởng thành.

Họ cần cả một hệ thống những hoạt động ít phải sử dụng cơ bắp, thiên về tinh thần hơn để có thể chơi chung với con cái của mình ở mọi lứa tuổi.

Các ông bố lớn tuổi sẽ là những khách hàng ruột của các loại nước uống tăng lực, những loại sách tư vấn chăm sóc con cái vì họ sẽ năng đi chung xe với người khác, và ít chơi golf hơn những người cùng lứa tuổi.

Còn bọn trẻ, thường là con một hoặc con cưng trong gia đình sẽ cần có người chơi cùng những trò chơi như thể thao và game chiến đấu giống những đứa trẻ đồng lứa có bố trẻ hơn. Mặt khác, chúng lại có xu hướng già trước tuổi – nhìn chung, chúng có thể không thích uống bia nhưng có thể sẽ thích rượu, không thích lái xe nhanh, mà sẽ ưu tiên an toàn, ít nổi loạn hơn, nhưng sẽ bảo thủ hơn.

Có lẽ chúng ta nên xem xét lại về hệ thống hỗ trợ cha mẹ nghèo nàn như hiện nay, nhất là khi ngày càng có nhiều lứa cha mẹ lớn tuổi hơn cần sự giúp đỡ ngay lập tức trước khi con cái của họ có thể tự mình làm chủ cuộc sống của chúng.

Những ông bố lớn tuổi cũng có những sức mạnh chính trị nhất định. Ở Anh quốc, các ông bố đã đấu tranh quyết liệt giành quyền nuôi con trong các cuộc ly hôn, điều này đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới tận điện Buckingham.

Cuối cùng, nếu như từ trước đến nay người ta vẫn nghĩ mỗi người, khi ở độ tuổi 20 tập trung phát triển sự nghiệp, ở tuổi 30 – 40 thì tập trung cho gia đình, từ 50 – 60 tuổi thì quan tâm đến lương bổng và hưởng thụ, và từ 65 tuổi trở lên sẽ quan tâm đặc biệt đến Bảo hiểm Xã hội và chăm sóc sức khỏe, thì nay, những ông bố lớn tuổi đã phá vỡ hoàn toàn tiến trình đó.

Người ta hoàn toàn vì con cái ở độ tuổi 40 đến 50, nghỉ ngơi ở độ tuổi 60 đến 70, và cứ tiếp tục như thế...

Nuôi thú cưng

Người Mỹ rất yêu quý động vật. Không vị tổng thống nào từ thời Chester A. Arthur khi chuyển đến Nhà Trắng mà không mang theo ít nhất một con chó hoặc một con mèo, vài vị tổng thống Mỹ hồi thế kỷ 19 còn mang theo cả dê, bò, gà trống nữa. Chắc chắn rồi, các con vật mang đến sự ấm áp và tình thân. Theo quan niệm lâu đời chúng là những người bạn tốt nhất. Vài nghiên cứu thậm chí đã chứng minh các vật nuôi còn giúp con người giảm huyết áp, giảm stress, ngăn ngừa bệnh tim, và phòng tránh trầm cảm.

Vậy thì điều mới mẻ về chó và mèo ở đây là gì? Đó chính là cách người ta chăm sóc thú cưng và vai trò mới của chúng trong xã hội ngày nay. Ở Mỹ hiện nay, thay vì sinh con, người ta chọn nuôi thú cưng và coi chúng là người bạn đồng hành số một. Theo đúng nghĩa đen của cụm từ “new kids on the block” – “những đứa trẻ mới trên sàn diễn”, cuộc sống mới của một số thú cưng đã được nâng lên mức xa hoa, được chủ chăm sóc bằng thẻ tín dụng hạng nhất, đi máy bay hạng VIP, có bảo mẫu và người hầu đi kèm. Đó là những người được thừa hưởng những tài sản kếch xù mà cha ông họ đã dành dụm trước đó – giúp thú cưng của họ có cơ hội đối đầu với những rắc rối thượng hạng và có một cuộc sống thượng hạng. Ở Mỹ ngày nay, cuộc sống của top 1% những con thú cưng ấy tốt hơn nhiều so với 99% dân số thế giới.

Câu chuyện là: 63% gia đình Mỹ hiện có thú nuôi, tăng lên so với 56% vào năm 1988. Có 44 triệu gia đình có ít nhất 1 con chó, và 38 triệu gia đình có ít nhất một con mèo (nhưng điều thú vị là số lượng mèo ở Mỹ hiện nay nhiều hơn 17 triệu con so với chó, vì chủ nhân của các cô, cậu mèo thường không chỉ nuôi một con mèo).

Cộng thêm vào nhóm gia đình nuôi những động vật ít truyền thống hơn như cá, chim, rắn và một vài con vật nhỏ khác, bạn sẽ thấy tỷ lệ những gia đình có vật nuôi ở Mỹ nhiều gấp 2 tỷ lệ những gia đình có con. Trên thực tế,

trong 15 năm trở lại đây, tỷ lệ các gia đình giảm sinh con và tỷ lệ các gia đình tăng nuôi thú cưng là gần như bằng nhau.

Cùng với đó, ngày càng nhiều phụ nữ sống độc thân hoặc làm chủ gia đình. Đó là sự thay đổi sâu sắc về nhân chủng học, tạo ra một số ảnh hưởng lớn đến toàn xã hội và một số ảnh hưởng khác nhỏ hơn.

Không phải ngẫu nhiên mà tỷ lệ các gia đình không có con lại tăng lên, cũng như số lượng thú cưng được nuôi trong các gia đình cũng tăng lên. Theo số liệu chính thức của các hãng đồ chơi cho thú nuôi, những người mua đồ chơi cho thú nuôi thường là phụ nữ, có độ tuổi trung bình từ 24 – 45, và không có con. Phong cách sống mới của nước Mỹ đồng nghĩa với việc trẻ nải sinh con, nhưng nhận nuôi nhiều thú cưng hơn. Trước đây, trẻ con là một phần động lực của việc nhận nuôi thú cưng trong gia đình – lũ trẻ nhìn thấy một chú chó con đáng yêu và van nài đòi nuôi cho đến khi được cha mẹ đồng ý. Và nếu bố mẹ không có khoản tiền nào dành để nuôi chó, lũ trẻ chấp nhận chia sẻ để được nuôi con vật đó.

Còn ngày nay, những con thú cưng giàu có đang nhận được tất cả. Không phải chỉ vì ngày càng có nhiều người trung tuổi không con cái, mà còn vì có rất nhiều ông bố bà mẹ sống lẻ loi sau khi con cái trưởng thành và ở riêng. Những năm tháng cô đơn tiếp tục trải dài và có khi còn gấp 5 lần quãng thời gian họ chờ đợi con cái học đại học, vì sau khi tốt nghiệp ra trường chúng sẽ còn bận rộn hơn nữa. Có nghĩa là đối với những người chưa bao giờ có con, hay những người có con nhưng không còn sống chung với họ nữa, thì thay vì chịu cô đơn, họ sẽ nhận nuôi những con vật nhỏ, và đối xử với chúng như con cái của mình vậy.

Rõ ràng đó là những con vật may mắn. Năm 2006, người Mỹ tiêu gần 40 tỷ đôla cho thú cưng của mình – tăng gần 17 tỷ đôla so với những năm đầu năm 1990 – khiến chi tiêu cho thú nuôi trở thành một trong 10 khoản chi lớn nhất ở Mỹ. Sản xuất sản phẩm phục vụ thú nuôi ngày nay đã trở thành ngành công nghiệp lớn hơn cả ngành sản xuất đồ chơi cho trẻ con, sản xuất kẹo hay phần mềm. Nhưng kích cỡ của thị trường không phải là điều mới

mé – mà tính chất xa hoa của ngành công nghiệp sản xuất phục vụ thú nuôi mới là điều đáng nói. Top 1% sản phẩm dành cho thú cưng có thể tương ứng với 40% tổng sản phẩm các mặt hàng khác.

Ai cần con cái nữa nếu đã có một chú thú cưng rồi? 8/10 ông bà chủ của các chú chó, và 2/3 ông, bà chủ của các chú mèo mua quà cho thú nuôi của mình vào ngày sinh nhật hoặc kỳ nghỉ. Bảo hiểm sức khỏe cho vật nuôi là một bước tiến nữa. 70% các ông, bà chủ của các con vật mua bảo hiểm sức khỏe cho chúng nói họ sẵn sàng “trả bất kỳ giá nào” để cứu sống vật nuôi của mình khi chúng bị gặp nguy hiểm. Năm 2004, người Mỹ chi ra 14 tỷ đôla để mua thức ăn cho vật nuôi, trong đó gồm các khoản chi kỷ lục cho thức ăn đồ hộp, các món khoái khẩu, rau xanh, thức ăn có hàm lượng carbon thấp và các loại thực phẩm chức năng dành cho thú nuôi.

Năm 2006, người Mỹ chi ra hơn 9 tỷ đôla mua thuốc tự do ngoài thị trường để chăm sóc cho thú cưng của mình – đừng nghĩ thú nuôi trong nhà chỉ sinh ra bọ chét và cào xước chân tay thôi nhé. Còn có cả thuốc làm trắng răng, thuốc xịt thơm miệng, áo len, áo bằng da thú, xích trang trí cho chó, và tất nhiên, cả ghế cho thú nuôi trên ô tô nữa. Họ còn mua cả thuốc trị mụn trứng cá dưới cằm cho mèo con. “Doggles” để bảo vệ mắt chó không bị chói lóa khi cho chúng đi xe mui trần. Kính râm cho chó. Nước dưỡng cho móng chân mèo. Kem chống lão hóa. “Pawfume” – nước hoa. Và tất nhiên, cả kính áp tròng cho thú cưng.

Một số ông, bà chủ của thú cưng còn trả hàng nghìn, thậm chí hàng chục nghìn đôla để xây nhà cho chó yêu. Các ngôi nhà cho chó đã được nâng cấp thành khách sạn xa xỉ để chó có thể đi dạo, bơi lội, xem TV, thưởng thức các bữa ăn và sơn sửa móng chân. Khách sạn Nashville Loews (cho người!) gần đây đã quảng cáo kèm gói dịch vụ dành cho chó, bạn chỉ cần bỏ ra 1.600 đôla thì bạn có thể đưa chó đi dạo trên xe Limousine đến một phòng thu, ghi âm tiếng chó sủa và ghi đĩa CD. Bao gồm cả dịch vụ massage. Dĩ nhiên là cho chó.

Và, tất cả những người nuôi thú đều biết đến các loại dịch vụ trọn đời cho thú cưng của mình. Cho thú chơi theo nhóm để tăng tình đoàn kết. Trường dạy cách ứng xử cho mèo (Feline finishing school). Dịch vụ mai mối chó, và, ừm, sau đó là tổ chức đám cưới cho chó. Nhà dưỡng lão cho thú cưng, ở đó các con vật có cùng thể trạng sẽ được chăm sóc và chơi cùng nhau theo những liệu pháp cụ thể. Và, tất nhiên, cả dịch vụ chôn cất thú, bia tưởng niệm và các hoạt động tưởng niệm thú nuôi. Bạn có biết còn có thể làm ra kim cương từ những gì thú cưng của bạn để lại sau khi “ra đi” không? Tất nhiên, 20% của tất cả số kim cương đó đều rất phức tạp.

Không còn nghi ngờ gì khi bộ phim Marley and me: Life and Love with the World’s Worst Dog (Marley và tôi: Cuộc sống và Tình yêu với con chó tệ nhất thế giới) nằm chễm chệ trong danh sách những bộ phim ăn khách nhất năm 2005, 2006. Và năm 2006, bộ phim về chú chó Lassie được đánh giá là đáng xem nhất năm.

Vậy sau tất cả, điều này có ý nghĩa gì?

Trước tiên, rõ ràng là thị trường sản phẩm và dịch vụ dành cho thú nuôi sẽ tiếp tục lớn mạnh. Và không lâu nữa, các cửa hàng phục vụ thú nuôi sẽ lấp đầy lỗ hổng thị trường này; hiện nay, các đại siêu thị “petiques” đã mở cửa để đáp ứng nhu cầu của các bậc cha mẹ thú cưng. Đến cả những “người bạn thân thiết của con người” cũng muốn bước chân vào. Hãng chăm sóc tóc nổi tiếng Paul Mitchelle còn sản xuất dòng sản phẩm đặc biệt để chăm sóc lông của thú cưng. Thương hiệu đồ ăn Omaha Steaks thì sản xuất “thịt bò tụi dành cho thú vật”(nhưng không dành cho bò, có lẽ vậy!). Các công ty sản xuất quần áo, đồ chơi, giường đệm cho thú nuôi đang lao vào cuộc chạy đua quyết liệt như hình ảnh chú chó con nhảy múa của hãng Kibbles ‘n Bits

Đây cũng là cơ hội mới cho ngành sản xuất dược phẩm cho thú vật. Với tất cả các sản phẩm cao cấp dành cho thú vật như thức ăn và thuốc men như hiện nay, các con vật đã sống lâu gấp 3, 4 lần so với 30 năm trước đây, do vậy, trước kia, các bác sĩ thú y chỉ chuyên chữa bệnh dại và bệnh thần kinh

cho thú vật, thì giờ đây, họ còn điều trị cả bệnh “hư”, tính khí thất thường và bệnh xơ cứng động mạch ở loài vật. Chưa hết, các trung tâm bác sĩ thú y trên khắp nước Mỹ còn mở thêm những phòng khám chuyên khoa tim mạch, thần kinh và ngoài da cho loài vật.

Giờ đây có lẽ câu tục ngữ “ốm yếu như một con chó” đã không còn phù hợp nữa.

Ngoài ý tưởng về các sản phẩm và dịch vụ dành cho loài vật, người ta còn có thể nghĩ đến những không gian mà con người và loài vật có thể cùng nhau chia sẻ. Năm 2005, hãng xe Honda đã khai trương xe Wow, khái niệm mới về xe ô tô dành cho người thường xuyên chở chó đi cùng. Giữa 3 hàng ghế thiết kế một cái cũi. Sàn cũi làm bằng gỗ để dễ dàng rửa sạch. Phía sau có các ngăn đựng xích chó, bàn chải và dụng cụ hút phân chó. Và ngày càng có nhiều người cung cấp dịch vụ đi dạo với thú nuôi hơn là đi lòng vòng một mình. Đưa chó đi dạo giá 200 đôla/giờ. Một cô chăm sóc “sắc đẹp” cho thú nuôi có thể kiếm tới 100 đôla/giờ nếu cô may mắn gặp một nàng Fifi đom đàng.

Tiếp theo là các không gian cho các thú yêu. Trong khi công viên quốc gia vẫn kiên quyết không cho mang chó, mèo vào, thì ngày càng có nhiều khách sạn không những cho phép thú nuôi mà còn thu xếp cho chúng giường ngủ sang trọng, và cả bồn tắm nữa. Nhiều nhà hàng còn cấp túi ngủ cho chó ngay tại chỗ. Các cửa hàng còn để sẵn bát nước cho các chàng Fido để “cha và mẹ” chúng có thể thoải mái mua sắm.

Hãy nghĩ đến chuyện đưa thú đến nơi làm việc nữa. Sở công ty gia nhập Hiệp hội Quốc tế “Hãy mang chó của bạn tới công sở” đã tăng lên gấp đôi từ năm 2003 đến năm 2005. Chúng ta có phương thức tích hợp nhà trẻ với công sở thích hợp, nhưng chẳng phải chăm sóc chó dễ dàng hơn nhiều sao?

Việc nuôi thú cưng đang có chiều hướng thúc đẩy xoá dần đi ranh giới luật pháp giữa thú và người. Năm 2004, một thẩm phán ở California đã tuyên bố một ông chủ vật nuôi được hưởng mức đền bù kỷ lục 39.000 đôla trong một vụ kiện tụng liên quan đến mua bán vật nuôi trái phép, trong đó, con chó

của ông này được xem như một “tài sản” đặc biệt, chứ không bị coi là một con chó có giá 10 đôla trên thị trường. Năm 2007, vụ bê bối thức ăn dành cho thú nuôi bị nhiễm độc đã khiến các nhà làm luật soạn thảo quy định cho những trường hợp được coi tương đương với tội danh cố ý làm hại thú vật. Xu hướng này được coi là thành công lớn với những người yêu thú vật, nhưng nếu nhìn các hoạt động bảo vệ quyền lợi của thú vật ở khía cạnh khác, người ta có thể kết tội những người sở hữu thú cưng là vô nhân đạo. Vì nếu các con thú nuôi không phải là vật sở hữu, dưới con mắt của quan tòa, thì tại sao con người lại cho phép mình sở hữu chúng?

Một chi tiết nữa cần phải nói đến là trong một thời gian dài, các nhà khoa học đã từng bảo vệ quan điểm rằng những cử chỉ đáng yêu mà các chú cún thể hiện ra hoàn toàn là do bản năng, và thú nuôi không có cảm xúc thực sự hay tình cảm. Giờ đây thế giới khoa học đã lật ngược vấn đề và thừa nhận những điều rõ ràng – thú vật có suy nghĩ, có hành động và có tình yêu, như những đứa trẻ thực sự. Có thể sẽ còn rất nhiều giới hạn cơ bản, nhưng tình cảm chân thành giữa các con thú nuôi và cô chủ hoặc cậu chủ của chúng, nhất là đối với bọn trẻ là có thật và không thể coi thường được. Khi tình cảm ấy phát sinh ở lũ trẻ, sẽ không có gì thay thế được, ngay cả khi đó chỉ là tình cảm của một anh chó hay một cô mèo.

Nuông chiều con cái

Hiếm có chủ đề nào tiềm ẩn khả năng khơi dậy niềm đam mê tranh luận giữa những người Mỹ như chủ đề nuôi dạy con cái. Đã 30 năm nay, tiến sĩ Benjamin Spock vẫn là một cái tên rất nổi tiếng trong các gia đình, về cả nghĩa đen – sau khi cuốn sách Thường thức về Bé và Chăm sóc trẻ nhỏ của ông được xuất bản (với 50 triệu bản được bán) – và giờ đây hàng triệu người Mỹ vẫn tiếp tục lùng sục những ấn phẩm cùng chủ đề này.

Năm 1975, các nhà xuất bản lớn ở Mỹ xuất bản 57 đầu sách dành cho các bậc làm cha mẹ; năm 2003, họ xuất bản nhiều gấp hai mươi lần con số đó. Trên thực tế, có hàng trăm tạp chí và hàng nghìn trang web đưa ra các lời khuyên về cách nuôi dạy con cái, từ khi chúng chào đời, chập chững biết đi,

tuổi thiếu nhi... cho đến tuổi trưởng thành. Và các ngành kinh doanh sản phẩm cho trẻ em – theo cách nào đó cũng hỗ trợ nhất định cho tất cả các ấn phẩm này – tăng trưởng mạnh mẽ, trở thành ngành công nghiệp trị giá 7 tỷ đôla.

Lĩnh vực này không chỉ rộng lớn, mà nó gây nhiều cuộc tranh luận. Trái với tinh thần mà tiến sĩ Spock muốn truyền tải đến tất cả các bậc phụ huynh ở Mỹ, ngày nay, đang có sự chia rẽ và tranh cãi về quan niệm trong lĩnh vực này, quyết liệt như thể lũ trẻ nhà bạn tranh nhau chiếc đĩa DVD mới của bố vậy. Trước đây người ta đã cân nhắc xem như thế nào mới là những bậc cha mẹ mẫu mực, tiến sĩ Spock có thể sẽ phản ứng cách dạy con của bác sĩ James Dobson vì quá dễ dãi (“cha mẹ phải là nhà chỉ huy!”), và nghiêng về phía tiến sĩ Sears vì quá nghiêm khắc với con cái (“trẻ con cần sự quản lý chặt chẽ, không phải sự độc lập!”)

Ngày nay, bạn sẽ cảm nhận rất rõ các luồng quan điểm khác nhau nếu bạn cũng đang nuôi con. Hãy tưởng tượng bạn bắt đầu tận hưởng hạnh phúc được làm cha mẹ – đồng thời cũng bước chân vào một mớ những rắc rối. Bạn nghĩ về trách nhiệm làm cha, mẹ – và bùm, bạn thấy mình lọt thỏm giữa những chuyên gia nuôi dạy con cái và các tín đồ của họ. Không định nuôi con bằng sữa mẹ ư? Thật ích kỷ. Cho con bú giữa chốn đông người? Thật man rợ. Cho con ngủ cùng giường với bố mẹ? Sao lại phụ thuộc thế chứ. Nếu để con ngủ trong cũi một mình? Thật ấu trĩ, ôi người Mỹ thật thâm hại.

Giữa vô số những luồng quan điểm khác biệt như vậy, ngày nay thật khó để tìm được những điểm chung giữa những người làm cha, làm mẹ ở Mỹ. Nhưng tôi nghĩ là tôi tìm được 2 điểm. Thứ nhất là hầu hết các ông bố bà mẹ người Mỹ đều tin rằng họ nghiêm khắc. Thứ hai, họ khá chắc chắn rằng họ là duy nhất mẫu mực.

Năm 2006, chúng tôi đã tiến hành thăm dò đối với các bậc phụ huynh vẫn sống cùng con cái dưới 18 tuổi, để đo mức độ dễ dãi/nghiêm khắc của họ. Kết quả không ngạc nhiên – những ông bố bà mẹ nghiêm khắc nhất là

những người thường xuyên đi lễ nhà thờ ít nhất 1 lần một tuần, được miêu tả là những người bảo thủ, thường sống ở khu vực phía Bắc, và bản thân họ cũng có cha mẹ rất nghiêm khắc. Các ông bố thì khắt khe hơn các bà mẹ một chút. Cha mẹ theo đạo Tin lành thì nghiêm khắc hơn cha mẹ theo đạo Thiên Chúa.

Nhưng khi bạn nhìn vào tổng thể các nhóm phụ huynh tham gia khảo sát, bạn sẽ nhận thấy một nguyên tắc thống nhất là hầu hết các bậc phụ huynh đều nghĩ họ rất cứng rắn. 55% phụ huynh nói họ nghiêm khắc, so với chỉ 37% nói họ là những người dễ dãi. 52% các bậc cha mẹ (và 58% phụ huynh lớn tuổi) nói nuôi dạy con cái bằng “kỷ luật và phương pháp” thì tốt hơn là “sự ấm áp và động viên”. Và số cha mẹ đề cao quan điểm việc quan trọng là nuôi dạy để con cái trở thành những công dân tốt cho xã hội nhiều gấp hơn 2 lần số cha mẹ nghĩ rằng điều quan trọng là lũ trẻ cảm thấy vui vẻ.

Điều buồn cười là các bậc phụ huynh Mỹ lại đồng loạt cho rằng những bậc phụ huynh khác không làm tròn trách nhiệm của mình. Có đến 91% phụ huynh cho rằng “hầu hết các bậc cha mẹ ngày nay quá dễ dãi với con cái”, so với chỉ có 3% người được hỏi trả lời hầu hết cha mẹ ngày nay quá nghiêm khắc.

Vậy là chúng ta có vô số những ông bố bà mẹ nghĩ rằng mình nghiêm khắc, nhưng thực ra thì không ai trong số họ thực sự nghiêm khắc cả. Sự thật là, họ chỉ đúng một nửa – khi nhận xét về người khác. Ngày nay ở nước Mỹ, gần như tất cả các bậc cha mẹ đều dễ dãi với con cái của mình hơn những thế hệ trước trong quá khứ, mặc cho họ cứ tự thừa nhận mình là những ông bố, bà mẹ tồi tệ đi nữa. Khi sự dễ dãi đạt đến độ buông thả, thì các bậc cha mẹ Mỹ ngày nay, như tiêu đề của một cuốn sách nổi tiếng, đã rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan.

Hãy bắt đầu bằng chuyện cho trẻ ngủ vào ban đêm. Nửa đầu thế kỷ 20, cha mẹ được hướng dẫn phải tuân thủ nghiêm ngặt thời gian biểu cho trẻ ngủ, ngay cả khi điều này đồng nghĩa với việc lũ trẻ có thể “khóc âm ỉ” vào giữa đêm. Đến những năm 1950, Tiến sĩ Spock bị xem là “dễ dãi” khi gợi ý rằng,

đôi khi, cha mẹ có thể vào phòng và ru con ngủ – mặc dù trong lần tái bản cuốn sách sau đó, chính ông lại cho rằng thực ra tốt nhất là cứ để bọn trẻ khóc. Những năm 1980, trong cuốn sách Solve Your Child's Sleep Problems bán rất chạy của mình, tiến sĩ Richard Ferber của Đại học Harvard lại khuyên các bậc phụ huynh hãy để cho con bạn học cách tự dỗ mình và ngủ cho dù lúc đầu chúng có thể khóc. Phương pháp ngày nay thường được gọi là “Ferberizing”.

Vậy các bậc cha mẹ nghĩ thế nào về phương pháp “Ferberizing”? Thông thường, sẽ có một số nhất nhất tuân theo, nhưng hầu hết đều nghĩ rằng làm như vậy bằng với việc treo lũ trẻ lên cây. 60% phụ huynh trong thăm dò cho rằng “lũ trẻ cần được dỗ dành bất cứ khi nào chúng khóc” – so với chỉ 35% nói rằng cứ để cho chúng khóc to sau đó chúng sẽ học cách ngủ. Những bà mẹ khi được hỏi đưa ra hai luồng ý kiến trái ngược. 66% các bà mẹ thích dỗ dành con cái khi nào chúng khóc so với 30% trả lời không làm như vậy – tức là gấp hơn 2 lần. (Các ông bố thì nói mạnh, nhưng dù cho con kêu khóc, theo cách nào đấy, họ vẫn ngủ dễ dàng hơn).

Khi đưa ra những quan điểm mới về việc chăm sóc lũ trẻ và giấc ngủ của chúng, toàn thể xã hội tiêu thụ của chúng ta dường như đối lập lại với Tiến sĩ Spock, người được coi là đề dẫn vào thời đại của mình. Tiến sĩ Ferber cũng khẳng định lại trong cuốn sách tái bản năm 2005 của mình rằng ông chưa bao giờ sử dụng thuật ngữ “cho trẻ khóc to”, và điều ông khuyên các bậc phụ huynh là “kiên nhẫn chờ đợi” cho đến khi trẻ ngừng khóc.

Có lẽ điểm đáng lưu tâm nhất trong việc nuôi dạy trẻ sẽ xoay quanh chuyện bắt phạt con cái. Năm 1968, gần như cả thế giới đều chấp nhận hình thức đánh phạt con cái, tới 94% các ông bố bà mẹ người Mỹ nói đánh phạt con là chuyện bình thường. Đến năm 1994, tỷ lệ này hạ xuống còn 68%, và nó tiếp tục hạ xuống còn 65% kể từ thời đó. Trong khi 65% vẫn là con số quá bán, bạn sẽ cảm thấy khá áp lực khi nghĩ đến những xu hướng xã hội khác có thể xuất hiện quá khác và quá nhanh. Ngay cả đối với luật tử hình, giờ đây vẫn có 65% người được hỏi ủng hộ, thay vì 80% như trước đây.

Nếu như thái độ của các bậc làm cha, mẹ ở Mỹ đối với giấc ngủ và trừng phạt chưa đủ để chứng minh họ ngày càng nuông chiều con cái, thì điều khiến tôi thực sự quan tâm là cách họ thực sự đối diện với con mình khi chúng ở độ tuổi thiếu niên và vị thành niên. Bản thăm dò của chúng tôi đưa ra câu hỏi họ sẽ làm gì nếu đứa con 9 tuổi của mình chửi bậy và nói rằng chúng ghét bố mẹ. Gần như tất cả các bậc phụ huynh ở mọi độ tuổi, giới tính đưa ra câu trả lời là họ sẽ: “ngồi xuống và hỏi tại sao con lại cảm thấy như vậy”, và “nói cho con biết rằng bạn rất tiếc nếu con cảm thấy như vậy, nhưng dù sao bạn vẫn yêu chúng”. (Nếu là con cái, sẽ có nhiều cách để lựa chọn hơn nữa). Chỉ có 14% phụ huynh nói họ sẽ vục cho nó mấy cái vào miệng, còn đối với các bậc cha mẹ có tuổi đời dưới 35 thì số cha mẹ áp dụng biện pháp đánh con đã giảm xuống còn một nửa. Rất hiếm, chỉ có 2 trong tổng số 10 phụ huynh được hỏi nói sẽ cắt hết các quyền ưu tiên (ví như: xem chương trình truyền hình yêu thích, mua một món đồ mới, đưa đi chơi...) của đứa trẻ ít nhất trong 1 tuần.

Giả sử đứa con 9 tuổi của bạn chửi bậy với bạn và nói nó ghét bạn. Bạn sẽ phản ứng thế nào?

Con trai/con gái Tất cả Bố Mẹ Bố mẹ dưới 35 tuổi Bố mẹ trên 35 tuổi

Ngồi nói chuyện với con và hỏi tại sao con lại có cảm giác
ấy 54/6460/5957/6653/6361/64

Nói với con rằng bạn rất tiếc vì con cảm thấy như vậy, nhưng bạn vẫn rất
yêu con 56/5744/5163/6063/6751/57

Phạt con ở trong phòng 44/4637/3849/5051/5340/41

Cắt các quyền ưu tiên của con trong vòng 1
tuần 34/3339/2731/3541/3930/28

Cắt các quyền ưu tiên của con trong 1 tuần hoặc
hơn 21/2522/2421/2515/2625/24

Vục cho con mấy cái 14/1418/211/208/2017/10

Không làm gì cả0/20/40/10/10/2

Không biết3/11/34/07/11/1

Giả dụ đứa con 15 tuổi của bạn thử dùng ma túy. Phản ứng đầu tiên của bạn là gì?

Con trai/con gáiTất cảBốMẹBố mẹ dưới 35 tuổiBố mẹ trên 35 tuổi

Ngồi nói chuyện với con và hỏi tại sao con lại làm như vậy68/6655/7075/6373/6865/63

Cắt các đặc quyền đặc lợi của con trong vòng ít nhất 1 tháng10/616/76/54/413/7

Kể cho con nghe kinh nghiệm lần đầu thử ma túy của mình7/811/95/78/86/7

Cắt các đặc quyền đặc lợi của con 1 tháng trở lên6/813/63/96/97/6

Gọi cho cảnh sát4/43/34/41/35/4

Khuyên bảo con/Gửi con đến trung tâm giáo dục/Gửi con theo học chương trình giáo dục nhân cách1/20/01/41/10/3

Nêu các gương bạn tốt đồng lứa với con/Nói cho con sự nguy hiểm/hậu quả của việc sử dụng ma túy. 1/11/32/01/01/2

Đánh con0/00/00/00/00/1

Khác0/30/00/40/10/4

Không biết3/31/24/44/52/2

Thôi được, nhưng dù sao đó cũng là câu chuyện của một đứa trẻ 9 tuổi. Và nó mới bắt đầu làm quen với những khám phá mới về tính độc lập. Nhưng chúng tôi cũng hỏi các bậc phụ huynh câu trả lời đầu tiên của họ là gì nếu họ phát hiện ra đứa con 15 tuổi của mình đã từng sử dụng ma túy. Và lần này, có đến ¾ phụ huynh trả lời họ sẽ ngồi xuống và nói chuyện với con – và gần 1/10 trả lời họ tin tưởng con mình đủ hiểu biết trong việc sử dụng chất gây nghiện. Chỉ có 15% phụ huynh sẽ cắt các đặc quyền đặc lợi của

con mình (ít hơn 1/10 các bà mẹ nói sẽ làm như vậy), và gần như không có ai trả lời họ sẽ đánh con mình vì chuyện này.

“Thương cho roi cho vọt” giờ đây đã được thay thế bằng câu “Hãy trò chuyện với con bằng trái tim yêu thương”. Tôi không bỏ phiếu cho cách tiếp cận nào hết, nhưng tôi sẽ quan sát xem sự thay đổi này đã diễn ra ngoạn mục như thế nào. Trong khi ngày càng có nhiều trẻ con được thêm quyền tự do, ngày càng có nhiều người lớn phải vào nhà tù hơn bao giờ hết – các thẩm phán, bị đóng khung trong những thay đổi của các loại luật pháp, đã tiến về hướng đối lập với các bậc phụ huynh. Liệu có phải các bậc phụ huynh cũng đang đối mặt với những vấn đề mang tính hệ thống hơn là vấn đề cá nhân? Có thể lắm.

Vâng, tự những dữ liệu thăm dò dư luận đã nói lên những gì cần nói – do đó, có thể rất nhiều bậc cha mẹ nói rằng họ sẽ ngồi xuống và nói chuyện với con cái, trong khi trên thực tế họ có thể la hét hoặc đánh mắng lũ trẻ. Nhưng đó chính là những người tạo nên đám đông bóp méo sự nghiêm khắc, khiến nó biến thành cách tốt nhất để nuôi con cái. Họ nghĩ rằng thế là nghiêm khắc.

Vậy tất cả những tìm tòi mới mẻ này có ý nghĩa thế nào với người Mỹ?

Đó là một câu hỏi khó, khi gia đình không chỉ có trách nhiệm mang lại tình yêu thương cho con cái mà còn phải có ý thức rằng tương lai của trái đất này phụ thuộc vào sự nuôi dạy con cái của họ. Những người bảo thủ trong xã hội sẽ nói rằng sự dễ dãi, như được mô tả trên đây, làm cho lũ trẻ lớn lên đơn độc, không tuân thủ khuôn phép và dễ gây tội ác. Có thể họ nhắm đến cả một thủ lĩnh da đen của nước Mỹ, người đã từng có lần tuyên bố công khai rằng đôi khi những trận đòn đau của Mẹ hay Bà đã giúp lập lại khuôn phép. Theo kết quả cuộc điều tra của chúng tôi, họ sẽ phải đối mặt với sự thật rằng trong danh sách những bậc cha mẹ dễ dãi đi kèm với sự tự do, xếp từ trên xuống dưới là những người miền Bắc, và những người cũng có cha mẹ dễ dãi. Điều đáng ngạc nhiên, họ đều là những ông bố bà mẹ sống ở nông thôn. Vào hồi những năm 1990 khi xảy ra những cuộc nổi loạn lớn

nhất, tội phạm ở nông thôn phát triển chậm hơn rất nhiều so với tội phạm ở thành thị và các vùng ngoại ô.

Những người tự do, ngược lại, lại viện tới rất nhiều nghiên cứu cho rằng việc đánh đòn trẻ trong ngắn hạn có thể khiến lũ trẻ phục tùng, nhưng về lâu dài, thật mỉa mai, sẽ tạo ra phản ứng bất tuân. Vì vậy, sự dễ dãi của người Mỹ sẽ mang ý nghĩa tiên quyết đối với sức khỏe, sự ổn định của cả xã hội.

Mặt khác, ở chiều ngược lại, về mặt xã hội, thì các bậc cha mẹ ngày càng khó chấp nhận việc bắt phạt con cái. Tôi đã từng chứng kiến trên một chuyến bay, có một ông bố đã dọa sẽ cắt chuyến đi trượt tuyết nếu lũ trẻ không nghe lời. Và thế là những hành khách xung quanh tỏ thái độ rất không đồng tình đối với phản ứng của người bố – điều này khiến tôi nghĩ có lẽ sẽ sớm xuất hiện luật được quyền can thiệp, trong trường hợp này là can thiệp vào cách ứng xử của ông bố mất thôi. Cắt chuyến đi chơi trượt tuyết của con – điều này bị coi là quá giới hạn. Một lần nữa, tôi khẳng định là tôi không biết ai đúng, ai sai – nhưng hãy coi chừng nếu bạn định phạt con cái giữa chốn công cộng, hầu hết mọi người sẽ đứng về phía lũ trẻ.

Sự dễ dãi của các bậc phụ huynh ngày nay đã tạo tiền đề cho sự ra đời một loại hình kinh doanh. Trong những năm 1990, người ta thực sự tin rằng những gì các bậc cha mẹ bận rộn cần nhất chính là các sản phẩm công nghệ – như V-chip – công cụ mà các bậc phụ huynh dùng để chặn một vài kênh truyền hình, hay các phần mềm chặn các trang web độc hại. Họ mong muốn những sản phẩm đó có thể giúp họ phòng tránh những tác động xấu tới con cái trước khi chúng có thể xâm nhập vào ngôi nhà của bạn và xâm hại con cái bạn. Nhưng hãy tỉnh lại đi – giờ chẳng còn ai sử dụng những thứ ấy nữa. Năm 2001, hơn 2 năm sau khi V-chip trở nên phổ biến, có ít hơn 1/10 người sử dụng nó. Cuộc thăm dò của chúng tôi cho thấy trong khi có đến 85% cha mẹ cho con cái sử dụng máy tính thì chưa tới 1/3 phụ huynh sử dụng các phương tiện lọc hoặc các phần mềm ngăn chặn các chương trình độc hại. Sự dễ dãi ngày nay của cha mẹ cho thấy họ muốn có những công cụ công nghệ

tài tình hơn, nhưng điều họ thực sự cần chính là sự hướng dẫn cách làm sao để có được “một cuộc đối thoại”.

Trước đây, trẻ con chỉ bị trấn áp, hoặc ít nhất là bị phạt. Giờ đây chúng được dỗ dành, được chờ đợi và được đàm phán nhiều hơn. Quan tòa sẽ vẫn ở ngoài kia nếu chúng ta có một xã hội ngày càng ít bạo lực, hoặc ngày càng có nhiều người không sẵn lòng nghe theo mệnh lệnh.

Những phụ huynh nuông chiều con cái có thể sẽ không chỉ là một xu hướng nhỏ – xu hướng ảnh hưởng đến hàng triệu phụ huynh khác, và trở thành hiện tượng xã hội phổ biến. Nhưng còn có bao nhiêu bậc cha mẹ vẫn nghĩ họ nghiêm khắc với con cái, trong khi trên thực tế, họ thậm chí còn không định nghĩa cho chính xác thế nào là nghiêm khắc.

Bức tranh quốc tế

Người Mỹ ngày càng coi con cái là trung tâm, sẵn sàng dỗ dành con trẻ nếu chúng khóc giữa đêm và rất dễ dàng từ chối các loại hình phạt con cái. Nhưng nhìn qua xu hướng này trên thế giới ta sẽ thấy có lẽ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ vẫn còn nghiêm khắc với con cái hơn so với phần còn lại của thế giới trong việc bố mẹ phải phạt con cái, và có thể là bớt nghiêm khắc hơn tương đối khi đề cập đến các hình phạt mang tính lý luận.

Trong khi số lượng người Mỹ không đồng tình với chuyện phạt con tăng cao, thì tỷ lệ ấy vẫn chỉ mới đạt xấp xỉ con số 65%. Và 22 bang của nước Mỹ vẫn cho phép phạt đòn học sinh trong các trường học. Ở khía cạnh này, nước Mỹ thuộc về phía thiểu số.

- Châu Âu. Ở Ai-len, Ba Lan, Hà Lan, Luxembourg, Italy, Bỉ, Australia, Pháp, Phần Lan, Nga, Na Uy, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Đan Mạch, đảo Síp, Đức, Thụy Sĩ, Ireland, Hi Lạp và Vương quốc Anh, hình thức phạt đòn về nguyên tắc là bị cấm ở trong nhà trường; và ở rất nhiều quốc gia này, việc phạt đòn cũng bị cấm trong gia đình. Ngay cả ở nước Anh, năm 2004 đất nước này thông qua luật cho phép cha mẹ quyền phạt đòn con cái trong khuôn khổ của luật, cũng đang chuẩn bị huỷ bỏ luật này. Một cuộc thăm dò

do Hiệp hội Bảo vệ Trẻ em khỏi bị đánh đòn cho thấy có 71% các bậc cha mẹ người Anh giờ đây ủng hộ việc đảm bảo cho trẻ quyền được bảo vệ khỏi các cuộc “tấn công” từ người lớn.

- Châu Phi. Ở châu Phi, đánh phạt học sinh trong trường học bị cấm ở Namibia, Nam Phi, Zimbabwe, Zambia và Kenya.

- Châu Á. Chính phủ các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Đài Loan đã thông báo tới toàn thể giáo viên bắt buộc cất roi và các hình thức phạt tương tự, thay vào đó là các hình thức phạt khác. (Dĩ nhiên cũng nên nhắc lại, vào năm 1994, Singapore đã cho phép đánh công khai một thanh niên người Mỹ 18 tuổi vì tội cố ý phá hoại hai chiếc xe hơi).

Như vậy, ở tầm quốc tế, nước Mỹ cũng rất nghiêm khắc khi phải đánh phạt con cái, nhưng tinh thần ấy lại đi xuống ở những khu vực như lao động trong nhà trường. Theo cuộc thăm dò của Pew năm 2006, 56% người Mỹ cho rằng phụ huynh đặt ít áp lực lên việc học hành của con cái ở trường hơn. Nhưng ở Trung Quốc, Ấn Độ, và Nhật Bản – những nước có tiếng về môi trường học tập cạnh tranh – hầu hết các bậc cha mẹ nói họ đặt quá nhiều áp lực lên việc học hành của con cái mình.

Và tất nhiên, sinh viên châu Á đạt được thành tích cao hơn ở một số cuộc thi quốc tế so với sinh viên Mỹ. Trong kỳ thi toán quốc tế được tổ chức vào năm 2003, nước Mỹ xếp thứ 24 trên 29 quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD), rất thấp so với Nhật Bản và Trung Quốc. Điều này liệu có thể được liên hệ với thực tế kết quả mà tổ chức Nghiên cứu và Phát triển (RAND) và Học viện nghiên cứu độc lập và chính sách Brookings công bố, là thời gian một sinh viên Mỹ làm bài tập về nhà mỗi ngày ít hơn 1 giờ?

Vậy chúng ta có thể cất roi của giáo viên đi mà vẫn có thể khiến lũ trẻ ngồi xuống và làm bài tập về nhà chăng?

“Tôi là người Mỹ đồng tính”

Tháng 8/2004, trước đông đảo phóng viên, các hãng thông tấn quốc gia và hơn 300 triệu khán giả xem truyền hình, James McGreevey, Thống đốc bang New Jersey, tuyên bố sẽ từ chức vì mối quan hệ tình ái với một người đàn ông, điều này rất có thể đã khiến ông “phạm pháp và không minh bạch” trong thời gian tại nhiệm.

Dư luận xoáy vào những câu chuyện bên lề. Liệu ngài thống đốc có sử dụng công quỹ để thuê người không được đào tạo mà thực chất là người tình của mình dưới danh nghĩa là “nhân viên an ninh” không? Liệu quyền lực quốc gia có bị lạm dụng không? Với ngày càng nhiều những chính trị gia đối trá về giới tính, thì có thể tin tưởng họ trong những vấn đề khác hay không?

Nhưng có một chuyện ít được bàn luận hơn: Đó là Dina Matos McGreevey. Bà là vợ thống đốc, người đứng bên cạnh chồng mình trong suốt cuộc họp báo. “Sự thật là, tôi là một người Mỹ đồng tính”, ông McGreevey tuyên bố trong khi người vợ đã cùng ông chung sống 4 năm trời, là mẹ đẻ con gái 2 tuổi của ông đứng cạnh, với nụ cười tưởng như hóa đá.

Ông bà McGreevey gặp nhau lần đầu tiên vào năm 1996, sau khi ông McGreevey chia tay người vợ đầu tiên. Họ đã đi dạo cùng nhau ngay trong đêm ấy, họ đã hôn nhau trên xe của bà Matos. Sau bốn năm hẹn hò, họ đã tổ chức một lễ cưới nhỏ tại Woodbridge, bang Virginia, sau đó là bữa tiệc chiêu đãi lịch thiệp trong khách sạn Hay Adams, đối diện Nhà Trắng (nơi mà biết đâu, thống đốc McGreevey đã từng mơ ước một ngày sẽ chuyển đến đó sống). Hai năm sau, bé gái Jacqueline ra đời trong niềm hân hoan của cả gia đình. Và bây giờ, gần 4 năm sau đám cưới, trên kênh truyền hình quốc gia, ông Jim McGreevey, 47 tuổi, nói với cả thế giới rằng ông là người đồng tính nam .

Những trường hợp thừa nhận đồng tính như vậy ngày càng phổ biến ở Mỹ. Rất khó có thể đưa ra con số chính xác, nhưng các chuyên gia nhận định có ít nhất khoảng 2 triệu người đồng tính nam (gay) hoặc đồng tính nữ (lesbian) đã từng kết hôn với người khác giới ít nhất một lần hoặc vẫn còn chung sống. Theo một cuộc điều tra năm 2002 của Ủy ban Sức khỏe và

Chăm sóc Cộng đồng Quốc gia Hoa Kỳ về Phát triển Gia đình, có 3,4% các ông chồng trong độ tuổi từ 15 đến 44 – tức là có gần 900.000 người thừa nhận họ đã từng quan hệ tình dục đồng giới (mặc dù phải nói thêm rằng, mục tiêu của những cuộc khảo sát như thế này thường rộng hơn việc chỉ xác định ai đồng tính nam). Nếu cộng thêm cả những người đàn ông đã ly hôn và đã từng quan hệ đồng tính thì con số thống kê phải lên đến 1,2 triệu người.

Có vẻ như, hầu hết những người đàn ông mà sau này mới phát hiện ra mình đồng tính đều không hề có ý định đổi lờn bạn đời của mình khi kết hôn. Một số người nhận ra mình là người đồng tính khá muộn; ít nhất một nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 1/5 số đàn ông đã kết hôn quan hệ lần đầu với người cùng giới khi đã ngoài 40 tuổi. Một số người khác thì biết, nhưng chỉ chịu thừa nhận điều này sau nhiều năm chạy trốn sự thật. Ngoài ra, có những người đồng tính buộc phải thừa nhận ngoài ý muốn, thường là do người vợ bắt gặp được những đoạn băng khiêu dâm nam hoặc các thư điện tử có nội dung tương tự trong máy tính của chồng. Hoặc, như trường hợp của thống đốc McGreevey bị lộ do chính người tình đồng giới của ông tổng tiền. Có ai còn nhớ vụ việc mục sư vùng Colorado là Ted Haggard, sau nhiều năm “đi lại” với người tình đồng tính của mình, đã quyết định tuyên bố sự thật về mình, và chấm dứt những năm tháng trong vai một mục sư kịch liệt phản đối hiện tượng đồng tính? Khi người tình của mục sư Haggard là Mike Jones lộ diện vào năm 2006, mục sư Haggard đã 50 tuổi, kết hôn được 28 năm và có 5 người con.

Tôi cho rằng những người đàn ông thừa nhận mình là gay “chính thức” trở thành một hiện tượng của nước Mỹ vào năm 2004 khi Oprah Winfrey thực hiện show truyền hình với tên gọi “Chồng tôi là Gay”.

Do đâu mà có xu hướng này? Có vẻ như xu hướng này xuất phát trực tiếp từ sự thay đổi thái độ của xã hội đối với những người đồng tính. Trở lại quá khứ, vào thời điểm mà hầu hết những người đồng tính này vẫn còn ngồi trên ghế nhà trường, chỉ có dưới 30% người Mỹ cho rằng đồng tính là “một

cách sống tạm chấp nhận được”. Ngày nay, vào năm 2006, quan điểm này đã hoàn toàn đảo lộn, người Mỹ gần như đồng thanh khi nói họ cảm thấy bình thường với hiện tượng này. Trên 88% người Mỹ nói những người đồng tính nam có quyền bình đẳng như những người bình thường ở công sở, so với con số đồng lòng 56% vào năm 1977. Giờ đây, ở khắp nơi trên nước Mỹ, người ta đều có thể dễ dàng bắt gặp những nhóm người ủng hộ và bảo vệ những người đồng tính luyến ái.

Vậy là điều tưởng như không thể xảy ra cách đây vài năm – khi một người, vì sự thúc ép giới tính của bản thể đã quan hệ đồng tính như một trải nghiệm, hoặc như một bí mật “sống để bụng, chết mang theo” và không bao giờ dám cùng người đàn ông hoặc người đàn bà đồng giới mà họ thực tâm thương mến bước ra ánh sáng – thì nay đã trở thành có thể chấp nhận được. Hoàn toàn có thể. Và ngày càng tăng lên về số lượng.

Số lượng người đồng tính nam nhiều hơn người đồng tính nữ, dường như là vậy. Nguyên nhân là do có nhiều gay hơn lesbian, nhưng theo các chuyên gia, còn một nguyên nhân nữa đó là phụ nữ thường không quyết liệt như nam giới trong hành trình từ khi ý thức đầy đủ về giới tính của bản thân cho đến khi quyết định kết thúc cuộc sống hôn nhân hiện tại. Hẳn vậy, nhân vật người vợ Ross trong Friends, bộ phim truyền hình dài tập nổi tiếng của Mỹ, đã bỏ chồng để chạy theo một phụ nữ nóng bỏng ở câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ, nhân vật người mẹ trong ký sự best-seller năm 2002 *Running with Scissors* của Augusten Burrough (Annette Bening thủ vai trong bộ phim cùng tên năm 2006) thì có vài mối quan hệ đồng tính bí mật trong cuộc đời. Nhưng trên thực tế, tình huống của diễn viên Dennis Quaid trong phim *Far from Heaven* năm 2002 là gần với đời thực hơn cả. Cưới chồng, sống ở ngoại ô. Có hai con. Cuộc sống yên ả trôi. Rồi cô bỗng rơi vào chiếc bẫy tình ái đồng tính không thể cưỡng nổi. Và bí mật bỏ trốn ở tuổi 40.

Những người một ngày đẹp trời nào đó bỗng nhận ra mình là đồng tính thực sự rất cần được giúp đỡ, nhất là trong cộng đồng gay. Có lẽ những thanh niên trẻ, ở độ tuổi 20 hoặc lớn hơn một chút đối diện với sự thật này để

dàng hơn so với những người trung tuổi, những người bỗng nhận ra mình là gay và sẽ kéo dài cảm giác bức bối khó chịu – ở đây tuyệt đối không đề cập đến sự “mới mẻ” trong quan hệ tình dục đơn thuần. Tác giả của trang web www.comingoutat48.blogspot.com nhớ lại quãng thời gian khó khăn khi anh bắt đầu cuộc sống của một người đàn ông đồng tính, anh hầu như không biết nên mặc gì khi đến quán bar và anh để lộ bản thân mình rất nhanh sau đó. Bộ phim truyền hình Will & Grace cũng dành vài phần cuối phim để nói về Will hoặc Jack (một nhân vật đồng tính khác trong phim) gia nhập cộng đồng những người đàn ông thừa nhận mình là người đồng tính.

Những người đàn ông này còn cần một thứ khác nữa, đó là sự yên tĩnh; không thể cứ nói quá nhiều đến sự thay đổi trong cuộc sống của vợ và con họ sau khi phát hiện sự thật về giới tính của họ. Theo một nghiên cứu năm 1990 về Tổ chức Sức khỏe Sinh sản Xã hội (với sự đóng góp đáng kể của Tổ chức Gia đình Xã hội đã nhắc đến ở trên trong việc cung cấp dữ liệu), có khoảng 3 triệu phụ nữ đã từng kết hôn hoặc vẫn đang sống chung với những người chồng có quan hệ tình dục với người đàn ông khác. Hơn thế nữa, có khoảng 3,5 triệu trẻ em có cha mẹ rơi vào tình huống kể trên. Nên có những cuộc trò chuyện về sex thẳng thắn giữa con cái với cha và mẹ.

Những người vợ dị tính luyện ái bị bỏ rơi (Straight Spouses) thì có thể tìm đến Mạng lưới Quốc tế những Người dị tính luyện ái (International Straight Spouse Network) để tìm sự chia sẻ. Trang web chính thức của họ, www.straightspouse.org đưa tin mỗi ngày trang này có khoảng 300 người đọc. Và sự hỗ trợ là cần thiết. Theo các chuyên gia, vợ của những người gay phải trải qua mọi cung bậc cảm xúc, như thể phải chứng kiến cái chết của một người mà họ vô cùng yêu thương – giận dữ, buồn thảm, không chấp nhận sự thật và cuồng nộ. Đôi khi, là sự thông cảm, và tự an ủi “đó không phải lỗi của tôi, đó là lỗi của anh ấy”. Đôi khi là sự sợ hãi, đặc biệt là đối với những bệnh truyền nhiễm và AIDS. Nhưng hầu hết trong các trường hợp này, đối với những người vợ bị bỏ rơi là cảm giác nhục nhã, bị từ chối,

bị phụ bạc, đôi khi bị đẩy tới tình trạng phản ứng cực đoan với bất cứ lời giải thích nào, và cố gắng tìm kiếm sự thật.

Sau tất cả, ở cấp độ phổ thông, các bà vợ cũng sẽ vượt qua được cuộc ly hôn, hay có thể cố cứu vãn cơ hội tiếp tục chung sống (khoảng 1/3 số cặp vợ chồng đã như vậy), và/hoặc tiếp tục tìm kiếm những mối quan hệ mới trong tâm trạng ngổn ngang, bộn bề. Rất nhiều người vợ trong tình huống này sẽ co mình trong vỏ ốc im lặng cho đến khi tất cả mọi chuyện vỡ lở – đó là khoảng thời gian tồi tệ nhất đối với họ khi phải liên tục đối mặt với những câu hỏi của bạn bè, gia đình, đồng nghiệp và bọn trẻ. Cũng có thể họ sẽ phát điên như vợ của Oscar Wilde, nhà văn nổi tiếng của Ireland, diễn viên Mỹ nổi tiếng Rock Hudson hay ca sĩ nổi danh Elton John – nhưng điều đó cũng không thể nào xoa dịu được nỗi đau của họ.

Hai triệu người đàn ông thừa nhận đồng tính có thể làm rúng động ít nhất bốn triệu người trong thế giới trưởng thành – nhưng họ cũng là những người từng bước đặt nền tảng cho cuộc sống của những người đi sau. Những năm trở lại đây, cứ 1000 người Mỹ thì mới có 7,5 người kết hôn, giảm từ con số 10,6 người năm 1980. Nhưng ngay cả đối với những người muốn được kết hôn, gặp được người bạn đời ưng ý và sẵn sàng cùng nhau đi suốt cuộc đời thì giờ đây họ còn phải sẵn sàng đối đầu với một vấn đề mới nảy sinh. Liệu trong 15 năm tới, chồng tôi có thừa nhận anh ấy là gay hay không – hay tệ hơn, là quan hệ đồng tính lén lút. Anh ấy nói chỉ yêu tôi – và thực tế là anh ấy không hề ham muốn người đàn bà nào khác – nhưng rồi vẫn bỏ tôi để đi theo niềm đam mê cháy bỏng hơn của mình, khi chúng tôi đã 45 tuổi? Làm sao tôi dám thử thách nghiệm độ nhạy cảm nhận biết người đồng tính (gaydar), ngay bây giờ, và ngay tại đây, khi chúng tôi vẫn đang chung sống?

Có thể các trang Web hẹn hò hay các dịch vụ tư vấn tiền hôn nhân nên đưa thêm vào chương trình tư vấn một vài câu hỏi liên quan đến tình dục. Hi vọng rằng các cặp tình nhân ngày nay sẽ tham gia đầy đủ các loại kiểm tra cá nhân này, để tìm người bạn đời phù hợp nhất, học cách chung sống (hoặc

chối bỏ) những mối quan hệ phức tạp, và tìm cách tối đa hóa những cơ hội xây dựng một cuộc hôn nhân hạnh phúc. Có lẽ cũng không phải là một ý tưởng tồi nếu phải chắc chắn một người đang nhảy đúng vai trước khi họ bắt đầu đi tìm bạn nhảy của mình?

Có người còn cho rằng, nếu thái độ khoan dung với những người đồng tính ở Mỹ cứ tiếp tục tăng lên, thì số người thừa nhận là gay sẽ giảm xuống, dựa trên lý thuyết là những người đồng tính nam sẽ đơn giản là người đồng tính nam khi họ tự do, và không phải “nghi binh” trong những cuộc hôn nhân bình thường nữa. Đặc biệt nếu hôn nhân đồng tính và sinh sản đồng tính chính thức được pháp luật thừa nhận, thì những người gay sẽ không có gì để mất khi chọn người bạn đồng giới làm bạn đời, và những người phụ nữ dị tính luyện ái cũng không còn phải rơi vào cảnh đau khổ quằn quại nữa. (Như diễn viên hài kịch Jason Stuart đã nói, “Tôi ước những người luyện ái bình thường sẽ đồng tình để những người đồng tính chúng ta kết hôn. Nếu như vậy, chúng tôi sẽ không cưới các bạn nữa!”)

Nhưng ngày ấy với nước Mỹ còn xa vời lắm. 51% người Mỹ vẫn còn cho rằng đồng tính là “trái với đạo lý”, và gần 60% phản đối hôn nhân đồng tính. Rất nhiều người Mỹ (36%) nghĩ rằng những người gay không nên hoặc ít được thừa nhận. Và chừng nào người đồng tính vẫn nằm ở “chiều dưới” trong đời sống của người Mỹ, thì sẽ có một số đáng kể đàn ông che giấu cảm giác giới tính của mình dưới vỏ bọc một cuộc hôn nhân hoàn hảo, một hàng rào hoàn hảo, và những đứa con sinh học. Nhưng giả sử, vài năm sau, cảm giác giới tính trỗi dậy, hoặc bùng phát theo một cách khác, thì sẽ có những Tin-Nóng-Sốt về xu hướng tình dục mới – và đó sẽ là định hướng tình dục mới cho tất cả những người khác.

Những cậu con trai hiếu thuận

Hiện tại, người Mỹ sống thọ hơn trước nhiều – thời nay mỗi người sinh ra hoàn toàn có thể hi vọng mình sẽ sống khỏe quá tuổi 70, khác với những người sinh vào những năm 1900 có tuổi thọ trung bình là 47.

Con người hiện đại biết cách kéo dài sự sống của mình hơn – họ có thể chịu đựng những căn bệnh nguy hiểm chết người như bệnh tim hay bệnh Alzheimer lâu hơn ngày xưa.

Kết quả là, hầu hết những người già khi gần đất xa trời đều có nhu cầu được chăm sóc, và chưa đến lúc, hay trái ngược với suy nghĩ của nhiều người, có rất ít người già được chăm sóc trong các nhà dưỡng lão hoặc các trung tâm hỗ trợ sức khỏe cộng đồng. Trên thực tế, chỉ có 4% người già từ 65 tuổi trở lên hiện đang sống ở những nơi như vậy. Phần lớn các cụ già hiện nay được con cái hoặc họ hàng cùng nhau chăm sóc tại gia đình. Thời gian chăm sóc trung bình là từ 4 đến 5 năm. Đó thực sự là một nghĩa vụ nghiêm túc đối với những con, cháu, họ hàng, bạn bè thân của người già.

Thông thường, phần lớn trách nhiệm chăm sóc người già ở Mỹ thuộc về những người phụ nữ. Thậm chí đã có thuật ngữ dành riêng cho những cô con gái hi sinh công việc để để chăm sóc cha mẹ già: Cô Nội Trợ (Daughter Track) – xuất phát từ thuật ngữ Bà Nội Trợ (Mommy Track), chỉ những người phụ nữ, cách đây 20 năm, cũng từ bỏ sự nghiệp để ở nhà chăm sóc con cái và gia đình.

Nhưng trong khi số những người phụ nữ như vậy ngày càng tăng, và trọng trách mà họ gánh vác còn nặng hơn trước rất nhiều, thì có một dòng chảy âm thầm – và đầy tiềm năng – nhóm những người đàn ông tự nguyện dành thời gian chăm sóc người thân. Theo số liệu thống kê năm 2004 của Liên minh Quốc gia những người tự nguyện chăm sóc người thân và theo Hiệp hội Hưu trí Mỹ (AARP), có gần 40% trên tổng số 44 triệu người hiện đang chăm sóc những người già ở Mỹ là đàn ông. Tức là có khoảng 17 triệu người là con trai, con rể, cháu trai, anh em trai và các ông chồng đang tận dụng thời gian rảnh rỗi chăm sóc cho người thân. Trong suốt thập niên 1990, đây là nhóm có tốc độ phát triển nhanh nhất trong số những người có quan hệ mật thiết với người già và tình nguyện chăm sóc họ.

Và không phải là chăm sóc theo kiểu ngày cuối tuần, rảnh thì ghé qua, giúp Cha di chuyển chiếc ghế sofa vì ông không thể tự mình làm được. Thời gian

trung bình mà những người con trai tình nguyện chăm sóc cha mẹ già là 19 giờ mỗi tuần. Một số người còn dành nhiều thời gian hơn thế nữa: Có gần 1/3 những người tình nguyện có mối quan hệ thân thiết với người được chăm sóc là đàn ông.

Có một số nét tiêu biểu phân biệt những người đàn ông và những người phụ nữ chăm sóc người già, và chúng mang những ý nghĩa nhất định về mặt chính trị. Đó là đàn ông sẽ có xu hướng không tạm ngừng hoặc nghỉ việc để ở nhà chăm sóc người thân, họ vẫn thường là những người làm việc toàn thời gian (41% đến 60%), chưa kể vẫn duy trì những việc làm ngoài giờ để có thêm nguồn thu nhập, kèm theo tất cả các ảnh hưởng có thể phát sinh. Đàn ông thường nhận chăm sóc những người thân cũng là nam giới – 35% so với tỷ lệ phụ nữ chăm sóc người thân nam giới là 28%. Thứ ba là, nhiều hơn các chị em phụ nữ, đàn ông tự nguyện lựa chọn công việc này: Gần 2/3 số người được hỏi trả lời họ tự nguyện chăm sóc người thân, so sánh với tỷ lệ này thấp hơn ở nữ giới là 3/5.

Có một điểm nút thú vị nữa là tỷ lệ thiếu cân đối về những người con trai hiếu thuận trong các gia đình có nguồn gốc châu Á so với những nhóm người Mỹ khác. Tỷ lệ những người đàn ông Mỹ gốc châu Á nhận chăm sóc người thân là 54% – so sánh với 41% người Mỹ Latinh, 38% người Mỹ da trắng và 33% người Mỹ gốc Phi. Quả thực, chỉ duy nhất nhóm những người Mỹ gốc Á là có tỷ lệ người trưởng thành nhận chăm sóc người thân là quá bán. Rõ ràng là theo ý thức hệ những giá trị châu Á, kể từ thời Khổng Tử, và theo truyền thống văn hóa châu Á, thì lòng hiếu thảo luôn giữ vị trí trung tâm trong quá trình hình thành đạo đức của mỗi người. Do vậy, trong các gia đình châu Á, những người con trai trưởng coi nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ già là đương nhiên.

Điểm cuối cùng, là có rất nhiều đàn ông chăm sóc người thân già yếu là gay. Trước đây, từng có một mẫu tin rất xúc động đăng trên tờ New York Times, tháng 12/2006 của Peter Napolitano, một người đồng tính nam độc thân, 48 tuổi đã chuyển về nhà chăm sóc bà mẹ 81 tuổi già yếu – lý do chủ

yếu là vì người anh trai bình thường và chị dâu của anh ta không thể cáng đáng thêm việc chăm sóc mẹ già vì còn đang nợ nần chồng chất.

Có lẽ đàn ông thường có vẻ ngoài khô khan – nhưng rất nhiều người trong số họ thực sự chu đáo khi chăm sóc Mẹ, Cha, Vợ/Chồng hay người thân. Rõ ràng là đàn ông Mỹ gốc Á được dạy dỗ nhiều về điều này hơn tất cả số còn lại chúng ta, nhưng những con số ở trên báo hiệu những sự thay đổi lớn toàn cảnh trong tương lai. Dù kính trọng mẹ cha là một trong 10 điều răn của Chúa, thì nước Mỹ vẫn chưa thực sự coi hiếu thuận là một trong những giá trị hàng đầu. Về cơ bản, nước Mỹ thường hướng về con cái; họ thường quan tâm đến thế hệ tiếp theo, không thường nhìn về quá khứ. Không có gì là sai khi chúng ta hướng đến tương lai – nhưng đôi khi, đó chính là cái giá phải trả của cha mẹ chúng ta.

Và như chúng ta đã quan sát xu hướng những Người cha lớn tuổi mới, những Người tiếp tục làm việc sau khi nghỉ hưu, và những nhóm người khác trong cuốn sách này, thế hệ những người lớn tuổi hiện nay có nhiều việc để làm hơn là chỉ chơi golf – họ sống lâu hơn, tham gia nhiều hơn vào cuộc sống của con cái, và gắn bó với chúng lâu hơn, sâu sắc hơn. Dựa theo các số liệu thống kê, có thể thấy chăm sóc cha mẹ đang ngày càng trở thành một vấn đề lớn trong cuộc sống của chúng ta và của chính họ nữa. Điều đó có nghĩa là nếu ngày càng có nhiều người con trai hiếu thuận, thì điều mà chúng ta thực sự cần là tránh những tai họa liên thế hệ cho thế hệ tiếp theo, để con cái chúng ta hiểu rằng trách nhiệm của chúng lớn hơn nhiều so với việc “trả ơn cho thế hệ trước”. Trả ơn theo nghĩa ở đây, là một khái niệm rất thực rằng, càng lúc, chúng ta phải ý thức sâu sắc hơn việc bồi đắp thêm những giá trị xã hội.

Những người con trai hiếu thuận cần được giúp đỡ nhiều hơn nữa. Giống như phụ nữ, họ cũng cần thêm những kiến thức thường thức về lão khoa để không lạc trong mê cung của Chương trình Chăm sóc Sức khỏe dành cho Người già (Medicare), và những Người có thu nhập thấp (Medicaid); có người hỗ trợ khi họ phải đi công tác xa; và họ cần được đào tạo những khoá

huấn luyện y khoa không chuyên để chăm sóc những người thân yêu của mình khi họ vừa ra viện hoặc vừa kết thúc một khoá điều trị ngắn ở một trung tâm chăm sóc sức khoẻ nào đó. Có một số công sở, dù chưa đáng kể, đã cho nhân viên hưởng những đãi ngộ nhất định trong vấn đề chăm sóc người cao tuổi, và mặc dù hoạt động này, về lý thuyết là trực thuộc Bộ luật Nghỉ phép Y tế Gia đình, thì nghỉ phép để chăm sóc cha mẹ già vẫn khó thâm nhập được vào đời sống văn hoá của nước Mỹ hơn so với nghỉ phép theo chế độ thai sản. Việc nghỉ phép theo chế độ thai sản chắc chắn có những đặc điểm không thực sự phù hợp với nghỉ phép để chăm sóc người cao tuổi. Bạn có thể lên kế hoạch cho nhu cầu phát triển của trẻ nhỏ từ 0 đến 3 tuổi, và kế hoạch gửi bé đi nhà trẻ và đến trường khi đến tuổi. Hơn nữa, lũ trẻ thì sống chung với bạn. Còn cha mẹ già thì có thể ở xa, nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của họ cũng thất thường và thực sự không đoán trước được về thời gian hay mức độ chăm sóc mà họ sẽ cần đến bạn.

Đáng ra những người con trai hiếu thuận phải nhận được những sự hỗ trợ được thiết kế riêng cho họ. Bởi vì họ thường không giành được vị trí số một trong việc chăm sóc con cái, họ có thể chuyển hướng, dành tình cảm và sự quan tâm của mình cho những người dễ bị tổn thương, dễ đổ vỡ và đôi khi những con người dễ bị quên lãng này – đối với cả những người họ yêu thương – cũng rất dễ nổi cáu, thậm chí còn hơn cả phụ nữ. Nếu không có nhiều anh em bằng hữu ở công sở, có thể họ sẽ ít nhận được sự cảm thông khi nhiệm vụ chăm sóc Cha Mẹ có thể khiến họ đi sớm, về muộn, thậm chí lơ là công việc.

Có lẽ cha mẹ của họ, đặc biệt là các ông Bố sẽ phản ứng dữ dội với con trai hơn là đối với các cô con gái của mình, như thể họ khước từ. Riêng những người đàn ông đồng tính, có thể họ phải gánh chịu nhiều phản ứng rắc rối hơn trong chăm sóc cha mẹ mình, những người, ở mức độ nào đó, không bao giờ hoàn toàn chấp nhận họ.

Một số hỗ trợ đã được tiến hành. Cuối năm 2006, Quốc hội đã thông qua luật qui định thời gian nghỉ phép để chăm sóc người thân, cho phép sử

dụng một khoản tiền lên đến 300 triệu đôla để các bang hoặc các hội sở địa phương có thể sử dụng để hỗ trợ cho những người kiệt quệ vì thường xuyên phải chăm sóc người thân.

Nhưng tất nhiên, như vậy cũng chưa thấm thía vào đâu. Ba trăm triệu đôla đã là một khởi đầu tốt, nhưng nếu tính được bằng tiền bạc, thì công sức của những người chăm sóc người thân có lẽ lên đến gần 300 tỷ đôla. Chúng ta chỉ mới bắt đầu nhận thức được một vấn đề đang lan rộng, và chúng ta khởi đầu bằng sự đánh giá hành động của những người lao động chăm sóc sức khỏe cho người thân là một hành động đúng đắn.

Đặc biệt, khi người Mỹ già đi, và giả như các chuyên gia lão khoa cũng khước từ, thì điều lớn lao mà chúng ta cần nhận thức là ngày càng có nhiều người Mỹ ở độ tuổi 50 (hoặc hơn thế) đang chăm sóc cho những người Mỹ ở độ tuổi 70, 80 (hoặc hơn thế) – và họ thực sự cần sự đánh giá và hỗ trợ của công sở. Những người con trai hiếu thuận có sức mạnh và khả năng để chuyển hóa nhận thức của xã hội về công việc này, vốn là “đặc quyền” của phụ nữ, biến nó trở thành một vấn đề xã hội rộng lớn, cuối cùng có thể khiến các nhà chính trị hàng đầu quan tâm và đặt vấn đề này lên bàn để thảo luận về nó trong các chính sách An sinh Xã hội.

Và những nỗ lực đã có kết quả. Năm 1997, các công ty đã mất từ 11 đến 29 tỷ đôla vì nhân viên nghỉ việc, vắng mặt hoặc nghỉ nửa ngày vì họ còn bận chăm sóc người thân. Những nhà hoạch định chính sách cần phải thấy giá trị của 300 tỷ đôla “tự nguyện” hỗ trợ cho những người chăm sóc người thân là đáng kể. Nếu những người trưởng thành không lãnh công việc này, thì ai sẽ thay họ đảm nhận chăm sóc những bậc cao niên của nước Mỹ đây? Hệ thống An sinh Xã hội đã sẵn sàng đón nhận sức nặng của những quả bom tấn này hay chưa?

Ứng cử viên tổng thống đảng Dân chủ Joe Lieberman từng kể từ khi trưởng thành ngày nào ông cũng gọi điện cho mẹ mình cho đến khi bà qua đời năm 2005 ở tuổi 90. Teddy Roosevelt đã luôn ở bên cạnh mẹ mình khi bà qua đời. Và ngày càng có nhiều Người con hiếu thảo.

Phần VI - Đời sống chính trị

Tầng lớp thượng lưu mới

Trong mùa vận động tranh cử tổng thống 2008, ngày nào tôi cũng nghe thấy hai kiểu bình luận. Kiểu thứ nhất là “Nếu ứng cử viên X hay Y nồng nhiệt hơn và thân thiện hơn, tôi sẽ bỏ phiếu cho ông/bà ta”. Kiểu thứ hai, là “Tôi thích những ứng cử viên quan tâm đến giải quyết các vấn đề của đất nước. Đây là một cuộc bầu cử quan trọng, và chúng tôi cần một tổng thống thực sự hiểu các vấn đề và biết cách đưa đất nước ra khỏi khó khăn”.

Trong hai quan điểm trên, theo bạn, quan điểm nào là của một tiến sĩ Mỹ? Ông ta sẽ quan tâm đến cá tính của ứng cử viên hay tập trung vào các vấn đề thời sự nóng bỏng?

Cách tiếp cận của một tiến sĩ, bạn có thể không tin, hoàn toàn tập trung vào cá nhân của ứng viên. Điều này có vẻ buồn cười, nhưng lại rất thật trong cuộc tranh cử tổng thống Mỹ ngày nay; nó thực sự ngược đời. Giới tinh hoa, thượng lưu Mỹ – những người giàu nhất và có học vị cao nhất trong xã hội Mỹ – ngày càng trở nên ít quan tâm đến các vấn đề như kinh tế hay những thách thức chiến lược mà nước Mỹ phải đối mặt, họ hướng sự quan tâm đến cá tính của các ứng cử viên nhiều hơn. Và có một lý do rất thuyết phục giải thích cho điều này – tầng lớp tinh hoa, thượng lưu Mỹ hiện nay ngày càng tránh xa các vấn đề chính như y tế, giáo dục, việc làm và chăm sóc con cái – những vấn đề mà hầu hết người dân Mỹ đều phải đối mặt. Có lẽ một điều luôn đúng là giới tinh hoa thì thường quan tâm những vấn đề không giống đám đông đại chúng, trừ giới tinh hoa của thế kỷ 20 – thời kỳ của những tài năng thực sự được trọng dụng, họ thuộc dòng dõi đặc biệt, cống hiến cho sự phát triển của xã hội và giành được sự trân trọng thực sự của những người vẫn đang vật lộn với cuộc mưu sinh.

Nói ngắn gọn, họ mang sứ mệnh quan trọng của những người đã trải qua Thế chiến thứ II và được tôn trọng vì những thành tựu mà họ đóng góp cho

cuộc sống và chính trị. Giới tinh hoa thượng lưu ngày nay được nuông chiều hơn, và ngày càng tránh xa các vấn đề mà cha, ông họ đã từng trải qua suy tư.

Trong khi giới thượng lưu của nước Mỹ đọc Thế giới phẳng của Tom Friedman, thì phần còn lại của nước Mỹ đang thực sự sống trong thế giới đó. Dữ liệu công bố tháng 3 năm 2007 cho thấy thu nhập của 10% những người đứng đầu trong danh sách tăng liên tục hàng năm, và những người có mức thu nhập tăng cao nhất (khoảng 14%) thì đứng vào top 1% những người giàu nhất. Trong khi đó, 90% dân Mỹ còn lại vẫn đang tiếp tục cắt giảm chi tiêu. Vậy là nước nổi, trên thực tế, không kéo tất cả các con thuyền đều nổi.

Một điều khiến mọi thứ trở nên đặc biệt mỉa mai là khi bạn hỏi những người thuộc tầng lớp tinh hoa của Mỹ tại sao họ lại quan tâm đến phẩm chất cá nhân, thì họ sẽ trả lời bạn rằng “Cử tri” – đồng nghĩa với những người có thu nhập thấp và học vấn thấp ở Mỹ – không hiểu bản chất của các vấn đề xã hội, do đó, họ phải dựa trên những yếu tố cá nhân để quyết định phiếu bầu. Nhưng không có gì có thể nói thay sự thật khi khái niệm người ta gọi là tính bầy đàn ở nước Mỹ đang ngày càng được đề cập đến nhiều hơn và được mọi người quan tâm hơn bao giờ hết. Thử ghé qua những buổi diễn thuyết chính trị địa phương, với những cử tri Mỹ bình thường nhất, và bạn sẽ thấy phẩm chất cá nhân không bao giờ là yếu tố quan trọng nhất. Cử tri không biết gì về chăm sóc sức khỏe cộng đồng, giáo dục và những anh em đang tham chiến ở Iraq. Nhưng họ lại hiểu biết rất rõ về Chương trình Chăm sóc Sức khỏe dành cho Người già (Medicare), và những Người có thu nhập thấp (Medicaid), về hệ thống trường học, về kinh tế thế giới, đủ để khiến rất nhiều vị giáo sư, tiến sĩ phải xấu hổ. Khi Hillary Clinton tổ chức buổi diễn thuyết trực tuyến vào đầu năm 2007, bà nhận được tất cả 11.000 câu hỏi. 10 câu về món ăn và bộ phim yêu thích của bà. 10.990 câu hỏi còn lại về những thách thức mà xã hội đang phải đối mặt và giải pháp của bà. Giới tinh hoa ngày nay coi thường đám đông công chúng, nhưng tôi phải lưu ý rằng chính họ là những người mơ mộng thiếu thực tế, trong khi phần

đông hơn của xã hội đang sống trên hiện thực, xác lập các giá trị và kinh nghiệm có thực. Chỉ những cô cậu sinh viên đang ngồi trên ghế nhà trường mới nhìn đời như vậy, tất cả rồi sẽ thay đổi khi chúng tốt nghiệp, ra trường và trải nghiệm ngoài cuộc sống. Vì vậy, có lẽ giới tinh hoa hôm nay mãi là những cô cậu sinh viên sống xa hiện thực và những vấn đề bao trùm lên nước Mỹ mỗi ngày. Dường như rõ ràng là thuyết phục giới thượng lưu Mỹ dễ hơn nhiều so với cử tri Mỹ nói chung.

Ngày nọ, tôi có một cuộc điện thoại với phóng viên của tờ báo dành cho giới thượng lưu, và chúng tôi trao đổi với nhau về tầm quan trọng của cá nhân ứng viên tổng thống. Anh ta nói, “Tôi vừa nhận được một bức thư điện tử của một giáo sư”. Tôi hỏi, “Một giáo sư – ý anh là một người Mỹ điển hình?” Các giáo sư Mỹ giờ đây thể hiện quan điểm giống với những cử tri-không-nhiều-học-thức, và những cử tri-không-nhiều-học-thức thì có quan điểm giống với những gì bạn kỳ vọng ở một giáo sư. Và khi tôi thử thách những quan sát khác của anh này, anh ta nói sẽ kiểm tra lại, và “những phóng viên khác” cũng cảm thấy như vậy. Những người thượng lưu soi chiếu vào những người thượng lưu khác để đảm bảo góc nhìn của họ, và họ cả quyết với bản thân mình rằng cách mà họ nhìn cuộc sống cũng là cách mà 90% nước Mỹ đang trải nghiệm.

Đây hoàn toàn không phải là học thuyết gì đó của tôi. Hãy nhìn vào dữ liệu.

Tôi đã đưa ra một loạt các câu hỏi trắc nghiệm trong các chiến dịch vận động tranh cử để tìm hiểu xem điều gì là quan trọng nhất đối với một ứng viên tổng thống: (1) các vấn đề, (2) tính cách, hay (3) kinh nghiệm. Tôi hỏi vậy vì biết đó là 3 yếu tố quan trọng nhất của người lãnh đạo và có thể sử dụng các tiêu chí này để xếp hạng các ứng viên.

Theo như kết quả thăm dò tôi đã thực hiện, một số lượng lớn cử tri – 48% tin rằng các ứng cử viên phải giải quyết các vấn đề là quan trọng nhất, về thứ hai là tính cách ứng viên với 32%. Như vậy, ưu tiên dành cho các vấn đề quốc gia luôn giữ vị trí vững chắc cho dù cử tri có tốt nghiệp đại học hay

không, có theo tôn giáo hay không và thuộc dòng máu nào. Tuy vậy, nếu có khi nào vị thế của các vấn đề quốc gia bị lung lay trong niềm tin của các cử tri, thì chỉ có thể là do yếu tố thu nhập chi phối. Khi cử tri có thu nhập đạt ngưỡng thần kỳ là 100.000 đôla/năm, thì ưu tiên hàng đầu với số này là cá tính, dấu ấn cá nhân. Theo bảng dưới đây, có 51% những người thu nhập dưới 100.000 đôla ưu tiên các vấn đề quốc gia so với 30% ưu tiên tới cá tính. Nhưng một khi họ đã đạt mức thu nhập trên 100.000 đôla/năm, đổi lại, họ sẽ quan tâm đến cá tính nhiều hơn các vấn đề quốc gia, tương ứng là 45 và 37%.

Mọi sự trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết nhờ các con số biết nói.

Giờ đây, khi “cá tính” đôi khi trở thành yếu tố căn cốt khi nói đến một người, như tính độc lập hay sự lịch thiệp, thì nó thường chỉ có nghĩa là một thứ gì đó phù du hoặc hời hợt của một người mà bạn muốn giao du. Chắc chắn, xu hướng dễ mến và thân thiện là những yếu tố quan trọng khi lựa chọn tổng thống. Nhưng có thật nó quan trọng hơn việc giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng và tạo việc làm? Hầu hết người Mỹ trả lời rằng không. Thẳng thắn mà nói, chỉ những người giàu có mới trả lời có mà thôi. Hãy xem giới thượng lưu qua các phương tiện truyền thông. Những ấn phẩm như New York Times, với suy nghĩ rằng mình già nua và không theo kịp trào lưu hướng tới con người cá nhân, giờ đây đã bổ sung vào đội ngũ của mình cây bút Maureen Dowd phụ trách chuyên mục Op-Ed, chuyên phân tích tâm lý nhân vật, và những phóng viên như Mark Leibovich thường xuyên có bài viết đăng trên trang nhất phản ánh ấn tượng cá nhân về cá tính của các ứng cử viên. Tờ Times có lẽ đã theo kịp tờ Washington Post, tờ báo đã có những phóng viên như Lois Romano chuyên đi sâu phân tích khía cạnh cá nhân trong rất nhiều năm. Trong tháng 3 năm 2007, ngay cả tờ Wall Street Journal cũng có những bài báo làm om sòm về trang phục của Barack Obama, vẻ ngoài non trẻ của John Edwards và chiếc cà vạt bắt mắt của Giuliani. Bỗng nhiên, độc giả chúng ta được đọc những mẫu chuyện phiếm trên Times, trên Post và trên Journal, và nhiều nữa những bài báo phân tích sâu về cá tính của ai đó trên tờ Cleveland Plain Dealer và Kansas City Star.

Nếu sống ở thời đại này, Woodrow Wilson có thể bị coi là quá cứng nhắc để là một người thuộc giới thượng lưu, có lẽ ông sẽ chỉ là một nhà xã hội hoạt động vì hòa bình.

Bằng nhiều cách khác nhau, những trí thức xa rời thực tiễn trở nên ngu ngốc, và những người ngu ngốc lại trở thành những nhà trí thức. Và bạn có thể thấy làn sóng của những hiệu ứng này xuất hiện nhan nhản trên truyền thông. Thử nghĩ xem có bao nhiêu khách mời trên các show truyền hình có thu nhập dưới 100.000 đôla/năm? Có bao nhiêu phóng viên phỏng vấn những người có thu nhập dưới 100.000 đôla/năm? Dòng thông tin về giới thượng lưu hoàn toàn do những người sống trong top 10% những người giàu nhất thế giới thống trị, và nếu trong quá khứ, những thông tin về giới tinh hoa giúp nâng tầm các cuộc tranh luận, khiến nó trở nên quan trọng và có ích, thì ngày nay, tình hình hoàn toàn ngược lại. Ngày nay, giới thượng lưu quan tâm hơn đến các câu chuyện tầm phào, họ tránh xa các cuộc tranh luận về những vấn đề hệ trọng và chỉ hướng tới những điều nông cạn.

Tất cả những điều này sẽ chỉ đơn giản là những lời nhận xét kỳ quặc về những tờ báo như “Tin Nóng Hổi” hay “Chuyện của Sao”- nếu nó không phản ánh thực tế rằng những khác biệt trong suy nghĩ của giới thượng lưu và đám đông công chúng đối với lãnh đạo ngày càng tăng lên và có nguy cơ bóp méo cuộc bầu cử. Có những thay đổi về các luật tài chính trong vận động tranh cử, mà ý nghĩa trước đây của nó là để tách tiền bạc ra khỏi nền chính trị Hoa Kỳ, nên ngày nay xuất hiện một tầng lớp mới ngày càng nhiều những Nhà Tài Trợ Khổng Lồ, áp đặt ảnh hưởng lên các ứng cử viên và các chiến dịch tranh cử. Ngoại trừ một số ít nhà tài trợ quyền góp những khoản tiền lớn, còn lại có không ít những nhà tài trợ sẵn sàng ủng hộ khoảng 10.000 đôla. Và tất cả bọn họ đều có thu nhập trên 100.000 đôla/năm (nếu không, còn ai có thể dễ dàng cho đi 2.300 đôla sau thuế, sau mỗi vòng bầu cử sơ bộ và vòng bỏ phiếu cho một chính trị gia?). Điều này lại một lần nữa chứng minh, hầu hết bọn họ, như đã miêu tả ở trên hoàn toàn không phải là những thành phần cử tri chủ đạo.

Đây là lý giải vì sao những nhà tài trợ chính trị kiểu mới lại có tầm quan trọng như vậy. Sau vụ Watergate năm 1974, Quốc hội đã sử dụng quyền bác bỏ luật, để thông qua một loạt luật tài chính sửa đổi chiến dịch tranh cử, trong đó giới hạn số tiền quyên góp và yêu cầu tính minh bạch cao hơn. Nhưng có một điều họ đã không nhắc tới, đó là “khoản tiền mềm” – số tiền mà các tập đoàn hoặc cá nhân giàu có chuyển trực tiếp cho các đảng phái, được dùng cho các hoạt động không thuộc phạm vi vận động, ví dụ như đăng ký cử tri. Vì vậy trong vài thập kỷ, các khoản tiền mềm bị lạm dụng rất nhiều. Năm 2002, Quốc hội đã thông qua đạo luật cải tổ chiến dịch tranh cử cấm các loại tiền mềm – nhưng đồng thời tăng số “tiền cứng” mà một cá nhân có thể quyên góp cho các ứng cử viên (Năm 2007, số tiền giới hạn là 2.300 đôla/người/ứng cử viên, trong các vòng bầu cử sơ bộ và vòng bỏ phiếu; và 28.500 đôla/người/đảng phái, trong vòng 2 năm, số tiền giới hạn mà một người có thể đóng góp cho một đảng là 108.200 đôla). Nhưng điều mà Quốc hội lần này đã bỏ sót là các khoản tiền quyên góp thông qua các ủy ban và các tổ chức được biết dưới tên 527, đặt tên theo sắc số thuế dành cho các cơ quan này. Giờ đây, các tổ chức 527 (như tổ chức Swift Boat Veteran for Truth (SBVT), tổ chức Vì sự tiến bộ của nước Mỹ thân Cộng hoà và MoveOn.org, Service Employees International Union (SEIU) ủng hộ đảng Dân chủ) đã quyên góp được nguồn ngân quỹ không giới hạn từ những cá nhân giàu có ủng hộ hết lòng cho đảng, sử dụng ngân quỹ này để tiến hành một số hoạt động như định hướng dư luận tán thành một vấn đề – ví như phát sóng quảng cáo ủng hộ một vấn đề trọng điểm nào đó trên các kênh thương mại, và đăng ký cử tri.

Theo quan điểm của tôi, những cải tổ năm 2002 đã nhắm thẳng vào hai nhóm nhỏ về mức độ và tầm quan trọng. Thứ nhất là nhóm những nhà Tài trợ Tài phiệt – vô cùng giàu có và cam kết quyên góp, thay vì cho đảng nào biết chi tiêu chuyên nghiệp, họ quyên góp cho tổ chức 527 để theo đuổi một quan điểm nào đó mà họ tán thành, và trực tiếp chỉ đạo họ. Trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 2006, những tổ chức 527 đã quyên góp được khoảng 380 triệu đôla, nhiều hơn khoảng 30% so với số tiền họ đã quyên góp được

vào năm 2002. Năm 2004, theo một nguồn tin cho biết có 5 cá nhân, trong đó có hai cặp vợ chồng đã ủng hộ 78 triệu đôla cho tổ chức 527 của Đảng Dân chủ, chiếm khoảng một phần tư tổng số ngân quỹ mà đảng Dân chủ quyên góp được.

Nhóm thứ hai là những nhà Tài trợ Thượng Lưu – những cặp đôi có thu nhập khoảng 300.000 đôla hoặc hơn thế mỗi năm có thể quyên góp chừng 10.000 đôla cho các ứng cử viên mà không cần suy tính. Họ là những bậc trí thức cao cấp, và dường như họ đứng cách một khoảng rất xa với những gì mà phần lớn số cử tri còn lại khắp nơi trên nước Mỹ phải đối mặt. Họ sở hữu hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt, các trường tốt và những ngôi nhà đẹp. Hầu hết bọn họ đều thuộc top 5% những người khá giả ở nước Mỹ, những người giàu nhất thì thuộc top 1%. Các nhà chính trị tham gia tranh cử ở Mỹ rất có thể phải sử dụng một nửa số thời gian của họ để ăn tối với những người này, còn nửa thời gian, họ dành cho 95% cử tri còn lại.

Như vậy giữa những nhà Tài trợ Tài phiệt thuộc nhóm 527 và các nhà Tài trợ Thượng lưu ngày càng nhiều quyền lực, chúng ta có một tầng lớp những nhà tài trợ mới, đang giữ vai trò quan trọng trong chính trị – và các con số thống kê đã chứng minh rằng đầu óc của họ ở xa lắm, không gần bên những cử tri bình thường. Và không chỉ không gần gũi, mà chính những cái đầu ấy lại đang chèo lái cuộc tranh cử theo hướng ngày càng nông cạn hơn. Giới thượng lưu có thể chiếm lĩnh hoàn toàn Dịch vụ Truyền thông Công cộng, nhưng đó hoàn toàn không phải là những gì mà tầng lớp trung lưu quan tâm tới.

Bức tranh chính trị Hoa Kỳ còn xa mới đạt đến ngưỡng đáng phê phán như thời hoàng đế Nero “gảy đàn fiddle trong khi thành Rome bốc cháy” – hình ảnh đặc tả sự thờ ơ của tầng lớp lãnh đạo đối với tầng lớp thị dân. Nhưng có một nguyên tắc tối thượng, đó là cử tri không hề ngu ngốc. Họ biết lo toan hơn, có nhiều thông tin hơn, có nhiều kiến thức hơn, và độc lập hơn bao giờ hết. Vì vậy, nếu bạn bỏ qua tất cả những gì tầng lớp trung lưu phản ánh và ý

kiến của những nhà báo tâm huyết, có lẽ ở ngoài đời bạn sẽ không có cơ hội tiếp xúc nhiều lắm với những người thông minh.

Cử tri hay thay đổi chính kiến

Hay ảo tưởng về những Cử tri Cực đoan

Đây là điều mà ngày nào chúng ta cũng được nghe: Nước Mỹ chia ra làm hai đảng – đỏ và xanh – và chìa khóa của các cuộc bầu cử chính là việc lôi kéo số lượng cử tri ủng hộ. Sách báo nói nhiều về điều này, nhiều sự nghiệp được tạo dựng từ đây, và các xu hướng cũng dựa vào đó mà xuất hiện. Nhưng mọi việc không đơn giản như thế.

Sự thực là trong tất cả các cuộc thăm dò dư luận thì xu hướng cử tri thay đổi chính kiến vẫn làm mưa làm gió trên chính trường – không kể các nhà tư tưởng, mà chính tầng lớp cử tri thực dụng, ít gắn kết với các đảng phái là thành phần chủ yếu quyết định ai sẽ là chủ Nhà Trắng và sẽ điều hành Quốc hội (ở Anh, đó là người sẽ sống tại ngôi nhà số 10 Phố Downing). Những cử tri này độc lập, không chịu ảnh hưởng của đảng nào hết. Và dần dần, các cuộc bầu cử đang quay sang tập trung vận động những cử tri trung tuổi, không phải những cử tri năng động trong xã hội hay những cử tri trẻ tuổi.

Chỉ cần nhìn vào các tính toán dựa trên sự thay đổi cơ bản về số phiếu bầu sau các cuộc vận động của các đảng phái chính trị. Bầu cử dựa nhiều vào lịch sử – hầu hết những cử tri đi bầu cử lần này là những người đã từng đi bỏ phiếu trong lần tranh cử trước. Nếu dựa vào đó thì thật đáng nản vì một đảng sẽ thắng liên tiếp, dựa trên nền tảng là số cử tri có sẵn. Hãy giả định có 10 cử tri đã từng đi bầu cử từ lần trước, ta hãy chia họ ra làm 2 nhóm theo tỷ lệ 50/50. Nếu một cử tri thuộc một đảng nào đó thay đổi suy nghĩ, tỷ lệ bầu sẽ thành 60/40. Nếu xuất hiện một cử tri mới tham gia khảo sát, và nhờ những nỗ lực vận động tài tình của bạn, anh ta bầu cho bạn, thì tỷ lệ bầu cho bạn vẫn chỉ là 55/45 (bạn có 6 phiếu bầu trên tổng số 11). Nếu xuất hiện một cử tri mới nữa tham gia bỏ phiếu cho phe đối diện, thì tỷ lệ bầu cho bạn trở lại 50/50 (bạn có 6 phiếu bầu trên tổng số 12). Nói cách khác, cần đến hai cử tri mới bỏ phiếu cho bạn mới được tính bằng một cử tri cũ

thay đổi chính kiến, và phải cần đến 3 cử tri mới ủng hộ thì mới có thể vượt qua khoảng trống để lại của một cử tri thay đổi ý kiến, không bầu cho bạn nữa. Trong hầu hết các trường hợp, như vậy, về mặt chiến lược việc giữ cho một cử tri cũ không thay đổi ý kiến quay sang bầu cho đối thủ cạnh tranh quan trọng hơn là lôi kéo thêm 2 đến 3 cử tri mới đến với cuộc bầu cử. Về lý thuyết mà nói việc lôi kéo cử tri có thể là một nhân tố quan trọng, nhưng trong 95% các cuộc bầu cử, chính những cử tri thuộc các đảng phái lại là người quyết định.

Trong cuộc vận động tái tranh cử chức Thượng nghị sĩ của Hillary Clinton, tôi đã dự đoán có thể không lôi kéo được thêm những cử tri mới đi bầu, bởi vì đó chỉ là một cuộc tranh cử giữa nhiệm kỳ và kém hấp dẫn, vì vậy, thay vào đó, chúng ta phải làm việc cật lực để chiến thắng dựa trên những cử tri trung thành, có lịch sử ủng hộ phe của chúng ta trong thời gian dài. Bằng cách nhận dạng tâm lý cử tri, chúng ta sẽ “nhắm trúng” vào nhóm cử tri trung thành, chia họ thành 6 nhóm khác nhau, và khơi gợi lại trong họ những thành công của bà Clinton trong các vấn đề trực tiếp ảnh hưởng tới cuộc sống thường nhật của họ, như thuế sở hữu tài sản, các chương trình game bạo lực và các vấn đề địa phương. Từ 15.000 cử tri trong những hạt chủ chốt, bà Clinton đã vận động được gần 150.000 phiếu bầu – tăng 18% số phiếu bầu của những khu vực khó khăn nhất.

Ảo tưởng rằng Mỹ là một nước “cực đoan” trong chính trị không ngừng được củng cố, bởi từ Washington D.C – nơi qui tụ của hầu hết các học giả hàng đầu nước Mỹ những thông điệp vẫn đều đặn phát đi là, mỗi người đều phải quyết định mình sẽ đứng về phía nào đó để tồn tại. Nhưng đó không phải là những gì đang diễn ra trên khắp nước Mỹ, nước Anh, nước Pháp hay Thái Lan. Trên thực tế, chính bởi dòng thông tin cuộn chảy mỗi ngày trong đời sống mà các cử tri trở nên ít gắn kết hơn bao giờ hết, và ngược lại, ngày càng cởi mở và linh hoạt. Hãy để mắt tới xu hướng này.

Trong vòng 15 năm trở lại đây, tỷ lệ người Mỹ tự xếp mình vào hạng cử tri Độc lập chứ không thuộc đảng Dân chủ hay Cộng hòa đã tăng lên, từ dưới

25% đến hơn 30% tổng số cử tri đi bầu. Chỉ tính riêng ở bang California, tỷ lệ cử tri Độc lập đã tăng lên hơn gấp đôi từ năm 1991 đến năm 2005. Vậy là đảng phái chính trị có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất ở Mỹ lại chính là không-đảng.

Theo các Nghiên cứu Bầu cử Quốc Gia Hoa Kỳ của trường Đại học Michigan, tỷ lệ những người bầu một ứng viên đảng Dân chủ làm tổng thống, và một ứng viên đảng Cộng hòa vào Quốc hội hoặc ngược lại đã tăng lên 42% kể từ năm 1952. Đó thực sự là một tín hiệu thiện chí mới từ một bộ phận người Mỹ khi quan tâm đến cá nhân của ứng viên, chứ không phải đảng mà ông ta phục vụ. Đó là dấu hiệu của một cuộc bầu cử có trí tuệ, không phải là một hành động theo bầy đàn.

Khi được hỏi, người Mỹ đôi khi biểu lộ một thái độ rất ngông nghênh mà đáp rằng, họ chắc chắn sẽ bỏ phiếu hoặc không bỏ phiếu cho một ứng cử viên hoặc một đảng cụ thể nào đó. Nhưng sự thực có vẻ không dễ tin như vậy. Năm 1995, 65% cử tri khẳng định họ sẽ không bao giờ bầu cho Bill Clinton. Một năm sau, họ tái bầu ông trở thành tổng thống của nước Mỹ, với một tâm thế hoàn toàn khác.

Hãy xem chuyện gì đã xảy ra trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ của Mỹ vào năm 2006 – đảng Dân chủ đã giành được 30 ghế trong Hạ viện từ đảng Cộng hòa ở những bang mà người Cộng hòa từng tuyên bố là khu vực ủng hộ đảng Cộng hòa cực đoan đến mức không thể thay đổi chính kiến, nhưng họ đã bị đánh bại bởi một lý do cực kỳ đơn giản: Nếu bạn động chạm vào quyền tự do có thực của cử tri, dù đó chỉ là một cái tát nhẹ, thì bạn sẽ nhận được một cú tát trời giáng ngược lại trong sự nghiệp chính trị của mình.

Hoặc hãy xem cách mà những chuyên gia thăm dò dư luận kêu gọi người dân tham gia bỏ phiếu ở quốc hội – “nếu hôm nay là ngày diễn ra bầu cử quốc hội, bạn sẽ bỏ phiếu cho ứng cử viên của đảng nào?” Từ cuối năm 2004 đến đầu năm 2006, cử tri Mỹ đã làm thay đổi cán cân chính trị, từ chỗ đảng Cộng hòa dẫn trước 5 điểm cách biệt so với đảng Dân chủ, đến chỗ đảng Dân chủ vươn lên dẫn trước đảng Cộng hòa 15 điểm, và lên năm

quyền Hạ viện sau 12 năm lép vế. Tỷ lệ cử tri trẻ tuổi thay đổi quan điểm bầu cử giảm xuống còn 12% từ 17% trong kỳ bầu cử năm 2004, như vậy rõ ràng đảng Dân chủ đã giành chiến thắng vang dội với tỷ lệ cử tri ủng hộ rất cao. Chìa khóa của vấn đề chính là sự đối lập trong trí tuệ đám đông, đã có một cánh bèn vững xuất hiện trong bầu cử ở Mỹ, gồm những cử tri tiếp thu thông tin từ nhiều nguồn, và họ dựa trên những luồng thông tin ấy để tư duy và bỏ phiếu.

Theo những thăm dò của kênh CNN, trong các cuộc bầu cử tổng thống năm 1996, 2000, và 2004, có khoảng từ 1/5 đến 1/3 cử tri đã thay đổi chính kiến trong tháng cuối trước khi chính thức diễn ra bầu cử. Xu hướng này nảy sinh từ thực tế là năm 2004, lúc đầu ông Kerry giành 8 điểm dẫn trước, sau đó, ông Bush lại vươn lên dẫn trước 13 điểm, và cuối cùng, ông Bush tái giành chiến thắng và trở thành tổng thống với vốn vẹn 3 điểm cách biệt.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2004, thực tế số lượng cử tri thay đổi chính kiến rất cao, cao hơn ở cả 2 phía, phớt lờ sự vận động của cả 2 phe. Đội ngũ cử tri thay đổi chính kiến nhiều nhất – là phụ nữ trung tuổi và người Mỹ Latinh có văn hóa Tây Ban Nha (Hispanic) – đã làm nên sự khác biệt cho ông George W. Bush. Vai trò của phụ nữ không hề bị cường điệu hóa. Trong năm 2004, phụ nữ chiếm 54% số người Mỹ đi bầu cử, tỷ lệ cao nhất trong lịch sử nước Mỹ. Mỗi quan tâm và tầm ảnh hưởng của họ trong chính trị đã tăng rất nhanh.

Bạn có thể nhớ rằng vào năm 1996, những Bà mẹ Bóng đá đã từng bị chỉ trích là những cử tri thay đổi quan điểm. Ngày nay, những bà mẹ ấy vẫn là một trong những thành phần chủ yếu của những người cử tri hay thay đổi chính kiến, nhưng nay họ đã thuộc vào tầng lớp già hơn, con cái họ bắt đầu tốt nghiệp ra trường. Giờ đây, họ thu thập thông tin từ Internet, TV cũng như trên các kênh radio, họ trở thành những cử tri được trang bị thông tin đầy đủ nhất trong lịch sử. Khi con cái họ còn ở độ tuổi từ 6 đến 18, họ có rất ít thời gian để quan tâm đến những chuyện khác, giờ đây, rất nhiều những người thuộc thế hệ bùng nổ này đã có nhiều thời gian rảnh hơn để

nghĩ đến những vấn đề to tát như chuyện gì sẽ xảy ra với nước Mỹ hay thế giới rồi sẽ đi về đâu.

Sức mạnh của những cử tri thay đổi chính kiến từ ủng hộ đảng này, quay sang bỏ phiếu cho đảng đối lập không chỉ giới hạn trong nước Mỹ. Ở Anh, cũng tồn tại sự phân vân tương tự như vậy ở cử tri Anh, trước khi họ quyết định bỏ phiếu cho đảng Lao động hay đảng Bảo thủ. Một lần nữa, những cử tri của đảng tự do lại giành ưu thế, họ chủ yếu bỏ phiếu cho người nào mà họ tin rằng đó là vị lãnh đạo tốt nhất, chứ không phải đảng nào có chủ trương hay chính sách đúng đắn hơn. Từng làm việc với 24 cuộc bầu cử thành công trên toàn thế giới, tôi ngày càng được chứng kiến nhiều cử tri chiến thắng trước sự ảnh hưởng của các kênh truyền hình, truyền thông, và tin nhắn – ở tất cả mọi nơi, từ Colombia, nơi có vị tổng thống dám đối đầu với hệ thống tội phạm ma túy mà tôi đề cập ở phần trước, cho đến Thái Lan hay Hy Lạp. Ở mỗi đất nước này, phương pháp mà tôi gợi ý thường có điểm tương đồng, mặc dù các nước này có sự khác biệt văn hóa vô cùng lớn. Karl Rove, người được ca tụng là nhà chiến lược đại tài từ năm 2000 đến 2004 gần đây đã tự điều chỉnh rất nhiều bởi thất bại khi thay đổi chiến lược của ông sau kỳ bầu cử giữa nhiệm kỳ. Chỉ cần 2% cử tri từ đảng này chuyển qua bỏ phiếu cho đảng khác đã có thể tạo ra một sự khác biệt lớn lao.

Những xu hướng cực nhỏ được nhận diện thường bị coi là nhân tố chia rẽ xã hội cùng một lúc thành nhiều hơn hai xu hướng cực đoan. Nhưng xu hướng này – nhu cầu nhận biết tương lai của các đảng phái phụ thuộc vào việc có chiến thắng những cử tri trung tâm hay không – lại là một trường hợp cá biệt. Xu hướng này như chiếc phanh hãm để những người dân chủ nhất cũng biết họ có thể đi đến giới hạn nào của cực tả hay cực hữu.

Sự ảnh hưởng này rất sâu sắc. Những bước tiến đang diễn ra thật sự mang dáng dấp của học thuyết toàn cầu “con đường thứ ba” – trong đó ánh sáng của thực tiễn, sự tư duy độc lập đã phủ bóng lên bất cứ xu hướng cánh tả hay cánh hữu cực đoan. Chính sự bùng nổ các phương tiện thông tin đại chúng và truyền thông đã thổi lửa cho xu hướng này, và cung cấp cho cử tri

nhiều sự lựa chọn, để cân nhắc khả năng thực sự của người lãnh đạo cũng như đường lối chính trị của ông ta. Dù Internet có vẻ là nhân tố làm nảy sinh nhiều xu hướng phân rã, thì từng quyết định tưởng nhỏ bé của mỗi cử tri vẫn luôn giữ vị trí trung tâm. Qua thời gian, nó sẽ là yếu tố giúp rất nhiều quốc gia thoát khỏi chiến tranh, tiến gần tới sự công bằng trong phân phối thu nhập và gắn kết trong những liên minh kinh tế, trong thị trường ngày càng tự do hơn và trong những giá trị vượt khỏi tầm kiểm soát của hiện tại.

Công dân bất hợp pháp

Nếu như có một nhóm người nào ở Mỹ thường xuyên có hồ sơ lý lịch không đầy đủ thì đó chính là 12 triệu người nhập cư bất hợp pháp và cũng thường kèm theo những lý do khá hợp lý. Phóng viên kỳ cựu trong Chiến tranh thế giới thứ II, Edward R. Murrow, trong tập tài liệu nổi tiếng hồi thập niên 60 của thế kỷ 20 mang tên Harvest of Shame, từng nhận định: “người nhập cư... có sức khỏe để thu hoạch mùa màng, hoa quả, nhưng họ lại không có sức mạnh để gây ảnh hưởng đến ngành lập pháp”. Họ tồn tại trong yên lặng và trong bóng tối. Kết quả là, họ thực sự trở thành những người bị lãng quên trên đất Mỹ.

Năm 2006, một dự luật được Nghị sĩ đảng Cộng hòa James Sensenbrenner ở bang Wincosin đề xuất, và được Hạ viện Mỹ thông qua, đã đẩy những người nhập cư bất hợp pháp và gia đình họ vào tình cảnh vô cùng khó khăn. Luật này quy định việc sinh sống bất hợp pháp tại Mỹ hoặc giúp đỡ, hỗ trợ về lương thực, thuốc men cho các đối tượng này là “phạm tội nghiêm trọng”. Cuộc sống bị đe dọa nghiêm trọng đã khiến những người nhập cư bất hợp pháp xuống đường biểu tình.

Ít nhất là tại 140 thành phố của 39 bang, từ Phoenix tới Philadenphia, từ Boise tới Birmingham, ở những khu đất trống rộng rãi, mặc đồng phục áo thun màu trắng, hàng trăm nghìn người nhập cư trái phép tổ chức thành những đoàn người tuần hành nghiêm ngặt, trước vô số ống kính phóng viên truyền hình. Họ tuần hành để phản đối dự luật do Hạ viện thông qua, đòi sửa đổi, giải phóng luật về nhập cư với mục tiêu không hạn chế mà phải nói

rộng cánh cửa để người nhập cư trở thành công dân Mỹ. Tại Atlanta, nơi khởi xướng phong trào đòi quyền công dân của nước Mỹ, những người tuần hành giương cao biểu ngữ: “Chúng tôi cũng có ước mơ”. Tại Mississippi, họ hát vang “Chúng ta sẽ vượt qua khó khăn” bằng tiếng Tây Ban Nha. Tại Los Angeles, tháng 3/2006 đã diễn ra cuộc mít tinh lớn nhất trong lịch sử thành phố này, và có lẽ là lớn nhất ở miền Tây nước Mỹ. (Liên tưởng đến việc thiết lập hàng rào an ninh chạy theo biên giới mà nhiều nhà làm luật đang hết sức ủng hộ, hài kịch gia Carlos Mencia đặt câu hỏi: “Nếu các ngài trục xuất chúng tôi, ai sẽ xây dựng bức tường này?”).

Tại thời điểm này, những người nước ngoài bất hợp pháp trên đất Mỹ là “người Mỹ” theo nghĩa chân thực nhất của từ này. Họ sử dụng thể chế chính trị dân chủ để đạt được mục đích của mình. Họ có thể không có quyền bầu cử, và cũng có thể bị trục xuất bất cứ lúc nào, nhưng họ đã lên tiếng đòi quyền lợi cho mình và buộc các nhà làm luật phải lắng nghe.

Đó là biểu hiện sâu sắc nhất từ trước tới nay khi ở nước Mỹ lúc này, hàng trăm ngàn trong số 12 triệu người nhập cư trái phép không những có cảm giác an toàn đủ để thực hiện các cuộc tuần hành, mà còn nhận ra rằng họ đã sử dụng quyền lực chính trị thực sự. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, nhu cầu và nguyện vọng của những người không phải là công dân chính thức lại có thể trở thành nhân tố quan trọng định hướng cương lĩnh tranh cử tổng thống.

Không phải chính bản thân vấn đề nhập cư trở thành mối quan tâm hàng đầu của nước Mỹ. Mặc dù đại đa số người Mỹ theo dõi tin tức về các cuộc tuần hành và vấn đề nhập cư được đưa lên vị trí ưu tiên trong một loạt những vấn đề người Mỹ coi là quan trọng, thì nó vẫn xếp sau vấn đề Iraq, kinh tế và chủ nghĩa khủng bố. Và vào thời điểm cuốn sách này được viết ra, Quốc hội vẫn chưa thống nhất các ý kiến khác biệt để ban bố một đạo luật nhập cư mới.

Thế nhưng trên thực tế, nguyện vọng của những người nhập cư trái phép đã đánh trúng tâm lý của những người nhập cư hợp pháp. Họ cảm nhận được

ấn ý đằng sau luật do Sensenbrenner đề xuất cũng chính là nhằm vào họ. Đồng thời, sự nổi dậy của người nhập cư bất hợp pháp còn có tác động sâu sắc tới những người Mỹ bản xứ, vì họ có mối liên hệ chặt chẽ với người nhập cư trái phép, cũng giống như con cái họ. (Khi tôi hỏi một chuyên gia về nhập cư người Mỹ gốc Latinh rằng có bao nhiêu người Latinh sinh ra tại Mỹ có cha mẹ nhập cư bất hợp pháp, ông ta đã trả lời: “Gần như tất cả”.) Năm 2006, một nhóm người Mỹ có vai vế bị xúc phạm nghiêm trọng, có người nói giống như lúc Rosa Parks – một người Mỹ gốc Phi hoạt động trong phong trào đòi quyền công dân, bị yêu cầu phải di chuyển xuống cuối xe bus. Và họ đã biến sự tức giận lúc đó thành hành động, rằng họ có thể và sẽ phải gây ảnh hưởng lên chính sách nhập cư.

Số người có chung suy nghĩ, cảm xúc như vậy sẽ đủ lớn để định hướng cương lĩnh tranh cử tổng thống. Hãy cùng xem xét những số liệu dưới đây.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2004, hơn 16 triệu người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đủ tư cách bầu cử, nhưng chỉ có khoảng 8 triệu người thực thi quyền lợi đó. Nghĩa là đến chiến dịch tranh cử năm 2008 sẽ có ít nhất 8 triệu cử tri đầy tiềm năng, nếu như họ được tác động mạnh mẽ hơn.

Liệu 8 triệu người này có xoay chuyển được kết quả bầu cử tổng thống? Bạn có thể cá cược. Trong vòng 15 năm trở lại đây, chiến thắng cách biệt trong phổ thông đầu phiếu đối với tổng thống nhiệm kỳ đầu tiên là khoảng 4 triệu lá phiếu. (Khi giành chiến thắng để tiếp tục nhiệm kỳ thứ 2, Tổng thống G.W. Bush cũng đánh bại John Kerry chỉ với 3 triệu lá phiếu). Nếu như chỉ cần có 2 – 3 triệu cử tri gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đi bỏ phiếu năm 2008, họ thật sự có khả năng ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng. Người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha là nhóm người Mỹ tăng nhanh nhất trong bầu cử. Năm 1992, họ chỉ chiếm 4% lá phiếu, năm 2004 tăng lên 8%. Như vậy là quyền lực chính trị của nhóm người này đã tăng gấp đôi chỉ qua 3 cuộc bầu cử.

Nhưng yếu tố quyết định người giành chiến thắng và trở thành tổng thống kế tiếp của nước Mỹ không phải là phổ thông đầu phiếu, mà là phiếu đại cử

tri (được lựa chọn từ cử tri đoàn). Điều này có nghĩa là cử tri gốc Latinh không cần cố giữ thế cân bằng trong khu vực bầu cử, họ chỉ cần phải giữ được đủ số phiếu tại các bang quan trọng nơi mà họ tập trung đông nhất. Nếu cử tri gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha tập trung tại các bang Florida, Nevada, Arizona, New Mexico và Colorado – tổng số phiếu đại cử tri của các bang này là 56, thì chắc chắn ứng cử viên của họ (giả định rằng họ chỉ có 1 ứng cử viên) sẽ giành chiến thắng. Sức mạnh của họ không chỉ tăng lên về số lượng mà còn ở khả năng ảnh hưởng tới kết quả sau cùng, vì họ đã định cư ở những bang có ý định thay đổi người đứng đầu đất nước từ đảng này sang đảng kia.

Người gốc Latinh có muốn bầu cử không? Và ai sẽ trở thành ứng cử viên của họ?

Những người Latinh bị phân biệt đối xử có nhiều khả năng đi bỏ phiếu nhất. Theo kết quả cuộc điều tra quốc gia năm 2006 về người gốc Latinh, do Pew Hispanic Center thực hiện, có tới 75% nói rằng sự kiện năm 2006 về vấn đề nhập cư sẽ thúc đẩy nhiều người gốc Latinh đi bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử tiếp theo. (Thực tế, họ đã tăng từ con số 5% trong bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 2002 lên 8% trong bầu cử Hạ viện giữa nhiệm kỳ năm 2006). 63% cho rằng các cuộc tuần hành ủng hộ người nhập cư hồi tháng 3/2006 đánh dấu một phong trào xã hội mới và sẽ tồn tại lâu dài. 54% có suy nghĩ cuộc tranh cãi này sẽ biến sự phân biệt đối xử với người gốc Latinh thành vấn đề lớn và sẽ lôi kéo rất nhiều đối tượng tham gia.

Họ sẽ bỏ phiếu cho ai? Theo truyền thống, sự ủng hộ của những người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha thiên về ứng viên đảng Dân chủ hơn là đảng Cộng hòa. Trong cuộc bầu cử năm 2004, Tổng thống G.W. Bush – nhân vật thuộc đảng Cộng hòa đã giành được lá phiếu bầu của các cử tri này nhiều nhất so với các ứng cử viên Cộng hòa đi trước, nhưng cũng chỉ đạt 40%. Tuy nhiên, cuộc tranh cãi về nhập cư năm 2006 đã đưa rất nhiều người gốc Latinh quay trở lại với đảng Dân chủ. Trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 2006, cứ 2 người Mỹ gốc Latinh thì có 1 người bỏ phiếu cho đảng Dân

chủ, khiến cho sự ủng hộ dành cho ông Bush trong năm 2004 có lẽ giống như một sai lầm.

Mặt khác, sự gắn kết của đảng Dân chủ với những người gốc Latinh cũng không chắc chắn. Theo kết quả thăm dò năm 2006 của Pew, tỉ lệ người gốc Latinh cho rằng đảng Cộng hòa sẽ giải quyết tốt nhất vấn đề nhập cư đã giảm từ 25% (2004) xuống còn 16% – được coi là rất thấp. Tuy nhiên, đảng Dân chủ lại không thực sự tạo ra khác biệt nào. Thực tế, cứ 4 người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha thì có 1 người cho rằng không đảng nào có vị thế tốt nhất trong việc giải quyết vấn đề nhập cư, tăng gấp 3 lần so với tỉ lệ của 2 năm trước đó.

Rõ ràng, tính độc lập của cử tri gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha ngày càng tăng lên là hệ quả quan trọng nhất của sự kiện năm 2006. Theo thăm dò năm 2006 của viện Gallup về Quyền và các mối quan hệ của các nhóm thiểu số, 42% người gốc Latinh theo đảng Dân chủ, 17% theo đảng Cộng hòa, nhưng cũng có con số đáng kể 40% tự nhận là những người Tự do. Tương tự, kết quả thăm dò tháng 7/2006 do mạng lưới Tân Dân chủ (New Democrat Network) tiến hành trong thành phần cử tri nói tiếng Tây Ban Nha cho thấy: 54% nói rằng cuộc tranh luận gay gắt về nhập cư năm 2006 đã khiến họ quan tâm hơn đến việc bỏ phiếu, nhưng 41% khác lại nói sự kiện đó không ảnh hưởng đến việc họ sẽ ủng hộ đảng nào.

Điều này có nghĩa là cử tri gốc Latinh sẽ dễ ngỏ khả năng bỏ phiếu trong cuộc bầu cử năm 2008, có thể họ sẽ bầu cho ứng cử viên nào quan tâm tới lợi ích của họ hơn, không phân biệt người đó thuộc đảng nào. Vậy thì lợi ích của họ là gì? Ngoài vấn đề nhập cư còn có 2 vấn đề quan trọng khác là chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Năm 2005, 1/3 số người nhập cư không có bảo hiểm sức khỏe, hơn gấp 2,5 lần so với những công dân sinh ra tại Mỹ. Trường công lập là vấn đề then chốt và nan giải. Theo Trung tâm Nghiên cứu về Nhập cư, từ giữa thập niên 80 đến nay, người nhập cư chiếm gần như tất cả đầu vào của các trường công lập.

Khi người nhập cư trái phép nắm lấy ảnh hưởng chính trị của mình, người gốc Latinh có quyền bầu cử được thôi thúc bởi các hoạt động của họ nên ngày càng trở nên độc lập hơn. Họ sẽ trở thành động lực mạnh mẽ trên lĩnh vực chính trị không chỉ bởi vì số lượng mỗi ngày một đông và họ sinh sống tại những bang trọng yếu, mà còn vì họ thể hiện thái độ sẽ quan tâm hơn đến các ứng cử viên, không chỉ của riêng đảng nào. Vì lí do này, họ có thể trở thành lực lượng nắm lá phiếu quan trọng nhất. G.W.Bush sẽ không thể chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 2004 nếu không giành được 40% phiếu bầu của họ. Cựu Tổng thống Clinton và Thượng Nghị sĩ Hilary Clinton lôi kéo được sự ủng hộ rất lớn từ cộng đồng này. Pete Wilson – cựu Thống đốc bang California đã phạm phải sai lầm chết người hồi giữa những năm 90, gây ra cuộc khủng hoảng năng lượng tại bang này, sau đó những người Cộng hòa mắc lại hồi năm 2006. Cử tri muốn gạt bỏ những người nhập cư đã tồn tại trong hệ thống chính trị, nhưng cử tri muốn nước Mỹ phải thành thật với di sản của sự nhập cư đang được thức tỉnh, được vận động và được kích thích. Vì thế lực lượng chính trị mạnh mẽ nhất ở đất nước này, khối cử tri quan trọng nhất trong các cuộc bầu cử sắp tới chưa có khả năng bỏ phiếu, nhưng con cháu họ thì có thể. Và đó mới là yếu tố làm nên mọi sự khác biệt.

Tín đồ Thiên Chúa ủng hộ phục quốc Do Thái

Người ta thường nói, đúng hơn là thừa nhận, mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Mỹ – Israel chịu ảnh hưởng sâu sắc của cộng đồng người Do Thái được tổ chức bài bản. Trên thực tế, sự ủng hộ của người Mỹ dành cho Israel rất lớn, khoảng 65% người dân Mỹ có cái nhìn thiện chí với nhà nước Do Thái Israel. Nhưng đây mới là điều đang thực sự diễn ra: nếu chỉ xét đơn thuần về mặt số lượng, thì người theo đạo Thiên Chúa ủng hộ Israel rất tích cực, vượt xa những người theo đạo Do Thái.

Họ, ước tính khoảng 20 triệu người, là những tín đồ Thiên Chúa ủng hộ phục quốc Do Thái, là những người cho rằng chính niềm tin Thiên Chúa sẽ kêu gọi được sự ủng hộ cho luật lệ Do Thái ở Israel. Trong khi đó nếu tất cả

người Do Thái ở Mỹ ủng hộ Israel (dù thực tế không phải là như thế) thì cũng chỉ đạt đến con số 5 – 6 triệu người.

Chính vì thế những con số tương đối minh họa cho tỷ lệ người Do Thái và Thiên Chúa ủng hộ Israel rất đáng chú ý. Năm 2006, một tổ chức mới có tên gọi Liên minh Thiên Chúa vì Israel (CUFI) ra đời đã tổ chức cuộc họp thượng đỉnh đầu tiên và “ngày vận động hành lang” tại Washington DC với sự tham gia của 3.500 thành viên. Giám đốc điều hành CUFI, ông David Brog nói, Ủy ban về các vấn đề Mỹ – Israel (AIPAC) phải mất 50 năm mới có thể thu hút được lượng người Do Thái tương tự tới Washington tham gia cuộc hội thảo về chính sách và ngày vận động hành lang.

AIPAC với lịch sử 50 năm hoạt động và tiếng tăm là lực lượng vận động hành lang mạnh mẽ tại Quốc hội Mỹ, có khoảng 10.000 thành viên. Trong khi CUFI vẫn chưa có tư cách hội viên chính thức, nhưng trao đổi qua thư tín thì nhiều gấp 5 lần số đông người Mỹ.

Rõ ràng Israel có ý nghĩa quan trọng với những người Thiên Chúa trên toàn thế giới vì đó là vùng đất Đức Chúa Jesus đã sinh sống, giảng đạo và qua đời. Nhưng điều gì lý giải cho câu chuyện người Mỹ theo đạo Thiên Chúa ủng hộ tích cực cho nhà nước Do Thái hiện đại? Nếu dành quá nhiều sự ủng hộ cho Israel thì tại sao vẫn tồn tại quan niệm cho rằng sự ủng hộ của Mỹ dành cho Israel bị chi phối chủ yếu bởi nhóm người Mỹ theo đạo Do Thái?

Một trong những lý do người Mỹ theo Thiên Chúa giáo dành cho Israel sự ủng hộ nhiệt tình như vậy có liên quan đến chính trị. Israel là nhà nước dân chủ cô độc giữa những láng giềng độc tài, chuyên chế, là đồng minh chiến lược thân cận của Mỹ. Đặc biệt từ sau sự kiện 11/9, Mỹ và Israel không chỉ chia sẻ những giá trị và thể chế dân chủ chung mà còn có chung một số kẻ thù.

Nhưng điều khiến cho sự đồng cảm của các tín đồ Thiên Chúa đối với Israel trở thành sự ủng hộ mạnh mẽ, tích cực chính là niềm tin. Những tín đồ Thiên Chúa giáo khi dịch Kinh Thánh đã phát hiện ra bản giao kèo giữa Chúa và Abraham – sự tổ của đạo Do Thái trong cuốn đầu của Kinh Cựu

ước (Book of Genesis – Chúa sáng thế). Bản giao kèo này viết: “Ta sẽ chúc phúc cho họ như chúc phúc cho người và cũng sẽ nguyên rủa họ như nguyên rủa người”. Họ coi đây là lời kêu gọi cần phải quan tâm đến người Do Thái và Israel. Họ đọc lời tiên tri Isaiah: “Vì lợi ích của tín ngưỡng Do Thái ta sẽ không tiếp tục im lặng nữa” và “Hãy thanh tẩy dân chúng của ta” và họ nghe thấy lời kêu gọi trực tiếp phải hành động nhân danh nhà nước Israel. Không những thế, những tín đồ Thiên Chúa giáo theo phái chính thống và phái Phúc âm tin rằng trước khi Chúa Jesus – Chúa cứu thế có thể quay về trái đất, người Do Thái từ các vùng đất khác nhau phải tụ về Israel. Một thập kỷ trước đó đã chứng kiến khoảng 600.000 tín đồ Thiên Chúa giáo bảo trợ cho 100.000 người Do Thái di cư từ Liên bang Nga và Ethiopia về Israel.

Có đúng là chỉ một bộ phận rất nhỏ người Mỹ trực tiếp thay thế lời lẽ Kinh thánh cổ bằng ngôn ngữ chính trị hiện đại? Câu trả lời là không. Theo kết quả thăm dò năm 2006 do Diễn đàn Pew về Tôn giáo và Đời sống cộng đồng, hơn một nửa người Mỹ ở miền Nam tin rằng nhà nước Israel được Chúa ban cho người Do Thái. (Không phải là lịch sử vùng lãnh thổ Israel mà là nhà nước Israel hiện tại). Trong bộ phận người da trắng theo đạo Tin lành Phúc âm, tỉ lệ này là 69%; còn người Tin lành da màu là 60%. Có bao nhiêu người Mỹ theo đạo Do Thái cho rằng nhà nước Israel được Chúa ban cho họ? Chỉ có chưa đến 2 trên 10 người tin vào điều đó.

Câu chuyện này có ý nghĩa gì? Đó là mặc dù sự ủng hộ của Mỹ dành cho Israel vẫn tăng lên, kể cả khi sự ủng hộ đó bị một số nhân vật quan trọng trong bộ máy lãnh đạo cảnh báo, thì vẫn có khá nhiều việc phải xử lý với cả người Mỹ theo tín ngưỡng Thiên Chúa và người Mỹ theo tín ngưỡng Do Thái. Thực vậy, tháng 7/2006 xảy ra sự kiện 2 binh lính Israel bị nhóm Hồi giáo vũ trang Herbolla bắt giữ, và Israel đã tấn công vào các nơi ẩn náu của Herbolla ở Libăng. Khi đó, CUFİ đang chủ trì cuộc hội thảo được lên kế hoạch từ rất lâu tại Washington DC. Trong tuần lễ đó, khoảng 3.500 tín đồ Thiên Chúa – thành viên CUFİ đã bất ngờ tấn công nơi làm việc của các nhà làm luật, yêu cầu dành cho Israel thời gian để cùng chống lại kẻ thù

chung của Mỹ và Israel. AIPAC cũng có mặt ở đó, nhưng sự hiện diện mới mẻ và bất ngờ lại chính là những tín đồ Thiên Chúa giáo.

Và đó chính là sức mạnh của những tín đồ Thiên Chúa ủng hộ phục quốc Do Thái. Tiếng tăm của nhóm người này đã tồn tại từ rất lâu, ngay từ khi những người theo đạo Thiên Chúa Phúc âm kiến nghị Chính phủ Mỹ lập nên một trại tị nạn ở Holy Land dành cho những người Do Thái bị đàn áp hồi đầu thế kỷ 19. Ngày nay họ càng tích cực và khôn khéo trong chính trường Mỹ. Họ thổi bùng lên phong trào chống lại nguy cơ chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan đối với nước Mỹ. Với tư cách là người chủ trì tổ chức sự kiện tháng 7/2006 của CUFI, Pastor John Hagee nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử tồn tại và phát triển của đạo Thiên Chúa ở Mỹ, các tín đồ Thiên Chúa đã có mặt ở đồi Capital – nơi đặt trụ sở Quốc hội để ủng hộ cho Israel”.

Ảnh hưởng của phái Phúc âm lên chính sách đối ngoại của Mỹ không phải không được các tín đồ Thiên Chúa có quan điểm khác biệt chú ý. Cuốn sách xuất bản năm 2006 về Israel và người Palestin của cựu Tổng thống Jimmy Carter không phải được viết cho người Do Thái hay một đối tượng chủ đạo nào, mà là viết cho những người Thiên Chúa ủng hộ phong trào phục quốc của người Do Thái – đây mới là nhân vật trung tâm của xu hướng này. Cuốn sách đã thu hút sự chú ý đặc biệt của cộng đồng Do Thái và khiến cho cựu Tổng thống phải lên tiếng xin lỗi ít nhất hai lần vì một vài câu trong đó. Theo các chuyên gia về quan hệ Mỹ – Israel, cựu Tổng thống Carter – một tín đồ Thiên Chúa giáo tự do, đã viết cuốn sách này nhằm thách thức các đồng sự thuộc phái bảo thủ đang có vai trò ngày càng quan trọng về vị thế đúng đắn của tín đồ Thiên Chúa giáo đối với Israel.

Tình trạng lộn xộn về tôn giáo và chính trị – với trận chiến của các tín đồ Thiên Chúa mà nhiều người nghĩ rằng đó là cuộc khủng hoảng giữa Do Thái giáo và Hồi giáo. Khi họ đấu tranh với nhau, người Mỹ theo Do thái giáo và theo phái Phúc âm nhận thấy họ là những đồng minh kỳ lạ. Trong lịch sử, hai nhóm đã từng đứng ở hai phía đối lập khi bàn về các vấn đề dân chủ xã hội, từ chuyện nạo phá thai đến kết hôn đồng tính, khiến cho cả hai

nhóm này phải phân vân tự hỏi liên minh giữa họ đối với các vấn đề này thực sự chặt chẽ đến mức nào? Hơn thế, nhiều người Do Thái hiểu rằng viễn cảnh về Kỷ nguyên Thiên Chúa thứ hai không chỉ bao hàm sự cứu thế cho các tín đồ Thiên Chúa mà còn cả sự đổi thay của người Do Thái.

Nhiều người Do Thái khác cho rằng điều này không có cơ sở. Brog, Giám đốc CUFI, nói phong trào ủng hộ phục quốc Do Thái của các tín đồ Thiên Chúa giáo chẳng qua là thừa kế tư tưởng thần học của những người không phải Do Thái tìm cách cứu người Do Thái khỏi nạn diệt chủng dưới thời Hitler. So sánh với những khác biệt giữa các tín đồ Thiên Chúa giáo và người Do Thái với đạo Hồi chính thống, ông ta nói, khả năng chia rẽ các tín đồ Thiên Chúa giáo và người Do Thái “rất nhỏ”.

Phong trào phục quốc Do Thái do các tín đồ Thiên Chúa phát động đang phát triển, nghĩa là sự ủng hộ mạnh mẽ cho Israel chắc chắn sẽ tăng lên trong khối các tín đồ Thiên Chúa – những người được coi là nền tảng Phúc âm của người Mỹ. Ít nhất sẽ có 40 triệu người tăng cường các hoạt động chính trị của mình. Liệu điều đó có biến sự ủng hộ của Mỹ dành cho Israel thành một vấn đề của riêng đảng Cộng hòa, thách thức sự ủng hộ mà lưỡng đảng đã cùng chia sẻ trong quá khứ? Liệu người Do Thái có gia nhập đảng Cộng hòa mặc dù họ có truyền thống là người của đảng Dân chủ?

Còn nữa, Israel có thể thực sự trở thành vấn đề quan trọng đối với các tín đồ Thiên Chúa Phúc âm hơn là đối với người Do Thái không? Kết quả một số cuộc điều tra được tiến hành trong các đối tượng là sinh viên người Do Thái cho thấy, Israel không có ý nghĩa nhiều với họ cả về khía cạnh chính trị lẫn tình cảm như đã có được từ thế hệ cha mẹ và ông bà họ. Nếu trong một hoặc hai thế hệ nữa, số lượng tín đồ Thiên Chúa giáo ở Mỹ ủng hộ Israel vượt trội hơn người Do Thái cả về số lượng và cường độ, thì rất có khả năng sự ủng hộ của Mỹ dành cho Israel sẽ ít giống như một liên minh giáo hội, mà giống sự kình địch lâu đời giữa Thiên Chúa giáo và Hồi giáo vì vùng đất Jerusalem nhiều hơn. Sự “ít hơn” và “nhiều hơn” ấy rồi sẽ đạt đến mức độ như thế nào?

Ban đầu, có người cho rằng, tín đồ Thiên Chúa giáo ủng hộ Israel về cơ bản cũng chính là những người đã ủng hộ người Semite (thành viên của nhóm các chủng tộc gồm người Do Thái và người Ả rập, là những người không phải Do Thái nhưng luôn tìm kiếm người Do Thái để hẹn hò và cưới hỏi). Nhưng những người ủng hộ Semite chủ yếu là tín đồ Công giáo và người vùng Đông Bắc, còn những người ủng hộ phục quốc Do Thái lại chủ yếu thuộc phái Phúc âm và ở miền Nam. Những người ủng hộ Semite không có lợi ích gì đặc biệt ở Israel nhưng lại rất quan tâm đến người Do Thái. Tín đồ Thiên Chúa giáo ủng hộ phục quốc Do Thái thì ngược lại, họ không dành nhiều quan tâm đến người Do Thái mà đặc biệt quan tâm đến nhà nước Israel. Hiện tượng này có thể phức tạp và khó hiểu với rất nhiều người, nhưng có lẽ trước hết là với người Do Thái. Họ cảm thấy vấn đề kết hôn không cùng chủng tộc ngày càng nhiều đang trở thành thách thức to lớn đối với cộng đồng họ. Khi sự ủng hộ dành cho nhà nước Israel tăng mạnh hơn thì thách thức này càng trở nên lớn hơn.

Tù nhân mới phóng thích:

Thách thức hay cơ hội?

Bạn có nhớ bài hát nổi tiếng ra đời năm 1973 có tên “Hãy buộc dải ruy băng màu vàng lên cây sồi già”? Lời bài hát là câu chuyện về một người đàn ông mới ra tù và đang trên đường trở về nhà. Trước đây, anh ta từng nói với vợ, nếu cô ấy muốn anh trở về, anh ấy sẽ hiểu điều đó. Anh ta còn nói, anh ta sẽ đợi ở bến xe bus cho đến khi nào nhìn thấy dấu hiệu là một dải ruy băng màu vàng buộc quanh cây sồi già. Và, trước sự ngạc nhiên thích thú của rất nhiều người đi xe bus, anh ta nhìn thấy hàng trăm dải ruy băng vàng treo kín trên cây sồi hạnh phúc.

Nếu như cảnh tượng này xảy đến với hầu hết tù nhân ở Mỹ, có lẽ việc sản xuất ruy băng vàng sẽ bùng nổ, chưa kể đến việc chăm sóc cây sồi. Vì vào thời điểm năm 1973, khi Tony Orlando và Dawn hát ca khúc này thì mới chỉ có khoảng 100.000 người ra tù mỗi năm. Hiện nay, con số này đã tăng lên khoảng 600%.

Khoảng 650.000 cựu tù nhân này được gọi là “những con người mới” – đó là những người rời khỏi nhà tù hoặc trại giam vì được ân xá hay mãn hạn tù để tái hòa nhập với cộng đồng, xã hội. 90% trong số họ là đàn ông (tỉ lệ tăng ở phụ nữ là 8 – 10% trong thập kỷ 1990 của thế kỷ 20). Hơn một nửa là người da màu, chưa đến 1/3 là người da trắng, khoảng 16% là người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Độ tuổi trung bình là 34.

Việc có quá nhiều người được ra tù trong thời điểm này là do khoảng hai thập kỷ trước đó, chúng ta đã tống quá nhiều người vào tù hoặc trại giam.

Từ 1972 – 2004, tổng số người ngồi tù và trong các trại giam trên toàn nước Mỹ tăng từ 330.000 lên hơn 2 triệu người. Cộng thêm với khoảng 5 triệu người được hưởng án treo hoặc ân xá, nước Mỹ đã có trên 7 triệu người phải chấp hành phán quyết của tòa án. Hơn 3% trong số đó là người ở tuổi thành niên, nghĩa là cứ 31 người thành niên thì có 1 người phạm tội. Con số này ngang bằng với dân số của bang Virginia.

Chỉ riêng bang California, số lượng tù nhân đã tăng hơn 500% kể từ đầu những năm 80 đến nay.

Nguyên nhân là do trong những năm 80 và đầu những năm 90, Mỹ thi hành một chính sách nghiêm khắc hơn đối với những kẻ phạm tội, áp đặt bản án dài hơn, mang tính bắt buộc và quyết liệt hơn. Nghĩa là không có nhiều cơ hội được giảm án hoặc được phóng thích vì tu dưỡng tốt. Ví dụ, một người bị kết án 10, 20 năm tù thì sẽ phải ngồi tù đúng từng ấy năm. 40 bang đã thông qua luật này, khiến cho người đủ tuổi thành niên hành động dưới danh nghĩa vị thành niên trở nên dễ dàng hơn.

Hệ quả là, tù nhân trong các nhà tù ở Mỹ đã tăng lên gấp 5 lần. Theo Trung tâm quốc tế về nghiên cứu tội phạm thuộc Đại học Kings ở Luân Đôn, tình hình ở Mỹ hiện nay là cứ 100.000 người thì 700 người bị bỏ tù, dễ dàng vượt qua các đối thủ cạnh tranh khác là Nga (680), Nam Phi (410), Anh (135) và Nhật (50).

Nhưng kể cả trong tình trạng khủng khiếp như thế, chúng ta vẫn chưa thực sự quăng đi chiếc chìa khóa giải quyết mọi vấn đề. Hơn 90% tù nhân đã được ra tù. Vì thế nên năm 2006 mới có con số kỷ lục – 635.000 người được phóng thích, quay trở về với cộng đồng.

Con số này lớn hơn cả dân số của thành phố Baltimore, gần bằng dân số San Francisco, bằng một nửa số người tốt nghiệp đại học, cao đẳng mỗi năm.

Thế kỷ 19, những tù nhân bị trục xuất khỏi các nhà tù của Anh đưa đến châu Úc đã lập nên đất nước Australia. Sau khoảng 80 năm tiến hành trục xuất tù nhân, gần 165.000 tội phạm đã được đưa đến lục địa mới này. Ngày nay ở Mỹ, số lượng người được phóng thích gần gấp 4 lần những kẻ bị kết án mỗi năm. Nếu 150.000 kẻ phá hoại pháp luật có thể khai mở, hình thành một vùng đất mới thì hãy suy nghĩ 6 lần con số đó sẽ có thể làm nên những gì.

Nhưng câu chuyện không diễn ra như mong đợi. Những đối tượng ra tù và làm lại cuộc đời ở Mỹ hầu hết có thu nhập thấp, trình độ giáo dục nghèo nàn, vào tù vì liên quan đến ma túy và không nhận được bất cứ biện pháp điều trị nào. (Chỉ có 1/10 người cùng phòng được hưởng điều trị cai nghiện, dứt cơn, trong khi có 7/10 người cần đến nó.) Khoảng ¼ trong số đó vào tù vì các hành vi bạo lực. 25% kẻ ra tù không hề có một sợi ruy băng nào chờ đợi, nhưng biết chắc tương lai không nhà cửa đang chờ ở phía trước. Nhiều người còn bị bệnh tâm thần.

Vì thế không có gì ngạc nhiên khi rất nhiều người sau khi ra tù đã thất bại trong việc tái hòa nhập với xã hội và làm lại cuộc đời. Theo các con số thống kê, trong vòng 3 năm, 2/3 những người này lại bị bắt lần nữa, hơn một nửa sẽ lại tiếp tục cuộc sống sau song sắt.

Đây không chỉ là khủng hoảng về nhân đạo. Nước Mỹ đã chi 60 tỉ USD mỗi năm cho cái gọi là “vá lỗi hệ thống”.

Và họ đã làm được gì? Trong vòng 10 năm, các nhà hoạch định chính sách đã kêu gọi sự chú ý của các tầng lớp đối với những người mới ra tù. Trong Thông điệp liên bang năm 2004, Tổng thống G. W. Bush đã công bố một sáng kiến nhỏ của chính quyền liên bang (và hầu như không nhận được sự ủng hộ nào) để hỗ trợ công ăn việc làm, nhà ở, học hành cho những người mới ra tù. Nhưng đây là vấn đề vượt khỏi giải pháp của chính quyền liên bang. Một cuộc điều tra được tiến hành tại 5 thành phố lớn cho thấy, 65% chủ lao động nói họ không có ý định thuê nhân công lao động là một người đã từng vào tù. Rất nhiều nhóm người làm những công việc chuyên biệt như thợ sửa móng tay, thợ làm tóc sẽ gây cản trở nếu các cựu tù nhân muốn làm những công việc này. Đa số các công ty, doanh nghiệp nhà nước, nhà ở công cộng cũng không chấp nhận họ.

Những người này có thể là một lực lượng chính trị. Hầu như các bang đều không cho phép người đang ở tù vì phạm tội nghiêm trọng có quyền bỏ phiếu, có một số bang khác huỷ bỏ quyền bầu cử của những người này vĩnh viễn, kể cả sau khi

họ mãn hạn tù. Trong cuộc bầu cử năm 2004, khoảng 5 triệu người bị tước quyền bầu cử vì phạm trọng tội. Chiến thắng của

G. W. Bush trước John Kerry chỉ là chênh lệch 3 triệu lá phiếu.

Năm 2000, cựu Phó Tổng thống Al Gore giành chiến thắng bởi phổ thông đầu phiếu với chênh lệch nửa triệu lá phiếu, nhưng nhiều nhà nghiên cứu khẳng định, nếu như 400.000 cựu tù nhân có quyền bỏ phiếu thì chắc chắn ông sẽ trở thành tổng thống.

Những người phải trực tiếp chịu gánh nặng khi các cựu tù nhân quay về với cuộc sống chính là gia đình họ và đây mới là đối tượng cần phải đặc biệt quan tâm, chú ý. Một nghiên cứu tại Ohio cho thấy 3% cư dân ở Cleveland trở thành mái nhà che chở cho khoảng 20% người từng ngồi tù. Ai sẽ trông nom, chăm sóc cây sồi trong số những cư dân này? Ai sẽ ủng hộ tư tưởng cho rằng những người có dải ruy băng vàng sẽ làm nên sự khác biệt giữa

hai đối tượng: người thành công khi làm lại cuộc đời và người phải quay trở lại nhà tù?

Trong số này có cả trẻ em. Chỉ trong thập niên 1990 của thế kỷ 20, số lượng trẻ em có bố hoặc mẹ ngồi tù đã tăng hơn 100%, từ 900.000 lên 2 triệu người. Giả sử rất nhiều người được phóng thích, quay về với cộng đồng, chắc chắn chúng ta sẽ có rất nhiều đứa trẻ chào đời, đến mức độ “bùng nổ”. Nếu các đối tượng này nhiều khả năng phải quay trở lại nhà tù thì số lượng trẻ có bố/mẹ bị tổng giam chỉ có thể tăng lên mà thôi.

Chúng ta buộc những kẻ phạm tội phải đền tội trong các nhà tù, trại giam, nhưng họ đang trở lại xã hội với hy vọng mong manh, với thói quen xấu, và chúng ta đang cần có một chính sách, một kế hoạch để giúp đỡ và giám sát họ.

Người đề xuất chính sách nghiêm khắc với những kẻ phạm tội sẽ nói, việc tất cả những kẻ từng ngồi tù quay trở lại cuộc sống khiến cho tội phạm, sau 15 năm giảm mạnh lại đang có chiều hướng tăng trở lại chắc chắn không phải một sự trùng hợp. Nhưng mối liên hệ trong vấn đề này rõ ràng đã khẳng định chúng ta cần phải có những biện pháp cải cách thực sự nghiêm túc. Nhiều người làm công tác thống kê đã cho rằng sự sụt giảm trong tỉ lệ tội phạm của thập niên 1990 là do vụ Roe V. Wade mà Tòa án tối cao Mỹ xét xử từ nhiều năm trước đó. Kết quả của vụ này là tiền lệ cho phép phụ nữ nạo phá thai vì bất cứ lý do gì. Nhưng sự sụt giảm trong tỉ lệ tội phạm dường như là kết quả của chính sách của Tổng thống Bill Clinton: cử 100.000 cảnh sát túc trực trên đường phố, ban hành những biện pháp tình báo an ninh mới và kết án nghiêm khắc hơn. Vì vậy mà nước Mỹ đã chuyển đổi từ một quốc gia tự do với đa số bị bỏ tù tính trên 100.000 người thành một quốc gia tự do với đa số được phóng thích tính trên 100.000 người.

Trừ phi chúng ta chứng minh được rằng cựu tù cũng có khả năng làm việc, có thể được thuê làm nhân công và đưa vấn đề đào tạo hướng nghiệp lên vị trí ưu tiên, nếu không sự biến chuyển này sẽ thực sự là thảm họa. Không thể kiểm được việc làm, quay trở lại con đường tội lỗi là bằng chứng nói lên

việc họ có rất ít cơ hội làm lại cuộc đời. Do vậy nên họ buộc phải quay trở lại với những gì họ biết rõ nhất, kể cả khi họ không phải là giỏi nhất.

Tù nhân mới được phóng thích là một xu hướng cực nhỏ mà chính phủ và những người làm kinh doanh cần tiếp cận theo hướng đúng đắn. Chính sách giảm tình trạng tội phạm đường phố chỉ phát huy tác dụng khi những người có khả năng phạm tội không thường xuyên có mặt trên đường phố. Nhưng nếu không có sự hợp tác toàn diện giữa nhà nước và tư nhân trong vấn đề này, nước Mỹ sẽ xoay qua một hướng khác: nhiều nhà giam hơn và tội phạm tăng cao hơn một khi họ đã từng chịu án tù.

Phần VII - Vị thành niên

Tình trạng rối loạn nhẹ

Nếu số người Mỹ học đại học chỉ là thiểu số, hẳn người ta sẽ không cần phải lo lắng nhiều về các “kiểu” học của sinh viên hay tình trạng thiếu năng hiện nay. Nếu như sự học không phải là con đường bạn theo đuổi, chắc bạn cũng có thể kiếm sống được bằng nhiều phương tiện khác.

Tuy nhiên, hiện nay tình hình đã đổi khác, hầu như các công việc được trả lương cao ở Mỹ đều đòi hỏi phải có trình độ đại học và hầu hết các trường đại học lại yêu cầu sinh viên phải có khả năng tư duy tương đối cao. Vì thế người ta bỗng nhiên quan tâm hơn tới các kỹ năng đọc, viết, phát âm, lý luận và tổ chức sắp xếp thông tin của sinh viên. Kết quả là, ở Mỹ bùng nổ hiện tượng người trẻ được chẩn đoán có những cản trở về thể chất và tinh thần ảnh hưởng tới việc học, bị rối loạn thần kinh hoặc các chứng bệnh khác không thể đáp ứng được yêu cầu của việc học.

Không nên nhầm lẫn thanh niên mắc bệnh thiếu năng với những đứa trẻ bị bệnh tâm thần trầm trọng – đáng buồn là con số những người bị bệnh này đang tăng lên. (Chứng bệnh tự kỷ ở trẻ em đã tăng 9 lần kể từ năm 1992). Những đứa trẻ phải điều trị bằng thuốc chống rối loạn thần kinh tăng 138% trong khoảng thời gian từ 1997 – 2000). Hầu hết những đứa trẻ được chẩn đoán bị thiếu năng đều có những triệu chứng lạ lùng mà nhiều năm qua người ta không phát hiện ra. Đến nay nhờ những tiến bộ trong nghiên cứu về sự phát triển của trẻ cũng như sự quan tâm kỹ lưỡng từ phía gia đình và nhà trường, các triệu chứng này mới được tìm ra.

Sự khác biệt giữa hai loại bệnh này rất mỏng manh. Nếu như 25 năm trước người ta dùng từ “dễ cáu kỉnh” để miêu tả một đứa trẻ, thì nay người ta sẽ dùng từ ngữ y học hơn, là mắc chứng rối loạn tích hợp giác quan, nghĩa là bộ não phải tiếp nhận quá nhiều hoặc quá thiếu các cảm giác. Khi đó, đứa

trẻ sẽ dễ rơi vào cảm giác thấy ánh sáng quá chói, âm thanh quá to và ồn ào hoặc áo quần quá ngứa ngáy, khó chịu.

Tương tự như vậy, 25 năm trước một đứa trẻ bị gọi là “không có tinh thần thể thao”, thì nay được biết đến với chứng rối loạn thần kinh vận động hoặc năng lực trí óc phát triển không đầy đủ để tiếp nhận chuyển động vật lý và điều khiển chúng.

Các hình thức khác của sự rối loạn không ngừng được phát hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau. Thời điểm đứa bé biết đi rồi trở thành trẻ con, thiếu nhi, các trường hợp gặp khó khăn với việc đọc, viết, nghe, nói và tính toán cũng tăng lên. Trong vòng 30 năm qua, số trẻ được xác định là “thiếu năng lực học tập cụ thể” theo định nghĩa của tổ chức Giáo dục dành cho người khuyết tật đã tăng lên 82%.

Không ai khẳng định được chắc chắn một điều chúng ta đang chú tâm hay chúng ta đang cố gắng tìm ra nhiều hơn những vấn đề có thể gọi tên được. Có rất nhiều yếu tố thuộc về môi trường và các yếu tố khác góp phần tạo nên sự tăng này. Nhưng có một điều chắc chắn rằng, một khi chúng ta kiểm tra, gọi tên và phân loại bọn trẻ kỹ lưỡng bao nhiêu, chúng ta sẽ càng thấy nhiều vấn đề nảy sinh bấy nhiêu.

Ai là người đang cố vũ việc nghiên cứu, tìm hiểu này? Tất nhiên câu trả lời là những người giàu. Gia đình nào có những đứa trẻ bị khuyết tật ảnh hưởng đến năng lực học hành sẽ phải chi một khoản thu nhập tương đối lớn cho việc điều trị, khoản chi đối với tầng lớp thượng lưu, trung lưu hoàn toàn không đáng kể. Họ, sau đó sẽ dành rất nhiều thời gian và tiền bạc để tìm hiểu tại sao con cái họ chỉ xếp thứ hạng hết sức trung bình trong lớp.

Ngày nay, những trường có chi phí đắt đỏ nhất, chất lượng nhất khuyến nghị không chỉ giáo viên mà cả những chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục tham gia vào mỗi bước phát triển quan trọng trong cuộc sống của lũ trẻ. Các kỹ năng đọc, viết và chú trọng đến khả năng tập trung chú ý lâu, tổng hợp giác quan và vận động thần kinh. Tuy nhiên, kết quả thu về thật trái ngược: ở những vùng thu nhập thấp, người ta không hy vọng kiếm được việc trong

lĩnh vực học thuật; còn những gia đình khá giả hơn, nếu không được định hướng nghề nghiệp, không được tham gia các khoá huấn luyện phát ngôn hoặc tư vấn xúc cảm từ khi trẻ mới 12 tuổi, thì các bậc cha mẹ sẽ bị coi là thờ ơ, không quan tâm đến con cái.

Ví dụ điển hình là kỳ thi SAT (kiểm tra khả năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề – là điều kiện quan trọng để ghi danh vào các trường đại học ở Mỹ). Chỉ trong khoảng thời gian từ 1990 – 2005, số lượng sinh viên được dành thêm gấp đôi thời gian để làm bài thi SAT tăng lên 40.000 người trên tổng số 2 triệu thí sinh đăng ký dự thi trong cả nước. Và bạn không thể có được khoảng thời gian này chỉ với yêu cầu thông thường. Bạn phải có giấy tờ chứng minh mình có vấn đề cản trở về thể chất và tinh thần đối với việc học từ bác sĩ tâm lý, đồng thời bạn phải có xác nhận đã áp dụng mọi biện pháp theo khuyến cáo của bác sĩ tâm lý trong các kỳ thi ở trường. Những ai có điều kiện để đạt được tất cả các chứng nhận đó? Bạn có thể cá cược rằng trong hầu hết các trường hợp, những gia đình có điều kiện dành thời gian và tiền bạc cho bác sĩ chuyên khoa, các phương pháp điều trị và thuốc men (chưa bàn đến các kỹ năng phụ trợ để tìm ra và đạt được khoản thời gian phụ trội này).

Kết quả là, năm 2005 hơn 40.000 học sinh của các trường trung học được tăng thêm thời gian khi làm bài thi SAT. Con số này tương đương với số sinh viên bước vào năm đầu tiên tại trụ sở chính của các trường Đại học Ohio, Texas, Pennsylvania, Vanderbilt, Texas A&M và Đại học Yale cộng lại.

Ở đâu giàu có thịnh vượng, ở đó sẽ có ngành công nghiệp rất phát triển. Sự chăm sóc kỹ lưỡng của cha mẹ với con cái đã đẩy giá trị ròng từ công việc gia sư sau giờ học lên ngưỡng 4 tỉ USD/năm, tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 15%. Cả Trung tâm đào tạo Sylvan (đến nay có khoảng 1.000 chi nhánh trên toàn quốc) và Trung tâm giáo dục SCORE thuộc Đại học Kaplan cung cấp các khoá học gia sư cho các đối tượng không chỉ là thanh thiếu niên đang vật lộn với các kỳ thi đầy tham vọng, mà còn cho cả những đứa

trẻ chỉ mới 4 tuổi. Cha mẹ của lũ trẻ này quá tận tâm, lo lắng cho con cái mình, luôn luôn lo chúng sẽ bị thua kém bạn bè.

Nếu tôi sống ở một đất nước mà bây giờ mới bắt đầu xúc tiến xây dựng mô hình trường học chung (dành cho mọi đối tượng), tôi chắc chắn sẽ đầu tư một lượng tương đương với các Trung tâm đào tạo Sylvan. Khoảng mười năm nữa, công việc gia sư sau giờ học và chăm sóc những đứa trẻ mới biết đi sẽ rất thịnh hành.

Thế nhưng, hãy quan sát xu hướng phân chia sự rối loạn. Trong khi người bình thường nhìn những biểu hiện của chứng thiếu năng ở trẻ nhỏ nhất định liên quan tới hoạt động của não bộ thì những gia đình giàu có lại coi đó là vấn đề danh dự, gay gắt giải thích vì sao con họ lại không cạnh tranh được với người khác.

Hãy xem xét ảnh hưởng của vấn đề này đến trẻ nhỏ nói chung. Trước tình trạng có quá nhiều trẻ trong các gia đình giàu sang thường xuyên được đưa tới bác sĩ chuyên khoa và được chuẩn đoán mắc chứng rối loạn, dường như xã hội “tuyệt vời nhất, sáng chói nhất” – với hầu hết thanh niên đều được giáo dục tốt và đều vào đại học, đang phát đi thông điệp rằng họ cần có sự giúp đỡ từ bên ngoài để trở nên “bình thường”. Những con người Thiên niên kỷ (The Millenials), sinh sau năm 1980 là thế hệ bị mắc bệnh nặng nhất trong lịch sử. Giờ đây họ đang theo học tại các trường đại học, nghiên cứu cho thấy cứ 10 người thì có 1 người cần tư vấn về sức khoẻ tinh thần từ bác sĩ, 25% đang phải sử dụng các liệu pháp điều trị tâm lý – trong khi năm 1994 mới chỉ có 9% .

Hẳn có người sẽ nói tôi đã phóng đại mối quan tâm đến tình trạng rối loạn ở trẻ em. Nhưng ... Năm 2005, tài liệu hướng dẫn y học chủ đạo về sức khoẻ tinh thần cho trẻ sơ sinh – cụ thể là những đứa trẻ mới sinh đến khoảng 3 tuổi, đã đưa thêm 2 biểu hiện mới của bệnh suy nhược, 5 biểu hiện mới của chứng rối loạn lo âu (anxiety disorder) và 6 triệu chứng mới của rối loạn hành vi ứng xử.

Người Mỹ cho rằng mọi cản trở mà con cái họ phải đối mặt hoàn toàn không phải tự nhiên mà có, mà là kết quả của rất nhiều khó khăn không được chẩn đoán trước đó và cần phải vượt qua. Hệ thống thi cử giờ trở nên gần giống một trò chơi và ai cũng biết rằng gia sư, phụ đạo sẽ mang lại khác biệt rất lớn cho điểm số, thế nên cha mẹ nào giúp con cái mình có được khoản thời gian phụ trội cũng đang tham gia trò chơi này theo một hướng khác. Có gì không ổn với bọn trẻ không? Hy vọng nếu có vấn đề thì sẽ không quá trầm trọng. Câu trả lời này có thể đem đến nhiều sự giúp đỡ hơn, nhiều thời gian hơn khi làm bài thi và nhiều sự quan tâm, chú ý hơn. Và đó cũng là câu trả lời mà ngày càng nhiều đứa trẻ hướng đến như một lời giải thích tại sao chúng không thể hoạt động bình thường và làm tốt mọi việc như lẽ ra chúng có thể.

Những thợ đan trẻ tuổi

Cô con gái 4 tuổi của tôi sắp đi học mẫu giáo, tôi mới lướt qua Website của một số trường tư đang nổi ở Washington D.C để tìm hiểu thông tin. Khi truy cập vào một trang Web, trên màn hình bung ra rất nhiều hình ảnh giới thiệu khóa học ngoại khóa dạy đan lát dành cho học sinh lớp 7. Đan lát ư? Trong thế kỷ 21 này ư? Và tại đất nước tư bản này ư? Họ có đùa không?

Chao ôi! Chính tôi mới là người chẳng có chút thông tin gì.

Ở Mỹ nơi bạn có thể mua áo len, khăn len tại các siêu thị Kmart chỉ với chưa đến 15USD, thì nay tại chính đất nước này đang có khoảng 20 triệu người tự đan khăn, áo cho mình. Đối tượng thích thú với việc đan (bằng 1 đôi kim đan) và móc (dùng cây kim bằng kim loại, một đầu cong để móc len) tăng mạnh nhất về số lượng chính là thanh thiếu niên và những người tầm tuổi 20.

Đối với công việc lao động có tuổi đời tới 25 thế kỷ (từ thời nguyên thủy), quả thực việc đan lát này rất đáng hoan nghênh.

Xu hướng này rõ ràng là rất khác thường. Khi nghĩ tới công việc đan lát, chắc chắn bạn sẽ nghĩ ngay đến những cụ già ngồi trên ghế đu, hai tay

thoản thoắt đưa mũi kim lên xuống; còn khi nghĩ đến thanh thiếu niên, bạn sẽ nghĩ tới công nghệ mọi lúc mọi nơi. Ấy thế mà họ – 6 triệu học sinh trung học và các bậc học cao hơn ở Mỹ đang say mê với máy tính và cả đan móc do ảnh hưởng bởi “mốt” đan lát của các ngôi sao như Jullia Roberts, Cameron Diaz và Sarah Jessica Parker.

Thế là chỉ qua một đêm, đan lát – từ một thú vui có vẻ quê mùa, lạc hậu đã trở thành thời thượng. Đã có các blog chuyên về đan lát, những chiến dịch T-shirts nhằm phục hồi đan lát và cả hoạt động Knit-outs (Knit-ins) thu hút hàng chục nghìn người ở các thành phố và cả vùng nông thôn tham gia. Chương trình “Do-It-Yourself” của Scripps Howard chiếu phim Knitty Gritty, thông qua những mẫu thủ công được miêu tả là “tươi mới, dữ dội và khó tin”. Tạp chí VogueKnitting mới cho phát hành ấn bản dành cho người thích đan móc dưới 25 tuổi. Cuốn sách Stitch’n Bitch: The Knitter’s Handbook (Sổ tay cho thợ đan) của Debbie Stoller lọt vào danh sách những cuốn sách hay nhất của New York Times năm 2004 và đã tiêu thụ được khoảng 100.000 bản. Cuốn tiếp theo Stitch’n Bitch Crochet: The Happy Hooker (Thợ móc vui vẻ) bán được 25.000 bản chỉ trong hai tháng phát hành đầu tiên.

Những đứa trẻ đan len không phải là biểu hiện của sự xa lánh hay chống đối lại công nghệ. Hàng ngàn thành viên của MySpace, cộng đồng mạng rộng lớn đã liên kết với các nhóm đan, móc, đưa ra quan điểm rằng, giới trẻ ngày nay sẵn lòng kết nối các mặt cần và không cần đến công nghệ cao với nhau.

Thậm chí đã có những cậu trai tham gia vào hoạt động này. Các chuyên gia thủ công nghiệp tính toán có khoảng 4% thợ làm sản phẩm thủ công đan lát là nam giới, đặc biệt là các cậu bé... làm mũ đội đầu trong những buổi sáng mùa đông lạnh giá hoặc khi chơi lướt sóng hoặc trượt tuyết. (Nếu Cameron Diaz không phải là hình mẫu để noi theo, họ có thể tìm đến cầu thủ bóng đá Rosie Greer – người dường như vẫn đan và múa kim những lúc giải lao giữa các trận đấu. Theo trang Web www.MenKnit.net, phụ nữ không chiếm được uy tín trong lịch sử ngành đan móc len sợi; chính ngư dân (nam giới)

là những người đầu tiên làm ra những chiếc áo ấm cho những người đi biển trong sóng to, gió lớn và cũng chính binh lính nam giới đã sản xuất hàng loạt những đôi tất giữ ấm trong Chiến tranh thế giới thứ II).

Nhưng nếu chúng ta đang cố gắng cạnh tranh với lịch sử thì rõ ràng chúng ta đang bất lợi hơn rất nhiều. Ai là người đưa đan, móc trở lại thành xu thế thịnh hành hiện nay?

Nhìn chung, công việc đan lát trở nên thịnh hành là một phần trong xu thế “làm tổ” hình thành sau sự kiện 11/9/2001. Công việc bếp núc tăng mạnh khi gia đình tăng cường tụ họp và lời khuyên làm cho cuộc sống trở nên giản đơn hơn được đưa ra nhiều hơn. Nghề thủ công thu hút được nhiều người tham gia hơn (với số lượng máy khâu được bán đã tăng gấp đôi từ 1999 – 2005), và đặc biệt, công việc đan lát với những mũi đan uyển chuyển, nhịp nhàng có khả năng giảm căng thẳng, hạ huyết áp đối với những người bị huyết áp cao. Những người đã từng nghiện thuốc lá nói rằng công việc này giúp họ bỏ thuốc. Người ta dùng những cụm từ như “the zone” để nói về kinh nghiệm đan lát, gọi đó là hình thức yoga mới, phương thức luyện thiền mới.

Đó là một liệu pháp tâm lý, vật lý, mà bạn có thể mang về nhà sản phẩm là một chiếc mũ sau đợt điều trị.

Nhưng đối với thế hệ trẻ, sức hấp dẫn của công việc đan lát này thậm chí còn lớn hơn vì kết hợp được những gì họ thích nhất. Đan lát đã được xã hội hóa giống như mạng MySpace, với nhiều nhóm tập trung lại để cùng nhau làm và thích thú với những cuộc đối thoại dường như đã kéo dài cả 25 thế kỷ nay rồi. Đây là một loại kỹ năng có định hướng, giống như khi bạn chơi game, bạn có cơ hội tiến lên những thử thách khó khăn hơn và tận hưởng cảm giác thỏa mãn, thích thú khi chinh phục được chúng. Lứa tuổi teen bây giờ luôn muốn được tự thể hiện, tự khẳng định bản thân (khi có được một vị trí nào đó trong trường học sẽ càng trở nên hữu ích hơn), thế nên mặc quần áo và sử dụng những món đồ tự thiết kế có thể là một cách sáng tạo để làm nên phong cách rất riêng cho mình.

Không những thế, có ai lại không muốn chiếc vỏ đựng điện thoại hay hộp đàn guitar được trang trí hoặc thiết kế bởi chính bạn hoặc bạn của bạn?

Nhưng còn hơn cả những lý do trên. Cũng giống như những người lớn tuổi, nhờ đến công việc đan, móc để giảm căng thẳng, bọn trẻ muốn tìm thêm khoảng thời gian rỗi trong suốt 24 giờ/7 ngày và trong cả những lúc chuẩn bị đến trường để dành thời gian cho đan lát. Trong một vài trường hợp, người lớn chộp lấy nhu cầu này với tư cách là người đại diện cho lớp trẻ, coi việc đan lát là một cách để luyện sự tập trung, chú ý, tăng cường khả năng tư duy sáng tạo và tính toán cũng như phát triển kỹ năng vận động. Một số trang web cho rằng đan len có thể giúp giảm chứng ADD (một chứng bệnh mà người bệnh luôn hiếu động quá mức). Trường học độc lập Waldorf Schools đã đưa môn đan vào chương trình học chính thức.

Đây chính là một ví dụ khác về mối tương quan giữa hành động – phản ứng. Mỗi bước phát triển về công nghệ cao sẽ có một bước chuyển tương ứng về công nghệ thấp do hàng triệu người tạo nên. Nó nhấn mạnh ý tưởng cơ bản rằng, một mặt mặc dù con người cảm thấy thời gian thật hạn hẹp nhưng rất nhiều người vẫn tìm cách xoa dịu sự bận rộn, có được khoảng thời gian rảnh rỗi hiếm hoi. Trong nền kinh tế dịch vụ, con người muốn tận hưởng cảm giác thích thú khi tự mình làm ra thứ gì đó cho chính mình và tự hào nói “Tôi đã làm ra nó”.

Xu hướng người trẻ thích đan, móc khá phát triển. Trong thị trường hàng thủ công, dường như nhu cầu về những mẫu mã có màu sắc đa dạng, hình thức vui nhộn, sáng tạo và các loại “chỉ thời trang” – sồn hơn, nhiều lông hơn, nhiều ren hơn và nhiều kim loại hơn so với những loại chỉ dệt nên cái cổ áo màu nâu của L.L. Bean, đang tăng lên nhanh chóng. Theo Craft Yarn Council – một hiệp hội thủ công, trong khoảng thời gian 2004 – 2005, giao dịch về chỉ thời trang đã tăng tới 56%.

Trong thế giới của ngành thời trang, chúng ta nên kỳ vọng sẽ có thêm nhiều người nữa quay về với ngành đan truyền thống và có nhiều sản phẩm làm tay sẽ trở thành thời trang cao cấp. Cá nhân tôi đã từng không biết họ có thể

thành công nếu làm các loại đồ tắm (bikini) bằng tay mãi cho đến gần đây; tôi cũng không hề biết 10 sản phẩm mới của Knitting “Meet-ups” lại được trình diễn hàng tuần ở nhiều thành phố trên khắp nước Mỹ.

Tuy nhiên, ý nghĩa quan trọng thực sự của xu hướng thanh thiếu niên hăng say đan lát này là chuyên viên giỏi thường rập khuôn những gì có sẵn. Nhiều đứa trẻ hiện nay đã có khả năng tập trung chú ý rất lâu, khác với những gì ta vẫn nghĩ về chúng, và chúng đam mê sáng tạo, không chỉ là sản phẩm vô hình mà còn cả những vật thể hữu hình, có thể sờ nắm được, những sản phẩm hữu ích ghi dấu sự tồn tại của chúng trong thế giới này. Chúng có thể nhấp chuột và chọn lấy một trong những thứ tốt nhất, nhưng chúng cũng thích những tiếng va chạm lách tách nhỏ của que đan.

Quý bà Defarge, người đã đan những tấm vải liệm cho các nạn nhân trong cuộc Cách mạng Pháp đã trở thành một trong những nhân vật văn học nổi tiếng nhất và cũng độc ác nhất. Ngày nay, thợ đan là những người trẻ tuổi, họ không lười cá, không giao hoạt trong những cảm xúc độc địa. Họ chỉ đan, móc vì đó là khoảnh khắc bình yên, hiện hữu, trong đó tâm lý và con người được định hướng.

Người ta nói thanh thiếu niên ngày nay hời hợt, dễ dàng chuyển từ sự thích thú lúc này sang một cái khác, mới mẻ hơn, hấp dẫn hơn, tuy thế vẫn còn rất nhiều chỗ cho các sản phẩm được làm ra bởi chính bàn tay mình. Hãng giày thể thao Nike vừa mới cho ra mắt sản phẩm quân trang với khẩu hiệu Make Your Own Sneaker – Hãy tự làm ra đôi giày đế mềm!, với màu sắc và chất liệu truyền thống. Các công ty giới thiệu với khách hàng cách để họ tự làm ra đồ trang điểm và thiết kế cả những chiếc nhẫn đính hôn. Nhưng nếu các chàng trai muốn tự làm ra cà vạt thì sao? Rồi bọn trẻ muốn tự tay may những chiếc quần jeans để có thể xé rách ở đúng vị trí? Vì con người ta đang cố gắng làm mới mình và cách điệu những chiếc áo sơ mi có các chữ cái, hình vẽ lồng vào nhau nên thị trường vẫn mở rộng cửa chào đón những thợ đan trẻ tuổi. Với ý tưởng mới mẻ – để con người vừa được nghỉ ngơi lại vừa tạo ra sản phẩm, họ có thể sử dụng sản phẩm ấy ngay sau khi làm xong.

Những thần tượng da màu

Có lẽ không có nhóm người ở Mỹ nào dễ dàng bị rập khuôn theo một hình mẫu biểu tượng như thanh thiếu niên, nhất là những thiếu niên da màu. Năm 2002, Trung tâm báo chí Cassey về Trẻ em và Gia đình cho biết hơn 90% những câu chuyện mới về giới trẻ ở Mỹ tập trung vào tội phạm, bạo lực, lạm dụng và thờ ơ với cuộc sống. Trong khi đó chỉ có chưa đến 5% liên quan đến các vấn đề mang tính xây dựng hơn như chăm sóc trẻ em, bảo hiểm sức khỏe cho trẻ hoặc công tác tình nguyện. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, tin tức về lớp thanh niên hầu như không mấy tốt đẹp.

Nhưng, sự thật là có một thế hệ mới đã ra đời, và hình mẫu của những năm 50, 60 của thế kỷ trước phải nhường chỗ cho thực tế hiện hữu trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21. Sự tiến bộ do cộng đồng người da màu mang lại thật sự gây kinh ngạc. Trong khi mỗi năm có hàng trăm nghìn thanh niên da màu gặp rắc rối với pháp luật, thì cũng có một con số tương tự vào đại học và lên kế hoạch cho những công việc thuộc hàng “top”. Thanh niên da màu là nhóm tăng nhanh nhất về số lượng trong hàng ngũ sinh viên tốt nghiệp ở Mỹ, và khi họ rời trường đại học, họ nhận được rất nhiều lời mời các công việc tốt, lương bổng cao, có cơ hội thăng tiến. Sự trỗi dậy của tầng lớp mới này – những người da màu sẽ trở nên giàu có bằng sự cố gắng của mình, đang thay đổi nền văn hóa Mỹ, phá vỡ những khuôn mẫu xưa cũ và loại bỏ hàng rào ngăn cách – phân biệt đối xử với họ tại công sở và những nơi quyền lực. Thanh niên da màu ngày càng ít gây ra những chuyện không hay, và ngày càng hướng đến những điều tốt đẹp hơn. Trong xu thế nhỏ bé đang phát triển của thanh niên da màu, cả một hệ thống đang vận hành.

Có lẽ việc củng cố vững chắc hơn tin tức tốt lành này chính là bản chất hướng đến những giá trị tốt đẹp của lớp trẻ ngày nay. Khi so sánh 3 yếu tố quan trọng nhất để đánh giá quyền công dân của một người là: đi nhà thờ, tự nguyện và bầu cử thì giới trẻ da màu không những vượt trội hơn giới trẻ da trắng, mà còn hơn hẳn về dân số.

Tỷ lệ đi lễ nhà thờ ở những đứa trẻ da màu và da trắng hoàn toàn ngang nhau. Vào thập kỷ 70 của thế kỷ trước, chỉ có 4/10 học sinh lớp 12 da trắng thường xuyên đi nhà thờ, trong khi đó tỷ lệ đối với học sinh da màu cùng lứa tuổi là 1/3. Trong vòng 30 năm qua, xu hướng này gần như đảo lộn. Hiện giờ thì 4/10 học sinh lớp 12 da màu thường xuyên đi nhà thờ, tỉ lệ này đối với học sinh da trắng cùng tuổi là chưa đến 1/3.

Hơn nữa, thống kê tổng số học sinh lớp 12 năm 2004, có hơn một nửa (54%) học sinh da màu phát biểu rằng tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ, trong khi đó, chỉ có 27% học sinh da trắng có cùng quan điểm. Rõ ràng việc đi nhà thờ không phải là thước đo duy nhất đánh giá sự ngoan đạo. Một số nghiên cứu cho thấy gắn bó sâu sắc với tôn giáo giúp giảm tình trạng lạm dụng ma túy, cồn và tình dục, có thái độ và hành xử vị tha hơn. Nó cũng đồng thời có mối liên quan đến việc giảm tỉ lệ phạm pháp, hành động mạo hiểm; tăng cường thể dục và chăm sóc bản thân; gây ít rắc rối tại trường học cũng như với cảnh sát. Tuy vậy, tỉ lệ học sinh da màu bỏ học vẫn nhiều hơn học sinh da trắng, cho nên một số đối tượng không tiếp tục theo học khi hoàn thành lớp 12. Nhưng chính sự tương phản sâu sắc này lại cho thấy đây chính là thời điểm để định hình lại một số hình mẫu về thanh thiếu niên.

Đối với công tác tình nguyện, trong khi tỉ lệ tình nguyện viên trẻ tuổi trong cộng đồng người da màu có truyền thống thấp hơn người da trắng, thì trong vòng 10 năm qua tỉ lệ tình nguyện viên lớp 12 là người da màu đang từ từ tăng lên, và đến nay đã ngang bằng (thậm chí vài năm trở lại đây còn cao hơn) so với các bạn da trắng. Khi bạn nói rộng độ tuổi từ 15 – 25 thì người da màu là nhóm nhiều khả năng nhất trong các nhóm chủng tộc khẳng định rằng họ tin tưởng bản thân họ có thể làm nên sự khác biệt trong cộng đồng mình. Nếu bạn chỉ quan sát những người đàn ông thì tỉ lệ những nam thanh niên da màu là tình nguyện viên cao hơn (với 63%) những người da trắng (57%) và người gốc Tây Ban Nha – Bồ Đào Nha (48%). Trong Chương trình dịch vụ cộng đồng mang tên City Year, với hình thức thanh niên từ 17 – 24 tuổi dành một năm làm các hoạt động cộng đồng sau khi tốt nghiệp

trung học, thì tỉ lệ thanh niên da màu tham gia các đội tình nguyện chiếm 32% – gấp đôi sự hiện diện của họ trong cộng đồng dân cư nói chung.

Đối với các hoạt động chính trị, bầu cử và nghiên cứu về công dân, những người trẻ tuổi da màu cũng vượt trội về số lượng so với đồng nghiệp da trắng. Theo số liệu thống kê năm 2007 của The Center for Information and Research on Civic Learning and Engagement (CIRCLE – Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu giáo dục và việc làm cho công dân), thanh niên người Mỹ gốc Phi trong độ tuổi 15 – 25 chiếm tỉ lệ cao nhất trong cả các hoạt động chính trị và đăng ký bỏ phiếu. Họ cũng là nhóm chủng tộc duy nhất trong cộng đồng người trẻ gia tăng sự có mặt của mình trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ. Thanh niên da màu cũng đồng thời là nhóm người nhiều khả năng nhất cho rằng bỏ phiếu là quan trọng. Với tỉ lệ 72%, họ từ lâu đã là lực lượng đông đảo nhất ủng hộ việc đề xuất các lớp học về công dân và chính phủ là bắt buộc trong chương trình đối với học sinh tốt nghiệp trung học.

Không phải mọi đàn ông da màu nói chung đều có sự tận tụy và tích cực tham gia vào mang tính xây dựng xã hội dân chủ. Đối với thanh thiếu niên da màu ngày nay những khuôn mẫu xưa cũ không còn chỗ đứng, mà thay vào đó, những cơ hội và khả năng đầu tư tốt đẹp cho những người trẻ này đang ẩn chứa những giá trị tiềm tàng.

Hiện chưa có những nghiên cứu toàn diện về nền tảng (bao gồm tầng lớp, địa vị xã hội, giáo dục ban đầu) của những thần tượng tuổi trẻ da màu (Black Teen Idols). Dường như họ xuất thân trong những gia đình nhận thức được giá trị của tôn giáo, tình nguyện và cam kết công dân. (Gần như tất cả người da màu trưởng thành – chiếm 46%, đều tham gia hoạt động tình nguyện thông qua một tổ chức tôn giáo, cao hơn hẳn tỉ lệ người da trắng và người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha). Những người trẻ này hiểu rõ họ theo đuổi mục tiêu gì khi làm việc tốt. Họ được định hướng đến những nhà thờ dành vai trò lãnh đạo cho người trẻ. Khi là tình nguyện viên, họ được chỉ dẫn các hoạt động như hướng đạo và gia sư (trong khi người da trắng đi

nhanh hơn họ trong các hoạt động như “gây quỹ” và “cung cấp giao thông”). Trong lĩnh vực chính trị, họ trở thành những người Dân chủ, nhưng một nghiên cứu năm 2002 lại cho biết hơn 1/3 người da màu trong độ tuổi 18 – 25 tự coi bản thân mình là những người Tự do. Điều quan trọng là hầu hết người da màu trẻ tuổi ở Mỹ đều đang rất nỗ lực, rất hòa nhập, rất tự do và sẵn sàng tạo nên sự khác biệt tích cực trong cuộc sống.

Sự phát triển trong cộng đồng thanh niên da màu nằm trong một xu hướng lớn hơn, đó là sự khẳng định người trẻ da màu ngày nay có thể làm tốt hơn bất cứ thế hệ nào trước đó ở nước Mỹ. Tỷ lệ học sinh da màu bỏ học tại các trường trung học đã giảm từ 30% trong khoảng những năm 1960 của thế kỷ 20 xuống còn khoảng 10% hiện nay. Thanh niên da màu ghi danh vào các trường đại học, cao đẳng sau khi tốt nghiệp trung học đã tăng lên 2/3, từ con số 45% của năm 1972. Trong khoảng thời gian từ năm 1976 – 2004, số lượng người da màu là nam giới tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng mỗi năm đã tăng gấp đôi (tỷ lệ này ở nữ giới là gần gấp ba). Người da màu có bằng Thạc sĩ cũng đã tăng lên 2 lần trong khoảng thời gian này, trong khi người da trắng có trình độ Thạc sĩ tại các nơi làm việc chỉ tăng 39%.

So sánh với 50 năm trước đây, số lượng những gia đình da màu giàu có đã tăng đột biến. Hơn 40% hộ gia đình người da màu hiện nay thuộc tầng lớp trung lưu, so với tỷ lệ 20% của năm 1960. 42% người da màu sở hữu căn hộ riêng, với những cặp đã kết hôn thì tỷ lệ này đã tăng lên 75%. Các công ty, doanh nghiệp thuộc sở hữu của người da màu cũng tăng 45% từ 1997 – 2002. Một vài người trong số họ rất sung túc, họ thậm chí có thể trở thành đảng viên Đảng Cộng hòa.

Những điều này có ý nghĩa gì? Không chỉ là thực tế tầng lớp trung lưu da màu đã trở nên đông đảo hơn rất nhiều, mà còn là sự trỗi dậy của một nhóm người da màu trẻ tuổi tạo nên những thay đổi về chất sẽ dẫn dắt xã hội này, làm cho nó trở nên giàu có hơn. Thực tế, hầu hết thanh thiếu niên da màu ở Mỹ, trong đó có cả những cậu con trai, đều đang ngồi trên ghế nhà trường, khá mộ đạo, trung thành với nền dân chủ Mỹ và đang nỗ lực góp phần làm

cho nước Mỹ trở nên tốt đẹp hơn. Chúng không chỉ là mục tiêu thị trường đầy tiềm năng cho các ngành công nghệ, thời trang, thể thao và giải trí, mà còn là nguồn lực luôn sẵn sàng cho các trường học, các công việc tình nguyện và lãnh đạo ở mọi cấp độ.

Sự thật là rất nhiều thanh thiếu niên da màu ở Mỹ đang phải đấu tranh, và một đất nước giàu có, thịnh vượng như nước Mỹ càng phải thật sự chú tâm đến những thách thức họ đang phải đối mặt và vượt qua. Thế nhưng, truyền thông và các nhà nghiên cứu thị trường cũng cần có đôi chút lời lẽ hoa mỹ, sáo rỗng, ví như tư cách công dân kỳ lạ mà đa số người trẻ tuổi da màu đang tạo nên. Những người da màu giàu có nhờ nỗ lực tự thân vẫn tồn tại trên đất nước này, vẫn giành được những thành công quan trọng, vượt qua các cộng sự da trắng. Việc nhóm người có định hướng và có khả năng thành công này sẽ tạo nên những thay đổi cơ bản trong cộng đồng da màu chỉ còn là vấn đề thời gian. Họ là minh chứng cho những gì tốt đẹp ở nước Mỹ vào thời điểm mà dường như có quá nhiều thứ đang đi sai quỹ đạo ở nước này.

Doanh nhân tuổi teen

Khi tôi 13 tuổi, tôi bắt đầu “khởi nghiệp kinh doanh” bằng cách bán tem cho những người thích sưu tập tem thông qua email. Bằng một mẫu tin quảng cáo trên tờ New York Times, tôi đã phát triển được một nhóm khách hàng thân thiết muốn mua tem của tôi, đó chính là kinh nghiệm đầu tiên tôi có được trong công việc kinh doanh. Tôi giữ những cuốn sách hai chủ đề, mua buôn trong các cuộc đấu giá và bán lẻ cho những người có nhu cầu qua email. Tôi không thể đợi để kiểm tra thùng thư trên đường về nhà sau giờ học. Tôi đã không có nhiều người bạn làm công việc giống như tôi.

Ngày nay mạng Internet và trang bán hàng qua mạng eBay đã làm cho “sự khởi nghiệp kinh doanh” của thanh thiếu niên trở nên dễ dàng hơn trước, và kính mắt bạn mua trên trang Web có thể là của họ - những doanh nhân tuổi teen. Gian hàng bán nước quả ép, thiệp mừng hay công việc trông giữ trẻ đều bị gạt ra ngoài, thay thế vào đó là các trang Web. Theo tạp chí Business

Week, cứ 2000 người thì có 8% là thanh thiếu niên, tương đương với 1,6 triệu người trẻ tuổi ở Mỹ, đang kiếm tiền qua Internet.

Tất nhiên là một vài đứa trẻ mới chỉ bán thẻ bóng rổ đã cũ của bố trên eBay, hoặc bán tháo máy quay dĩa Giáng sinh đã lỗi một (3 tháng). Nhưng, rất nhanh chóng, những đứa trẻ đang thay đổi các hoạt động yêu thích của chúng – tương tác trực tuyến, tham gia vào những công việc kinh doanh nghiêm túc hơn. Một trong những lý do được đưa ra là họ có thể. Khi mà hình ảnh của bạn đối với thế giới là một Website lịch thiệp và các vụ giao dịch của bạn đều thông qua trang web PayPal đảm bảo an toàn và hiệu quả, liệu còn ai có nhu cầu muốn biết hình ảnh thật sự của bạn?

Bạn có biết trang web www.ChocolateFarm.com, công ty đặt trụ sở tại Colorado, có khoảng hơn một chục nhân viên và hàng nghìn lượt truy cập mỗi ngày. Trang web này đã bán những món đồ cho những người yêu thích chocolate trên khắp đất nước. Người sáng lập và là CEO của công ty, Elise MacMilan, vào đại học năm 2007. Cô gây dựng công ty khi mới 10 tuổi, trong khi anh trai cô – Evan 13 tuổi quản lý website. Một ví dụ khác là AnandTech.com, trang web tiên phong trong điểm tin về phần cứng máy tính, có lượng truy cập mỗi ngày 130.000 người, tăng lên theo từng phút mỗi khi có thông tin cập nhật và những phân tích về các loại máy quay kỹ thuật số, máy quay video và các phần cứng máy tính khác. Anand Shimpi, người vùng Raleigh, Bắc Carolina, bắt đầu kinh doanh với trang web này năm 1997 khi 14 tuổi.

Một số công việc kinh doanh dạng này đã nhận được những giải thưởng lớn. Theo tạp chí dành cho giới trẻ YoungBiz Magazine, năm 2001, 100 doanh nhân đứng đầu nước Mỹ trong độ tuổi 8 – 18 kiếm được khoảng 7 triệu USD tổng lợi nhuận.

Giới trẻ ngày nay rất thích hình thức kinh doanh này. Theo thống kê về thành tựu thanh thiếu niên trung học của Junior Achievement, cứ 10 đứa trẻ thì tới 7 em nói chúng muốn trở thành doanh nhân, năm 2004 tỉ lệ này mới là 64%. Hơn một nửa nói lý do là vì chúng “có một số ý tưởng và muốn

biến thành hành động”; 1/4 nói vì chúng muốn “kiếm được nhiều tiền hơn khi làm thuê cho người khác”. Chúng không phải là những đứa trẻ năm xưa đi phân phát báo chí và nhận trông em bé để kiếm tiền đi xem phim (giờ thì chúng có thể download phim về máy tính). Những đứa trẻ của ngày hôm nay muốn gây dựng và điều hành chính sự nghiệp của mình.

Được tạp chí YoungBiz Magazine gọi bằng cái tên “treps” (viết tắt của entrepreneur) hay “eTrops” nếu công việc là hình thức trực tuyến. Các doanh nhân tuổi teen đang nhận được sự chú ý đặc biệt từ các phương tiện truyền thông mà chưa cần đến việc nhận được học bổng từ trường học. Cắm trại, chương trình sinh hoạt hè, ngoại khóa và các hoạt động phi lợi nhuận được đẩy mạnh nhằm khuấy động được ngày càng nhiều người trẻ tham gia kinh doanh. Tháng 8/2006, cơ quan phụ trách về kinh doanh buôn bán nhỏ của Mỹ phát động chương trình “Mind Your Own Business” (Tự lo kinh doanh) – tạo một nguồn lực trực tuyến nhằm mục đích giúp đỡ thanh thiếu niên có bước khởi động từ ý tưởng tới lợi nhuận. Họ chọn khẩu hiệu là Đừng bán Cỏ dại – Hãy bán các công cụ.

Ngành công nghiệp tư nhân cũng xuôi theo xu hướng này. Các công ty kinh doanh qua mạng có sức hấp dẫn rất lớn với các đối tượng trẻ, công nhân làm việc ngoài giờ chỉ với vài yêu cầu kỹ năng cơ bản. Một loạt đầu sách mới hướng dẫn thanh niên cách kiếm ra nhiều tiền hơn và quản lý chúng tốt hơn cha mẹ đã từng làm. Rich Dad, Poor Dad for Teens: The Secrets About Money – That You Don’t Learn in School! (Cha Giàu, Cha Nghèo – Những bí mật về tiền bạc mà bạn không được học trong trường) đã bán được hơn 50.000 bản trong vòng 2 năm.

Tất nhiên, ý tưởng về khởi nghiệp kinh doanh khi tuổi đời còn rất trẻ không phải là mới. Jim Casey được coi là tiền bối của UPS khi mới 19 tuổi. Paul Orfalea sáng lập tập đoàn Kinko vào những năm 70 của thế kỷ trước, ngay khi mới rời trường đại học. Tuy nhiên, những nhân vật này phải đợi rất nhiều năm để chứng kiến sự phát triển của công ty, tập đoàn. Ngày nay, những người trẻ xây dựng mạng lưới khách hàng, nâng doanh thu lên hàng

triệu USD chỉ trong vài tháng, hoặc họ biết lựa chọn đúng thời điểm để chuyển lên cấp độ cao hơn (cũng giống như khi họ làm bài tập tiếng Anh vậy).

Với những thành công lớn và nhanh như vậy, sẽ có người đặt câu hỏi, bọn trẻ còn muốn học đại học nữa hay không. Từ trước đến giờ chúng vẫn muốn, đại đa số thanh thiếu niên đều nói những kiến thức trong trường đại học rất quan trọng để khởi nghiệp kinh doanh. Trên thực tế, việc có được thành tích kinh doanh khi còn học phổ thông sẽ là một trong những chi tiết hết sức đặc sắc và có ý nghĩa trong đơn ghi danh vào một trường đại học. Thế còn trường học kinh doanh thì sao? Theo lý giải của chính họ thì, để có khả năng đạt được mức lương khởi điểm cao hơn đối với những người đã tốt nghiệp, các trường dạy về kinh doanh đã khiến cho các giờ học ngày càng trở nên lạc hậu. Đối với thế hệ thanh thiếu niên 17 tuổi, trường học kinh doanh còn có giá trị nữa không khi tuổi tác của họ nhiều lên gấp đôi mà kinh nghiệm kinh doanh nhiều nhất họ thu lượm được cũng chỉ như khi họ 17 tuổi?

Những người trẻ tuổi tài năng sẽ không có kiên nhẫn để đi con đường của mình trong công ty của người khác. Hiện tại đã có rất nhiều đầu sách phân tích cụ thể về khoảng trống thế hệ trong công việc. Tại đó, những ông chủ khoảng 60 tuổi nhìn thấy các nhân viên tầm tuổi 20 gửi email trong giờ họp và có thể hạ cấp, trừ lương vì họ không vâng lời. Nhưng sự thực là những nhân viên trẻ tuổi này có kỹ năng để làm nhiều việc cùng một lúc mà thôi. Tuy nhiên, khi bọn trẻ làm ra tiền quá sớm, không phải vì chúng được thừa hưởng gia tài mà vì chúng thực sự có tài, liệu chúng có phải đợi đến lúc 20 tuổi mới thực hiện nghĩa vụ nộp thuế hay không?

Một trong những vấn đề lớn nhất đối với những doanh nhân tuổi teen này là luật được viết ra để bảo vệ họ. Vì thế, hệ quả rất có thể là sẽ không nhiều người muốn làm ăn với chúng nếu biết được chúng bao nhiêu tuổi. Tất cả những gì thanh thiếu niên nói ra đều không có giá trị ràng buộc pháp lý, chúng có thể huỷ hợp đồng chỉ trong chớp mắt. Và ai là người muốn chịu

trách nhiệm cho một đứa trẻ cùng với những hóa đơn có thể đội giá lên gấp bội? Chúng ta cần thay đổi một số nội dung trong luật quy định về trách nhiệm của vị thành niên – những người trong độ tuổi 13 – 19. Nếu chúng có thể thử làm người lớn khi gây tội ác thì tại sao chúng lại không thể được phép hành xử như người lớn trong kinh doanh?

Giờ thì chúng ta nói đến vấn đề “thế giới phẳng”, chúng ta phải bổ sung những doanh nhân tuổi thiếu niên trên toàn cầu vào mớ hỗn tạp, và hàng triệu ngành kinh doanh nhỏ khác có thể đưa sản phẩm của họ đến với thị trường dựa trên những quy tắc cơ bản toàn cầu. Nhiều năm trước, tôi đã rất kinh ngạc khi mình có được một mẫu quảng cáo chêm chệ trên tờ New York Times. Ngày nay, học sinh trung học năng động, tài giỏi ở Dubuque có thể đạt được hợp đồng từ tận Hồng Kông. Nước Mỹ không cần phải có tất cả kỹ sư mà chúng ta cần để giành phần thắng trong cuộc đua công nghệ toàn cầu, nhưng chúng ta nên biết khuyến khích và cổ vũ những người có thể kiếm ra tiền khi còn rất trẻ. Họ chính là dấu hiệu chứng tỏ sức sáng tạo của đất nước này vẫn còn tồn tại và nước Mỹ đang nuôi dưỡng sự cách tân từ những thời cơ hiện hữu nhất, theo những cách rất riêng của người Mỹ.

Những tay “bản tia” nhiều tham vọng

Tôi đã làm công việc thăm dò ý kiến được 30 năm. Mỗi khi đọc bản thăm dò mới, bất kể là cho một ứng cử viên tổng thống hay một khách hàng tập đoàn; được tiến hành ở Mỹ hay ở nơi nào khác trên thế giới, tôi đều nhận ra được những điểm mới trong suy nghĩ của con người. Một trong những lý do khiến tôi yêu thích công việc này chính là hàng ngày tôi lại nhận ra một vài điều mới mẻ về cảm xúc, khát khao, hy vọng và cả những âu lo của con người. Và tôi sẽ giúp đỡ khách hàng của mình định hình sản phẩm cũng như gửi gắm thông điệp dựa trên những gì tôi phát hiện được.

Nhưng sau 30 năm và hàng trăm nghìn bản điều tra, tôi nhận ra chiếc hộp chứa những điều mới mẻ không bao giờ có thể lấp đầy. Sự vật, sự việc luôn hấp dẫn tôi, khiến tôi phải suy nghĩ, sắp xếp lại những hiểu biết của tôi cho rõ ràng nhất. Nhưng cũng có những khoảnh khắc hiếm hoi một cuộc điều

tra buộc tôi phải dừng lại giữa chừng và thay đổi quan điểm, cách hiểu của tôi về sự vật, sự việc.

Một trong những khoảnh khắc như thế xảy ra vào tháng 12/2006. Một người bạn, đồng nghiệp của tôi là Sergio Bendixen, Chủ tịch tập đoàn Bendixen & Associates ở Miami đã cùng với một chuyên gia xuất sắc trong nghiên cứu ý kiến của cộng đồng người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, tiến hành một cuộc thăm dò ý kiến qua điện thoại với khoảng 600 người dân California trong độ tuổi từ 16 – 22. Hai người này đã đặt câu hỏi như sau: “Bạn nghĩ bạn sẽ như thế nào trong 10 năm tới?”. Đây là một câu hỏi rất mở, có nghĩa là người được hỏi có thể trả lời bất cứ điều gì họ muốn (chứ không phải lựa chọn trong một danh sách liệt kê các khả năng). Đúng như mong đợi, 70% trả lời họ sẽ đang làm việc, một số đưa ra những nghề nghiệp cụ thể hoặc đang điều hành công việc kinh doanh của chính mình. 12% nói họ sẽ đang học đại học, và 12% khác nghĩ rằng họ sẽ đang phải nuôi một gia đình. Chỉ 1% thanh niên California tự nghĩ rằng, trong vòng 10 năm tới, có lẽ họ sẽ trở thành những xạ thủ bắn tỉa trong quân đội.

Đối với một câu hỏi mở, hầu như tất cả những người được hỏi đều trả lời một cách tự phát, có những người nghĩ một lúc rồi mới trả lời. Vì thế đây là điểm thực sự mới: thế hệ trẻ đang có một tham vọng mới, không phải nhiều người nhưng đủ để định hình một xu hướng, đó là trở thành tay súng bắn tỉa trong quân đội.

Bạn có thể nói, chỉ là 1% thôi, không lớn. Nó không có ý nghĩa gì cả. Nhưng như tôi đã kỳ vọng, tôi sẽ chứng minh xuyên suốt quyển sách này rằng, 1% dân chúng có thể và chắc chắn sẽ làm nên sự khác biệt lớn, bất kể là trong kinh doanh, chính trị hay các lĩnh vực xã hội khác. Trong trường hợp này cũng vậy, chỉ có 1% thanh niên ở California phát biểu như vậy thì đến năm 2016, họ sẽ muốn gia nhập quân đội, đặc biệt là sẽ muốn trở thành những tay súng bắn tỉa và đó là điều mới mẻ. Trước đây, trở thành một phi công chiến đấu là nghề “đắt giá” nhất trong quân đội. Vì thế, mong muốn trở thành tay súng bắn tỉa có thể coi là một ý tưởng hoàn toàn mới.

Bạn nghĩ mình sẽ như thế nào trong 10 năm tới?

Câu hỏi mở

Làm việc (có nghề nghiệp cụ thể)37%

Làm việc (nói chung)23%

Học đại học12%

Kết hôn và có con12%

Làm việc (công ty riêng)8%

Tham gia quân đội (nói chung)1%

Tham gia quân đội (bắn tỉa, thiện xạ)1%

Ý kiến khác6%

Nguồn: Thăm dò dư luận dân California, độ tuổi 16 – 22, 11/2006

Khi nghĩ đến những tay súng bắn tỉa, hầu như đa số chúng ta đều nghĩ tới tội phạm. Nhất là những ai đang sống ở Washington DC, thật khó để không nghĩ đến những tay súng bắn tỉa mà không liên tưởng tới vụ việc 2 gã đàn ông chỉ trong 23 ngày của tháng 11/2002 đã giết chết 10 người bằng những khẩu súng tầm xa đặt trên ô tô của chúng.

Nhưng sự thực là, một tay súng bắn tỉa chính là một kẻ giấu mặt thông minh, tài giỏi. Hẳn ta có thể là lính bộ binh được đào tạo để bắn hạ đối tượng từ một vị trí được che giấu cẩn thận, thường là bằng súng trường tầm xa cực kỳ chính xác, và cũng thường là nhắm vào con người, những mục tiêu rõ ràng. Trong một thế giới có chiến tranh, những tay bắn tỉa đại diện cho cuộc xuất kích sau chót – gây ra thiệt hại khủng khiếp nếu xét về phương diện xóa bỏ nguy cơ và làm kẻ thù phát điên. Nhưng thiệt hại phụ thêm thì dừng tại ở mức tối thiểu, không những thế còn gia tăng hợp tác hoặc thể hiện sự gắn bó trong cùng một đội. Và bọn họ thật sự có năng lực. Một giáo viên hướng dẫn bắn tỉa từng giảng giải cho một phóng viên của Trung tâm báo chí Quốc tế (United Press International): “Trong chiến tranh,

phải xả hàng ngàn viên đạn, nhưng những tay bắn tỉa chỉ dùng hết 1,3 viên để giết 1 người.”

Những tay bắn tỉa ngày càng trở nên quan trọng trong chiến tranh hiện đại. Tại Iraq và Afghanistan, nơi lực lượng chống Mỹ đang ẩn náu không chỉ trong những hầm hào, mà còn ở ngay tại những làng quê có dân cư. Quân đội Mỹ đang tăng cường kêu gọi một trận chiến ngay thẳng. Ngay tại nước Mỹ, với nỗi lo sợ thường trực về nguy cơ chủ nghĩa khủng bố nhằm vào những thành phố đông đúc nhất, Bộ Quốc phòng Mỹ đã phải tăng cường chuẩn bị để giải quyết các nguy cơ mà không gây nguy hiểm cho cư dân. Trường Quân sự dạy bắn tỉa của Mỹ (mỗi loại hình vũ trang trong quân đội đều có một đơn vị đào tạo bắn tỉa) sẽ tăng gấp ba số lượng thực tập sinh hàng năm. Khi tình hình ở Iraq không mấy sáng sủa, trường này đã phải xem xét đến việc cung cấp các trung đội bắn tỉa lão luyện để ứng phó tình hình.

Năm 2002, Jack Coughlin, đồng tác giả cuốn sách Shooter: The Autobiography of the Top ranked Marine Snipers (Xạ thủ: Tự truyện của những tay bắn tỉa trên biển tài giỏi nhất), đã từng trả lời tờ Tin tức buổi sáng Dallas (Dallas Morning News) rằng những tay bắn tỉa nhiều tham vọng “thường là những đứa trẻ sinh ra và lớn lên ở vùng đồi núi Tennessee hoặc Texas hoặc nơi nào đó khác, chúng lớn lên với niềm say mê săn bắn”. Rõ ràng, săn bắn cũng giúp được chút ít. Nhưng theo kết quả cuộc thăm dò ý kiến do Bendixen thực hiện ở California, những tay bắn tỉa loại này chủ yếu là người da màu thành thị và người gốc Latinh. Đây là một chi tiết chỉ thị mới về những tay thiện xạ nơi thị thành. (Mặc dù có một điểm không hề thay đổi: những tay bắn tỉa đều là nam).

Vì sao đột nhiên lại có mối quan tâm đến như vậy? Một trong những lý do chắc chắn ở đây là sự tôn trọng ngày một cao hơn đối với quân đội và đội quân thi hành luật ở Mỹ. Sau một thời gian dài mất điểm sau cuộc chiến tranh ở Việt Nam, người Mỹ ngày nay đã coi lực lượng vũ trang là một trong những thể chế đáng tin cậy và đáng kính nể nhất. Tháng 3/2007, mặc

dù chỉ có 4/10 người Mỹ cho rằng tiếp tục gửi quân tới Iraq là quyết định đúng đắn nhưng có đến 84% có cái nhìn thiện chí, thân thành với những người lính đang thực hiện nhiệm vụ ở Iraq. (Đây là thay đổi cực kỳ lớn trong cách người Mỹ đánh giá, nhìn nhận về những người lính trong một cuộc chiến khác, không được nhiều người ủng hộ, giống như ở Việt Nam).

Nhìn nhận luồng ánh sáng mới của chủ nghĩa yêu nước này sẽ thấy mong muốn trở thành một tay bắn tỉa cũng là biểu hiện của lòng yêu nước. Trở thành một tay bắn tỉa, người lính bộ binh không những phải dũng cảm, gan dạ mà còn phải biết kiên nhẫn, tự kiềm chế bản thân và thật nhạy bén đủ để thực hiện một loạt công thức tính toán phức tạp như khoảng cách là bao xa hay gió có thể ảnh hưởng tới đường bay của đạn như thế nào. Những tay súng bắn tỉa thật sự là những người tài giỏi.

Nhưng trong cách suy nghĩ của người Mỹ về vai trò của những tay súng bắn tỉa trong chiến tranh dường như đã có sự thay đổi, dù bạn là John McCain hay John. F. Kennedy thì chiến đấu nghĩa là phải có mặt trên tiền tuyến và thể hiện lòng quả cảm đúng lúc khi đối mặt với kẻ thù. Ngày nay, có nhiều nghi vấn đặt ra cho việc trở thành một người lính nơi tiền tuyến vì bạn vẫn có thể gây tổn thất lớn cho kẻ thù mà vẫn an toàn, không lộ diện.

Tướng George S. Patton – nhà chỉ huy quân sự nổi tiếng của Lục quân Mỹ trong thế chiến thứ hai, đã từng rất lo lắng cho những binh lính dưới quyền vì họ quá hăng hái trên tiền tuyến. Ông đã quở trách họ rằng chưa từng có một người lính nào giành chiến thắng bằng cách chết cho đất nước; ông giành phần thắng bằng cách khiến cho binh lính đối phương chết vì đất nước của họ. Theo đó, phong trào bắn tỉa là biểu hiện của việc chấp nhận chân lý này vì ngày nay chúng ta đang cố gắng chiến đấu với ít thương vong hơn, ít mạo hiểm cho binh lính hơn so với thời kỳ trước, khi mà việc giết người được tiến hành trên quy mô lớn. Đó cũng là minh chứng của sự thay đổi trong định nghĩa về lòng can đảm. Trước đây, người ta luôn cảm thấy có đôi chút khó khăn khi nghĩ về những tay súng bắn tỉa, ví như họ có công bằng không? Thế hệ hiện tại nhìn nhận những tay súng bắn tỉa không

những công bằng mà còn nhạy bén, hiệu quả và mong muốn đây sẽ là một nghề thực sự.

Đây cũng chính là thế hệ đã thiết kế nên rất nhiều video trò chơi về bắn súng. Từ World of Warcraft đến Sniper Elite tới America's Army, bọn trẻ hiện nay thoải mái tiêu trừ kẻ thù, loại khỏi cuộc chơi, ít nhất trên màn hình chúng đã làm được thế. Các trò chơi này phải chịu trách nhiệm vì đã làm sống lại ước muốn được gia nhập quân đội, và đương nhiên là Quân đội Mỹ hiểu điều đó. Những trò chơi này được coi như khóa đào tạo ban đầu, cùng với thứ hạng trong kì thi SAT – kiểm tra kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề, vì tương lai của binh lính trong một nền quân đội hiện đại.

Sau cùng, sự xuất hiện quan trọng của những tay bắn tỉa đầy tham vọng được thống kê nói lên một vài chi tiết về nền văn hóa hậu 11/9 ở Mỹ. Từ nhiều thập kỷ qua, thế hệ trẻ đã luôn mong muốn lật đổ những nhân vật tội tộ, xấu xa. Trước khi sự kiện 11/9 xảy ra, rất đông người Mỹ coi thái độ này là “nguyên thủy”, “giả dối thái quá”, hoặc ít nhất thì cũng là “vô tình”.

Nhưng kể từ sự kiện 11/9, ngày càng có nhiều người nhận thấy ý tưởng về những người giấu mặt có kỹ năng điều luyện có thể khiến người ta yên lòng. Cảnh sát, lính cứu hỏa và những người phản ứng đầu tiên trong sự kiện đó đã trở thành những anh hùng của nước Mỹ, được nhận những lời ca ngợi mà hàng chục năm trước đây họ chưa từng nhận được. So sánh việc bắn 1,3 viên đạn từ vị trí được che giấu cẩn thận, và một tên tội phạm ngã gục trên sàn, với an toàn của cả một hệ thống xe điện ngầm, một tòa nhà hoặc thành phố rất đông dân Mỹ... kết quả là gì? Một cái giá quá nhỏ bé.

Nếu suy nghĩ về điều đó thì bạn sẽ thấy hành động “săn đuổi con người” thực sự luôn ẩn sau bề mặt nền văn hóa của chúng ta. Chuyện ngắn của Richard Connell mang tên “The Most Dangerous Game” (Trò chơi nguy hiểm) kể về một trò chơi, trong đó tay thợ săn tìm kiếm con mồi là chính con người. Trò chơi này sau đó được phổ biến rộng rãi trong giới học sinh trung học ở Mỹ. Hàng loạt chương trình TV, phim truyện, từ Octopussy về James Bond tới Gilligan's Island, The Simpsons rồi Xena the Warrior

Princess cũng đều khắc họa sự sẵn lòng những kẻ phản bội theo những hình thức khác nhau.

Vì thế, bất kể vấn đề này đối với bạn là điều khó chịu hay biểu hiện của sự anh hùng, thì bắn tỉa vẫn là một ngành kinh doanh đang nổi. Rất nhiều công ty súng và nhiều nhà sản xuất ra các công cụ phòng vệ ban đêm vẫn tụ tập tại tuần lễ các nhà tài trợ được tổ chức thường niên – “Sniper Week”, những cuộc hội thảo kéo dài nhiều ngày – là nơi tập trung đông đủ các viên chức nhân sự trong lĩnh vực quốc phòng, lực lượng thi hành luật pháp trên khắp thế giới để giảng bài, thuyết trình, đào tạo và cạnh tranh. Hiện nay, quân đội Mỹ đang phục hồi sức mạnh và đào tạo nhiều tân binh cho những cuộc chiến sắp tới trong tương lai.

Do vậy, 1% thanh niên California khẳng định muốn trở thành những tay súng bắn tỉa có thể thay đổi cách thức nước Mỹ vận hành chiến tranh và thay đổi tính chất quân đội. Đó cũng là dấu hiệu về cách thức con người muốn sử dụng để tranh đấu trong chính đất nước này: rón rén bước vào nhưng thẳng thắn bước ra.

Nếu bạn hỏi bất kỳ ai hoạt động chính trị, người đó cũng sẽ đồng tình. Họ phải đối mặt với các “tay bắn tỉa” hầu như hàng ngày vì chúng luôn tìm thời cơ, phát hiện ra ai do dự, ai phạm sai lầm trong phát ngôn để đưa lên YouTube hay Drudge – trang web chuyên cập nhật tin tức nóng hổi. Chưa khi nào những chỉ trích chính trị dưới dạng nặc danh lại nhiều như hiện nay, và bởi lý do đó, có lẽ không ngạc nhiên khi nhiều người trẻ hâm mộ các tay bắn tỉa, bất kể là trên Internet, trong lĩnh vực chính trị hay trong quân đội và cảnh sát.

Phần VIII - Thực phẩm, Đồ uống và Ăn kiêng

Những đứa trẻ ăn chay

Ngày trước, bữa ăn truyền thống của một gia đình Mỹ thường có thịt và khoai tây. Mẹ nấu bữa tối. Bố cầu nguyện trước khi vào bữa chính. Con cái ăn sạch đĩa của mình, có thể có món tráng miệng hoặc không. Fido thì ăn những phần thừa.

Ngày nay, bố có thể nấu nướng, hoặc mẹ sẽ đặt đồ ăn sẵn. Lũ trẻ sẽ dùng chat với bạn bè để bước vào bàn ăn. Có thể Fido sẽ mặc yếm và ngồi sẵn trên ghế trong phòng ăn. Nhưng tất cả những sự thay đổi trên bàn ăn của người Mỹ xuất hiện vào sau những năm 1950, điển hình cho sự thay đổi này có thể chính là khẩu phần ăn của lũ trẻ: không có thịt.

Có khoảng 1,5 triệu đứa trẻ ở Mỹ trong độ tuổi từ 8 đến 18 đang ăn kiêng, tăng vọt từ con số 0 trong vòng 50 năm qua. Nghĩa là có một triệu rưỡi trẻ em không hề ăn bất cứ loại thức ăn nào có nguồn gốc từ gia súc, gia cầm và cá. Có gần 3 triệu trẻ em không hề ăn các loại thực phẩm từ gia súc, và 3 triệu đứa trẻ khác không hề ăn các loại gia cầm. Như vậy sẽ có những người chỉ ăn cá, hoặc chỉ ăn rau, tức là quay lưng với tất cả các loại thức ăn từ động vật, bao gồm cả trứng, sữa, bơ và đôi khi là cả mật ong. Rất nhiều người trong số họ còn không mặc quần áo lông thú.

Một số trẻ ăn kiêng trong sự cổ vũ, động viên của những ông bố bà mẹ cũng ăn kiêng – nhưng ngày càng có nhiều trẻ từ chối thức ăn chứa chất béo xuất phát từ nhu cầu cá nhân của bản thân chúng. Đặc biệt là các bé gái. Có đến 11% các em gái tuổi từ 13 – 15 nói chúng không ăn thịt. Ở khắp nơi trên nước Mỹ đều có những đứa trẻ ăn kiêng, nhưng miền Trung (Midwest) có nhiều người ăn kiêng nhất so với các vùng còn lại của nước Mỹ – khoảng 8% dân số – điều này có thể làm thất vọng những trung tâm công nghiệp thực phẩm đóng hộp của Chicago, Kansas và Fort Worth.

Tại sao lại sùng bái ăn kiêng đến vậy? Chẳng phải vào năm 2006, rau củ đã từng mang mọi tiếng xấu trên truyền thông đó sao?

Một phần lý do giải thích cho sự tăng lên của những-đứa-trẻ-rau là sự tăng lên của chủ nghĩa ăn kiêng nói chung, và sự phát triển lớn mạnh của các sản phẩm thay thế thực phẩm trên thị trường, chưa kể đến yếu tố chấp thuận việc ăn kiêng ngày càng tăng trong xã hội. Giờ đây có thể có đến 11 triệu người ăn kiêng ở Mỹ – từ 1/3 đến 1/2 trong số đó là ăn chay hoàn toàn, tăng khoảng 5% so với đầu những năm 1990. Ngay cả hệ thống Burger King giờ đây cũng cung cấp những bữa tiệc ăn kiêng ở khắp mọi nơi. Vậy là giờ đây, những-đứa-trẻ-rau hoàn toàn dễ dàng được ăn theo nhu cầu và sự thôi thúc của bản thân hơn thanh niên của những thế hệ trước đó rất nhiều.

Một yếu tố nữa thúc đẩy sự tăng lên của những đứa trẻ ăn kiêng là sự dễ dãi của cha mẹ cũng tăng lên theo thế hệ – và sự ưu tiên đối với tự do cá nhân, ở mọi lứa tuổi đã khiến mọi xu hướng xuất hiện tràn ngập trong cuốn sách này. Một đứa trẻ ở những năm 1950 nếu nói với cha mẹ rằng nó không muốn ăn thịt, thì ngay lập tức sẽ được nghe giảng giải về chế độ dinh dưỡng và thái độ vâng lời, và cuối cùng là sẽ bị dọa nếu không ăn thì sẽ không được ăn gì hết nữa. Ngày nay, đứa bé đó hoàn toàn có thể bày tỏ sự độc lập của mình và có thể bày tỏ cả tình yêu với thú vật nữa. Thực tế là có ít việc để làm với với những đứa trẻ quyết định ăn kiêng, ngay cả khi cha mẹ chúng đã rất độ lượng, bởi sự ảnh hưởng của những dòng thông tin mạnh mẽ mà lũ trẻ tiếp nhận được khi nhìn nhận về vấn đề môi trường. Phải vậy, chúng ta có Ngày Trái Đất kể từ năm 1970, và hàng xóm của gia đình tôi thường kỳ thực hiện ngày Thứ Bảy Xanh để dọn dẹp khu phố. Đứa con gái 4 tuổi của tôi ở mẫu giáo về thì vừa đi vừa hát “Chúng ta tái chế rác, chúng ta tái chế rác” theo nhịp của bài “Chú Jacques”. Cô bé lớn lên với tâm thức đầy đủ về những điều gì là đúng/sai – và trẻ con có toàn quyền tự do lên tiếng. Tôi không hút thuốc, nhưng bất cứ ai hút thuốc cũng có thể bị chính con cái mình quở trách. Tôi hẳn sẽ bị phàn nàn nếu không cho vỏ lon nước ngọt hay tờ báo cũ vào túi rác mang đi tái chế, hoặc ít nhất thì tôi cũng quan tâm đến việc đó. Ngành công nghiệp thực phẩm cũng gặp không ít khó

khăn trong các trường học. Câu cá, săn bắn hay bắt gà không phải là một trong những hoạt động ưa thích của lũ trẻ ở trường học nữa.

Trên thực tế, nếu bạn suy nghĩ về điều này, có lẽ bạn sẽ thấy ấn tượng về việc ngày càng có nhiều đứa trẻ ăn chay và ăn kiêng không mạnh mẽ bằng ấn tượng về việc chúng ăn thịt như thế nào. Gần đây bạn có để ý đến các cuốn sách dành cho trẻ em? Các nhân vật được nhân cách hóa, ít nhất là trong truyện Tween Lit. Và tôi còn chưa nói đến truyện Ba chú Gấu hay Ba chú lợn con, mặc dù đó là những cuốn cơ bản nhất. Từ gấu, mèo, giun trong sách của Richard Scarry cho đến khi trong truyện George tò mò, cho đến gia đình lợn trong Olivia, không có nhân vật yêu thích nào của lũ trẻ không phải là các con vật. Truyền hình và phim ảnh thì cũng không khác gì. Từ Những con thú đáng yêu trong Nick Jr. năm 2006 đến bộ phim ăn khách Happy Feet (với những con chim cánh cụt biết hát), bạn nghĩ xem liệu lũ trẻ có cân nhắc không – kể cả khi chúng là con của những bậc phụ huynh không ăn kiêng – việc cho những miếng thịt vào miệng để ăn?

May mắn là việc ăn kiêng không hại gì. Các chuyên gia dinh dưỡng ngày càng khẳng định rằng việc ăn kiêng đối với trẻ là tốt, chưa muốn nói là rất tốt. Vì vậy ở trường học, trại hè, gia đình và các loại nhà hàng giờ đây đã sẵn sàng cung cấp những lựa chọn rau xanh cho bọn trẻ, với chất lượng và sự phong phú chưa từng có. Món salad trở thành món ăn nhanh được ưa thích nhất. Và bạn đừng ngạc nhiên nếu món ăn nhanh được ưa chuộng tiếp theo được làm từ đậu phụ. Và có thể thêm một vài món như rau cải xanh chiên theo kiểu Nhật, hay món súp lơ Cajun. Ngành công nghiệp thực phẩm đã biến đổi cho phù hợp với nhiều hình thức như chế biến món gà làm từ bí xanh chẳng hạn. Bên cạnh salad, tưởng như đã xuất hiện hội chứng liên quan đến thịt và khoai tây, với niềm tin rằng rau xanh là cái gì đấy mà lũ trẻ sẽ chỉ ăn nếu bị cưỡng chế. Nhưng họ đã bỏ quên xu hướng này – rất nhiều đứa trẻ ngày nay đã thực sự thích thực phẩm được chế biến từ rau củ quả.

Ngành công nghiệp thực phẩm phải thực sự lưu tâm tới những gì đã diễn ra vào năm 2003, khi tiến hành quảng bá một sản phẩm đi ngược lại xu hướng.

Nhằm tới những bé gái ở độ tuổi thanh thiếu niên, công ty Nature Beef Council đã thiết kế một chiến dịch giáo dục thực phẩm rất cẩn thận, dựa trên thông điệp, “Là con gái thì ăn thịt bò”. Nếu những-đứa-trẻ-rau bây giờ có mặt vào thời điểm ấy, có lẽ tương lai của ngành công nghiệp này đã gặp không ít khốn đốn.

Xu hướng này cũng đồng nghĩa với việc sức khỏe của người Mỹ tốt hơn. Nguy cơ bị bệnh tim đối với những người đàn ông ăn kiêng ít hơn 37% so những người không ăn kiêng – và tỷ lệ những người ăn kiêng ở cả hai giới mắc bệnh mất trí nhớ ít hơn một nửa so với những người không ăn kiêng – ngay cả khi những người này có rất nhiều lối sống khác nhau.

Tất nhiên, rau quả cũng mang lại nguy hiểm, như chúng ta đã từng chứng kiến sự sụp đổ của hệ thống nhà hàng Taco Bell năm 2006. Bởi vì không có những “điểm chết” trong khi chuẩn bị đồ ăn từ rau quả như khi chuẩn bị đồ ăn từ thịt gia súc, gia cầm – nên những nhà sản xuất, phụ huynh và những đứa trẻ ăn chay luôn thận trọng. Không lâu nữa sẽ xuất hiện những món ăn làm từ thực phẩm sạch bằng cách chiếu tia diệt khuẩn, đó là cách đảm bảo sức khỏe và loại trừ các nguy cơ bị bệnh từ rau quả. Nhưng đối mặt với vô số các món ăn làm từ rau quả, ngành công nghiệp này nếu chỉ viện đến các loại tia diệt khuẩn để làm sạch rau bina liệu có thể yên tâm kê cao gối ngủ?

Cuộc chiến vì cái dạ dày của con cái chúng ta cũng sẽ là một cuộc chiến khó khăn. Những chủ trang trại và nông dân đang nỗ lực hết sức vì điều đó. Và những đứa trẻ ăn kiêng ở lứa tuổi thanh thiếu niên có thể đến lúc tin rằng chúng đã từng bị kìm nén vì không ăn thịt có thể phản ứng ngược và ăn rất nhiều. Nhưng hầu như xu hướng ăn kiêng sẽ vẫn tiếp tục, nhiều đứa trẻ, đặc biệt là các em gái sẽ từ chối văn hóa ăn thịt và tận hưởng cảm giác ăn kiêng kèm với những yêu cầu mới về hình thức cho các món rau củ quả. Thêm vào đó, chúng ta sẽ chứng kiến sự chuyển biến của các ngành trồng lúa gạo, cũng như nhu cầu ngày càng tăng cao về ngô và lúa mạch. Vì vậy, đừng quá ngạc nhiên nếu như việc trồng đậu nành sẽ được đầu tư lớn trong những năm sắp tới.

Hội chứng béo phì

Người Mỹ ngày càng béo hơn. Vào đầu những năm 1960, trọng lượng trung bình của một người đàn ông Mỹ là 75kg, của phụ nữ là 63,5kg. Giờ đây, trọng lượng trung bình của đàn ông là 86,6kg và cân nặng trung bình của một người phụ nữ Mỹ bằng đúng trọng lượng trung bình của đàn ông Mỹ cách đây 50 năm – 74kg.

Trong khoảng 2 thập kỷ trở lại đây, số lượng người Mỹ bị coi là “béo phì” – chủ yếu là thừa khoảng 13,6kg trở lên – đã tăng lên gấp đôi. Có thể nói thế này, số lượng người bị cho là mắc “chứng bệnh béo phì” – thừa khoảng hơn 45kg – đã tăng lên gấp bốn lần. Ngày nay, ở Mỹ ước tính có khoảng 9 triệu người mắc bệnh béo phì. Như vậy ở Mỹ, số người mắc bệnh béo phì nhiều gấp đôi số người mắc bệnh Alzheimer. Cũng có nghĩa là nhiều hơn dân số của bang Bắc Carolina hoặc bang New Jersey. Con số trên thực sự là một gánh nặng về cả nghĩa đen và nghĩa bóng.

Tất nhiên, tất cả chúng ta đều hiểu sự xuất hiện của nhiều chiếc bụng phệ làm thay đổi cuộc sống Mỹ như thế nào. Ngành y tế cần thiết kế những chiếc xe cứu thương lớn hơn, những chiếc xe lăn to hơn, những chiếc máy chụp cắt lớp rộng và dài hơn. Các phương tiện giao thông cũng phải thích ứng với thực tế này, ghế ngồi xe buýt của hệ thống vận tải Chicago đã chính thức rộng hơn, và các hãng hàng không đôi khi phải thu gấp đôi tiền vé máy bay của một hành khách ngồi 2 ghế. Các sáng kiến kinh doanh xuất hiện nhan nhản, như các hãng sản xuất xe hơi thiết kế loại ghế xoay nhằm giúp người béo phì ra, vào xe dễ dàng hơn – và những chiếc quan tài cũng được thiết kế rộng hơn 1,5 lần so với trước đây.

Chắc chắn là một vài ngành kinh doanh sẽ làm ăn phát đạt. Trong khi một số cửa hàng thời trang dành cho những người phụ nữ bé nhỏ đang tìm cách đóng cửa, thì Lane Bryant, nhà thiết kế đi đầu trong ngành “thời trang cỡ lớn cho người béo” đã mở hàng trăm cửa hàng mới. Ngành công nghiệp thực phẩm cũng trở nên thịnh vượng, các hệ thống cửa hàng ăn nhanh là một điển hình. Và, ở cấp độ khiêm tốn hơn là ngành công nghiệp giảm béo.

(Mặc dù không có gì đảm bảo là mỗi ngành công nghiệp này đều hoàn thành sứ mệnh của mình. Alabama, bang có dân số phát triển nhanh nhất nước Mỹ đã có hơn 100 cửa hàng ăn nhanh KFC, trong khi chỉ có một cửa hàng Jenny Craig cung cấp sản phẩm và các chương trình giảm béo. Còn ở bang Kentucky – tỷ lệ “cân đối” hơn – hơn 100 cửa hàng KFC và khoảng 4 cửa hàng Jenny Craig. Có phải thiên hạ đang biết một số điều mà chúng ta không biết, hay chỉ là vì họ không chú ý đến điều này?)

Ngay cả dịch vụ công cộng cũng trở nên quá tải, bởi lượng cân thừa ngày nay tính ra tốn khoảng 120 tỷ đô-la mỗi năm. Hiệp hội Quản trị ngành Hàng không gần đây đã tính đến việc mỗi hành khách trung bình nặng thêm 4,5kg khi tính toán tổng trọng lượng của mỗi chuyến bay. Ngành y tế tuyên bố cần coi chứng béo phì như một căn bệnh, nghĩa là cần thực hiện ngày càng nhiều ca phẫu thuật giảm cân. Năm 2004, Bộ Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) đã tiến hành “Chương trình hành động chống lại căn bệnh béo phì cấp quốc gia”, trong đó công khai lượng calorie trên mọi sản phẩm thực phẩm, thông tin dinh dưỡng trong các nhà hàng và những dược phẩm tốt cho người béo phì.

Nhưng sau tất cả những lưu tâm có hệ thống như vậy, dường như không ai thực sự tập trung vào thực tế rằng về mặt nhân khẩu học mà nói, thì không thể chống căn bệnh béo phì bằng cách tuyên truyền như vậy được. Trong khi chúng ta đang ngày càng béo lên theo thế hệ, thì ở một nhóm người Mỹ tỷ lệ người béo phì lại giảm đi rõ rệt: đó là nhóm những phụ nữ da đen. Theo nghiên cứu năm 2002 trên Báo cáo của Hiệp hội Y tế Hoa Kỳ (JAMA), số lượng phụ nữ nói chung mắc bệnh béo phì cao hơn 2 lần so với đàn ông, nhưng chỉ có 1/6 phụ nữ da đen vượt quá số cân cho phép – tỷ lệ chỉ gần bằng 1/3 so với bất cứ nhóm nhỏ phụ nữ hoặc đàn ông nào mắc bệnh này. Trên thực tế, mặc dù tất cả đều nói ngày càng có nhiều người mắc bệnh béo phì, thì tính trên tổng dân số, tỷ lệ phụ nữ da đen béo phì ngày nay cũng chỉ bằng cách đây 30 năm, trong khi tỷ lệ phụ nữ da đen đã tăng gần gấp đôi kể từ thời đó.

Nếu bạn suy nghĩ về điều này, bạn sẽ thấy đây là hiện tượng xuất hiện trong nền văn hóa nhạc pop. Oprah Winfrey, người phụ nữ da đen nổi tiếng nhất ở Hoa Kỳ thường xuyên bàn luận công khai về những thách thức của bà trong việc giảm cân. (Liệu Ellen hay Katie có làm được như vậy không?) Một trong những ban nhạc nóng bỏng nhất của những năm 1980 là Two Ton of Fun – gồm 2 người phụ nữ da đen béo ú đã thành công trong suốt hai thập kỷ khi hát lại bài “It’s Raining Men”. Và cánh đàn ông cũng không chịu thua. Eddie Murphy cũng làm nên sự nghiệp từ một vai diễn đóng một phụ nữ da đen béo phì – từ phim Nutty Professor đến phim Norbit năm 2007, Murphy đã xây dựng hình tượng một nhân vật vui nhộn nhưng béo đến mức khó tồn tại người phụ nữ nào như vậy trong đời thực (nhân vật này do chính anh, một anh chàng gầy gò thủ vai). Martin Lawrence cũng xây dựng hình tượng tương tự trong phim Big Momma’s House và Big Momma’s House 2. Ngay cả Tyler Perry với những bộ phim như Diary of a Mad Black Women năm 2005 và Madea’s Family Reunion năm 2006, cũng làm những bộ phim nghiêm túc hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều trường đoạn về dì Madea béo ú.

Nhưng trong cuộc sống thực, đây mới là ý nghĩa thật sự của sự mất cân đối cân nặng. Hiện có khoảng trên 18 triệu phụ nữ da đen ở Mỹ. Nếu tỷ lệ béo phì là 1/6, thì sẽ có 3 triệu người mắc chứng béo phì. Theo nghiên cứu của JAMA năm 2006, những người béo phì thường là những người ở độ tuổi từ 50 đến 59, nghĩa là những người phụ nữ da đen béo nhất vẫn còn đang làm việc và bắt đầu thiên chức làm bà. Và đây mới là phần tệ nhất. Cũng theo một nghiên cứu của JAMA, đề tài này được theo đuổi trong vòng 7 năm, cho thấy những người phụ nữ béo phì ở độ tuổi trung niên có nguy cơ tử vong cao gấp 2 lần so với những người phụ nữ có cân nặng bình thường. Điều này khiến những người phụ nữ da đen trở thành một trong những đối tượng có nguy cơ tử vong cao nhất quốc gia.

Bạn có thể lường được mức độ nghiêm trọng của việc khoảng 2 triệu người phụ nữ da đen chết ở độ tuổi trung niên không? Mặc dù phụ nữ da đen chỉ chiếm khoảng 6% trong cơ cấu lao động của nước Mỹ, nhưng họ chiếm 7%

trong tổng số người lao động trong ngành dịch vụ được qua đào tạo. Họ chiếm 23% trong toàn bộ ngành dịch vụ của Hoa Kỳ.

Những người bà da đen ở Mỹ đang nuôi dạy hoặc đang giúp đỡ trong việc nuôi 44% trẻ con da đen ở nước Mỹ – gấp hơn hai lần những người phụ nữ khác ở cùng độ tuổi cũng đang nuôi dạy trẻ.

Năm 2004, số những người phụ nữ da đen đi bầu cử là 60% – nhiều hơn 2 lần số phụ nữ Mỹ Latinh đi bầu cử, và chỉ thấp hơn tỷ lệ những người phụ nữ da trắng đi bỏ phiếu. Và những phụ nữ da đen là những người đặt nền tảng cho mọi cộng đồng da đen ở Hoa Kỳ – để kiểm chứng điều này, bạn chỉ cần hỏi một mục sư, một giáo viên hay bất cứ ai từng lớn lên ở những cộng đồng này là rõ.

Còn một lý do phải kể đến khi lý giải tại sao phụ nữ da đen lại mang gánh nặng hơn đàn ông da đen và nhóm phụ nữ mang màu da khác. Một nghiên cứu năm 2005 về sức khỏe phụ nữ trong thành phố New York cho thấy những phụ nữ da đen kiếm được ít hơn 25.000 đô-la/năm thường là những người béo. Tạp chí New York Times đã chỉ ra tình trạng sức khỏe chung của nhóm người này là “sự thiếu hụt các loại thực phẩm chất lượng cao, giá rẻ của đồ ăn nhanh và đồ ăn đã qua chế biến không có lợi cho sức khỏe cũng như những ảnh hưởng xã hội như sự khác biệt trong thái độ tiếp nhận những nhóm người khác nhau, tất cả đều làm gia tăng số lượng phụ nữ béo trong tổng số những người phụ nữ có thu nhập thấp và trong một số cộng đồng nhất định”. Và những món ăn truyền thống của miền Nam mà nhiều người phụ nữ đã quen dùng từ thuở nhỏ đều có hàm lượng chất béo, calorie rất cao.

Trong khi chúng ta thường hướng sự tập trung đến những vấn đề mà cộng đồng người da đen phải đối mặt như nâng cao trình độ giáo dục, và tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho thanh niên, thì đây là một vấn đề rõ ràng và có hệ thống nhưng chưa được thực sự chú ý, mặc dù nó mang tính nhân đạo và có giá trị xã hội rất cao. “Chương trình hành động chống lại căn bệnh béo phì cấp quốc gia” của FDA cũng rất hiếm khi đề cập đến những người phụ nữ

da đen. Đây là điều mà cuốn sách này mong muốn truyền đạt từ đầu đến giờ, vẽ ra những xu hướng còn đang tiềm ẩn thông qua các thống kê; trường hợp này cũng được các nhà nghiên cứu đưa ra tài liệu cụ thể, nhưng ít hướng tới các nhà hoạch định chính sách. Vì vậy, nước Mỹ sẽ phải đối mặt với vấn đề lớn của chứng béo phì, cần đảm bảo rằng mỗi công dân thuộc đất nước này đều đang nỗ lực để sức khỏe của bản thân họ được chăm sóc đúng cách.

Bức tranh quốc tế

Người Mỹ không phải là những người duy nhất trên thế giới phải đối mặt với tình trạng béo phì. Tình trạng tăng cân đã trở thành một hiện tượng toàn cầu mà Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã phải đặt tên cho “bệnh dịch nguy hiểm” này là “Globesity” – chứng béo phì toàn cầu.

Tất nhiên, đói nghèo và suy dinh dưỡng vẫn là những vấn đề nghiêm trọng (và có lẽ còn gây tử vong nhiều) trên thế giới này. Nhưng nếu nhìn trên tổng thể các con số, có khoảng 1 tỷ người trên toàn thế giới đang có trọng lượng dư thừa, so với khoảng 800 triệu người bị suy dinh dưỡng.

Những người béo phì trên toàn thế giới hiện nay vào khoảng 300 triệu người, so với 200 triệu người năm 1995. Tổ chức Y tế Thế giới cảnh báo rằng trong vài năm tới, các bệnh liên quan đến chứng béo phì như đau tim, đột quỵ, tiểu đường và tăng huyết áp sẽ dẫn đầu trong các nguyên nhân bệnh tật và tử vong.

Điều đáng lưu ý là căn bệnh Globesity không chỉ hoành hành ở những nước phát triển. Ở những nước đang phát triển, theo tạp chí y học New England of Medicine, trong số 60% thành viên trong gia đình có cân nặng dưới trung bình, thì có một thành viên nặng trên mức cho phép. Thực vậy, trừ những nước châu Phi ở phía nam sa mạc Sahara, rất khó tìm được một quốc gia nào trên thế giới có chỉ số cân nặng trung bình (một chỉ số cụ thể tính toán lượng mỡ thừa trong cân nặng) không chạm tới ngưỡng cảnh báo một căn bệnh mãn tính nào đó.

- Ví dụ, Mexico là quốc gia béo thứ hai trên thế giới trong 30 thành viên Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), chỉ sau người láng giềng của mình ở phương bắc. Và hầu hết là những người Mỹ gốc Latinh sống ở dọc biên giới giữa Mexico và Mỹ, khoảng 74% đàn ông và 70% phụ nữ có trọng lượng quá mức cho phép hoặc mắc chứng béo phì. Chứng bệnh này là nguyên nhân số 1 gây tử vong ở Mexico, trong khi năm 1968, bệnh này chỉ đứng ở vị trí thứ 35. Đó là tỷ lệ cao nhất hơn bất cứ quốc gia lớn nào trên thế giới.

- Ở Trung Quốc, từ cuối những năm 1990, tỷ lệ đàn ông cân nặng quá mức cho phép đã tăng từ 4 lên 15%. Tỷ lệ phụ nữ quá cân nặng tăng từ 10 lên 20%. Đến năm 2010, hơn một nửa số người trên trái đất bị mắc chứng béo phì sẽ là người châu Á.

- Trở lại nước Mỹ, nơi những người phụ nữ Mỹ gốc Phi đang chiếm tỷ lệ những người mắc chứng béo phì cao hơn tất cả các nhóm người khác, thì hãy nhìn sang khu vực châu Phi. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở khu vực này lại cao hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới, nhưng...

- Hơn 1/3 phụ nữ châu Phi, và ¼ đàn ông châu Phi quá cân nặng cho phép, và tổ chức WHO dự đoán tỷ lệ này trong tương lai sẽ là 41% và 30% trong vòng 10 năm tới.

- Ở Nam Phi, 56% phụ nữ béo phì hoặc thừa cân, so với hơn 10% có trọng lượng dưới mức trung bình.

- Ở Cameroon, Gambia và Nigeria, có khoảng 35% dân số béo phì hoặc thừa cân.

Tất nhiên, tỷ lệ mắc chứng béo phì ở châu Phi chỉ là 2%, trong khi ở châu Âu và Bắc Mỹ là 8% -nhưng châu Phi lại không được trang bị đầy đủ các phương tiện để ngừa bệnh sớm hay điều trị hiệu quả. Vì vậy, tương như chứng bệnh này chỉ xuất hiện ở những người giàu và được ăn uống đầy đủ, thì trên thực tế, nó lại rất tệ hại khi tấn công trực tiếp vào những người nghèo.

Tại sao lại bùng nổ chứng bệnh toàn cầu này? Các chuyên gia cho rằng đó là sự thay đổi toàn diện từ việc ăn kiêng với rau quả và ngũ cốc sang việc tiêu thụ quá nhiều thực phẩm giàu chất béo. Khắp nơi trên thế giới, thực phẩm được bán với giá rẻ hơn bao giờ hết, đặc biệt là những thực phẩm giàu calorie. Các bữa ăn chính và các bữa ăn nhẹ của chúng ta ngày nay chứa nhiều đường và dầu ăn hơn bao giờ hết. Mexico – giờ đây bạn có thể gọi đó là đất nước béo thứ hai trong OECD – ngày nay tiêu thụ lượng nước Coca nhiều tương đương với lượng sữa uống.

Và trước đây, con người còn thường xuyên đi bộ và xe đạp, thì giờ đây các phương tiện chủ yếu là xe hơi hoặc ít nhất là xe máy đang phổ biến trên toàn cầu. Sự đô thị hóa, TV và phong cách sống ngày càng ít di chuyển của con người khiến mọi người ngày càng ì hơn.

Trở trêu thay, bệnh béo phì lại là triệu chứng của sự phát triển: Thức ăn rẻ, và hầu hết mọi người đều có đủ thực phẩm. Nhưng khi nó được chế biến, kết hợp với việc giảm lao động chân tay và luyện tập thể dục – thì lại nảy sinh vấn đề thừa cân, và đi kèm hàng loạt các vấn đề liên quan đến sức khỏe.

Nhịn ăn để sống

Như chúng ta vừa thảo luận, nước Mỹ đang mập phì. Chứng béo phì tăng nhanh, bệnh tiểu đường tăng nhanh, và người ta đã phải thiết kế những chiếc ghế rộng hơn trên xe buýt và máy bay. Tất cả chúng ta đều biết – đó là thảm họa mang tầm quốc gia.

Nhưng có lẽ bởi người béo thì dễ bị nhận biết trong đám đông, do đó có thể chúng ta ít chú ý đến một nhóm người Mỹ rất gầy gò, giảm cân – không phải vì họ muốn thế, hay do bệnh tật, hay do họ gia nhập một nhóm phản đối chính trị nào, mà vì một nhu cầu thôi thúc họ là kéo dài tuổi thọ.

Những người này hoàn toàn không mắc bệnh chán ăn như bạn đang nghĩ (mặc dù thật đáng buồn, rồi họ cũng sẽ mắc chứng bệnh này). Họ không

theo đuổi một chế độ cân nặng nào hết, và không nhất thiết phải cự tuyệt thức ăn.

Họ không phải là những người tham gia lớp thể dục Gym Junkies, tập luyện suốt ngày đêm để có thân hình chuẩn trong những năm vàng son (nhưng người Mỹ từ 55 tuổi trở lên được cho là nhóm những người chăm luyện tập thể dục nhất).

Không, những người chỉ ăn một trái táo cho bữa sáng, ăn rau diếp vào bữa trưa này rất hiếm hoi, thuộc một nhóm những người tin rằng – dựa trên một vài chứng minh khoa học hẫ hoi – nếu họ cắt giảm lượng calorie xuống mức gần chết đói thì họ sẽ kéo dài tuổi thọ của bản thân thêm từ 10 đến 20 năm.

Diên khùng ư? Điều này đã được chứng minh nhiều trên những động vật có vú. Trong những năm 1930, một nghiên cứu của trường đại học Cornell cho thấy nếu cắt 30% lượng calorie của chuột nhắt thì tuổi thọ của chúng sẽ kéo dài được thêm 40%, đặc biệt là giảm được bệnh ung thư và những chứng bệnh khác liên quan đến tuổi tác. Những thí nghiệm tương tự trên chuột nhà, nhện, giun, cá, một số loài chim, khỉ và chó cũng cho kết quả như vậy. Khi chúng càng ăn ít thì không những chúng sống lâu hơn, mà còn khỏe mạnh và hoạt bát hơn cho đến cuối đời.

Thí nghiệm Sinh quyển 2 (Biosphere 2) vào những năm 1990 đã đưa ra chỉ số Calorie Restriction (CR – tạm dịch: chỉ số lượng calorie giới hạn) hoạt động theo cơ chế tương tự như vậy ở con người. Khi ấy, 8 nhà sinh quyển học đã giam mình trong phòng kín trong vòng 2 năm, chỉ để tìm hiểu về hệ sinh thái, mục đích là tìm hiểu cơ chế tự đề kháng, và chỉ được cung cấp thức ăn đủ để giữ họ sống sót. Nhưng thay vì từ bỏ thí nghiệm trên, họ đã thuyết phục được mọi người bằng thể trạng của mình, Roy Walford – là người 15 năm sau đó đã tìm ra giới hạn CR cho người ăn kiêng – đã sống trong điều kiện hạn hẹp như vậy. Khi những nhà sinh quyển học bước ra khỏi tấm kính mà họ tự tạo ra, các bác sĩ nói họ khỏe khoắn hơn về mọi mặt so với ngày họ bắt đầu thí nghiệm.

Và có rất nhiều nghiên cứu gần đây cũng tiếp tục chứng minh điều này. Các nhà khoa học nhận thấy những người tuân theo chế độ CR ăn kiêng có mức huyết áp thấp hơn, mức LDL (lượng cholesterol trong máu) thấp hơn, thân nhiệt thấp hơn và mức độ tắc động mạch cũng thấp hơn người bình thường.

Và còn lý do nữa lôi cuốn mọi người tham gia vào quá trình này. Khu vực dân cư có tỷ lệ những người sống đến 100 tuổi lớn nhất thế giới là đảo Okinawa của Nhật Bản – 34 người trên 100.000 người, so với nước Mỹ chỉ là 10 người trên 100.000 người. Một mặt, người trên đảo Okinawa tập luyện rất nhiều, tuân thủ chế độ ăn uống ít chất béo, và ăn nhiều nước tương. Nhưng thêm vào đó, họ còn thực hành triết lý ăn kiêng có tên gọi là hara hachi bu, có nghĩa là “ăn 8 phần thay vì 10 phần”. Nói cách khác, họ chỉ ăn uống đáp ứng 80% nhu cầu của mình, hoặc vào khoảng 1.800 calorie mỗi ngày – thay vì 2.500 calorie mỗi ngày như người Mỹ.

Có phải ý bạn muốn nói là thay vì ăn kiêng theo trình tự – từ ăn ít chất béo đến ăn ít thực phẩm chứa calorie, đến ăn bánh mì nâu đến ăn chỉ chút thịt và dứa – tóm lại là tôi nên ăn... ít đi? Và điều này không chỉ khiến tôi thon thả hơn, mà còn kéo dài tuổi thọ của tôi thêm vài năm, thậm chí cả thập kỷ nữa?

Những người tuân thủ chế độ CR nghĩ như vậy, và một số trong họ đã ăn ít hơn 1.200 calorie mỗi ngày. Đúng như bạn dự đoán, khẩu phần ăn mỗi bữa (rất ít) của họ gồm: hoa quả, rau, đậu và mầm lúa mì. Họ thực sự “điên rồ” như bạn nghĩ. Và một vài chuyên gia cảnh báo CR có thể gây bệnh giòn xương hoặc các vấn đề liên quan đến sinh sản, đã có những người nghi ngờ con số 7% tuổi thọ kéo dài nếu ăn uống theo chế độ CR thực tế chỉ kéo dài được khoảng 2% tuổi thọ của con người mà thôi.

Nhưng điều này có nghĩa là không được ăn thức ăn. Liệu mọi người có thực sự tuân thủ điều này? Theo Tổ chức Calorie Restriction đóng tại Bắc Carolina, những tín đồ gia nhập hội CR chỉ là một nhóm nhỏ với số thành viên dưới vài nghìn người. Nhưng dường như có khoảng 40 thành viên mới gia nhập mỗi tháng. Và trong vài năm tới, nghiên cứu mở rộng của CR đang

được tiến hành tại Học viện Sức khỏe Quốc gia sẽ càng lúc càng mở rộng tầm ảnh hưởng của phương pháp tiếp cận này, đặc biệt là nếu kết quả của phương pháp này là tốt.

Dường như CR sẽ không có ảnh hưởng lớn như những chương trình giảm cân kiểu Atkin hay South Beach. Ít nhất những phương pháp này cho phép đổi món này bằng món khác – nếu bạn giảm bớt lượng khoai tây thì bạn có thể ăn thêm một chút bơ. Nhưng với CR, nguyên tắc là: Luyện tập không-ăn-gì-cả. Với một quốc gia dồi dào thực phẩm như ở Mỹ, việc này giống như dẫn một cô bé 10 tuổi vào cửa hàng bánh kẹo và nói em chỉ được ăn một chiếc kẹo mút duy nhất vậy.

Không, ở thời điểm này, những người theo trường phái CR vẫn chỉ là một nhóm người nhỏ lặng lẽ – một nhóm người tin tưởng rằng một ngày nào đó công thức sống của họ sẽ là công thức của sự thành công trong cuộc sống. Họ thiên cận trong sự hiểu biết của mình, rằng những người bình thường như chúng ta đang tự ăn mòn cuộc sống của mình – dù rằng chính họ đang ngày ngày đấu tranh để chống lại sự thèm muốn thức ăn để tồn tại.

Ngay cả nếu phương pháp này không bao giờ thu nạp được mười nghìn tín đồ, thì ảnh hưởng của nhóm người này cũng khiến người Mỹ nghĩ lại một chút về vấn đề ăn uống và thực phẩm. Nếu bỗng một ngày chúng ta bắt đầu nghĩ về thức ăn qui chiếu theo thời gian thay vì giới hạn vòng eo thì sẽ có sự thay đổi mang tính hệ thống. Và có lẽ sẽ xuất hiện những ứng dụng thực tế trong đời sống hiện đại. Giờ đây, càng ngày càng có nhiều người kéo dài thời kỳ sinh đẻ đến tuổi 40, có lẽ họ sẽ không tự hỏi bản thân một cách nghiêm túc rằng: Liệu tôi có muốn ăn thêm 500 calorie một ngày, hay tôi muốn sống để biết mặt các cháu của mình?

Tất nhiên, chúng ta không thể ngay lập tức biến đổi từ quốc gia của đồ ăn nhanh sang quốc gia không ăn gì. Sẽ không đột nhiên xuất hiện những khu vực “Không ăn gì” trong các nhà hàng, và Jack Black và Roseanne Barr không thể bỗng chốc biến thành Calista Flockhart hay Twiggy được. Nhưng ít nhất thì cũng có một số người đang thay đổi định hướng ăn uống của

mình, và điều này có thể thúc đẩy sự thay đổi trong văn hóa của chúng ta. Các nhà hàng và các nhà sản xuất đồ ăn có thể khiến chúng ta đau lòng hơn khi công bố lượng calorie mà chúng ta hấp thụ. Và những người ăn uống khôn ngoan, những người ăn ít calorie sẽ trở nên bất kiên nhẫn với những người bình thường chúng ta. Nếu họ muốn sống một cuộc đời dài lâu và ý nghĩa hơn, họ sẽ muốn giữ các nguồn lực xã hội trong các tổ chức bảo hiểm xã hội và các nhu cầu khác – để không phải sử dụng các hệ thống y tế chăm sóc cho những người thiếu kiểm chế, cứ hấp thụ từ 2.000 calorie trở lên mỗi ngày.

Và tổ chức CR vì sức khỏe và tuổi thọ của con người sẽ trở nên ngọt ngào, ít nhất là đối với các tổ chức bảo hiểm – tổ chức Met Life – nhà tài trợ cho Chiến dịch Cộng đồng Hạn chế Calorie có thể sẽ là người mở đầu, như họ đề xuất tăng gấp đôi tiền bồi thường cho những ai sống đến 100 tuổi.

Ăn kiêng và hình ảnh về cái đẹp cũng thay đổi ở những nền văn hóa khác nhau, ở những thời kỳ khác nhau, khi thì đầy đặn, khi thì thon thả mới là chuẩn của sự đẹp. Nhưng (có thể loại trừ các nhân viên làm trong các tổ chức An toàn Xã hội) niềm mong muốn có một cuộc sống dài lâu luôn phải đi kèm với một điều kiện: Cuộc sống phải đi lên. Nếu thực sự có thể chứng minh được với con người rằng, bớt chút calorie để được sống lâu hơn, thì ăn ít đi một chút cũng đáng đồng tiền bát gạo.

Nghiện cafein

Xu hướng dễ nhận thấy nhất ở nước Mỹ chính là lượng tiêu thụ khổng lồ và ngày càng tăng của các loại nước uống đóng chai.

Vào đầu những năm 1980, ý tưởng trả tiền cho nước đóng chai, thay vì uống nước trực tiếp miễn phí từ các vòi nước là một chuyện rất buồn cười. Nhưng ngày nay, bạn sẽ thấy bất cứ thành phần nào trong xã hội – từ vận động viên đến những công nhân áo xanh đến những doanh nhân cổ cồn trắng – đều có loại nước uống đóng chai dành riêng cho mình. Năm 2004, mỗi người Mỹ tiêu thụ hơn 23 gallon nước đóng chai mỗi năm – tăng gần 10 lần so với số lượng tiêu thụ năm 1980. Chỉ tính riêng năm 2006, sản

phẩm Coca-Cola của hãng Danasi và PepsiCo của Aquafina (cả hai hãng xuất phát đều là những công ty về nước uống địa phương) tăng hơn 20%, khiến cả hai dòng sản phẩm đều lọt vào top 10 loại đồ uống bổ dưỡng nhất ở Hoa Kỳ.

Nếu thêm vào các loại nước này một ít vitamin, nước khoáng, hương vị, có hoặc không có ga, có lẽ doanh thu còn cao hơn thế nữa. Theo các cuộc nghiên cứu khách hàng, mọi người uống nước đóng chai vì họ nghĩ rằng nó vệ sinh hơn, tốt cho sức khỏe hơn và an toàn hơn nước thông thường – và nếu các nhà sản xuất thêm vào các thành phần “có lợi cho sức khỏe” nữa như vitamin hoặc nước khoáng, thì người tiêu dùng còn thích thú hơn nữa. Theo Hiệp hội Marketing Đồ uống, năm 2006, các nước uống có chứa các “yếu tố có lợi” phát triển gấp 2 đến 3 lần các loại nước uống thông thường.

Trong khi rất nhiều người tìm kiếm các loại nước uống đóng chai tinh khiết, thì lại có một số người khác đi theo chiều hướng ngược lại, đam mê những loại nước uống có chứa hàm lượng cafein cao, khiến doanh thu của các loại nước uống chứa cafein cũng tăng cao. Loại nước này hoàn toàn nhân tạo, chứa chất kích thích, có màu tối sậm, hoàn toàn khác biệt với nước tinh khiết về mùi vị, kiểu cách và bao bì. Như năm 2007, có khoảng 6 trên 10 người Mỹ uống mỗi ngày một cốc café, tăng gần một nửa so với 3 năm trước đó. Tỷ lệ những người uống café ở nơi làm việc là gần ¼, tăng từ 1/6 năm 2003. Doanh thu của riêng hãng Starbucks năm 1999 đã tăng trưởng từ 1,7 tỷ đô-la và trở thành hiện tượng vào năm 2004 với doanh thu là 5,3 tỷ đô-la.

Các cửa hàng café nói rằng, họ cũng đã pha chế loại café espresso cho khách hàng nhỏ tuổi từ 10 đến 11.

Ngay cả những nhóm tôn giáo cũng thu hút giới trẻ bằng những buổi tụ tập trong các quán café với không khí mang đậm chất café.

Và, tất nhiên, những loại đồ uống nhẹ có ga cũng là loại thức uống vô cùng phổ biến với người Mỹ – trung bình mỗi người uống 52 gallon mỗi năm. Theo một nghiên cứu năm 2005, các đồ uống nhẹ này đứng đầu trong danh

sách đồ uống cung cấp calorie cho những người Mỹ ăn kiêng, cung cấp gần 1/10 lượng calorie được tiêu thụ. (Đầu những năm 1990, nguồn cung cấp calorie chủ yếu là bánh mì trắng).

Ngay cả doanh số bán hàng của các loại trà cũng tăng hơn gấp 3 kể từ đầu những năm 1990. Và những người đi tiên phong đã giới thiệu các sản phẩm ăn sáng chứa cafein mới – như “Buzz Donuts” và “Buzzed Bagels” để phòng khi bạn quá bận rộn với công việc mà không thể vừa thưởng thức bữa ăn sáng vừa uống café.

Thực vậy, có một số người ở Mỹ sẽ bỏ qua tất cả các khía cạnh xã hội, hương vị của café hay của quả côla nếu họ có thể uống café trực tiếp. Năm 2006, thứ đồ uống có tốc độ phát triển nhanh nhất là các đồ uống tăng lực, như Red Bull và Monster. Trong một lon nước Coke 12 ao-xơ (ounce) chứa 34 miligram cafein. Một lon Red Bull chứa đến 80 miligram. Rockstars Zero Carb chứa 120. Thứ nước uống tăng lực “Censored” – được biết cho đến tháng 5/2007 như một chất “gây nghiện” chứa đến 280 miligram cafein.

Năm 2006, gần 200 loại nước uống tăng lực mới ra đời, giúp ngành công nghiệp này tăng trưởng 50% với doanh thu gần 4 tỷ đô-la. Cách đây 2 năm, chỉ là một thứ nước uống không tên tuổi, thì giờ đây, doanh thu của Red Bull đứng thứ 7 trong danh sách các công ty đồ uống đóng hộp, trên cả công ty Ocean Spray và chỉ đứng cận hoặc thứ hai sau Kraft Foods (công ty sản xuất Country Time, Crystal Light, Kood-Aid và Capri Sun). Rõ ràng, Red Bull là công ty có nguồn lợi nhuận lớn thứ ba trong ngành công nghiệp này với hệ thống cửa hàng phân phối trải khắp nước Mỹ.

Và không một ai nghĩ rằng xu hướng này sẽ hạ nhiệt. Năm 2007, cả PepsiCo và Coca-Cola đều giới thiệu những sản phẩm nước uống với hàm lượng cafein tăng gấp 2 đến 3 lần so với các thức uống thông thường của họ.

Vâng, ngay cả vào những năm 1970, trở lại thời kỳ tôi vẫn còn ngồi trên ghế đại học, giới trẻ khi đó uống thuốc viên chứa cafein No-Doz để học gạo

suốt đêm trước những kỳ thi lớn. Nhưng No-Doz khi ấy cũng chỉ chứa 100 miligram cafein mỗi viên là nhiều nhất. 100 mg cafein trong mỗi viên thuốc so với Cocain (sau này được dùng để đặt tên cho một loại nước uống) thì thật là nhỏ, ít nhất phải 3 viên mới đủ liều? Thực vậy, sự kết hợp của áp lực cao, sự buồn ngủ với việc dễ dàng có được cafein đã khiến thanh thiếu niên tiêu thụ quá mức các thức uống chứa nhiều cafein. Theo kết quả một cuộc điều tra trong vòng 3 năm qua điện thoại của Trung tâm nghiên cứu chất gây độc Chicago công bố năm 2006, lứa tuổi trung bình dùng quá liều cafein là 21 tuổi – rất nhiều trường hợp đã phải điều trị trong bệnh viện, và trong một vài trường hợp, phải chịu sự chăm sóc đặc biệt.

Tại sao mọi người lại phát điên lên vì chất cafein như vậy? Tất cả những ồn ào xung quanh thứ chất này là gì vậy?

Một phần lý do, tất nhiên, là tình trạng thức 24/7 của người Mỹ. Suốt ngày đi mua sắm và giải trí, suốt ngày làm việc với các bạn đồng nghiệp và khách hàng ở khắp mọi nơi trên thế giới, cuộc sống Mỹ ngày nay rất ít được ngơi nghỉ. Thời gian trung bình người Mỹ ngủ đã ít hơn 25% mỗi đêm so với thời gian chúng ta ngủ cách đây 100 năm, và ở một vài cấp độ, chúng ta đang cố chống đỡ vòng quay cuộc sống với sự giúp sức của cafein. Đặc biệt là sinh viên ngày nay, họ chịu áp lực từ việc học hành hơn rất nhiều so với sinh viên ở những thế hệ trước – và họ làm việc ban đêm, đủ 24 giờ, với sự kiểm soát lỏng lẻo của các bậc phụ huynh, và càng lúc họ càng trở thành những con nghiện cafein.

Một lý do khác giải thích cho việc bùng nổ các loại thức uống này là năng lượng luôn là ưu tiên hàng đầu trong văn hoá Mỹ. Với lượng dân số già nhất từ trước đến nay, chúng ta muốn tích lũy sinh lực, sức bền và sự trẻ trung hơn bao giờ hết. Thành viên các câu lạc bộ thể dục thể hình nở rộ, đặc biệt là ở những người cao tuổi. Phẫu thuật thẩm mỹ – để giúp chúng ta ít nhất là trông cũng trẻ trung hơn ngày càng được ưa chuộng. Số lượng những người đàn ông tuổi từ 46 đến 55 sử dụng viagra từ năm 1998 đến 2002 tăng trên 200% – và con số này là 300% ở những người đàn ông lứa

tuổi 18 đến 45. Như vậy chẳng phải đơn giản là con người bình thường không đáp ứng nổi cuộc sống hiện nay? Rất nhiều người trong số chúng ta muốn trở thành những người đi đầu, những người chịu trách nhiệm hàng đầu và những người phi thường. Và nếu như không phải Red Bull, hay thứ nước nào đó nhẹ hơn giúp chúng ta thực hiện những ước muốn đó – ngay cả khi chúng ta mới chỉ 12 tuổi, hoặc nó cũng sẽ là thứ nước chúng ta cần vào cái ngày huy hoàng đó, thì còn là cái gì nữa?

Những ảnh hưởng sức khoẻ của xu hướng nghiện cafein thực sự đáng lo ngại. Các tài liệu đã chứng minh rằng cafein, đặc biệt là khi sử dụng liều cao có thể gây mất ngủ, lo lắng, đau đầu và các vấn đề về dạ dày, chứng loạn nhịp tim và tăng cân – đặc biệt là nếu các thức uống này có đường hoặc có sữa trộn caramel. Sự thôi thúc có được năng lượng dồi dào, mĩa mai thay, lại khiến chúng ta tăng cân.

Xu hướng này còn có hại hơn đối với trẻ em, nhóm tiêu thụ chất cafein phát triển nhanh nhất. Không chỉ trẻ em ở Mỹ đã trở nên béo phì ở cấp độ cảnh báo, mà một lon soda có chứa cafein cũng có thể gây ra những tác động đối với một em bé uống tương tự như một người trưởng thành uống 4 cốc café. Trong khi vẫn chưa xác định được đầy đủ những ảnh hưởng của thứ nước uống tăng lực như Red Bull, một vài quốc gia như Pháp, Na Uy và Đan Mạch đã cấm hoàn toàn các loại nước uống này bởi chúng được cho là có liên quan đến những trường hợp đột tử.

Tất nhiên, sẽ xuất hiện một vài làn sóng bảo vệ ảnh hưởng của cafein đối với sức khoẻ. Nó có thể khiến các vận động viên tỉnh táo hơn, đặc biệt là nếu họ không thường xuyên sử dụng thứ nước uống này; và rất nhiều lái xe ngái ngủ có thể đã sống sót nhờ tác dụng của café. Những người sử dụng chất cafein có tỷ lệ mắc bệnh Alzheimer thấp hơn, ít bị bệnh tiểu đường, sỏi mật hơn, mắc bệnh Parkinson và ít mắc bệnh ung thư ruột hơn. Cafein cũng được cho là có tác dụng hỗ trợ sự hấp thu các loại vitamin và các chất làm lành vết thương (đó là lý do tại sao có một lượng cafein rất cao trong các loại thuốc giảm đau). Một nghiên cứu cho biết cafein giúp sản sinh các tế

bào não, có thể giúp tăng cường sức trí nhớ và khả năng tiếp thu. Một nghiên cứu khác cho thấy nó giúp chữa bệnh rụng tóc ở phụ nữ (mặc dù bạn phải uống tới 6 cốc café mỗi ngày mới có thể đảm bảo là chất cafein phát huy tác dụng, do vậy các nhà khoa học đang nghiên cứu tìm ra loại kem bôi trực tiếp để chữa bệnh này).

Nhìn chung người Mỹ ngày càng uống nhiều. Bản chất bé nhỏ tội nghiệp của chúng ta không giải thích được tại sao chúng ta ngày càng có nhu cầu uống nhiều đến vậy. (Từ năm 1980, lượng đồ uống một người Mỹ tiêu thụ trung bình tăng mạnh, khoảng 30 gallons mỗi năm – tạo áp lực không chỉ lên hệ bài tiết của mỗi cá nhân, mà còn lên cả hệ thống quốc gia nói chung). Nhưng người Mỹ không uống nhiều rượu hơn, mức độ tiêu thụ đồ uống này đã hạ xuống từ năm 1980. Họ đang tìm kiếm những đồ uống khác biệt – nó giúp họ thăng hoa, chứ không phải uống một thứ nước vào rồi bị kéo tuột xuống. Ngày nay, trong thế giới 24/7, rõ ràng sẽ không ngạc nhiên nếu ngày càng có nhiều người uống cafein. Làm thế nào để họ có thể thức nhiều giờ hơn, hoặc đảm đương được nhiều việc hơn? Vậy thì hãy giữ ly martini và ném lon Monster đi, đã đến lúc xây dựng những quán bar cafein, nơi những người Mỹ thêm khát chất kích thích có thể pha và trộn lẫn các sở thích chung – mà vẫn tỉnh táo.

Phần IX - Phong cách sống

Khả năng tập trung cao độ

Nhiều người vẫn nghĩ khả năng tập trung trong thời gian dài liên tục của người Mỹ đang suy giảm nghiêm trọng. Khoảng hai thập kỷ trước, Mỹ đã tăng thứ bậc từ vị trí 62 lên 30 trong số những nước có lượng người nghiện xem TV nhiều nhất, và hiện tại, Mỹ đang đứng thứ 15 trong số những nước có tỉ lệ người nghiện Internet đông nhất. Chúng ta đã hạn chế các bài diễn thuyết trực tiếp của Tổng thống bằng cách đưa ra ấn phẩm truyền tay. Chúng ta có những cuộc hẹn hò vội vã. Khi gửi tin nhắn cho bạn bè, chúng ta thậm chí không thể viết được những từ đầy đủ, mà lược giản đến mức tối đa.

Nhưng hãy tĩnh tâm một chút và suy nghĩ. Trong mỗi chương trình Tuesday with Morrie (Ngày thứ ba với Thầy Morrie) thường có một cuốn tiểu thuyết của Tom Wolfe. Trong mỗi mẫu quảng cáo cực kỳ sinh động, dài 2 giây hiện ra trên màn hình máy tính đều có một chương trình giới thiệu kỹ lưỡng dài khoảng 30 phút trên truyền hình – ngành công nghiệp thu về 90 tỉ USD mỗi năm.

Hiện nay, con người làm việc theo những mức độ hoàn toàn khác nhau. Từ sách tới phim ảnh, sản phẩm, tin tức, họ đều muốn có chiều sâu hơn, nhiều thông tin hơn, mang đến những câu trả lời đích thực cho các vấn đề trong cuộc sống nhiều hơn. Họ mong muốn những gì thực chất, chứ không phải là hợp thời và chớp nhoáng. Vì thế, trong khi nhiều nhà phân tích thị trường và chính trị gia đã đạt đến độ hoàn hảo trong giao tiếp nhằm mục tiêu “quảng bá nước Mỹ” – tích hợp hàng loạt thông điệp trong nano-seconds mà họ nghĩ là người xem sẽ mang lại cho họ, họ nên dành sự quan tâm chú ý tới những người Mỹ theo trường phái “LAS” (tức Long Attention Span – Khả năng tập trung liên tục).

Làm thế nào chúng ta nhận biết được những người này?

Hãy lấy ví dụ trong lĩnh vực thể thao, có khoảng một triệu người Mỹ chạy maraton với quãng đường khoảng 26 dặm hoặc hơn. Khoảng 200.000 người thử sức với 3 môn phối hợp, trong đó khó khăn nhất là trường đoạn kết hợp giữa maraton cộng với 2,4 dặm bơi lội và 112 dặm đua xe đạp. Nó không hề dễ dàng giành chiến thắng như cuộc đua 50 dặm nước rút (có thể là chạy, bơi hoặc đua xe đạp). Những người tham gia cuộc đua này phải dùng một vài vật chuyên dụng để quán quanh đầu, thậm chí là quán quanh người suốt cả chặng đua dài, dài hơn người ta vẫn nghĩ rất nhiều.

Đối với môn Golf, mỗi hiệp thi đấu có thể kéo dài 4 tiếng, môn thể thao này dường như phải vận dụng cái đầu nhiều hơn là sức lực cơ thể. Golf phát triển mạnh mẽ trong vòng 20 năm qua, trở thành ngành công nghiệp mang lại doanh thu lên tới 62 tỉ đô-la. Môn thể thao này tạo ra sự thỏa mãn trong ngắn hạn vì đem lại đủ cung bậc cảm xúc: thích thú, mạo hiểm và thỏa sức sáng tạo. Môn thể thao đòi hỏi chuyển động nhanh và nhiều như tennis đã không còn sức hấp dẫn với nhiều người như thời gian trước vì họ muốn giảm tốc độ, đi chậm lại, làm chủ thời gian và dành nhiều thời gian hơn cho việc trầm tư suy nghĩ hoặc chơi thể thao.

Một ví dụ khác là việc đọc sách. Mặc dù một trang tin trên mạng Internet mất khoảng 60 giây để tải về toàn bộ nội dung, tạp chí với những bài viết sâu sắc, dài khoảng 13.000 từ như tạp chí Atlantic Monthly (Nguyệt san Atlantic) vẫn tăng được lượng độc giả lên gần nửa triệu người, tức là tăng lên 1,5 lần kể từ năm 1980. Giai đoạn 2002 – 2005, tổng lượng phát hành của tạp chí Foreign Affairs (Các vấn đề quốc tế) – một ấn phẩm hoàn toàn bằng chữ, không hề có tranh ảnh minh họa, đã tăng thêm 13%.

Nan giải nhất chính là những trò chơi nhằm thử kiến thức hoặc tài khéo. Có khoảng 50 triệu người Mỹ chơi trò chơi ô chữ, tức là sẽ mất từ 10 phút đến 3 tiếng đồng hồ đánh vật với những từ đồng nghĩa, lối chơi chữ và cả khả năng đánh vần còn rất hạn chế của bản thân. Những người yêu thích trò chơi này tập trung nhiều ở vùng bờ biển phía Tây và phía Đông, nơi mà chúng ta vẫn nghĩ là thời gian hết sức vội vã.

Không thể không kể đến Sudoku – trò chơi có thể khiến người ta “nghiện”, suốt ngày đắm chìm trong những ô số, tìm cách điền vào những ô trống một con số để sao cho mỗi hàng, mỗi cột (gồm 9 ô) và những ô nhỏ nhất đầy đủ các con số từ 1 đến 9. Năm 2003, người ta chưa hề biết đến Sudoku, còn hiện nay thì hầu như trong tất cả các hiệu sách lớn đều bày bán những cuốn sách chuyên đề Sudoku, doanh thu đạt hơn 250 triệu USD.

Bất kể là nửa triệu người chạy marathon hay độc giả của Atlantic Monthly hay 50 triệu người chơi trò chơi ô chữ, những người Mỹ theo trường phái LAS không phải chỉ là a dua. Trên thực tế cho dù bạn đã được học gì trong trường học thì đi theo xu hướng vẫn là dòng chảy chính.

Bộ phim nổi đình nổi đám ở Mỹ là Titanic, dài tới 3 giờ đồng hồ. Show truyền hình mang tên 24 giành 5 giải Emmy năm 2006 khiến bạn phải xem hết toàn bộ một phần chỉ để biết chuyện gì xảy ra trong một ngày.

Harry Potter, bộ sách nổi tiếng khắp hành tinh, chứng tỏ một điều nếu chúng ta yêu thích thể loại truyện dài, chúng ta sẽ xếp hàng chờ đợi miễn là Chúa tể Voldemort tiếp tục hồi sinh. Tiểu thuyết dài từ Thomas Pynchon tới James Michener đều bán rất chạy. Tiểu thuyết hư cấu từ John Updike tới Patricia Cornwell đã thu hút được sự chú ý của độc giả suốt nhiều thập kỷ.

Năm 2005, những cuốn sách bán chạy nhất nước Mỹ đều dài hơn khoảng 100 trang so với những cuốn sách bán chạy nhất của 10 năm trước. Ngay cả năm 1995, 10 cuốn sách bán chạy nhất cũng chỉ có độ dài trung bình là 385 trang.

Tôi rất có hứng thú với những bài phát biểu về chính trị. Mọi nhà diễn thuyết trước đám đông trên khắp thế giới này sẽ nói với bạn rằng “ngắn gọn, súc tích” làm nên sức mạnh của một bài diễn thuyết. Họ đã từng chuẩn bị bài phát biểu của Tổng thống Lincoln tại Gettysburg dài chưa đến 300 từ và chỉ để cho Tổng thống chưa đầy 3 phút để trình bày. Nhưng năm 1995, Tổng thống Clinton đã đọc bản Thông điệp liên bang dài tới 9.000 từ và phải mất tới 76 phút mới hoàn thành. Đó là bài phát biểu dài nhất nhưng cũng thành công nhất trong lịch sử nước Mỹ. Hầu như năm nào cũng có gần

gấp đôi dân số Mỹ chăm chú xem bản Thông điệp liên bang (được phát trên tivi) như thể xem vòng cuối cùng của trò chơi World Serries.

Trong khi rất nhiều chính trị gia không ngừng cố gắng nhồi nhét những ý tưởng lớn lao trong những lời lẽ ngắn gọn thì Bill Clinton lại đột phá bằng chiến dịch tranh cử dựa trên hàng loạt vấn đề nan giải. Ông xem xét rất kỹ các vấn đề cũng như các đối tượng cử tri. Ông không dừng lại ở việc nêu vấn đề (Thượng nghị sĩ John Kerry đặc biệt thành thạo khâu này) mà còn giảng giải các vấn đề đó chi tiết, cặn kẽ và sâu sắc. Thượng nghị sĩ Hillary Clinton là chính trị gia theo hình mẫu này, cũng giống như Richard Nixon – mặc dù nhân vật này gắn liền với các vụ bê bối. Tất nhiên, sẽ có nhiều cử tri cho rằng những bài phát biểu như vậy thật dài dòng, không hấp dẫn và không thuyết phục. Nhưng các ứng cử viên theo hình mẫu này lại thích làm như thế để thể hiện sự tôn trọng đối với người nghe và khẳng định rằng “cử tri không phải là những kẻ ngốc” – như V.O. Key đã từng phát biểu hơn 50 năm về trước.

Key có ảnh hưởng sâu sắc tới cách tôi tiếp cận vấn đề trưng cầu dân ý, điều tra dư luận cũng như ý kiến cử tri. Ông đã nghiên cứu một cách rất hệ thống về bầu cử Tổng thống Mỹ và quả quyết rằng, một ứng cử viên được lựa chọn dựa trên yếu tố cơ bản là những lý lẽ người đó đưa ra là có thật, hợp lý và thuyết phục, chứ không phải là vì ai đeo cà vạt đẹp hơn. Tư duy của Key chính là nền tảng cho nhiều công trình của tôi, khẳng định rằng trong cuộc sống, nhiều khi lý trí của con người có sức mạnh lớn hơn gấp nhiều lần cảm xúc hay tinh thần thuần túy. Có những người đưa ra quyết định chỉ trong chớp mắt nhưng cũng đồng thời có những người chỉ quyết định sau khi đã trăn trở, đắn đo suy nghĩ. Kiểu người thứ hai mới là những cử tri quyết định kết quả bầu cử – đó chính là nhóm cử tri trung dung, đưa ra lựa chọn sau khi đã có quá trình tìm hiểu, đánh giá kỹ càng, chứ không hề bột phát.

Không nên đánh giá thấp tầm quan trọng của LAS trong lĩnh vực chính trị. Chính nước Mỹ được lập nên dựa trên một loạt văn kiện trí tuệ tiêu biểu cho ý tưởng quyền lực đã được thảo luận trong một thời gian dài. Ở hầu hết

các nước, khi tôi hoặc đồng nghiệp sử dụng mô hình chính trị Mỹ để làm ví dụ minh họa, nó dường như đánh bại các mô hình cổ điển.

Sau cùng, trong lĩnh vực thương mại, hãy thử nhìn vào một số quảng cáo thương hiệu đầy bất ngờ như máy hút bụi Dyson. CEO của Dyson cẩn thận mô tả chi tiết cấu tạo vật lý học của chiếc máy do anh ta chế tạo, nhờ vậy đã thu hút được thị phần đông đảo.

Vì vậy hãy thận trọng trước khi bạn thừa nhận quan niệm truyền thống rằng người Mỹ không thể tập trung, dễ bị phân tán tư tưởng khi nghe một bài thuyết trình dài dằng dặc và các văn phòng hoạt động trong lĩnh vực chính trị luôn hướng tới các ứng cử viên với định hướng thông minh nhất. Trên thực tế, cũng có một con số đáng kể những người thường là nhân tố đưa ra quyết định cuối cùng, sẽ lắng nghe miễn là bạn có thể nói, sẽ đọc nếu bạn có thể viết, và sẽ đi theo miễn là bạn sẵn lòng lý giải một vài điều. Đôi khi người ta nói ít hơn không phải vì họ là những nhà thị trường thông thái, mà vì họ không có nhiều điều để nói.

Những ông bố bị lãng quên

Phải mất rất nhiều năm và phải đợi đến khi mức tăng trưởng trong giao dịch thực phẩm cho trẻ trực tiếp và gián tiếp đạt con số 250 tỉ đô-la, những nhà kinh doanh đồ ăn nhanh mới nhận ra hướng tới đối tượng trẻ em là một cách cực kỳ thông minh để tăng doanh thu. Hình ảnh Ronald McDonald với đôi giày đỏ “không lồ”, bộ mặt hề hơi ngốc nghếch không ngoài mục đích lôi kéo mọi người đưa cả nhà đến các cửa hàng của McDonald để ăn tối.

Chiến lược này đem lại hiệu quả rất tích cực cho đến giữa những năm 1990 của thế kỷ 20, khi các bà mẹ bắt đầu chú ý hơn tới chế độ ăn uống của bọn trẻ. Ngay sau đó, mặc dù chúng tha thiết đề nghị nhưng các bà mẹ đã kiên quyết không cho chúng quá phụ thuộc vào đồ ăn nhanh. (Ở Anh, người ta gọi những bà mẹ như thế này là “female handbrake” – tay phanh nữ).

Ngành công nghiệp đồ ăn nhanh gặp trở ngại lớn, điều chỉnh chiến lược, hướng mục tiêu tới đối tượng khác – lần này là các bà mẹ, bằng cách bố

sung thêm những loại thức ăn như salad để họ cảm thấy thoải mái khi ăn cùng bọn trẻ. Theo tính toán của các nhà kinh doanh, nếu mỗi năm bọn trẻ chỉ tiêu tốn khoảng 200 tỉ đô-la, thì các bà nội trợ hay phụ nữ nói chung lại tiêu tốn tới 7 nghìn tỉ đô-la.

Chiến lược hướng tới các bà mẹ đạt đỉnh cao tại hệ thống McDonald vào năm 2004 với sáng kiến “McMom” – mang đến những lời khuyên trong đủ mọi lĩnh vực, từ kinh nghiệm nuôi nấng con cái, sức khỏe phụ nữ, chế độ dinh dưỡng qua hình thức bản tin điện tử. Những bản tin này được chuyển tới “Mom Corner” – Góc Bà mẹ và “Mom parking” – nơi các bà mẹ tập trung đông đảo trong từng cửa hàng của McDonald ở các địa phương. Năm 2005, giám đốc điều hành của McDonald tổng kết chiến lược này bằng câu nói đơn giản: “Tất cả vì các bà mẹ”.

Trên thực tế, nhóm người cần được các nhà kinh doanh đồ ăn nhanh dành sự chú ý ở mức độ cao như vậy đáng ra phải là những người đàn ông trẻ tuổi và luôn trong tình trạng đói bụng. Họ có độ tuổi từ 18 đến 34, ăn rất nhiều và có thể ăn bất cứ thứ gì được bày trước mặt. “Thật kinh ngạc!” là thán từ dành cho họ chứ không phải cho các bà mẹ.

Tuy nhiên, trước khi quá hài lòng với chiến lược “một mũi tên trúng hai đích” này, ngành công nghiệp đồ ăn nhanh có lẽ cần lưu ý quan sát những xu hướng đang nổi lên thêm lần nữa.

Trong một buổi họp của công ty để thảo luận về chiến lược hướng tới các bà Mẹ, Giám đốc điều hành McDonald đã hỏi tôi nên chú ý tới xu hướng nào tiếp theo. Tôi nhìn quanh, quan sát những vật dụng được chuẩn bị cho chiến lược McMom và nói: “Các ông Bố.”

Từ những năm 1970 của thế kỷ 20, các ông bố ngày càng dành nhiều thời gian cho con cái. Theo một nghiên cứu năm 1999 của Đại học Michigan, cuối thập kỷ 1970, trong một gia đình có đủ cả bố mẹ thì trung bình các ông bố dành thời gian cho con chỉ bằng 1/3 so với các bà mẹ. Nhưng đến đầu những năm 1990, tỉ lệ đã tăng vọt lên 43%. Năm 1997, các ông bố đã dành

tới 65% thời gian vào ngày làm việc, và 85% vào ngày nghỉ cuối tuần – ngang bằng với các bà mẹ.

Có hai nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới thời gian của các ông bố. Trước tiên, ngày càng có nhiều phụ nữ đi làm chứ không chỉ đơn thuần đảm nhận công việc nội trợ tại nhà, họ cảm thấy mệt mỏi khi trở về nhà và đề nghị các ông bố cho con đi ngủ. Ngày thứ bảy, nhiều bà mẹ sẽ nói: “Đến lượt anh!”, nghĩa là cứ đến cuối tuần, việc trông nom con cái sẽ được ưu ái nhường lại cho các ông bố. Nhân tố thứ hai là tỉ lệ li hôn ngày một tăng cao, đồng nghĩa với việc ngày càng có nhiều đứa trẻ thường xuyên hoặc ở luôn cùng bố.

Những nhân tố này dẫn tới một thực tế, là khoảng thời gian tương tác giữa các ông bố và con cái – được hiểu là các bữa ăn – hết sức quan trọng. Nhưng sáng kiến của McDonald là gì? Ai muốn trở thành huấn luyện viên tình nguyện – cần một nơi để đưa bọn trẻ đến sau buổi luyện tập ngày thứ Bảy? Ai bắt đầu trò chơi trong nhà hàng, để không ai bỏ lỡ một nhịp nào trong khi vẫn dành đủ thời gian với bọn trẻ và trợ giúp cho các bà mẹ – đã vô cùng mệt mỏi sau cả tuần làm việc căng thẳng?

Không giống như nhân vật Cleaver của Leave It to Beaver – được hết sức nể trọng, ngày nay các ông Bố dường như không nhận được gì. Nguyên nhân có lẽ vì các nhà kinh doanh nhìn nhận xã hội giống như một bộ lạc Amazon, ở đó phụ nữ giành toàn quyền quyết định, đàn ông chỉ tuân theo.

Nếu bạn là một ông Bố đang phải chăm sóc, nuôi nấng con cái, sẽ phải đưa chúng đi chơi vào cuối tuần hoặc sau giờ học, bạn sẽ bị các nhà kinh doanh, nhà hoạch định chính sách và cả chính trị gia lãng quên. Năm 1996, khi tôi cùng cộng sự phác ra chân dung “Soccer Mom” – những Bà mẹ bóng đá – những người dễ thay đổi chính kiến, vì những người phụ nữ có con nhỏ đóng vai trò đặc biệt trong chính trị, họ chính là những cử tri trung dung quan trọng, có thể đưa đến chiến thắng của một ứng cử viên ở thời điểm gay cấn nhất. Tuy nhiên trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 2006, chính những người đàn ông đã kết hôn mới là cử tri trung dung. Khi các công việc

sản xuất, chế tạo mất dần, một loại hình văn phòng mới ra đời có tên là “Office Park Dads” – dành cho các ông bố có trình độ cao hơn, làm các loại công việc mới mẻ và có thời gian cho gia đình nhiều hơn. Hiện nay có khoảng 4 triệu ông bố đảm trách việc chăm sóc con cái, trong khi các bà vợ lại đóng vai trò thu nhập chính trong gia đình.

Sự thay đổi vai trò của các ông bố trong gia đình chưa được các nhà kinh doanh, nghiên cứu thị trường tìm hiểu và khai thác. Cuốn sách của Billy Joel về việc làm Bố dễ dàng trở nên ăn khách vì đó là cuốn sách hiếm hoi đưa ra các đặc điểm của một ông Bố. Thế còn những cuốn sách viết về mối quan hệ giữa Bố và con cái? Dường như vẫn chưa có đầu sách nào về nội dung này. Việc Bố mua quần áo đi học hoặc quà tặng trong các ngày lễ cho bọn trẻ cũng chưa dành được sự quan tâm đúng mức. Nếu bạn sử dụng công cụ tìm kiếm trên mạng Internet để tìm những món quà các ông bố có thể mua cho con thì bạn sẽ chỉ tìm được những trang web hướng dẫn bọn trẻ mua quà tặng bố!

Việc dọn dẹp nhà cửa thì sao? Năm 2003, Đại học California đã tiến hành một nghiên cứu tại khu vực Riverside. Nghiên cứu cho thấy bọn trẻ trong độ tuổi đến trường được làm việc vặt trong nhà cùng các ông bố dường như hòa đồng hơn với bạn bè, có nhiều bạn và ít khi gây rắc rối ở trường hoặc bị suy nhược tinh thần. Theo một nghiên cứu khác của Giáo sư John Gottman thuộc Đại học Washington, khi người đàn ông làm việc nhà nhiều hơn, các bà vợ lại thấy họ quyến rũ hơn. (Gottman nói các bà vợ cho rằng các ông chồng chia sẻ việc nhà là biểu hiện của tình yêu và sự chăm sóc, vì thế nên càng có sức hấp dẫn với họ).

Thế nhưng trong số hàng trăm quảng cáo dụng cụ dọn dẹp nhà cửa vẫn phát đều đặn trên truyền hình, đã có cái nào hướng tới các ông Bố? Thế giới của người đàn ông đang thay đổi. Một người đàn ông điển hình ở dạng này thay tã lót cho con cái thành thạo hơn bao giờ nhưng lại bị bất tín nhiệm hơn bao giờ hết. Ở một vài nơi trên thế giới, các ông bố đã phải sử dụng đến hình thức phản đối bằng bạo lực để giành quyền thăm nom con cái. Đàn ông

dành nhiều thời gian hơn cho gia đình nhưng giới truyền thông lại chưa kịp nắm bắt điều này, thế nên mối quan hệ hiện hữu và tiềm ẩn giữa các ông bố và những đứa con vẫn chưa được khai thác.

Trong vòng 50 năm qua, chúng ta đã chứng kiến sự thay đổi to lớn về quyền của phụ nữ trong công việc và gia đình. Hiện nay đông đảo phụ nữ đi làm và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong mọi lĩnh vực từ bầu cử tới mua xe hơi. Nhưng cùng lúc đó, qua một, hai thập kỷ, chúng ta lại dần dần nhìn nhận người đàn ông trong hình ảnh mới: gắn kết với gia đình hơn, chia sẻ trách nhiệm, gần gũi hơn với con cái kể cả trong gia đình đủ cả bố và mẹ hay đã ly hôn.

Vì thế các ông Bố cần được những nhà kinh doanh, nghiên cứu thị trường lưu tâm hơn nữa. Tôi là một ông bố, hãy lắng nghe tôi!

Ngôn ngữ bản xứ

Một trong những nét đặc trưng lớn nhất khi nói đến nước Mỹ chính là sự pha trộn về văn hóa và sắc tộc. Người ta sử dụng thuật ngữ “melting pot” – tức nồi hầm như để chỉ đặc điểm này, bởi tại đây các dân tộc, các nền văn hóa vốn riêng rẽ, tách biệt hòa quyện với nhau một cách nhịp nhàng, uyển chuyển, tạo nên một thể thống nhất, hoàn toàn chấp nhận được, gọi là “Mỹ”.

Ngôn ngữ là ví dụ điển hình nhất. Trong suốt một hoặc hai thế hệ, người nhập cư vào Mỹ kỳ vọng có thể đưa tiếng mẹ đẻ như Gaelic, Trung Quốc, Tagalog, Ý vào âm điệu tiếng Anh.

Tuy nhiên, trong thời đại mà ngôn ngữ chung của cả thế giới là tiếng Anh, thì lại có một bộ phận ngày càng đông những người sống trên đất Mỹ vừa không thành thạo tiếng Anh lại vừa sống trong những hộ gia đình không có ai nói tốt tiếng Anh. Viện điều tra của Mỹ (U.S Census) gọi những hộ gia đình này là “bị cô lập về ngôn ngữ”. Trong những năm gần đây, con số những người trong trường hợp này đã tăng 50%, vào khoảng 12 triệu người.

Nghĩa là cứ 25 hộ gia đình thì có 1 hộ như vậy. Tỷ lệ này gần bằng với dân số của Guatemala.

Tổng số người ở Mỹ nói tiếng Anh kể cả thành thạo hoặc không thành thạo lắm là gần 25 triệu người. Con số này nhiều hơn số dân sinh sống ở đảo Đài Loan.

Vì sao lại như thế?

Một trong những nguyên nhân lý giải sự bùng nổ lượng người không nói tiếng Anh ở Mỹ là do người nhập cư vào Mỹ ngày một nhiều. Từ năm 1970, dân nhập cư đến sinh sống tại Mỹ đã tăng gấp 3 lần, từ khoảng 9 triệu người lên hơn 28 triệu người. Đây là tỷ lệ nhập cư cao nhất kể từ đầu thế kỷ 20. Vì thế, không có gì phải ngạc nhiên khi ở nước này bùng lên bộ phận bị cô lập về ngôn ngữ, kể cả khi những người nhập cư mới đến cố gắng học tiếng Anh nhanh nhất có thể. (Năm 2006, 1,4 triệu người thành niên được tham gia các lớp học tiếng Anh dành cho người nói ngôn ngữ khác do Chính phủ tài trợ, danh sách đợi được đi học vẫn còn rất dài, tại ít nhất 14 bang).

Các nhân tố khác cho thấy số lượng những người bị cô lập về ngôn ngữ sẽ không giảm nhanh chóng được. Nguyên nhân trước hết là vì không giống như khoảng vài thập kỷ trước, hiện nay các công việc lôi kéo người nhập cư tới Mỹ phần lớn không đòi hỏi tay nghề cao mà người Mỹ bản xứ đã bỏ qua; người nhập cư vào Mỹ bây giờ trình độ ngoại ngữ nói riêng và học vấn nói chung tương đối thấp hơn so với trước đây. Trước năm 1970, chưa đến 1/3 người nhập cư vào Mỹ nói tiếng Anh không thực sự tốt. Nhưng đến những năm 1990, tỷ lệ này đã lên tới 60%.

Nguyên nhân thứ hai là dường như câu chuyện về sự phát triển thần kỳ từ thế hệ này sang thế hệ khác không còn đúng nữa. Theo số liệu của Viện Thống kê Hoa Kỳ (U.S Census) năm 2000, trong số hơn 2/3 hộ gia đình được liệt vào danh sách bị cô lập về ngôn ngữ thì người trụ cột trong gia đình thậm chí không sinh ra ở nước ngoài mà lại sinh ra ngay chính trên đất Mỹ.

Thực tế bất ngờ đó có mối liên hệ với nguyên nhân thứ ba, vì lí do này mà lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, tiếng Anh có khả năng bị bỏ qua một bên. Trước đây, người nhập cư vào Mỹ theo từng nhóm nhỏ, đến từ nhiều vùng đất khác nhau, mỗi nhóm muốn tồn tại thì phải biết ngoại ngữ. Ngày nay, một thực tế đang nổi lên: người nhập cư hàng loạt đến từ một vùng ngôn ngữ là tiếng Tây Ban Nha đủ để họ có khả năng sống thoải mái bằng chính ngôn ngữ mẹ đẻ của mình tại vùng đất mới. Công nhân thu nhập thấp vẫn có thể đi làm, đi mua sắm và giao tiếp, sinh hoạt xã hội với nhau chỉ bằng tiếng Tây Ban Nha. Thậm chí, trẻ con cũng có cơ hội được đến trường mà không cần phải biết tiếng Anh. Hãy xem các chương trình Univision, Telemundo, CNN en Espanol, People en Espanol bạn sẽ thấy tiếng Anh có thể hoàn toàn không cần thiết.

Bạn sẽ thấy rõ điều này nếu nghiên cứu kỹ lưỡng các số liệu về tiếng Latinh và tiếng Anh. Trong khi sự thật hiển nhiên tiếng Latinh là công cụ hỗ trợ đắc lực việc dạy tiếng Anh cho trẻ em của các gia đình nhập cư. Đa số các gia đình dùng ngôn ngữ Latinh ở mọi điều kiện thu nhập, giáo dục, chính trị đều nói rằng “người nhập cư cần giao tiếp bằng tiếng Anh với tất cả những người khác trên đất Mỹ”. Tuy nhiên lại có một bộ phận thiểu số đang lớn lên từng ngày không đồng tình với điều đó.

Theo một điều tra được tiến hành vào năm 2006 của Trung tâm Hispanic Pew, 4/10 người nhập cư thuộc nhóm ngữ hệ Latinh phát biểu người nhập cư không cần thiết phải nói tiếng Anh để trở thành một thành viên của xã hội Mỹ. Ở những người Latinh gốc, tỉ lệ này thậm chí còn cao hơn, tới 46%.

Điều đáng nói hơn cả là trong số những người nhập cư trẻ từ các nước Latinh, chưa đến một nửa cho rằng người nhập cư cần nói tiếng Anh để hòa nhập với xã hội Mỹ. Trong khi 69% đối tượng người già cho rằng, người nhập cư cần đến tiếng Anh nếu muốn trở thành người Mỹ thì chỉ có 48% ở độ tuổi từ 18 – 29 cùng suy nghĩ như vậy. Những người trẻ tuổi này có thể muốn noi gương cha mẹ và ông bà họ – những người không nói tiếng Anh

nhưng dù sao cũng đã đóng góp đáng kể cho nước Mỹ. Có lẽ họ đã liên hệ đến hoàn cảnh của mình khi cho rằng tiếng Anh không phải là nhân tố then chốt để trở thành người Mỹ. Tuy nhiên, nếu kết hợp với các kết quả nghiên cứu của Viện Thống kê về những người sinh ra trên đất Mỹ, nhưng lại là trụ cột trong những gia đình bị cô lập về ngôn ngữ, thì đây là một xu hướng cần phải nghiên cứu sâu hơn.

Câu nói được lặp đi lặp lại nhiều lần là thế hệ người Mỹ thứ hai cũng giống như cha ông họ – những nhà thám hiểm hàng hải, tận dụng mọi cơ hội ở Tân thế giới, tuy nhiên một nhóm nhỏ những người nhập cư thuộc thế hệ thứ hai hiện nay vẫn gắn kết chặt chẽ với cố quốc, chưa thực sự hòa nhập với cuộc sống ở đất nước này.

Xu hướng này nói lên điều gì?

Một mặt, xu hướng này có thể dẫn tới những hệ quả tiêu cực. Theo Bộ Giáo dục Mỹ, những người có trình độ tiếng Anh hạn chế sẽ có ít cơ hội tìm được việc làm, nếu tìm được thì cũng không ổn định, không liên tục và phải làm trong những môi trường ít mong muốn nhất. Thu nhập của họ phản ánh rõ nét điều này. Theo số liệu của Census, tỉ lệ những hộ gia đình bị cô lập về mặt ngôn ngữ có thu nhập dưới 15.000 đô-la một năm cao gấp 10 lần so với nhóm có mức thu nhập trên 100.000USD.

Những người Mỹ không nói tiếng Anh ngày càng trở thành thách thức không nhỏ đối với hệ thống bệnh viện. 63% bệnh nhân nhập viện hàng ngày, hàng tuần là những người không nói được tiếng Anh hoặc nói được rất ít. Ở các bệnh viện lớn, tỉ lệ này lên tới 96%. Nếu không có cách nào phiên dịch, bệnh viện sẽ chấm dứt điều trị bằng phương pháp sơ cứu ban đầu miễn phí để chuyển sang những xét nghiệm chẩn đoán đắt tiền cùng với chăm sóc trong tình trạng khẩn cấp.

Mặt khác, xu hướng này có thể mang đến một chút tia sáng, ví như thị trường của những người nói tiếng Tây Ban Nha đang lớn mạnh. Ở nhiều thành phố của Mỹ, kênh truyền hình nói tiếng Tây Ban Nha áp đảo kênh nói tiếng Anh. Trong khi đài phát thanh bằng tiếng Tây Ban Nha có lượng

người nghe đài đồng đảo tại các thành phố Los Angeles, Miami, Chicago, New York trong suốt 10 năm qua. Năm 2005, kênh truyền thanh này còn chiếm ưu thế hơn đài nói tiếng Anh tại những thị trường nhỏ hơn như Dallas, Phoenix, San Diego. Tại các thành phố Des Moines, Tulsa, Omaha, đài phát thanh bằng tiếng Tây Ban Nha ngày càng trở nên phổ biến.

Với con số 700 tỉ USD doanh thu từ bộ phận người Latinh trên đất Mỹ, nhiều công ty Mỹ đẩy cuộc tranh luận về đồng hóa sang sân của các nhà xã hội học, còn họ triển khai các hình thức quảng cáo bằng tiếng Tây Ban Nha. Năm 2006, trong khi phần lớn các công ty cắt giảm chi phí quảng cáo trên tổng ngân sách, thì nhiều công ty khác vẫn tiếp tục duy trì, thậm chí còn tăng thêm chi phí cho quảng cáo bằng tiếng Tây Ban Nha.

Đứng trên góc độ chính sách, nếu người Mỹ muốn thu hẹp khoảng cách về ngôn ngữ, họ nên cung cấp chương trình đào tạo tiếng Anh cho tất cả những người có nhu cầu. Vào thời điểm này, hỗ trợ của nhà nước cho các khóa học tiếng Anh có thể chưa đúng đối tượng, ví dụ như bang Texas có lượng người nhập cư đông thứ ba trong cả nước nhưng sử dụng sự hỗ trợ từ phía nhà nước hết sức ít ỏi, trong khi đó bang Connecticut chỉ có lượng người nhập cư ở mức trung bình thì tiêu tốn gấp 7 lần bang Texas. Không chỉ là tăng về số lượng các lớp học, phương pháp dạy tiếng Anh cũng cần sáng tạo hơn, linh hoạt hơn vì phần đông người nhập cư có trình độ học vấn tương đối thấp, làm nhiều công việc khác nhau, giờ giấc không ổn định và phải nuôi con nhỏ.

Nói về trẻ em, chúng ta đang phung phí cơ hội nếu không tập trung vào trợ giúp ngôn ngữ cho tầng lớp người nhập cư trẻ tuổi, vì khả năng học ngoại ngữ của một người sẽ giảm đi rõ rệt từ sau tuổi 12. (Xét về khía cạnh này, những người phản đối dân nhập cư muốn xoá bỏ giáo dục đại chúng dành cho trẻ em trong các gia đình nhập cư trái phép thật đáng mỉa mai).

Quan trọng hơn cả là người Mỹ nên tỉnh táo trước câu chuyện về cái nồi hầm (melting pot). Sự thật là chúng ta giống như ngọn Tháp Babel hơn, chúng ta đã làm rất tốt việc kiến tạo mỗi giao lưu, vì thực tế là cư dân Mỹ

hiện nay sử dụng tới hơn 300 ngôn ngữ khác nhau. (Ai nói rằng như thế là quá nhiều? Con số này ngang bằng với thời kỳ đầu lập quốc, trong khi bây giờ dân số Mỹ đã tăng lên gấp 60 lần). Nếu chúng ta hiểu nhau, nếu không còn ai (kể cả Tổng thống Bush – người kịch liệt lên tiếng chỉ trích) hiểu nhầm cụm từ “The Star-Spangled Banner” (quốc kỳ của Mỹ) khi được hát bằng tiếng Tây Ban Nha trong cuộc họp của những người nhập cư năm 2006, thì có nghĩa là chúng ta đã thành công.

Sự khác biệt muôn năm!

Không phân biệt giới tính

Kể từ sau cuộc cách mạng nữ quyền vào những năm 1970 của thế kỷ 20, chúng ta đã chứng kiến sự thay đổi lớn trong đời sống xã hội: ngày càng nhiều đàn ông làm công việc vốn chỉ dành cho phái nữ, và rất nhiều phụ nữ làm công việc cứ ngỡ chỉ dành cho nam giới. Từ đầu thập niên 1980 đến nay, số lượng nam giới làm y tá đã tăng gần gấp đôi. Từ năm 2001, nam giới làm phục vụ cũng tăng lên với tỉ lệ tương tự. Trong lĩnh vực chính trị, năm 2007 Thượng viện Mỹ có 16 người là nữ giới, tăng 16 lần so với năm 1981. Từ năm 1972, số phụ nữ tham gia quân đội đã tăng từ 2% lên 14%.

Không chỉ có sự biến chuyển trong nghề nghiệp, gần đây chúng ta còn nghe nói về một hiện tượng khác: đàn ông tự sắm sửa cho mình những bộ cánh hợp thời, sử dụng nước hoa, sữa tắm toàn thân và cần đến những liệu pháp chăm sóc da, thậm chí còn đi chăm chút chân tay, tẩy lông, và phẫu thuật thẩm mỹ. Trong khi đó, phụ nữ lại tham gia những môn thể thao đòi hỏi thể lực như quần vợt, đua xe tốc độ, cử tạ.

Hiện nay ở Mỹ, những người bước qua lằn ranh giới về giới tính trong công việc, sở thích, thú vui mỗi ngày một đông. Đối với họ, sự phân chia giới tính rõ ràng như vậy thật độc đoán, hạn chế và bức bối. Nếu phân biệt rành mạch như vậy sẽ không thể nào lý giải được vùng đệm giữa nam và nữ – mà đó mới là những từ ngữ chính xác để nói về họ và nhiều người khác.

Một vài người trong số này muốn sử dụng thứ ngôn ngữ của riêng họ, những từ như “boy” – “girl” được nói và viết thành “boi” – “grrl”, “ze” thay cho “he” – “she”, còn “hir” được hiểu là “him” – “her”.

Tên gọi cho nhóm người này cũng nhiều như sự phát triển của họ. “Unisexual” là một cách nói, ngoài ra còn có “pomosexual”, “post modern”, “genderqueer”, “gender fluid”. Tất cả đều có nghĩa là không thể hoặc không muốn xác định rõ giới tính của mình. Trong cộng đồng người da màu, họ được gọi là “transsistah” (cho nữ) và “transbrothas” (cho nam). Còn trong cộng đồng người Mỹ bản địa, họ là “Two spirits” (lưỡng thể) – một nhóm người đã từng có thời gian được đặc biệt kính trọng. Những từ Latinh cổ có thể kể đến như “androgynous” hoặc “hermaphrodite”.

Thuật ngữ phổ biến nhất là “chuyển giới” (tiếng Anh là transgender) – chỉ những người có giới tính khi sinh ra không đúng với con người họ (là bản chất bên trong, quy định giới tính là nam hay nữ). Họ là chữ cái “T” trong cụm từ đã trở nên hết sức quen thuộc “LGBT” gồm lesbian (đồng tính nữ), gay (đồng tính nam), bisexual (ái nam ái nữ) và transgender (chuyển giới).

Những người chuyển giới bao gồm:

- Những người qua phẫu thuật chuyển đổi giới tính hoặc nhận hormon giới tính đối lập (transgender).
- Người lưỡng giới (intersex): cứ 4.500 đứa trẻ mới ra đời thì có 1 em sinh ra với tế bào giới tính không rõ ràng. (Tiểu thuyết gia Jeffrey Eugenide, tác giả cuốn sách giành giải Pulitzer năm 2002 mang tên Middlesex, là một người như vậy).
- Trẻ em tầm 5 tuổi có khuynh hướng ăn mặc giống người khác giới là những em trong tương lai có thể gây ra những hành động cần đến lòng khoan dung trong nhà trường và cộng đồng sinh sống.
- Những người vì lí do cá nhân, chính trị, kể cả nguyên nhân thẩm mỹ mà từ bỏ giới tính nam/nữ do cha mẹ sinh ra.

Không ai biết chính xác có bao nhiêu người chuyển đổi giới tính. Hiệp hội toàn cầu vì sức khoẻ của những người chuyển giới ước tính, 1/12.000 nam giới và 1/13.000 nữ giới không xác định được chính xác giới tính của mình. Căn cứ theo tỉ lệ này thì ở Mỹ có khoảng 17.500 trường hợp như vậy.

Năm 2005, Felicity Huffman, ngôi sao của bộ phim truyền hình ăn khách Desperate Housewives (Những bà nội trợ kiểu Mỹ), đảm nhận vai chính trong bộ phim được đề cử Oscar – Transamerica. Bộ phim nói về một người đàn ông đột nhiên biến thành phụ nữ, phát hiện ra anh ta/cô ta có một đứa con rơi. Cũng trong năm 2005, kênh truyền hình Sundance (Sundance Channel) sản xuất bộ phim tài liệu TransGeneration, với lời giới thiệu “4 học sinh trung học thay đổi kỳ lạ khi đến tuổi thành niên”. Năm 2006, vở kịch All My Children trở thành tác phẩm đầu tiên của Mỹ nói về con đường phát triển của những người chuyển đổi giới tính. Trong vở kịch có nhân vật Zarf là một ngôi sao nhạc Rock rất thích phô trương, do Jeffrey Carlson thủ vai. Zarf tuyên bố với cô bạn gái Bianca, thật ra anh ta là Zoe – một người phụ nữ và anh ta thấy mình là như thế từ rất lâu rồi.

Tuy nhiên những ví dụ kể trên chỉ là thiểu số, còn đa số những người chuyển đổi giới tính luôn muốn che giấu bản thân mình. Từ con số 0 năm 1995, đến nay đã có 74 trường trung học, đại học – trong đó có cả trường Ivy League, đại học công lập, trường trung học dành cho người da màu và các trường học cộng đồng, ban hành quy định nghiêm cấm sự phân biệt đối xử về giới tính (bao gồm cả giới tính khi sinh ra và biểu hiện bên ngoài của mỗi người). Hơn 1 triệu học sinh trung học của Mỹ hiện đang được bảo vệ khỏi những hình thức phân biệt đối xử mà khoảng 10 năm trước đây, chưa ai từng nghĩ lại có những tình huống như thế.

14 trường trung học và đại học, bao gồm cả Trường Duke, Trường Bách khoa bang California, đã thay đổi tất cả mẫu đăng ký học sinh, sinh viên, cho phép họ được điền vào một trong các lựa chọn về giới tính: nam, nữ hoặc tự nhận dạng.

Năm 2006, Đại học Arizona tuyên bố sinh viên của trường được phép sử dụng bất kỳ nhà vệ sinh nào trong khuôn viên trường miễn là phù hợp với giới tính của họ. Một trường học của Los Angeles yêu cầu sinh viên phải được đối xử theo “tên và phát âm phù hợp với giới tính”.

Trong lĩnh vực giáo dục, người ta cũng tiến hành các biện pháp nhằm hạn chế tối đa sự phân biệt đối xử giới tính. Đó là việc xây dựng những ngôi nhà “không phân biệt giới tính”, được hiểu là những căn phòng dành cho cả nam lẫn nữ. Thập kỷ 1960, 1970 của thế kỷ trước, nam sinh, nữ sinh bắt đầu được phép học cùng trường với nhau, khi đó nhất định chỉ có nam sinh, hoặc nữ sinh ở chung một phòng. Chỉ như vậy thôi, không có thêm bất kỳ ngoại lệ nào khác. Năm 2003, Đại học Wesleyan là trường đầu tiên cho phép nam, nữ được ở chung phòng. Kể từ thời điểm này, Trường Brown, Đại học Pennsylvania và một vài trường khác cũng chấp nhận. Giờ thì hai người bạn thân, một cô gái và một chàng trai đồng tính có thể chia sẻ phòng ở với nhau. (Bạn có thể nghĩ ngay đến trường hợp, các đôi trai gái yêu nhau sẽ lợi dụng chính sách này và tìm cách trà trộn vào đây, nhưng thực tế chưa hề xảy ra chuyện này. Dường như những mối quan hệ kiểu này không thể tồn tại được lâu, thậm chí còn ngắn ngủi hơn cả thời gian thoả thuận sử dụng nhà).

Vấn đề chuyển giới đã vượt ra khỏi phạm vi của trường học, lan đến công sở và cả các cơ quan lập pháp. Hơn 100 tập đoàn, bao gồm cả ChervonTexaco, Ernst&Young và Merry Lynch đã bổ sung điều khoản về không phân biệt đối xử giới tính trong điều lệ hoạt động của tập đoàn. Tại 8 bang trên cả nước và một loạt vùng tự quản, chiếm khoảng 30% dân số Mỹ đã ban hành lệnh cấm phân biệt đối xử giới tính. Tháng 12 năm 2006, thành phố New York đã ngừng mọi hoạt động để đòi thông qua chính sách cho phép thay đổi giới tính ghi trên giấy khai sinh, kể cả nếu họ chưa từng trải qua bất kỳ cuộc phẫu thuật chuyển giới nào.

Năm 2004, Ủy ban Olympic quốc tế quyết định vận động viên chuyển giới được phép thi đấu theo giới tính mới, với điều kiện đủ 2 năm kể từ ngày

làm phẫu thuật.

Những người đồng tính không phải là phổ biến, nhưng có ý kiến nhận định rằng, họ sẽ là động lực mới cho phong trào đòi quyền công dân. Từ thời điểm nào trong bản điều tra dân số của Mỹ, ngoài hai giới tính nam (male) và nữ (female) đã có thêm giới tính thứ ba? Có lẽ là năm 2000, khi nước này cho phép công dân đánh dấu vào ô “multiple” trong phần “giới tính”. Từ khi nào việc đòi hỏi một đứa trẻ phải điền giới tính là trai hay gái trong đơn xin học bị coi là thiếu lịch sự hoặc không hợp pháp?

Liệu chúng ta có chấm dứt sự phân biệt giữa nam giới và nữ giới trong quân đội, tại các nhà vệ sinh công cộng, trong phòng bệnh nhân, nhà tù và trong các cửa hàng quần áo của Wal-Mart?

Liệu sẽ có một nước Mỹ với Nam giới, Nữ giới và “Thể loại khác”?

Đồng giới là biểu hiện cao nhất của xu hướng đang ngày càng được nhìn nhận thoáng hơn. Tất nhiên, chỉ một số ít có hormon giới tính trái ngược với bề ngoài hoặc thích mặc đồ của chồng/vợ mình. Nhưng kể từ những năm 70 của thế kỷ trước, ranh giới giữa nam (male) và nữ (female) đã không còn rõ ràng trên các phương diện thói quen, thị hiếu và thời trang. Và thị trường đang cập nhật xu thế này để đáp ứng những nhu cầu mới nảy sinh. Công ty thiết kế Blue Cult mới đây đã cho ra đời một nhãn quần Jeans mới phù hợp với cả nam và nữ. Các thương hiệu nước hoa nổi tiếng như Calvin Klein, The Gap cũng có những sản phẩm dành cho cả nam và nữ. Sản phẩm đang thịnh hành hiện nay là “Boyfriend Jeans”, loại quần có cạp hơi trễ, ôm sát quanh hông nhưng lại rất thoải mái ở phần ống.

Những thương hiệu chỉ dành riêng cho nam hoặc riêng cho nữ như Cameron, Hayden, Madison và Quinn tiếp tục nổi tiếng trên thị trường theo những cách thức hoàn toàn khác với thời gian trước đó.

Đối với tôi, nguyên do quan trọng khiến cho vấn đề đồng giới trở thành đề tài lý thú không hẳn vì nó làm cho lẫn ranh giới tính nhạt nhòa đi, nhường chỗ cho sự pha trộn giới tính kể từ khi Hermes – vị thần khoa học và hùng

biện sánh đôi cùng với nữ thần sắc đẹp Aphrodite. Tôi hứng thú với đề tài này vì đó có thể là những ý thức hệ kế thừa từ cuộc cách mạng nữ quyền, trong đó khẳng định phương diện sinh học không mang tính chất quyết định, không bắt buộc con người ta phải tuân theo. Ngày nay, nhiều người trẻ thuộc phái nữ không khoác trên mình vỏ bọc nữ tính, theo họ “nữ quyền” nghĩa là “không yếu điệu và uỷ mị”. Còn những người trẻ thuộc phái nam, từ lâu đã rất phản đối bộ quần áo đóng hộp mà các bà mẹ thường mặc đi làm, thay vào đó họ muốn nhìn thấy những chiếc áo sơ mi body bó sát người, những đôi dép quai hậu độc đáo. Tuy nhiên, những người chuyên giới và những người ủng hộ họ đã nắm lấy ý tưởng này, cải biến thành quan niệm: nhân dạng của mỗi người phụ thuộc rất ít vào cấu tạo DNA mà phụ thuộc nhiều hơn vào con người bên trong của họ.

Các nhà hoạch định chính sách, kiến trúc sư và thiết kế thời trang cần lưu ý rằng, giới tính giờ đây không chỉ đơn giản là trai hay gái nữa, mà còn có cả những người thuộc thể giới “thứ ba”.

Phần X - Tiền bạc và Đẳng cấp

Sở hữu ngôi nhà thứ hai

Xu hướng mua thêm khi đã sở hữu một căn nhà ở Mỹ khiến người ta liên tưởng tới những ngôi nhà hào nhoáng bên bờ biển hay những nông trại rộng lớn, phì nhiêu ở miền Tây – Texas.

Có vẻ như những người mua nhiều hơn một ngôi nhà có rất nhiều tiền để tiêu xài, là “tỉ phú thời gian” và khao khát có được không chỉ một ngôi nhà thật sang trọng mà phải nhiều hơn thế. Những khu Resort đặc biệt còn phát kiến ra loại hình kinh doanh mới: cho khách hàng được tiêu tốn thời gian trong những ngôi nhà cực kỳ sang trọng mà muốn đặt chân vào sẽ phải trả ¼ triệu đô-la!

Tuy nhiên thực tế cho thấy, những người có thu nhập trung bình mới là nhóm chiếm tỉ lệ gia tăng nhiều nhất trong xu hướng sở hữu từ hai căn nhà trở lên. Doanh thu từ việc mua bán nhà dạng này đã tăng vọt vào năm 2005, đạt mức kỷ lục và chiếm 40% doanh thu từ bán nhà nói chung. Lý do không phải vì Nữ hoàng truyền hình Oprah Winfrey cần một ngôi nhà ở vùng quê trị giá hàng triệu đô-la hay vì nhà Kennedy có thêm vùng đất mới. Theo một báo cáo của Hiệp hội Realtor quốc gia – chuyên kinh doanh nhà, những người mua nhà cho mục đích nghỉ mát có thu nhập khoảng 71.000 đô-la một năm. Thu nhập của những nhà đầu tư vào bất động sản khoảng 85.700 đô-la. Giá trị của những ngôi nhà được mua khoảng dưới 200.000 đô-la.

Sở hữu ngôi nhà thứ hai là mong muốn của đa số tầng lớp trung lưu.

Xu hướng này hình thành như thế nào? Trước tiên, việc mua thêm một ngôi nhà trong khi đang sở hữu một ngôi nhà khác trở nên dễ dàng hơn vào năm 1997. Khi đó, Quốc hội đã ban bố lệnh bãi thuế đối với những người sở hữu hai ngôi nhà với điều kiện phải bán đi ngôi nhà nguyên thủy. Tầng lớp trung lưu có nhu cầu về nhà mới (động lực chính của bùng nổ dân số) có thể

kiếm ra tiền từ việc bán ngôi nhà của đại gia đình, thay vào đó mua hai căn nhà nhỏ hơn.

Thứ hai, đối với nhiều người Mỹ, sự kiện 11/9/2001 khiến người ta có xu hướng tìm về những vùng ngoại ô xa xôi sinh sống, bởi ở đó họ có thể tìm chỗ trú ẩn khi cần thiết.

Thứ ba, khi thị trường chứng khoán ngày càng trở nên bấp bênh, không đáng tin cậy thì đầu tư vào bất động sản dường như khả quan hơn. Trong số 3,34 triệu vụ mua bán nhà cửa năm 2005 thì có khoảng 2 triệu thương vụ là đầu tư.

Thứ tư, người ta mua thêm nhà phục vụ cho công việc, phần vì có những khách hàng lớn ở những nơi rất xa, họ muốn đa dạng hóa khách hàng, mở rộng ở nhiều địa bàn khác nhau, phần vì vợ hoặc chồng đang sống hoặc làm việc ở một thành phố khác. Trong khi có những đôi vợ chồng sẽ dọn đi cùng với nhau nếu một trong hai người có việc làm ở nơi khác, thì cũng có khoảng hơn 1,5 triệu cặp vợ chồng vẫn duy trì hai nơi sinh sống để có thể đảm bảo được công việc của cả đôi.

Tất nhiên công nghệ hiện đại đã giúp con người dễ dàng làm việc từ những nơi khác nhau, chỉ với một chiếc laptop, một điện thoại cầm tay, người ta có thể giữ liên lạc với khách hàng (nhân viên, thậm chí là ông chủ) từ bất cứ nơi nào.

Nhưng có lẽ lý do lớn nhất khiến người ta tìm mua thêm nhà chính là xuất phát từ gia đình. Dù là cặp vợ chồng sống tại bang Florida mua một căn hộ chung cư ở Philadenphia để có thể dễ dàng tới thăm con trai ở Pennysivia, hay những người ông, người bà ở Chicago mua nhà tận Savannah để con cháu từ các bang Houston, Asheville, Miami có thể thuận lợi quay về tập trung đông đủ vào những ngày nghỉ cuối tuần. Gia đình dường như là động lực chính ẩn đằng sau xu thế mua nhà đang nở rộ trong tầng lớp trung lưu. Theo một cuộc điều tra năm 2005 về những người sở hữu 2 ngôi nhà, phần đông trong số đó phát biểu mục tiêu chính trong cuộc sống của họ là hạnh phúc gia đình, là trở thành ông bố, bà mẹ tốt. Và cũng có một tỉ lệ không

nhỏ nói rằng khủng hoảng lớn nhất mà nước Mỹ đang đối mặt vào thời điểm này là sự tan rã của các gia đình. (Tỉ lệ những người có nhận định này gần gấp đôi những người cho rằng thách thức lớn nhất hiện thời của nước Mỹ là khủng bố, hay cuộc chiến ở Iraq).

Sinh sống trong ngôi nhà phụ ngày càng trở nên phổ biến, đến mức một thuật ngữ mới được sử dụng rộng rãi trong những người cứ đi về như con thoi giữa hai ngôi nhà: Splitters (tức người đi đi về về giữa hai ngôi nhà của chính mình).

Theo trang web www.splitters.com (do công ty xây dựng nhà WCI Communities lập ra) thì Splitters là những người sở hữu ít nhất hai căn nhà, chia quỹ thời gian của mình dành cho mỗi căn nhà để nghỉ ngơi, thư giãn, lấy lại cân bằng giữa cuộc sống và công việc hoặc để tạo mối liên kết với gia đình và bạn bè. Người ta làm phép so sánh Splitters với loài chim sẻ tuyệt, trong khi những chú chim sẻ tuyệt di chuyển chỗ ở một hoặc hai lần trong năm, thì trung bình mỗi Splitter đi đi về về giữa mỗi căn nhà 5 lần/năm, đối với một số người khác có thể là mỗi tháng vài lần.

Có những Splitter hết sức đặc biệt, họ phân chia quỹ thời gian của mình cho 3 hoặc nhiều hơn 3 căn nhà. Nhưng trước khi bạn lại nghĩ tới Oprah hay nhà Kennedy, hãy nhớ rằng, nghiên cứu của Hiệp hội Realtor quốc gia cho thấy, trong vòng hai năm tới, 1/3 những người đang tìm mua ngôi nhà thứ hai nói rằng họ thích mua thêm nhà, chưa muốn dừng lại ở ngôi nhà hiện đang sở hữu. Điều này mang lại ý nghĩa mới mẻ cho câu nói: “Bet you can’t eat just one” – Cá rằng bạn nhất định phải có 2 ngôi nhà trở lên.

Xu hướng này không chỉ giúp những nhà đầu tư xây dựng nhà nghỉ có thêm thị trường và các công ty sản xuất trang thiết bị, nội thất, mà còn tạo ra tiềm năng phát triển kinh tế mạnh mẽ hơn cho chính vùng đất người mua nhà nhắm đến. Phần đông những người mua thêm nhà để nghỉ ngơi hay để gia đình tề tựu đều thuê người của chính nơi đó xén cỏ, dọn dẹp và trông nom nhà cửa khi họ đi vắng. Theo điều tra của WCI Communities, Splitters tiêu tốn nhiều hơn cho nơi ở mới so với những gì họ thu lại từ nơi này. Cụ thể,

con cái họ không theo học tại các ngôi trường ở đây, nhưng họ vẫn phải mua điện thoại, lắp đặt cáp, truyền hình vệ tinh và các tiện nghi khác. Mỗi năm họ phải chi khoảng 2.000 đô-la cho sửa chữa, tu bổ và nâng cấp nhà.

Xét trên góc độ chính sách, sự bùng nổ xu hướng mua thêm nhà ngoài ngôi nhà đang sở hữu trong tầng lớp những người có thu nhập trung bình nghĩa là khoản vay nợ mua nhà không phải là “mẫu bánh mì dành cho người giàu” như thời gian đầu mới xuất hiện. Thử phác họa một chính trị gia đầy tham vọng với động lực xuất phát từ nhân dân. Ông ta đang tìm kiếm những vấn đề mới để kêu gọi sự ủng hộ của cử tri thuộc tầng lớp trung lưu, và ông ta đã hô hào xóa bỏ khấu trừ nợ mua nhà phụ dựa trên giả thuyết rằng, khấu trừ nợ mua nhà phụ phát sinh từ mã số thuế do của tài sản hoặc vì tài sản. Tuy nhiên, ông ta đã hết sức kinh ngạc khi nhận được tới 5 triệu thư than phiền từ những đối tượng hết sức bình thường trong xã hội. Ai cũng có nhu cầu về nhà ở, kể cả ngôi nhà thứ hai. Tiềm năng trong thị trường nhà phụ rất lớn, họ có nhu cầu về những sản phẩm dịch vụ như thanh toán hóa đơn, tín dụng và bảo hiểm, họ cũng có nhu cầu chính trị như lãi suất thấp và tiện nghi cao.

Xét trên góc độ xã hội, xu hướng mua nhà phụ thể hiện sự bác bỏ triết lý của thập kỷ 1990 của thế kỷ 20, đó là dồn tiền tiết kiệm vào thị trường chứng khoán để kiếm lời thay vì mua bất động sản. Hiện tại, người ta sử dụng số tiền đó để mua nhà. Sự thay đổi này khiến cho người Mỹ trở nên cứng rắn hơn, An sinh xã hội phụ thuộc nhiều hơn vào giá trị của bất động sản và có thể gia tăng phần tiết kiệm. Mặc dù vậy, không giống như thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản phụ thuộc phần lớn vào “đòn bẩy” để trở nên sôi động.

Hơn nữa, với hàng triệu người thuộc tầng lớp trung lưu ở Mỹ ngày càng đầu tư nhiều hơn tiền tiết kiệm cho bất động sản. Trước đây, ngoài giới kinh doanh và chính trị, có ai quan tâm xem người đứng đầu FED là ai và tuyên bố khó hiểu của ông ta có ý nghĩa gì? Giờ đây sự ổn định về tài chính của hàng triệu người dân bình thường phụ thuộc rất lớn vào con số phần trăm

tăng hoặc giảm lãi suất. Nếu FED ra quyết định sai thì các nhà hoạch định chính sách sẽ phải gánh chịu sự tức giận, phản đối của số đông này. Họ có thể sẵn sàng phản ứng mạnh nếu như lợi ích bị đe dọa. Và nếu FED không thận trọng, thì việc nâng lãi suất sẽ đẩy rất nhiều người thuộc tầng lớp trung lưu vào tình cảnh phá sản vì vay tín dụng để mua thêm một ngôi nhà nhưng lại không thể trả được cùng lúc 2 khoản nợ.

Trước đây, giấc mơ của người Mỹ là trong mỗi gara có 2 chiếc ô tô. Còn hiện nay, tình hình đã thay đổi, người ta mong có 2 gara để chứa một chiếc ô tô.

Những cô bảo mẫu học vấn cao

Khi ngày càng có nhiều bà mẹ muốn đi làm thì công việc chăm sóc trẻ nhỏ càng trở nên đắt giá và trở thành một ngành nghề đem lại thu nhập cao. Nhu cầu tìm bảo mẫu tăng mạnh, ước tính tăng gần gấp đôi trong vòng 15 năm qua. Xu hướng này khiến cho sự cạnh tranh ngày một gia tăng, đồng thời tạo ra một thể hệ bảo mẫu mới: bảo mẫu có trình độ học vấn cao.

Những bảo mẫu có trình độ học vấn cao thường xuất thân trong những gia đình đông con cho nên họ rất nhớ không khí náo động, sôi nổi của nhà mình. Họ đảm nhận toàn bộ công việc chăm nom cho lũ trẻ khi mẹ chúng đi làm, đôi khi sẽ có sự giám sát của cửa một chiếc camera.

Vai trò của bảo mẫu trong những gia đình thượng lưu đã thay đổi, từ vị trí làm người giúp việc cho các bà mẹ khi họ ở nhà, bảo mẫu đã đảm nhận vai trò người chăm nom nhà cửa trong thời gian các bà mẹ đi làm. Ngay cả những gia đình giàu có nhất, các bà vợ cũng lựa chọn đi làm trở lại sau khi sinh con, vì thế nhu cầu về loại hình bảo mẫu mới ngày một gia tăng.

Nghề bảo mẫu bắt nguồn từ châu Âu, nhưng qua nhiều thập kỷ, người Mỹ đã làm cho nó trở nên sinh động hơn bằng những ý tưởng thú vị, đặc biệt là trong văn hóa nhạc Pop. Bộ phim Mary Poppins sản xuất năm 1964, được chuyển thể từ tác phẩm cùng tên của nhà văn P.L.Traver, kể về một cô bảo mẫu làm việc trong một gia đình thành thị, đã dạy cho bọn trẻ cách tìm thấy

những điều kỳ diệu quanh chúng. Mary Poppins đã trở thành bộ phim kinh điển, giành nhiều giải Oscar nhất trong lịch sử của hãng Walt Disney. Mùa thu năm 2006, tác phẩm đã được dàn dựng trên sân khấu Broadway, mang về doanh thu hàng triệu đô-la.

Phim The Sound of Music (Giai điệu hạnh phúc) kể về Maria, cô gái được dạy dỗ trong tu viện, nhưng rời khỏi tu viện để đến làm gia sư cho gia đình vị tướng giàu có, góa vợ Georg von Trapp, dạy dỗ cho 7 đứa con nghịch ngợm của ông ta. The Sound of Music là một trong những phim hay nhất mọi thời đại trong lịch sử điện ảnh Mỹ.

Thập kỷ 1990 của thế kỷ 20, phim truyền hình nhiều tập The Nanny (Bảo mẫu) với nhân vật Fran Drescher, cô gái bị phụ tình, trở thành người bảo mẫu, chăm nom lũ trẻ trong gia đình một nhà sản xuất Broadway rất giàu có. Bộ phim gặt hái thành công vang dội và được chiếu rộng rãi tại nhiều nước trên khắp thế giới.

Hai show truyền hình khác của năm 2005 là Nanny 911 (do hãng Fox sản xuất) và Supper Nanny (hãng ABC sản xuất) đều tái khẳng định một thực tế là phái nữ được đào tạo tại các trường học ở Anh biết rõ về công việc chăm sóc trẻ hơn hẳn các ông bố, bà mẹ bất hạnh ở Mỹ. Các show truyền hình này thu hút được hàng triệu người theo dõi mỗi tuần.

Những hình tượng bảo mẫu trong các tác phẩm điện ảnh, truyền hình kể trên đều rất chín chu, được gia chủ tôn trọng và trong hầu hết các tình huống đều cân bằng lý trí và tình cảm. Cả Maria trong The Sound of Music và Fran trong The Nanny sau cùng đều kết hôn với chính người đàn ông đã thuê họ làm việc. Ấn đặng sau mỗi câu chuyện là thông điệp, bảo mẫu được coi trọng và yêu mến như những bà mẹ thật sự của bọn trẻ.

Tất nhiên trong đời thực, không phải mọi bảo mẫu đều được đối xử giống nhau. Theo kết quả điều tra của một nhóm tư vấn luật đặt trụ sở tại New York có tên Domestic Worker United, đa phần những người làm công việc vặt trong nhà đều có thu nhập thấp hoặc trình độ học vấn nghèo nàn hoặc cả hai yếu tố này. Nhiều người còn trong tình trạng bất nhập cư hợp pháp,

nhận công việc chăm sóc con cái của người khác vì điều đó giúp họ tránh được sự sấm soi của cơ quan có thẩm quyền về nhập cư.

Giữa phim ảnh, nghệ thuật và đời thực có khoảng cách rất lớn. Điều này không có gì mới. Cái mới ở đây là sau nhiều năm, đời thực đang từng bước tiến gần đến tiểu thuyết. Ngày càng có nhiều người Mỹ với trình độ học vấn tương đối cao, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động, nhưng họ lại lựa chọn công việc bảo mẫu, chăm sóc cho những đứa trẻ trong gia đình người khác. Ngành nghề này phát triển mạnh đến mức không thể kiểm soát để có được số liệu chính xác. Tuy nhiên, có hai thực tế đang diễn ra. Thứ nhất, một bộ phận gia đình đặc biệt giàu có tha thiết mong muốn có được bảo mẫu với bằng cử nhân hoặc cao đẳng. Thứ hai, khá đông sinh viên tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng đòi hỏi lợi ích cao hơn, nhiều hơn khi đảm nhận công việc chăm sóc cho những đứa trẻ trong những gia đình khá giả. Họ sẽ sinh con muộn hơn để quỹ thời gian rảnh sau khi tốt nghiệp nhiều hơn, mà nếu ở thời kỳ trước, đó sẽ là khoảng thời gian họ dành để chăm lo cho những đứa con của chính mình. Điều trớ trêu là những bảo mẫu này trì hoãn việc xây dựng gia đình cho mình để chăm lo cho gia đình của người khác.

Theo các ông bố, bà mẹ thì họ có thể làm được mọi thứ để chuẩn bị cho những đứa con của mình trở thành người lớn. Nếu có điều gì họ không làm được thì chỉ là những tình huống rất hiếm hoi. Từ việc cạnh tranh quyết liệt để vào học trong những ngôi trường tư có uy tín, thanh toán chi phí gia sư cho kiểm tra chỉ số thông minh IQ và các bài kiểm tra sát hạch khác đến huấn luyện khắt khe để tham gia thi đấu thể thao, họ đều đảm đương được. Hiện nay có khoảng 25 triệu bà mẹ đang tham gia lực lượng lao động, trong khi năm 1970 chỉ có khoảng 13 triệu. Khoảng 1 triệu hộ gia đình thuê người làm bảo mẫu và trả lương rất hậu hĩnh. Nếu bạn là một ông bố hoặc bà mẹ giàu có, chắc chắn bạn sẽ muốn tìm được ai đó để trò chuyện với con gái nhỏ Asley về Shakespear trong khi chuẩn bị cho cô bé món bơ đậu và thạch, có ai lại không muốn như thế?

Chính nhu cầu này đã khiến cho mức lương của bảo mẫu tăng mạnh. Năm 2005, lương trung bình của một bảo mẫu là 590 đô-la một tuần. Bảo mẫu có bằng đại học có thể được trả lương nhiều hơn từ 20% – 60%. Vì thế, một người tốt nghiệp đại học có thu nhập trung bình hàng năm khoảng 43.000 đô-la, trong khi đó phái nữ trong độ tuổi 18 – 24, và có bằng thạc sỹ chỉ kiếm được khoảng 22.000 đô-la nếu làm công việc khác. Rõ ràng, nghề bảo mẫu được trả lương cao hơn mà ít bị căng thẳng!

Hơn nữa, theo quan điểm của chính người làm bảo mẫu, việc chăm sóc trẻ tại các gia đình có thể coi là trải nghiệm tuyệt vời, tạo bước chuẩn bị rất tốt cho nghề nghiệp liên quan đến giảng dạy, phát triển tiềm năng trẻ nhỏ hoặc nghiên cứu về trẻ em và thậm chí là cả việc nuôi nấng con cái sau này. Khi phụ nữ Mỹ ngày càng ít muốn kết hôn hoặc kết hôn xong lại sinh con rất muộn thì những người thực sự yêu trẻ nhỏ đã tìm thấy niềm vui cũng như những khoảnh khắc tuyệt vời trong công việc bảo mẫu.

Nhu cầu bảo mẫu có trình độ học vấn cao tăng mạnh và có nhiều người tốt nghiệp đại học muốn làm bảo mẫu nên cơ chế để kết nối họ với nhau ngày càng có hiệu quả hơn. Nếu như trước đây, bảo mẫu đến làm việc trong một gia đình thông qua giới thiệu hay nhờ một dịp may tình cờ hoặc làm cho chính những người hàng xóm, thì nay đã trở thành một ngành nghề quan trọng. Năm 1987, nước Mỹ có 47 văn phòng bảo mẫu, đến năm 2004, con số này đã tăng lên 900. Với sự trợ giúp của công nghệ thông tin như trò chuyện trực tuyến, dữ liệu điện tử, con người dường như không bị giới hạn bởi bất cứ điều gì. Nếu muốn dành thời gian hai năm sinh sống và tìm hiểu San Francisco trước khi quyết định xem có nên ghi danh vào một trường kinh doanh ở đó không, bạn có thể tìm đến một gia đình và xin làm bảo mẫu cho con cái của họ.

Xu hướng này còn cho thấy trong nội bộ một gia đình cũng có sự trưởng thành về nghề nghiệp. Cha mẹ khi đã quen và hài lòng với không khí ấm áp, với sự bền chặt trong nhà mình, họ sẽ không muốn cho bảo mẫu thôi việc chỉ vì lý do con cái đã trưởng thành. Những bảo mẫu đạt trình độ giáo dục

đại học, cao đẳng không có tham vọng với thương trường, hoàn toàn có thể được nâng cấp lên thành “bảo mẫu” cho các ông bố, bà mẹ. Họ sẽ đảm nhiệm vai trò gần giống với thư ký riêng, thu xếp các kế hoạch đi du lịch, thanh toán các loại hóa đơn, nghiên cứu việc tu bổ, sửa chữa, làm mới nhà cửa và thậm chí cả việc thuê thêm người làm trong nhà. Rất có thể từ những công việc này, bảo mẫu sẽ được tạo cơ hội đến làm việc trong công ty của ông/bà chủ. Điều này quả thực không hề tồi chút nào!

Trên thực tế đã có một trường hợp điển hình như vậy. Đó là người vợ thứ hai của nam ca sĩ nổi tiếng Robin Williams. Cô cũng bắt đầu từ công việc bảo mẫu, rồi trở thành trợ lý riêng, sau cùng là vợ và nhà sản xuất của Hollywood.

Xu hướng bảo mẫu có trình độ học vấn cao tăng mạnh có ý nghĩa quan trọng. Thứ nhất, bảo mẫu có những nhu cầu riêng. Không chỉ là một vị trí để quan sát trong sân thể thao, khi đi cổ vũ hoặc tham gia các hoạt động thể thao dành cho bọn trẻ chưa đến tuổi đi học của những gia đình giàu có. Bạn sẽ nhận thấy các bậc phụ huynh và bảo mẫu thông thường đứng ở khoảng cách rất xa để quan sát. Còn các cô bảo mẫu có học vấn cao sẽ tìm cách tiến lại gần khu vực hoạt động. Nhưng điều quan trọng hơn là bảo mẫu cần có cộng đồng xung quanh, cần một cách thức để chia sẻ những lời khuyên trong chăm sóc trẻ nhỏ và cả việc giải toả nỗi tức giận đối với ông/bà chủ. Trong cuốn tiểu thuyết ăn khách The Nanny Diaries (Nhật ký Nanny – ra mắt năm 2002, chuyển thể thành phim năm 2007), một hình thức giống như chat room (phòng tán gẫu) được lan truyền rộng rãi. Đó là câu chuyện về cô sinh viên năng động của Trường Đại học New York làm bảo mẫu cho một gia đình khác thường.

Người thuê bảo mẫu cũng có những nhu cầu riêng. Các ông bố, bà mẹ thường có suy nghĩ họ đã hết sức gặp may khi tìm được một cô bảo mẫu chăm sóc cho những đứa con bị sỏi thận. Có lẽ trong vài năm tiếp theo, họ sẽ phải cân nhắc kỹ lưỡng hơn, việc phải phơi bày cuộc sống riêng tư của mình trước mắt người lạ; hoặc trường hợp cô người làm này công khai tình

trạng bị ngược đãi, trả lương rẻ mạt hoặc sự kỳ vọng quá đáng của các ông bố, bà mẹ. Đến khi nào mới có hiệp hội dành cho bảo mẫu?

Thứ ba, hãy nghĩ đến các bảo mẫu khác. Ngày càng có nhiều cô nàng Mary Poppins thời hiện đại đe dọa tự do của chủ nhân, không những thế họ còn là mối nguy đối với những phụ nữ nhập cư và có thu nhập thấp khi những người này vốn vẫn coi công việc bảo mẫu là của mình. Dựa vào sự cần mẫn của chính mình, những cô bảo mẫu này bắt đầu đòi hỏi được quản lý nhà cửa và tham gia các khóa học nâng cao trình độ bảo mẫu để giúp họ vẫn luôn hữu ích với gia đình chủ trong thời buổi bảo mẫu đông đảo như hiện nay, nếu không họ có thể sẽ phải chấp nhận một công việc kém hấp dẫn hơn: quản gia già. Nếu xét trên phương diện kinh tế và y tế thì đây có thể coi là một bước tiến đáng hoan nghênh. Theo một bản báo cáo năm 2005 của Ủy ban tư vấn của Nhà trắng thì đến năm 2010, người Mỹ cần có khoảng 1,2 triệu quản gia, bao gồm cả y tá và người chăm sóc sức khỏe riêng cho gia đình. Những người này rất có thể sẽ chính là lực lượng bảo mẫu không còn đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại, nên chuyển sang công việc mới.

Hãy thử tư duy theo một hướng khác. Nếu phim ảnh thật sự gắn gũi với đời thực thì chúng ta còn muốn tìm kiếm thêm bảo mẫu là nam giới. Tuy rằng, phái mạnh mới chỉ chiếm khoảng 1% trong loại hình công việc này, nhưng trên màn ảnh, dường như đang diễn ra lời kêu gọi bình đẳng giới đối với nghề nghiệp này. Trong vài năm qua, ít nhất đã có 9 chương trình truyền hình khắc họa chân dung bảo mẫu nam, trong đó có cả những bộ phim ăn khách nhất như Friends (Những người bạn), Ally McBeal, Murphy Brown và The Nanny (Bảo mẫu).

Có thể khẳng định, nghề bảo mẫu nam nhất định sẽ phát triển trong tương lai gần. Mức lương dành cho bảo mẫu cũng được nâng dần lên. Những định kiến cho rằng bảo mẫu là “việc của phụ nữ” đang dần mờ nhạt đi; ngày càng có nhiều bà mẹ mong muốn tạo ảnh hưởng của người đàn ông vững vàng đối với các con mình; thêm vào đó tình trạng béo phì ở trẻ đang tăng

lên, do vậy rất cần có người trợ giúp trong các hoạt động thể dục thể thao tăng cường sức khỏe và giảm cân. Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi cho nghề bảo mẫu nam giành được chỗ đứng. Trang web www.celebrity.com của Anh loan tin nữ ca sĩ Britney Spears đã có một bảo mẫu nam (mặc dù trên thực tế, cô đòi hỏi người này đóng vai trò là vệ sĩ cho mình, hơn là bảo mẫu cho các con).

Khi các công việc thuộc lĩnh vực sản xuất không còn chiếm ưu thế, phụ nữ mong muốn được làm việc thực sự chứ không đơn giản chỉ là người nội trợ trong gia đình và phần đông người Mỹ vào đại học thì lực lượng bảo mẫu có trình độ học vấn cao luôn luôn thường trực. Họ sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của các bà mẹ đang kỳ vọng có được những bảo mẫu thể hiện phẩm chất và cách sống của riêng mình. Công việc chăm sóc trẻ nhỏ vừa có tính chất hai chiều vừa giữ vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống gia đình ở Mỹ hiện nay. Tình trạng rất đông sinh viên rời trường học khi chưa hoàn thành chương trình theo quy định cho thấy chúng ta sẽ chứng kiến những công việc trước đây coi là kỹ năng thấp không cần đến trình độ cao, sẽ được một tầng lớp nhân công mới đảm nhận. Bạn có thể kiểm chứng bằng cách hỏi ngay chính người làm tóc, massage hoặc người phục vụ chuyến bay xem cô ấy được đào tạo chuyên ngành gì.

Tất nhiên, để cuộc sống được an toàn, hãy đảm bảo chắc chắn rằng bạn đã có một thỏa ước bí mật, bằng không những xung đột hoặc sai lầm trong nội bộ gia đình bạn sẽ được cả thế giới biết đến chỉ vì ngòi bút “phóng khoáng” của cô bảo mẫu một thời – đã từng là sinh viên chuyên ngành nghệ thuật của trường Harvard.

Những triệu phú “DÈ SẼN”

(Hay chuyện về những người Mỹ sống dưới mức thu nhập của mình)

Ngày càng có nhiều người trở thành triệu phú, vượt quá sức tưởng tượng của chúng ta. Trò chơi truyền hình “Ai là triệu phú?” từng là chương trình có số lượng người xem đông nhất. Chúng ta đã lớn lên cùng với những câu chuyện hài hước về Richie – nhân vật chính trong tác phẩm Richie Rich,

con trai duy nhất trong một gia đình cực kỳ giàu có và cũng là đứa trẻ giàu nhất thế giới; với Thurston Howel III trong Gilligan's Island và J.R.Ewing trong Dallas. Suốt 11 năm qua, người Mỹ đã hào hứng xem chương trình “Lifestyles of the Rich and Famous” (Phong cách sống của những người giàu và nổi tiếng). Trong mỗi buổi phát sóng, người dẫn chương trình Robin Leach lại giới thiệu cho khán giả cách mà các triệu phú đã tiêu tốn tiền bạc vào xe hơi, nhà cửa và các loại cạm bẫy tiêu tiền như thế nào.

Trong khi một vài nhân vật giàu nhất thế giới hiện nay như Bill Gates và Warren Buffett dùng tiền để làm từ thiện, thì những nhân vật khác như Paris Hilton lại sống trong những buổi tiệc tùng xa hoa không có điểm dừng, ngày nào cũng xuất hiện trong những mẫu tin ngắn trên báo chí, vừa khiến người ta khó chịu lại vừa kích thích sự tò mò, thích thú.

Tuy nhiên, dường như trong cách nhìn nhận về sự giàu sang của người Mỹ đang có một chút sai lệch. Theo một vài điều tra mới đây, đa số người Mỹ cho rằng số người là triệu phú ở nước này nhiều hơn con số thực tế khoảng 4 lần. Kết quả điều tra cuối những năm 1990 của thế kỷ 20 – thời điểm chỉ có 4% gia đình có giá trị tài sản vượt qua 1 triệu USD, cho thấy dân chúng tin rằng 15% gia đình Mỹ giàu có. (Hiện nay khoảng 9 triệu người Mỹ có tài sản từ 1 triệu USD trở lên, không kể nhà cửa).

Tương tự như vậy, đa số chúng ta dự đoán sai lầm về diện mạo các triệu phú. Trong suy nghĩ của Howell hay ông Bố Warbucks hoặc Montgomery Burns – chủ nhân nhà máy điện hạt nhân Springfield trong bộ phim hoạt hình The Simpsons (Gia đình Simpsons), họ vẽ nên hình ảnh những ngôi biệt thự sang trọng bậc nhất, những chiếc Limousine có tài xế lái, đồng hồ đắt tiền hoặc bắt chước giọng điệu phong thái của người Anh. Họ phác họa rất nhiều người thừa kế gia tài kếch sù, hoặc có được tài sản đó trong những tình huống vô cùng đặc biệt, bao gồm cả những đứa trẻ đang học tiểu học hay những người giỏi giang trong trường đại học.

Nhưng trên thực tế, theo các tác giả của cuốn sách ăn khách The Millionaire next door: The Surprising Secrets of American Wealthy (Triệu phú: Bí

quyết về sự giàu sang của nước Mỹ), hầu hết các triệu phú ở Mỹ đều đi học tại các trường công lập, lái những chiếc xe được sản xuất trong nước (không hề là mẫu mã mới nhất) và không được hưởng bất kỳ khoản thừa kế nào. Cách họ nói cùng với âm điệu cũng giản dị như chính con người bình thường của họ. Họ không hề có ý định thổ lộ tài sản thực tế mình có là bao nhiêu. Hiếm có trường hợp tỉ phú bị phát hiện tử vong trong một chiếc Limousine. Điều này hoàn toàn trái ngược với những gì người ta vẫn tin tưởng. Thậm chí công ty sản xuất xe Limousine cũng đã phải thay đổi chiến lược, chuyển trọng tâm sang các loại xe kiểu thể thao.

Theo kết quả điều tra được tiến hành năm 2003 và bản phân tích của công ty thăm dò Mỹ Harris Interactive, có 6 kiểu triệu phú, trong đó kiểu chiếm số lượng đông đảo nhất lại là những người lạng lẽ nhất. Cụ thể:

1. Triệu phú nhờ làm ăn, kiếm được các hợp đồng béo bở (với hình mẫu là Gordon Gekko – chuyên gia thành công trên lĩnh vực thôn tính doanh nghiệp trong bộ phim Wall Street - Vụ tai tiếng phố Wall (1987, đạo diễn Oliver Stone), nổi tiếng với câu nói “lợi nhuận là trên hết, luân thường đạo lý chỉ là thứ rẻ tiền”).
2. Người giàu vị tha (với hình mẫu là nhân vật người dơi Bruce Wayne trong bộ phim Batman – Huyền thoại Người dơi).
3. Triệu phú thành công nhờ những bí quyết kinh doanh (giống như nhân vật Charles Foster Kane trong phim Citizen Kane – Công dân Kane).
4. Người theo đuổi địa vị xã hội (như Scarlet O’Hara của Gone with the wind – Cuốn theo chiều gió).
5. Người giàu có nhờ biết dành dụm, không hoang phí (mẫu hình là nhân vật luật sư triệu phú Oliver Wendell Douglas trong phim hài truyền hình Green Acres – Cánh đồng xanh, người đã gây dựng cuộc sống tại một miền quê cùng với người vợ xinh đẹp của mình nhưng lại bị quấy nhiễu bởi nhiều trò hề của những người lập dị địa phương).

6. Người giàu lên nhờ thừa hưởng gia tài (mẫu hình là nhân vật Arthur Bach trong phim cùng tên Arthur do Dudley Moore thủ vai. Arthur – một tay chơi nghiện rượu, trở thành triệu phú nhờ cuộc hôn nhân sắp đặt với người thừa kế của một gia đình giàu có).

Người ta vẫn thường mô tả về những kẻ giàu có là vừa tham vọng vừa hống hách như Gekko, hay vừa nhỏ mọn vừa hư hỏng như Arthur, tuy nhiên những người giàu kiểu này lại chiếm tỉ lệ nhỏ nhất, chỉ chưa đến ¼ trên tổng số người giàu ở Mỹ.

Chiếm lực lượng đông đảo nhất là kiểu thứ 5 – những người trở thành triệu phú nhờ làm việc cật lực, biết dành dụm, tiết kiệm và không sống xa hoa. Khi phải lựa chọn, họ sẽ chọn xe của hãng Ford thay vì Mercedes; họ không đặt nặng vấn đề vật chất mà mong muốn cuộc sống khoẻ mạnh, không bệnh tật và họ không phung phí tiền bạc chỉ để phô trương danh tiếng. Theo các tác giả cuốn sách *The Millionaire next door*, phần đông triệu phú ở Mỹ không phải là người thừa kế sản nghiệp hay những ngôi sao điện ảnh; họ là những người làm nghề xây dựng, dược phẩm hay diệt trừ các loại gây hại. Họ không dùng đồng hồ đắt tiền, họ sử dụng ô tô cũ. Họ giàu có bởi đầu tư đúng cách và chi tiêu tằn tiện, kể cả khi đã trở nên giàu có họ vẫn giữ lối sống ấy.

Nhóm triệu phú chiếm số lượng đông thứ hai là kiểu thứ 3 – những người không hề trông đợi mình trở nên giàu có và lo sợ đến một thời điểm họ sẽ đánh mất điều đó. Đây là những người vẫn đi mua sắm ở Target – vùng miền Trung nước Pháp, và lo ngại mọi người sẽ nhận ra là họ có tiền. Hai kiểu triệu phú này chiếm hơn 40% tổng số người giàu có ở Mỹ. (Tuy nhiên, lời khuyên dành cho bạn là, nếu bạn có cơ hội lựa chọn đối tượng đi ăn tối thì nên đi với người thuộc kiểu thứ 5. Rất có thể họ sẽ chọn Olive Garden thay vì Four Season (Olive Garden rẻ tiền hơn Four Season), nhưng ít nhất họ cũng không làm bạn khó xử với hóa đơn thanh toán).

Điều gì là quan trọng ở những triệu phú “dè sẻn” và những người giàu có nói chung – vẫn sống tốt dưới mức tài sản của mình?

Thứ nhất, sự tồn tại của họ lý giải tại sao cuộc bút chiến về quá trình đấu tranh giữa các tầng lớp trong xã hội hiếm khi nào phân thắng bại trên chính trường Mỹ. Lời hứa dành cho người giàu có quyền trừng phạt người khác đã tỏ ra sai lầm khi ngày càng có nhiều người Mỹ tin rằng họ hoàn toàn có thể trở thành triệu phú. Cuộc đấu tranh về ngôn ngữ giữa các tầng lớp trong xã hội Mỹ hướng đến những người đã phải làm việc cật lực để có được vị trí như hiện tại là cách làm không đảm bảo chắc chắn sẽ thành công khi đối thoại với cử tri. Điều này rất khác ở Anh, nơi người ta hiểu rằng đằng sau thành công là đặc quyền, đặc lợi. Nhưng ở Mỹ, một trong những quy tắc có giá trị nhất chính là bình đẳng về cơ hội cho tất cả mọi người.

Thứ hai, những triệu phú “dè sẻn” có ấn tượng đặc biệt với thuế bất động sản, được gọi là “thuế chết”. Năm 2006, bất kỳ bất động sản nào được định giá trên 2 triệu USD vào thời điểm chủ nhân qua đời sẽ phải chịu mức thuế 46% của phần vượt quá 2 triệu USD (ví dụ: bất động sản trị giá 2,5 triệu USD thì sẽ bị đánh thuế 46% của 0,5 triệu USD). Cuộc tranh luận gay gắt về tính đúng đắn của mức thuế này, về các trường hợp và quy mô miễn thuế, v.v thường xuyên diễn ra tại Quốc hội. Trong khi chỉ có phần trăm rất nhỏ người Mỹ phải chịu mức thuế này thì họ vẫn cứ phản đối quyết liệt. Đó là một trong những lý do tại sao có những triệu phú “e dè”, không muốn công khai tài sản của mình, nhưng lại muốn giữ chặt lấy nó.

Sau cùng, đối với các triệu phú “dè sẻn”, đồ trang sức đắt tiền, thiết kế thời trang hay các loại xe hơi sang trọng rõ ràng không phải là mục tiêu lý tưởng để họ vun tiền. Có 3 địa chỉ để họ gửi gắm tiền bạc, gồm:

Thứ nhất, họ đầu tư, một số thực hiện với sự giúp đỡ của chuyên gia tài chính. Họ kính nể những người này với những chiến lược khiến tiền bạc của họ phục vụ cho chính họ và những người hoạch định tài chính. Các trung tâm môi giới đảm nhận nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng không chỉ trong những công ty, hội sở mà còn tìm ngay trong chính những khách bộ hành trên đường. Triệu phú Charles Schwab, cánh tay phải của ông “Vua Thép” Andrew Carnegie, tài trợ cho các giải thi đấu golf. Những triệu phú

khác dành phần lớn thời gian để làm việc. Họ dường như có mặt nhiều hơn ở Staples và Costco (những tập đoàn bán lẻ danh tiếng) để tìm kiếm những hợp đồng giá trị.

Thứ hai, họ chi tiền cho trường tư. Theo tác giả cuốn *The Millionaire next door*, chỉ 17% số triệu phú từng theo học ở trường tư, nhưng lại có đến hơn 50% cho con theo học ở đó. Đây là biến chuyển lớn lao trong những gia đình giàu có. Không chỉ là đánh dấu sự lớn mạnh của nhiều gia đình thành đạt từ các trường công lập của Mỹ, mà còn ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ trong nhu cầu giáo dục qua K12 (K-12 được ghép từ Kindergarten – mẫu giáo và 12 grade – 12 lớp), làm rộ lên nhiều kiểu chiến lược bất ngờ của các ông bố bà mẹ có con theo học trường tư, trong đó có cả việc giữ bọn trẻ ở lại trường thêm một năm để đẩy khả năng cạnh tranh lên cao hơn.

Thứ ba, họ dành tiền làm từ thiện. Triệu phú theo kiểu vị tha, tốt bụng và triệu phú theo kiểu tiết kiệm là những triệu phú hào phóng nhất. Họ cho rằng một trong những vai trò quan trọng nhất của mình là giúp đỡ những người kém may mắn hơn. Vậy là khi các chuyên gia thị trường cần khám phá ra các khách hàng tiềm năng ẩn sau sự giàu sang, thì những người làm việc vì mục đích phi lợi nhuận cần tìm nguồn tài trợ tiềm ẩn đằng sau những tổ chức, quỹ tài chính lớn. Trong những trường hợp đó, nếu bạn gặp phải những triệu phú “dè sẻn”, họ sẽ im lặng không trả lời bạn, nhưng tổ chức phi lợi nhuận của bạn rồi sẽ được di chúc lại một món quà lớn từ tài sản của người đó. Điều cần ghi nhận là, Richie Rich có thể không ở ngay bên cạnh thì đã có Marty Millionaire (công ty chuyên về nội thất, có trụ sở tại Toronto, Canada). Theo cách lặng lẽ, không phô trương, ông ta tìm kiếm các chuyên gia trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, các trường học và các tổ chức phi lợi nhuận cùng ông chia sẻ sự miệt mài trong lao động, tính kỷ luật và giá trị của đồng tiền.

Khi nước Mỹ đạt đến con số 10 triệu triệu phú, điều đó chứng tỏ ở một mức độ nào đó, 1 triệu USD không còn có ý nghĩa như nó đã từng có nữa. (Hãy nhớ đến nhà bác học gàn dở Evil trong bộ phim *Austin Power: International*

Man of Mystery (1997) – Austin Power: Huyền thoại người anh hùng. Evil có âm mưu thâm tóm 1 triệu USD tiền chuộc của cả thế giới, bị hạ gục chỉ bởi đòn đánh bằng khuỷu tay của gã Number Two, không còn tiến xa hơn được nữa. Lão ta tuyên bố: “Thôi được, chúng ta sẽ đòi tiền chuộc là 100 tỉ USD”).

Nhưng bằng bất cứ phép đo nào, 1 triệu USD vẫn là niềm mơ ước của rất nhiều người, và những người dè dặt với con số đó vẫn đang lao động miệt mài để giữ vị trí của mình, hơn hẳn những triệu phú hay khoe khoang, phô trương khác.

Tư sản và phá sản

Ở Pháp, người ta sẽ bắt bạn chạy trên đường trong tư thế trần như nhộng nếu họ tịch thu tài sản của bạn. Ở nước Anh, giống như trong các tác phẩm của Charles Dicken mô tả, họ sẽ giam giữ bạn trong nhà tù dành cho những con nợ, như thế còn tốt hơn là bị buộc phải chết, mà cách thức này thì họ luôn luôn được phép làm. Nước Ý thế kỷ 16, như miêu tả trong tác phẩm Người lái buôn thành Venice của Shakespear, họ nhất định sẽ đòi cho đủ mới thôi. Ở vùng châu Mỹ thuộc địa, người ta sẽ đóng dấu chữ “T” bằng sắt nung đỏ lên lòng bàn tay, đó là viết tắt của từ “Thief” – ăn trộm, từ đó về sau sẽ không có ai muốn làm ăn với bạn nữa.

Có thể những câu chuyện xưa cũ làm bạn không mấy tin tưởng. Ngày nay, ở Mỹ hiện tượng tuyên bố vỡ nợ khi vẫn còn giữ được một chút danh dự dường như trở thành công cụ quản lý tài chính cá nhân. Ở Mỹ, trong vòng 25 năm qua, số lượng cá nhân tuyên bố vỡ nợ đã tăng lên gần 350%, từ 1,2% trên 1000 người năm 1980 lên gần 5,4% trên 1000 người năm 2004. Nhìn lại trong lịch sử, tỉ lệ này đã tăng lên 8 lần so với năm 1920, khi đó chỉ có 6/100.000 người bị vỡ nợ.

Theo các số liệu chưa qua xử lý, tình trạng vỡ nợ bùng nổ được mô tả trong sơ đồ dưới đây. Năm 1985, chưa đến 350.000 người Mỹ phải nhờ đến bảo hộ phá sản cá nhân. Đến năm 2005, số lượng người thụ hưởng đã lên đến 2 triệu.

Giáo sư Luật của trường Đại học Harvard – Elizabeth Warren đã lưu ý, những người được bảo hộ theo trường hợp trên đã nhiều hơn những người được chẩn đoán có bệnh ung thư. Ở Mỹ năm 2005, số người rơi vào tình trạng không thể thanh toán các khoản nợ còn hơn cả số sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học, cao đẳng. Tình trạng này xảy ra trong khi nền kinh tế đã và đang phát triển.

Chúng ta sẽ không bàn về những con số tẻ nhạt này, mà “tái tổ chức” – liên kết các vụ phá sản doanh nghiệp, giống như tỉ phú Donald Trump vẫn làm từ năm này qua năm khác. Nói một cách đơn giản, phá sản cá nhân là thời điểm mà các hóa đơn thanh toán tín dụng, các khoản vay cầm cố và nợ y tế của bạn đã vượt ngưỡng thu nhập, bạn không thể làm được gì nếu không có sự can thiệp của tòa án.

Tại một số vùng trên toàn nước Mỹ, phá sản được coi như là một mặt rất thực tế của cuộc sống. Tại các bang Tennessee, Indiana, Ohio, hơn 10 trong số 1.000 người bị phá sản (trong khi ở bang Massachusset, chưa đến 3 trong số 1.000 người phá sản).

Những người thực sự vỡ nợ trên đất Mỹ là ai? Nhìn chung, đó là những đối tượng con nợ, không thể thanh toán được các khoản nợ – những người tiêu xài hoang phí, vay tiền mua TV 60 inch, ô tô thể thao đắt tiền, để rồi nhận ra rằng bản thân không đủ khả năng chi trả các khoản vay, cầm cố. Các nhà hoạch định chính sách đã cáo buộc lý do dẫn đến tình trạng vỡ nợ ngày một tăng là vì người ta không còn cảm thấy hổ thẹn như trước đây nếu chi tiêu vượt quá khả năng cho phép.

Nhưng theo Giáo sư Warren, tình trạng vỡ nợ tăng nhanh không giống như tình trạng Welfare Queen (những người phụ nữ hưởng tiền phúc lợi xã hội quá nhiều do gian lận hoặc dùng mách khéo) hồi thập niên 1980 của thế kỷ 20, về mặt chính trị thì thuyết phục nhưng trên thực tế lại không đúng.

Trường hợp điển hình cho tình trạng vỡ nợ là người chủ của gia đình thuộc tầng lớp trung lưu da trắng, có con nhỏ và một công việc toàn thời gian. Gần một nửa số người bị vỡ nợ đều đã có gia đình. Nhìn chung, họ có trình

độ học vấn tương đối so với những người khác. Đa số đều đã trải qua những biến cố quan trọng trong cuộc sống, chẳng hạn như mất việc, ly hôn hay có vấn đề nghiêm trọng về sức khoẻ. (Trong số những người có vấn đề về sức khoẻ thì gần $\frac{3}{4}$ đã có bảo hiểm y tế ngay từ khi phát bệnh). Lực lượng tăng nhanh nhất trong các đối tượng bị vỡ nợ là những người giữ vị trí khá cao trong các công ty, doanh nghiệp, phải chịu chi phí y tế ngày một cao do không được hưởng bảo hiểm. Xếp ngay sau họ là những người khoảng 20 tuổi, có các món nợ sinh viên tăng chóng mặt.

Tình trạng vỡ nợ, phá sản đang trở thành sự kiện nóng của vùng Trung Mỹ.

Tại sao lại có quá nhiều người rơi vào vỡ nợ như vậy? Lý do vẫn thường được viện dẫn đó là vì vay tín dụng trở nên quá dễ dàng. Năm 1970, chỉ có 51% gia đình sử dụng thẻ tín dụng, đến nay con số này là 80%. Bạn không nhất thiết phải có tài khoản tín dụng đủ dồi dào để sở hữu một chiếc thẻ tín dụng – năm 1990, tỉ lệ cho vay thứ cấp (dành cho các đối tượng gặp rắc rối với tín dụng) đã tăng nhanh hơn ngành tín dụng. Người cho vay phàn nàn về tình trạng không thể thanh toán các khoản nợ của người đi vay, nhưng sự thật họ thu từ tiền lãi và chi phí từ cạnh tranh khách hàng nhiều hơn là bị thua thiệt từ những người trốn nợ.

Một lý do khác được đưa ra là tỉ lệ tiết kiệm không thể xác định được của người Mỹ. Năm 2005, tỉ lệ này là một con số âm (-) lần đầu tiên kể từ sau cuộc đại suy thoái (khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933).

Lý do sau cùng được nhiều chuyên gia đề cập tới, đó là tình trạng phá sản tăng lên vì cảm giác hồ thẹn đang giảm xuống. Những điều luật mới giúp cho việc đi vay trở nên dễ dàng hơn (từ năm 2005), ngày càng có nhiều người vay tiền phục vụ cho các mục đích khác nhau trong cuộc sống. Nhiều người biết tới các đối tượng mà các phi vụ của họ sẽ đảm bảo thành công. Tuy nhiên, mọi lời bào chữa đều mang ý nghĩa đầu cơ hơn là sự thật. Các nhà kinh tế học đã tính toán, cảm giác xấu hổ vì vỡ nợ vẫn tồn tại, $\frac{3}{4}$ số người rơi vào tình trạng đi vay nói rằng họ tuyệt vọng sau khi bị phá sản.

Cũng theo Giáo sư Warren, điều đang thực sự diễn ra chính là chi phí ngày càng tăng khi là người thuộc tầng lớp trung lưu. Các ngôi trường công lập có chất lượng trở nên hiếm hoi, khiến cho tại các vùng lân cận diễn ra cuộc cạnh tranh chưa từng có trong tiền lệ về nhà cửa, của cải cứ thế ra đi để làm nhiệm vụ cầm cố. Thêm vào đó là chi phí cho chăm sóc sức khoẻ cũng tăng lên, chi phí gia sư học tập chạy nhanh hơn cả lạm phát. Cứ thế, bạn đã sa vào cái bẫy của “trung lưu”. Trong khi thu nhập cứng trong gia đình có xu hướng tăng lên thì khoản thu nhập “đồng ra đồng vào”, theo thời vụ lại giảm xuống.

Điều này nghĩa là khi xảy ra khủng hoảng, sẽ không có gì chống đỡ được nữa. Trong gia đình trung lưu điển hình, bà mẹ đảm nhận các công việc nội trợ, vì vậy không thể có được một công việc khác để tăng thêm thu nhập. Cả gia đình phải chấp nhận mua một căn nhà rẻ mạt nhất, ở khu vực trường học chất lượng thấp nhất, nhưng vẫn tạm chấp nhận được. Trong các gia đình trung lưu hiện nay, tài chính là vấn đề nhạy cảm mà nếu gia đình đó đang bị khủng hoảng bởi mất việc làm, ly hôn hay ốm đau, bệnh tật, thì có thể dẫn đến cãi vã, đổ vỡ.

Điều này có ý nghĩa như thế nào với nước Mỹ?

Trở trêu thay, tình trạng vỡ nợ đang tăng mạnh lại bắt rễ từ những tin tức tốt lành. Khi bệnh tật hiểm nghèo không phương cứu chữa, chúng ta sẽ không phải có những hoá đơn thuốc cao ngất ngưỡng. Khi trường học chỉ dành cho thiểu số được chọn lựa, rất nhiều người không bị ngập trong các món nợ sinh viên. Khi rất hiếm người sở hữu thẻ hoặc tài khoản tín dụng, thì số người không thể trả được nợ cũng sẽ rất ít.

Trên thực tế, có một số vụ phá sản được coi là tích cực, là một trong những trụ đỡ vững chắc cho nền kinh tế Mỹ. Khi nước Mỹ lo ngại về các khoản nợ cá nhân thì châu Âu và Nhật Bản lại gây áp lực khiến nhiều người lựa chọn con đường tuyên bố phá sản để phân tán rộng rãi các mối nguy và sự rủi ro. Thất bại là sản phẩm của việc không tránh được các mối nguy này. Nếu chúng ta không bao giờ cố gắng thử lên mặt trăng, chúng ta sẽ không bao

giờ gặp phải tai nạn ngoài không gian với vệ tinh Columbia. Đúng như CEO của hãng hàng không phương Đông Eastern Air Lines – nay đã phá sản từng nói “Tư bản mà không có phá sản thì sẽ giống như chỉ có Chúa trời mà không có địa ngục”.

Nhưng ngay cả khi tình trạng phá sản, vỡ nợ phản ánh tiến bộ xã hội nói chung thì tình trạng tồi tệ trong nền tài chính Mỹ vừa qua vẫn cần được xem xét nghiêm túc. Trên phương diện vĩ mô, nó phản ánh những vấn đề tồn tại của hệ thống giáo dục, vì có rất ít trường học tại các vùng xa xôi đảm bảo chất lượng, nên người ta dồn tiền vào mua nhà cửa chỉ để con cái được hưởng thụ một môi trường giáo dục tốt hơn. Đồng thời, nó cũng phản ánh những yếu kém của hệ thống chăm sóc sức khỏe, khi ngay cả những người có bảo hiểm cũng không tránh được thương tích do tai nạn.

Xét trên phương diện dễ nhận thấy nhất hiện nay, đó là tới 2 triệu người đang ở giới hạn dẫn tới phá sản đồng nghĩa với việc thị trường tư vấn tín dụng đang lớn mạnh, các khóa đào tạo về quản lý tiền bạc và tài chính ngày càng thu hút lượng người tham gia đông đảo. Tại sao chúng ta không chấp nhận cho một đứa trẻ 16 tuổi lái xe ra đường khi chưa có bằng lái, nhưng hai năm sau chúng ta lại giao cho nó một tấm thẻ tín dụng trong khi nó chưa có kiến thức cơ bản gì về tài chính? Hầu như không có trường học nào ở Mỹ dạy cho sinh viên cách quản lý tài chính cá nhân và cứ 3 học sinh trung học thì có 1 người có thẻ tín dụng.

Vì vậy, nếu bạn là một trong những công ty đang sở hữu nhiều khoản cho vay thứ cấp, hãy lưu ý! Hồ sơ công ty bạn sẽ mất dần uy tín nếu tình trạng này cứ tăng lên và bạn sẽ sở hữu rất nhiều bất động sản tương ứng với khoản tiền cho vay trong vài chục năm tới. Bạn sẽ không còn xem các chương trình dạy cách làm giàu trên TV nhiều như trước nữa, thay vào đó bạn sẽ xem các chương trình hướng dẫn cách thoát khỏi rắc rối xuất phát từ chính những ngôi nhà bạn đã bỏ tiền ra mua. Vì bạn vẫn có thể giữ được nhà của mình ở bang Florida nếu bạn phá sản, nên bang này đang trở thành cực nam châm có lực hút rất mạnh đối với những vụ phá sản nổi tiếng.

Nếu tình trạng vỡ nợ, phá sản tiếp tục tăng với tốc độ như hiện nay, thì đến năm 2025 sẽ có gần 8 triệu người Mỹ bị vỡ nợ. Mặc dù được xây dựng trên cơ sở bình đẳng cơ hội cho tất cả mọi người, nhưng những năm qua, nước Mỹ đã chứng kiến sự khó khăn của tầng lớp trung lưu cũng như tình trạng phá sản ngày một tăng. Đây chính là một thách thức nghiêm trọng đối với đất nước này trong tương lai.

“Phi lợi nhuận”

Không có nước nào trên thế giới có mối liên kết chặt chẽ với thị trường tự do, tư bản và các thành phần kinh tế tư nhân như Mỹ. Đây chính là Miền đất hứa hẹn nhiều cơ hội. “Ăn nên làm ra” thực sự là câu đùa chú hiệu nghiệm với người dân nước này. Show me the Money – Hãy chỉ cho tôi tiền ở đâu! trò chơi truyền hình được trình chiếu trên kênh ABC từ năm 2006 đã thu hút được đông đảo người xem.

Những người nào có khả năng, sẽ kiếm được cả đồng tiền; những người không có khả năng kiếm được tiền thì sẽ điều khiển được tiền. Khi Ronald Reagan phát biểu: “Những bộ óc vĩ đại nhất không phải nằm trong chính phủ. Vì nếu thực sự có những bộ óc ấy, họ sẽ bị lôi cuốn bởi các ngành kinh doanh”, thì trong khoảnh khắc đứng về phía Đảng Cộng hòa, tôi đã nghĩ Đảng này sẽ thành công đúng như nguyện vọng.

Tuy nhiên, cá nhân tôi không đồng tình với Tổng thống. Mặc dù tôi dành cả sự nghiệp của mình trong lĩnh vực kinh tế tư nhân, nhưng một số người bạn thân thiết nhất của tôi, những đồng nghiệp gần gũi nhất và những khách hàng đáng mến nhất lại làm việc cho chính phủ với những thành quả tuyệt vời. Nhưng sau đó, xung đột giữa khu vực kinh tế tư nhân và nhà nước ngày càng trở nên không liên quan gì với nhau. Từ cuối những năm 1970 của thế kỷ 20, kể cả các ngành nghề kinh doanh và bản thân chính phủ đều không có bước phát triển ấn tượng nào liên quan đến việc thu hút nhân lực. Lĩnh vực diễn ra sự tăng trưởng đáng kể chính là thành phần thứ ba – được gọi là thành phần độc lập hay phi lợi nhuận. So sánh với tỉ lệ tăng trưởng yếu ớt trong việc làm của ngành nghề kinh doanh và của chính phủ lần lượt

là 1,8% và 1,6%, thì trong khoảng thời gian từ 1977 – 2001, công ăn việc làm trong khu vực phi lợi nhuận đã tăng 2,5%.

Trên thực tế, năm 1977, khoảng 6 triệu người làm việc trong khu vực phi lợi nhuận. Đến năm 2001, con số này đã tăng gấp đôi, lên tới 12,5 triệu người.

Với 12,5 triệu nhân công, khu vực kinh tế phi lợi nhuận phát triển năng động nhất trong cả ba khu vực (nhà nước, tư nhân và phi lợi nhuận). Công việc trong khu vực phi lợi nhuận hiện nay rất đa dạng và được hỗ trợ rất tốt. Giờ đây, bạn có thể kiếm được một công việc tốt ở Mỹ mà không cần phải bước chân vào nhà nước hay cầu cạnh trong những trụ sở kinh doanh lớn.

Sự phát triển đó kéo theo sự tăng trưởng khiêm tốn nhưng vững chắc của tầng lớp mới trong xã hội: tầng lớp phi lợi nhuận. Đó là những người mà cả sự nghiệp chưa hề nghĩ đến vị trí cố đông, lợi nhuận hay một năm thặng dư trước khi về hưu; những người có tham vọng về khoản đền bù tăng dần theo năm tháng; những người mà đối với họ chương trình “Show me the Money” chỉ là một cảnh tượng rối rắm trong bộ phim về bóng đá của thập kỷ 1990.

Tại sao những người theo đuổi chủ nghĩa phi lợi nhuận lại tăng mạnh?

Thứ nhất, chính quỹ của các nhà tài trợ đã tạo khả năng cho lực lượng này gia tăng số lượng. Những người cực giàu trên thế giới mỗi ngày một tăng lên, năm 2005 ở Mỹ có khoảng 700 triệu phú trong khi năm 1996 mới chỉ có 423 triệu phú. Áp lực buộc họ phải chi tiêu mạnh tay hơn là có thật; lợi ích từ khấu trừ thuế cũng có thật. Từ năm 1993 – 2003, số lượng các quỹ tài trợ ở Mỹ tăng gần gấp đôi, tài sản tăng hơn 150%, lên mức 476 triệu USD. Số lượng các tổ chức phi lợi nhuận có đăng ký hoạt động tăng lên con số hơn 1,5 triệu.

Kết quả là, các công việc trong khu vực phi lợi nhuận rất dồi dào và phong phú, từ bệnh viện tới trường đại học, từ bảo tàng tới nhà thờ, từ các chương trình chống đói nghèo tới các nỗ lực bảo vệ môi trường. “Phi lợi nhuận” không nhất định phải có ý nghĩa là sinh kế, là tìm cách tồn tại. Mức lương

dành cho nhân viên mới trong khu vực phi lợi nhuận thấp hơn khoảng 10% so với công việc trong chính phủ, và thấp hơn khoảng 20% so với các ngành nghề kinh doanh. Một nghiên cứu của bang Pennsylvania thực hiện năm 2005 cho thấy, mức lương trung bình trong khu vực phi lợi nhuận ở bang này chỉ thấp hơn 5% so với mức lương trung bình trong khu vực tư nhân (mức 641 đô-la/tuần so với 679 đô-la/tuần). Đối với những người giữ vị trí giám đốc điều hành trong khu vực phi lợi nhuận, mức lương có thể cao hơn. Trong khoảng thời gian 2004 – 2005, tiền lương trung bình dành cho người đứng đầu tổ chức phi lợi nhuận lớn nhất nước Mỹ là 327.575 đô-la, tăng nhanh hơn cả các ông chủ của 500 công ty lớn nhất nước này. Năm 2007, cựu lãnh đạo của đế chế Smithsonian – đi đầu trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, sở hữu nhiều bảo tàng và gallery lớn, đã đạt đến con số 1 triệu đô-la mỗi năm cho đến khi chính phủ phong thanh nghe được tin này.

Thứ hai, khu vực phi lợi nhuận phát triển giống như việc đáp lại lời kêu gọi vì khu vực tư nhân đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Tôi không có ý định nói về vụ sụp đổ gần đây của tập đoàn năng lượng hùng mạnh Enron và tập đoàn viễn thông khổng lồ WorldCom hay vụ bê bối của “bà hoàng thép” của truyền thông Mỹ – Martha Stewart .

Từ năm 1981, tỉ lệ người Mỹ cho rằng các tập đoàn cần được kiểm soát chặt chẽ hơn đã tăng từ 19% lên 34%. Trong khoảng 2001 – 2006, tỉ lệ người Mỹ cho rằng cần giảm ảnh hưởng của các tập đoàn đối với đất nước này đã tăng từ 1/2 lên 2/3. Chính phủ cũng không còn được yêu mến như trước nữa. Mức độ tin tưởng vào chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề của nước Mỹ đã giảm từ dưới 70% hồi đầu những năm 70 xuống dưới 50% ở thời điểm hiện tại. Vì thế, khi khu vực phi lợi nhuận không đáng đến các vấn đề cần đến lòng tin của dân chúng thì chúng được coi là ít nguy hiểm hơn, ít tham vọng hơn và có ích hơn hai khu vực còn lại.

Thứ ba, bản thân khu vực phi lợi nhuận cũng có sự trưởng thành nhất định và bắt đầu tiếp cận với các vấn đề xã hội mà trước đó vẫn được coi là thuộc phạm vi của chính phủ, theo những phương thức mới mẻ, sáng tạo và kỹ

cương mà trước đó vẫn được coi thuộc về giới kinh doanh. Trước đây, khi nói đến “phi lợi nhuận” người ta thường nghĩ ngay đến những nhà bếp cung cấp súp miễn phí cho người nghèo, trung tâm gia sư, hướng nghiệp và nhóm những kẻ bất lương đứng đầu United Way đấu đá nhau trong nội bộ tổ chức Chữ Thập đỏ. Hiện nay, sự lớn mạnh về số lượng của những người làm công việc phi lợi nhuận thể hiện bước chuyển mình mang tên “thầu khoán xã hội” bắt đầu bằng những kế hoạch kinh doanh được tính toán kỹ lưỡng, liên hệ chặt chẽ và cả những kế hoạch đầy tham vọng nhằm khuếch trương quy mô. Các quỹ hỗ trợ ủng hộ các kế hoạch này dưới hình thức “hành trình nhân ái đầy mạo hiểm”. Họ sẽ đầu tư tài chính cho các dự án, kế hoạch, chương trình. Trên toàn thế giới, những người theo đuổi mục tiêu phi lợi nhuận đang có biến chuyển sâu sắc theo cùng cách mà những người khởi nghiệp kinh doanh nhanh chóng thành công hoặc thất bại. Họ đang dàn đều nỗ lực trong các vấn đề từ thay đổi cách sinh viên Mỹ nhìn nhận về các công việc thu nhập thấp tới cấp quyền kinh doanh cho các toilet công cộng ở châu Phi hay mở rộng tài chính vĩ mô ở Ấn Độ. Xét trên cả phương diện kinh doanh và lý tưởng của những người trẻ thì đây liệu có phải là điều kỳ diệu khi ngày càng có nhiều người trong số họ tham gia vào công việc phi lợi nhuận? Theo kết quả thăm dò của công ty Harris tiến hành năm 2006, những người ở tuổi 60 hoặc già hơn tỏ ra lãnh đạm, thờ ơ với các công việc phi lợi nhuận, nhưng ở các đối tượng từ 18 – 39 tuổi lại có thái độ rất tích cực.

Khu vực phi lợi nhuận đang có sức hút rất mạnh đối với nhiều người.

Hãy cùng tiếp cận sâu hơn với những ý nghĩa ẩn sau xu hướng phát triển mạnh mẽ của khu vực này. Thứ nhất, khu vực này đang phát triển và lôi cuốn ngày càng nhiều người có trình độ, vì vậy yêu cầu đặt ra là phải liên kết các hoạt động cũng như trí tuệ của nhiều người lại với nhau. Trong khi nữ giới chiếm khoảng 70% lực lượng lao động trong khu vực này và cũng nắm giữ các vị trí quan trọng thì nam giới vẫn đóng vai trò là người dẫn đầu về tài chính, nắm giữ hơn một nửa vị trí hàng đầu trong những tổ chức có ngân sách hoạt động trên 5 triệu USD. Sự chênh lệch này nảy sinh khi các

vị trí tương đương nhau. Theo một nghiên cứu tiến hành năm 2006 về các công ty phi lợi nhuận lớn nhất thì nam giới được trả lương nhiều hơn phụ nữ 50% khi có vị trí như nhau. Rõ ràng, có nhiều phụ nữ yêu thích các công việc phi lợi nhuận vì yếu tố đạo đức rất được coi trọng, vì sự thân thiện như trong gia đình và còn vì được hỗ trợ bởi một ông chồng có thu nhập rất cao. Nhưng trong một khu vực hoạt động lôi kéo những người muốn hàn gắn thế giới thì những kẻ tạo ra khoảng cách sẽ không được bao dung trong một thời gian dài.

Một thách thức khác mà khu vực phi lợi nhuận phải đương đầu trên con đường phát triển của mình chính là tốc độ thay thế nhân lực. Khi lĩnh vực này chuyển mình và mở ra các hướng đi mới, tỉ lệ thay thế nhân lực hàng năm là 3,1%, cao hơn cả khu vực tư nhân (với 2,7%) và khu vực công (1%). Nếu khu vực này muốn giữ vững mức tăng trưởng mà những người nắm vai trò lãnh đạo vạch ra cũng như đạt được những mục tiêu họ đặt ra, họ sẽ cần đầu tư vào tìm kiếm nguồn nhân lực – ứng viên hàng đầu trong hàng hà sa số những người đi tìm việc. Tất nhiên trong quá trình đó chưa bàn đến việc phải đưa ra đảm bảo chắc chắn rằng mức lương khởi điểm sẽ tương đối cao cho những người trẻ, đủ để họ có thể chi trả được những món nợ thời sinh viên.

Người ta cũng kỳ vọng chính phủ sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn. Vì khu vực tư nhân lớn mạnh cả về doanh thu, con người và các tác động đối với mọi mặt đời sống. Đặc biệt với sự phát triển của lực lượng chính trị phi lợi nhuận, người ta hy vọng sẽ đầu tư nhiều hơn nữa các nguồn lực để kiểm tra xem các hạng mục đã đăng ký có được đảm bảo ở trạng thái tốt nhất hay không, có xứng đáng với khoản thuế mà họ đã đóng hay không.

Giờ đây ranh giới giữa các khu vực dường như không còn rõ ràng như trước nữa. Khi các quỹ hỗ trợ không lồ bắt tay vào cải tổ hệ thống trường trung học ở châu Mỹ hoặc tìm giải pháp cho đại dịch AIDS ở châu Phi; khi có tổ chức phi lợi nhuận phát hiện ra những giá trị tốt đẹp còn tiềm ẩn và theo đuổi những kế hoạch kinh doanh đầy tham vọng nhằm đưa những giá trị đó

vào cuộc sống với sự trợ giúp của động lực từ thị trường, thì sự khác biệt giữa khu vực nhà nước, tư nhân, phi lợi nhuận chỉ còn mang tính chất pháp lý. Những hoạt động diễn ra trên thực tế dường như thống nhất với nhau, không phân biệt.

Khu vực phi lợi nhuận từng bị không được coi trọng trong thế giới kinh doanh, và giống như một người họ hàng nghèo khó bên cạnh khu vực công hùng mạnh. Đến nay, khu vực này đã và đang phát triển mạnh mẽ, trở thành đích đến đầu tiên của các dự án, kế hoạch. Không chỉ những người tay nghề tốt, trình độ cao mới gia nhập vào khu vực phi lợi nhuận – khiến cho các khu vực khác bị thất thoát một lượng lớn chất xám cũng như tiền bạc. Không những thế, với phương thức hoạt động kết hợp giữa kỷ luật làm việc giống như trong khu vực tư nhân và nghĩa tình giống như trong khu vực nhà nước, khu vực phi lợi nhuận nổi lên như một hình mẫu để các nơi khác học tập. Jim Collins, tác giả của nhiều cuốn sách bán chạy nhất trên thị trường, trong nghiên cứu chuyên đề có tên “Good to Great”, “Good to Great and the Social Sector”, cho rằng thế hệ lãnh đạo tiếp theo của Mỹ sẽ là những người có khả năng gắn kết những nỗ lực giải quyết các vấn đề xã hội với các kỹ năng kinh doanh thuần thực. Sự kết hợp các kỹ năng, kỹ xảo như vậy hiện đang được áp dụng tại nhiều tổ chức phi lợi nhuận có uy tín và tiềm lực.

Hàng triệu người trẻ đang tỏ ra thận trọng trước sự cạnh tranh gay gắt về kinh tế trên quy mô toàn cầu và không thực sự tin tưởng vào hoạt động của chính phủ, có thể lựa chọn xu thế này: trở thành một người làm việc không vì lợi nhuận. Với chọn lựa ấy, họ không chỉ làm những việc có ý nghĩa cho bản thân mà còn rất hữu ích cho người khác, cho cộng đồng.

Phần XI - Thị hiếu và Thời trang

Mốt xăm mình

Trong các giai đoạn lịch sử, hình thức nghệ thuật nào là biểu tượng cho dòng dõi hoàng gia, sự trung thành, tội ác, rạp xiếc và cho cả thế hệ mới ở các trường đại học nổi tiếng miền Đông nước Mỹ? Đó chính là nghệ thuật xăm mình, một hình thức nghệ thuật khá đau đớn sử dụng đầu mũi kim nóng để trang trí họa tiết lên da. Bắt nguồn từ chữ tatau trong tiếng Tahiti có nghĩa là “đánh dấu”, các hình xăm được sử dụng trong suốt chiều dài lịch sử con người để làm dấu hiệu nhận biết địa vị xã hội, thực hiện các nghi thức tôn giáo, và khẳng định quyền tự do của giới trẻ.

Nghệ thuật này được khởi xướng ở Mỹ như một phần trong phong trào của các nhóm hippie đi xe mô tô giờ đã trở thành trào lưu chính thống. Giống như bấm lỗ tai, đối với giới trẻ, xăm hình trở nên phổ biến. Các hình xăm đã trở thành một thứ mốt rất được ưa chuộng.

Trước đây, tóc dài từng là dấu hiệu biểu thị sự nổi loạn và cá tính riêng trước sự sùng sờ của các bậc phụ huynh cũng như của toàn xã hội. Song giờ đây, mọi người thường để tóc ngắn hơn, ngày càng có nhiều nam giới để đầu trọc thay vì tóc dài. Vì thế, xăm mình trở thành hình thức khẳng định cá tính được người dân ở Mỹ và khắp mọi nơi trên thế giới ưa chuộng. Không giống như tóc, dấu hiệu đập ngay vào mắt khi ai đó nhìn lướt qua, các hình xăm thường được giấu kín. Vì vậy, chúng được coi là một phần của cá tính riêng, chỉ được tiết lộ cho những ai muốn hiểu rõ con người bên trong của chúng ta, hay những người hết sức thân thiết.

Do đó nếu bạn vẫn gắn kết hình xăm với các đối tượng ngang tàng đi xe phân khối lớn, thủy thủ, tội phạm hay các tầng lớp hạ lưu khác, bạn nên từ bỏ quan niệm đó. Và tốt hơn hết là bạn nên từ bỏ nó trước khi cậu con trai hay cô con gái tuổi 20 với tấm bằng đại học và tương lai nghề nghiệp xán lạn quay về nhà dự lễ tạ ơn với hình một bông hồng đỏ hoặc một ký tự tiếng

Trung biểu thị cho đức hạnh được xăm ngay ở hông. Theo kết quả điều tra của tổ chức Harris thực hiện năm 2003, có hơn 1/3 người dân Mỹ trong độ tuổi từ 25-29 và khoảng 1/4 sinh viên đại học có hình xăm. (Tương đương khoảng 13% người dân Mỹ trong độ tuổi 18-24 xăm mình và đeo khuyên trên người, không tính phụ nữ đeo khuyên tai).

Đến năm 2006, tổng cộng đã có hơn 30 triệu người Mỹ (gần 1/4 số người trưởng thành) có hình xăm, trước đó ba năm con số này chưa đến 20 triệu.

Hiện tượng xăm mình không chỉ giới hạn trong lãnh thổ nước Mỹ. Người dân ở Vương quốc Anh, Úc và Nhật Bản cũng chuộng một vẻ hình lên cơ thể. Theo kết quả khảo sát thực hiện năm 2000, khoảng 8% thanh thiếu niên ở Canada có xăm mình, 61% trong số đó là nữ.

Từng bị coi là biểu tượng của sự thấp hèn và tục tũ, xăm mình giờ đây trở thành nghi thức của tất cả mọi người. Con trai xăm mình; con gái xăm mình; kể cả những người đeo ngọc trai (ám chỉ tầng lớp thượng lưu, sang trọng) cũng xăm mình. Trên thực tế, theo kết quả khảo sát của tổ chức Harris, trong tổng số người dân Mỹ xăm mình (khoảng 22%) nhóm người có thu nhập cao nhất thường kiếm khoảng hơn 75.000 đô-la. Ngược lại, chỉ có khoảng 8% số người có thu nhập 15.000 – 25.000 đã từng trải nghiệm với chiếc bút xăm mình. Nói cách khác, ngày nay, bạn càng khá giả, bạn càng có khuynh hướng muốn có hình xăm.

Tất nhiên, một phần của trào lưu lôi cuốn này là để thể hiện sự nổi loạn. Một chữ tiếng Nhật có thể ám chỉ nhiều ý nghĩa hơn rất nhiều so với những thứ mà các bậc cha mẹ sống ở tỉnh lẻ có thể suy đoán được. Những biểu tượng thể thao hay văn hoá nhỏ bé gắn với tính cách của một người nào đó chính là một hình thức để thể hiện “đẳng cấp” của bản thân với các bạn đồng trang lứa. Giống như thuốc lá những năm 1970 hay xe hot rod những năm 1950, hình xăm giờ đây là một cách thức gai góc nhưng không quá nguy hiểm để giới trẻ tầng lớp trung lưu phô bày tính cách hoang dã của họ.

Thế nhưng không chỉ là biểu tượng cho sự tự do, nổi loạn. Đối với những người bảo thủ, hình xăm còn biểu hiện cho tính kỷ luật và lòng trung thành. Còn cách nào tuyệt vời hơn để chứng minh lý tưởng bảo thủ của sự cam kết và gắn bó vĩnh viễn hơn là biến một ý tưởng thành những thứ hữu hình thuộc quyền sở hữu của chính bạn? Theo kết quả bỏ phiếu của Harris, 14% người theo Đảng Cộng hoà ở Mỹ có hình xăm. Mặc dù con số đó vẫn thấp hơn một chút so với tỉ lệ người theo đảng Dân chủ, song cũng tương đương với khoảng 7 triệu người theo Đảng Cộng hoà ở Mỹ có hình xăm.

Tại sao mọi người lại chuộng xăm mình? Theo kết quả khảo sát của Harris, cứ ba người được hỏi thì có một người nói rằng hình xăm giúp họ cảm thấy quyền rũ hơn, trong đó có gần một nửa số nữ giới xăm mình. Cứ 4 người đã từng xăm mình thì có một nói rằng họ cảm thấy mình hấp dẫn hơn.

Và thậm chí hình xăm còn gắn liền với người bạn đời. Ngôi sao điện ảnh Angelina Jolie có ít nhất cả chục hình xăm trong đó có hình con rồng ở bên bắp tay (trước đây nằm dưới nó vốn là dòng chữ “Billy Bob” tên chồng cũ của cô cho đến khi hai người chia tay và cô dùng tia laze để xóa). Cả khoảng lưng của ca sĩ nhạc rap 50 Cent phủ đầy hình xăm. Ca sĩ Britney Spears có hình một nàng tiên, một bông hoa cúc, một con bướm, một ký tự tiếng Trung có nghĩa là “huyền bí” và ba chữ tiếng Hê-bơ xăm ở bàn chân, bụng và cổ. Trong khi đó, ngôi sao bóng đá David Beckham xăm tên vợ và các con lên cánh tay và lưng.

Để phòng trường hợp chúng ta quên những người theo Đảng Dân chủ đã nói trên, thì cựu Thứ trưởng Ngoại giao George Shultz cũng được đồn có hình xăm con hổ Princeton ở sau tai, tuy nhiên ông từ chối bình luận về tin đồn này.

Thế nhưng, khi đối tượng tìm đến với hình xăm chuyển từ tội phạm sang sinh viên đại học, từ những người bị trục xuất, bị bài xích sang nhóm trẻ mới lớn, điều này có tác động như thế nào đến nước Mỹ?

Thứ nhất, giống như tất cả các ngành dịch vụ đang phát triển khác, các nghệ sĩ xăm hình đều muốn – mở rộng quy mô, xây dựng các quy định và cơ chế

cấp phép hợp lý, tăng giá, thiết kế những mẫu hiện đại, thiết lập mạng lưới xăm hình trên toàn quốc và có một số đại diện là người nổi tiếng. (Chỉ riêng Jolie hay Beckham cũng có thể bán được hàng triệu hình xăm trên TV). Hiện nay ước tính có khoảng 4.000 đến 15.000 cửa hiệu xăm mình ở Mỹ, cách đây 20 năm chỉ có khoảng 300 cửa hàng. Đây là thị trường tiềm năng trị giá hàng tỉ đô-la của một môn nghệ thuật cao nhã chẳng kém gì “nghệ thuật họa thêu” với các yêu cầu chính thống, song dịch vụ xăm mình hiện nay vẫn chỉ được kinh doanh ở những cửa hiệu nhỏ lẻ, bán những bộ bài hình Nhà tù và Con rồng. Vậy thì những cửa hiệu xăm mình nổi tiếng cỡ như McDonald với thương hiệu chuẩn, có bảo hiểm an toàn và chiến dịch quảng cáo trên khắp cả nước nằm ở đâu? (Và đâu là Le Cirque với những nghệ sĩ tài hoa nhất phục vụ những khách hàng sành điệu nhất?) Ngành nghề kinh doanh như vậy có thể mở rộng quy mô gấp đôi chỉ trong một sớm một chiều.

Trào lưu xăm mình cũng tạo nên thay đổi trong chính sách. Mặc dù Đội bảo vệ bờ biển của Mỹ vẫn từ chối kết nạp những tân binh có hình xăm dễ thấy hoặc xăm kín 25% khuỷu tay và chân, song năm 2006 quân đội đã thay đổi chính sách cho phép binh lính xăm hình lên tay hoặc cổ với điều kiện các hình xăm đó không thể hiện sự “quá khích, khiếm nhã, khiêu dâm hay phân biệt chủng tộc.”

Liệu luật cấm đó có vi phạm Tu chính án 1 của Hiến pháp hay không? Chỉ vì tóc dài đã từng được quy định là quyền tự do cá nhân, liệu hiến pháp có quy định xăm hình cũng là quyền tự do cá nhân hay không? Thời điểm mà Toà án tối cao can thiệp vào lĩnh vực xăm mình còn xa nữa không? (Liệu ai có thể tự cứu nổi mình, bào chữa cho một hình xăm bí mật được che dưới lớp áo choàng đen?) Hãy thử tưởng tượng tác động của điều lệ quy định xăm mình là một quyền không thể chối cãi của chúng ta.

Hiện nay một số tập đoàn lớn như Google, Yahoo!, Ford và Wells Fargo đã chấp nhận nhân viên xăm mình. Những doanh nghiệp vẫn áp dụng luật cấm xăm mình như Starbucks, McDonald's, Blockbuster và nhiều sở cảnh sát

trên khắp cả nước có lẽ sẽ sớm xem xét lại chính sách của họ, bởi vì luật cấm xăm mình có thể khiến họ bỏ lỡ cơ hội tuyển dụng nhiều nhân tài trẻ tuổi.

Chính phủ liên bang có lẽ cũng cần có biện pháp hành động phù hợp. Đến nay, tổ chức Lương thực & Dược phẩm của Mỹ FDA vẫn chưa đóng dấu phê duyệt điều lệ cho phép xăm mình, tuy nhiên với số lượng hình xăm ở Mỹ đang tăng mạnh, các cơ quan quản lý có thể quyết định vào cuộc là vừa.

Hiển nhiên, điều mỉa mai là trong cuộc tìm kiếm để chỉ ra những khía cạnh không tốt đẹp của thứ mới này, rốt cuộc lại hình thành nên một trào lưu chính thống được đám đông ưa chuộng.

Vậy thì trào lưu tiếp theo là gì khi mà bấm lỗ tai đã trở thành điều bình thường, xăm mình biến thành xu hướng chính thống và đeo khuyên trên cơ thể trở nên phổ biến. Liệu quảng cáo trên cơ thể người có trở nên thịnh hành? Nếu xăm mình là một hình thức nghệ thuật, vậy thì tại sao nó lại không thể là một hình thức quảng cáo? Bạn nghĩ thế nào nếu được trả 10 đô la một giờ để đi lại trên bãi biển với hình xăm dòng chữ “Hãy mua một đôi kính râm”?

Có lẽ công nghệ xăm mình vẫn chưa phát triển sang giai đoạn tiếp theo vì mọi người vẫn tin rằng đó chỉ là một thứ mới nhất thời, sớm tàn lụi – giống như trò lắc vòng halu. Thế nhưng nhiều khả năng, sử dụng cơ thể để thể hiện tuyên ngôn về quan điểm chính trị, giới tính, tình yêu và tình anh em sẽ níu giữ dòng nghệ thuật này. Những tiến bộ trong công nghệ sẽ cho phép tạo ra các hình xăm lúc ẩn lúc hiện, hình xăm 3D và cả hình xăm phát sáng. Hơn nữa, vì những người thích xăm hình muốn giao lưu với người có cùng sở thích, do đó số người xăm mình sẽ tiếp tục tăng lên.

Luộm thuộm từ đầu đến chân

Nước Mỹ vẫn luôn tự hào là đất nước coi trọng sự gọn gàng ngăn nắp. Cho dù trong lịch sử Mỹ chưa bao giờ là một quốc gia quá coi trọng nghi lễ,

song ở đây ngày nào bạn cũng có thể nghe thấy câu “vứt mấy thứ linh tinh này đi” ở hàng triệu gia đình.

Gọn gàng, ngăn nắp đúng là thói quen điên rồ, đưa đến sự phát triển nở rộ của ngành công nghiệp có doanh thu 6 tỉ đô-la một năm từ các sản phẩm giúp sắp xếp nhà cửa gọn gàng như thùng rác nhựa và tủ đựng hồ sơ. 3 tỉ đô-la trong số đó được chi dùng vào việc sắp xếp phòng riêng của chúng ta. Mỗi dịp năm mới, chúng ta quyết tâm “thu dọn đống bừa bộn” cũng ngang bằng với quyết tâm giảm cân.

Khi các bà mẹ không cần nhằn bắt chúng ta phải gọn gàng, thì Kinh thánh vẫn dạy chúng ta phải làm thế. “Sạch sẽ là kính Chúa” – câu tục ngữ Hê-bơ nổi tiếng xuất hiện từ thế kỷ thứ II. Các giới cấm trong Kinh thánh có cam kết “40 ngày sạch sẽ.” Trong Đạo Hồi “sự thanh khiết và gọn gàng thể hiện một nửa lòng trung thành của bạn.” Theo kết quả một cuộc khảo sát gần đây, 2/3 trong số chúng ta cảm thấy tội lỗi hay xấu hổ về sự bừa bộn của chính mình.

Thế nhưng mặc cho những áp lực văn hoá, thương mại và tôn giáo kêu gọi chúng ta ngăn nắp hơn, ngày càng có nhiều người dân Mỹ không, hoặc sẽ không, hay không thể ngăn nắp. Lý do không phải bởi vì họ thích sự bừa bộn, hay nghĩ rằng đó là sự giải phóng quyền tự do cá nhân hay gợi nguồn cảm hứng, mà chỉ vì họ ngập trong vô vàn thứ linh tinh, và với khối lượng nhiều như vậy, họ chỉ đơn giản cho rằng việc sắp xếp ngăn nắp đồ đạc, phân loại và lau chùi, cọ rửa chẳng có ích gì.

Mặc dù quan điểm của cá nhân tôi là giữ mọi thứ tương đối gọn gàng, song tôi đã áp dụng phương pháp khá thiết thực đối với việc sắp xếp và giữ ngăn nắp. Nếu bạn chỉ dùng thứ gì đó không quá một lần, đừng mất công lập hẳn một tủ riêng để cất thứ đó. Chẳng hạn, trong năm 2006, hãy vứt tất cả hoá đơn vào một thùng để bên ngoài là “Hoá đơn 2006”, và cũng đừng bận tâm lập một tủ riêng cho từng loại hoá đơn khác nhau. Nếu bạn cần phải tìm thứ gì đó, lúc ấy hãy bỏ thời gian ra để sắp xếp. Phương pháp này đã giúp tôi không chết ngập trong việc sắp xếp vô ích, cho dù hiện nay gần như tất cả

mọi thứ đều có sẵn trên mạng. Nhưng ngày càng có nhiều người áp dụng biện pháp thậm chí còn đơn giản hơn nhiều – bỏ đi rồi tìm lại – cứ để cho mọi thứ bừa bộn.

Mùa xuân năm 2007, chúng tôi đã tiến hành một cuộc bỏ phiếu để tìm ra ai là người luộm thuộm của nước Mỹ và so sánh sự bừa bộn của họ với những người khác. Chúng tôi phân loại “Người luộm thuộm” là người tự nhận mình “rất bừa bộn”, hoặc người khác gọi họ là người luộm thuộm, hay người nói rằng sự bừa bãi khiến họ mất nhiều thời gian hoặc giảm chất lượng cuộc sống của họ. Tỷ lệ những người luộm thuộm ở Mỹ là 1/10 người. Như vậy, cứ 200 triệu người trưởng thành ở Mỹ thì sẽ có 20 triệu người bừa bãi, luộm thuộm.

Chắc chắn bạn sẽ đoán, người luộm thuộm chủ yếu là nam giới. Đúng là số lượng nam giới nhiều hơn nữ giới song chỉ là 55% so với 45%. Người luộm thuộm không phải là người lười biếng hay thất bại trong sự nghiệp. Hơn 2/3 trong số đó là nhân viên toàn thời gian, đối với những người có con, thì phần lớn là có con dưới 5 tuổi. Những người luộm thuộm có xu hướng tốt nghiệp đại học và/hoặc tốt nghiệp trung học nhiều hơn nhiều so với những người không luộm thuộm. Tỷ lệ người luộm thuộm có thu nhập 100.000 đô-la/năm nhiều gấp đôi so với nhóm những người không luộm thuộm (37% so với 19%), và có đến 47% người luộm thuộm cho biết họ theo Đảng Dân chủ.

Có chưa đến 25% người Mỹ dọn giường của họ hàng ngày. Hơn 1/3 để bát đĩa bẩn chất đống trong bồn rửa vài ngày. Thậm chí có khoảng 15% vứt bát đĩa bẩn vào góc nhà, phòng khách hay phòng ngủ trong vài ngày liền. Khi thay quần áo vào buổi đêm, cứ 10 người thì có 4 người vứt luôn quần áo trên sàn. Cứ 3 người thì có 1 người hoặc không bao giờ lau ngăn bếp hoặc phải để hơn tuần mới lau một lần.

Năm 2007 hai chuyên gia kinh tế Eric Abrahamson và David H. Freedman xuất bản cuốn sách có tựa đề A Perfect Mess ủng hộ sự luộm thuộm. Họ nói rằng những chiếc bàn bừa bãi có mối liên hệ với sự thông thái, kinh nghiệm

và mức lương cao (kết luận này cũng trùng hợp với kết quả bỏ phiếu của chúng tôi, ít nhất cũng đúng với những người kiếm được trên 100.000 đô-la). Họ viết rằng sự bừa bãi tạo điều kiện để phát triển những phẩm chất tuyệt vời như khả năng xoay chuyển, khả năng thích nghi và khả năng cầu may. (Nếu Alexander Fleming không bừa bãi đến mức để chiếc đĩa bán Petri trên bàn, có lẽ ông không bao giờ tìm ra thuốc kháng sinh Penicillin.) Thậm chí hai chuyên gia còn khẳng định rằng những người luộm thuộm thường là những ông bố bà mẹ tốt hơn, chú trọng đến việc họ đang được sống trong mái ấm gia đình hơn là đồng hồ chơi được xếp gọn ghẽ hay những chiếc bàn sạch bong vết cà phê.

Hai chuyên gia thậm chí ngầm ám chỉ rằng sạch sẽ còn có hại cho chúng ta. Hiện nay các bác sĩ bắt đầu tin vào “giả thuyết vệ sinh” cho rằng tỉ lệ trẻ em bị hen suyễn và dị ứng tăng cao là do thiếu tiếp xúc với một số loại vi trùng nhất định. Chất tẩy clo có thể tẩy sạch tất cả vết bẩn dơ ra quần áo được cho là chất đầu độc hàng trăm trẻ em mỗi năm, đồng thời có thể là nguyên nhân dẫn đến bệnh ung thư vú ở phụ nữ và gây ra những vấn đề về khả năng sinh sản ở nam giới. Những loại thuốc diệt trừ sâu tận gốc cho những khu vườn xanh tốt cũng là nguyên nhân làm sút giảm trí nhớ ngắn hạn, khả năng phối hợp tay và mắt hay khả năng vẽ ở trẻ nhỏ. Bỗng nhiên bụi bẩn có vẻ như trở nên rất sạch sẽ, nếu không nói là hoàn toàn vệ sinh! Và khi đó những người bài xích phong trào vô trùng sẽ có việc để làm.

Song kết quả điều tra của chúng tôi lại phát hiện ra rằng hầu hết những người luộm thuộm không phải lúc nào cũng cảm thấy thoải mái trong mớ hỗn độn do mình tạo ra và thường chào thua nó. Rất ít người chứng minh được rằng lộn xộn không thực sự là mớ hỗn độn, chẳng qua họ chỉ muốn kiểm soát trải nghiệm của chính họ về sự hỗn độn. Hơn 2/3 số người luộm thuộm cho biết họ ước gì có thể gọn gàng hơn (và không có ai mong muốn bừa bãi hơn). Cũng có khoảng 2/3 số người luộm thuộm đồng ý rằng gọn gàng sẽ giúp mọi người kiểm soát được cuộc sống của mình. Hiếm có ai biện hộ cho sự bừa bãi, có chưa đến ¼ khẳng định rằng bừa bãi giúp họ sáng tạo. Trên thực tế, có khoảng hơn một nửa số người luộm thuộm tuyên

bổ rằng họ không bao giờ có thể sống chung với sự bừa bãi – gần bằng với tỉ lệ người gọn gàng đã từng khẳng định như vậy. Nhóm người này không có ý định từ bỏ mớ hỗn độn mà thực chất họ chỉ đang cố gắng kiểm soát tình trạng luộm thuộm, bừa bãi mà thôi.

Khi được hỏi tại sao lại để nhà cửa bừa bãi, cả người luộm thuộm và những đối tượng khác đều không cho rằng đó là do họ kiêu ngạo, hoặc thờ ơ, cũng không phải là do thiếu thời gian. Lý do họ đưa ra để bào chữa cho sự luộm thuộm là có quá nhiều đồ linh tinh và quá ít chỗ để cất đồ, lý do này cũng chiếm đến hơn nửa trong số nguyên nhân lý giải tại sao những người luộm thuộm ở Mỹ đang vật lộn với mớ hỗn độn quanh mình.

Như vậy đây cũng là xu hướng thể hiện sự thừa thãi quá mức ở Mỹ – khiến cho thói quen luộm thuộm giống với hiện tượng béo phì nhiều hơn là tính lười biếng. Chúng ta có vô số vật sở hữu, cũng giống như chúng ta có một đồng ê hề thức ăn. Vậy nên số lượng người luộm thuộm tăng đột biến trong nhóm những người giàu có. Chúng ta càng có khả năng mua, chúng ta càng mua nhiều: mua, lượm lặt và giữ lại. Trong khi nhiều người vẫn chi tiền để mua thêm đồ linh tinh giúp họ sắp xếp những thứ đồ linh tinh khác, thì những người ngập lút trong mớ hỗn độn vẫn sống chung với tất cả, để cho đồng lộn xộn ở trạng thái tự nhiên của nó, thay vì chiến đấu với chiếc đĩa rạch rời quay ra vật lộn với chiếc tất bẩn.

Tác động ở đây là rất lớn. Thứ nhất, nếu bạn sống cùng một người luộm thuộm, hãy thôi cần nhắc họ về tính bừa bãi. Có đến 76% người luộm thuộm nói rằng họ ghét bị chì chiết về việc bừa bãi cũng giống như những người béo phì thường không thích nghe lời than phiền của vợ hoặc chồng hô hào giảm cân hoặc ăn ít đi. Người luộm thuộm không thích bị thuyết phục về vấn đề này; bản thân họ đã cảm thấy quá tội tệ với sự bừa bãi.

Và nếu chúng ta coi mọi việc nhẹ nhàng hơn một chút, có lẽ cuộc sống sẽ dễ chịu hơn nhiều. Chúng ta đang sống trong thời kỳ mà các bậc phụ huynh thoáng tính hơn, quyền tự do thể hiện cá tính cũng như quyền tự do lựa chọn cá nhân cũng thoải mái hơn. Gọn gàng có lẽ chưa phải là một thói

quen thuộc về quá khứ, tuy nhiên đối với 1/10 người Mỹ, gọn gàng ngăn nắp cũng chỉ là một trong nhiều điều lý tưởng mà họ không bao giờ có thể có được chỉ vì quá nhiều trách nhiệm và công việc bận rộn. Theo kết quả điều tra của chúng tôi, việc không đáp ứng được những tiêu chuẩn về sự gọn gàng trong thời kỳ hiện đại chính là vấn đề của tầng lớp thượng lưu trong xã hội. Bạn càng giàu có, càng học cao và càng bận rộn, bạn càng có nhiều khả năng gia nhập nhóm những người luộm thuộm từ chân đến đầu đang ngày càng gia tăng ở Mỹ.

Nghiên phẫu thuật thẩm mỹ

Một người bạn khá nhút nhát, kín đáo của tôi gần đây đã đi phẫu thuật Lasik, và cô thấy phương pháp này vô cùng hiệu quả, không gây đau đớn. Nhiều tuần sau đó, cô khiến mọi người đau đầu với những câu hỏi như “Tôi nên làm gì nữa? Tôi có cần làm mũi không? Tôi có nên độn thêm ít silicon không nhỉ?”

Nếu thực hiện một trong những biện pháp phẫu thuật trên, cô bạn của tôi chắc hẳn không thiếu bạn đồng hành. Các quy trình phẫu thuật thẩm mỹ trở rất phổ biến ở Mỹ trong thời gian gần đây gồm có: hút mỡ, Lasik, làm mũi, căng da bụng, và hình thức phẫu thuật mới nhất, được ưa chuộng nhất là cấy lông mi. Có vẻ như có rất ít người Mỹ tình nguyện không để dao kéo động vào người.

Những biện pháp làm đẹp trước đây vẫn được xem là bí mật chỉ thuộc về giới thượng lưu của các phụ nữ da trắng, có tuổi, giàu có giờ đây đã được lan truyền cho tất cả mọi người, kể cả người trẻ, tầng lớp trung lưu, không phân biệt màu da. Trong năm 2005, 41% bác sĩ phẫu thuật tham gia vào cuộc khảo sát cho biết họ thực hiện phẫu thuật cho nhóm thanh thiếu niên. Cứ 8 người phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ thì chỉ 1 người có thu nhập trên 90.000 đô-la; nhóm đông nhất (chiếm khoảng 41%) có thu nhập dao động từ 31.000 đến 60.000 đô-la. Từ năm 1999 đến 2001, số người Mỹ gốc Phi, gốc Á và gốc Tây Ban Nha tìm đến dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ mặt và phẫu thuật chỉnh hình tăng hơn 200%.

Ồ vâng, còn cả nam giới nữa. Trong số 12 triệu cuộc phẫu thuật thẩm mỹ được thực hiện năm 2004, có đến hơn 1 triệu ca được thực hiện cho nam giới. (Trong năm 2005, tỉ lệ nam giới áp dụng phương pháp “trẻ hoá da mặt” tăng đột biến với 417%, biện pháp này sử dụng tia laser để bóc lớp da phía trên cùng sau đó làm nóng collagen ở bên dưới để “tái tạo” da). Cách đây 10 năm người ta sẽ không bao giờ phát hiện ra trường hợp nam giới nào tử vong trên bàn phẫu thuật thẩm mỹ. Giờ đây, nam giới đang cố gắng duy trì lợi thế cạnh tranh tại chỗ bằng cách làm mình trông trẻ trung hơn, tràn đầy sinh lực và cố gắng duy trì phong độ với các bà vợ trẻ.

Trên thực tế, cứ 3 bác sĩ phẫu thuật tham gia khảo sát năm 2005 thì có 1 người cho biết họ thấy rất nhiều cặp vợ chồng cùng nhau đi “nâng cấp” sắc đẹp. 1/5 số bác sĩ phẫu thuật cho biết các bà mẹ và con gái hay đi chung với nhau, thường là phẫu thuật nâng mặt cho mẹ và cải thiện vòng một cho con gái. Những gia đình mà các thành viên cùng “nâng” sẽ cùng nhau thay đổi.

Điều từng được coi là bí mật riêng của phái nữ giờ đây là ước muốn theo đuổi công khai của tất cả mọi người. Công nghệ mới đã biến các ca phẫu thuật trở nên vô cùng đơn giản, nhẹ tênh. Bạn có thể gói gọn tất cả mọi thứ trong vòng 1 ngày, hoặc tiêm Botox ngay trong giờ nghỉ trưa, và không giống như trước đây bạn phải mất cả “một kỳ nghỉ ở nước ngoài”, bây giờ bạn gần như không tốn thời gian phục hồi. Có nhiều quy trình phẫu thuật còn chưa bằng giá của một chiếc laptop xinh xắn. Vậy thì tại sao mọi người lại không ưa chuộng cơ chứ?

Thật rõ ràng. Kể từ năm 1997 đến nay, số lượng các ca phẫu thuật thẩm mỹ ở Mỹ tăng 444%, bao gồm cả nâng mặt, nâng cấp vòng một, trẻ hoá da và bơm môi. Trong năm 2005 người Mỹ đã chi 12,4 tỷ đô-la để phẫu thuật thẩm mỹ – tương đương với số tiền chúng ta bỏ ra để tập thể dục hoặc tăng cường sức khoẻ. Tại sao bạn phải làm việc để cải thiện cơ thể nếu như bạn có thể bỏ tiền ra mua một cơ thể tuyệt vời hơn?

Thế nhưng đây mới là điều thực sự thú vị và có phần hơi ngán ngẫm. Trong khi số các ca phẫu thuật tăng đột biến, thì số lượng người người thực hiện

phẫu thuật lại tăng với tốc độ chậm hơn. Nói cách khác, nhiều ca phẫu thuật thẩm mỹ ở Mỹ được thực hiện cho cùng một người.

Đó không phải là những người thích đau đớn, chuyển sang phẫu thuật thẩm mỹ như cách một số người chào thua chứng rối loạn ăn uống. Có những người đôi khi bị gọi là “nô lệ của dao kéo” đã thực hiện hàng chục ca phẫu thuật, luôn luôn hi vọng rằng lần sau sẽ khắc phục những vấn đề khiến họ day dứt suốt cả cuộc đời. Nếu các bác sĩ không thể khắc phục được vấn đề của họ, hậu quả là họ có thể trông rất kỳ cục, thậm chí kệnh còm.

Thế nhưng bên cạnh những “nô lệ thật sự ám ảnh bởi dao kéo”, thì ngày càng có nhiều người dân Mỹ bình thường, khoẻ mạnh muốn thử một hoặc hai ca phẫu thuật thẩm mỹ đơn giản và nhận thấy rằng kết quả phẫu thuật tuyệt vời đến mức họ lại muốn thử thêm một vài lần nữa.

Trong năm 2005, có hơn một nửa số người phẫu thuật mặt thực hiện hơn một ca phẫu thuật, năm 2001 con số này chỉ là 28%.

Đúng là tỉ lệ tăng khủng khiếp đó một phần phản ánh việc áp dụng ngày càng nhiều các biện pháp can thiệp đòi hỏi phải điều trị thường xuyên, chẳng hạn như tiêm Botox hay lột da mặt. Song đó chỉ là những người làm mặt. Thậm chí nếu tỉ lệ người thực hiện phẫu thuật thẩm mỹ chỉ bằng một nửa, hoặc nếu giả sử trong ba năm hay vì một năm, vẫn có trên 2 triệu người Mỹ thực hiện hơn một ca phẫu thuật thẩm mỹ trên cơ thể họ.

Có một số người trong lĩnh vực phẫu thuật chắc chắn rất muốn như vậy. Trong khi Hiệp hội Phẫu thuật Da của Mỹ khuyến cáo không nên thực hiện nhiều ca phẫu thuật cùng một lúc, thì vẫn có rất nhiều trang Web (mà người dân Mỹ có thể ghé thăm) lại ủng hộ hoạt động này. Họ quả quyết rằng vì thời gian phục hồi khi phẫu thuật một lần sẽ ngắn hơn, mức độ can thiệp vào cuộc sống của bạn cũng ít hơn, chi phí thấp hơn và cũng không nảy sinh thêm nguy cơ rủi ro nào khi gây tê lâu hơn, vậy thì tại sao bạn không phẫu thuật để vòng một lớn hơn trong khi nâng ngực, hoặc vừa nâng mặt vừa hút mỡ bụng cùng một lúc? Dường như, cùng lúc thực hiện hai cuộc tiểu phẫu thật sự có lợi bất kể khả năng của ngành như thế nào.

Và văn hóa đại chúng đã chứng thực cho lối suy nghĩ này. Trong chương trình Extreme Makeover trên kênh ABC năm 2002, những người dân Mỹ bình thường có thể thực hiện “giấc mơ cả đời và điều thần tiên trong truyện cổ tích” khi một nhóm bác sĩ phẫu thuật tạo hình, bác sĩ nha khoa, bác sĩ chuyên khoa da liễu, bác sĩ phẫu thuật Lasik và cả những “nhà điêu khắc thân thể bậc thầy” bước vào cuộc sống của họ để giải quyết mọi thứ mà Tự nhiên không làm được.

Cuộc bùng nổ phẫu thuật tạo hình ở Mỹ phản ánh nỗi ám ảnh về sự trẻ trung gần như không kiểm soát được ở đất nước này. Ngay cả khi Mỹ là một nước có dân số già và tỉ lệ người trên 60 tuổi chiếm đông nhất, nhưng người dân Mỹ vẫn muốn trông giống như và cảm thấy như đang ở độ tuổi 30. Nền văn hoá của Mỹ cũng cổ súy người dân “đi phẫu thuật thẩm mỹ”. Như chúng ta đã thấy trong các phần khác của cuốn sách này, người Mỹ đang sống trong thời đại tự quyết. Người ta sẵn lòng và có thể hò hẹn với bất kỳ ai họ muốn, bỏ phiếu ủng hộ theo cảm nhận của họ, sinh con bất cứ khi nào và tôn thờ theo bất kỳ cách nào họ thích mà không cần phải để ý đến những giới hạn về mặt sinh học hay văn hoá trước đây vốn từng là rào cản trong thời đại của cha mẹ và ông bà họ. Ai cần quan tâm trước đây trông tôi như thế nào? Ai quan tâm một người 50 tuổi “tự nhiên” trông sẽ ra sao? Tôi có trong tay nguồn thông tin, các nguồn lực và chuyên gia, tôi sẽ tự tạo lại bản thân theo mong ước của chính mình.

Xu hướng này sẽ để lại hậu quả. Phóng viên tờ New York Times, Maureen Dowd đã trầm ngâm về viễn cảnh tương lai “Điều gì sẽ xảy ra khi một người đàn ông đã làm mũi, nâng cằm và chỉnh tai gặp gỡ và yêu một người phụ nữ đã sửa mắt, bơm môi và nâng cằm? Rồi khi họ sinh con, hai người sẽ nhìn nhau và rên rỉ “Ôi chúa tôi, đứa trẻ xấu xí này từ đâu ra vậy?” Và đương nhiên, lại phẫu thuật tạo hình cho đứa trẻ.

Ở Hollywood cũng có những quy tắc chọn vai nhất định. Ngày nay, không ai nhận được vai chính nếu họ không có một khuôn mặt nhẵn nhụi hoàn hảo, và vì thế tất cả mọi người đổ xô đi tiêm Botox. Song với khuôn mặt

được phẫu thuật thẩm mỹ, không ai có thể thể hiện cảm xúc chân thực trên khuôn mặt. Vậy các nhân vật trung niên có phẫu thuật không? Bây giờ, tất cả nhân vật trong những bộ phim bom tấn đều dưới 25 tuổi thật sao? Mặc dù nhân vật đó là do những diễn viên 40 tuổi thủ vai?

Và ngành y học nói chung sẽ bị tác động như thế nào? Hiện nay, phẫu thuật tạo hình là một chuyên ngành tương đối nhỏ. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều bác sĩ được đào tạo chuyên ngành Sản khoa/phụ khoa, đa khoa và thậm chí ER nhận thấy rằng y khoa thẩm mỹ là một lĩnh vực cực kỳ tuyệt vời, dễ chịu với số lượng ca cấp cứu ít hơn, không bị dựng dậy lúc nửa đêm, hoàn toàn không liên quan gì đến công ty bảo hiểm, được nhận tiền ngay và chi phí bồi thường do sơ suất cũng thấp hơn. Ít nhất là họ cảm thấy như thế. Thật đáng buồn, với nhu cầu khám chữa bệnh của nhóm người già đang ngày càng gia tăng, hiện nay đã xảy ra tình trạng thiếu bác sĩ trầm trọng theo chiều ngang. Nếu ngày càng có nhiều bác sĩ bị chuyển sang phục vụ đối tượng khoẻ mạnh hơn là chữa bệnh cho người ốm, tình trạng này sẽ chỉ trở nên tồi tệ hơn mà thôi.

Tuy nhiên, bạn hãy dự đoán có một sự bùng nổ trong chuyên ngành “Y học thẩm mỹ” và một cuộc cạnh tranh ngầm giữa các bác sĩ để được theo học chuyên ngành này. (Liệu rằng bác sĩ phụ khoa có thể làm phẫu thuật căng da mặt hay không?) Và bạn cũng nên sẵn sàng chờ đón những vụ kiện của bệnh nhân bỏ tiền ra mua một cặp lông mày của những bác sĩ mà trong thực tế hoá ra bác sĩ đó chỉ được đào tạo chuyên khoa nội.

Con người không thể sống mãi mãi. Nhưng đối với nhiều người, cảm giác của việc sống trường sinh cũng là đủ, vì thế họ sẵn lòng thực hiện hết cuộc phẫu thuật này đến cuộc phẫu thuật khác để biến điều đó trở thành hiện thực. Trong khi hầu hết mọi người cố gắng tránh không phải đến gặp bác sĩ, những người mê phẫu thuật lại có mong muốn hoàn toàn ngược lại – họ mong mọi kỹ thuật phẫu thuật mới nhất, tuyệt vời nhất để giúp họ trẻ ra. Có lẽ xu hướng này sẽ sản sinh ra một thế hệ những người tự yêu mình. Hoặc

nó sẽ hình thành một thế hệ đủ tự tin để chấp nhận vẻ ngoài mà số phận trao cho họ.

Bức tranh quốc tế

Xét trên quy mô toàn cầu, người dân nước Mỹ dường như là nước duy nhất xính phẫu thuật thẩm mỹ khi mọi người đổ xô đến bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ để hút mỡ hoặc làm mũi. Theo kết quả khảo sát do ACNielsen thực hiện vào tháng 11 năm 2006, 80% người dân ở 41 nước khẳng định phẫu thuật thẩm mỹ “không phải lựa chọn của họ.” Các nước Châu Á còn phản đối trào lưu này mạnh mẽ hơn với tỉ lệ không tán đồng lên đến 86%.

Tuy nhiên kết quả khảo sát cũng cho biết trên khắp thế giới vẫn có người muốn ngồi đợi cùng người Mỹ trong phòng của bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ.

- Có khá nhiều người dân ở Nga (48%), Hi Lạp (37%), các nước cộng hoà vùng Baltic (35%), Ireland (31%) và Thổ Nhĩ Kỳ (29%) cho biết họ sẽ “cân nhắc việc phẫu thuật thẩm mỹ khi họ về già.” Trong khi đó phần lớn người dân ở Cộng hoà Séc, Đan Mạch, Na Uy và Hungari phản đối việc này.

- Trong khi mười quốc gia có tỉ lệ phẫu thuật thẩm mỹ cao nhất phần lớn là các nước châu Âu, Hàn Quốc là nước dẫn đầu trào lưu này ở châu Á với tỉ lệ người quan tâm đến phẫu thuật thẩm mỹ là 28%. Mặc dù nhiều người dân châu Á không ủng hộ việc phẫu thuật thẩm mỹ (94% ở Hồng Kông, 92% ở Indonesia), thì ở Hàn Quốc có khoảng 1.200 bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ, tỉ lệ bác sĩ/đầu người cao nhất thế giới. (Ở California chỉ có khoảng 900 bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ).

Cũng giống với xu hướng ở Mỹ, tỉ lệ nam giới thích phẫu thuật thẩm mỹ cũng tăng cao. Những người đàn ông giàu có ở Iran rủ nhau đi làm mũi; phái mạnh người Kurd cũng bí mật tìm đến những biện pháp phẫu thuật để che giấu tuổi tác và cấy tóc, trong khi đàn ông Hàn Quốc lũ lượt đi phẫu thuật thẩm mỹ đủ kiểu.

- Theo một kết quả khảo sát nam giới Hàn Quốc trong độ tuổi từ 25 đến 37, có khoảng 86% nam giới tin rằng nếu có bề ngoài và vóc dáng hoàn hảo, họ

sẽ có nhiều lợi thế hơn trong công việc. Ước tính có khoảng 56% nam giới không hài lòng về vóc dáng của họ.

Một hiện tượng khác chứng tỏ sự bùng nổ trào lưu phẫu thuật thẩm mỹ là ngày càng có nhiều người đáp chuyến bay nhanh và tham gia các tour “du lịch phẫu thuật thẩm mỹ” để được phẫu thuật với chi phí hời nhất. Các điểm đến yêu thích gồm có Venezuela, Brazil, Cộng hoà Dominica, Colombia, Ecuador, Mexico, Thái Lan và Nam Phi.

Quyền lực của những người bé nhỏ

Có không ít báo cáo (kể cả trong cuốn sách này) chứng minh việc người Mỹ đang ngày càng cao lớn hơn. Trung bình nam giới đã cao hơn gần 12 cm so với cách đây một thế kỷ. Cả phụ nữ và nam giới nặng hơn 11 kg so với trước đây 40 năm. Giống như lời của Peter Gabriel trong bài hit của ông với tựa đề “Big Time”, xe ô tô, nhà, rồi mắt, miệng của chúng ta ngày càng to, to, to ra rất nhiều.

Thế nhưng dù ở Mỹ ngày càng có rất nhiều thứ trở nên quá cỡ, vẫn có một nhóm đông phụ nữ bé nhỏ khẳng định rằng kích thước chẳng thành vấn đề gì cả. Hoặc dĩ nhiên là có, kích thước đúng là một vấn đề và họ không có ý định để cho vóc dáng bé nhỏ của họ phải chịu hậu quả.

Họ là những người bé nhỏ đầy quyền lực ở Mỹ.

Họ bắt đầu thu hút sự chú ý của nước Mỹ vào tháng 5 năm 2006, khi New York Times đưa tin 3 chuỗi cửa hàng bách hoá lớn nhất nước Mỹ là Neiman Marcus, Saks Fifth Avenue và Bloomingdale đã thu hẹp đáng kể hoặc xoá bỏ hoàn toàn các cửa hàng bán đồ cỡ nhỏ.

Làn sóng phản đối bắt đầu trỗi dậy từ những người chỉ cao mét rưỡi. Từ Houston đến Orlando, lan sang Philadelphia đến Fresno, người ta đăng tin, phát biểu, bình luận và cảm thấy khó chịu với sự om sòm của nhóm người bé nhỏ. Đến cuối tháng 6, Saks đã thay đổi quyết định và một số hãng thiết kế quần áo trước đó ngừng dòng sản phẩm cỡ nhỏ đã sản xuất trở lại.

Những người phụ nữ bé nhỏ rõ ràng là thị trường lớn.

Khi xem xét lại vấn đề này, có vẻ như các hãng bán lẻ đã có nhận định hợp lý. Mặc dù các mặt hàng cỡ nhỏ nhìn chung là một lĩnh vực đang phát triển, tăng 11% lên mức 10 tỉ đô la trong năm 2005, nhưng tỉ lệ các sản phẩm cỡ nhỏ lại sụt giảm đi trong tổng số doanh thu của chuỗi cửa hàng bán lẻ. Vì vậy, các cửa hàng bán lẻ muốn có chỗ để bán túi xách, giày dép và quần jean, những dòng sản phẩm bán chạy hơn nhiều.

Nhưng thực tế, những người phụ nữ bé nhỏ lại không liên quan đến những sự việc như thế.

Hoá ra phần lớn những người lớn tiếng phản đối là những người mua hàng kén chọn. Họ là những khách hàng lâu năm, từ nhiều thập kỷ nay, điều này có nghĩa là họ đang già đi. Trên thực tế, một số câu chuyện giải thích rằng một trong những lý do khiến các hãng cố gắng xoá bỏ cửa hàng bán đồ cỡ nhỏ là vì họ cố gắng xoá bỏ mối liên hệ gắn kết với những quý bà có tuổi, tế nhị và huênh hoang, chính xác hơn là nhóm khách hàng không còn là đối tượng trung tâm nữa.

Thế nhưng hãy tạm thời để những phụ nữ có tuổi đang ức chế sang một bên, sự xôn xao của những người nhỏ bé năm 2006 cũng chỉ cho chúng ta thấy một vài điều về nhóm phụ nữ thấp bé ở Mỹ.

Cho dù vóc dáng người Mỹ đang ngày càng cao hơn, song số lượng phụ nữ nhỏ bé ở Mỹ chưa bao giờ nhiều đến thế.

Trong lĩnh vực dệt may, “Cỡ siêu nhỏ” là quần áo dành cho những phụ nữ cao từ 1,6 m trở xuống. Cùng với “Cỡ nhỏ” (dành cho thanh thiếu niên), “Cỡ trung bình” (dành cho phụ nữ cao từ 1,6 m trở lên) và “Cỡ to” (size từ 14 đến 18), “Cỡ siêu nhỏ” đã góp phần hoàn thành đủ cỡ quần áo đa dạng của phái nữ. Không những gấu ngắn hơn, mà thông thường quần áo cỡ siêu nhỏ có vai nhỏ hơn, tay áo cao hơn, khuy nhỏ hơn và đường đai từ eo đến hông cũng ngắn hơn. Nếu bạn cao 1,5 m và cố mặc quần áo “Cỡ trung bình”, bạn không chỉ dẫm lên ống quần dài, phải xắn ống tay áo lên mà còn phải chật vật với đường may bên trong bị rủ xuống và các miếng đệm vai cộm cộp giống như các cầu thủ chơi bóng bầu dục. Thật quá xấu hổ.

Vậy thì tại sao số lượng phụ nữ có vóc dáng nhỏ nhắn lại tăng lên?

Một phần lý do là vì ngày nay phụ nữ sống thọ hơn. Một người Mỹ được sinh ra vào năm 1900, có thể sống đến 43 tuổi; song một bé gái chào đời ở Mỹ năm 2000 có thể sống đến năm 80 tuổi. Khi dân số già đi, ngày càng có nhiều phụ nữ Mỹ có gen của thế hệ trước khi mà mọi người có chiều cao thấp hơn một chút. Vì vậy, họ đã đẩy số lượng người nhỏ bé tăng cao.

Thứ hai, khi mọi người già đi cũng có nghĩa là cơ thể họ nhỏ đi phần nào. Khi bước vào độ tuổi 50, đĩa đệm ở xương sống sẽ bắt đầu co lại và chúng ta bị lùn đi. Đến năm 80 tuổi, chúng ta sẽ thấp đi khoảng 3 cm. Không kể hiện tượng cơ thể co lại do chứng loãng xương, thay đổi dáng đi, trong khi hông và đầu gối lại cong xuống, tất cả đều là những dấu hiệu phổ biến của quá trình lão hoá. Một số triệu chứng kia kết hợp lại cũng đủ để một người trước đó chỉ sử dụng quần áo cỡ trung bình phải chuyển sang dùng cỡ siêu nhỏ.

Song lý do quan trọng nhất là do số người dân di cư rất đông ở Mỹ nhìn chung thường có vóc dáng thấp hơn so với người bản xứ. Người Hà Lan (được xem là người cao nhất trên thế giới) di cư đến Mỹ nhiều nhất vào những năm 1880, sau đó là người dân Thụy Điển và Na Uy trong những năm 1900. Trong hơn nửa thập kỷ qua, đại đa số người dân di cư đến Mỹ có gốc Latinh và gốc Á có chiều cao thấp hơn 5 cm đến 7,5 cm so với một phụ nữ trung bình ở Mỹ. Mặc dù số người dân di cư vẫn chưa đông đến mức khiến cho chiều cao trung bình của người Mỹ giảm xuống, song với hơn 1 triệu người mỗi năm nhóm người dân di cư quả thật có làm gia tăng số lượng người có vóc dáng nhỏ bé ở Mỹ.

Bạn nghĩ rằng số người có vóc dáng bé nhỏ tăng lên sẽ có những hãng sản xuất quần áo lao vào đáp ứng nhu cầu ăn mặc của họ. Thế nhưng hầu hết các hãng sản xuất bây giờ đang chạy theo xu hướng dành cho người béo phì, cố gắng bắt kịp với những phụ nữ đầy đà và những người đàn ông cao lớn ở Mỹ. Chỉ riêng trong tháng 7 năm 2006, Lane Bryant đã mở 75 cửa hàng mới. Vậy ai sẽ phục vụ nhu cầu ăn mặc của những phụ nữ bé nhỏ?

Và đây là một tác động quan trọng khác của việc có tầm vóc nhỏ bé và “nằm ngoài vùng phủ sóng.” Những người bé nhỏ quyền lực đã chỉ ra một sự thật đáng chú ý rằng các hãng sản xuất quần áo không thực sự biết rõ kích thước của bất kỳ ai trong chúng ta. Kích thước chuẩn mà các nhà sản xuất quần áo ở Mỹ sử dụng – giống như hệ thống 6-8-10-12 mà hầu hết phụ nữ sử dụng được đưa ra từ thời điểm đã bị lãng quên từ lâu rồi – thực ra được tính toán từ những năm 1950 khá cầu thả và dành cho những người có vóc dáng nhỏ hơn, đồng đều hơn so với bây giờ.

Phải đến tận năm 2004, Bộ Thương Mại mới phối hợp cùng các hãng bán quần áo để tính lại kích thước chuẩn của người Mỹ – khoảng 10.000 người tình nguyện chỉ mặc quần lót sẽ bước vào một căn buồng chiếu ánh sáng trắng cho phép tính được hàng trăm phép tính chính xác về kích thước cơ thể người trong vòng chưa đầy một phút. Thế nhưng đến thời điểm này, người ta hầu như chưa công bố kết quả hay kết luận nào và các chuyên gia nói rằng khó có khả năng sớm tạo nên một cuộc cách mạng trong lĩnh vực quần áo của người Mỹ trong tương lai gần.

Những gì các nhà nghiên cứu thực sự chỉ ra là mặc dù trước đây phụ nữ Mỹ thường có dáng người giống đồng hồ cát, thì ngày nay họ có khổ người giống hình trái lê. Hông của họ thường nở rộng hơn vai. Và giống như chương trình Sesame Street vẫn thường phát, chúng ta cao, thấp hoặc có bất kỳ vóc dáng nào nằm trong khoảng giữa. Và kết quả là, vẫn còn đó một thị trường chưa được khai thác đúng mức.

Trong khi các mẫu thiết kế bị bỏ đi có thể chẳng bao giờ vừa với ai ngoài trừ những người có vóc dáng nhỏ bé, những người còn lại trong chúng ta có lẽ học được một điều gì đó từ nhóm người bé nhỏ quyền lực. Có lẽ sẽ đến lúc tất cả chúng ta đổ xuống Đại lộ số 7 ở New York với vóc dáng ngày càng nở ra và bề ngang hai vai thu hẹp lại. Một nửa phụ nữ ở Mỹ phàn nàn các kiểu dáng hiện nay không làm họ hài lòng và khi họ thực sự tìm thấy bộ quần áo ưng ý thì lại không có cỡ dành cho họ. Cho dù là người có chiều cao khiêm tốn hay người cao nhòng, xin hãy nhớ tất cả đều muốn mặc quần

áo vừa với họ. Và bất kể hãng sản xuất quần áo nào có ý định đáp ứng nhu cầu đó, chắc chắn họ sẽ có lợi thế đặc biệt.

Phần XII - Công nghệ

Nghiện Internet, thích giao du

Ở Mỹ, Geek (người đam mê các hoạt động trí não, chuyên viên máy tính) là từ lóng dùng để chỉ những người có tính cách như những đội trưởng đội cổ vũ, những người hâm mộ rock đến cuồng nhiệt và những người nổi loạn.

Nhưng một điều hài hước đã xảy ra trên con đường đến hội nghị Star Trek . Từ một hoạt động dành cho những người hướng nội, công nghệ cao trở thành động lực cho những người hướng ngoại. Trong khi người ta vẫn cho rằng những người yêu thích công nghệ – liên tục sử dụng công nghệ, biết rõ các biệt ngữ trong ngành và luôn ganh đua để mua được những sản phẩm mới nhất – là những “kẻ bại trận” trong các hoạt động giao tiếp, thì thực tế hoàn toàn trái ngược. Những người sử dụng công nghệ nhiệt thành nhất ở Mỹ giờ đây cũng là những người hòa đồng nhất ở đất nước này.

Đối với nhiều người, những người ham mê công nghệ gần như đã biến mất hoặc có thể trở thành những người ghét công nghệ – họ tìm kiếm sự khuây khỏa khi bị cắt đứt hoặc gián đoạn với các phương tiện liên lạc. Trước đây, làm việc với công nghệ mang đến cho những người thông minh nhưng khó gần cơ hội để tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Những người này cảm thấy thoải mái với máy móc bởi chúng phản ứng với họ theo những cách không giống như con người. Nhưng đến nay, công nghệ lại đang đóng vai trò ngược lại. Và với những công cụ nghe nhạc như Zune của Microsoft, thiết bị được kết nối với tất cả công cụ nghe nhạc khác, hoạt động vốn chỉ dành cho một người là nghe nhạc qua tai nghe cũng trở thành một phần của cộng đồng xã hội. Các chức năng xã hội của công nghệ – với trọng tâm mới hướng vào “kết nối” đã bỏ xa mục đích mang tính cá nhân và phản xã hội của công nghệ.

Các dấu hiệu trong marketing công nghệ cũng khiến nhiều người phải ngạc nhiên. Nếu như trước đây, các công ty công nghệ thường hướng mục tiêu

đến những người cô đơn, ốm yếu, thì bây giờ họ đang đưa ra các chiêu bài marketing nhấn mạnh việc sở hữu một chiếc máy tính hay điện thoại di động cũng sành điệu, thú vị và mang tính xã hội như mua một chiếc xe đẹp. Nếu như trước đây, một người sành sỏi về công nghệ có thể bị coi thường về mặt giao tiếp xã hội thì nay, sành sỏi về công nghệ lại trở thành yếu tố quan trọng để tổ chức kết nối bạn bè, tiệc tùng và đời sống xã hội của gia đình.

Và đây là bằng chứng. Trong một cuộc điều tra gần đây, chúng tôi đã thay thế những câu hỏi về tính cách bằng những câu hỏi về thói quen, quan điểm và sở thích liên quan đến máy tính, điện thoại di động, các thiết bị cầm tay như BlackBerry và các thiết bị nghe nhạc di động. Nếu mẫu hình của những người ham mê công nghệ kiểu cũ đúng, thì những người đam mê công nghệ nhất chắc hẳn phải là những người hướng nội nhất, khó gần nhất?

Thực tế lại ngược lại. Mặc dù dân số trưởng thành ở Mỹ có khoảng 49% là hướng ngoại, nhưng có gần 60% những người đam mê công nghệ nhất lại là những người hướng ngoại. Họ là những người rất thích tìm hiểu tiến bộ trong hàng điện tử tiêu dùng và thiết bị kỹ thuật số, được bạn bè mô tả là luôn ham thích tìm hiểu công nghệ hay kiến thức mới nhất về phần mềm máy tính; và luôn chờ đón phiên bản mới nhất của các hệ điều hành. Nhưng họ cũng là những người tung hứng giữa gia đình, công việc, và việc học tập bận rộn nhất; những người có phong cách sống nhiệt thành nhất, và năng động nhất. Họ đi xem phim, chơi các môn thể thao ngoài trời và nghe nhạc được tải xuống từ iTunes nhiều hơn bất kỳ ai ở thái cực đối lập – những người miễn cưỡng sử dụng công nghệ. Cứ hai người yêu công nghệ chọn lối sống về đêm nhộn nhịp như một thú tiêu khiển thì bên phía đối lập sẽ chỉ có một người.

Chính những người sử dụng miễn cưỡng – những người chỉ mua và sử dụng công nghệ vì tình thế bắt buộc – mới là những người hướng nội với tỷ lệ chênh lệch tương đối lớn là 57% so với 43%. Những người này không chỉ ít quan tâm tới công nghệ, mà họ còn ít quan tâm tới thời trang, tin tức, tạp

chí. Không chỉ vậy, họ cũng có khuynh hướng bảo thủ, thận trọng hơn. Những người ngại ngùng với các giao tiếp xã hội giờ đây cũng ngại ngùng sử dụng máy tính – vật dụng liên quan rất mật thiết đến thiên hướng hướng ngoại của họ.

Trên thực tế, mẫu hình về những người đam mê công nghệ đã có cú lội ngược dòng ở câu hỏi liên quan đến thói quen xã hội. Có 53% những người sử dụng công nghệ cực kỳ nhiệt thành coi họ là những người khôn ngoan trong các giao tiếp xã hội, so với 39% của những người miễn cưỡng sử dụng công nghệ. 58% người đam mê công nghệ cho biết họ có thể nói chuyện dễ dàng với hầu như tất cả mọi người, trong khi chỉ có 40% người miễn cưỡng sử dụng công nghệ có câu trả lời tương tự.

Đặc biệt trong hoạt động tiệc tùng, sự đối lập còn được thể hiện rõ ràng hơn nữa. Có 41% những người đam mê công nghệ muốn điều khiển mọi thứ trong bữa tiệc trong khi con số này ở những người miễn cưỡng sử dụng công nghệ là 24%.

Nơi vốn được coi là chốn ẩn náu cho những người muốn lánh xa xã hội giờ lại trở thành cửa ngõ chào đón những người tham vọng trong các giao tiếp xã hội.

Và có lẽ không có dấu hiệu nào minh chứng cho hiện tượng này rõ ràng hơn những người sử dụng dịch vụ nhắn tin trực tuyến và những người tham gia trang facebook.com. Đây là những tiện ích cho phép mọi người tương tác với nhau, chia sẻ hình ảnh, nhắn tin cho nhau. Số lượng thành viên của trang facebook ngày càng tăng, và theo comScore, facebook là một trong những trang được vào nhiều nhất ở Mỹ. Được ưa chuộng hơn là cộng đồng xã hội trực tuyến MySpace, đứng đầu trong các trang web được ưa chuộng theo kết quả điều tra của hãng Hitwise tháng 7 năm 2006.

Nếu theo hình mẫu cũ, những người đam mê công nghệ không có bạn thì hiện nay số bạn của họ lớn đến không ngờ. Nhân vật nổi tiếng nhất trong cộng đồng MySpace là Tila Tequila. Tính đến mùa xuân năm 2006, số khách ghé xem hồ sơ của cô trên trang này là 250 triệu người. Là một ca sĩ,

nhà thiết kế thời trang, người mẫu quyến rũ và đặc biệt là một nhân vật mới nổi đang rất “nóng”, Tila Nguyen mới đây đã được Tucker Carlson phỏng vấn trên kênh MSNBC. Khi được hỏi cô dành bao nhiêu thời gian để vào MySpace để trả lời và chia sẻ với những người bạn trên mạng, Tila trả lời: “Khoảng 24h một ngày.”

Vì vậy nếu bạn muốn mình hòa đồng với mọi người hơn, hãy học cách đam mê công nghệ. Từ các trang web hẹn hò, tới việc nhắn tin trên điện thoại động, hay nhắn tin trên các trang web, mọi người đang hòa đồng hơn thông qua những câu chữ được gõ trên bàn phím. Hay chính xác hơn, qua những chữ viết tắt được gõ phím: “2” bằng với “xin chào” hay “LOL” bằng với “laughing out loud” (cười lớn), hoặc “TTFN” (ta ta for now – tạm biệt bây giờ nhé).

Thực tế mới này mở đường cho số lượng ấn bản đang ùn lên trong lĩnh vực cuộc sống công nghệ. Công nghệ như một chất gắn kết xã hội là câu chuyện khác biệt hoàn toàn so với những câu chuyện được kể trong những cuốn sách bìa da hay những tạp chí công nghệ nghiêm túc như Wired. Internet là một cách hiệu quả để đăng những thông tin và đánh giá về sản phẩm nhưng nó lại không phải là phiên bản People-Tech (phiên bản này vẫn đang chờ được viết) viết về top 10 nhạc chuông được những người nổi tiếng sử dụng, cách tổ chức một bữa tiệc lớn, hay loại Micro Bluetooth bí mật mà người ta nhìn Tom Cruise sử dụng trong thời gian gần đây.

Tuy nhiên sự thay đổi cơ bản trong vai trò của công nghệ vẫn còn phải vượt đến nơi mà từ đó, chúng có thể mang lại nhiều lợi ích nhất – đó là các trường học. Mặc dù việc sử dụng công nghệ ngày càng mang tính xã hội, việc xây dựng công nghệ vẫn còn gặp nhiều thách thức. Năm 2004, nước Mỹ có 5.000 tiến sĩ tâm lý và chưa đến 1.000 tiến sĩ khoa học máy tính. Vì lẽ đó, các công ty công nghệ ở Mỹ phải mời đến nhân tài từ các nước khác. Nhưng khi những người đam mê công nghệ hòa đồng với xã hội trở thành các bậc phụ huynh, có thể họ sẽ khuyến khích con cái tham gia các cuộc thi thiết kế trang web, tìm hiểu nhiều hơn về công nghệ, hay các cuộc thi chế

tạo robot. Nhưng để làm được như thế, những câu nói “con trai tôi là vua mạng” hay “con gái tôi là thiên tài máy tính” cần phải mang đến cho họ sự tự hào hay uy tín tương đương với niềm tự hào ẩn trong những câu nói “con tôi là bác sĩ” hay “luật sư”. Chỉ khi đó, khi thế hệ những người đam mê công nghệ dễ gần hôm nay sinh ra thế hệ tiếp theo, việc nghiên cứu và sử dụng công nghệ mới phát huy được hết những tiềm năng sẵn có.

Những kẻ bảo thủ kiểu mới

Đã bao giờ bạn muốn quẳng chiếc máy tính của mình vào tường?

Nếu nguyên nhân khiến bạn tức giận là nó không thể thực hiện một thao tác phức tạp nào đó – như đính kèm file PowerPoint có dung lượng 2Mb hay đưa ảnh lên mạng mà vẫn giữ nguyên thứ tự, rất có thể bạn không thuộc nhóm những kẻ bảo thủ kiểu mới. Những kẻ bảo thủ kiểu mới là những người sử dụng máy tính thông thường nhưng có khả năng chịu đựng rất kém trước những lỗi gián đoạn.

Còn nếu bạn có thái độ phản đối rõ ràng với các sản phẩm và tiện ích của máy tính, từ chối sử dụng Internet vì sợ bị lộ bí mật cá nhân, hay ngừng hẹn hò với ai đó vì họ dùng chiếc điện thoại BlackBerry, có thể bạn đã hội đủ điều kiện để trở thành một kẻ bảo thủ kiểu mới.

Luddites – những kẻ bảo thủ là cái tên chỉ một nhóm công nhân người Anh đã đập phá máy dệt để ngăn cản những thay đổi – đặc biệt là nguy cơ mất việc – do cuộc Cách mạng Công nghiệp tạo ra trong những năm 1800. Tuy không giành chiến thắng, nhưng họ đã được lịch sử ghi nhận như những thành viên của phe bảo thủ – những người đấu tranh bảo vệ công việc thủ công thay vì chấp nhận quá trình tự động hóa, bảo vệ con người thay vì hướng đến năng suất lao động.

Ngày nay, chúng ta đã thu nhỏ máy móc thành những vi mạch và lưu trữ khả năng sáng tạo của mình trên các máy chủ, nhưng cuộc Cách mạng Thông tin đã sản sinh ra những người chống đối tương tự. Họ không đập

phá điện thoại (hay chính xác hơn là vẫn chưa), nhưng bằng những cách riêng của mình, họ từ chối công nghệ.

Những người bảo thủ kiểu mới khác với những người Mỹ không dùng máy tính hay Internet do tuổi tác, nơi ở hay thu nhập. Theo một nghiên cứu năm 2003 về Internet và Đời sống Mỹ, có khoảng 70 triệu người (trong số 300 triệu người Mỹ) là những người “từ chối công nghệ” – họ không bao giờ sử dụng máy tính. Phần lớn họ là những người thuộc tầng lớp trung niên và cao tuổi – những người thấy công nghệ rất đáng sợ; những người sống ở vùng nông thôn, nơi tỷ lệ dân có máy tính không cao như ở các thành phố lớn hoặc khu vực lân cận; và người có thu nhập thấp, vẫn luôn coi máy tính là một món đồ xa xỉ.

Nhóm người “từ chối công nghệ” này sẽ ít dần đi khi công nghệ trở nên rẻ hơn và tiện dụng hơn.

Nhưng những người bảo thủ kiểu mới lại không phải là những người thiếu thốn công nghệ do môi trường hay hoàn cảnh. Họ có rất nhiều cơ hội tiếp cận, nhưng vẫn quay lưng với công nghệ.

Năm 2000, 13% những người cho biết không sử dụng Internet là những người đã từng biết đến công nghệ nhưng sau đó lại từ bỏ. Đến năm 2002 – khi hầu hết các nước đã nhảy vọt khi nắm lấy cơ hội sử dụng Internet – số người từ chối sử dụng đã tăng lên đến 17%. Con số này tương đương với khoảng 15 triệu người Mỹ từng sử dụng Internet và sau đó dừng lại.

Cứ mười người thì tám người cho biết, họ biết có những khu vực công, tiện lợi có thể sử dụng Internet (như thư viện công cộng) và họ thừa nhận việc sử dụng Internet ở đó khá thuận lợi. Nhưng vấn đề là họ không muốn thế.

Những kẻ bảo thủ kiểu mới – họ là ai?

Hóa ra, họ là một nhóm hoàn toàn khác. Trong khi hầu hết những người không sử dụng Internet là những người nhiều tuổi, sống ở vùng nông thôn và có thu nhập thấp thì những người kiên quyết từ chối sử dụng Internet lại là những người trẻ, sống ở khu vực thành thị và đều là công nhân viên chức.

Cứ bốn người lại có một người nói rằng họ dừng sử dụng Internet vì họ không thích, Internet chẳng có gì thú vị hay hữu dụng, và đó không phải là cách sử dụng thời gian hiệu quả.

Họ trái ngược hoàn toàn với những người đam mê công nghệ để gần được nhắc đến trong chương trước. Không giống những người thích tụ tập, sử dụng công nghệ để tiếp cận rộng rãi với thế giới, những kẻ bảo thủ kiểu mới lại bi quan, yếm thế và cô đơn hơn. Gần một nửa trong số họ bất mãn với những gì đang diễn ra ngày nay và trên 60% cho rằng chúng ta không thể quá quan tâm đến cách đối xử với người khác. Trên một nửa tin rằng nếu có cơ hội, hầu hết mọi người sẽ lợi dụng nhau. Một nửa trong số những người ngừng sử dụng Internet nói họ gần như chẳng có ai để nhờ cậy khi cần giúp đỡ.

Những người sử dụng Internet thường tin rằng họ kiểm soát được cuộc sống của mình. Những người bảo thủ kiểu mới thì không. Trên thực tế, một số kẻ bảo thủ theo kiểu mới từ chối sử dụng công nghệ vì họ hi vọng cách đó sẽ giúp họ giành lại quyền kiểm soát. Theo họ, những công nghệ mà người ta đồn thổi là sẽ làm cho cuộc sống của con người dễ dàng hơn chỉ khiến chúng ta bận rộn hơn và căng thẳng hơn. Thời gian mà chúng ta có thể tiết kiệm được bằng sự giao tiếp tức thời dường như đều ngay lập tức bị lấp đầy bằng nhiều hình thức giao tiếp khác. Người Mỹ có làm việc ít hơn, hay đi nghỉ nhiều hơn nhờ vào việc những kiến thức hay phương thức truyền thông đang có sẵn trên đầu ngón tay chúng ta không? Hầu như không. Thậm chí chúng ta còn phải làm nhiều hơn trong cả những ngày nghỉ.

Vì vậy, những kẻ bảo thủ kiểu mới phản đối công nghệ. Họ chán ngán khi bạn bè họ ngắt quãng cuộc nói chuyện để trả lời thư. Họ chán chường vì có những đứa con vừa về đến nhà là nhìn chăm chăm vào màn hình máy tính. Họ mệt mỏi vì sự xuất hiện của những chiếc BlackBerry trên bàn ăn tối, những người lái xe nghe điện thoại hay nghe Ipod – những công cụ cản trở các cuộc nói chuyện trực tiếp.

Họ đang quay lưng lại công nghệ bằng cách sử dụng bút, giấy ghi nhớ, và những mẫu giấy liệt kê tất cả những việc cần làm trong túi. Họ có thể không hòa đồng như những người đam mê công nghệ dễ gần, nhưng họ kiên định ủng hộ những lễ lối cũ để trực tiếp nói chuyện với người khác chứ không phải chỉ gửi một tin nhắn vô hồn “Dạo này cậu thế nào?” Và có thể họ đạt được mục đích của mình. Đầu năm 2007, quyết định cho phép hành khách sử dụng điện thoại trên máy bay đã vấp phải sự phản đối. Ngoài mối lo ngại rằng sóng điện thoại có thể làm nhiễu thiết bị định vị của máy bay và các cuộc gọi từ tổng đài mặt đất, còn có một thực tế rằng mọi người không muốn nghe người khác hò hét trên điện thoại khi đi máy bay. Cuộc điều tra của tờ Nước Mỹ ngày nay (USA Today) năm 2005 cho kết quả là cứ mười người Mỹ thì có bảy người ủng hộ việc giữ nguyên quy định cấm sử dụng điện thoại trên máy bay.

Gần đây, trong khi hầu hết mọi người đều mê mải xem ti-vi thì một số người lại tẩy chay nó. (Mẹ của Janet Reno – Cựu Tổng chưởng lý Hoa Kỳ cho biết, bà chưa bao giờ cho bốn đứa con xem ti-vi vì theo bà, nó sẽ ăn mòn khả năng suy nghĩ của trẻ). Còn ngày nay, nhiều người lại quay lưng lại với Internet.

Nhưng chúng ta vẫn có những cơ hội tiếp thị nghiêm túc với những kẻ bảo thủ kiểu mới. Họ không thích những món ăn liền mà muốn những món hầm kỹ và những bữa ăn nhiều món, dù là ở nhà hay không. Họ không thích những chiếc xe âm ỉ, inh ỏi nhưng cần những chiếc xe chạy thật êm. Nếu họ phải liên tục sử dụng đầu ngón tay, họ sẽ muốn dùng chúng để đan lát hay làm vườn chứ không phải để nhắn tin trên chiếc BlackBerry. Các ngành dịch vụ như yoga, massage hay spa sẽ thu hút được số đông những người này. Cả ngành xuất bản sách, đồ thủ công mỹ nghệ và các phong trào tôn giáo cũng sẽ là mối quan tâm của họ. Ở Mỹ có một bộ phận dân chúng không thích sự gấp gáp, vội vàng và họ tìm kiếm những cách thức “công nghệ thấp” để sử dụng thời gian và tiền bạc.

Tất nhiên khó khăn ở đây là tìm ra họ. Khác với những người khác, họ không có ở trên mạng.

Phụ nữ đam mê công nghệ

Chúng ta vừa chứng minh rằng không phải những mẫu người yêu máy tính và công nghệ đều là những người khó gần. Trên thực tế, nghiên cứu đã cho thấy, khác với thời gian đầu, những người say mê công nghệ lại nằm trong nhóm những người hòa đồng nhất trên thế giới.

Nhưng một nhóm nhỏ trong họ là những phụ nữ sử dụng công nghệ: những phụ nữ không chỉ sử dụng công nghệ mà còn điều khiển, hình thành, và quyết định phần lớn số lượng tiêu dùng mặt hàng điện tử tiêu dùng ở Mỹ.

Với loại máy tính nặng gần 4kg, liệu bạn có biết cứ ba khách hàng là phụ nữ mua loại máy tính này mới có hai khách hàng là đàn ông? Tất cả các quảng cáo trên chương trình truyền hình đều hướng mục tiêu vào nhóm khách hàng đầu tiên, nhưng chính những người mua hàng trong chuỗi cửa hàng bán lẻ mới là những người làm tăng doanh số của điện thoại di động và iPods.

Liệu bạn có biết số khách hàng tiêu thụ là nữ giới chiếm 57%, hay khoảng 90 tỉ đô-la trong doanh thu của hàng điện tử tiêu dùng năm 2006?

Không giống như những phụ nữ thích mua xe mà chúng ta sẽ thảo luận ở phần sau, phụ nữ sử dụng công nghệ không phải là một xu hướng sắp tới. Nó cũng không phải là dự đoán về thế giới mới mà vào một ngày nào đó trong tương lai, thương mại điện tử và điện tử sẽ cần được thiết kế với các yếu tố nữ. Ngày đó đã đến. Khi nhắc đến mua sắm đồ công nghệ, phụ nữ chiếm đa số. Phụ nữ hiện nay đang chiếm đa số ở các trường luật, các trường đại học, và đa số trong các cử tri. Hiện nay, phụ nữ đang đi đầu trong trào lưu nghiên cứu công nghệ cao của đất nước.

Đặc biệt là các cô gái trẻ. Theo hiệp hội hàng điện tử tiêu dùng, các cô gái có nhiều khả năng hơn các chàng trai trong việc sử dụng điện thoại di động (88/83%), máy ảnh kỹ thuật số (54/50%), và đầu ghi DVD (21/19%). Các

cô gái và chàng trai sử dụng TV, đầu chạy VCR, DVD và máy tính với số lượng như nhau. Chỉ có sản phẩm duy nhất mà các cô gái chịu thua kém là máy nghe nhạc MP3 bỏ túi và giàn videogame – mặc dù ngay cả như vậy, hãng Nintendo đã thực hiện một bước tiến trong năm 2006 với Wii, được thiết kế dành riêng cho nữ (cũng như nam) và bán chạy hơn cả kỳ vọng của các nhà sản xuất.

Tôi vẫn nhớ rất rõ, năm 1976, Trung tâm Khoa học của trường Đại học Harvard là một cơ quan đặc biệt chỉ có nam giới. Ngày nay, số phụ nữ theo đuổi toán học và khoa học vẫn ít hơn nam giới nhưng nữ giới là những người sử dụng công nghệ nhiều nhất. Xét cho cùng, một trong những chức năng chính của công nghệ ngày nay là truyền thông và phụ nữ nói chung thường thích liên lạc, chia sẻ với bạn bè.

Nếu bạn bước vào một cửa hàng Best Buy, liệu những người bán hàng có hướng sự chú ý vào phụ nữ? Có người phụ nữ nào xếp tên Radio Shack vào danh sách những cửa hàng mà họ thích mua sắm? Những cửa hàng này đều hoạt động theo kiểu đuổi khách đi. Những cửa hàng Apple mới với màu sơn nhẹ nhàng trông hấp dẫn hơn, nhưng vẫn chưa có một cửa hàng công nghệ nào chỉ dành riêng cho phụ nữ.

Công bằng mà nói, các cửa hàng biết họ đang bỏ lỡ cơ hội kinh doanh quý giá. Best Buy trong nhiều năm đã đưa ra cam kết là sẽ làm dịu ánh sáng, vặn nhỏ loa và có những nhân viên tư vấn mua hàng riêng cho từng khách hàng chỉ vì lý do này. Cửa hàng thậm chí đã đào tạo lại các nhân viên của mình để ngoài việc liệt kê các thông số kỹ thuật, họ sẽ hỏi khách hàng xem họ muốn công nghệ đáp ứng nhu cầu cuộc sống của mình như thế nào. Ngay cả Radio Shack hiện nay cũng đã thuê tuyển các nữ quản lý cửa hàng và số lượng nữ quản lý cửa hàng đã tăng lên 1000 người trên tổng số 7000 cửa hàng của hãng. Nhưng cũng như trong ngành bán xe hơi, quá trình chuyển dịch sẽ diễn ra chậm. Khoảng 75% phụ nữ cho biết họ vẫn bị nhân viên bán hàng trong các cửa hàng điện tử tâng lờ, bị đối xử trịch thượng

hoặc bị từ chối. 40% cho biết họ được đối xử tốt hơn nếu đi cùng một người đàn ông.

Trên thực tế, những phụ nữ sử dụng công nghệ không chỉ liên quan đến vấn đề thái độ bán hàng và marketing mà còn đến kỹ thuật. Đầu tiên, họ cần không bị tăng lời đi. Theo nhiều báo cáo, khi hệ thống hội thảo từ xa tiên tiến đầu tiên được tung ra thị trường, họ đã quên không tính đến âm lượng của giọng nữ, chính vì vậy, qua máy thu không thể nghe thấy giọng các thành viên nữ.

Nhưng đó chỉ là bước đầu tiên. Nhiều nghiên cứu cho thấy, về vấn đề sử dụng và thiết kế của sản phẩm, phụ nữ có mức độ ưu tiên, sở thích và mối quan tâm hoàn toàn khác. Họ muốn những sản phẩm nhẹ hơn, bền hơn và hiệu quả hơn – chứ không phải nhanh, sắc nét và đa chức năng.

Ít nhất có một công ty sản xuất đồ điện tử nổi tiếng đã cho biết, phụ nữ yêu cầu những điều rất cụ thể như: những chiếc bàn phím không làm gãy móng tay, tai nghe không làm hoen phấn trang điểm và những chiếc điện thoại di động có thể tìm được dễ dàng trong chiếc ví chặt cứng đồ. Nói tóm lại, phụ nữ không thể sử dụng bao đựng điện thoại như đàn ông – hoặc không muốn vậy vì sợ sóng điện thoại có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh sản của họ – do đó, hãy nghĩ ra cách giúp họ tìm thấy chiếc điện thoại đang kêu trong ví mà không phải dốc ví ra hay để lỡ cuộc gọi.

Còn với đồ điện tử gia dụng, phụ nữ muốn mua những sản phẩm phù hợp chứ không phải những sản phẩm choán diện tích phòng khách, phòng ngủ hay căn bếp của họ. Vì vậy, mức độ ưa chuộng tivi màn hình phẳng của phụ nữ luôn cao hơn. Họ thích những chiếc tivi mảnh mai, gọn nhẹ, duyên dáng và không có nhiều dấu hiệu cho thấy những chương trình bóng đá sẽ chiếm trọn các kênh tivi chiều chủ nhật. Tính năng sắc nét hiện nay cũng xuất hiện ở loại tivi màn hình phẳng mang thương hiệu AQUOS. Nhãn hiệu này không chỉ được quảng cáo trên các kênh thể thao và giờ vàng mà còn trong các chương trình Cuộc sống và Thực phẩm.

Nhìn bên ngoài, phụ nữ hào hứng với các sản phẩm công nghệ chẳng kém gì sản phẩm thời trang và đây chính là điểm mà thị trường tỏ ra bất công nhất. Điện thoại di động với những họa tiết trang trí bằng kim cương ngày càng được nhiều phụ nữ mua. Cả những trang sức do những nhà thiết kế nổi tiếng nhất trong giới thời trang dành cho nữ cũng vậy. Túi đựng laptop ngày nay cũng được làm từ những chất liệu vải dành cho phái nữ và có thêm các túi phụ để đựng đồ trang điểm. Tuy nhiên, chúng ta hiện vẫn chưa tiếp cận được để khám phá những sản phẩm có đầy đủ tính năng và các phụ kiện của nó theo phong cách cá nhân. Hãy hỏi bất kỳ người phụ nữ hiện đại nào rằng nếu phải chọn, liệu cô ấy muốn mất điện thoại hay mất đôi giày mới nhất. Chiếc điện thoại là trung tâm trong thế giới gia đình và bạn bè của mỗi phụ nữ. Và khi kết hợp nét tính cách phụ nữ này với phong cách, phải chăng việc tốt nhất mà các công ty công nghệ có thể làm là sản xuất những phím bấm màu xanh đen cho điện thoại di động?

Nền kinh tế Starbucks đang đi theo hướng công nghệ và nền kinh tế của những chiếc máy tính để bàn và xách tay đơn sắc của Ford cũng đang dần biến mất. Hãng Sony bắt đầu thiết kế những chiếc máy tính xách tay nhiều màu sắc. Hãng Apple cũng có riêng những chiếc Ipod được chạm khắc cầu kỳ. Hãng Dell đang thích nghi với thay đổi trong kiểu dáng thiết kế công nghệ. Những bao đựng điện thoại cũng đang trở nên lộng lẫy hơn.

Nhưng câu hỏi “Phụ nữ muốn gì?” có thể sẽ vẫn là câu hỏi quan trọng nhất đối với các nhà thiết kế công nghệ trong những năm sắp tới. Liệu hệ điều hành Windows cho phụ nữ về cơ bản có khác với hệ điều hành Windows Vista? Ngành công nghiệp thuốc lá là một mô hình cho thấy rõ sự khác biệt giữa nam và nữ giới – những thương hiệu khác biệt cho những thị trường khác nhau của đàn ông và phụ nữ. Liệu loại thuốc lá Virginia Slims về cơ bản có khác biệt so với Marlboro? Kỹ thuật công nghiệp đang thay đổi nhưng nó đã là Marlboro từ bao lâu nay, lâu đến độ không tồn tại kiểu phân biệt này. Đây là trường hợp thị trường phát triển nhanh hơn công nghệ. Và một ngày gần đây, sẽ có nhà sản xuất nhanh chóng tung ra các sản phẩm với những khác biệt cơ bản dành cho phụ nữ. Nhà sản xuất đó sẽ đi không chỉ

lắp đầy chỗ khuyết thị trường mà sẽ trở thành mảnh ghép lớn nhất và phát triển nhanh nhất trong bức ghép hình công nghệ. Nếu bạn là một phụ nữ sử dụng công nghệ, bạn không đơn độc – bạn chỉ đang đợi những đồng minh.

Không chỉ nam giới mua ô tô

Các quảng cáo xe hơi trong Giải vô địch bóng chày năm 2005 thường đề cao yếu tố nam tính. Trong chín quảng cáo xe hơi thì có đến bảy quảng cáo sử dụng yếu tố nam tính để làm chủ đề chính thể hiện tốc độ, khả năng leo núi hay độ bền. Quảng cáo cho loại xe Honda Ridgeline hay còn gọi là Rugged là hình ảnh những chiếc khóa thắt lưng đàn ông, theo sau đó là những người đàn ông dùng loại thắt lưng này đang lái xe tham gia một môn thể thao nào đó. Quảng cáo “Đông cứng trong Fargo” của Ford Mustang trong đó người đàn ông thà chết công trong ghế lái xe hơn là đợi đến khi thời tiết ấm áp để lái chiếc xe ô tô bỏ mũ trần của mình và kết thúc bằng một giọng đàn ông rất trầm: “Chúng tôi sẽ làm cho bạn dẻo dai hơn”.

Trên thực tế, cứ chín quảng cáo được lên sóng trong Giải vô địch bóng chày thì sáu quảng cáo không có lời thoại, sáu không có hình ảnh phụ nữ và ba không có người. Trong một quảng cáo có cả lời thoại và phụ nữ thì lại là cảnh người cha đang đuổi theo cô con gái đang bỏ trốn với bạn trai chỉ để nói rằng việc cô chạy trốn chẳng có vấn đề gì hết miễn là cô lấy luôn chiếc xe của mẹ.

Thành phố Detroit, hay đúng hơn là Chicago, nơi sản xuất các quảng cáo cho ô tô của Detroit, có đầy đủ những gì khiến đàn ông chú ý.

Nhưng với phụ nữ thì lại không nhiều như thế.

Sẽ chẳng có vấn đề gì nếu chỉ có đàn ông theo dõi Giải vô địch bóng chày (nhưng trên thực tế, có đến 55 triệu phụ nữ theo dõi giải này) hay chỉ có họ mua xe hơi. Nhưng thực tế lại không như vậy. Những khách hàng là phụ nữ không chỉ đang tăng lên mà còn chiếm đa số trong giới tiêu dùng Mỹ ngày nay. Và với tỷ lệ phụ nữ độc thân đang tăng lên, con số này sẽ không dừng ở đó.

Nhưng cũng như câu chuyện về công nghệ trong chương trước, hầu hết các quảng cáo xe hơi đều hướng mục tiêu đến nam giới dù là quảng cáo trong Giải vô địch bóng chày hay không. Các nhà sản xuất cũng như bán hàng vẫn cho rằng việc tiêu thụ xe hơi nghiêng về phái mạnh đến mức 70% phụ nữ cho biết, họ thường không được chào đón nồng nhiệt tại các cửa hàng bán ô-tô. Các nhân viên bán xe vẫn mặc nhiên nghĩ rằng, đàn ông mới là đối tượng khách hàng duy nhất có quyền quyết định.

Cách đây 50 năm, Dodge đã cho ra đời Le Femme, chiếc xe hơi đầu tiên sản xuất tại Mỹ hướng tới các khách hàng nữ. Xe màu hồng và có đi kèm với nắp ca-pô chắn mưa, túi khoác vai bằng da, hộp phấn sáp bỏ túi, bật lửa, son môi và hộp đựng thuốc lá. Được quảng cáo như là loại xe “Cho những bà hoàng Mỹ hiện đại”, nó đã thất bại. Nhưng nguyên nhân thất bại không phải là vì Dodge không đủ nhạy cảm về thị hiếu phụ nữ, mà chỉ vì hãng này đã không nghiên cứu thị trường kỹ lưỡng.

Như các nhà làm quảng cáo trong Giải vô địch bóng chày biết rất rõ, đàn ông thường hướng đến những loại xe thể hiện sự mạnh mẽ và sang trọng. Nhưng điều đó không đúng với phụ nữ, những người luôn thể hiện họ quan tâm đến mức giá, tính thực tế và độ an toàn của chiếc xe hơn. Theo dữ liệu thống kê những đăng ký xe mới theo giới tính của Kelly Blue Book năm 2005, mã lực trung bình của tốp 5 xe được khách hàng là nam giới mua nhiều nhất là 367, trong khi mã lực trung bình của tốp 5 xe được khách hàng là nữ giới mua nhiều nhất là 172.

Cả hai điều này đều có những ý nghĩa nhất định. Nếu những bà mẹ trung lưu thường chở theo con cái, thực phẩm và dụng cụ thể thao suốt cả ngày, họ sẽ ít quan tâm đến khả năng tăng tốc nhanh mà chủ yếu chú ý đến việc giữ con cái và đồ dùng của họ an toàn và ít phải đi bảo dưỡng xe nhất.

Trên thực tế, trong chiếc xe đầu tiên được thiết kế riêng cho phụ nữ, Volvo 2004 với ít yêu cầu bảo dưỡng nhất, là ưu tiên hàng đầu. Trong mẫu thiết kế được đưa ra giới thiệu, cần thay dầu sau khi xe đã đi được tận 31.000 dặm. Xe không có nắp ca-pô, vì vậy người lái sẽ không cần phải đưa xe đi hàn

khi có sự cố. Dung dịch tẩy rửa cần gạt nước có thể được cấp đầy lại qua một lỗ nhỏ nằm sau bình xăng. Loại xe này cũng sẽ không có nắp mà chỉ có van để mở bình xăng. Khi cần kiểm tra, chiếc xe đã được lập trình sẵn để gửi đi thông điệp không dây tới trung tâm dịch vụ địa phương, và thông báo này cũng sẽ được gửi tới cả người lái. Và động cơ xăng-điện của xe với lượng khí thải thấp rất thân thiện với môi trường.

Rõ ràng, những tính năng này sẽ là ưu tiên hàng đầu của người tiêu dùng Mỹ thế kỷ 21. Nữ khách hàng sẽ ít quan tâm đến những loại lốp xe khiến họ bị xóc và lắc lư khi đi đường núi gập ghềnh. (Lý do không phải là vì phụ nữ không yêu thích xe tải – khách hàng nữ cũng là một nhóm khách hàng mua xe tải và các xe thuộc loại SUV tăng nhanh nhất, số xe SUV được khách hàng nữ tiêu thụ chiếm 45% và con số tương đương khi tính ở các loại xe tải đủ mọi kích cỡ). Tuy nhiên, những chiến dịch quảng cáo xe tải chỉ chú trọng đặc tả đến những cảnh leo núi hơn là các yếu tố thu hút được sự chú ý của khách hàng nữ như độ tiện dụng và gắn với gia đình.

Những nhà sản xuất xe hơi, xin hãy chú ý tới điều này. Những khách hàng nữ không chỉ mới xuất hiện mà họ là lực lượng tiêu dùng đang ngày càng chiếm con số áp đảo. Những chiếc xe màu hồng với nắp ca-pô chắn mưa là một sản phẩm sai lầm nhưng lại là ý tưởng đúng đắn. Phụ nữ cần những chiếc xe G6 Convertible, Suzuki Forenza, và Volkswagen New Beetle an toàn hơn; còn đàn ông lại cần những chiếc xe Porsche 911, Mitsubishi Lancer Evolution và Ford GT thời trang hơn, bền hơn.

Ngay cả nhãn hiệu xe cũng không trùng lặp: top 5 nhãn hiệu xe yêu thích của phụ nữ là Pontiac, Hyundai, Toyota, Volkswagen và Suzuki, trong khi đó top 5 xe yêu thích của đàn ông là Dodge, Lincoln, Jaguar, Porsche và Infiniti.

Thực tế phụ nữ là lực lượng tiêu thụ xe hơi chủ yếu sẽ biến đổi ngành công nghiệp này. Những chiếc xe sẽ được thiết kế giống như chiếc Volvo Concept Car hơn và việc tiếp thị sản phẩm sẽ nghiêng dần về các ứng dụng gia đình hơn. Nhưng điều này vẫn chưa được thực hiện dù hiện nay, mức

ảnh hưởng của phụ nữ không còn là một dự đoán mà đã là thực tế hiển nhiên.

Khi ngành công nghiệp này phát triển khắp nơi, bạn có thể thấy rằng khi phụ nữ được phục vụ tốt hơn, ngành công nghiệp xe hơi nói chung – từ thiết kế xe tới các dịch vụ và việc bảo dưỡng – sẽ lớn mạnh hơn. Như chủ tịch tập đoàn Jiffy Lube đã nói: “Bất kỳ hoạt động nào được sử dụng để thu hút sự chú ý của khách hàng nữ đều được khách hàng nam sẵn lòng đón nhận.” Chủ tịch của hãng Volvo cũng cho biết, khi họ tung ra mẫu xe Concept được thiết kế và tiếp thị riêng cho phái nữ năm 2004: “Chúng tôi nhận thấy rằng nếu bạn đáp ứng kỳ vọng của phái nữ, bạn cũng sẽ đáp ứng được cả kỳ vọng của phái nam.”

Vì vậy, có thể đã đến lúc Ford và GM ngừng sao chép nguyên mẫu của Nhật, mà chuyển sang sao chép Ann Taylor hay Estée. Phụ nữ cần những chiếc xe an toàn và dễ bảo dưỡng với những chi tiết thiết kế đẹp mắt. Phụ nữ cũng muốn được làm việc với những nữ nhân viên bán hàng. Ford đang cố gắng trang bị lại mẫu xe Mercury của mình thành một nhãn hiệu dành cho phái nữ, nhưng ngoài việc đưa ra lời tuyên bố, tôi không nhìn thấy bất kỳ thay đổi nào trong mẫu xe này từ bản thiết kế cho đến phòng trưng bày.

Ngành công nghiệp xe hơi Mỹ đang gặp rắc rối – phần nhiều là do những điều kiện nằm ngoài tầm kiểm soát như thiếu lao động hay phải trả lương hưu quá cao. Khi làm việc với Bill Ford, tôi và ông đã đi đến ý tưởng các nhà sản xuất xe Mỹ phải đổi mới để phát triển nhằm giành lại vị thế. Điều này nói dễ hơn làm, nhưng trong trường hợp khách hàng là phụ nữ đang tăng lên, sẽ không quá khó để tập trung vào làm cho bản thân những chiếc xe và việc mua chúng trở nên thú vị hơn.

Hiện nay, trong rất nhiều lĩnh vực, phụ nữ đang chiếm ưu thế, nhưng đàn ông và cả hệ thống đều không nhanh chóng nhận ra điều này. Nữ giới đang chiếm đa số trong các trường đại học và trường luật. Nữ giới cũng đang chiếm đa số trong các cử tri đi bỏ phiếu. Thêm vào danh sách đó, dù không

ai thừa nhận, nữ giới cũng đang chiếm đa số trong lực lượng tiêu dùng xe hơi. Đây có thể là số liệu thống kê về thị trường bị bỏ sót nhiều nhất ở Mỹ.

Phần VXIII - Nghỉ ngơi và Giải trí

Những môn thể thao mới nổi

Nước Mỹ là đất nước hâm mộ thể thao cuồng nhiệt. Có trên 260 triệu người Mỹ chơi ít nhất một môn thể thao. Mười năm trước, con số này là 235 triệu người. Nếu năm 1997, nước Mỹ chỉ có duy nhất kênh thể thao ESPN, thì hiện nay đã có hơn 20 kênh. Các vận động viên bóng rổ luôn có mặt trong топ những người đàn ông được ngưỡng mộ. Người Mỹ bầu những vận động viên thể hình và đô vật làm thống đốc một số bang lớn nhất. Các cầu thủ bóng bầu dục cũng được tín nhiệm bầu vào quốc hội.

Ở Mỹ, thể thao đồng nghĩa với bốn môn thể thao chính: bóng bầu dục, bóng rổ, bóng chày và hockey trên băng. Còn trong cuộc sống hàng ngày, thể thao ở Mỹ sẽ là bơi, bowling, câu cá và đi xe đạp.

Nhưng dưới đây mới là những chi tiết hết sức thú vị. Trong 25 năm qua, trừ bóng bầu dục, sự quan tâm của người Mỹ với bốn môn thể thao chính đã giảm đi đáng kể. Bóng chày trên thực tế chỉ còn là môn thể thao yêu thích của 11% dân số – và nó không còn được coi là một loại hình giải trí của Mỹ từ đầu những năm 1970. Bóng rổ có số người xem thấp nhất trong các chương trình truyền hình bắt đầu từ mùa giải 2005-2006. Lượng người xem môn hockey cũng giảm đến mức năm 2005 kênh ESPN phải ngừng phát sóng các chương trình này.

Ở những môn thể thao mà người Mỹ trực tiếp tham gia, số người chơi các môn thể thao quen thuộc như bơi, câu cá, đạp xe và bóng rổ cũng giảm. Bóng chày, tennis, bóng rổ, trượt tuyết và trượt pa-tanh cũng chịu số phận tương tự.

Vậy tất cả những vận động viên mới của nước Mỹ đang chơi môn thể thao nào?

Thể thao – giống như âm nhạc và điện ảnh – đang mất dần sức hấp dẫn. Bất chấp nỗ lực điên cuồng của ban tổ chức giải Vô địch bóng chày, tình yêu

của chúng ta dành cho các môn thể thao không giảm mà chỉ đơn giản là chúng ta thích những môn thể thao nhỏ hơn.

Từ năm 1995, Hiệp hội Dụng cụ thể thao quốc gia đã theo dõi số trẻ em và người lớn tham gia các hoạt động thể thao khác nhau ở Mỹ. So sánh giữa hai năm 1995 và 2005, có thể thấy trong khi một số môn thể thao cũ như bóng chày, bơi, tennis, và bóng chuyền đang giảm với tỷ lệ trung bình là 13%, thì ngày càng có nhiều người chơi những môn thể thao gần gũi với thiên nhiên và mang tính cá nhân hơn. Phần nhiều những môn thể thao này, hai mươi năm trước đây, không ai biết đến.

Như bạn có thể thấy trong bảng dưới đây, môn thể thao có tốc độ phát triển nhanh nhất ở Mỹ trong mười năm qua là môn trượt ván, với số người chơi hiện lên đến 12 triệu người. Đây là con số tương đương với những người Mỹ đã chơi bóng chày hay các môn bóng mềm.

Tiếp đó là bơi xuồng kayak, với hơn 7 triệu người chơi và đứng sau đó là trượt tuyết ván. Đến năm 1980, môn trượt tuyết ván mới bắt đầu xuất hiện ở Mỹ và hiện nay số người chơi môn thể thao này đã lên tới 6 triệu người. Những tay trượt tuyết ván chiếm khoảng 1/3 lượng khách tại các khu trượt tuyết mỗi năm.

Những môn thể thao cũng phát triển rất nhanh ở Mỹ trong thời gian vừa qua là xe đạp leo núi, với khoảng 9 triệu người tham gia; bắn cung với gần 7 triệu người; đi dã ngoại với 13 triệu người và săn bắn bằng cung tên với gần 7 triệu người.

Trong mười năm qua, từ khi khái niệm “Soccer Moms” – những Bà mẹ Bóng đá, ra đời – môn bắn cung đã phát triển nhanh chóng với số người chơi tăng gấp đôi. Liệu có thể nói: Xin chào “Archery Moms” – những Bà mẹ Bắn cung?

Và nếu bạn cho rằng sự thay đổi thú chơi thể thao này chỉ là sở thích kỳ quặc của những người trong độ tuổi 30 đến 40, thì bạn đã nhầm: ngày nay, sự thay đổi đó được thể hiện rất rõ ở giới trẻ. Những khán giả theo dõi giải

vô địch bóng bầu dục toàn quốc dưới 18 tuổi hiện chiếm 10% thị trường, thấp hơn so với 13% trong những năm 1990 và số thanh thiếu niên chơi bóng bầu dục, bóng rổ, bóng chày và hockey đã giảm khoảng 23% trong cùng thời gian trên. Dưới đây mới là những hoạt động họ đang tham gia. Từ giữa năm 1990, số đội tham gia các môn thể thao dùng vợt để bắt và ném bóng trong các trường trung học và cao đẳng đã tăng từ 800 lên 2.300. Các thành viên trẻ trong Hiệp hội kiếm thuật Mỹ đã tăng gấp đôi, lên đến gần 8.000 thành viên. Từ năm 1990, những thành viên trẻ tham gia Hiệp hội khiêu vũ Mỹ, trong đó có cả các môn khiêu vũ thi đấu đã tăng gấp bảy lần. Bạn có thể đặt cược sự phát triển mang tính quốc gia ở Mỹ với các môn thể thao như trượt ván và trượt tuyết ván.

Sự thật là ngày nay, các môn thể thao chính đã trở nên không phù hợp trong khi các môn thể thao nhỏ hơn sẽ giúp người chơi có nhiều khoảng không để chơi, thở và tốt cho tim mạch hơn.

Trong mười năm qua, việc xem và chơi các môn thể thao lớn ngày càng gây mệt mỏi. Trong cảm nhận của nhiều người, các môn thể thao này ngày càng mang tính chất thương mại – đó là những môn thể thao chơi trong sân vận động Enron, với những hàng rào quảng cáo sặc sỡ sắc màu và mức lương cao ngất của các cầu thủ. Các cuộc đình công và đe dọa đóng cửa đã phá hỏng các môn thể thao này và cả mùa bóng. Các vụ xì-căng-đan cũng là nguyên nhân gây ra sự sụt giảm lớn. Tất nhiên, vẫn có rất nhiều cổ động viên nhiệt thành, nhưng các môn thể thao lớn đang mất dần người hâm mộ do các hoạt động giải trí mới.

Và có thể sự tham gia của tầng lớp thanh thiếu niên cũng khiến vấn đề trở nên căng thẳng hơn. Những đứa trẻ chơi thể thao thường phải nhập viện với các chấn thương ở vai và dãn dây chằng. Đặc biệt những học sinh hiếu thắng thường sử dụng thuốc kích thích để loại bỏ những học sinh bình thường – những người chỉ chơi vì mục đích luyện tập và xây dựng nhóm – ra khỏi cuộc chơi. Đó là chưa kể đến những bậc cha mẹ ủng hộ thái quá bên

cạnh. Năm 2000, cha của một cầu thủ hockey ở Massachusetts đã xô xát với cha của một cậu bé 10 tuổi khác và đánh chết ông này.

Trái ngược với sự xuống dốc ở các môn thể thao lớn, những môn thể thao như quần vợt, đấu kiếm và khiêu vũ bắt đầu trở nên hấp dẫn. Các bậc phụ huynh đăm tính hơn. Nhiều trẻ em có cơ hội vui chơi và tỏa sáng hơn. Ngoài ra có vài thay đổi đối với những học sinh đăng ký vào các trường đại học. Trong môn bóng rổ, chỉ có một số ngôi sao nộp đơn vào những trường đại học hàng đầu – nhưng có trường đại học nào lại không để mắt tới Giải vô địch chạy định hướng thiếu niên toàn quốc?

Ngày càng có nhiều người tách ra khỏi đám đông để tìm kiếm sự thỏa mãn cho bản thân. Nếu như trước đây, thể thao thường thu hút được cả một trường học, hay một thành phố cùng cổ vũ cho những thành viên dẻo dai nhất trong các trận đấu thì đến nay, ngày càng có nhiều người sẽ nói: chúc thi đấu may mắn, nhưng tôi đi bơi xuống đây.

Đáng chú ý là, không một môn thể thao nào trong số những môn thể thao phát triển nhanh nhất ở Mỹ như trượt ván, bơi xuống kayak, trượt tuyết ván, bắn cung, dã ngoại, đi xe đạp leo núi hay bắn cung phụ thuộc nhiều vào hoạt động nhóm. Chắc chắn, giống như các môn thể thao lớn, những môn thể thao này cũng đòi hỏi sự kiên nhẫn, sức khỏe và sự nhanh nhẹn – nhưng chúng coi trọng sức bền và thể lực của mỗi cá nhân và coi nhẹ những cuốn sách hướng dẫn, tiếng còi, đồng phục và hình thức sân bãi.

Phải rất lâu nữa, các môn thể thao ở Mỹ mới đến giai đoạn thoái trào. Chúng chỉ đang chuyển từ các môn thể thao mang tính tập thể sang các môn thể thao cá nhân. Những sự kiện từng có sức khuấy động, mang chúng ta lại với nhau nay đã biến thành điều ngược lại. Ngày nay, các môn thể thao giúp chúng ta thư giãn một mình trên những ngọn núi, khu rừng hay trên mặt nước.

Hãy tìm kiếm những môn thể thao trọng điểm và những người hùng trong các môn thể thao đó. Hãy tìm kiếm để không chỉ có những bà mẹ bắn cung mà còn có các chính trị gia trượt ván.

Tôi đã nói đùa rằng nổi gót thành công của chương trình Fantasy Football chúng ta nên tìm kiếm Fantasy Fishing nhưng quả thật chương trình này đã tồn tại. Hãy chọn người câu cá của bạn và cá xem họ sẽ câu được những gì.

Và nếu Thế vận hội có thể thay đổi để phù hợp hơn nữa với sở thích của mọi người, nó sẽ thay đổi. Khi Thế vận hội hiện đại đầu tiên được tổ chức vào năm 1896, có tổng cộng 43 môn thi đấu. Hiện nay, tổng số môn thi đấu ở cả Olympic mùa đông và mùa hè, là 386. Vậy, đánh bài poker có thể trở thành môn thi đấu của Olympic? Bạn đừng vội cười. Giải vô địch poker thế giới năm 2005 đã thu hút được lượng khán giả rất lớn theo dõi kênh ESPN.

Cuối cùng, chúng ta thử hãy tìm kiếm những môn thể thao trọng điểm trong các bộ phim. Từ năm 2003, trong những bộ phim bom tấn của Mỹ đã có bộ phim đoạt giải Oscar Million Dollar Baby (Cô gái triệu đô – với nội dung xoay quanh môn đấm bốc) và bộ phim được đề cử giải Oscar Seabiscuit (bộ phim về môn đua ngựa). Nhưng thành thật mà nói, đấm bốc và đua ngựa đã là môn thể thao yêu thích của Mỹ từ 50 năm trước đây và trên thực tế, không một môn thể thao nào trong hai môn trên còn được xem hay chơi. Trong bộ phim The Weather Man năm 2005, Nicholas Cage – một nhân vật nổi tiếng trên đài truyền hình Chicago – thường giải trí bằng môn bắn cung. Điều đó nghe có vẻ kỳ quặc đúng không? Nhưng nó cho thấy một điều gì đó.

Các môn thể thao ở Mỹ có xu hướng ngày càng đề cao tính cá nhân, sự tĩnh lặng và tự nhiên. Không có gì đáng ngạc nhiên khi năm 2006, tay gôn Tiger Woods đã vượt qua ngôi sao bóng rổ Michael Jordan để trở thành nam vận động viên được yêu thích nhất nước Mỹ sau 13 năm liên tiếp giữ ngôi đầu. Giải vô địch bóng chày vẫn là sự kiện lớn nhất ở các môn thể thao chuyên nghiệp và trên sóng truyền hình Mỹ, nhưng có một nhóm nhỏ nhưng đang phát triển rất nhanh đã tắt và chuyển kênh xem những môn thể thao thay thế khác.

Công nghệ giải trí dành cho người lớn

Một số xu hướng được đề cập đến trong cuốn sách này liên quan đến việc một nhóm nhỏ tạo ra thị trường lớn. Xu hướng dưới đây lại liên quan đến một lượng lớn người tham gia, hoạt động thường xuyên song lại được che phủ dưới một tấm màn bí mật.

Ở Mỹ, gần như không có chủ đề nào cấm kỵ hơn sách báo khiêu dâm. Bị chỉ trích bởi cả những nhà lãnh đạo tôn giáo (thường là theo cánh hữu) và người theo thuyết nam nữ bình quyền (thường là theo cánh tả), đây là hình thức giải trí bị phản đối nhiều nhất ở Mỹ. Nhưng trong những năm gần đây, Internet đã khiến sách báo khiêu dâm trở nên dễ tiếp cận hơn. Do đó hàng triệu người thuộc tầng lớp trên, những người Mỹ được trọng vọng cũng sử dụng nó như một thú vui giải trí thông thường. Doanh thu từ các tạp chí bình thường có thể giảm nhưng sách báo khiêu dâm đem lại lợi nhuận đáng kể.

Khoảng 40 triệu người trưởng thành ở Mỹ thường xuyên vào các trang khiêu dâm trên mạng. Con số này cao gấp 10 lần số người thường xem bóng chày. Vậy, trong hai hoạt động trên, đâu mới là thú giải trí của người Mỹ ?

Trên thực tế, thị trường này lớn đến độ sách báo khiêu dâm đã trở thành thông dụng. Gần như không có phòng khách sạn nào ở Mỹ thiếu những hình thức tiếp cận sách báo khiêu dâm dễ dàng. Chỉ cần một cú click là tất cả mọi người đều có thể xem được.

Có rất nhiều người xem các trang web khiêu dâm ở công sở. Theo Websense, một hãng bán các phần mềm an ninh mạng và phần mềm lọc web đen, có 70% sách báo khiêu dâm được tải về trong khoảng thời gian từ 9h sáng đến 5h chiều. Và 20% người Mỹ thừa nhận, họ đọc sách báo khiêu dâm trong giờ làm việc. Các đồng nghiệp của bạn có phải là những người như vậy? Hãy thử nhìn lướt qua màn hình máy tính của họ khi họ đang khom người, ra vẻ như đang làm việc. Rất nhiều khả năng, có ít nhất một người không nhìn chăm chăm vào bảng tính.

Điều đáng chú ý là những người đó lại luôn được gắn với những tiêu chuẩn đạo đức rất cao. Năm 2003, Today's Christian Woman cho biết 53% đàn ông trong Hội Thủ tín thừa nhận họ đã xem trang web khiêu dâm một tuần trước đó. 47% tín đồ Thiên Chúa giáo cho biết sách báo khiêu dâm là nguyên nhân gây tranh cãi chính trong gia đình.

Cựu Tổng thống Jimmy Carter từng nói rằng thỏa mãn ham muốn của mình là hoàn toàn bình thường. Và ngày nay, Internet đang biến việc thỏa mãn ham muốn ấy trở nên dễ dàng hơn với chi phí thấp.

Nói cho cùng, chính chiến dịch tung các cuộn phim sex rất khôn ngoan đã khôi phục lại danh tiếng cho cô ca sĩ Pamela Anderson và khiến Paris Hilton nổi tiếng. Cả hai đều nói rằng bạn trai của họ đã tự quay video mà không được sự đồng ý của họ. Nhưng cả hai đều hưởng lợi từ sự phát tán này và được công chúng quan tâm rộng rãi. Nếu như trước đây, những cuộn băng video này sẽ khiến các ngôi sao bị tẩy chay thì nay, chúng lại là công cụ giúp họ trở nên nổi tiếng.

Là một ngành công nghiệp toàn cầu trị giá 57 tỉ đô-la, trung bình mỗi năm sách báo khiêu dâm đã tạo ra 12 tỉ đô-la trên thị trường Mỹ. Rõ ràng trong năm 2001, doanh thu từ sách báo khiêu dâm đã cao hơn doanh thu hàng năm của các giải bóng chày, bóng rổ, bóng bầu dục cộng lại. Một nghiên cứu năm 2006 cho thấy, doanh thu từ các trang khiêu dâm trên Internet cao gần gấp đôi doanh thu từ các kênh ABC, CBS và NBC cộng lại.

Và thị phần của các trang khiêu dâm trong thế giới Internet rất lớn. Có trên 4 triệu trang web khiêu dâm, chiếm 12% tổng số các trang web. Cứ bốn yêu cầu tìm kiếm mà các công cụ tìm kiếm nhận được trong một ngày lại có một yêu cầu tìm kiếm sex. Dữ liệu mang tính khiêu dâm chiếm 1/3 dữ liệu được tải xuống mỗi ngày. Các trang web khiêu dâm có lượt truy cập cao gấp ba lần các trang Google, Yahoo và MSN cộng lại.

Sách báo khiêu dâm đã trở thành một trong những ngành chủ chốt thúc đẩy sự phát triển của công nghệ. Trong những năm 1980, khi VHS đánh bại Betamax để trở thành hãng video nổi tiếng nhất, chiến thắng của hãng có

phần đóng góp rất lớn của các phim được xếp hạng X (phim người lớn). Hiện nay, theo nhật báo Nhà đầu tư, những gã khổng lồ trong công nghệ sản xuất video như HD DVD và Blu-ray Disc cũng đang cố gắng để trở thành dạng thức chuẩn cho thế hệ đĩa video tiếp theo và đồng minh với “công nghệ cho người lớn” này của HD DVD để có thể bứt phá.

Ngày nay, các hãng cung cấp sách báo khiêu dâm đang là khách hàng lớn nhất của các công ty công nghệ chính thống. Sex là từ khóa tìm kiếm hàng đầu mà người dùng nhập vào các công cụ tìm kiếm như Google hay Yahoo! Mặc dù các doanh nghiệp hay tổ chức bảo thủ tẩy chay các tạp chí dành cho dân đồng tính nam, nhưng họ chưa bao giờ tẩy chay những công ty bán các thiết bị và dịch vụ cho ngành công nghiệp tình dục. Tại sao lại như vậy? Lý do là vì số thành viên bị đồng tính nam trong các doanh nghiệp này không nhiều nhưng số thành viên xem sách báo khiêu dâm lại rất lớn.

Với nhiều luồng ý kiến về ảnh hưởng của sách báo khiêu dâm, người ta sẽ tự hỏi liệu chúng có tạo ra những thay đổi có ý nghĩa trong các mối quan hệ thực tế. Trên các chương trình truyền hình đã từng chỉ trích bạo lực nhưng các nghiên cứu lại đi theo cả hai hướng. Hiện nay, khi các trang khiêu dâm trên mạng đang tăng mạnh, các cuộc hẹn hò qua mạng cũng tăng lên đáng kể. Trước đây, mọi người không thể dễ dàng gặp gỡ và hẹn hò như thế, và họ đồng thời lại có thể giữ bí mật những câu chuyện của mình.

Và đối tượng chịu tác động lớn nhất của hiện tượng này là tầng lớp thanh thiếu niên, những người từng phải lén lút mua tạp chí và xem video. Ngày nay, họ đã có thể truy cập sách báo khiêu dâm trên Internet dễ dàng. Những hình ảnh trước đây phải rất khó khăn mới xem được giờ hiện ra ngay lập tức mà không cần nhập số thẻ tín dụng hay yêu cầu đăng nhập. Độ tuổi mà giới trẻ Mỹ lần đầu biết đến sex đã giảm – hiện nay là 16 tuổi – và việc dễ dàng xem khối lượng hình ảnh và thông tin đồ sộ về sex có thể giải thích lý do.

Nhưng phát hiện thật sự ở đây lại là về phụ nữ. Xu hướng chính của sách báo khiêu dâm giống như một sự hiện diện vụng về và lạng lẽ – một hiện

tượng mà chỉ có nam giới mới quan tâm còn phụ nữ thường bỏ qua. Và khi phụ nữ biết đến nó, liệu thái độ của họ với việc đồng nghiệp, ông chủ, chồng hay bạn trai của mình xem sách báo khiêu dâm có thay đổi không? Hay phụ nữ sẽ cố tình tàng lờ? Liệu họ có đồng ý với Jimmy Carter rằng đôi chút đam mê là điều bình thường, miễn là những người đàn ông vẫn một lòng chung thủy với họ?

Câu trả lời là phụ nữ chiếm hơn 1/4 lượng người thường xuyên truy cập vào các trang web khiêu dâm. Và ngày càng có nhiều phụ nữ phải sống trong cảnh chăn đơn gối chiếc. Vì vậy, nếu có một khuynh hướng tồn tại, thì đó là ngày càng có nhiều phụ nữ đi theo quan điểm: nếu bạn không thể thay đổi họ thì hãy tham gia cùng họ.

Bức tranh quốc tế

Người Mỹ không cô đơn trong niềm đam mê của họ dành cho sách báo khiêu dâm. Tiptenreviews.com cho biết ngành công nghiệp sex trên toàn thế giới thu về 81 tỷ đô-la mỗi năm, trong đó các trang khiêu dâm trên mạng thu về 3,5 tỉ đô-la. Các trang khiêu dâm trên mạng đã phát triển với tốc độ 1.800% trong vòng năm năm trở lại đây và mỗi ngày có hơn 68 triệu yêu cầu tìm kiếm các trang này, tức khoảng 25% số yêu cầu tìm kiếm thông tin trên mạng là các trang khiêu dâm. Vì vậy, nếu bạn định nhảy ra để che hình ảnh khỏa thân trên màn hình của mình khi sắp đi qua, rất có thể bạn không phải là người duy nhất – sẽ có nhiều người hành động tương tự.

Vậy thật sự, các trang web khiêu dâm phổ biến đến mức nào? Theo kết quả Khảo sát toàn cầu về Sex trong năm 2004 của Durex (nhà sản xuất bao cao su), 35% những người xem các trang web khiêu dâm cùng xem với bạn tình của họ. Ở quy mô quốc tế, những người Bắc Phi truy cập các web khiêu dâm nhiều nhất (60%) trong khi đó Ấn Độ là 22% và Trung Quốc là 24%.

Người dân trên khắp thế giới đang xem sách báo khiêu dâm từ những nguồn giống nhau – chủ yếu là qua Internet, điện thoại và tạp chí. Nhưng ở châu Âu, một ham mê mới là xem hình ảnh khiêu dâm qua điện thoại di động. Người châu Âu bỏ ra 10 triệu đô-la cho các hình ảnh khiêu dâm trên điện

thoại di động. Ở Mỹ, những người sử dụng điện thoại di động chậm chân hơn, vì e sợ sẽ gặp phải sự phản đối dữ dội từ dư luận. Tuy vậy, các nhà nghiên cứu dự đoán các hình ảnh khiêu dâm trên điện thoại di động sẽ là ngành mang lại doanh thu 200 triệu đô-la trong năm 2009.

Lẽ đương nhiên, đối tượng xem sách báo khiêu dâm không chỉ là người lớn. Tờ The Nation (Quốc gia) của Thái Lan cho biết, trong năm 2002, có 71% giới trẻ của đất nước này (năm trong độ tuổi từ 12-25) vào các web khiêu dâm. 45% là khách thường xuyên của những trang này. 1/3 trẻ vị thành niên nam trong độ tuổi từ 13-14 ở Alberta, Canada cho biết xem các trang khiêu dâm “nhiều lần đến mức không đếm xuể.”

Theo một nhà sản xuất sách báo khiêu dâm cho cả người lớn và trẻ em, Nhật Bản có sự phân biệt cụ thể trong vấn đề này. Năm 1998, Cơ quan phòng chống tội phạm quốc tế ước tính có đến 80% các trang web khiêu dâm dành cho trẻ em ra đời ở đất nước này.

Vậy đâu là nước có nhiều trang web sex được đăng ký nhất thế giới? Câu trả lời là Đức, với khoảng 10 triệu trang. Và một nước nhỏ ở châu Phi là São Tomé cũng tuyên bố nước này có 307.000 trang web khiêu dâm, gần gấp đôi dân số của họ.

Đó là bí mật lớn nhất và tồi tệ nhất trên thế giới.

Trò chơi điện tử - thú tiêu khiển của người trưởng thành

Các trò chơi điện tử ở Mỹ thường khiến người ta liên tưởng đến thú chơi dành cho các cậu thiếu niên mới lớn tùm tùm quanh bàn điều khiển trong căn phòng mờ tối của những ngày nắng nóng. Các game thủ là những thiếu niên khó gần, chỉ ngồi hàng giờ liền trong tầng hầm – nơi hoàn toàn thiếu không khí trong lành, thể thao hay những giao tiếp cần thiết.

Tuy nhiên, trong khi suy nghĩ của mọi người về những hình mẫu cũ vẫn không đổi, thì số liệu thống kê lại tiết lộ một bức tranh hoàn toàn khác. Như trong năm 2006, số tuổi trung bình của các game thủ máy tính hay điện tử là 33 tuổi, thay vì 24 tuổi như bốn năm trước đó. Các game thủ không chỉ

già hơn so với dự đoán của bạn, họ còn có thâm niên chơi trung bình khoảng 12 năm – điều này có nghĩa là một game thủ bình thường thậm chí chỉ bắt đầu chơi khi đã đủ tuổi để mua đồ uống có cồn. Các trò chơi điện tử giờ đây đã trở thành thú tiêu khiển chính của người lớn, chứ không phải của trẻ em.

Theo Hiệp hội phần mềm giải trí, các game thủ dưới 18 tuổi chiếm chưa đầy 1/3 số người chơi trong khi đó, con số này ở các game thủ trên 50 tuổi là 25%. Điều này thật khó tin. Cùng với Bill Cosby và Elton John, một “ngôi sao” có sức hút mạnh mẽ không kém trong Hội thảo Quốc gia năm 2006 của AARP chính là Nintendo .

Ngay cả phụ nữ (một bộ phận chiếm 30% thị trường trò chơi máy tính và trò chơi video) cũng chiếm số lượng áp đảo trong tổng số game thủ là thanh thiếu niên dưới 17 tuổi (nhóm này chỉ chiếm 23% thị trường).

Các chàng trai, cha mẹ của các cậu cũng đang xuống tầng hầm, nhưng không phải để kéo các cậu ra khỏi trò chơi video và buộc cậu ra chơi bên ngoài. Họ muốn tham gia cùng các bạn.

Vậy điều gì đang xảy ra?

Một phần, đó là sự già đi của những người trong độ tuổi 30 – thế hệ đầu tiên lớn lên cùng máy tính. Nếu như thú vui giải trí đối với thế hệ cha mẹ của họ là mua một tấm vé xem triển lãm, kịch, phim hay thể thao và chờ đợi các câu chuyện hé mở dần dần, thì thế hệ này lại chuộng những trò giải trí cần đến những cú nhấp chuột, bảng điều khiển và sự tương tác.

Thứ hai, do trò chơi video không nguy hiểm nên các bậc phụ huynh ngày nay thực sự coi đây là một cách để gần gũi hơn với con trẻ. Theo Hiệp hội phần mềm giải trí, có 35% các bậc phụ huynh là các game thủ và 80% các phụ huynh này chơi game với con mình. Do đó, các nhà sản xuất đã cho ra đời trò chơi Dance Dance Revolution, mà trong đó con trẻ (và những ông bố, bà mẹ ý thức rất rõ về thân hình béo phì của mình) phải đổ mồ hôi cố gắng theo kịp nhịp chân trong video. Nếu như trước đây các bậc phụ huynh

và con cái thường tránh chạm mặt nhau trong các bữa tiệc, thì giờ đây họ có thể thật sự có niềm vui chung như cùng nhau thi tài trong trò chơi Guitar Hero. Đây là những trò chơi phổ biến cho mọi thế hệ.

Thứ ba, ngành công nghiệp phần mềm giải trí đang dần nhận ra những khách hàng trưởng thành hơn của mình. Cùng với súng, Goths và Grand Theft Auto, ngày càng có nhiều trò chơi gần gũi với cuộc sống như The Sims ra đời; trong trò chơi này, người chơi hướng dẫn các thành viên gia đình ảo thực hiện một loạt những công việc hàng ngày. Năm 2005, The Sims là trò chơi máy tính bán chạy nhất ở Bắc Mỹ – và nó rất được giới game thủ nữ ưa chuộng. Một trong những bộ phận dân chơi game phát triển nhanh nhất là những bà mẹ trên 45 tuổi. Ở tuổi này, con cái của họ đã đi học, vì vậy họ có khá nhiều thời gian, tuy nhiên lại không dư dật tiền bạc. Họ dành nhiều thời gian để xem tivi hơn bất kỳ nhóm chơi game nào khác và xếp vị trí thứ hai nếu xét về thời gian chơi game. Không giống như những thanh thiếu niên đam mê game phải lén lút trước đây, nhóm này muốn các trò chơi phải dễ chơi và mang tính xã hội hơn nữa. Và đây chính là giới game thủ mới.

Trò chơi game phổ biến nhất là chơi bài online, với tỷ lệ người chơi trưởng thành chiếm 2/3, tương đương với khoảng 35 triệu người chơi. Và với những người chơi game thường xuyên, sẽ có những game trực tuyến dành cho nhiều người chơi trên diện rộng hay gọi tắt là các game MMOG. Ở các game này, các tay game giao tiếp với nhau thông qua các nhân vật tưởng tượng trong một thế giới ảo tiến hóa liên tục ngay cả khi người chơi đã dừng chơi. Cứ năm người lớn chơi game thì có một người chơi trò này (tương đương với khoảng 10 triệu người). Một trong những trò chơi MMOG phổ biến nhất là Second Life (Cuộc sống thứ hai) – với 5 triệu người chơi. Second Life cho phép người chơi tạo ra những nhân vật ảo và tiến hành hoạt động mua bán bất động sản, sinh hoạt nhóm, làm việc và các hoạt động xã hội như bình thường với các nhân vật khác. Trò chơi này có phiên bản riêng dành cho trẻ em với tên gọi Teen Second Life (Cuộc sống thứ hai của teen).

Phải thừa nhận rằng tôi cũng là một người chơi game. Trong nhiều năm, tôi đã chơi loại trò chơi chiến lược chiến tranh Command và Conquer. Trong trò chơi này, bạn sẽ vận dụng nhiều kỹ năng khác nhau để điều binh khiển tướng. Bài học mà tôi học được từ trò chơi này là: luôn có con đường đi đến chiến thắng – bạn chỉ cần tiếp tục chơi cho đến khi đến đích. Sau này, tôi chuyển sang chơi trò chơi trực tuyến Scrabble. Ngày nay, nếu bạn chú ý đến những việc người khác đang làm, bạn sẽ thấy họ hoặc là đang xem DVD hoặc là đang chơi trò chơi video. Những người thường sử dụng máy tính xách tay khi đi máy bay để làm việc thật sự rất hiếm.

Điểm mấu chốt ở đây là: Thói quen của thanh thiếu niên và những kẻ kỳ quặc giờ đang trở thành hoạt động chính thống đối với những người Mỹ trưởng thành. Có gần 100 triệu người lớn được coi là các game thủ thường xuyên. Doanh thu từ trò chơi video ở Mỹ cao hơn doanh thu từ ngành công nghiệp điện ảnh toàn thế giới. Có khoảng 100 trường đại học và cao đẳng ở Mỹ có các khóa học về thiết kế và sản xuất trò chơi video.

Trò chơi điện tử cho người trưởng thành sẽ là một thương vụ hời – đầu tiên là cho chính ngành công nghiệp này. Các game thủ là người trưởng thành là dấu hiệu của một ngành công nghiệp đang bùng nổ cho các trò chơi dành cho người lớn, vốn đã là bộ phận phát triển nhanh nhất và một thị trường game mở rộng cho giới nữ. Cũng có một bộ phận người chơi game đang phát triển là những người tuổi trung niên, hay còn gọi là các game thủ “tóc muối tiêu”. Năm 2006, hãng Nintendo đã giới thiệu trò chơi Brain Age, một trò chơi máy tính đặt trọng tâm vào kỹ năng đặc biệt của con người. Trò chơi này thử tài các game thủ lớn tuổi bằng một loạt những câu đố có tính logic hiện ra trên màn hình và cho họ biết não của họ vẫn “trẻ” như thế nào. Những nơi điều dưỡng nội trú cho rằng đối với các game thủ trong độ tuổi 50 hoặc 40, trò chơi video giúp duy trì hoạt động của trí não và ngăn ngừa chứng Alzheimer . (Hãy nhớ hãng Nintendo đã được yêu mến như thế nào trong hội nghị AARP). Thị trường này sẽ chỉ phát triển khi những game thủ có tuổi trong tương lai biết nhiều hơn về máy tính.

Tuy nhiên, có một thực tế: ngay cả với các game thủ trong độ tuổi từ 30 – 40, ngành công nghiệp này cũng chưa phục vụ xứng đáng – hãy nhìn trò chơi Circuit City và những sinh vật kỳ cục, kịch cỡm trên bìa của hầu hết các trò chơi video. Các trò chơi kiểu này có thể mang lại doanh thu lớn hơn nhiều nếu bìa của chúng được trang trí nghiêm túc hơn, đề cập đến những chủ đề thú vị hơn và mang lại những kinh nghiệm chơi game mới mẻ hơn. Không có một trò chơi tầm cỡ nào về đầu tư và kiếm tiền – mặc dù một trong những trò chơi lớn nhất của mọi thời đại là Monopoly. Các trò chơi đều xoay quanh những nội dung như tiếp quản thế giới, hẹn hò hoặc bắn giết. Nhưng nội dung mà một game thủ 33 tuổi muốn chơi là thống lĩnh thị trường và nếu họ muốn đánh bại ai thì đó sẽ là sếp của họ hoặc người đồng nghiệp ngồi trong góc phòng. Những game thủ nữ vừa có đứa con thứ nhất hoặc đứa con thứ hai và đang bận rộn với việc chăm sóc con cái quan tâm đến sự trưởng thành và mâu thuẫn giữa những đứa con. Thị phần chưa được khai thác về kinh nghiệm sống của con người vẫn còn rất lớn nhưng các nhà sản xuất trò chơi dường như vẫn hướng đến những thanh thiếu niên còn non nớt và chưa nhận thức rõ thị hiếu của những khách hàng mới.

Trò chơi video cho người trưởng thành cũng là thương vụ lớn với những người làm quảng cáo. Với doanh thu 10 tỷ đô-la và đang ngày càng tăng lên, ngành công nghiệp trò chơi video thật sự là một địa bàn tiếp thị mới. Mặc dù phần mềm giải trí vẫn là thị trường nhỏ so với TV, nhưng năm 2006 Nielsen, kênh marketing có hệ thống đánh giá đã thiết lập mức giá quảng cáo truyền hình trong hàng chục năm, đã tuyên bố sẽ phát triển một hệ thống các phương pháp đánh giá để chuẩn hóa thị trường mua và bán quảng cáo trên trò chơi video. Khi việc marketing dần đi vào thực tế, trên trò chơi video sẽ không chỉ có quảng cáo điện thoại, mà còn có cả quảng cáo cho các khoản vay thế chấp nhà hay bán xe tải nhỏ.

Ở cấp độ rộng hơn, các game thủ trưởng thành lại là dấu hiệu không rõ ràng khi nói đến sự khác biệt giữa người lớn và trẻ em. Chắc chắn, ngày nay, thanh thiếu niên biết đến tình dục sớm hơn trước kia và gọi người lớn bằng

tên thay vì họ – nhưng cũng ngày càng có nhiều người lớn xem phim hoạt hình, đi ăn Chuck

E. Cheeses và chơi video game. Trong những giờ rảnh rỗi, những người trưởng thành mê game không làm việc, đọc sách, tham gia tình nguyện hay theo đuổi các hoạt động chung có ý nghĩa hơn, vốn được coi là dấu hiệu nhận biết về một công dân đã đến tuổi trưởng thành. Trên thực tế, họ sống trong một cộng đồng ảo. Đó là sự cô lập hay siêu kết nối?

Theo tôi, các trò chơi điện tử dành cho người trưởng thành có lợi nhiều hơn tác hại. Lý do là tất cả những yếu tố khiến người lớn hài lòng với video game đang vượt qua ranh giới giải trí và đi sâu vào giáo dục chính họ. Chơi trò chơi đang là một cách thức mới để xây dựng kỹ năng và trang bị cho người trưởng thành những kỹ năng cần thiết để xử lý những rắc rối trong cuộc sống. Được Trung tâm quốc tế Woodrow Wilson gán cho cái tên “game nghiêm túc”, giai đoạn phát triển tiếp theo của công nghệ sản xuất video game là những chương trình tìm hiểu và mô phỏng dựa trên game. Hiện nay, những game kiểu này đã được phát triển trong một số nội dung như ngăn ngừa bệnh, tập phản ứng khi khủng bố và lật đổ những tên độc tài trong hòa bình. Lính cứu hỏa đã sử dụng nó để diễn tập cho các thảm họa sinh hóa. Những người quản lý các trường đại học sử dụng nó để tái đầu tư vào một hệ thống giáo dục tiên tiến hơn. Còn lực lượng quân đội sử dụng nó để chuẩn bị cho các cuộc chiến. Khi số tiền đầu tư lớn và các lựa chọn xuất hiện nhanh hơn, phức tạp hơn, các tùy chọn trong đời sống thực trong game có thể mang lại ưu thế cạnh tranh lớn hơn. Nhưng điều này chỉ xảy ra khi những người trưởng thành có thể sử dụng thoải mái những công cụ và kỹ thuật chơi game – phần lớn là trong thời gian nghỉ ngơi của họ, và các cơ quan như trường học, trường đại học và chính phủ bắt đầu khai thác nó.

Vì vậy, từ chỗ ban đầu là thói quen của những thanh thiếu niên sống cô lập với xã hội, nay game đã trở thành cách thức mới nhất để những người trưởng thành có thể nghiên cứu kỹ hơn về các hoạt động chống khủng bố, giáo dục và chiến tranh. Chúng ta chơi game không phải là vì chúng ta quá

xa cách với xã hội nên không muốn ra ngoài mà là vì chúng ta có thể tưởng tượng, lên kế hoạch, và trải nghiệm những thách thức lớn nhất trong cuộc sống thông qua kịch bản của phần mềm.

Những tín đồ mới của dòng nhạc cổ điển

Cứ sau vài chục năm, ở Mỹ lại có một số nhóm xã hội than phiền rằng họ đang chết dần: Những chuyên gia về văn phạm, những người Do Thái, giải vô địch bóng chày quốc gia. Cảm giác lo lắng của họ là có thực và chân thành. Họ luôn có thể đưa ra các số liệu để minh chứng cho nỗi lo sợ này. Nhưng có thể chính sự cấp thiết đó đã thôi thúc những người mộ đạo hành động – những nhóm này lại tìm ra một cách mới, hiện đại hơn để tồn tại.

Thành viên mới nhất trong nhóm than phiền rằng sắp tàn lụi là âm nhạc cổ điển. Có rất nhiều cuốn sách, blog, bài báo và tất nhiên là các chương trình gây quỹ đã đồng thanh cất lời nỉ non ai oán rằng Debussy đang suy yếu hay Puccini đang tàn lụi. Những người yêu dòng nhạc cổ điển đáng tin cậy duy nhất có mặt trong lễ truy điệu là những người lớn tuổi – vì vậy, trừ khi chúng ta có những biện pháp thật sự quyết liệt, nếu không âm nhạc cổ điển sẽ chết yếu trong một thế hệ.

Điều này chỉ ra một số dữ liệu đáng phiền lòng. Trong hai năm 2005-2006, doanh thu từ đĩa CD nhạc cổ điển đã giảm 15%. Các kênh phát nhạc cổ điển và thính phòng chuyên nghiệp ở nhiều thành phố buộc phải đóng cửa. Số lượng đặt vé xem các buổi biểu diễn âm nhạc giảm mạnh. Các chương trình âm nhạc trong trường giảm đi một nửa. Còn nhạc cổ điển trên các kênh truyền hình thì sao? Ở Anh, nhạc cổ điển vẫn được phát sóng nhưng ở Mỹ thì không. Mỹ có khoảng 35 kênh MTV nhưng nếu bạn nói đến “cổ điển” trên sóng truyền hình, bạn đang nói đến các bộ phim. Đó là tình trạng đáng tiếc và cho thấy sự xuống cấp trong nền văn hóa Mỹ.

Nhưng vẫn còn quá sớm để đặt dấu chấm hết cho loại hình âm nhạc này. Trên thực tế, nhạc cổ điển đang ngày càng được ưa chuộng hơn. Và trong những năm tới, chúng ta sẽ thấy loại hình này còn phát triển hơn nữa.

Những nguyên do đưa đến tình trạng này có thể là kinh nghiệm, là nhân khẩu học hay văn hóa. Về kinh nghiệm, những người dự báo ngày tận thế đã bỏ qua một số số liệu quan trọng. Trong năm 2000-2001, có khoảng 32 triệu vé xem hòa nhạc đã được bán ra, tăng 10% so với 10 năm trước đó. Ở Baltimore, trong khi số vé đăng ký theo mùa giảm 5% thì doanh thu từ vé đơn ở thành phố đó lại tăng 46%. Điều này không chỉ chứng tỏ rằng những người thường xuyên nghe nhạc cổ điển, trong đó có những người nghỉ hưu, nghe nhạc nhiều hơn trước kia, mà còn cho thấy ngày càng có nhiều người chuyển sang yêu thích nhạc cổ điển. Hầu hết các ngành công nghiệp đều cho thấy sự phát triển đó.

Năm 2000, có hơn 36.000 buổi biểu diễn âm nhạc cổ điển ở Mỹ – tăng 10% so với năm trước đó và tăng 45% so với trước đó mười năm. Liệu tỉ lệ 100 buổi hòa nhạc một ngày ở Mỹ có phải là dấu hiệu của sự đi xuống – trong khi những năm 1950, những mùa hòa nhạc không thể kéo dài tới tám tháng?

Doanh thu từ các buổi hòa nhạc tăng, hoạt động hòa nhạc từ thiện của các cá nhân đạt mức cao kỷ lục và từ năm 1992, số sinh viên theo học nhạc đã tăng hơn một nửa. Trên thực tế, năm 2002, Trung tâm quốc gia cho biết các số liệu thống kê phải bổ sung vào ngành học nhạc thông thường ít nhất ba chuyên ngành là: giáo dục âm nhạc, chỉ huy dàn nhạc, piano và organ.

Vậy chúng ta đang nói tới sự tàn lụi của điều gì?

Đây là những số liệu ngược lại đáng tin cậy. Theo cuộc điều tra của Gallup, ở Mỹ, có hơn 50% hộ gia đình có ít nhất một thành viên chơi nhạc – và đạt mức cao nhất là vào năm 2003, năm cuối cùng diễn ra nghiên cứu. Rất có thể một phần của sự phát triển này là do thực tế việc học đàn piano không chỉ dành cho những đứa trẻ hay quậy phá. Theo Hiệp hội giáo viên nhạc quốc gia, những học viên học đàn piano trong độ tuổi từ 25 – 55 đang tăng rất nhanh.

Ngay cả khi gạt những số liệu này sang một bên, tất cả các bằng chứng đều cho thấy âm nhạc cổ điển đang phát triển mạnh mẽ và không hề lụi tàn. Sai lầm lớn nhất ở đây là số liệu mà những người dự đoán ngày tận thế sử dụng

– doanh số bán CD và tần suất xuất hiện của nhạc cổ điển trên truyền hình hay sóng phát thanh – tất cả đều không liên quan. Internet mới là nơi tìm kiếm tốt nhất. Và mặc dù số người nghe nhạc cổ điển khuôn mẫu đều là những người ù lì và lớn tuổi – nhưng nhạc cổ điển ngày nay phổ biến trên Internet hơn bất kỳ cửa hàng nào. Nếu như nhạc cổ điển chỉ chiếm 3% doanh thu bán CD tại các cửa hàng bán lẻ thì nó lại chiếm 12% doanh thu của trang nghe nhạc iTunes của hãng Apple.

Nhạc cổ điển không chỉ vực dậy Tower Record mà nó còn thật sự sản sinh ra một thế hệ người nghe mới.

Những người nghe nhạc cổ điển theo kiểu cũ là những người da trắng, lớn tuổi, có học thức và miệt mài với sự nghiệp đào tạo âm nhạc. Mặc dù nhóm này vẫn chiếm phần lớn trong các hoạt động nghe nhạc cổ điển trực tuyến nhưng theo kết quả cuộc khảo sát thành viên do trang www.classicalarchives.com tiến hành, gần một nửa số thành viên đăng ký chưa đến 50 tuổi, khoảng 1/5 vẫn còn ngồi trên ghế nhà trường, và 1/3 chưa hề chơi bất kỳ loại nhạc cụ nào.

Khi xem xét kỹ điều này, bạn sẽ thấy nó rất có ý nghĩa. Internet đang ngày càng trở nên thân thiện với những người bình dân hâm mộ nhạc cổ điển hơn là những cửa hàng nhạc lớn. Khi bạn có thể nghe mẫu những bản nhạc miễn phí hay tải về một bản nhạc và nghe trên chiếc iPod của mình, nhạc cổ điển sẽ trở nên thân thuộc hơn. Một hệ quả không ngờ đến của Internet là nó đã mở ra cánh cửa đi vào thế giới nhạc cổ điển cho những nhóm thính giả trẻ hơn, đa dạng hơn và mạo hiểm hơn.

Và nếu bạn là một người học nhạc – dù là sinh viên theo học chính quy hay chỉ là một người mới học piano, chẳng còn gì tuyệt vời hơn khi bạn có thể dễ dàng mua được bản nhạc mà mình đang học. Nhạc cổ điển thường rất dài với nhiều chương, nhưng nếu không thích, bạn sẽ không phải mua tất cả.

Nhân khẩu học cũng là một yếu tố khiến nhạc cổ điển ngày càng phát triển. Dù ở thế hệ nào, những người lớn tuổi luôn thắc mắc tại sao thanh thiếu niên lại không thích nhạc cổ điển. Và thực tế là họ gần như chưa bao giờ

thích. Nhạc cổ điển là một sở thích do thói quen mà có, và trong mọi thế hệ, những người trung tuổi thường là những người lần đầu nghe nhạc cổ điển. Theo tiêu chuẩn đó, hình thái nhân khẩu học ở Mỹ sẽ là mỏ vàng của âm nhạc cổ điển. Trong khoảng từ năm 2000-2030, số người Mỹ trung niên từ 55 tuổi trở lên sẽ tăng gần gấp đôi – từ 60 triệu người lên 110 triệu người. Số lượng người Mỹ từ 65 tuổi trở lên cũng tăng với tỷ lệ tương tự – từ 35 triệu người lên 71 triệu người. Và những người lớn tuổi này sẽ là những người khỏe mạnh nhất, sống lâu nhất, có trình độ học vấn cao nhất và giàu có nhất trong lịch sử. Ngay cả nếu không có những người nghe nhạc cổ điển mới trên Internet thì ngành công nghiệp giải trí này sẽ vẫn phát triển mạnh.

Và cuối cùng là lý do văn hóa. Từ những năm 1990, có một nhóm người nghe nhạc cổ điển kiểu mới – những người đã chứng minh nhạc cổ điển chỉ dành cho người cao tuổi là sai: đó là trẻ em. Các nhà khoa học đã giới thiệu Hiệu ứng Mozart – một thuyết cho rằng nhạc cổ điển sẽ làm trẻ em trở nên thông minh hơn. Mặc dù điều này không hoàn toàn đúng nhưng có rất nhiều bà mẹ mang thai cũng như các cặp vợ chồng mới làm bố mẹ và giáo viên đã mua nhạc cổ điển.

Thậm chí, các nhà lập chính sách cũng vào cuộc. Từ năm 1998, ở Florida, tất cả các trường mẫu giáo công phải bật nhạc cổ điển mỗi ngày. Năm 1998, Thống đốc Georgia khi đó là Zell Miller đã đề xuất trích 100.000 đô-la mỗi năm để mua các đĩa CD hoặc băng nhạc cổ điển cho những em bé mới sinh trong thành phố. Khu sản khoa sẽ không còn những khung trang trí hình thoi khô cứng hay các hộp sữa bột mà còn có thể có những đĩa nhạc cổ điển.

Và cuối cùng, có thể là những nhóm như Bond – bốn nữ nhạc công với các bìa đĩa gợi cảm hơn những nữ nhạc công chơi cello bình thường. Kiểu nhóm giao thoa này đã mang lại cho nhạc cổ điển một thế hệ người nghe mới.

Và không có bài ca nào cho con chim thiên nga sắp ra đời. Những người yêu nhạc cổ điển nên chạy đi mua các đĩa nhạc ngay bây giờ khi chúng vẫn còn được bày bán bởi các cửa hàng băng đĩa rất có thể trở nên tấp nập nếu xét theo các yếu tố nhân khẩu học, công nghệ và thay đổi văn hóa đang tăng nhanh số lượng người hâm mộ dòng nhạc này. Các thính phòng cũng nên bán nhiều vé đơn hơn trước đây, có thể họ sẽ phải từ bỏ việc thu mức phí thu âm để mang lại lợi nhuận cao hơn cho các hãng bán nhạc trực tuyến nhưng một thế hệ người yêu nhạc cổ điển kiểu mới đang đến. Đó là tin tuyệt vời nhất mà nhạc cổ điển nhận được từ khi Mozart rút ngắn cái tên của mình từ tên ban đầu Johannes Chrysostomus Wolfgangus Theophilus.

Phần XIV - Giáo dục

Đi học muộn tuổi

(Trở ngại của các trường mẫu giáo ở Mỹ)

Một trong những chương trình truyền hình yêu thích của tôi trong những năm 1990 là về Doogie Howser, M.D. Chương trình này là khía cạnh trí tuệ của giấc mơ Mỹ – nếu Doogie đủ thông minh để tốt nghiệp chương trình học của đại học Princeton khi 10 tuổi, và phá bỏ các quy tắc thông thường, cậu bé có thể trở thành một nhà phẫu thuật ngay khi còn ở tuổi vị thành niên. Nước Mỹ là đất nước của các thần đồng – những người đã xuất sắc phá cách khỏi hệ thống giáo dục. Carl Sagan đã tốt nghiệp cấp III khi mới 16 tuổi, còn Stephen Hawking đã tốt nghiệp Oxford ở tuổi 20. Trong khi đó, Mozart bắt đầu các chuyến lưu diễn khi mới 6 tuổi.

Nhưng mọi chuyện chỉ dừng lại ở đó. Xu hướng lớn nhất trong giáo dục hiện nay hoàn toàn ngược lại: Ngăn cản trẻ thành công sớm. Khi trẻ càng thông minh (hay có nhiều khả năng thành công), tài năng của chúng sẽ càng có nhiều khả năng bị trì hoãn.

Hành động này được gọi chung bằng cái tên red-shirting (tạm dịch là: áo đỏ). Một báo cáo của Bộ Giáo dục Mỹ năm 2005 cho biết gần 10% học sinh các trường mẫu giáo ở Mỹ có đủ điều kiện để nhập học từ trước đó một năm.

Vậy những ai thuộc xu hướng này? Một đứa trẻ “áo đỏ” điển hình là một cô, cậu bé có bố mẹ học vấn cao và là người da trắng. Họ rất hiểu biết, vì vậy họ biết cảm giác khi đứng nhất lớp sẽ tuyệt vời đến thế nào – và họ muốn con mình được như thế ngay cả khi các cháu nhỏ hơn, chưa được phát triển đầy đủ hay ít khả năng hơn các bạn đồng lứa. Vì vậy, họ quyết định cho con đi học chậm lại một năm.

Điều này đặc biệt phổ biến ở các trường tư và trong tầng lớp trung lưu. Một bản phân tích dữ liệu giáo dục của Connecticut cho thấy ở các khu vực giàu

có, tỷ lệ học sinh áo đỏ tăng hơn 20%, trong khi con số này ở những vùng thu nhập thấp là 2-3%.

Khi xu hướng này bắt đầu lan toả, chúng ta sẽ rất khó để đảo ngược tình thế. Nếu bạn không phải là một bậc cha mẹ ganh đua thái quá, chẳng mấy chốc xu hướng này sẽ gây ra cảm giác bạn là người vô trách nhiệm: nếu bạn cho con đi học mẫu giáo đúng tuổi (5 tuổi), bạn đang bắt con mình phải học với bạn cùng lớp hơn một tuổi. Tất nhiên, điều mỉa mai là khi càng có nhiều gia đình làm như vậy, lợi thế cạnh tranh sẽ càng thấp. Một nhà quan sát đã gọi hiện tượng này là Cuộc chạy đua vũ trang ở vườn trẻ.

Nhưng trở trêu là cách làm này không mang lại hiệu quả. Hầu hết các nghiên cứu về học sinh áo đỏ đều đưa ra kết luận: về lâu dài, các em không học giỏi hơn những bạn cùng lớp kém tuổi là mấy, những thành tích đạt được trước mắt sẽ nhanh chóng biến mất khi học lên lớp 3.

Trong bối cảnh xu hướng này đang phát triển, việc cho những cậu bé thông minh đi học muộn sẽ thú vị hơn nếu chỉ nhằm mục đích rút ngắn sự cách biệt đang gia tăng giữa người Mỹ giàu có và người Mỹ nghèo khổ. Nhưng trong khi các học sinh xuất thân từ những gia đình có thu nhập thấp chưa thể ganh đua với những học sinh được hưởng nhiều đặc quyền, thì với những gì các bậc cha mẹ có học vấn cao và sẵn sàng bao bọc con cái từ trong trứng, giờ đây các học sinh có thu nhập thấp cũng đi học muộn một năm.

Trên thực tế, xu hướng những trẻ học mẫu giáo lớn tuổi hiện đang là xu hướng lớn hơn so với Trẻ tinh hoa. Ngoài những trẻ học mẫu giáo muộn vì lý do cá nhân của cha mẹ, nhóm trẻ đi học muộn do những quy định của trường mẫu giáo cũng tăng ổn định. Nếu áo đỏ có nghĩa là chú ý cho những em 5 tuổi có năng lực đi học muộn, thì những gì mà các trường đang âm thầm làm là thay đổi nhóm người có năng lực.

Trong 25 năm qua, phản ứng với những chuẩn mực mới trong những năm 1980, gần như tất cả các bang đều quy định tính tuổi “ngắt ngọn” – giới hạn nhập học cho trẻ từ tháng 12 xuống khoảng tháng 9. Quyết định này đã

“lọc” một cách hiệu quả những trẻ chưa đủ 5 tuổi sang năm học sau. Ở một số trường tư, trẻ mẫu giáo phải tròn 5 tuổi trước tháng 4 hoặc tháng 5 của năm mà các em muốn theo học. Đây là một biện pháp để đảm bảo rằng các trường học cũng “thành công” hơn – ít nhất là trong những tiêu chí mọi người nhìn vào.

Và người Mỹ thay đổi lại điểm khởi đầu của hệ thống giáo dục chính quy mà gần như không có một kế hoạch trọng tâm hay sự thừa nhận nào.

Tờ Chicago Tribune đã gọi đây là quá trình “già hóa nhà trẻ”.

Trong khi trước đây gần như không có trẻ em nào vẫn học mẫu giáo khi đã 6 tuổi thì giờ đây tỉ lệ đó là 1/5.

Ngoài phụ huynh – những người phải trả thêm một năm học phí mẫu giáo và những giáo viên có thể lại phải chứng kiến những trò nghịch ngợm trong các giờ giải lao, còn có ai quan tâm đến điều này? Thời gian nhập học chậm lại, nhưng nếu những sự kiện quan trọng khác, có liên quan mật thiết đến tuổi tác vẫn xảy ra theo đúng lịch trình, một số hệ quả không ngờ tới sẽ xảy ra. Ví dụ:

- Quan hệ tình dục ở cấp trung học cơ sở: Theo các nhà nghiên cứu, tuổi bắt đầu quan hệ tình dục trung bình của người Mỹ là 16,9. Vì vậy, nếu trước đây độ tuổi này tương đương với lớp 10 thì bây giờ nó sẽ tương đương với lớp 9. Chúng ta hãy đón đợi sự phản đối kịch liệt trong những năm sắp tới về việc các học sinh đã quan hệ tình dục ngay từ cấp trung học cơ sở.

- Những quân nhân lớp 11: Một trong những điểm đặc biệt của truyền thống tốt nghiệp trung học lúc 18 tuổi là nó đặt ra ranh giới rõ ràng giữa trẻ con và người trưởng thành. Người đủ 18 tuổi phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước pháp luật, có quyền bầu cử và phải thực hiện nghĩa vụ quân sự. Nhưng, nếu số tuổi tốt nghiệp trung học tăng thêm một tuổi (19 tuổi), ban tuyển quân sẽ phải tuyển lựa ngay cả các học sinh lớp 11. Chúng ta có thể làm gì để ngăn chặn điều này? Đặc biệt là với những bậc cha mẹ cẩn thận thái quá?

- Những cử tri học trung học: Chúng ta chắc chắn không cần những cuộc bầu cử toàn quốc giả tạo trong các trường trung học – chúng ta cần những cuộc bầu cử thật sự.

- Những kẻ cưỡng dâm lớp 12: Nếu hai học sinh trung học, nam 19, nữ 17 tuổi rưỡi yêu nhau và có quan hệ tình dục, cậu ta sẽ bị kết tội quan hệ tình dục với trẻ vị thành niên. Không thể có sự biện hộ nào vì cậu ta đã hoàn toàn trưởng thành.

Tất nhiên, một người có thể cho rằng sự già hóa của học sinh, đặc biệt là nam sinh là một tín hiệu tốt. Từ lâu, nữ giới được cho rằng dậy thì sớm hơn nam giới, do đó có thể việc cho các bé trai học chậm một năm sẽ giúp cân bằng cán cân phát triển này. Và bởi vì các nữ sinh thường đạt được kết quả cao hơn khi đăng ký học đại học và tốt nghiệp nên có thể việc cho các em nam học chậm một năm sẽ là giải pháp hữu hiệu đưa các em quay trở lại đường đua.

Và chắc chắn bạn có thể hiểu những bậc phụ huynh muốn con mình học chậm lại một năm. Những vị phụ huynh tràn đầy tình thương đó đã không nhìn những đứa con trong áo choàng và mũ cử nhân khi tốt nghiệp và thắc mắc tất cả những năm qua có thể đi về đâu? Đặc biệt, trong thời kỳ phải sử dụng nhiều liệu pháp phục hồi khả năng sinh sản này, tôi biết nhiều bậc phụ huynh đã phải rất vất vả mới sinh được con và họ sẽ không có ý định cho con đi học muộn một năm nếu đó không phải là điều bắt buộc. Và từ phía những đứa con cũng vậy, có rất nhiều em được cho thêm một năm để phát triển, cơ hội để tỏa sáng, cơ hội để không bị bắt nạt. Đáng chú ý là điều này cũng quan trọng đối với quá trình học tập chẳng kém gì môn học đại số.

Tuy nhiên, các trường học của tương lai, hãy lên kế hoạch xây thêm bãi đậu xe. Chúng ta có thể cần chúng cho học sinh mới chỉ học lớp 8.

Học tại gia ở Mỹ

Hiện nay, ngày càng nhiều học sinh tốt nghiệp tại những trường học tại gia. Phong trào học tại gia đang bắt rễ theo cách rất có ý nghĩa. Học tại gia từng

bị coi là ý tưởng kỳ quặc nhưng nay lại đang trở thành phương pháp nuôi dạy con hiệu quả trong thế giới trực tuyến điên rồ này.

Vậy đâu là động cơ để các bậc phụ huynh cho con học tại gia? Có thể, với họ, các trường công không tốt – rất nhiều người Mỹ thất vọng về hệ thống giáo dục ở nước họ. Có thể họ lo sợ ma túy, vũ khí, và những nguy hiểm có thể xảy ra ở trường. (Mỹ là nước có số vụ nổ súng trong trường học nhiều nhất thế giới). Hoặc có thể họ muốn cho con cái tìm hiểu nhiều hơn về tôn giáo và học các lý thuyết phức tạp như tiến hóa ở mức độ vừa phải. Trong thế giới của những bậc phụ huynh tha thiết không muốn cho con đi xa, liệu có giải pháp nào mang lại sự thoải mái hết sức cho họ hơn việc giữ con không bao giờ leo lên những chiếc xe bus của trường?

Chính vì vậy, hình thức học tại gia đang ngày càng phát triển ở Mỹ. Sau khi thu hút được hàng nghìn người ủng hộ vào đầu những năm 1970, và phong trào học tại gia hiện đại ra đời, số lượng học sinh học tại gia ở Mỹ đã tăng khoảng 30%, từ 850.000 năm 1999 (năm đầu tiên Bộ Giáo dục Mỹ có cái nhìn nghiêm túc về phong trào này) lên 1,1 triệu năm 2003.

Sự nở rộ này phản ánh bước nhảy vọt của tỉ lệ người trong độ tuổi sinh viên trong dân số Mỹ, từ 1,7% lên đến 2,2%. Mặc dù 2,2% dường như không đáng kể so với con số 50 triệu người trong độ tuổi đi học nhưng số trẻ học tại gia ở Mỹ quả thật đang vượt qua tổng số học sinh theo học tại trường tư và những trường công uỷ quyền.

Xu hướng học tại gia nói lên điều gì?

Năm 1981, khi Tổng thống Reagan lên nắm quyền, đa số các bang đều không công nhận hình thức học tại gia. Thế nhưng, đến nay giáo dục tại gia đã trở thành hình thức giáo dục hợp pháp. Hàng trăm các tổ chức, trang web và hội thảo đã ra đời nhằm mục đích khuyến khích và ủng hộ hình thức đào tạo này. Việc xuất bản và tiếp thị những cuốn giáo trình, chương trình học, băng video, và các tài liệu giáo dục lấy hình thức học tại gia làm trung tâm mang lại doanh thu ước tính khoảng 850 triệu đô-la mỗi năm. Những hiệu

sách, rạp chiếu phim và bảo tàng lớn ngày nay cũng đưa ra mức giảm giá đặc biệt hướng tới những đối tượng này.

Ngay cả các trường đại học ở Mỹ, vốn thường đưa ra những quy định khắt khe về bảng điểm, kết quả thi và đơn xin học cũng phá lệ chấp nhận những chương trình học do phụ huynh xây dựng và hồ sơ hay đơn xin học của những học sinh học tại gia. Năm 2000, chỉ có 52% trường đại học chính thức có chính sách đánh giá sinh viên học tại gia. Nhưng đến năm 2005, con số này đã tăng lên 83%. Cũng trong năm đó, một nghiên cứu đã cho kết quả trung bình các học sinh học tại gia có kết quả thi SAT cao hơn học sinh bình thường 81 điểm.

Phong trào này cũng thiết lập được nền tảng chắc chắn nhờ những học sinh học tại gia nổi tiếng cả nước. Mặc dù chỉ chiếm khoảng 2% số học sinh toàn nước Mỹ nhưng 12% số học sinh vào đến vòng chung kết Cuộc thi chính tả toàn quốc lại là học sinh học tại gia. Trong bảy năm gần đây, có ba năm các em học sinh học tại gia giành chiến thắng trong cuộc thi Địa lý toàn quốc. (Em thí sinh chiến thắng của năm 2002 là một em bé 10 tuổi, em cũng là nhà vô địch nhỏ tuổi nhất trong lịch sử các cuộc thi Địa lý toàn quốc). Năm 2001, một nam sinh học tại gia ở Montana đã hoàn thành chương trình học phổ thông khi 15 tuổi, nhưng lại cảm thấy chưa sẵn sàng cho việc học đại học. Vì vậy, em đã viết tiểu thuyết và cuốn Eragon (Cậu bé cưỡi rồng) – nhanh chóng lọt vào tốp những cuốn sách bán chạy nhất và năm 2006, một bộ phim phỏng theo tiểu thuyết này đã ra đời với sự tham gia của diễn viên Jeremy Irons. Ngay cả “lonelygirl115” (Cô gái cô đơn 115) – người viết nhật ký bằng video nổi tiếng trên thế giới cũng là một em nhỏ học tại gia ở Mỹ.

Như vậy, nước Mỹ ngày càng coi trọng hình thức học tập này. Năm 2001, có 41% người Mỹ cho biết học tại gia là hình thức tuyệt vời, trong khi năm 1985, chỉ 16% người Mỹ đồng ý với điều này.

Nhóm đối tượng nào lựa chọn hình thức học tại gia?

Hơn 3/4 số học sinh học tại gia ở Mỹ là người da trắng. 62% xuất thân từ những gia đình có ít nhất ba con – điều này chứng tỏ các bậc phụ huynh tự dạy con ở nhà rất thích các con bắt đầu học với nhau; hoặc sự phối hợp nhịp nhàng của một lớp học nhiều học sinh sẽ giúp việc học tại gia trở nên thú vị hơn. (Bạn hãy tưởng tượng đến những đối thủ là anh chị em của nhau trong lớp học kiểu này).

Mặc dù thông thường, những gia đình cho con học tại nhà thường rất giàu – và họ sử dụng hình thức này để cho các con đi du lịch khắp thế giới – nhưng có đến 54% gia đình áp dụng hình thức học tại gia có thu nhập khoảng 50.000 đô-la/năm hoặc thấp hơn. Gần 80% có thu nhập khoảng 75.000 đô-la hoặc thấp hơn.

Trên 40% số học sinh học tại gia sống ở miền Nam.

Tuy những gia đình có con học tại gia chủ yếu là người Thiên Chúa giáo và bảo thủ, 60% các tổ chức có tên trong danh sách của trang web của Hiệp hội Bảo vệ hợp pháp chương trình học tại gia đều nhắc đến Thiên Chúa giáo trong sứ mệnh của mình. Tuy nhiên, theo nghiên cứu mới nhất của Bộ Giáo dục, chỉ có 30% các bậc phụ huynh cho con học tại gia coi mục đích dạy tôn giáo và đạo đức là lý do chính cho quyết định của mình. Con số tương đương 31% cho biết lý do chính của họ là giữ con tránh xa khỏi môi trường độc hại ở trường học (đó có thể là ma túy, hay những ảnh hưởng không tốt từ phía bạn bè) và 16% cho biết họ không hài lòng với chương trình học ở trường.

Vì vậy, mặc dù nhiều bậc phụ huynh cho con học tại gia không muốn con học thuyết tiến hóa hay học ở những trường công nói chung, ngày nay học tại gia đang được tất cả những bậc phụ huynh – những người nghĩ rằng họ có thể làm tốt hơn nhà trường, ủng hộ. Và hiện nay, khi Internet cho phép người ta tiếp cận dễ dàng với hàng ngàn bài giảng – cũng như xóa tan nguy cơ cô lập khi học tại nhà – họ hoàn toàn có khả năng làm được việc đó.

Việc học tại gia ngày càng phổ biến rộng rãi. Trước hết là một ngành công nghiệp đang phát triển cho những người bán lẻ đồ dùng/thiết bị học tại gia –

đặc biệt là những người không theo đạo Cơ đốc. Theo một cuộc điều tra liên bang năm 2003, có khoảng 77% các gia đình cho con học tại gia sử dụng tài liệu, đồ dùng của những công ty chuyên cung cấp các dịch vụ phục vụ cho việc học tại gia.

Thứ hai, bạn hãy thử tìm các vụ kiện tụng hay quy định liên quan đến trẻ học tại gia. Đã có những phiên tòa xử lý dị mà các phụ huynh cho con học tại gia bị cho là bỏ bê con cái và những học sinh học tại gia đã đủ 18 tuổi sẽ không được nhận trợ cấp từ bố/mẹ bởi vì các em không theo học những cơ sở giáo dục chính thống. Năm 2005, Thượng nghị sĩ Larry Craig của bang Idaho đã đề xuất Đạo luật Chống phân biệt trẻ học tại gia, với mục đích để trẻ học tại gia được bình đẳng với các học sinh khác về những vấn đề liên quan đến học bổng, trợ cấp, và các hình thức hỗ trợ khác của chính phủ.

Ngoài ra, những lời kêu gọi về việc đưa ra các quy định cho hình thức học tại gia xuất hiện ngày càng nhiều. Như trong năm 2006, chỉ có 6 bang ban hành quy định liên quan đến hình thức giáo dục này (quy định phụ huynh phải thông báo cho chính quyền, nộp điểm thi và trong một số trường hợp phải được bang thông qua chương trình học, đủ tư cách sư phạm hay đôi khi sẽ chịu sự kiểm tra của thanh tra bang). Trong khi đó, có 10 bang không đưa ra bất cứ yêu cầu nào – ngay cả việc thông báo với hệ thống cấp học mà hoạt động học tại gia diễn ra. Điều này có thể sẽ khiến chúng ta không tính toán đúng số học sinh đi học tại trường và số học sinh học tại gia, không học theo hệ thống.

Khi phong trào này càng phát triển, những học sinh học tại gia mong muốn được công nhận và giúp đỡ nhiều hơn. Như trong năm 2005, 14 bang đã đưa ra các đạo luật yêu cầu các trường công phải để học sinh học tại gia tham gia các khóa học ngoại khóa như thể thao, kịch và cờ vua. Các phụ huynh cho con học tại gia phải trả thuế bất động sản, do đó, họ cũng phải được quyền sử dụng các dịch vụ công cộng.

Học tại gia là một tiêu xu hướng khác thường. Trong khi các trường học ngày càng trở nên phức tạp, hệ thống giáo dục ngày càng tiến bộ và hầu hết

các bậc phụ huynh ngày càng trở nên bận rộn, không có nhiều thời gian để giúp con cái làm bài tập về nhà như trước đây, thì lại có một nhóm những công dân tận tụy đang làm những điều hoàn toàn trái ngược – từ bỏ hệ thống chung và tự mình tạo hệ thống riêng. Và họ đã dồn hết lửa nhiệt tình cho hình thức giáo dục này.

Những vị phụ huynh cho con học tại gia đã làm một công việc tuyệt vời: dọn quang con đường hành chính và luật pháp cho một khái niệm đơn giản. Họ đã phải vượt qua rất nhiều những quy tắc và rào cản và đã phát triển hơn những gì mà phong trào này có thể trông đợi.

Nhưng học sinh học tại gia có thể sẽ phải đối mặt với phản ứng dữ dội từ bất kỳ nhóm nào. Ít học sinh đi học hơn đồng nghĩa với việc sẽ có ít giáo viên đi dạy hơn. Người Mỹ không phải lúc nào cũng đối xử tử tế với những người hành động khác biệt và những đứa trẻ học tại gia phải được những đứa trẻ học trường công chấp nhận – điều này có thể sẽ gây khó khăn cho các em về mặt giao tiếp xã hội. Ngay cả những em không chiến thắng trong cuộc thi văn phạm cũng phàn nàn rằng các bạn học tại gia có những ưu thế không công bằng bởi vì ngoại trừ toán và khoa học ra, các em dành cả ngày chỉ để học đánh vần.

Điểm mấu chốt ở đây là khi các bậc phụ huynh ngày càng lo ngại về hệ thống trường công, cũng có ngày càng nhiều trong số họ – từ mọi lĩnh vực – tự mình đảm nhận công việc dạy dỗ con cái. Việc học tại gia chắc chắn sẽ gặp phải phản ứng dữ dội từ phía những người bảo vệ hệ thống giáo dục công cũng như các trường tư và trường công đặc biệt, mặc dù phải thừa nhận rằng giáo dục tại gia không đòi hỏi sự đa dạng tương tự như các nguồn lực công. Nhưng đồng thời, gánh nặng đặt lên vai các bà mẹ Mỹ sẽ ngày càng tăng khi họ không chỉ đóng vai trò là người chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, mà còn là người thiết kế chương trình học kiêm giáo viên.

Và liệu trong thời gian tới sẽ có những trường đại học tại gia? Không nghi ngờ gì, với các bài học qua video, tính tương tác cao và khả năng thiết lập các cộng đồng xã hội ngày càng mạnh của mạng Internet, rất có thể sẽ có

thế hệ thứ hai của hình thức học tại gia mà chủ yếu dựa trên Internet, phổ biến rộng rãi và đi đúng hướng đào tạo của các trường đại học. Đã có công ty ghi lại các bài giảng đại học và có thể xây dựng chương trình học. Hình thức này có thể khởi đầu ở Mỹ, nhưng có thể ứng dụng rộng rãi hơn ở các nước xa xôi, nơi việc học phổ thông hay đại học đều không thực tế. Học tại gia có thể được thay thế bằng hình thức học qua Internet tại gia, khi học trường công truyền thống không còn trở thành điều kiện bắt buộc đối với nhiều gia đình.

Bức tranh quốc tế

Với hơn 1 triệu học sinh học tại gia, Mỹ đang trở thành nước đi đầu trên thế giới về hình thức đào tạo này. Ngoài ra, cũng có rất nhiều nước khác đã bắt kịp tiêu xu hướng đó.

Mặc dù pháp luật có những quy định khác nhau, nhưng các nước như Australia, New Zealand, Anh và Canada đều công nhận hình thức học tại gia. Dù số lượng học sinh học tại gia ở mỗi nước này mới chỉ dừng lại ở đơn vị hàng chục nghìn, nhưng con số này vẫn đang tiếp tục tăng lên.

Trong khi đó, ở nhiều nước khác, học tại gia dường như đang diễn ra với sự giám sát ít nhiều:

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nhật Bản không thừa nhận học tại gia như một hình thức học tập tồn tại độc lập, và những phụ huynh không cho con đi học các trường chính quy có thể bị khởi kiện. Dù vậy, theo ước tính, hiện nay Nhật Bản có khoảng 2.000 – 3.000 học sinh học tại gia.
- Ở Israel, theo Luật Giáo dục bắt buộc, tất cả trẻ em đều phải đi học. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ do những thủ tục quan liêu phức tạp và kéo dài.
- Luật pháp Trung Quốc quy định tất cả trẻ em đều phải đi học nhưng sự ra đời của Hiệp hội Học tại gia Thượng Hải là bằng chứng cho thấy có một số gia đình vẫn lách luật.

Chính phủ Đức cũng quy định nghiêm khắc về việc bắt buộc cho trẻ đi học từ năm 1938 và mất một thời gian dài, quy định này mới đi vào hiệu lực. Năm 2006, chính phủ nước này đã tống giam một người cha sáu tuần vì ông này cho con học tại gia và năm 2007, cho một bé gái vào viện tâm thần với chẩn đoán mắc chứng bệnh “sợ đi học”. Tòa án Nhân quyền của liên minh châu Âu đã ủng hộ đạo luật giáo dục bắt buộc của Đức.

Vậy tại sao các bậc phụ huynh vẫn muốn cho con học tại gia? Lý do của họ cũng tương tự như lý do của các bậc phụ huynh ở Mỹ: Họ sợ các hành vi bắt nạt ở trường, lo lắng về sự xuống cấp chất lượng giáo dục, và mong muốn cho con được học nhiều hơn về tôn giáo. Và nhóm này không chỉ có người Thiên Chúa giáo. Một trang web mới có tên Hiệp hội và Nguồn lực học tại gia Hồi giáo thường xuyên cung cấp thông tin về các tín đồ đạo Hồi học tại gia ở Mỹ và Canada.

Mặc dù đến nay Internet vẫn chưa phải là nguồn dữ liệu có độ tin cậy cao đối với hình thức học tại gia, nhưng chắc chắn nó đã góp phần thúc đẩy việc chấp nhận hình thức đào tạo này trên khắp thế giới. Các tài liệu học tại gia của Mỹ đột nhiên lại có thị trường trên khắp toàn cầu bên cạnh thị trường đang phát triển ở chính nước này.

Sinh viên bỏ học

Bill Gates, Ellen DeGeneres, Karl Rove và Yoko Ono có điểm gì chung?

Tất cả họ đều bỏ dở việc học đại học.

Tất cả họ đều nói: Đối với tôi, chương trình học đại học quá lạc hậu. Tôi cần bước ngay ra thế giới thực tế sôi động kia. Vâng, và hiện nay, ngày càng có nhiều người đi theo xu hướng này, nhưng thông thường họ phải học một vài năm ở trường đại học, rồi mới quyết định dừng lại.

Thông tin tốt từ các trường đại học là tỷ lệ đăng ký theo học chưa bao giờ cao đến vậy. Theo Trung tâm thống kê giáo dục quốc gia, 69% học sinh tốt nghiệp phổ thông năm 2005 đã đăng ký học đại học vào tháng 10 năm đó. Như vậy, tỷ lệ đăng ký học đại học đã tăng so với con số 59% năm 1988 và

47% năm 1973. Trên thực tế, kỷ lục trước đó là 54% người Mỹ đăng ký học đại học. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, học đại học trở thành kỳ vọng lớn của nhiều gia đình – hầu hết con cái đều được cha mẹ định hướng theo học đại học – và 2/3 số học sinh tốt nghiệp phổ thông đã đăng ký học tiếp. Điều này có nghĩa là mặc dù trường phổ thông là nơi đánh dấu điểm kết thúc của chương trình học tập có sự hỗ trợ của nhà nước, nhưng ngày nay giáo dục cơ bản bao gồm thêm 1-2 năm học đại học.

Nhưng dù tỷ lệ đăng ký học đại học tăng lên, thì tỷ lệ tốt nghiệp đại học vẫn không thay đổi – tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học là khoảng 66% đối với những cơ sở đào tạo 4 năm. Và tỷ lệ này ở những trường đại học/cao đẳng cộng đồng hay những trường đại học trực tuyến đặc biệt thấp. Như vậy là, trong khi ngày càng có nhiều người Mỹ đăng ký học đại học – và tốt nghiệp – thì số người Mỹ bỏ học, tạm dừng hay bị đuổi học cũng đang tăng lên.

Theo một bài báo đăng trên tờ New York Times năm 2005, cứ 3 người Mỹ trong độ tuổi 20 thì lại có một người bỏ học, tăng từ tỷ lệ 1/5 cuối những năm 1960. Học sinh phổ thông trước đây vốn là nhóm có số lượng bỏ học giữa chừng lớn nhất cũng như đặt ra yêu cầu giúp họ trở lại trường cao nhất. Ngày nay, kỷ lục về số lượng cũng như yêu cầu trên đã chuyển sang sinh viên đại học.

Tỷ lệ bỏ học đại học tăng mạnh có nghĩa là trái với kỳ vọng của chúng ta, ngày càng có ít người đủ điều kiện để trở thành giáo viên, kỹ sư, hay nhân viên của các tập đoàn lớn như IBM. Hiện tỷ lệ bỏ học vẫn tiếp tục gia tăng. Từ năm 1996 đến năm 2006, ở Mỹ có khoảng 28 triệu sinh viên bỏ học – con số này còn lớn hơn toàn bộ dân số của nước Venezuela.

Những sinh viên Mỹ bỏ dở chương trình đại học, họ là ai?

Số học sinh tốt nghiệp phổ thông đăng ký vào các cơ sở đào tạo bốn năm (và hoàn thành ít nhất 10 tín chỉ) nhưng không tốt nghiệp trong vòng 5 năm, giai đoạn 1970-2005

Sẽ rất thú vị khi xây dựng hình mẫu này như những Bill Gates, Steve Jobs, Michael Dell – mẫu doanh nhân bỏ học với ý tưởng liều lĩnh nhưng đầy bản lĩnh rằng họ không thể ngồi trên ghế nhà trường suốt bốn năm học chỉ để nghe những người không thể thông minh bằng họ giảng giải. Và sự thật là danh sách những người bỏ học đại học rồi trở nên nổi tiếng ở Mỹ cũng dài và rất thú vị (Rosie O'Donnell, Nina Totenberg, Rush Limbaugh...) đến độ nó có thể khiến bạn phải nghi ngờ liệu bạn có thể thành lập một công ty máy tính toàn cầu hay trở thành ngôi sao dẫn chương trình nếu bạn không lãng phí những năm học marketing và tâm lý học cơ bản.

Nhưng sự thật đa số sinh viên bỏ học vì lý do đáng chán hơn nhiều: tiền. Ngay cả khi có đủ tiền đóng học phí, họ vẫn phải làm việc để trang trải các chi phí khác hoặc gia đình họ cần họ và họ không thể chờ đợi suốt bốn năm dài. Và như bạn có thể đoán ra, đa số các sinh viên bỏ học đều xuất thân từ những gia đình nghèo – ban đầu họ là những người khiến gia đình tự hào nhất khi vào được đại học nhưng rồi họ chính là những người đầu tiên bỏ học để hỗ trợ gia đình. Cho con học đại học với chi phí ngày càng đắt đỏ có thể đồng nghĩa với việc các bậc phụ huynh phải từ bỏ ước mơ của riêng họ.

Mặc dù nhận thức được chi phí xã hội của tình trạng bỏ học đại học từ nhiều năm, nhưng chúng ta dường như vẫn đang lờ đi sự lãng phí rất lớn và đang ngày càng tăng này. Sự lãng phí khi một sinh viên bỏ học giữa chừng rất lớn. Trước hết là lãng phí đối với chính bản thân sinh viên đó, như thu nhập sẽ thấp hơn. Trong một năm, một người có bằng cử nhân có thể kiếm gấp đôi người chỉ có bằng tốt nghiệp cấp 3 và nếu tính cả đời người, con số này là 1 triệu đô-la.

Bên cạnh đó, còn có sự lãng phí mà cả xã hội phải gánh chịu. Ở Mỹ, những sinh viên bỏ học – những người đã được chuẩn bị để học đại học nhưng cuối cùng không thể thực hiện sự khác biệt trị giá 1 triệu đô-la đó – được coi là nguồn lực lớn chưa được khai thác. Họ đóng ít thuế hơn, tay nghề kém hơn và theo thống kê, sức khỏe của họ cũng yếu hơn, họ vi phạm pháp

luật nhiều hơn, có tỷ lệ ly dị cao hơn và ít tham gia các hoạt động tình nguyện hơn.

Thậm chí, xét trong ngắn hạn, chúng ta vẫn phải gánh hậu quả. Theo một nghiên cứu năm 2005 của Trung tâm Chính sách công quốc gia, một nửa số sinh viên năm thứ nhất ở Mỹ phải vay nợ và 20% số đó đã bỏ học. Đó là những khoản nợ xấu không thể thanh toán. Năm 2001, có hơn 350.000 sinh viên vẫn chưa tốt nghiệp đại học dù bắt đầu nhập học từ trước đó 6 năm và họ không có hi vọng gì trả được nợ. Năm 2004, tờ New York Post tuyên bố: trong năm năm, các sinh viên đại học đã lãng phí 300 triệu đô-la ngân sách vì không thể tốt nghiệp đại học.

Sinh viên bỏ học không chỉ gây lãng phí mà còn khiến mọi chuyện trở nên tồi tệ hơn. Theo dự đoán, trong giai đoạn 1995-2015, số sinh viên chưa tốt nghiệp ở Mỹ tăng 19%, lên mức 16 triệu người. 80% sinh viên mới nhập học là sinh viên da màu và phần nhiều xuất thân từ những gia đình có thu nhập thấp hoặc là thế hệ đầu tiên trong gia đình được học đại học. Nếu tỷ lệ bỏ học và nghỉ học vẫn giữ nguyên như trên, mỗi năm nước Mỹ sẽ có thêm khoảng 1 triệu người đã được trang bị kiến thức để làm các công việc ở trình độ đại học nhưng lại không làm công việc đó.

Đó cũng là những người rất mong mỏi được học đại học. Cứ 10 người bỏ học thì có 6 người vẫn nuôi hi vọng được quay trở lại học tiếp; 7 người tin chắc họ sẽ có công việc tốt hơn nếu tốt nghiệp đại học và phần lớn trong số họ khẳng định tài chính của họ sẽ dư dả hơn.

Lẽ ra Bản tin thời sự trong nước và thế giới của Mỹ nên xếp loại các trường đại học theo cả tiêu chí duy trì số sinh viên chứ không chỉ tỷ lệ nhập học. Và không chỉ cần biết tỷ lệ duy trì những sinh viên không được học bổng mà còn cả tỉ lệ tốt nghiệp đại học của mọi sinh viên được vay nợ hay trợ cấp. Hãy rèn luyện cho học sinh không chỉ cách bắt đầu và thích nghi với môi trường đại học mà còn cả cách để theo học hết khóa học đại học. Và những chương trình giáo dục miễn phí có thể hướng đến những học sinh gặp khó khăn về tài chính hoặc vướng mắc những lý do gia đình.

Không gì tồi tệ hơn lãng phí trí tuệ. Mười năm trước, người ta có thể khẳng định chắc nịch, học đại học là tất cả thì giờ phải chuyển sang tập trung nỗ lực vào việc đảm bảo các sinh viên theo học hết khóa học. Tỷ lệ tốt nghiệp đại học có lẽ sẽ là chỉ báo quan trọng nhất cho thấy liệu nước Mỹ có thể tiếp tục giữ vị trí đi đầu so với những nền kinh tế mới nổi với hàng triệu sinh viên tốt nghiệp mỗi năm như Trung Quốc và Ấn Độ không. Và ít nhất một người bỏ học nhưng lại là tín đồ công nghệ cần tìm hiểu và tham gia các chương trình học trực tuyến để tiếp tục hoàn thành tấm bằng của mình. Hiện nay, bài giảng của hầu hết các giáo sư tên tuổi nhất ở Mỹ đều đã được ghi âm và các khóa học trực tuyến đang được phát triển cho tất cả các chuyên ngành. Nếu có một số lượng lớn các sinh viên Mỹ không thể trở lại trường học thì khi đó trường học phải tìm cách trở lại với họ – trên trang web, khi cả gia đình đã chìm vào giấc ngủ. Cũng tương tự như nhu cầu đối với các bài kiểm tra tương đương trình độ phổ thông, giờ đây chúng ta cũng rất cần những bài kiểm tra tương đương cho các khóa học đại học trực tuyến. Dù tốt hơn hay xấu hơn, thị trường đang tồn tại và đang phát triển.

Sức mạnh của những con số

Người Mỹ yêu các con số – họ chỉ không thích môn đại số mà thôi.

Ở trường đại học, chúng ta ngày càng ít học toán và khoa học bởi vì ngày càng có nhiều sinh viên chọn các môn như tâm lý. Nhưng chúng ta lại rất thích những bài toán trong cuộc sống hàng ngày. Có thể chúng ta không phải là chuyên gia số học, nhưng chúng ta thật sự ưa chuộng các con số.

Năm 2001, khi Larry Summers trở thành Hiệu trưởng trường Harvard, ông đã tuyên bố với cộng đồng đại học rằng họ đang sống trong một xã hội mà có rất ít người thừa nhận họ “không đọc vở kịch nào của Shakespeare... nhưng lại hiển nhiên... chấp nhận việc không biết về gene, nhiễm sắc thể hay ý nghĩa của tăng theo cấp số mũ.” Và chắc chắn, ở đại học Harvard ngày nay, chỉ có 77 sinh viên toán học trên tổng số 6.700 sinh viên đang theo học. Con số này ở đại học Yale là 38 sinh viên. Như vậy, trong năm

nay, hai trường đại học này sẽ có chưa đầy 50 sinh viên tốt nghiệp thật sự am hiểu về toán học cao cấp.

Nước Mỹ thường “nhập khẩu” những tài năng khoa học và toán học sáng giá nhất. Albert Einstein nhập cư vào đất nước này khi Hitler lên nắm quyền ở Đức. Tiến sĩ Wernher Von Braun, người đã giúp Mỹ chế tạo chiếc tên lửa đầu tiên cũng là người Đức. Mặc dù nước Mỹ cũng có một số nhà phát minh của mình như Thomas Edison nhưng những nhà khoa học và toán học hàng đầu lại thường không phải là người Mỹ.

Năm 2001, một ủy ban của Cục An ninh Quốc gia Mỹ cho biết mối đe dọa lớn thứ hai đối với an ninh quốc gia – sau các cuộc tấn công khủng bố – là nước Mỹ không thể cung cấp đủ chương trình giáo dục khoa học và toán học. Năm 2006 và 2007, Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành tập đoàn Intel, Craig Barrett và Chủ tịch tập đoàn Microsoft, Bill Gates đã khẳng định trước quốc hội rằng nước Mỹ đang rất thiếu những sinh viên tốt nghiệp trong các lĩnh vực này và chúng ta hoặc sẽ phải thu hút nhân tài từ khắp nơi trên thế giới hoặc phải đối mặt với sự thiếu hụt nhân lực nghiêm trọng.

Rõ ràng, bằng cấp trong ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học đang ngày càng giảm, nếu xét theo tỷ lệ của tất cả các bằng cao học được trao. Trong năm học 2003-2004, bằng cấp trong các ngành này chiếm 27% tổng số bằng được trao tặng, giảm 32% so với 10 năm trước đó. Rất nhiều học viên giành được bằng này không phải là người Mỹ mà là các lưu học sinh. Ngược lại, ở các nước như Trung Quốc và Ấn Độ, mỗi năm các nước này có khoảng 950.000 kỹ sư mới tốt nghiệp. Ở những nước này, sinh viên thường chọn toán và khoa học – đây được coi là con đường để có được thành công vững chắc hơn. Trong khi ở Mỹ thì ngược lại.

Nhưng song song với thực tế đáng buồn về số lượng bằng cấp toán học và khoa học ở Mỹ, lại có một thực tế khác là người Mỹ ngày càng yêu thích môn toán, khoa học, y học và công nghệ. Theo một phân tích năm 2007 trên tờ Khoa học thường thức, trong năm nay, ít nhất 15 vở kịch phát sóng vào

giờ vàng trên bốn kênh lớn có liên quan đến toán và khoa học. Trong khi đó, trong thập niên 1990, con số này chỉ dừng lại ở 10 vở kịch.

Các vấn đề về toán học và khoa học xuất hiện từ những bộ phim bom tấn như CSI chiếu trên kênh CBS đến bộ phim House trên kênh Fox. Nhưng sức hút không chỉ dừng lại ở những bác sĩ giám định pháp y hay bác sĩ nói chung. Một trong những chương trình mới “hot” nhất thu hút được 11 triệu người xem là Numb3rs. Nội dung của chương trình này xoay quanh những cuộc phá án của hai anh em nhà Eppes. Charlie Eppes, một thiên tài toán học đã giúp người anh trai Don Eppes là nhân viên FBI giải quyết các vụ án bằng cách sử dụng một số định lý toán học phức tạp. Trên thực tế, toán học và các con số đã ăn sâu vào văn hóa truyền hình hiện đại đến độ năm 2006, một phóng viên ở California đã đưa ra “Báo động số nguyên” – khi có khoảng 10 tên chương trình mới trên tivi sử dụng chúng, từ chương trình The Nine đến 3 Lbs đến Six Degrees hay 30 Rocks. (Hai bộ phim 300 và Số 23 năm 2007 cũng thể hiện sự hứng thú tương tự đối với các con số).

Chắc chắn, khoa học luôn đóng vai trò rất lớn trong văn hóa đại chúng, đặc biệt là trong cuộc chiến chống tội phạm. Sherlock Holmes chuyên sử dụng các nguyên tắc khoa học để giải quyết các vụ án. Trong loạt phim về chàng James Bond – ngoài những cảnh đánh nhau và tình cảm ướt át với người đẹp – một trong những điểm nổi bật là gần như trong bất kỳ tập nào, Bond cũng đến thăm phòng thí nghiệm của điệp viên Q. – người luôn có những phát minh công nghệ mới nhất mà sau đó sẽ được sử dụng rất ăn khớp với diễn biến của phim.

Trên thực tế, thế hệ trẻ ngày nay lớn lên với búp bê Barbie và xe cứu hỏa đồ chơi như thế nào thì họ cũng lớn lên với các thí nghiệm hóa học, hay các trò đố vui khoa học y như vậy.

Nhưng chắc chắn, trong 15 năm qua, khoa học đã có bước phát triển rất lớn. Các nhà giáo dục từ Carl Sagan tới Bill Nye hay ngay cả Al Gore đều đã có những nỗ lực rất lớn để mô tả thứ khoa học phức tạp bằng những ngôn ngữ và hình ảnh đơn giản, dễ hiểu. Và trong những bộ phim như Good Will

Hunting năm 1997 hay A Beautiful Mind năm 2001, các thiên tài toán và khoa học còn được xây dựng với hình ảnh rất thú vị. Cuốn tiểu thuyết The Da Vinci Code (Mật mã Da Vinci) của Dan Brown và cuốn sách Freakonomics (Thói đỏng đảnh của kinh tế) của Steven Levitt và Stephen Dubner cũng vậy – và đột nhiên dường như tất cả người Mỹ đều trở nên yêu thích chuỗi các con số, sự kỳ diệu của toán học và phân tích dữ liệu.

Nhưng những gì hiện đang xảy ra không chỉ dừng lại đó. Chương trình Numb3rs thu hút được 11 triệu người xem vào mỗi tối thứ sáu không chỉ bởi vì toán học mà còn chính bởi vì bản thân chương trình đó. Khi chương trình kiểm tra bằng cách để khán giả bấm nút mỗi khi họ cảm thấy thật sự thích thú, người xem đã bấm rất nhiều khi đến phần giải thích toán học. Tại sao lại như vậy? Người xem cho biết những giải thích đó khiến họ cảm thấy họ là người thông minh.

Bằng nhiều cách, khoa học và công nghệ ở Mỹ không còn tập trung nhiều đến việc đưa con người lên mặt trăng hay xây dựng những tòa nhà cao nhất thế giới, mà hướng vào việc làm thế nào để sử dụng nhiều kem không gian hơn (loại kem khô dành cho các nhà du hành vũ trụ). Càng ngày, chúng ta càng ứng dụng các con số và công nghệ vào cuộc sống hàng ngày, hiểu chúng, hứng thú với những ứng dụng của chúng nhiều hơn. Công nghệ được trang bị cho một chiếc xe Ford đời mới hiện nay phức tạp, đa dạng và tỉ mỉ hơn cả công nghệ được dùng để phóng tên lửa đầu tiên lên vũ trụ. Chiếc máy giặt cũng đã được số hóa. Khoa học và công nghệ có mặt khắp quanh ta và chúng ta ngày càng muốn hiểu rõ hơn về nó.

Hãy nhìn vào những gì đang diễn ra với các cuộc điều tra. Khi tôi bắt đầu làm công việc này, chỉ có hãng Rockefellers mới có đủ khả năng tài chính tiến hành các cuộc điều tra – các cuộc điều tra rất đắt đỏ bởi vì các điều tra viên phải đi đến gõ cửa từng nhà. Thế nhưng, hiện nay, cứ ba ngày lại có một cuộc điều tra của các hãng kinh doanh mới. Chúng ta đang bị bão hòa với các con số và các tổ chức truyền thông đặc biệt rất thích sử dụng chúng

bởi vì chúng có thể giúp họ bán nhiều hơn là thông tin về các vụ đánh bom ở Iraq.

Cùng lúc đó, khi các cơ quan truyền thông nghiêm túc tăng cường điều tra, rất nhiều tổ chức khác lại tiến hành điều tra qua điện thoại. Đây không phải là những cuộc điều tra thực và không đảm bảo rằng phương pháp điều tra sẽ được thực hiện trọn vẹn. Hơn nữa các câu hỏi thường tạo ra những kết quả cố định. Người ta cho rằng, điều tra là khoa học thật sự về việc tìm hiểu suy nghĩ của công chúng, vì vậy có nhiều chương trình tin tức hay giải trí trên truyền hình đã chấp nhận sử dụng phương pháp này. Tôi đã từng được xem những buổi diễn giải trực tiếp về các con số mà lẽ ra người ta hoàn toàn có thể chuẩn bị kỹ lưỡng ở hậu trường.

Hầu hết mọi người đều không chỉ muốn xem các con số đơn thuần. Thứ họ muốn là những điều mới lạ từ các con số – họ muốn các phân tích và các hình thức diễn giải mang lại cho họ sự thỏa mãn từ việc biến các con số thành ý tưởng. Tất nhiên, đây cũng chính là nội dung của cuốn sách này. Ấn sau mỗi xu hướng, luôn có những lý do cần được khám phá và những hàm ý thể hiện ra từ những gì mọi người đang làm. Sẽ có những thay đổi và hệ quả từ những xu hướng sẽ đi xa hơn những quan sát thông thường. Đó là lý do tại sao, tôi cố gắng mô tả chi tiết từng xu hướng một và phân tích cẩn thận về những ý nghĩa và tác động có thể có của từng xu hướng.

Với tất cả sự yêu thích dành cho các con số, liệu người Mỹ có thật sự đã đạt đến mức độ có thể đảo ngược xu hướng bài khoa học mà các chuyên gia an ninh và những trí thức nổi tiếng cảnh báo – hay chúng ta chỉ thích thú với toán học và khoa học khi chúng là những trò chơi? Điều đó đúng với các bộ phim hay các chương trình tivi còn với các khóa học đại học và sự nghiệp sau này thì không? Tôi không dám chắc ER và CSI có cử người tham gia các nhóm nghiên cứu hóa học không nhưng đúng là các trại hè khoa học đang mọc lên rất nhiều. Tuy nhiên, những ngôi trường như MIT dường như lại đi theo hướng ngược lại và đang xem xét sửa đổi chương trình học của

họ để thu hút những sinh viên chính thống hơn. Liệu khoa học và toán học có quay trở lại không?

Thời gian vừa qua, tôi có phỏng vấn chủ nhiệm bộ môn toán của trường đại học Yale. Vị chủ nhiệm cho biết người Mỹ kiếm được nhiều tiền nhất năm ngoái – khoảng 1,5 tỉ đô-la – là một người học toán. Ông này là giám đốc của một quỹ đầu tư mạo hiểm, ông đã dựa trên các tính toán toán học để làm nên thành công của quỹ. Quan điểm của ông là toán học có thể mang lại bộn tiền. Vì vậy người dân cần được khuyến khích quan tâm hơn nữa tới toán học và tôi hi vọng những cuốn sách như thế này sẽ khiến mọi người hiểu hơn về ý nghĩa của các con số.

Nhưng để số học sinh chuyển hướng sang học toán và khoa học ở Mỹ tăng lên, cần phải có sự thay đổi rất lớn trong thái độ, đặc biệt là sự thay đổi của cha mẹ và bạn bè đồng trang lứa. Tôi hi vọng rằng khi mọi người hiểu ra sức mạnh của các con số và qua cách giải thích tường tận của những cuốn sách như thế này, sẽ ngày càng có nhiều học sinh chọn học toán và khoa học. Tuy nhiên, Mỹ lại là một nước được xây dựng trên khoa học nhân văn – bởi một nhóm nhà văn và nhà tư tưởng nghiên cứu sâu về ngôn ngữ và lịch sử. Ben Franklin có thể là trường hợp ngoại lệ và hãy nhìn vào những bức ảnh kỳ quặc chụp cảnh ông đang thả diều. Giá như ông trông giống Thomas Jefferson hơn.

Phần XV - Quốc tế

Tiểu giáo phái

Bạn có nhớ tác phẩm nổi tiếng The New Yorker (Người New York) vào thập niên 1970 châm biếm cách nhìn của người Mỹ đối với phần còn lại của thế giới không? Tiền cảnh trong phim miêu tả chi tiết Đại lộ số 9, Đại lộ số 10 và sông Hudson; toàn bộ phần còn lại của nước Mỹ đều được dành chỗ với ba nhóm người New York, mang tên “Chicago” hay “L.A”, và rồi biến mất trong những mối liên quan mơ hồ, hậu cảnh chính là những vùng đất đai rộng lớn của Trung Quốc, Nhật Bản và Nga.

Tôi luôn nghĩ tới những cảnh đó mỗi khi tôi nghĩ về cách người Mỹ nhìn nhận vấn đề tôn giáo, không chỉ là tôn giáo ở ngay trên đất Mỹ mà còn ở khắp nơi trên thế giới. Hiện nay có hai tôn giáo lớn đang song song tồn tại trên đất Mỹ là đạo Tin Lành và Thiên Chúa giáo, trong đó đạo Tin Lành chia làm một vài nhánh chủ đạo. Có những nhóm Hồi giáo và Do Thái giáo ở một số thành phố lớn của Mỹ, và tất nhiên có rất nhiều tín đồ Hồi giáo ở vùng Trung Đông; giáo phái Mormon phát triển mạnh ở bang Utah, Mỹ. Đạo Hindu và đạo Phật chiếm vị trí quan trọng ở những nơi như Ấn Độ và một vài nước châu Á; châu Phi và Trung Quốc đều có tôn giáo truyền thống của đất nước họ. Ngoài ra còn rất nhiều tôn giáo nữa nhưng nhỏ lẻ, có thể coi đó chỉ là một sự sùng bái.

Hơn nữa, những tôn giáo lớn như Thiên Chúa giáo và Hồi giáo đều đang ngày càng trở nên quan trọng với các tín đồ, những người chứng kiến sự lớn mạnh từng ngày của các giáo phái lớn trên đất Mỹ và sự phát triển của đạo Hồi truyền thống ở Trung Đông. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ, tôn giáo thật sự trên thế giới này chỉ là thiểu số, hay ít nhất cũng đang bị suy giảm mạnh vì sự bùng nổ của khoa học, giáo dục và tư tưởng phi tôn giáo trên toàn thế giới. Tại sao chúng ta không lắng nghe xem người Mỹ là những tín đồ ngoại hạng như thế nào? Và làm thế nào mà tại những nước như Pháp, Đức,

số lượng con chiên ngoan đạo, đến nhà thờ đều đặn, lại giảm xuống chỉ còn dưới 10%?

Có một sự thật quan trọng định hướng chúng ta. Trước tiên, trái với dự đoán của nhiều học giả lỗi lạc về tôn giáo hiện đại trong nửa sau thế kỷ 20, trên thực tế, thế giới dù hiện đại hơn song không phi tôn giáo hơn. Năm 1968, nhà xã hội học người Mỹ, Peter Berger, trả lời phỏng vấn tờ New York Times rằng “đến thế kỉ 21, người ta sẽ chỉ còn tìm thấy những tín đồ tôn giáo tại những địa điểm nhỏ hẹp, họ tụ tập lại với nhau để duy trì một nền văn hóa phi tôn giáo trên toàn thế giới”. Gần bốn mươi năm sau, năm 2006, cũng chính giáo sư Berger đã phát biểu trong một cuộc hội thảo toàn cầu về tôn giáo rằng, lý thuyết của ông đã hoàn toàn sai lầm. Ông nói rằng chúng ta không sống trong kỉ nguyên phi tôn giáo, mà chúng ta đang sống trong một thế giới “bùng nổ, tràn lan tín ngưỡng”.

Đúng như thế, và đây là thực tế: Theo Bách khoa toàn thư về Thiên Chúa giáo, trong một bản điều tra và phân tích về sự hình thành của các tôn giáo trên thế giới, thì có gần 10.000 tôn giáo riêng biệt trên thế giới, mỗi ngày lại có từ 2 – 3 tôn giáo mới được sinh ra. Người Mỹ đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của các siêu nhà thờ – thực chất là khu nhà thờ giải trí liên hợp. Trong các siêu nhà thờ vừa có thể tiến hành các nghi thức tế lễ lại vừa có thể để cho bọn trẻ thả thuyền chơi đùa. Tuy nhiên, trên thế giới, tình hình diễn biến ngược lại. Những ngôi nhà thờ nhỏ được xây dựng nhiều hơn, là nơi tập trung của những con chiên trung thành và hơi gàn dở.

Đây là một ví dụ điển hình về các xu hướng nhỏ. Trong khi chúng ta đều muốn hiểu về tôn giáo thông qua một vài xu thế lớn đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, chẳng hạn như “Đạo Thiên Chúa đang di chuyển về phương nam”, hay “Hồi giáo đang chinh đồn lại”, thì sự thật là vấn đề tôn giáo của thế giới hiện nay là tổng thể các mối liên kết cực nhỏ, chặt chẽ và bền vững, có khả năng tô điểm hoặc làm u ám bức tranh về đức tin của con người.

Trong khoảng 9.900 tôn giáo được liệt kê trong Bách khoa thư về tôn giáo thế giới, một số là nhánh nhỏ của Hồi giáo hoặc Thiên Chúa giáo, như 8

triệu người thuộc cộng đồng Hồi giáo Ahmadis (hay Ahmadiyya) đặt trụ sở tại Pakistan hay 300.000 tín đồ Toronto Blessing – một nhánh của đạo Thiên Chúa có trụ sở ở Canada. Nhiều nhánh nhỏ của các tôn giáo lớn là kết quả sự pha trộn giữa tôn giáo truyền thống và những tư tưởng mới mẻ khác, ví như 20 triệu người của phong trào Umbandans ở Brazil – cũng là một nhánh Thiên Chúa giáo. Theo Bách khoa thư về tôn giáo, Umbandans là sự kết hợp giữa tôn giáo Yoruban truyền thống của châu Phi với tín ngưỡng bản địa vùng Nam Mỹ, cộng thêm một phần Công giáo và thuyết thông linh ở Pháp thế kỷ 19.

Ai là người gia nhập các phong trào tôn giáo mới, được gọi tắt là NRM (New Religious Movements)? Các chuyên gia cho biết không có tí người điển hình nào được xác định là sẽ tham gia các NRM. Những người trẻ gia nhập NRM nhìn chung muốn chứng tỏ sự độc lập của mình. Những người nhiều tuổi hơn tham gia vì muốn tìm sự thanh thản mà cuộc sống hiện tại không thể mang lại cho họ. Một số quốc gia, dân tộc như các nước châu Phi từ bỏ Thiên Chúa giáo, chuyển sang những tôn giáo hỗn hợp vì chúng là sự kết hợp ý thức hệ mới và các yếu tố truyền thống giản đơn. Hầu hết các tín đồ của NRM đều đang phải tìm kiếm những người có chung tư tưởng để hình thành nên một cộng đồng NRM; tìm kiếm các mối liên hệ, sự công nhận, nguồn cảm hứng và mục tiêu vươn tới. Sự đa dạng và cơ hội mở ra cho NRM chứng tỏ gia nhập vào tổ chức có những mối quan tâm chung sâu sắc là động lực sống mạnh mẽ, bất kể có những quy tắc, luật lệ nào. Những mối quan tâm ấy tạo tiền đề cho những xu hướng nhỏ, có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống xã hội.

Sự phát triển, tính đa dạng và năng động của các tôn giáo rất quan trọng vì những lý do sau đây: Thứ nhất, trong số những tôn giáo vô cùng nhỏ bé – dường như không thể tìm thấy trên bản đồ tôn giáo, sẽ có một vài tôn giáo lớn hơn số còn lại. Lấy ví dụ, 20 triệu tín đồ Umbandans nhiều hơn tín đồ Do Thái giáo gấp 1,5 lần; gấp Unatarian (chủ nghĩa nhất thể) hơn 20 lần. Chính cách nhìn của chúng ta, chứ không phải số lượng tín đồ, đã cô lập các tôn giáo này với sự phát triển của xã hội.

Thứ hai, khi tình trạng căng thẳng giữa chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và phương Tây tiếp tục leo thang, hàng triệu tiểu giáo phái trên khắp thế giới đã khiến cho “sự va chạm giữa các nền văn minh” chỉ thuộc về quá khứ. Tuy vậy vẫn còn một vài nhánh Hồi giáo cực đoan và Thiên Chúa giáo đang đấu tranh gay gắt, quyết liệt. Nhưng nếu nói đến tác động của xung đột tôn giáo đối với thế giới này thì không thể không lưu ý đến những gì đang diễn ra trên thực tế. Đó là có hàng triệu người tha thiết cải tổ hàng nghìn tôn giáo theo cách thức tiến bộ hơn. Căng thẳng giữa các tôn giáo, kể cả dùng đến bạo lực hay các hình thức khác, đều có tác động lớn đến sự thay đổi của thế giới. Hiện nay cuộc đấu tranh mang tính quyết định, trận chiến cuối cùng giữa Hồi giáo – Thiên Chúa giáo đang thu hút sự quan tâm, chú ý của nhiều tầng lớp, lực lượng trong xã hội.

Thứ ba, nhiều chuyên gia dự đoán, sự thay đổi theo chiều hướng tích cực của các tôn giáo sẽ diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc hơn. Có người nói đó là vì các tôn giáo này đang mất đi ảnh hưởng truyền thống (như xu hướng phi tôn giáo xuất hiện trong những năm 1960, 1970) nên ngày càng có nhiều những nỗ lực bảo vệ tôn giáo được củng cố. Trong bối cảnh đó, các chiến binh Hồi giáo chỉ là biểu hiện rất nhỏ của “sự va chạm văn minh”, chứ chưa phải là ví dụ điển hình về một xu hướng nhỏ có tác động lớn lao. Điều đó cũng chứng tỏ việc dành mối quan tâm, chú ý cho những nhóm/tổ chức tôn giáo thật sự quan trọng khi những nhóm này chọn bạo lực là phương tiện và cách thức đạt được mục tiêu.

Lý do cuối cùng để khẳng định xu hướng hình thành các tiểu giáo phái có ý nghĩa quan trọng, các học giả nghiên cứu chuyên sâu về NRM có thể là một trong những lực lượng thúc đẩy thi hành luật quan trọng nhất. Trong khi đa số các tôn giáo trong khoảng 9.900 tôn giáo trên thế giới hướng tới hòa bình, tự do, thanh thản và sự đủ đầy về tinh thần, thì cũng có một vài tôn giáo đi theo con đường bạo lực, cực đoan. Cục tình báo liên bang Mỹ FBI và các cơ quan tình báo khác trên khắp thế giới đang kêu gọi các chuyên gia về NRM giúp đỡ họ tìm hiểu xem những nhóm tôn giáo nào có khả năng đe dọa loài người.

Bên cạnh khía cạnh bạo lực, khả năng biến đổi của các tiểu giáo phái đang không ngừng tăng lên. Trong khi các nhóm nhỏ dường như bị cô lập thì chúng ta vẫn cần nhớ rằng tất cả những tôn giáo lớn trên thế giới đều khởi đầu từ mầm mống nhỏ bé, nói cách khác, chúng phát triển từ các cuộc cách mạng dị giáo. Thánh Abraham của dân Do Thái và Ả rập, giống như chúa Jesus, Thánh Muhammad của người Hồi giáo hay Martin Luther cũng là một người chống đối. Trước đây không ai coi trọng đạo Mormon hay tín đồ phái giáo hữu Quaker, nhưng hiện tại, những tôn giáo này lại chiếm vị trí quan trọng, vững chắc trong đời sống tôn giáo ở Mỹ.

Hiện nay tôn giáo đang bị chia nhỏ, khả năng tập hợp con người dưới ngọn cờ một tôn giáo đơn nhất cũng suy yếu dần. Điều đó rõ ràng nhất với Hồi giáo nhưng cũng đúng với mọi tôn giáo khác. Các tổ chức tôn giáo được thiết lập quy củ đang tăng lên, nhưng số lượng chưa nhiều. Tôn giáo đã từng chiếm vai trò quan trọng trong nền kinh tế Ford nay đang dần chuyển sang nền kinh tế Starbuck, thích ứng với những biến thiên của đời sống kinh tế, xã hội, theo kịp nhu cầu của mỗi cá nhân. Ngày nay, chúng ta có thể tự do lựa chọn nơi chốn để đặt niềm tin và những lựa chọn ấy cũng đa dạng và phong phú như khi bạn chọn loại cà phê dùng cho bữa sáng. Điều đó có nghĩa là nhà thờ có thể vắng vẻ hơn, nhưng nhiều người có thể hạnh phúc hơn.

Người nước ngoài mua nhà tại Mỹ

Nếu bạn hỏi bất kỳ ai làm nghề môi giới bất động sản, yếu tố nào quan trọng nhất trong mua bán nhà cửa, chắc chắn họ sẽ trả lời “vị trí của ngôi nhà”. Bạn có thể dỡ bỏ bất kỳ ngôi nhà nào và xây mới một ngôi nhà khác theo ý thích của mình, nhưng bạn không thể kiến tạo nên cảnh núi non, sông nước, biển trời, hay một ngôi trường nếu nó không thực sự tồn tại. Thực chất, mua bán bất động sản luôn liên quan đến địa điểm.

Điều đáng quan tâm trong thời gian vừa qua chính là những địa điểm có sức hút nhất ở Mỹ lại được chào bán cho những người không sống trên nước Mỹ. Chúng ta đều biết toàn cầu hóa khiến cho những rào cản kinh tế vốn

chia cắt các châu lục và các thị trường được thay thế bằng một hệ thống thống nhất. Nếu bạn nghĩ rằng khoảng cách địa lý sẽ ngăn cản bạn cạnh tranh với người ngoài khi bàn đến vấn đề mua bán nhà cửa thì hãy nghĩ lại. Sở hữu ngoài nước của dân kinh doanh bất động sản ở Mỹ hiện là xu hướng nóng nhất trong thị trường nhà đất. Bạn đã bao giờ tự hỏi tại sao giá cả các căn hộ ở New York lại liên tục tăng lên trong khi số lượng người sinh sống ở đây lại không hề thay đổi? Câu trả lời được đưa ra là cạnh tranh tại một địa điểm ngày càng gay gắt và phần lớn lại xuất phát từ bên ngoài chứ không phải từ trong lòng nước Mỹ. Chính phủ Trung Quốc và Hàn Quốc có thể mua trái phiếu của Mỹ, nhưng những người giàu có trên khắp thế giới lại hướng sự chú ý tới bất động sản trên đất Mỹ. Đáng ngạc nhiên là, không hề có những số liệu chính xác về sở hữu nước ngoài đối với bất động sản tại Mỹ, vì thế chúng ta phải ráp nối các tình tiết từ những mẫu tin nhỏ.

Một bản điều tra do công ty Môi giới bất động sản bang Florida tiến hành vào năm 2005 cho thấy, trong vòng 12 tháng có tới 87% người Mỹ thực hiện ít nhất một vụ mua bán bất động sản với người nước ngoài; khoảng 10% có toàn bộ khách hàng là người nước ngoài. Khách hàng nước ngoài đóng góp khoảng 30% thị phần trong buôn bán nhà cửa ở Miami – thành phố Fort Lauderdale năm 2005 và 15% ở bang Florida.

Tuy nhiên, xu thế này không phải chỉ có ở bang Florida. Một chuyên gia về kinh doanh bất động sản tại New York ước tính, người nước ngoài chiếm tới 1/3 số người mua nhà tại thành phố Mahattan năm 2004, tăng lên so với con số 1/4 của năm 2003. Các khu chung cư, căn hộ cao cấp tại Las Vegas đã được hơn 10% người nước ngoài sở hữu từ trước khi chúng được xây dựng hoàn thiện. Houston, Atlanta, Chicago và Colorado đều chứng kiến sự gia tăng đáng kể lượng người mua nhà là công dân nước ngoài. Ngày càng có nhiều người nước ngoài truy cập vào Website hoặc tạp chí của các công ty nằm trong tay danh sách những ngôi nhà sang trọng bậc nhất ở Mỹ. Các công ty kinh doanh bất động sản như Century 21, Christie's Great Estates đang tiến hành mở thêm nhiều công ty con hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài.

Sự hình thành và động cơ thúc đẩy người ta mua nhà ở một châu lục khác phụ thuộc vào nhiều lý do khác nhau của người mua.

- Tại Châu Âu, trong vài năm trở lại đây, đồng Euro đã tăng 50% giá trị so với đồng đô-la Mỹ, đồng bảng Anh cũng tăng 35%. (Kể cả đồng đô-la Canada, Australia cũng tăng 30 – 40% giá trị so với đồng đô-la Mỹ). Kết quả là nhà cửa ở Mỹ dường như rẻ hơn khá nhiều so với giá bất động sản tại các nước này. Bạn đã bao giờ đặt chân tới những vùng bờ biển ở Anh hay vùng đồng cỏ mênh mông ở Đức? Cát mịn ở bờ biển Floria hay hình ảnh những chú chuột Mickey quả thật có sức hấp dẫn rất lớn với những người láng giềng châu Âu.

- Tại vùng Trung và Nam Mỹ, người mua từ Venezuela, Colombia, Brazil và Mexico rất có hứng thú với môi trường chính trị và kinh tế của nước Mỹ. Họ coi bất động sản ở Mỹ vừa là một sự đầu tư an toàn vừa là nơi yên tâm để sinh sống nếu như tình trạng bất ổn định gia tăng ở nước họ. Họ cũng đánh giá cao tự do cá nhân và tự do chính trị mà nước Mỹ tạo ra cho công dân nước này, tất nhiên không phải chỉ trong chuyện mua sắm. Thêm vào đó, khí hậu ôn hòa, không khí thân thiện với người gốc Tây Ban Nha ở vùng Nam Florida hay Texas càng khiến cho bất động sản ở Mỹ được thăm dò, tìm kiếm ngày một nhiều.

- Tại châu Á, với sự lớn mạnh của nhiều quốc gia châu Á và sự tăng cường trao đổi kinh tế giữa phương Đông và phương Tây, việc có một nơi cư trú hoặc định cư ở Mỹ ngày càng trở thành mục tiêu hấp dẫn với nhiều gia đình ở khu vực này. Công ty Môi giới bất động sản của Mỹ đang tranh thủ cơ hội này, tiếp cận với họ, đặt tên những căn hộ cao cấp sang trọng bằng tiếng Trung và đưa vào đó phong cách ẩm thực Á Đông.

Nói chung, nhờ có khoa học hiện đại, khoảng cách không gian được thu hẹp đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại từ quốc gia này sang quốc gia khác. Công ty Môi giới bất động sản cho rằng đây luôn là bước đầu tiên khi tìm mua nhà ở nước ngoài. Thêm vào đó, những công cụ mới như vay tín dụng đa quốc gia cho phép bạn có thể cầm cố hoặc vay nợ ở nước ngoài

từ chính nơi bạn đang sống, nhưng có thể chuyển đổi nếu lãi suất tại quốc gia bạn sinh sống có lợi hơn. Chính công cụ mới này đang tạo điều kiện thuận lợi hơn rất nhiều cho những người muốn mua nhà ở nước ngoài.

Tại New York, tỉ phú Donald Trump là nhân vật đi đầu trong việc khai phá thị trường bất động sản cho người nước ngoài. Phần lớn các tòa nhà ở New York đều là hợp tác xây dựng. Kể từ khi sự hợp tác này được quyền không chấp nhận bất kỳ ai vì bất kỳ lý do nào, họ trở nên hết sức cẩn trọng với những người mua nước ngoài vắng mặt. Tuy nhiên, Donald Trump vẫn cho xây dựng nhiều khu chung cư và hoạt động mua bán tại các chung cư này không bị khống chế, bởi họ chỉ chào bán những căn hộ đơn, không phải là sở hữu chung. Hiện nay, hầu hết các tòa nhà mới xây dựng đều dưới dạng chung cư và khách hàng nước ngoài rất hứng thú với chúng.

Hầu như ở khắp mọi nơi, mua nhà quốc tế đang trở thành một hiện tượng có chiều hướng ngày càng gia tăng; mỗi ngôi nhà ở Florida được bán cho người nước ngoài với giá trung bình 300.000USD (năm 2005), chỉ có 1/4 các ngôi nhà có giá trị cao hơn 500.000USD. Do tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh ở châu Á và nhiều nơi khác trên thế giới, nên các thương vụ mua bán này vẫn hứa hẹn phát triển hơn nữa.

Việc mua bán bất động sản xuyên quốc gia này cũng làm nảy sinh một số vấn đề, đối với cả người bán, người mua và người môi giới. Con số khách hàng nước ngoài ngày càng gia tăng có thể gây tác động tới ngành kinh doanh bất động sản, ví dụ nhiều ngân hàng phải chuyển đổi một số quy định của họ về vay vốn mua nhà. (Mặc dù nếu khách hàng người nước ngoài không thanh toán bằng tiền mặt thì người bán sẽ không thật sự muốn bán). Lẽ ra cần phải có điều chỉnh trong văn hóa mua nhà; người mua đến từ một số quốc gia thường có xu hướng hạ thấp giá trị của những ngôi nhà được chào bán, mặc cả gay gắt cho tới tận phút cuối, và đòi hỏi thêm một vài cung ứng khác đi kèm với ngôi nhà, ví như đồ đạc, người quản gia.

Toàn cầu hóa cũng có thể đồng thời tác động tới cách thiết kế nhà cửa. Khách hàng đến từ khu vực Trung Đông không thích bếp nằm ngay cạnh

khoảng không gian dùng để thư giãn, giải trí. Theo phong tục của họ, không nên để khách đến nhà nhìn thấy phụ nữ làm bếp. Người Mỹ Latinh lại không thích phòng tắm cách quá xa phòng dành cho bọn trẻ.

Khách hàng nước ngoài có thể góp phần đẩy giá nhà lên cao. Khi công dân nước ngoài mua hết 1/3 số căn hộ tại Mahattan sẽ tạo ra cú hích làm cho tỉ lệ người Mỹ đi mua nhà thuộc tầng lớp trung lưu hạ thấp dần trên thị trường bất động sản ở thành phố này. Sự phụ thuộc lẫn nhau ngày một gia tăng giữa các nền kinh tế hiện nay đã lan tới một ngành nghề kinh doanh tưởng như chỉ mang tính địa phương – kinh doanh bất động sản.

Một số nhà lập pháp cho rằng xu hướng này sẽ thu hút sự chú ý cao độ. Đầu năm 2007, để đáp lại việc các ngân hàng có những động thái tạo điều kiện cho khách hàng ngoại quốc vay vốn mua nhà dễ dàng hơn, một nhà lập pháp ở bang California đã đề ra một đạo luật cấm ngân hàng cho người mua nhà cầm cố bất động sản nếu như người đó không có số hiệu An ninh đảm bảo. Nhưng điều này không phải lúc nào cũng đúng. Nước Mỹ tự hào về vai trò của mình trong nền kinh tế toàn cầu, nhưng thực tế là họ không quá tự tin rằng tỉ lệ người nước ngoài mua bán bất động sản tại Mỹ lớn hơn tỉ lệ người Mỹ đi mua nhà ở nước ngoài. Hãy thử mua một căn hộ ở Mexico hay một ngôi nhà ở Bermuda, và trải nghiệm cái đai mà họ trông vào cổ bạn.

Hiện nay người Mỹ đang có xu hướng bảo vệ tài sản trong nước. Năm 2006, khi người Mỹ biết được rằng chính phủ Mỹ có ý định chuyển giao một phần quyền sở hữu trong ngành bưu chính cho chính quyền Dubai của Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, sự phản đối kịch liệt ngay lập tức đã bùng lên trong nhiều tuần liền và đã thay đổi được ý định này. Năm 2005, khi có thông tin Unocal – công ty dầu khí có trụ sở tại California sẽ được bán lại cho một công ty của Trung Quốc, cũng đã gây ra phản ứng dữ dội của công luận, khiến cho ý đồ này bị phá sản. Năm 2007, người Mỹ không lấy gì làm vui mừng khi Nhật Bản và Trung Quốc chiếm giữ tới hơn 1 nghìn tỷ đô-la trên thị trường chứng khoán Mỹ.

Việc mua bán các căn hộ sang trọng tập trung tại một vài nơi trên nước Mỹ có thể coi như một hình thức “tiếp quản” cơ sở hạ tầng, tiền tệ và các tập đoàn lớn của Mỹ. Nhưng liệu đã đến lúc người Mỹ lo lắng về xu hướng người nước ngoài mua bán bất động sản trên đất Mỹ?

Các chuyên gia trong lĩnh vực chính sách đối ngoại đã chỉ ra rằng một bộ phận không nhỏ người Mỹ có xu hướng ủng hộ mối ràng buộc quốc tế; bác bỏ ý kiến cho rằng Mỹ nên “chăm lo cho các thương vụ làm ăn của chính mình trên trường quốc tế và để cho các quốc gia khác tự xoay xở theo cách tốt nhất mà họ có thể”. Đúng như thế, mặt khác, con số người Mỹ đồng tình với ý tưởng theo chủ nghĩa biệt lập như vậy tăng mạnh trong khoảng năm 2002 – 2005, từ 30% lên đến 42%, tỉ lệ đồng tình cao nhất kể từ khi cuộc điều tra được bắt đầu vào năm 1960. Trong khi đó, rõ ràng là, người Mỹ chuộng đầu tư nước ngoài (chiếm 53%) hơn là “sở hữu nước ngoài” (chiếm 33%). Thật khó để xác định việc người nước ngoài mua bán bất động sản trên đất Mỹ thuộc loại hình nào, sở hữu hay đầu tư. Theo cuộc điều tra của bang Florida năm 2005, hơn một nửa số người mua cho biết họ mua nhà để nghỉ ngơi, an dưỡng hoặc dùng để làm việc ngoài giờ, chỉ có khoảng 1/3 nói rằng họ mua nhà với mục đích đầu tư.

Nhìn từ góc độ khác, nếu bạn hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản ở Mỹ, bạn có thể sẽ muốn để ý kỹ hơn tới công việc đầu tư của mình thì liệu bạn có mua tầng dưới cùng trong cả hệ thống nhà nhìn ra bờ biển khi mà với vị trí đó bạn hoàn toàn không thể nhìn thấy cảnh biển? Bạn có thanh toán đầy đủ theo hợp đồng đã cam kết không trong khi có một số trường hợp sẽ được chiết khấu đôi chút? Có nhiều người nước ngoài mua nhà chỉ với mục đích thư giãn, giải trí và tìm được một nơi đủ an toàn để cất giữ tiền bạc, phòng khi nền kinh tế ở đất nước họ có sự cố. Mặt khác, trong khi việc mua bán bất động sản ở Mỹ ẩn chứa nhiều cạm bẫy, việc này có thể trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn nếu chiếu theo các điều khoản của luật Mỹ, nhu cầu về chỉ số An sinh xã hội và thẻ tín dụng được sử dụng vô thời hạn, hơn là mua cổ phiếu, trái phiếu. Vì thế mà các thương vụ mua bán này vẫn tiếp

tục, đúng như nhân vật Borat trong bộ phim hài cùng tên đã từng nói “Hoan nghênh đến với nước Mỹ”.

Anh: Chung sống không ràng buộc

Trong những chương trước, chúng ta đã nói về Cougars – những người phụ nữ hẹn hò với các chàng trai trẻ tuổi hơn mà không hề có gì đảm bảo cho một mối quan hệ lâu dài. Chúng ta cũng đã tìm hiểu về Commuter Couples, những cặp đôi có hôn thú nhưng lại sống ở những thành phố riêng khác nhau, ít nhất là trong cả tuần làm việc. Tiếp theo đây sẽ là một trường hợp khác, cũng không hề giống cuộc sống gia đình truyền thống. Đó là những cặp đôi có quan hệ bền vững, xác định chỉ có một vợ một chồng, sống cùng thành phố nhưng lại ở những nơi tách biệt trong cùng thành phố ấy.

Xu hướng này khởi phát từ Anh, năm 2006 người ta thống kê có 1 triệu cặp đôi kết hôn với nhau, nhưng lại sống trong 2 triệu ngôi nhà.

Việc cưới xin dường như không còn hợp thời nữa. Ở Anh, tỉ lệ đám cưới (tính theo phần trăm những người đã kết hôn trên 1.000 dân) đã giảm mạnh từ 12% (năm 1991) xuống còn 9,2% vào năm 2005, theo số liệu của Văn phòng Thống kê quốc gia. Hiện nay, hiện tượng chung sống với nhau như vợ chồng (không kết hôn) đã trở nên quá quen thuộc. Tại một vài nước Tây Âu, phong cách sống đang có ảnh hưởng nhiều nhất và có xu hướng phát triển nhanh nhất có tên gọi là LAT (live apart together – tạm dịch: chung sống không ràng buộc).

Tại Anh, có khoảng 1 triệu cặp vợ chồng, chiếm 3 trong số 20 người thuộc độ tuổi từ 16 đến 59. Điều này có nghĩa là, số lượng cặp đôi duy trì và không duy trì quan hệ hôn nhân bền vững nhiều tương đương nhau.

Xu thế này cũng đang tăng lên nhanh chóng tại nhiều nơi khác. Ở Hà Lan, khoảng 25% các cặp đôi ở độ tuổi khoảng 55 hoặc hơn không bao giờ có ý định tổ chức đám cưới hay chung sống với nhau cả đời hoặc có bất kỳ kế hoạch thay đổi tình trạng hôn nhân nào. 63% người Hà Lan đồng tình với kiểu quan hệ già nhân già, non vợ chồng như vậy, bất kể ở độ tuổi nào.

Tại Pháp, người ta ước tính từ 2 – 3% cặp đôi có tổ chức đám cưới chính thức và khoảng 7 – 8% cặp đôi không tổ chức cưới không sống chung với nhau. Ở khu vực Bắc Mỹ, có gần 10% cư dân Canada ở độ tuổi 20 hoặc nhiều hơn cũng trong tình trạng này. Hiện tại, ở Mỹ chưa phổ biến những mối quan hệ tương tự, nhưng chắc chắn rằng chỉ trong thời gian ngắn, Mỹ sẽ theo kịp xu thế này.

Những cặp đôi LAT chính là những thành viên mới nhất trong bức tranh toàn cảnh về cuộc sống gia đình hiện đại.

Các nhà nhân khẩu học và xã hội học, những người theo dõi sát sao xu thế này đã tìm hiểu lý do khiến các cặp đôi LAT theo đuổi mối quan hệ này. Hầu hết những người sống theo phong cách LAT đều trẻ tuổi, mới được làm chủ một ngôi nhà và không muốn chấm dứt sự tự do vừa mới có được đó. Các chuyên gia phân tích, ở Anh, ngôi nhà giống như là biểu trưng của một nơi riêng tư (tương tự như chiếc tổ chim) hoặc là lâu đài riêng, kể cả khi đang yêu thì người ta bất đắc dĩ lắm mới phải miễn cưỡng từ bỏ ngôi nhà hoặc căn hộ của mình.

Về cuối đời, những cặp đôi LAT thường là người già, họ không muốn làm phức tạp thêm vấn đề thừa kế sau này bằng việc đăng ký một đám cưới theo pháp luật. Vì thế, họ để mặc tình trạng hôn nhân thực tế của mình để thực hiện kế hoạch để lại tài sản cho con cháu.

Tuy vậy vẫn có những người LAT ở tầm tuổi giữa hai nhóm trên và đã có những đứa con từ mối quan hệ trước, hoặc đang sống trong ngôi nhà của mình. Tuyên bố có một người tình hay người chồng/vợ có thể làm phức tạp các mối quan hệ gia đình một cách không cần thiết. Do đó, lựa chọn cuộc sống không hoàn toàn bên nhau 24/7 sẽ dễ dàng hơn.

Cuối cùng, các cặp đôi LAT khác chọn cho mình một tổ ấm riêng, vì thực tế thì mỗi gia đình chính là một dạng đám đông. Đúng cô ấy là bạn đời của anh, nhưng nếu cô ấy đến sống cùng anh trong một ngôi nhà, cô ấy có thể bắt anh phải rửa chén bát không chỉ một lần mỗi tuần. Anh ta là số một, nhưng nếu nhà bạn trở thành nhà của anh ta, anh ta hy vọng sẽ phó mặc

toàn bộ việc nấu nướng cho bạn. Nhiều người khi bập vào cuộc hôn nhân thứ hai đều muốn tránh những sai lầm hoặc những nỗi đau đã khiến mối quan hệ thứ nhất trở nên tồi tệ. LAT là cách rất tốt đẹp, rõ ràng để đưa ra thông điệp: Anh/em yêu em/anh từ chính lâu đài của mình, nơi người ta là chúa tể duy nhất.

Có rất nhiều “vị vua” – người của công chúng đã nổi tiếng vì cuộc sống riêng rẽ như thế. Katharine Hepburn và Spencer Tracy duy trì cuộc sống của mình trong những tòa nhà riêng biệt trong suốt cuộc tình dài cả thập kỷ (mặc dù, cần phải thừa nhận chuyện này hiển nhiên vì Tracy đã kết hôn với người khác). Woody Allen và Mia Farrow sống trong hai căn hộ riêng biệt ở New York (mặc dù, một lần nữa phải khẳng định đây không phải là hình mẫu hôn nhân hiện đại, vì sau đó Allen đã thổ lộ tình yêu với con gái nuôi của Farrow.)

Xu hướng này dường như gây sốc đối với những cặp đôi chung sống hạnh phúc với nhau. Họ không thể tưởng tượng được việc sẽ tự nguyện chấm dứt cảm giác thoải mái, dễ chịu khi gần gũi người bạn đời mỗi đêm. Nhưng sự thật là kể cả trong số những cặp đôi có tổ chức hôn lễ và sống hạnh phúc trong một ngôi nhà thì việc ngủ riêng phòng đang ngày càng trở nên phổ biến. Tại Mỹ, theo một cuộc điều tra do Hiệp hội xây dựng nhà cửa tiến hành, thì những nhà thiết kế và thi công đã dự đoán, đến năm 2015, hơn 60% khách hàng mua nhà sẽ yêu cầu phải thiết kế nhiều phòng ngủ riêng biệt trong một ngôi nhà. Một số nhà thi công cho biết hiện tại hơn 1/4 số dự án mới của họ đã được tiến hành theo hướng này.

Dù giải thích việc sống tách rời nhau bằng bất cứ lý do gì thì trên thực tế, những người theo đuổi xu thế này đang ngày một nhiều lên. Và nhiều nhóm xã hội phải để tâm tới cách sống của họ. Trước đây, chiếc nhẫn cưới được coi là biểu tượng của sự “không thể chia cắt”, nhưng một khi tình trạng hôn nhân không giá thú trở nên quen thuộc thì bạn không thể chỉ nhìn ngón tay đeo nhẫn mà phán đoán được tình trạng hôn nhân của người khác. Nếu họ có “người cùng phòng”, họ có thể không phải gắn kết với nhau hoàn toàn.

Nhưng hiện giờ, mọi sự cá cược đều được đặt qua một bên. Có thể không cần đến nhẫn cưới, và người phụ nữ đó sống trong một căn hộ nhỏ, nhưng bạn hoàn toàn có thể kết luận, cô ấy đã kết hôn được 10 năm rồi.

Thứ hai, các bậc phụ huynh cần hết sức lưu tâm. Bạn có thể nghĩ con bạn thiếu nghiêm túc, khi mà thực tế là cậu ta lại chung thủy hơn hầu hết đám bạn cùng trang lứa. Hoặc bạn có thể nghĩ bạn thật may mắn vì con bạn không coi việc bạn không ưa bạn gái của nó là chuyện nghiêm trọng, trong khi trên thực tế, cả hai đã không hề hò hẹn ai khác suốt nhiều năm trời, và cũng chưa hề có ý định đó.

Đứng trên quan điểm tôn giáo hay văn hóa, tỉ lệ gia tăng những cặp đôi sống tách biệt như thế có thể đánh dấu một dấu mốc mới, gây tranh cãi trong cách tư duy về các mối quan hệ. Nếu “yêu” và thậm chí là “chung thủy” không có nghĩa là một sự ước hẹn đối với nhu cầu, niềm vui và cả sự quan tâm của người khác thì liệu sự ràng buộc ấy có đủ sâu sắc không? Lẽ nào không có sự hy sinh hay điều chỉnh cần thiết nào cho tình yêu? Đây chính là những gì mà những người chống lại xu hướng chung sống kiểu tách biệt này lo sợ trong những năm 1970, 1980. Nếu con người chỉ đơn thuần sống với nhau mà không có sự ràng buộc, cam kết thì mối quan hệ này sẽ kéo dài được bao lâu? (Tất nhiên có thể câu trả lời là “trong chốc lát”).

Rõ ràng là những người theo xu hướng sống tách biệt này có mối quan hệ thất thường hơn những cặp đôi có kết hôn chính thức. Ở Canada, một nghiên cứu thực hiện trong năm 2003 chỉ ra rằng, chỉ có 53% những người đàn ông và 63% những người phụ nữ trong các mối quan hệ kiểu này cho rằng “quan hệ lâu dài” có ý nghĩa quan trọng đối với một cuộc sống hạnh phúc. Tỉ lệ này đối với những người đàn ông đã kết hôn là 76% và những người phụ nữ là 81%.

Điều đáng băn khoăn là ảnh hưởng của xu hướng này tới con cái. Nếu hai người có con chung thì chúng có nay về với bố, mai sang chỗ mẹ như những đứa con của các cặp đã ly hôn không? Hoặc có phải chính xu hướng

chung sống kiểu tách biệt này đã đồng thời kéo theo xu hướng có ít hoặc không có con ở các nước châu Âu?

Nhìn từ góc độ thương mại thì xu hướng chung sống kiểu tách biệt này đem lại nhiều cơ hội mới. Giống như Commuter Couples (những cặp đôi kết hôn chính thức nhưng lại sống xa nhau), họ cần có quần áo, nhà, vật dụng cá nhân (như xà phòng, sữa tắm, bàn chải đánh răng), thậm chí là cả những chiếc đĩa CD, DVD yêu thích ở cả hai nơi, chứ không phải một. Họ cần có hai bộ tách trà, xong chảo. Khách đến chơi sẽ gửi xe trong nhà và trên lối đi. Một vấn đề khác là nhiệm vụ tắt lò sưởi, nhận báo và thư, cho mèo ra ngoài khi họ vắng nhà nhiều ngày. Nếu họ đủ khả năng để duy trì hai căn hộ riêng biệt, họ chắc hẳn phải có nguồn thu nhập đáng kể.

Có lẽ điều quan trọng nhất là, những cặp đôi LAT thể hiện xu hướng cần tăng gấp đôi trong thị trường cổ phiếu bất động sản. Dân số ở châu Âu đang sụt giảm nhưng nhu cầu nhà cửa lại tăng lên, đây có thể là sự tiến triển quan trọng của thị trường nhà đất ở châu Âu.

Cuối cùng, đứng trên quan điểm xã hội học, chúng ta sẽ đánh giá sai những người sống đơn độc nếu chúng ta nghĩ rằng họ sẽ phụ thuộc vào bạn đời; chúng ta cũng sẽ đánh giá sai những người sở hữu nhà nếu chúng ta nghĩ rằng khi yêu họ sẽ nhanh chóng bán nhà để đến sống với người bạn đời. Tất cả những điều kỳ vọng dựa trên vòng quay cuộc sống trong thị trường bất động sản có thể sẽ chỉ diễn ra trong trí óc mỗi người. Chúng ta không hiểu đầy đủ ý nghĩa của cụm từ “hộ gia đình” nếu chúng ta nghĩ rằng nó không thể phân chia và tồn tại độc lập. Ở hầu hết các nước phương Tây, có nhiều hộ gia đình đơn hơn bao giờ hết nhưng số người “chung sống” chưa hẳn đã nhiều hơn.

Có thể những cặp đôi chung sống không ràng buộc đã có một phát hiện lớn. Các nhà nghiên cứu cho rằng trong khi các cặp đôi này hết sức cảnh giác, đề phòng trong việc gửi gắm niềm tin vào người khác nhưng họ đồng thời là những người rất khôn ngoan và độc lập, đủ tự tin để định hình và theo đuổi một phong cách sống mới. Họ, so với các cặp vợ chồng tổ chức đám

cưới chính thức hoặc những người chung sống như vợ chồng, dường như giống những thanh thiếu niên trước cuộc hẹn tối thứ bảy. Sự vắng mặt làm con tim đập rộn rã hơn.

Ý: Những người đàn ông không rời xa bố mẹ

Đồ ăn miễn phí, phòng ngủ miễn phí, không giờ giấc giới nghiêm, cần xe là có... Trong khi nhiều thiếu niên Mỹ điển hình không thể chờ đợi đến lúc đủ tuổi để tách khỏi gia đình, sống cuộc sống độc lập, thì nhiều đứa trẻ mới lớn ở một số nước có nền kinh tế kém phát triển hơn Mỹ lại quyết định: “Sao phải vội vàng như thế?”. Món mẹ nấu vẫn là ngon nhất!

Hình ảnh truyền thống về những đứa trẻ trưởng thành, lập gia đình và trở về thăm bố, mẹ vào cuối tuần, cùng ăn bữa tối chủ nhật, đang dần được thay thế bằng một hình ảnh mới: Không kết hôn, cứ duy trì cuộc sống độc thân, một tuần đến quán bar vài lần, không nhường phòng cho ai, và ở nhà bố mẹ cho tới khi bị đuổi đi hoặc được thừa kế chính ngôi nhà đó.

Không nơi nào đem lại cảm giác “thật” hơn là ở nhà, có bữa tối mẹ nấu với các món ngon. Tại Ý, có tới 82% nam thanh niên trong độ tuổi từ 18 – 30 vẫn đang sống cùng bố mẹ. Không có gì lạ khi thanh niên Ý thường đến những nơi công cộng, vì họ không có nơi nào khác để đi.

Tại Hollywood, trong bộ phim nổi tiếng Everybody Loves Raymond, nhân vật Ray Romano ám chỉ về ảnh hưởng của bà mẹ người Ý. Trong phim, hai bố mẹ người Mỹ gốc Ý, Marie và Frank của Ray không sống cùng mà kề bên gia đình anh. Những món ăn do Marie nấu cũng như quan điểm của bà phủ cái bóng khổng lồ lên cuộc sống của Ray. Nhưng nếu đến Ý, bạn sẽ thấy không chỉ có Ray mà cả cậu em trai Robert nữa cũng đang cùng sống với bố mẹ. Trong gia đình không có trẻ con, không thể thao và không chính trị. Chỉ có Mẹ, Bố và những cậu con trai, thậm chí có những đứa con trai đã đến tuổi trung niên.

Mammonis (tức những chàng trai của Mẹ) tại Ý là ví dụ điển hình nhất, nhưng xu hướng này cũng đã được chú ý và được đặt tên ở nhiều quốc gia

khác. Ở Anh, họ được gọi là “kippers” (tức Kids in Parents’ Pockets Eroding Retirement Savings – có nghĩa là những đứa trẻ trong túi cha mẹ, ăn mòn tiền tiết kiệm lúc về hưu của cha mẹ). Ở Đức, họ có tên “nesthockers” – nghĩa là gã mập trong tổ. Ở Nhật, người ta gọi những người này là parasaito shinguru – kẻ độc thân ăn bám, hoặc freeters – là từ ghép giữa “free” (tự do) và từ tiếng Đức “arbeiter” (công nhân). Ở Mỹ, họ được biết đến với tên gọi “boomerangs”, “Peter Pans” hoặc “kidults” (trẻ con lớn xác). Tuy nhiên, hiện tượng Mammonis ở Ý gây sửng sốt nhất với tỉ lệ thanh niên lớn vẫn sống cùng bố mẹ lên tới 80%.

Điều gì đã xảy ra?

Nhiều nhà quan sát cho rằng, hiện tượng Mammonis bùng phát là do ở Ý tỉ lệ thất nghiệp cao, chi phí nhà cửa đắt đỏ, phúc lợi rất ít hoặc đang giảm mạnh. Không việc làm, không con cái, nhà đất thì đắt đỏ, vậy thì tại sao phải rời khỏi nhà bố mẹ? Nhiều nhà nghiên cứu khác lại khẳng định rằng chính vì Bố, Mẹ thực sự muốn có người ở cùng, muốn kiểm soát đứa con nên đã tìm cách mua chuộc để chúng ở lại nhà, không tìm kiếm một cuộc sống độc lập bên ngoài nữa. Họ duy trì việc ở cùng bố mẹ mặc dù đã lớn tuổi, gây ra tỉ lệ thất nghiệp cao trong tầng lớp thanh niên. Điều thú vị nhất có lẽ là tình trạng khó khăn về kinh tế đã khiến các mối liên hệ gia đình thêm gần gũi, trong khi chính những thắng lợi về kinh tế lại có thể phá vỡ cấu trúc gia đình.

Có lẽ một trong những điểm quan trọng nhất mà Thượng nghị sĩ Hillary Clinton đã diễn thuyết tại vùng ngoại ô New York là: “không đứa trẻ nào nên rời khỏi quê nhà để tìm được một việc làm tốt”. Khoảng cách phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn quá lớn khiến cho nhiều thanh niên có trình độ học vấn rời bỏ quê nhà để đi tìm việc làm. Đây không còn là chuyện lạ kể từ khi diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp. Hậu quả là gia đình ly tán, mỗi người sống một nơi trên khắp đất nước, thậm chí là phân tán ở nhiều quốc gia khác nhau.

Nhưng ở Ý, điều ngược lại đang diễn ra. Sự cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc đối với các dòng sản phẩm thiết yếu đang rút cạn công ăn việc làm của nước này, các động lực kinh tế xã hội đang thúc đẩy sự phát triển của một lối sống tự do hơn: không con cái, không vợ/chồng, không trách nhiệm. Nhưng mặt tích cực của xu hướng này là những mối liên hệ trong gia đình được thắt chặt hơn, gia đình hạt nhân gồm bố, mẹ, con cái vẫn duy trì là trung tâm đời sống. Ai có thể nói mô hình nào đem lại hạnh phúc nhiều hơn?

Tuy nhiên, hậu quả của sự thay đổi này không phải là không có. Theo các nhà nghiên cứu, những đứa trẻ đủ tuổi thành niên ở Ý hiện nay thiếu tính tự lập, không đủ sáng tạo, ít làm việc cũng như không có nhiều kinh nghiệm đi đây đi đó và thực sự sẽ gặp nhiều rắc rối trong việc xây dựng gia đình hơn các thế hệ đi trước. Tỷ lệ sinh con ở lớp người này thấp nghiêm trọng (ở phụ nữ năm 2006 là 1,2 trẻ/ một phụ nữ trong khi năm 1950 là 2,3). Rõ ràng là việc chăm sóc người già có thể trở thành gánh nặng xã hội ở Ý trong những năm sắp tới, còn việc chăm sóc trẻ lại trở nên tương đối lạc hậu. Tìm được một công việc như làm giáo viên sẽ trở nên không khả thi vì có quá nhiều trường học nhưng lại có quá ít trẻ con đi học.

Sự gia tăng số lượng người lớn nhưng vẫn còn bản chất trẻ con đang dần trở thành một hiện tượng phổ biến trên thế giới cũng như mang lại cơ hội về thương mại. Các bậc phụ huynh người Ý có thể muốn có người ở cùng nhà cả đời nhưng các nhà nghiên cứu cho rằng những người làm cha, làm mẹ ở Mỹ, Anh, Đức lại không muốn như vậy. Những tư vấn viên không có thật trong bộ phim hài nổi tiếng của Mỹ – Failure to Launch đã hóa thân thành những cô bạn gái để lôi kéo những người đàn ông trung tuổi ra khỏi nhà có lẽ sẽ trở thành hiện thực. Nghề nghiệp cho thanh niên và những chương trình đào tạo bậc cao hơn có thể có nhu cầu quảng cáo với AARP (tổ chức bảo vệ lợi ích cho người trên 50 tuổi) và các đối tác ở châu Âu, vì mục tiêu (thanh niên) sẽ gặp gỡ người đọc (bố mẹ) trong mỗi bữa tối.

Đối với bản thân những Mammonis, hay kippers, nesthockers, freeters – họ cảm thấy hạnh phúc với quyết định của mình. Bố mẹ và con cái không xảy ra xung đột văn hóa như hồi những năm 1960 nữa. Ngày nay mọi người cùng ngồi lại với nhau, xem lại bộ phim Raymond trong tâm trạng thư thái, dễ chịu. Bữa tối và công việc giặt là cũng được thu xếp ổn thỏa. Dường như chỉ có một nhu cầu mà họ cần được riêng tư trong việc xã hội hóa này, đó là tình dục. Liệu các khách sạn ở châu Âu có chộp lấy thị trường hàng giá cao – cho thuê phòng theo giờ - này không?

Nhiều người Mỹ, đặc biệt là lĩnh vực truyền thông, vẫn coi việc sống cùng nhà với bố mẹ khi đã trưởng thành ở một mức độ nào đó, là biểu hiện của thất bại. Ai đã gây ra điều đó? Đó là George Costanza trong bộ phim Seinfeld, Cliff Clarven trong phim Cheers, Norman Bates trong Psycho. Không người đàn ông nào, theo cách nói của Freud, được cá nhân hóa một cách hoàn hảo.

Mặt khác, Franklin Delano Roosevelt, một trong những vị tổng thống đáng kính nhất của nước Mỹ, hiếm khi nào sống trong một ngôi nhà mà không có quyền sở hữu hoặc chia sẻ với mẹ ông.

Dường như người Ý đang đi tiên phong trong một lối sống mới thời hậu công nghiệp – phản ứng ngược với một thế giới hiện đại đang chuyển động nhanh và mang đầy trách nhiệm. Có thể thế hệ này sẽ bước vào độ tuổi trung niên với tâm thế nghỉ ngơi thư giãn và hưởng thụ. Chuyện hưởng thụ lại là cả một bài toán so sánh giữa phương Đông và phương Tây. Hoặc có thể xu hướng tương tự sẽ đẩy xã hội Ý lún sâu hơn vào tình trạng u ám hoặc bị suy thoái trong nhiều năm liền, vì Trung Quốc đã nuốt gọn toàn bộ công ăn việc làm trong ngành sản xuất của Mỹ. Thế hệ thất bại nhận thấy họ phải tự lo liệu cho bản thân nhưng lại thiếu một số kỹ năng cần thiết mà họ có thể nhận được từ các bà mẹ, trong đó có cả vấn đề làm thế nào và khi nào thì rời khỏi cái tổ của mình.

Những ngôi sao châu Âu

Chúng ta đã nghe nói nhiều về tình trạng người châu Âu không hứng thú với việc sinh con cái. Trong khi người Mỹ vượt quá tiêu chuẩn sinh nở cho phép thì phần lớn người châu Âu lại quả quyết rằng, gia đình thật là tốn kém và phiền phức. Hệ quả là châu Âu giờ đây đang phải chứng kiến sự tan rã cơ bản trong cấu trúc gia đình truyền thống.

Người Mỹ khó có thể tin được rằng, châu Âu đã bỏ ra nguồn ngân sách lớn hơn Mỹ gấp nhiều lần để hỗ trợ cho các sản phụ và các chính sách chăm sóc sức khoẻ trẻ em. Tuy nhiên trên thực tế ngày càng ít người châu Âu có nhu cầu sử dụng các dịch vụ này. Người Mỹ đang cố gắng đưa tỉ lệ sinh con ở phụ nữ trong độ tuổi sinh nở trở lại con số 2.1 trẻ/phụ nữ trong độ tuổi sinh sản, còn người châu Âu thì đang khiến cho chính họ không thể đảm bảo được tỉ lệ sinh ổn định. Tại châu lục này, tỉ lệ sinh không thể tự duy trì ở con số 1,5 trẻ/phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Năm 1990, toàn châu Âu không có nước nào tỉ lệ sinh dưới 1,3 nhưng hiện nay thì có đến 14 quốc gia rơi vào tình trạng tỉ lệ sinh thấp hơn 1,3. Sáu nước châu Âu khác có tỉ lệ sinh dưới 1,4. Riêng Đức, rất đáng buồn là những đứa trẻ được sinh ra trong năm 2005 đã giảm một nửa so với 40 năm trước. Vì vậy rất có thể đến cuối thế kỷ 21, dân số Đức có thể chỉ còn bằng 1/3 so với thời điểm hiện tại.

Nguyên nhân lý giải tình trạng tỉ lệ sinh thấp ở nhiều nước châu Âu là vấn đề sinh lý, văn hóa, chính trị và kinh tế. Trước tiên, phụ nữ ở các nước châu Âu kết hôn muộn hơn ở Mỹ, vì thế việc sinh nở sẽ khó khăn hơn, thậm chí có thể có khả năng vô sinh. Hơn nữa, lập gia đình muộn cũng khiến họ không có nhiều thời gian để mong có được một gia đình lớn, đông con cái. Ở Anh từ năm 1972 đến năm 2004, tỉ lệ kết hôn đã giảm 36%; độ tuổi trung bình khi kết hôn tăng từ 23 lên 29 đối với nữ, và từ 25 lên 31 đối với nam.

Nhìn trên góc độ văn hóa, xu hướng tự khẳng định bản thân tăng mạnh ở hầu hết các nước phương Tây, khiến cho nhiều người châu Âu không muốn có con. Vì, con cái có thể trở thành một rào cản lớn đối với công việc, những chuyến du lịch và cả những giờ phút an nhàn của mỗi người. Ở nhiều

nước khác, mỗi lo ngại vấn đề môi trường, bùng nổ dân số khiến cho nhiều người coi việc sinh con là hành động ích kỉ và phá hoại. Ở Đức, người ta thống kê có tới 39% phụ nữ có học vấn quyết định không sinh con.

Trên phương diện chính trị, càng tự do bao nhiêu, bạn sẽ càng ít tham gia vào các hoạt động tôn giáo bấy nhiêu, kéo theo đó là việc bạn sẽ có ít con hơn. Không ai phủ nhận điều này, trong vòng 30 năm qua, người châu Âu ngày càng tả khuynh và phi tôn giáo. Theo một bài phân tích trên tờ Nước Mỹ ngày nay (USA Today), tại những bang Tổng thống G.W.Bush giành thắng lợi trong cuộc tranh cử năm 2004, tỉ lệ sinh là 11%, cao hơn ở những bang Thượng Nghị sĩ John Kerry giành chiến thắng. Bang Utah có tới hơn 2/3 dân số theo đạo Mormon (cho phép lấy nhiều vợ) thì tỉ lệ sinh lên tới 92% (một năm cứ 1.000 phụ nữ trong độ tuổi sinh nở thì có 92 đứa trẻ chào đời) – đây là tỉ lệ sinh cao nhất ở nước này. Tại Vermont, bang đầu tiên cho phép hôn nhân giữa những người đồng tính, tỉ lệ này là 51 trẻ/1.000 phụ nữ – tỉ lệ sinh thấp nhất trong cả nước.

Các yếu tố sinh lý, văn hóa, chính trị tuy có ảnh hưởng không nhỏ tới tình trạng sinh ít con ở châu Âu, nhưng nguyên nhân chủ yếu lại nằm ở yếu tố kinh tế. Theo một nghiên cứu của Viện nghiên cứu Chính sách công của Anh thì người dân nước này trong độ tuổi 21 – 23 muốn và lên kế hoạch sinh con với tỉ lệ cao hơn khá nhiều so với con số nêu trên. Tuy nhiên khi bước sang tuổi 40, mỗi năm số trẻ được sinh ra lại giảm 90.000 bé so với dự tính ban đầu, nguyên nhân là tình trạng vô sinh ở phái nữ. Chính sách chăm sóc sức khỏe sản phụ và trẻ em ở châu Âu nói chung có thể rất hào phóng, nhưng ở Anh, ít nhất có 28% phụ nữ quay trở lại làm việc sau khi sinh bị trả lương thấp hơn khá nhiều so với trước khi họ có con. Đối với những người làm nghề thư ký, con số này là 36%, còn những người lao động chân tay là 50%. Trong khi một số nước có tỉ lệ vô sinh thấp hơn ở Anh, nhưng trên toàn châu lục, chi phí chăm sóc trẻ tốn kém, tình trạng cầm cố tài sản tăng mạnh khiến cho chi phí khi sinh con trở nên quá cao.

Đã có nhiều nghiên cứu về những tác động của tình trạng giảm tỉ lệ sinh ở châu Âu. Các nhà nhân khẩu học và kinh tế học dự đoán vấn đề an ninh xã hội ở châu Âu trong tương lai sẽ trở nên gay gắt hơn ở Mỹ. Đặc biệt, vấn đề không đủ lao động thay thế khi quá nhiều người đến tuổi nghỉ hưu sẽ là một thách thức lớn của châu lục này. Họ đã lên tiếng cảnh báo, trong vòng 50 năm tới, phần phúc lợi xã hội dành cho công nhân ở các nước châu Âu sẽ mất cân bằng đến mức một số nước có thể lâm vào khủng hoảng dưới áp lực của thách thức nói trên. Họ cũng đã từng nhận định, tỉ lệ người nhập cư từ các nước châu Á và châu Phi đang tăng từng ngày sẽ gây nên nhiều vấn đề xã hội nan giải. Thế nhưng, dù tác động này tiêu cực đến đâu cũng không thể so sánh với tình trạng giảm mạnh tỉ lệ sinh ở châu Âu.

Những thách thức khác do tỉ lệ sinh giảm mang lại bao gồm khả năng thị phần của châu Âu sẽ thu hẹp lại, sức mạnh quân sự suy yếu vì phải đầu tư một phần khá lớn các nguồn lực của mình để hỗ trợ người già; thế cân bằng với Mỹ sẽ bị phá vỡ, đặc biệt là khi Mỹ đang thắt chặt quan hệ với các nước có dân di cư đến Mỹ như Mỹ Latinh, Đông và Nam Á.

Các nhà nghiên cứu từng lưu ý chúng ta, trong tương lai sẽ xuất hiện khoảng cách thế hệ giữa các châu lục. Hiện nay, độ tuổi trung bình ở Mỹ là 35,5; ở châu Âu là 37,7. Nhưng đến năm 2050, độ tuổi trung bình ở Mỹ sẽ là 36,2 trong khi ở châu Âu là 52,7. Điều này có nghĩa là châu Âu và Mỹ không chỉ bị ngăn cách bởi Đại Tây Dương, mà còn có những khác biệt cơ bản trong cách nhìn đối với thế giới. Trong khi châu Âu được định hình từ những sự kiện đang xảy ra ở thời điểm hiện tại thì Mỹ sẽ được định hình sau một thập kỷ nữa, với những gì mà trong hiện tại chưa hề diễn ra.

Đây chính là một phần câu chuyện về tình trạng tỉ lệ sinh giảm mạnh ở châu Âu chưa từng được công bố. Đúng là, tỉ lệ sinh đang giảm và tỉ lệ các cặp vợ chồng không có con đang tăng lên từng ngày. Thế nhưng, sự suy giảm tổng số trẻ em của các gia đình châu Âu cũng có nghĩa là số lượng những gia đình chỉ có một con đang tăng lên trên toàn châu lục. Số người đồng anh em đang giảm nhưng con một lại đang tăng.

Ở Anh, 23% phụ nữ chỉ có một con, tăng 10% so với 20 năm trước. Tại Luxembourg, giai đoạn 1970 – 1991, số lượng gia đình một con chỉ tăng 16%. Ở Phần Lan, tỉ lệ này là 50% trong giai đoạn 1950 – 1990. Còn tại Bồ Đào Nha, gia đình một con đã tăng 134% từ năm 1950 – 1991. Tại tất cả các quốc gia nói trên, tỉ lệ sinh giảm liên tục qua các năm trong khi tỉ lệ con một lại tăng liên tục qua từng năm. Những gia đình chỉ có một con là mô hình phát triển nhanh nhất ở các nước phương Tây trong những năm gần đây.

Xu hướng này có tác động khá nghiêm trọng. Vì những đứa trẻ là con một thường được cưng chiều quá mức, chúng mong muốn có cả một thế giới chỉ toàn những đồ chơi xa xỉ, đắt tiền. Và ai có thể từ chối chúng một, hai con vật nuôi? Công cuộc tìm kiếm hàng hóa cho trẻ em có thể khiến những người bán lẻ cạnh tranh quyết liệt, nhưng là để có một kho chứa chuyên dụng.

Xét đơn thuần khía cạnh nhân khẩu học, ít trẻ vị thành niên cũng có nghĩa là bớt đi tội phạm, bớt các cuộc phá rối trật tự công cộng và bớt các cuộc biểu tình trong sinh viên. Trong tương lai sẽ diễn ra việc tìm kiếm học sinh gặt gao để các ngôi trường luôn đủ người học. Điều này sẽ dẫn tới việc ngày càng nhiều sinh viên nước ngoài được chấp nhận vào học để lấp đầy hệ thống giáo dục cấp cao hơn. Giáo viên cũng sẽ phải tìm kiếm công việc mới vì nhu cầu về ngành này giảm mạnh.

Nhưng ẩn đằng sau xu hướng nhỏ này chính là hy vọng mong manh về sự phục hưng của châu Âu. Một thế hệ những đứa trẻ sinh ra trong gia đình chỉ có một con có xu hướng tự tin hơn, quyết liệt hơn, tham vọng hơn và giàu sức tưởng tượng hơn. Thế hệ này được chuẩn bị tâm thế sẵn sàng giải quyết mọi vấn đề của châu Âu, kể cả những vấn đề hết sức lớn lao.

Theo các nhà nghiên cứu về thứ hạng sinh, trong gia đình đông con, đứa trẻ ra đời trước thường có tư duy rất phát triển, có trách nhiệm, cầu toàn và có thiên hướng lãnh đạo. Tại Mỹ, những đứa trẻ này hầu hết đều tập trung tại hai ngôi trường danh tiếng: Havard và Yale. Mỗi phi hành gia được tuyển

chọn để bay vào vũ trụ đều là con lớn hoặc chàng trai nhiều tuổi nhất. Trong số những người con lớn nổi tiếng ấy có thể kể đến Clint Eastwood, J.K.Rowling, Winston Churchill và tất cả các diễn viên đã từng thủ vai James Bond.

Những trẻ ở giữa (trên có anh/chị, dưới có em) thường là người dễ thỏa hiệp, dễ thích nghi và hay nổi loạn. Tổng thống John F. Kennedy, Công nương Diana chính là những nhân vật điển hình. Con út thường có tính cách thoải mái, thân thiện, lôi cuốn, không kiên nhẫn, thiếu trách nhiệm nhưng lại rất sáng tạo. Các ngôi sao nổi tiếng như Cameron Diaz, Jim Carrey, Eddie Murphy đều là con út trong gia đình.

Giống như các ông anh, bà chị cả, những đứa trẻ con một rất tự tin, ăn nói lưu loát, nhiều tham vọng, có trách nhiệm và cũng rất cầu toàn. Chính vì không phải chia sẻ sự quan tâm, săn sóc của cha mẹ với ai nên những đứa trẻ con một thường rất gần gũi với cha mẹ và không thích thay đổi. Họ kỳ vọng rất nhiều ở bản thân cũng như từ người khác. Họ không dễ đón nhận những lời phê bình, chỉ trích, và vì khi còn nhỏ không phải chia sẻ bất cứ thứ gì với ai nên họ có thể hơi cứng nhắc. Nhưng đa số họ là những người nổi tiếng như Tiger Wood, Leonardo da Vinci và Franklin Delano Roosevelt.

Tóm lại, rõ ràng châu Âu đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, trong khi đó ngày càng có ít người đủ khả năng để giải quyết chúng. Nhưng với những thách thức đang đến gần, nhờ vị thế độc tôn, họ sẵn sàng thể hiện tinh thần trách nhiệm, tính sáng tạo. Vì thế hệ cha mẹ, họ sẽ nỗ lực giải quyết thách thức an sinh xã hội.

Những đứa trẻ con một đã từng dành hàng giờ đồng hồ để tự tạo trò chơi cho riêng mình trong khi người lớn chỉ mãi mê nói về bản thân. Chính họ có thể sẽ phát kiến ra những giải pháp hết sức sáng tạo mà trước đó chưa ai từng nghĩ đến. Những vấn đề của châu lục ngày càng diễn biến phức tạp, nhưng họ – những đứa trẻ con một sẽ là thế hệ cải cách đầy quyết tâm, nhiệt huyết tiến lên phía trước. Nếu họ có thể xây dựng mối quan hệ tốt đẹp, hữu

hảo với người khác, kể cả trong nước và ở nước ngoài thì châu Âu sẽ có một thế hệ: xuất sắc nhất, số lượng ít nhất – thế hệ con một – được mệnh danh là những ngôi sao châu Âu.

Các doanh nghiệp Việt Nam

Khi nói đến Việt Nam, nhiều người Mỹ vẫn nghĩ đó là nơi nước Mỹ đã sa lầy vào một cuộc chiến tranh mà nguyên nhân là do thiếu hiểu biết về văn hóa. 15 năm, 58.000 lính Mỹ; một cuộc đào thoát nhục nhã tháng 4 năm 1975 từ Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn. Thất bại này làm sụp đổ gần như tất cả những chiến dịch quân sự mà Mỹ đã từng triển khai. Cuộc chiến – bản thân nó dựa trên học thuyết domino – nếu Việt Nam là một nước cộng sản thì các quốc gia khác ở châu Á cũng sẽ theo con đường cộng sản, thế cân bằng quyền lực trên thế giới sẽ rơi vào tay chủ nghĩa cộng sản. Đáng tiếc thay, học thuyết đó đã sai.

Nhưng ý nghĩ cho rằng chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam không khác gì Bắc Triều Tiên đã ăn sâu trong tiềm thức đến nỗi đối với nhiều người Mỹ, những gì thực sự diễn ra ở Việt Nam những năm qua là điều không thể tưởng tượng được. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Việt Nam đã trở thành một trong những nước thu hút đầu tư lớn nhất thế giới. Nơi trước đây Mỹ từng gửi quân đội, sau này là đội quân tìm kiếm tù binh chiến tranh, giờ đây chúng ta đang liên tục chuyển tiền vào đất nước đó. Chúng ta mua mọi thứ, từ tiêu đen tới cà phê, gạo và hải sản. Năm 2006, người Mỹ tiêu thụ hàng hóa Việt Nam lớn gần gấp 10 lần lượng hàng hóa người Việt Nam tiêu thụ của Mỹ.

Trong vòng 15 năm qua, Việt Nam đã làm được nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, hình thành nên tầng lớp trung lưu. Trên khắp cả nước, tỉ lệ người dân có thu nhập chưa đến 1 đô-la/ngày đã giảm từ 51% xuống còn 8%. Ngay cả Trung Quốc và Ấn Độ cũng chưa đạt được con số ấn tượng đến thế.

Tại hai thành phố lớn nhất Việt Nam là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ người nghèo đã giảm từ 60% năm 1999 xuống còn 25% năm 2006.

Cùng thời điểm đó, tầng lớp trung lưu (thu nhập từ 251 đô-la – 500 đô-la/tháng) đã tăng gần gấp đôi – chiếm hơn một nửa cư dân ở thành thị. Ở Việt Nam, tầng lớp “trung lưu” cũng mang đầy đủ ý nghĩa như ở nhiều nơi khác trên thế giới: hầu hết đều có điện thoại di động, khoảng một nửa có máy tính cá nhân và gần 20% có thể truy cập hộp thư điện tử tại nhà. Giao dịch về sản phẩm làm đẹp và sản phẩm dành cho trẻ em tăng lên nhanh chóng. Giải trí cá nhân chỉ trong năm 2003 đã tăng gấp đôi. Từ năm 2001, tỉ lệ người Việt sống ở thành phố có tài khoản tại các ngân hàng đã tăng gấp 3 lần, chiếm khoảng 1/3 số dân.

Rất nhiều doanh nghiệp Việt Nam kinh doanh trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm có lẽ xuất phát từ chính nền công nghiệp sản xuất lương thực lớn của nước này. Từ gương mặt rất thành công – Tiến sỹ Lý Quý Trung – người điều hành Phở 24, với 50 cơ sở tại các nước Việt Nam, Indonesia, Philippines, tới những gia đình có thu nhập thấp, mở cửa hàng bán phở, viết dòng giới thiệu trên tấm biển quảng cáo tự chế – Phở, hoặc tân trang lại những chiếc xe đẩy – người Việt Nam ở mọi tầng lớp đang bị lôi cuốn vào các cuộc cạnh tranh thương mại. Nhiều nam và nữ doanh nhân đang trở thành những người tiên phong, mở đường trong lĩnh vực công nghệ cao, đặc biệt là khi Việt Nam được gọi là Ấn Độ thứ hai với ngành công nghiệp xuất khẩu phần mềm phát triển rất nhanh, và cũng đang vươn lên mạnh mẽ trong ngành truyền thông.

Sự phát triển này hứa hẹn sẽ còn tiếp tục trong nhiều năm tới. Gần 3/4 số trẻ em ở Việt Nam trong độ tuổi trung học đều được đến trường, tăng so với tỉ lệ 1/3 của năm 1990 và cao hơn nhiều so với ở Trung Quốc hay Ấn Độ. Tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm đáng kể. Tuổi thọ trung bình cũng đang dần tăng lên. Ngoại tệ liên tục được rót vào nền kinh tế nước này. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,4%, một con số ấn tượng, ghi danh Việt Nam vào danh sách các nước có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất thế giới.

Có được những con số đáng mừng như trên là nhờ tinh thần lạc quan kỳ lạ của người Việt Nam. Theo một số cuộc điều tra của tổ chức Gallup – một tổ chức rất có uy tín trong lĩnh vực điều tra, Việt Nam được đánh giá là dân tộc lạc quan nhất thế giới – với hơn 9/10 người khi được hỏi đều cởi mở trả lời năm nay khả quan hơn năm trước. Trên thực tế, bằng các biện pháp tính toán, người ta thấy Việt Nam đánh bại vị trí thứ hai là Hồng Kông trên 20 điểm. (Với câu hỏi nước nào bi quan nhất thế giới, câu trả lời là Hy Lạp, chứ không phải là Iraq như nhiều người vẫn nghĩ).

Do đâu mà các nhà đầu tư tư bản lại hăng hái, nhiệt tình đổ vốn vào Việt Nam – đất nước đã đánh bại sức mạnh của chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng thành công? Sau khi Mỹ rút khỏi Việt Nam, Đảng Cộng sản đã nỗ lực làm trong sạch bộ máy, nhưng mùa màng thất bát và những sai lầm trong quản lý, điều hành kinh tế thời điểm đó đã khiến Việt Nam đứng bên bờ vực của nạn đói. Chính từ tình hình đó, tư duy đổi mới đã định hình, đưa đến công cuộc đổi mới toàn diện kể từ năm 1986. Thực chất “đổi mới” chính là một loạt cải cách để xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Dưới thời Tổng thống Bill Clinton, Mỹ đã dỡ bỏ cấm vận kinh tế đối với Việt Nam và bình thường hóa quan hệ hai nước vào giữa thập niên 90 của thế kỷ 20. Năm 2002, Việt Nam sửa đổi Hiến pháp để đảm bảo sự công bằng giữa khối doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, đồng thời loại bỏ một số thủ tục hành chính quan liêu, rườm rà khi đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân. Từ thời điểm này, quan hệ giữa Việt Nam và nhiều nước trên thế giới ấm dần lên, hợp tác kinh tế, chính trị đều được đẩy mạnh. Năm 2001, Việt Nam và Mỹ ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ. Tháng 12 năm 2006, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO, cùng lúc Quốc hội Mỹ thông qua Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam. Đây có lẽ là chương kết trong câu chuyện về xung đột Việt – Mỹ.

Tất nhiên, quan hệ hai nước những năm qua không phải chỉ toàn chuyện vui. Mỹ vẫn công khai cáo buộc Việt Nam là một nhà nước “độc tài”, vi phạm nhân quyền. Hệ thống ngân hàng vẫn mang nặng dấu ấn nhà nước, môi trường làm việc của các nhà thầu khoán còn hạn hẹp do các quy định về quyền sở hữu đất đai, tình trạng thủ tục hành chính rườm rà, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ... Dân cư vẫn tập trung đông tại các vùng nông thôn, nơi có mức thu nhập không thể tăng nhanh như ở đô thị.

Nhưng, quá trình phát triển kinh tế ở một nước từng bị chiến tranh tàn phá nặng nề như Việt Nam đã đánh dấu sự lớn mạnh của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân – điểm sáng mà thế giới nên nhìn vào. Trong những năm tới, đầu tư vào Việt Nam sẽ còn tiếp tục tăng mạnh. Chính việc thừa nhận sự tồn tại bình đẳng của các thành phần kinh tế, đề cao vai trò của kinh tế tư nhân, mà các nước như Trung Quốc, Nga và Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ngạc nhiên về phát triển kinh tế và không ngừng tiến lên phía trước.

Hãy xem xét những bài học liên quan đến cấu trúc tuổi ở Việt Nam. Ở hầu hết các nước đã tiến hành công nghiệp hóa và các nước đang phát triển, chúng ta đều đang chứng kiến sự khủng hoảng về cấu trúc tuổi, như châu Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Tuổi thọ của người dân ngày một tăng cao, nhưng lại không được thay thế bởi tỉ lệ người trẻ tương ứng. Còn ở Việt Nam thì ngược lại, dân số nước này hiện nay khoảng 84 triệu người. Hơn 60% dân số ở độ tuổi dưới 27. Mặc dù dân số trẻ không phải lúc nào cũng là nhân tố quyết định thắng lợi, ví dụ như các quốc gia châu Phi, có độ tuổi trung bình của người dân thấp nhất thế giới nhưng lại kém phát triển, phải vật lộn với cuộc sống từng ngày. Nhưng ở Việt Nam, chính lực lượng trẻ là tâm điểm của các chính sách giáo dục và là cội nguồn của tinh thần lạc quan bao trùm đất nước này.

Nếu bạn muốn bắt đầu công việc kinh doanh, nhất là bán hàng hóa sang Mỹ, hãy đáp ngay chuyến bay sớm nhất sang Việt Nam và xem bạn có thể

sản xuất gì để xuất khẩu nhanh chóng. Ở Việt Nam, lực lượng lao động đang tăng vọt.

Ba mươi năm sau ngày kết thúc cuộc chiến, Việt Nam đã trở thành một quốc gia hình mẫu trong hồi phục và phát triển kinh tế; Việt Nam đã có quan hệ mua bán hàng hóa, trao đổi ý tưởng với những nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lớn nhất thế giới. Khi bạn xem những bộ phim về cuộc chiến tranh Việt Nam, chắc rằng bạn không bao giờ nghĩ sẽ có ngày bạn mua cà phê và gạo của Việt Nam nhiều gấp 10 lần so với lượng hàng hóa Mỹ mà Việt Nam đã mua.

Người Pháp bài rượu

Người Pháp vốn mê rượu vang hơn hết thảy mọi thứ. Rượu vang hiện diện trong mọi hoạt động hàng ngày của người dân nước này, trở thành một nét văn hóa đặc sắc. Người ta uống rượu vang buổi sáng, lúc ăn trưa và cả khi ăn tối. Mỗi khi bạn bè gặp nhau không thể thiếu rượu vang. Và món phomát, hương vị sẽ như thế nào nếu thiếu một chút rượu?

Có một thực tế là thị trường tiêu thụ rượu vang tại Pháp đang nguội lạnh. Trong suốt 40 năm qua, không quốc gia nào trên trái đất giảm lượng tiêu thụ cồn nhiều như Pháp (ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất vì tại ít nhất một tiểu vương quốc, người ta sẽ bị phạt nếu sở hữu chất cồn). Và đó là tất cả về rượu. Khi tiêu thụ bia về cơ bản ổn định ở Pháp, thì tiêu dùng chất cồn trong rượu vang tính theo đầu người đã giảm từ 20 lít năm 1962 xuống còn 8 lít năm 2001. Trung bình mỗi người uống khoảng 235 cốc rượu một năm, đã giảm so với con số trước đó là 425 cốc/năm. Nhiều khả năng, tính đến năm 2010, lượng rượu uống trung bình hàng năm này sẽ còn giảm mạnh và nhanh hơn.

Công bằng mà nói, người Pháp uống rượu nhiều hơn bất cứ dân tộc nào trên trái đất. Mặc dù giảm đi đáng kể, nhưng mỗi người Pháp, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, vẫn dùng tới 235 cốc rượu mỗi năm, tính trung bình là mỗi ngày trong tuần một cốc, trừ thứ bảy, chủ nhật; hoặc ngày nào cũng uống

một cốc tính từ đầu năm cho đến khoảng tháng 9. Tuy nhiên, lượng rượu cũng đã giảm đi nhiều.

Lý do đầu tiên lý giải cho nguyên nhân giảm lượng tiêu thụ rượu ở nước này, đó là thời gian dùng các bữa ăn trong ngày được rút ngắn lại tối đa. Năm 1978, một bữa ăn của người Pháp trung bình hết 82 phút. Hiện nay, một bữa ăn như thế chỉ trong 38 phút – giống như tại hầu hết các nước châu Âu và thường dùng đồ ăn nhanh như bánh kẹp, thịt rán của McDonald. Chính sự biến mất của các bữa ăn nhàn nhã, bình thản đã khiến rượu trở thành “nạn nhân”, không còn được lựa chọn trên bàn ăn nữa. Tất nhiên, thời gian cho các bữa ăn được rút ngắn lại không phải nhằm mục tiêu hạn chế rượu. Lượng tiêu dùng rượu giảm đi là hệ quả của lối sống thời hiện đại gấp gáp, liên tục hoạt động. Sau một thời gian dài duy trì sự thay đổi ấy, Pháp đã trở thành một quốc gia hiện đại, những thói quen của thời xưa cũ được loại bỏ nhanh chóng. Ngày nay, trẻ em Pháp không được bảo vệ khỏi Internet, trò chơi điện tử, TV và đồ ăn nhanh nữa. Trong khi vùng nông thôn không bị ảnh hưởng vì những thay đổi nơi thành thị, thì hiện nay chúng ta còn chứng kiến ranh giới giữa các vùng ở Pháp cũng như biên giới giữa Pháp và các nước đang thu hẹp lại. Sự phát triển của những chuyến tàu cao tốc đã phá vỡ rào cản văn hóa và thông suốt mọi ngõ ngách trên toàn nước Pháp.

Lý do thứ hai của việc giảm lượng tiêu thụ rượu là chiến dịch tuyên truyền về an toàn công cộng, đặc biệt là an toàn đường bộ. Con số thống kê của năm 2004 cho thấy, trong toàn Liên minh châu Âu, mỗi năm có tới 10.000 người chết vì tai nạn giao thông có liên quan đến chất cồn, tính theo đầu người thì Pháp là nước chiếm tỉ lệ lớn nhất. Ở Mỹ, để giảm bớt số người tử vong do sử dụng chất cồn trong khi tham gia giao thông, chính quyền liên bang đã lệnh cho tất cả các bang nâng độ tuổi được phép dùng rượu lên 21 tuổi. Chính sách này được các chuyên gia đồng tình và cho rằng có thể cứu được hàng trăm người. Hiện tại độ tuổi được phép dùng rượu ở Pháp là 16 và chính phủ vẫn chưa cân nhắc việc nâng mức tuổi đó lên. Mặc dù vậy, bộ Giao thông vận tải đã nỗ lực giảm lượng người điều khiển xe khi đang say

rượu, đồng thời phát động một chiến dịch tuyên truyền, giáo dục rộng khắp về những tác hại, hậu quả khi lái xe trong tình trạng say xỉn. Những người lái xe rất chú ý đến lời cảnh báo này. Vì thế các nhà sản xuất rượu – lợi nhuận đang giảm mạnh, đã kiện chính phủ – và phát động một phong trào ngược lại nhằm bảo vệ quyền lợi của họ. Họ muốn rượu vang được xếp vào một dạng “thức ăn”. Tất nhiên, việc làm này không thể nào xoá được những lời cảnh báo đã được in ấn và dán ở khắp mọi nơi. Nhưng trên sóng phát thanh, đài truyền hình thì quảng cáo rượu lại không thể bị hạn chế, cho nên họ vẫn có hy vọng đạt được mục tiêu của mình. Bạn đừng coi đây là chuyện nực cười, vì đã có tiền lệ, vào năm 2003, Tây Ban Nha đã công nhận rượu vang là một loại đồ ăn .

Lý do thứ ba là, khi uống ít rượu người ta cảm thấy tỉnh táo hơn. Đây là cảm nhận của không chỉ riêng người Pháp mà của hầu hết người phương Tây. Đúng là, rất nhiều phụ nữ Pháp đang bị chứng bệnh béo phì, họ nỗ lực ăn kiêng và tập thể dục như bao người khác. Năm 2007, lại có thêm một thói quen truyền thống nữa của người Pháp bị đả động. Chính phủ Pháp đã ra lệnh cấm hút thuốc lá nơi công cộng. 70% người Pháp ủng hộ lệnh cấm này.

Có thể có một lý do không kém phần quan trọng là trong nhiều thập kỷ qua, dòng người nhập cư vào Pháp phần lớn theo đạo Hồi, mà đạo Hồi không cho tín đồ của mình sử dụng chất cồn. Vì thế, người Pháp không thể dựa vào thế hệ người Hồi giáo tiếp theo để giữ gìn ngành sản xuất rượu vang truyền thống của nước này. Người Hồi giáo với dân số ngày một đông có thể còn làm cho tình hình thêm trầm trọng. Với họ, đất đai dùng để trồng nho bây giờ sẽ đem lại giá trị lớn hơn nhiều nếu chuyển sang xây nhà.

Ở nhiều nước, khi có rắc rối với những loại hàng hóa như vậy thì người ta tìm đến giải pháp xuất khẩu. Nếu như người Pháp không uống rượu nữa thì có thể bán chúng đi. Nhưng bán cho ai? Những nhà sản xuất rượu mới nổi lên từ Mỹ cho tới Australia và thậm chí là Trung Quốc đều tự sản xuất được những loại rượu vừa rẻ lại vừa ngon. Chẳng hạn như Mỹ, người dân nước

này không còn mặn mà với các sản phẩm rượu từ Pháp như trước đây nữa. Cuộc chiến “Khoai tây rán Pháp” cũng như những bất đồng trong chính sách đối ngoại khiến cho nhiều người Mỹ có suy nghĩ, nước Pháp không còn giữ được vai trò như trước nữa. Trước đây, Pháp từng là biểu tượng của những gì xa hoa, sang trọng, là nhân vật then chốt trong lịch sử phương Tây. Đối với nhiều người Mỹ, Pháp không còn là nước chiếm vị trí ưu tiên trong suy nghĩ, trong chính sách của họ, nhất là khi so sánh với Trung Quốc, Ấn Độ, Nga hay Anh. Thương nhân Mỹ đã tận dụng cơ hội để chiếm lĩnh thị phần tại thị trường rượu California. Hai mươi năm trước, những chuyên gia thẩm định rượu rất coi thường rượu vang California. Còn hôm nay, họ lại ca tụng loại rượu này. Ngành công nghiệp Mỹ đã đào tạo chính những người tiêu dùng, trong khi Pháp quay lưng lại với họ. Kết quả là, người Pháp dần từ bỏ sản phẩm rượu vang truyền thống của mình. Cùng lúc đó, Tây Ban Nha, Australia và nhiều nhà tiêu thụ rượu vang đã chuyển hướng sang loại rượu vừa có tiếng lại vừa rẻ, và rượu vang Pháp bị cô lập vì đắt đỏ mà lợi nhuận thu về lại giảm.

Hãy tưởng tượng nếu người dân Trung Quốc không uống trà nữa; hoặc người Nhật không ăn sushi. Sự ngược đời này có thể là một thảm họa, cũng giống như ở Pháp, người ta uống rượu Perrier nhiều hơn uống Pomorol. Thứ nhất, những cánh đồng nho Pháp- từng được biết đến như biểu tượng văn hoá của nước này, giống như thế giới Disney của Mỹ – đang ngày càng thu hẹp diện tích. Không được chuẩn bị tinh thần cho cả việc giảm nhu cầu trong nước lẫn các nhà sản xuất rượu mới nổi tại nhiều nước khác, các nhà sản xuất rượu ở Pháp chìm trong rượu từ Côtes du Rhône, còn nho thì bắt đầu thối rữa trên các cánh đồng. Khủng hoảng từ rượu gây ra bạo lực với cảnh sát và kéo theo đó là hàng loạt gói cứu trợ của chính phủ. Thương nhân buôn rượu ở Pháp trước đây là tầng lớp tinh hoa của nước này, là người bảo vệ cho những chuẩn mực vị giác. Còn hiện giờ, họ lại trở thành những người khốn khổ trên đường phố. Năm 2006, Ủy ban Châu Âu đã phải tập trung lại để bàn phương cách cứu lấy những người bán rượu vang để không bị tụt dốc thêm nữa.

Thứ hai, trong khi lượng tiêu thụ rượu vang giảm đã mang lại nhiều điều tốt lành cho người Pháp, như tỉ lệ người nghiện rượu, bị bệnh gan và các bệnh do cồn gây ra khác giảm, thì người ta cũng có thể chờ đợi tác động ngược lại đối với sức khoẻ, nếu như những công bố mới đây về rượu vang đỏ là đúng. Không ai biết chính xác vang đỏ có giúp giảm chứng bệnh về tim mạch hay không, lập luận này đã được đưa ra từ cách đây hàng thập kỉ. Gần đây, tỉ lệ người bị chứng béo phì lại ngày càng tăng lên một cách bí ẩn. Hiện nay, lượng tiêu thụ rượu đã giảm đi một nửa so với hơn 40 năm trước, có thể đây chính là thử nghiệm đầu tiên trên thực tế của lập luận này – chứng bệnh đau tim tăng, và lượng tiêu thụ rượu vang lại có được một trong những động lực lớn nhất để tăng trở lại.

Tất nhiên, một số người sẽ thu được lợi nhuận từ việc này. Nếu bạn là thương nhân đến từ Mỹ, chắc hẳn sẽ không phải một ý tưởng tồi nếu bạn mua một ít rượu Pháp rẻ tiền, rồi dán nhãn “RƯỢU PHÁP CHÍNH HÃNG” lên, bán với giá dưới 10 đô-la một chai. Nhiều người Mỹ nhất định vẫn sẽ ấn tượng với nó.

Nếu bạn còn trẻ, lớn lên trong một gia đình Pháp, bạn đang tiết kiệm được tiền, một vài Euro mỗi ngày, bằng cách uống ít rượu đi một chút, và bạn đang cải thiện điều kiện gia đình, mua sắm thêm một số tiện nghi, nâng cao mức sống. Bạn cũng có thể đóng góp nhiều hơn cho thu nhập quốc dân, có thể làm được nhiều việc hơn vì mỗi ngày thời gian tỉnh táo của bạn dài hơn.

Nhưng nếu bạn là một người bán rượu vang ở Pháp, bạn lại đang phải đối mặt với vấn đề ngược lại. Thời gian nhiều hơn mà tiền lại ít hơn. Có thể bạn sẽ phải uống một ít rượu cho qua ngày. Tất cả đang than vãn: “Chuyện gì đang xảy ra với chúng ta?”

“Picasso” Trung Quốc

Có hai điều chắc chắn bạn đã biết về Trung Quốc. Thứ nhất, đó là một cường quốc kinh tế đang trỗi dậy, với dân số 1,3 tỉ người, trong đó sẽ có khoảng hơn 500 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu vào năm 2010. Quy mô thực sự của thị trường Trung Quốc có thể khiến người ta sửng sốt.

Thứ hai, lĩnh vực Trung Quốc đặc biệt chú trọng hiện nay là khoa học và kỹ thuật. Nhiều nước trên thế giới hiểu điều này, nhưng Mỹ lại nhận thức sâu sắc nhất thách thức từ Trung Quốc trong lĩnh vực này. Trung Quốc đã đào tạo được hàng chục ngàn người có trình độ đại học, cao đẳng về khoa học – nhiều hơn Mỹ, và cũng đang tăng tốc vượt qua Mỹ về số lượng người có bằng cấp trong cả hai lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.

Chắc hẳn bạn sẽ ngạc nhiên khi biết rằng: Trung Quốc đồng thời đang lớn mạnh thành một cường quốc về nghệ thuật. Trong giai đoạn 1993 – 2005, những bức tranh được đem ra đấu giá của Trung Quốc đã tăng giá trị gấp 4 lần so với giá gốc phát ra, từ dưới 2,5 triệu đô-la lên 10 triệu đô-la. Theo các chủ phòng tranh ở Trung Quốc, năm vừa qua, nhu cầu về tranh nghệ thuật Trung Quốc trong nội địa đã tăng lên gấp 10 lần, và sẽ còn tăng lên nữa. Điều này phản ánh sự bùng nổ của tầng lớp trung lưu ở Trung Quốc. Những người này hiện giờ không chỉ có không gian để trang trí, trưng bày đồ đạc, có tài sản để khoe khoang, mà còn muốn có một vài nơi để cất giữ tiền ổn định hơn là sản chứng khoán Trung Quốc.

Nếu như chỉ đơn thuần là người Trung Quốc thích tranh nghệ thuật của Trung Quốc, thì chưa phải là điều gì đặc biệt. Cả thế giới đang đổ xô tìm dòng tranh Trung Quốc. Từ những năm 80 của thế kỷ 20, giá tranh sơn dầu đương đại của Trung Quốc trên thị trường thế giới đã tăng cao ngất ngưởng, một số tranh tăng giá tới 100 lần. Chỉ trong khoảng năm 2004 – 2006, hai hãng đấu giá danh tiếng Sotheby và Christie đã tăng tổng giá trị dòng tranh châu Á (phần lớn là tranh Trung Quốc) trên toàn thế giới từ 22 triệu đô-la vọt lên 190 triệu đô-la. Hội họa Trung Quốc đột nhiên trở thành một trong những lĩnh vực đáng chú ý nhất trên thế giới.

Trước tiên, Trung Quốc đã từng dẫn đầu thế giới về nhiều loại hình nghệ thuật như thư pháp, đồ sứ – người phương Tây vẫn thường gọi đồ sứ đơn giản là “china”. Thế nhưng, thế kỷ 20 lại là giai đoạn trầm lắng của những loại hình nghệ thuật này. Sau năm 1976, hội họa Trung Quốc đã từng bước khởi sắc, với những nghệ sĩ đi tiên phong trong phong cách hội họa mới.

Tuy nhiên vào năm 1989, triển lãm dòng tranh theo phong cách mới tại Trung tâm Triển Lãm quốc gia đã phải ngừng lại do yêu cầu của Chính phủ. Vài tháng sau lại xảy ra sự biến Thiên An Môn khiến cho nhiều họa sĩ phải bỏ trốn khỏi quê hương hoặc bị cấm không được làm nghệ thuật suốt phần đời còn lại.

Qua những năm 90 của thế kỷ 20, nghệ thuật Trung Quốc mới chậm chạp hồi phục trở lại. Năm 1992, nhà cầm quyền cho phép thị trường tranh tư nhân hoạt động và nới lỏng các khâu kiểm duyệt. Năm 1995, họa sĩ Trung Quốc đã có tranh trưng bày tại Vienne Biennale, một trong những triển lãm tranh đương đại lớn và rất có uy tín trên thế giới. Năm 1996, rất đông người Mỹ tham dự Hội chợ Nghệ thuật quốc tế châu Á được tổ chức tại New York. Năm 2004, như là một điều kiện bắt buộc để gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO, Trung Quốc phải mở cửa cho các hãng đấu giá nước ngoài vào làm ăn tại nước này. Cũng trong năm 2006, hai hãng đấu giá danh tiếng Sotheby và Christie đã đạt được doanh thu kỷ lục như đã nói ở trên (mặc dù nguồn lợi phần lớn vẫn là từ bên ngoài đại lục). Hiện nay, Chính phủ Trung Quốc rất chú trọng bồi dưỡng tài năng nghệ thuật để đủ khả năng ngang tầm quốc tế.

Bây giờ, khi nghĩ đến nghệ thuật Trung Quốc, bạn đừng chỉ nghĩ đến những bức họa đồng quê với những nét cọ ngoại lai. Những họa sĩ Trung Quốc nổi tiếng nhất hiện nay thể hiện trên tranh của mình đủ mọi lĩnh vực: âm nhạc, cuộc sống gia đình, diễn viên nhào lộn, cũng như những bức tranh sơn dầu trừu tượng. Một số bức tranh vẽ những đứa trẻ đỏ hồng lờ lững trong khung cảnh thời hậu công nghiệp, hoặc những chú bò Tây Tạng được dùng làm xe kéo lê bước trên đường ray. Nhiều bức tranh đã trở thành những cái tên thường gọi rất phổ biến trên thế giới, giống như những ngôi sao phương Tây như Damien Hirst và Jeff Koon. Họa sĩ 43 tuổi Liu Xiao Dong đến từ tỉnh Liêu Ninh đã bán bức tranh “Một người đàn ông và hai người đàn bà” cho một thương gia Trung Quốc với giá kỷ lục 2,7 triệu đô-la hồi tháng 11 năm 2006. Cùng thời điểm đó, Zhang Xiaogang, 48 tuổi, người Vân Nam nổi tiếng với bức tranh về Cách mạng Văn hóa, bán bức tranh “Sự biến

Thiên An Môn” với giá 2,3 triệu đô-la tại cuộc đấu giá của hãng Chritie ở Luân Đôn (Anh).

Sự phát triển không chỉ dừng ở lĩnh vực hội họa. Công ty Cai Guo-Qiang có trụ sở tại Mỹ, thành lập năm 1957 tại tỉnh Phúc Kiến, rất nổi tiếng vì dựng được hình ảnh cầu vồng bắc qua sông Đông khi tổ chức lễ khai trương Bảo tàng Nghệ thuật đương đại ở Queens. Công ty này cũng được biết đến vì đã cho nổ tung một con rồng bằng bột bắc qua sông Thames. Hội họa Trung Quốc, phim ảnh, nhiếp ảnh và cả biểu diễn nghệ thuật đều trở thành một trong những loại hình cách tân nhất thế giới.

Người Mỹ có lẽ không nên quá bất ngờ vì điều này. John Adams, một trong những người sáng lập của nước Mỹ, trong bức thư gửi vợ – Abigail, đã viết rằng ông “phải học chính trị và chiến tranh, con trai chúng ta có thể học về thương mại và nông nghiệp, nhờ đó con cháu của chúng sẽ được quyền nghiên cứu về hội họa, thơ ca và gốm sứ”. Có lẽ, chiến tranh mở đường cho thương mại, thương mại mở đường cho nghệ thuật là một quá trình hết sức tự nhiên. Có thể sự bùng nổ của thị trường, các doanh nghiệp và nhà khoa học lớn ở Trung Quốc, không hề mâu thuẫn mà có nền tảng tự nhiên từ nghệ thuật.

Điều này có ý nghĩa rất lớn. Giới nghệ sĩ ở nước này đang tăng lên hàng triệu người, tính cả những người khoảng trên dưới 20 tuổi – bán ảnh ra thị trường phương Tây với giá 10.000 đô-la một bức; những người khoảng 30 – 40 tuổi sinh ra trong Cách mạng Văn hóa và hiện nay đang tạo ra bước ngoặt cho đất nước, với tư cách là nhân chứng trong giai đoạn ấy; những người khoảng 50 – 60 tuổi – đã trưởng thành trong Cách mạng văn hóa, và hiện tại có triển vọng cộng với một chút tự do để phê phán giai đoạn này.

Tranh vẽ và tranh chép có thị trường rất lớn. Thị trấn Dafen ở Trung Quốc, ngay phía nam thành phố Thâm Quyển có hàng trăm cửa hiệu tranh sơn dầu. Tại những cửa hiệu này, hàng ngàn thợ vẽ có thể giúp bạn có ngay bức tranh bạn cần chỉ trong thời gian cực ngắn, kể cả tranh vẽ hay sao chép, tranh Trung Quốc hay nước ngoài, tranh cổ điển hay đương đại.

Trung Quốc hiện đang sở hữu một ngành công nghiệp hùng mạnh với những thương nhân buôn tranh, nhân viên thị trường, tầng lớp trung lưu và tất nhiên, cả những kẻ làm đồ giả. Năm 2003, giới quản lý văn hóa của Nhà nước đã thông qua một đạo luật buộc tất cả các nhà đấu giá và cá nhân phải chịu thanh tra hàng năm để tránh các vụ lừa gạt trong thị trường nghệ thuật đang phát triển mạnh nhưng vẫn còn non trẻ này.

Người xem tranh cũng mỗi ngày một tăng. Giới trẻ Trung Quốc dường như rất yêu thích các phòng tranh mới, khiến cho nghệ thuật mới trở thành một trong những thú vui giải trí phát triển nhanh nhất ở nước này. Chính vì thế, cả hai bảo tàng Guggenheim của Mỹ và Pompidou của Pháp đều muốn mở chi nhánh tại Trung Quốc.

Tất nhiên, thị trường cũng có sự trưởng thành riêng, cả về tự do của nghệ sĩ lẫn thị hiếu của người mua. Chính phủ Trung Quốc vẫn còn kiểm duyệt gắt gao một số tác phẩm, đặc biệt nếu tác phẩm đó có nội dung liên quan đến chính sách hiện thời của nhà nước, đồng thời chính phủ không muốn để cho nhiều tác phẩm nghệ thuật trong nước bị tuồn ra ngoài. Từ góc độ người mua và các nhà phê bình, mặc dù bị kiểm duyệt chặt chẽ như thế nhưng một số phòng tranh vẫn có những biện pháp tinh vi để thanh toán cho thợ vẽ dựa trên quy mô của các bức tranh sơn dầu.

Bất luận thế nào, sự lớn mạnh của giới nghệ sĩ Trung Quốc cũng là một tin mừng cho bất cứ ai, không chỉ những họa sĩ rất sáng tạo của Trung Quốc luôn biết cách giành cho mình một chút tự do để thể hiện tài năng nghệ thuật; không chỉ tầng tầng lớp lớp người Trung Quốc và thương nhân buôn bán tranh quốc tế sẽ xây dựng sự nghiệp của mình để đáp ứng nhu cầu. Và thậm chí không chỉ công dân từ mọi quốc gia đã có mối liên hệ với người Trung Quốc với mức độ ngày một tăng. Sự lớn mạnh của nghệ thuật là một điều đặc biệt quan trọng với Trung Quốc – vì tự do lợi nhuận của nghệ sĩ là biểu hiện của tự do chính trị và tự do kinh tế đang ngày được mở rộng.

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, nhà thơ, nhà viết kịch người Séc – Václav Havel đã dùng đến nghệ thuật trước khi ông dùng đến chính trị để thách

thức sự kìm kẹp của chính quyền ở đất nước mình. Trong một loạt vở kịch mang tầm quốc tế, Havel đã kêu gọi tự do và mở cửa cho Séc. Năm 1989, Havel trở thành Tổng thống của chế độ dân chủ mới của Séc – Slovakia (sau này là Cộng hòa Séc) – mà không cần dùng đến bạo lực. Một ngày nào đó, giới họa sĩ Trung Quốc có thể dự báo một chương mới trong những cải cách không chỉ về nghệ thuật mà còn cả kinh tế và chính trị ở Trung Quốc.

Cuối cùng, nếu bạn muốn đặt chân vào thế giới nghệ thuật đang nảy nở ở nước này, hãy tới nơi mà nền kinh tế đang hưng thịnh. John Adams có lẽ đã nghĩ rằng ông chỉ dành cho vợ di sản cá nhân của ông, nhưng không chỉ thế, ông còn đưa ra những quan sát, phán đoán thú vị về xã hội. Tầm vóc của Trung Quốc, lịch sử cách tân mỹ thuật phong phú có thể đưa nước này trở thành môi trường đặc biệt thích hợp cho nghệ thuật phát triển. Nhưng ở một vài nước khác, GDP cũng đang tăng dần như Azerbaijan, Estonia, Trinidad và Tobago, Ghana. Có lẽ những người theo chủ nghĩa biểu hiện ở Estonia mà bạn từng ngưỡng mộ thực sự là một mối đầu tư lớn. Tất nhiên, Việt Nam cũng nằm trong số đó.

Nơi nào phát triển thịnh vượng, nơi đó có nghệ thuật. Nơi nào vừa phát triển vừa có thay đổi xã hội nhanh chóng, ở nơi đó nghệ thuật sẽ càng trở nên quan trọng, có uy lực và có khả năng biến đổi.

Nga: Cử tri thay đổi chính kiến

Xu hướng này nói về bầu cử ở Nga, cụ thể hơn là về những công dân Nga trong thập niên 1990 của thế kỷ 20 ủng hộ chế độ dân chủ, nhưng hiện nay đang quay lưng lại với nó. Họ không chỉ nắm trong tay tương lai của nước Nga, họ còn cho chúng ta biết một số điểm quan trọng về dân chủ và thịnh vượng, khi mà ở phương Tây chúng ta vẫn cho rằng chúng luôn đi cùng với nhau.

Những năm cuối thập niên 1980 của thế kỷ 20 quả là giai đoạn hết sức khó khăn đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Phong trào đoàn kết ở Ba Lan đã có những cuộc đối thoại thẳng thắn với chính quyền cộng sản; Hungary bắt đầu hình thành bầu cử đa đảng; người dân Đông Đức (Cộng hòa Dân chủ

Đức) diễu hành trên khắp các đường phố đòi quyền tự do đi lại. Bức tường Berlin – biểu tượng của Chiến tranh Lạnh, chia cắt Đông – Tây, sụp đổ, Đảng Cộng sản Czechoslovakia, Romania, Bulgaria, Albani từ bỏ quyền lãnh đạo đất nước. Năm 1990, Đông và Tây Đức thống nhất thành Cộng hòa Liên bang Đức và cuối cùng, Liên Bang Xô Viết tan rã.

Người Nga đã từng tràn trề hi vọng. Sau 75 năm đi theo đường lối cộng sản chủ nghĩa, và hàng trăm năm bị cai trị bởi chế độ Nga hoàng chuyên quyền, độc đoán, một bộ phận lớn người Nga, trong cuộc điều tra được tiến hành năm 1991, đã nói, họ nghĩ nước Nga nên dựa vào một chính quyền dân chủ hơn là phụ thuộc vào một lãnh tụ kiệt xuất để giải quyết các vấn đề của đất nước. Trong số những người trẻ ở độ tuổi 18 – 34, tỉ lệ gần 6/10 người nói, họ mong muốn có một nền dân chủ hơn là một bàn tay quyền lực. Lời hứa sẽ có tự do kinh tế và chính trị từng rất có uy lực và được mong đợi.

Bằng nhiều biện pháp tính toán, đo lường, người ta thấy rằng hy vọng của người Nga đã được tái sinh. Sau sự suy yếu ban đầu trong những năm 1990 của thế kỷ 20, nền kinh tế Nga đã có 8 năm phát triển liên tục, vượt qua tỉ lệ tăng trưởng trung bình của tất cả các nước G8. Giá năng lượng thế giới tăng vọt, trong khi Nga có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt khổng lồ, nhờ thế thu nhập bình quân của Nga ngày một tăng, tín dụng tiêu dùng lúc nào cũng sẵn có, thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ, nhu cầu tiêu dùng không ngừng tăng lên. Tầng lớp trung lưu ở Nga vươn lên mạnh mẽ, chiếm khoảng 40 – 50 triệu người. Xét trên phương diện này, sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản lại thành công trong việc tạo ra chế độ tiền dân chủ và thậm chí tiền tư bản.

Nhưng hiện nay, công dân Nga đang cho các nhà thăm dò ý kiến trên toàn cầu nhận thấy những điều hết sức bất ngờ. Theo dự án điều tra về thái độ công dân trên toàn cầu của Pew (Pew Global Attitudes Project) – hiện nay chỉ có 28% dân số Nga ủng hộ chính quyền dân chủ hơn là ủng hộ một nhà lãnh đạo cứng rắn – trong khi con số này của năm 1991 là 51%. (Năm 2002, tỉ lệ này xuống còn 21%). Trong khi đó, có tới 81% người dân Nga, bao

gồm cả những nhóm nhỏ các nhà nhân khẩu học, nói rằng một nền kinh tế mạnh với họ còn quan trọng hơn một nền dân chủ tốt đẹp.

Để xem xét toàn cảnh xu hướng chuyển mỗi quan tâm từ nền dân chủ sang nhân vật lãnh đạo tài năng, Pew đã so sánh tình hình ở Nga với các nước Hồi giáo, nơi những luật lệ độc đoán vẫn còn tồn tại. 5 trong 6 nước Hồi giáo tiêu biểu là Morocco, Lebanon, Thổ Nhĩ Kỳ, Indonesia, Jordan – đa số các nhà báo nói họ mong muốn thể chế dân chủ có thể giải quyết được các vấn đề của đất nước, chứ không phải là một nhà lãnh đạo với các biện pháp cứng rắn. Vậy thì đâu là địa phận gấn bó chặt chẽ với các quy tắc dân chủ hơn, là các nước Hồi giáo nhỏ bé mà không phải người Mỹ nào cũng định vị được trên bản đồ hay Nga?

Nhóm cử tri hay thay đổi ngày một tăng ở Nga. Họ là những người đã từng xuống đường biểu tình đòi dân chủ, nay lại nhiệt liệt hưởng ứng một nhà lãnh đạo cứng rắn, có quyền lực tập trung.

Xác định được những cử tri này là ai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với tương lai nước Nga. Đó có thể là người sẽ đưa ra những ý tưởng đột phá. Theo một phân tích của Pew, đàn ông Nga là những người ủng hộ mạnh mẽ nhất cho nền dân chủ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, chiếm tỉ lệ 58% so với 35% số người bỏ phiếu cho vai trò của nhà lãnh đạo. Trong khi đó, phụ nữ có vẻ thờ ơ hơn với tỉ lệ 46%/42%. Nhưng hiện nay, tình hình đã đổi khác, khoảng 2/3 người Nga, cả nam giới và phụ nữ đều ủng hộ vai trò của nhà lãnh đạo hơn là nền dân chủ.

Thứ hai, bộ phận cử tri mới này ở Nga phần lớn là người trẻ, họ đã tham gia phong trào ủng hộ dân chủ hồi đầu những năm 1990. Trong khi 6/10 người Nga trong độ tuổi 18 – 34 vào thời điểm đó chuộng dân chủ hơn. Đến nay, họ đã bước sang tầm tuổi 30 – 40, đã đổi ý, mong muốn có một nhà lãnh đạo mạnh mẽ, tỉ lệ ủng hộ áp đảo, 66%/29%.

Tiền cũng có tác động nhất định tới thiên hướng của cử tri. Nhóm người có thu nhập thấp nhất ở Nga hiện nay vẫn còn niềm tin vào một chính quyền dân chủ.

Nam giới và hầu hết tầng lớp trung lưu bị vỡ mộng. Những người quay lưng lại với chính quyền dân chủ nhận thức được khoảng cách ngày một lớn giữa người giàu – kẻ nghèo, và biết rằng họ đang ủng hộ sai đối tượng. Họ thất vọng với hệ thống trường học của Nga, với tình trạng mất an ninh xã hội (chưa đến 3/10 người Nga cảm thấy an toàn trên đường phố) và tệ nạn tham nhũng lan tràn. Đó chính là nhóm cử tri hay thay đổi của Nga.

Tất nhiên, hiện nay quyền bỏ phiếu của bất kỳ bộ phận nào ở Nga đều đang chịu nhiều thách thức. Tin tưởng vào kết quả trưng cầu dân ý rằng người Nga muốn có một nhà lãnh đạo mạnh mẽ, cứng rắn, Tổng thống Vladimir Putin đã thay thế hầu hết các thị trường do dân bầu bằng các nhân vật do đích thân ông chỉ định. Việc làm này gần như đã kết thúc chế độ bầu cử thị trường. Các đảng phái chính trị mới vấp phải nhiều khó khăn nếu muốn thành lập và đăng ký hoạt động; nhóm chính trị đối lập, được biết đến dưới cái tên Other Russia (nước Nga khác) do Garry Kasparov làm thủ lĩnh, phải giải thể. Trả lời phỏng vấn báo New York Times hồi đầu năm 2007, thủ lĩnh đảng Người St. Petersburg nói, “Tôi không coi quá trình đang diễn ra ở Nga là dân chủ.”

Tuy nhiên, dân chúng vẫn còn thái độ tôn kính. Các cuộc điều tra và trưng cầu dân ý vẫn đánh giá cao Putin, tỉ lệ ủng hộ đạt 70%. Putin thường xuyên tổ chức các cuộc trao đổi, hỏi đáp trực tuyến với dân chúng, tiếp nhận email, điện thoại để lắng nghe những lời than phiền cũng như những kế hoạch sẻ chia của người dân. Khi thông tin Putin đã tự mình lựa chọn người kế nhiệm cho cuộc bầu cử năm 2008 lan truyền rộng rãi (trừ phi ông phải dùng thủ đoạn lách được quy định của Hiến pháp để tiếp tục nhiệm kỳ thứ ba), giới quan sát nói rằng ông giúp cho ứng cử viên kia nổi bật hơn hẳn những người khác, giống như hồi đầu năm 2006, để đảm bảo chắc chắn rằng nhân vật do ông lựa chọn sẽ trúng cử.

Thế là người Nga lại đứng ở ngã ba đường. Một mặt, Tổng thống Putin có tham vọng biến Nga trở thành “cường quốc dầu mỏ”, như cách nói của một nhà quan sát và đưa Nga trở lại vị trí cân bằng với Mỹ trên trường quốc tế.

Bài phát biểu của Putin tại Munich tháng 2 năm 2007 được đánh giá là “bài phát biểu mạnh bạo nhất từ một nguyên thủ quốc gia Nga kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh”.

Nhưng mặt khác, cử tri Nga, bao gồm cả những người trước đây ủng hộ nền dân chủ, cũng có quyền buộc các nhà lãnh đạo phải nhớ rằng tầng lớp trung lưu đang tăng mạnh có khả năng thu hút hoặc cản trở không chỉ đầu tư nước ngoài, và tạo ra tự do kinh tế và tự do dân chủ rộng rãi hơn. Đúng là, họ bị tan vỡ giấc mộng bởi khủng hoảng giai đoạn hậu xã hội chủ nghĩa – trong những năm 1990 của thế kỷ 20. Trong khi họ ca ngợi tăng trưởng kinh tế dưới thời Putin và bị ấn tượng sâu sắc bởi tài năng của ông, thì cảm giác lo ngại trong họ đồng thời lớn dần từng ngày. Từ năm 2002, những người nghiêng về nền dân chủ hơn là một nhà lãnh đạo tài năng đã tăng từ 21% lên 28%. Trong cuộc điều tra năm 2006, gần một nửa dân số Nga trả lời, họ ít nhiều lo lắng vị tổng thống của họ sẽ “thiết lập chế độ độc tài hà khắc, dựa trên các lực lượng an ninh”.

Vì lẽ đó, cử tri hay thay đổi có thể giúp đất nước thoát khỏi tình thế đứng ở ngã ba đường. Trong khi ở Mỹ, cử tri hay thay đổi là những bà nội trợ có tuổi thì ở Nga, đối tượng này lại là những người đàn ông chơi bóng bầu dục. Họ không ngại chơi vài động tác với quả bóng dân chủ. Những cử tri này có khả năng ủng hộ những gì mà chúng ta đang tìm kiếm trên khắp thế giới: trước hết là tự do kinh tế, rồi đến thể chế dân chủ khi đất nước đã trở nên thịnh vượng. Những hình thái dân chủ mới rất có thể sẽ thất bại khi các nước đang phát triển đủ tự tin để tiến hành tự do hóa nền kinh tế, cần phải minh chứng bằng những kết quả trước mắt. Kể cả ở những đất nước như Nga, nơi đã từng tồn tại một đế chế bạo ngược, thì cử tri hay thay đổi cũng lựa chọn giải pháp cứu vãn nền kinh tế, chứ không phải là cứu vãn chế độ dân chủ. Nhưng nếu nền dân chủ cũng được bảo toàn thì nền dân chủ ấy sẽ có trong tay những con người ưu tú nhất – đó là tầng lớp cử tri hay thay đổi.

Ấn Độ: Phụ nữ vươn lên

150 năm trước, trong đám tang chồng, các góa phụ Ấn Độ thường tự nguyện bước lên giàn thiêu, theo tục sati. Ngày nay, lãnh đạo Đảng mạnh nhất ở Ấn Độ (đồng thời là một trong những người được quý trọng nhất ở quốc gia hơn một tỉ dân này) là phụ nữ. Bà là con dâu của Indira Gandhi, nữ Thủ tướng Ấn Độ trong hơn 15 năm. Trên khắp thế giới, phụ nữ Ấn Độ đã vươn lên giữ vai trò chủ chốt trong các lĩnh vực kinh doanh, khoa học, thể thao và nghệ thuật. So với truyền thống phụ nữ thường gắn với cuộc sống gia đình, có thể nói họ đã đi một chặng đường rất dài.

Bản thân đất nước Ấn Độ cũng đã trải qua một chặng đường dài. Năm 2007, nền kinh tế nước này tăng trưởng hơn 8%, trở thành nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Tầng lớp trung lưu ở nước này đạt 300 triệu người, ngang với dân số Mỹ. Trong vòng một thập kỷ, Ấn Độ xóa đói giảm nghèo cho một bộ phận dân bằng đúng dân số các nước Tây Âu. Những năm 1990 của thế kỷ 20, Ấn Độ đã tăng tỉ lệ người biết chữ lên 13 điểm, đến nay đã chiếm gần 2/3 dân số. Đến cuối năm 2030, Ấn Độ sẽ vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ 3 trên thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc.

Phụ nữ Ấn Độ đóng góp một phần không nhỏ trong sự lớn mạnh của nước này. Tại những vùng thành thị, phụ nữ có công ăn việc làm nhiều gấp hơn 10 lần so với nam giới. Nền kinh tế tri thức đang phát triển nhanh chóng ở nước này đã mở ra nhiều cơ hội cho những phụ nữ có trình độ, họ không còn phải lặn lội tới những nơi xa xôi hẻo lánh để tìm việc làm nữa. Những người phụ nữ Ấn Độ thành công trong sự nghiệp chính là những ngôi sao sáng, hiện đang nổi tiếng khắp thế giới.

Tất nhiên, Ấn Độ còn rất nhiều việc phải làm để tiếp tục đưa đất nước phát triển thịnh vượng hơn nữa và để nâng cao vai trò, vị trí của phụ nữ. Ấn Độ hiện nay vẫn là nước chiếm tỉ lệ người nghèo khá cao trên thế giới, với gần 600 triệu người có mức sống dưới 2 đô-la một ngày và hơn 250 triệu người sống chỉ với dưới 1 đô-la một ngày. Mỗi ngày có gần 2 triệu trẻ em Ấn Độ

tử vong khi chưa kịp đầy năm. 2/3 dân số sống trong tình trạng không có các dịch vụ cơ bản, khoảng 450 triệu người không có điện sử dụng.

Phụ nữ Ấn Độ cũng trải qua những bước thăng trầm. Mặc dù phụ nữ ở các vùng thành thị ngày càng tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động, nhưng đa số họ chỉ được nhận làm các công việc nông nghiệp hoặc giúp việc với đồng lương ít ỏi. Giáo dục sơ cấp cho nữ sinh được chú trọng hơn trước, nhưng vẫn chỉ có chưa đến một nửa tiếp tục theo học đến trình độ trung cấp. Tục “Sati” và hành động giết cô dâu trẻ nếu cô ta không làm người chồng hài lòng là những tập tục cổ hủ, lạc hậu nhưng vẫn còn tồn tại ở một vài nơi. Tình trạng bạo hành đối với phụ nữ ở Ấn Độ vẫn còn nhiều; lạm dụng tình dục đang tăng lên, kể cả trong những gia đình có thu nhập cao. Về khía cạnh chính trị, mặc dù đã có sự uỷ thác, cho phép chính quyền địa phương dành 1/3 ghế trong cơ quan hành pháp cho phụ nữ, nhưng khi đạo luật này trình Nghị viện đã không đạt được đồng thuận và thất bại.

Nhưng cũng giống như nhiều nước trên thế giới, vai trò ngày càng quan trọng của phụ nữ Ấn Độ trong xã hội dường như là điều hiển nhiên và rất có ý nghĩa. Trong lĩnh vực chính trị, ngoại trừ trường hợp đặc biệt là gia đình Gandhhi, thì vị trí của người phụ nữ trong cơ quan lập pháp đang tăng lên, dù khá chậm chạp. Tại một số bang, phụ nữ đã vượt qua tỉ lệ ủng hộ tối thiểu 33% để trở thành đại biểu của bang. Nhiều học giả đã chứng minh những khác biệt khi phụ nữ làm lãnh đạo. Theo một nghiên cứu năm 2005 do các chuyên gia của Trường Kinh tế London tiến hành, khi sự tham gia của phụ nữ Ấn Độ vào chính trị đạt 10% sẽ tương đương với 6% khả năng một đứa trẻ ở vùng thành thị sẽ được theo học bậc giáo dục sơ cấp.

Trong lĩnh vực kinh doanh, những người phụ nữ như Naina Lal Kidwai và Kiran Mazumdar Shaw đang dần phá vỡ những định kiến cho rằng phụ nữ không thể kinh doanh. Kidwai, CEO của ngân hàng hàng đầu châu Âu HSBC chi nhánh tại Ấn Độ, là phụ nữ Ấn Độ đầu tiên tốt nghiệp Trường kinh doanh Havard, hiện đang quản lý 50% vốn đầu tư nước ngoài vào Ấn Độ. Trong vòng một năm Kidwai giữ vị trí CEO của HSBC Ấn Độ, lợi

nhuận thu về trước khi nộp thuế của ngân hàng này đã tăng 85% (theo báo cáo đăng trên tạp chí Ấn Độ ngày nay).

Shaw, người gốc Bangaloria, là người phụ nữ Ấn Độ đầu tiên lấy bằng Thạc sĩ kinh doanh, hiện nay là chủ tịch và giám đốc điều hành của công ty dược phẩm lớn nhất Ấn Độ, công ty Biocon. Bà là người phụ nữ giàu nhất nước, với tổng tài sản lên tới gần 500 triệu đô-la.

Trong lĩnh vực nghệ thuật, đạo diễn, nhà biên kịch, nhà sản xuất Mira Nair đã thành công cả trong nước và tại kinh đô điện ảnh thế giới Hollywood. Thành công của bà khiến cho bất cứ ai cũng phải mong muốn. Từ bộ phim đầu tay Salaam Bombay, mang lại thành công vang dội, đến giải thưởng Kịch bản hay nhất cho Mississippi Masala, sau đó là đề cử Quả cầu vàng cho Monsoon Wedding, đến tác phẩm được ca ngợi hết lời Namesake, Nair đã phá bỏ định kiến còn rơi rớt lại về sự thua kém của phụ nữ trong nền công nghiệp điện ảnh Ấn Độ vốn mang dấu ấn đậm nét của phái nam. Thông qua những bộ phim của bà, chiếc cầu nối văn hóa được thiết lập, giúp cho thế giới hiểu hơn về Ấn Độ. Ngày nay, nhiều nhà làm phim cũng hướng tới mục đích đó. Bollywood hiện có sức hấp dẫn lớn với những ngôi sao sáng của Hollywood, ví như George Clooney cũng muốn tới thử sức.

Tác động mang tầm quốc tế đó đang ngày một lan rộng trên mọi lĩnh vực. Sinh viên Ấn Độ hiện chiếm tỉ lệ lớn – khoảng 15%, tại các trường đại học của Mỹ. Rất nhiều người sau khi tốt nghiệp Đại học Yale, chuyên ngành quản lý đã ở lại Mỹ. Indra Nooyi trở thành nữ chủ tịch của tập đoàn Pepsi và năm 2006 được tôn vinh là một trong bốn nữ doanh nhân thành đạt nhất thế giới. Kalpana Chawla học về kỹ thuật hàng không tại Đại học Texas, Mỹ. Bà trở thành người phụ nữ Ấn Độ đầu tiên bay vào vũ trụ và là một trong 7 phi hành gia lạc trong không gian khi tàu con thoi Columbia lâm nạn.

Swati Dandekar, đảng viên đảng Dân chủ tại bang Iowa là phụ nữ gốc Ấn đầu tiên được bầu vào cơ quan lập pháp tại một bang của Mỹ. Ngôi sao quần vợt Sania Mirza, nữ vận động viên đầu tiên của Ấn Độ được lên trang

bìa tạp chí TIME, đã trút bỏ tục lệ ràng buộc cô, vì trang phục của môn quần vợt hoàn toàn trái ngược với trang phục truyền thống của các cô gái Ấn theo đạo Hồi.

Kidwai, Shaw và Nair là những người bạn thân, Shaw và Nair chơi với nhau từ thuở nhỏ. Điều này có thể nói lên đôi chút về môi trường nơi những người phụ nữ Ấn Độ đang trỗi dậy. Tất nhiên, ở một đất nước với nửa tỉ dân số là phụ nữ, chắc chắn sẽ có rất nhiều phụ nữ không thể vươn lên chiếm lĩnh những vị trí quan trọng của quốc gia, dân tộc. Nhưng phụ nữ Ấn Độ vốn rất vững vàng và mạnh mẽ, có thể tạo nên những thay đổi lớn, những bước đột phá không chỉ cho đất nước rộng lớn thứ hai trên trái đất mà còn cho cả thế giới.

Khủng bố trình độ cao

Có những thứ nhỏ bé có thể mang sức mạnh khổng lồ khi đứng trước nguy cơ bị huỷ diệt.

Những nhóm người nhỏ luôn có khả năng gây ra những cuộc ám sát làm thay đổi tiến trình lịch sử, nhưng chưa bao giờ khiến người ta lo sợ phải lo ngại đến thế như trong thế giới hiện đại. Chúng ta đều biết rằng, một tên khủng bố với chiếc cặp đựng bom hạt nhân có thể vĩnh viễn thay đổi thế giới này.

Chỉ vì một kẻ thần kinh không bình thường mà Trường Đại học Công nghệ Virginia rơi vào một cuộc thẩm sát. Chỉ chưa đến hai mươi tên không tặc đã làm sụp đổ tòa tháp đôi Trung tâm Thương mại thế giới trong chớp mắt.

Tuy nhiên, có sự khác biệt cơ bản giữa hai sự kiện nêu trên. Cuộc thẩm sát tại Trường đại học Công nghệ Virginia là sản phẩm của một kẻ không tinh táo, luôn thường trực ý nghĩ về cái chết trong đầu. Còn sự kiện 11/9 lại là kết quả của hoạt động trí óc kết hợp với tôn giáo, có sức mạnh thuyết phục những người có lý trí và được đào tạo tử tế để hi sinh cả mạng sống của mình cũng như tự nguyện lao vào cuộc thẩm sát hàng loạt. Nếu như họ sẵn

sàng lọc vào tòa nhà Trung tâm Thương mại thế giới, họ chắc chắn cũng sẵn sàng làm nổ tung cả New York nếu có đủ phương tiện.

Không thể nghi ngờ sức tàn phá của những hoạt động như vậy. Với hơn một tỉ tín đồ Hồi giáo trên khắp thế giới, tổ chức khủng bố Al Qaeda có thể nâng thành viên của mình lên 10 triệu người nếu thuyết phục được chỉ 1% tín đồ gia nhập tổ chức. Lực lượng này lớn hơn bất kỳ quân đội nước nào hiện nay, có thể gây ra tình trạng khẩn cấp trên toàn cầu, khiến cho cả thế giới chìm trong ác mộng.

Trong thế kỷ 20, nhân loại chứng kiến nhiều cuộc xung đột dẫn tới sự thay đổi thế giới. Ngày nay, những phong trào cực đoan có thể nhỏ hơn nhưng mức độ tàn phá thì hoàn toàn tương xứng. Những phong trào này không cần đến chính phủ và tài trợ của Nhà nước (mặc dù họ thực sự đang tìm kiếm nguồn này), nhưng đây nguy cơ kết liễu xã hội như chúng ta đã thấy.

Rất may Al Qaeda còn cả một chặng đường dài mới thu hút đủ 1% đó.

Theo Terrorism Knowledge Base, ngân hàng dữ liệu toàn diện về các vụ khủng bố và các tổ chức khủng bố, hiện nay có tổng cộng 1.255 nhóm khủng bố trên toàn thế giới. Trong số đó có 42 nhóm đã được Bộ Ngoại giao Mỹ xếp loại là Tổ chức khủng bố quốc tế (FTOs). Từ trước đến nay, tổ chức khủng bố quốc tế lớn nhất vẫn là Al Qaeda với 50.000 thành viên, có căn cứ tại 45 quốc gia. Trong khi đó, tổng số thành viên của 42 nhóm này chỉ là 125.000 tên, chứng tỏ sự lớn mạnh và uy tín của Al Qaeda đến mức độ nào.

Một số tổ chức khủng bố quốc tế, theo xếp loại của Bộ Ngoại giao Mỹ.

Tên tổ chức Căn cứ hoạt động Số lượng thành viên

Al Qaeda 45 nước 50.000

Lực lượng phòng vệ thống nhất Colombia (AUC) Colombia >20.000

Quân đội nhân dân (NPA) Phillipines 16.000

Lực lượng vũ trang cách mạng Colombia (FARC) Colombia 12.000

Những con hổ giải phóng Tamil (LTTE) Sri Lanka 8.000
Quân đội giải phóng quốc gia (ELN) Colombia 3.000
Aum Shinrikyo/Aleph 7 nước trong đó có Nhật Bản >2.000
 Hamas Israel, Bờ Tây/ dải Gaza >1.000
Hezbollah Lebanon 1.000
Đảng công nhân Kurdistan (PKK) Thổ Nhĩ Kỳ >1.000
DHKP/C Thổ Nhĩ Kỳ <1.000
Nhóm Hồi giáo Jihad Palestin (PIJ) Israel, Lebanon, Syria, Bờ Tây/dải Gaza <1.000
Mặt trận giải phóng Palestin (PFLP) Israel, Bờ Tây/Gaza 800
Shining Path (Con đường sáng) Peru 500
Nhóm Hồi giáo Jihad Ai Cập (EIJ) Afghanistan, Ai Cập >300
Jemaah Islamiya (JI) Indonesia, Malaysia, Phillipines, Singapore >300
Tổ chức Al Qaeda ở vùng Hồi giáo châu Phi Algeria, Mali, Mauritania, Nigeria 300
Basque Fatherland & Freedom (ETA) Tây Ban Nha 300
Quân đội Cộng hòa Ailen (CIRA) Ailen, Anh <200
Jaish-e-Mohammad (JeM) Kashmir, Pakistan >100
Nhóm Hồi giáo vũ trang Algeria <100

Nếu tính phần trăm dân số thế giới thì 125.000 tên khủng bố chỉ chiếm khoảng 0,002%. Nếu chúng ta chỉ quan tâm tới các nhóm Hồi giáo cực đoan trong danh sách 42 tổ chức khủng bố quốc tế (FTOS) thì chỉ có 22 nhóm thuộc dạng này. 22 nhóm này, từ Al Qaeda với 50.000 thành viên tới Hamas và Hezbollah với khoảng 1.000 thành viên mỗi nhóm, Jaish-e-Mohammad ở Pakistan và nhóm Hồi giáo vũ trang ở Algeria với khoảng

100 người mỗi nhóm, cộng lại mới được khoảng 57.500 tên khủng bố trên toàn thế giới. Nếu tính theo phần trăm tín đồ đạo Hồi trên tổng số 1 tỉ thì mới chỉ chiếm 0,004%. Như vậy còn rất lâu chủ nghĩa khủng bố quốc tế mới đạt đến tỉ lệ 1%, nhưng chỉ với con số hiện nay đã đủ để trở thành vấn đề cực kỳ nghiêm trọng, dù chỉ là xu hướng cực nhỏ nhưng lại vô cùng nguy hại.

Chủ nghĩa khủng bố không cần phát động phong trào rộng rãi để thành công. Chúng chỉ cần một nhóm nhỏ tinh nhuệ, liều lĩnh. Sự lớn mạnh của chủ nghĩa khủng bố quốc tế hiện nay phụ thuộc vào việc thu hút được hàng triệu người, nhưng phải ở giới lãnh đạo để có thể tập hợp được tiền của, nguồn lực và tiến hành các phi vụ khủng bố.

Mặc dù hiện nay đói nghèo được cho là nguyên nhân đầu tiên của chủ nghĩa khủng bố, nhưng gốc gác của những kẻ sáng lập các tổ chức khủng bố lại rất đáng ngạc nhiên. Thực tế, nghèo và tuyệt vọng hoàn toàn không có mối liên hệ gì với những thủ lĩnh khủng bố vừa giàu có, vừa có trình độ như Bin Laden của Al Qaeda hay nhiều tên khủng bố khác, bao gồm cả những tên không tặc ngày 11/9, hay những kẻ đánh bom tàu điện ngầm Luân Đôn ngày 7/7/2005.

Ở Mỹ, châu Âu và phương Đông, trong mọi tôn giáo (kể cả đạo Hồi), trong chính phủ, giới học thuật, các nhà lãnh đạo đều lớn tiếng kết luận nghèo đói và tuyệt vọng là nguồn gốc của khủng bố. Khi hy vọng và giấc mơ vật chất của người trẻ bị phá ngang, họ sẽ tìm đến với bạo lực. Khi họ không có mục tiêu để sống, kiếm được rất ít tiền cho gia đình hoặc nhận được những phần thưởng vĩnh viễn bằng cách tự nổ tung, họ sẽ sẵn sàng từ bỏ sinh mạng. Các học giả theo lập trường cánh tả phát biểu rằng nước Mỹ “không còn đủ khả năng cho phép đất nước thất bại.” Tổng thống G.W. Bush lại tuyên bố: “Chúng ta chống lại đói nghèo, vì hy vọng là biện pháp diệt trừ khủng bố”.

Có vẻ như tuyên bố này rất hợp lý. Nhưng khi những nghiên cứu của chúng ta về khủng bố còn hạn chế, những bằng chứng do kinh nghiệm đem lại chưa đủ chứng minh đói nghèo và tuyệt vọng về kinh tế là động cơ khiến

người ta tự nguyện tham gia các vụ nổ hoặc đánh bom tự sát. Nếu có thể chứng minh được thì đó lại là điều ngược lại. Những kẻ đánh bom liều chết ở Israel cũng có nhà cửa. Những người nghèo khó đến tận cùng, không được học hành có vẻ như không đủ thông minh để tự làm mình phát nổ.

Trong một nghiên cứu về chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan tiến hành năm 1980 trong những nhà tù Ai Cập, nhà nghiên cứu Saad Eddin Ibrahim nhận thấy tù nhân nổi bật nhất là một thanh niên khoảng trên 20 tuổi, xuất thân từ một gia đình ở nông thôn bình thường, học về khoa học, kỹ thuật, rất có triển vọng phát triển, có thành tích cũng như động lực rất tốt. Cậu ta không hề nghèo hay tuyệt vọng, trái lại có giáo dục và nhiều tiềm năng phát triển.

Năm 2002, giáo sư Alan Krueger và Jitka Maleckova đã làm phép so sánh 129 chiến binh Hezbollah, những người đã thành lập tổ chức Hezbollah, đã chết cuối những năm 1980, đầu những năm 1990 vì người Lebanon, nhận thấy trong khi chỉ có 28% lực lượng Hezbollah sống trong cảnh đói nghèo thì tỉ lệ này trong cả nước là 33%. 43% chiến binh Hezbollah đã học qua trung học, trong khi chỉ có 38% dân số đạt đến trình độ này.

Tương tự như vậy, một nghiên cứu về những kẻ đánh bom liều chết ở Israel năm 2003 cho thấy, chưa đến một nửa trong số này xuất thân trong những gia đình bần cùng, trong khi đó, trong cả nước, tỉ lệ người nghèo lớn gấp nhiều lần. Hơn một nửa những kẻ đánh bom liều chết đã được đào tạo đến cấp ba, tỉ lệ này ở người Palestin có cùng độ tuổi là 15%.

Những tên không tặc tiến hành vụ khủng bố ngày 11/9 và những kẻ đứng đằng sau cũng không là ngoại lệ. Chúng phần lớn đều xuất thân trong những gia đình trung lưu, có trình độ khoa học kỹ thuật tương đối tốt. Bản thân Osama Bin Laden còn là kỹ sư công trình và cực kỳ giàu có.

Năm 2004, chuyên gia tâm lý tội phạm, cựu đặc vụ CIA – Marc Sageman tiến hành điều tra về 400 tên khủng bố quốc tế, kể cả thủ phạm vụ 11/9. Kết quả cho thấy 3/4 trong số đó xuất thân từ tầng lớp trung lưu hoặc thượng lưu. Cứ 10 tên thì 9 tên có gia đình đầy đủ cả cha lẫn mẹ, được chăm lo chu đáo. Khoảng 2/3 đã học đại học hoặc cao đẳng (trong khi ở chính đất nước

của họ, chỉ có 5 – 6% đến trình độ này). Khoảng 3/4 có chuyên môn hoặc biết về khoa học, kỹ thuật. Gần 3/4 đã lập gia đình và có con cái. Chỉ có chưa đến 5 trong tổng số 400 tên có vấn đề về tinh thần hoặc bị rối loạn nhân cách. Tuy nhiên, những tên này lại biết từ 3 – 6 thứ tiếng, gồm cả một vài ngôn ngữ dân tộc ít người ở phương Tây. Một nhà nghiên cứu lịch sử đã mỉa mai: nguyên nhân gốc rễ của chủ nghĩa khủng bố là “tiền, giáo dục và đặc quyền đặc lợi”.

Sageman kết luận: điều khiến 400 kẻ vừa thông minh, vừa có đặc quyền này gia nhập chủ nghĩa khủng bố chính là mạng lưới hoạt động rộng khắp của chúng. Vì chúng rất thông minh nên được đưa đi học ở nước ngoài, một khi đã ở nước ngoài chúng sẽ cảm thấy cô đơn và như bị bỏ rơi. Chúng sẽ tụ tập lại với nhau để ăn uống, để cầu nguyện tại nhà thờ Hồi giáo. Chính tại những nơi này, những thủ lĩnh Hồi giáo cực đoan đã tìm đến, vận động và đưa họ vào những cuộc thánh chiến đầy bạo lực của người Hồi giáo. Một vài học giả khác thì cho rằng, ngoài mạng lưới xã hội, những tên khủng bố còn có động cơ là niềm tự hào và bản sắc ở cả cấp độ cá nhân và dân tộc – đây là yếu tố then chốt, hết sức căn bản. Những tên khủng bố không tuyệt vọng vì lý do vật chất. Những kẻ đánh bom liều chết có tài sản và trí tuệ, nhưng tự bản thân chúng lại cảm thấy lạc lõng, giống như những gã giàu mới phát bị tầng lớp quý tộc đang ngự trị coi thường. Hoặc chúng cảm thấy hết sức phiền muộn khi văn hóa Hồi giáo bị giảm giá trị và chỗ đứng trong những thành tựu toàn cầu. Chúng muốn thay đổi thế giới bằng bạo lực.

David Kilcullen, cố vấn của Bộ Ngoại giao Mỹ, đã mô tả từng bước tiến triển của những tín đồ Hồi giáo có tiềm năng trở thành khủng bố theo hình thang. Dưới đáy là tầng lớp đông đảo tín đồ chính thống, những người này có thể trở thành khủng bố hoặc chống lại khủng bố, mức độ bất bình của họ có thể được giải quyết bởi các biện pháp cải tổ chính trị. Nấc tiếp theo là một nhóm nhỏ hơn những kẻ có vấn đề về tinh thần, sinh ra từ công cuộc cải tổ, khi thời cơ chín muồi sẽ gia nhập nhóm cực đoan. Theo David, để ngăn chặn nhóm này chúng ta phải tiến hành các cuộc đối thoại, đa thông tư tưởng, giống như một hình thức giáo dục thanh thiếu niên lầm lạc. Nấc

thang trên cùng là những phần tử ít ỏi nhưng rất khó thuyết phục cũng như cường chế. Chúng chính là đối tượng đáng sợ nhất, nhưng bạn càng nghiên cứu sâu xem chúng là ai thì bạn sẽ càng kinh ngạc. Nếu coi mỗi tên khủng bố trong nhóm này là một binh lính thì chúng là lính được đào tạo bài bản nhất, độc lập nhất thế giới.

Việc nhận biết được hoạt động của khủng bố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Thế nhưng, trên thực tế, điểm yếu lớn nhất – có thể coi như gót chân Asin của Mỹ là thiếu thông tin tình báo chính xác. Cho tới tận bây giờ, vẫn chưa có gì rõ ràng là những hoạt động Mỹ tiến hành nhằm đánh bại chủ nghĩa khủng bố mang lại hiệu quả hay phản tác dụng, sinh ra thêm nhiều tên khủng bố mới. Chiến lược chống khủng bố hữu hiệu phụ thuộc rất nhiều vào sự hiểu biết những tên khủng bố thực sự là ai và vì lẽ gì chúng trở thành khủng bố.

Những tên khủng bố tiêu biểu có thể không nổi tiếng như Osama Binladen, mà hẳn ta có thể ngồi ngay cạnh bạn trong thư viện, trong cửa hàng đồ ăn nhanh Starbucks, thậm chí ở cùng bạn trong một căn phòng tập thể. Khủng bố rất trung thành vì họ luôn có lòng tin, mà niềm tin của họ thì quá đổi phức tạp và rắc rối.

Hiện nay lực lượng tân binh hùng mạnh nhất mà lực lượng khủng bố có được, chẳng hạn như những kẻ đứng đằng sau vụ khủng bố đánh bom tàu điện ngầm ngày 7/7/2005 ở Anh, có thể tìm kiếm trong các trường học hoặc thông qua Internet chứ không phải trong các khu ổ chuột. Họ chính là một bộ phận của phong trào được lãng mạn hóa theo như lời biện minh của các học thuyết tôn giáo. Chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn nữa để loại bỏ hoàn toàn nền tảng tư duy của những hoạt động này thì mới có thể ngăn chặn được làn sóng tân binh gia nhập chủ nghĩa khủng bố. Sự hiện diện nhất quán của những tên khủng bố có trình độ giáo dục cao cho thấy sức mạnh của những ý thức hệ nhập nhằng, đan xen trong việc gắn kết những thanh niên trẻ tuổi yếu đuối, chưa đủ kiên định, dễ bị dụ dỗ; đồng thời cũng cho

thấy chúng ta cần phải nỗ lực nhiều gấp bội để giành chiến thắng trong cuộc chiến ý thức hệ.

Kết luận

Khi các triết gia Hy Lạp lần đầu tiên thử lý giải những thay đổi tự nhiên trong thế giới, họ đã bị bế tắc cho đến khoảng năm 460 TCN, triết gia Democrit đưa ra giả thuyết thế giới được cấu tạo bởi những nguyên tử vô cùng nhỏ bé nhưng riêng biệt, có thể kết hợp lại với nhau quyết định kích cỡ và đặc tính của sự vật, hiện tượng. Giả thuyết này vấp phải sự phản đối của nhiều người, ngay cả triết gia lỗi lạc Aristotle cũng không đồng tình. Nhưng theo thời gian, giả thuyết của Democrit đã được chứng minh là đúng. Thực tế, ngay đến những vật thể to lớn, cứng rắn nhất cũng được cấu thành nên từ hàng triệu nguyên tử nhỏ bé, mắt thường không thể nhìn thấy, nhưng lại quyết định đặc tính của chúng.

Qua những bài giảng, học sinh trung học, sinh viên đại học đều hiểu rằng, chỉ cần một sự thay đổi nhỏ trong cách sắp xếp các nguyên tử sẽ gây ra tác động sâu sắc tới độ bền của sắt thép, độ sáng của kim cương hoặc độ phóng xạ của các nguyên tố uranium. Sự suy luận này phản ánh nội dung cơ bản của cuốn sách này. Nền văn minh của chúng ta hiện nay có một thứ sản phẩm đang ngày càng gia tăng, được gọi là các nguyên tử có thuộc tính xã hội. Chúng phản ánh sự thay đổi trong thói quen và những lựa chọn trong cuộc sống. Những nguyên tử này rất khó nhận biết, nhưng tôi cố gắng cung cấp một bảng dữ liệu các xu hướng hình thành từ cuộc sống thường ngày tại một số nước tương đối lớn. Những thay đổi rất nhỏ trong sự sắp xếp các nguyên tử có thuộc tính văn hóa sẽ gây ra những thay đổi lớn trong hình thái và đặc tính xã hội của chúng ta.

Hiện nay, nhiều người cũng đưa ra những lời chỉ trích tương tự như Aristotle lúc đương thời – nhìn nhận các sự kiện trên quan điểm riêng của họ. Nhưng không giống như Aristotle, họ thường chỉ nhìn thấy rừng mà không thực sự nhìn thấy mỗi cây trong đó. Nhất là trong thế giới hiện đại, nhanh nhạy ngày nay, họ đưa ra phán xét dựa trên nhãn quan riêng của họ về thế giới mà chưa dựa trên thực tế ẩn sau đó vì họ cho rằng rất khó để xác

định rõ được. Sự thật giản đơn là chúng ta chưa thể biết được hình mẫu chính xác về cuộc sống của con người, ngoại trừ qua các số liệu thống kê, nhưng chúng ta lại khẳng định rằng mình hiểu chúng dựa trên quan điểm riêng còn rất hạn chế. Khuynh hướng này thực sự rất giáo điều và sai lầm.

Qua nhiều năm nghiên cứu, tôi nhận thấy thường xuyên có khoảng cách rất rộng giữa phỏng đoán và tình hình thực sự của nền kinh tế. Chỉ đến khi các số liệu thống kê được công khai, người ta mới lần đầu tiên tiếp cận với các vấn đề kinh tế qua con mắt của giới truyền thông. Năm 1992, khi Bill Clinton giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ vì ông đưa ra những quan ngại về kinh tế, số liệu thống kê được công bố sau cuộc bầu cử cho thấy giai đoạn trước tháng 11 – tháng bầu cử – thực sự là giai đoạn có tốc độ tăng trưởng kỷ lục. Phản ứng của dân chúng rất tiêu cực vào thời điểm nền kinh tế thực sự bắt lên.

Năm 1995, khi tôi làm việc với Tổng thống Clinton, Pat Buchanan được lên bìa tạp chí TIME và Newsweek vì tuyên bố nền kinh tế đang suy thoái trầm trọng và không thể tạo thêm công ăn việc làm. Vào thời điểm ấy, chúng ta sắp trở thành đất nước sống nhờ hamburger trong sự gật gù của báo giới. Tôi đã yêu cầu vị chủ tịch Hội đồng Cố vấn kinh tế của Nhà Trắng phải quan tâm, tìm hiểu tình hình này. Ông ta đã nhận thấy người Mỹ đang có được công ăn việc làm rất tốt trong nền kinh tế mới do bộ phận phần mềm máy tính mở ra. Trong bản Thông điệp liên bang năm 1996, Tổng thống Clinton phát biểu rằng nền kinh tế Mỹ đang ở phong độ tốt nhất trong vòng 30 năm qua. Tuyên bố này đã khiến hàng loạt phóng viên lao vào tìm hiểu những số liệu thực tế chứ không chỉ đơn thuần là các hoạt động chính trị phổ thông và những phát ngôn có động cơ chính trị. Càng nhìn vào thực tế, họ càng hiểu và đồng tình với phát biểu của Tổng thống. Sáu tháng sau, gần như tất cả đều thừa nhận nền kinh tế Mỹ đang ở trong trạng thái rất tốt. Có phải nền kinh tế đã thay đổi? Câu trả lời là Không, sự thay đổi chính là hiểu biết của mọi người về các yếu tố thực sự của nền kinh tế. Khi người ta quan sát và tìm hiểu từng cái cây trong một khu rừng thì nhận thức của họ về cả khu rừng sẽ thay đổi.

Từ việc này, tôi nhận ra rằng, một người bình thường sẽ không thể phân biệt được giữa 4% và 8% thất nghiệp có sự khác nhau như thế nào. Nếu bạn có 100 người bạn, chỉ một vài người có việc làm hoặc thất nghiệp, bạn sẽ không thể đánh giá được nền kinh tế đang đi lên hay đi xuống. Nếu 20 người trong số họ không có việc làm, bạn có thể nhận biết được tổng thể sự suy thoái. Nhưng bạn không thể nhìn thấy sự thay đổi với những con số thống kê thông thường. Bạn không thể thật sự biết được sự khác nhau giữa bùng nổ và suy thoái kinh tế, cũng chính là sự khác biệt giữa tỉ lệ thất nghiệp 4% và 8%.

Đối với hầu hết các lĩnh vực, người ta dựa trên sự liên kết các bản tin được công bố trên truyền hình, mạng Internet, báo chí, đài phát thanh, tán gẫu với bạn bè và hiểu biết của cá nhân. Nếu như các nguồn nói trên không thực sự đáng tin cậy và có giá trị khoa học, người ta sẽ hiểu không đúng về những gì đang thực sự diễn ra. Họ chịu ảnh hưởng từ những gì có vẻ đúng và những gì họ muốn nhìn thấy. Họ hiếm khi dành thời gian nhìn vào mặt trái của những gì đang xảy ra.

Tôi muốn mời độc giả thử ghé thăm trang web www.microtrending.com để tìm hiểu các xu hướng đang diễn ra trên thế giới. Trong cuốn sách này, tôi đã giới thiệu với người đọc 75 xu hướng lớn nhất. Bạn hoàn toàn có thể bổ sung thêm một vài xu hướng mà bạn nhận ra sau khi đọc cuốn sách này, điều đó có thể bổ sung thêm vào danh sách các xu hướng bạn quan sát được. Trong cuốn sách này, tôi đã cố gắng miêu tả các xu hướng đó diễn ra như thế nào bằng cách tập trung vào thực tế và các con số, bạn có thể nhận biết tình hình diễn ra nhưng thường ẩn dấu chứ không trực tiếp lộ diện. Hầu hết những điều viết ra trong cuốn sách này đều được lấy từ các nguồn công khai sẵn có, bất cứ ai cũng có thể thu thập được. Một người tìm hiểu những con số đó sẽ khiến nhiều người khác tìm hiểu theo và sẽ làm như thế thường xuyên hơn. Đó chính là chìa khóa để hiểu những thay đổi của xã hội.

Chúng ta đang trải qua hàng loạt thay đổi theo những hướng đối lập hoàn toàn: một xã hội bàn luận về phong cách và nhân cách chính trị ngày càng

nhieu nhưng lại có trình độ giáo dục cao hơn bao giờ hết.

Bản thân thế giới cũng đang trải qua những thay đổi kỳ lạ, không dễ nhận biết bằng trực giác. Khoa học ngày càng giữ vị trí quan trọng thì vai trò của tôn giáo cũng tăng lên; tự do kinh tế và tự do tư bản đang chiếm ưu thế nhưng dân chủ và nhân quyền chưa theo kịp; những nước đã từng khuyến khích sinh đẻ thì nay đang nỗ lực để giảm sự gia tăng dân số.

Quy luật vận động của các xu thế này đang được nghiên cứu kỹ lưỡng. Xu hướng nào cũng có một xu hướng trái chiều. Ví dụ, khi các nước tiến hành hiện đại hóa thì đồng thời có nhu cầu bảo tồn các giá trị truyền thống. Khi mạng Internet lan rộng khắp mọi nơi thì sẽ có những người muốn thu mình lại, tìm kiếm sự yên tĩnh và bình lặng. Khi nhiều người vội vàng muốn cập nhật thông tin thật nhanh chóng thì cũng đồng thời có những người muốn tiếp nhận nguồn thông tin đã qua xử lý, chi tiết hơn, tinh túy hơn. Trong khi rộ lên xu thế gia đình không trẻ con thì lại có lực lượng đông đảo thích nuôi thú cảnh trong nhà và coi chúng như con cái.

Xu hướng vi mô phản ánh sự biến chuyển của con người hướng tới thể hiện cá tính riêng, trong khi nhận thức truyền thống cho thấy sự biến chuyển của xã hội hướng tới mẫu số chung nhỏ nhất. Như tôi đã trình bày từ đầu, chúng ta đã chứng kiến nền kinh tế Ford sản xuất đồng loạt bị thay thế bởi nền kinh tế Starbucks – mang lại vô số lựa chọn như là những cách thể hiện tình cảm và sự thỏa mãn cá nhân.

Một vài xu hướng rất rõ rệt và tác động đến hầu hết chúng ta. Nhưng có rất nhiều xu hướng đang định hình thế giới ngày nay lại là những tham vọng, động cơ bị che giấu dưới lớp vỏ thông thường. Ẩn đằng sau những động cơ này chính là mầm mống tạo nên những thay đổi bất ngờ. Chúng giải thích tại sao lòng bao dung trong chiến tranh và xung đột giảm xuống, tại sao tự do kinh tế có vẻ như không thể ngăn lại được và tại sao chúng ta lại đột nhiên thừa nhận lối sống và hôn nhân kiểu mới trong khi hàng ngàn năm qua chúng ta đã phản đối và ra sức ngăn cản.

Sự thay đổi bắt đầu từ những nhóm nhỏ những người vụ lợi và trung thành. Đó là lý do tại sao mô hình tổ chức của Al Qaeda và sự chú ý tới những phần tử có khả năng chuyển biến thành khủng bố lại có ý nghĩa quyết định. Những thay đổi thẳng thừng không nhất thiết phải là thay đổi chiếm đa số nhưng chúng phải mang động cơ và sức mạnh đằng sau. 10 người với khẩu ba-zô-ka có thể vượt qua 1.000 người chỉ có gậy gộc, nhưng lại không thể địch lại 10.000 người cũng với loại vũ khí ấy. Đó chính là ma thuật của 1% nhỏ bé. Các xu hướng nhỏ có tiềm năng trở thành nhân tố thay đổi thế giới.

Nhiều xu hướng được trình bày trong cuốn sách này có thể khô khan, nhưng gần như tất cả các xu hướng đều có những ý nghĩa quan trọng trong đó. Những người ủng hộ chủ nghĩa Semit có thể có mặt đáng cười, chẳng hạn những câu chuyện về tiêu chuẩn tìm kiếm bạn đời phải là người rất nhút nhát, e dè, nhưng đồng thời họ cũng thể hiện sự sụp đổ của hàng ngàn năm ngăn trở. Những con thú cảnh trở thành “con cái” kiểu mới, dẫn tới mặt hàng kinh doanh mới: giường ngủ trải lụa cho chó, nhưng cũng đồng thời thay đổi về cơ bản thái độ của con người đối với động vật và cách chúng ta đối xử với chúng. Những chiếc áo – mũ tránh nắng trông có vẻ ngớ ngẩn với ống tay dài tung bay khi đi trên bờ biển, nhưng chúng có thể thay đổi cách chúng ta quan tâm đến chính sách đối ngoại, môi trường. Nếu mọi người trở thành bác sĩ của chính mình, họ cũng sẽ trở nên khó tính như bác sĩ thực thụ. Sự sống đang dần mất đi khi những người thích tự làm bác sĩ cho chính mình phạm sai lầm vì thiếu hiểu biết.

Sở thích của người trẻ đối với những công việc như đan lát có phải đánh dấu sự trở lại của một số yếu tố truyền thống, họ muốn có cơ hội được tự tay làm ra một số sản phẩm? Hay sở thích này sẽ chỉ là một cuộc dạo chơi, dễ dẫn tới những hành động tội phạm hoặc hình thành tính cách nhút nhát? Hay sở thích ấy sẽ thay đổi cách chúng ta nhìn các cuộc chiến tranh?

Người ta mong muốn làm việc nhiều hơn để đảm bảo cuộc sống, tìm kiếm từng khoảng thời gian quý giá ở bên cạnh gia đình và con cái. Người Mỹ hiện quá mải mê với công việc mà đôi khi quên mất gia đình. Đây là một

trong những nguyên nhân gây nên tình trạng bùng nổ hộ gia đình đơn lẻ, không con cái.

Trong khi xuất hiện một làn sóng quan tâm đến tôn giáo cũ, trên khắp thế giới, người ta lại hướng về những nhà thờ nhỏ và những tôn giáo mới. Một vài tôn giáo cũ cố gắng hiện đại hóa, cải tổ các học thuyết của mình và đưa phụ nữ nắm giữ một số vị trí then chốt như giảng kinh. Một số tôn giáo khác giữ gìn những đặc tính truyền thống. Có lẽ không ở nơi nào chúng ta nhìn thấy xu hướng đối nghịch và vận động mạnh mẽ như trong các phong trào tôn giáo. Tuy nhiên, những gì mà chúng ta nhìn thấy hiện nay dường như đang tiến triển hơn. Ngày càng có nhiều người rời lỏng mối liên hệ với tôn giáo, cùng lúc đó, ở một số người, lòng trung thành, tận tâm với tôn giáo lại tăng lên.

Trong lĩnh vực chính trị, người Mỹ ngày càng quan tâm xem hai Đảng Cộng hòa và Dân chủ thiết lập liên minh mong manh bằng cách nào, khi thành viên của liên minh này trở nên cứng rắn và quyết liệt hơn rất nhiều. Theo Đảng Cộng hòa, các đối tượng như tín đồ Thiên Chúa giáo, những người đi đầu trong việc giảm thuế, người không đảng phái chống lại chính phủ và những người yêu nước đang thể hiện thái độ căng thẳng vì liên minh lỏng lẻo này đang bị đứt dần ở các mối nối. Còn theo Đảng Dân chủ, liên minh lịch sử giữa thành viên công đoàn, người thiểu số, phụ nữ và những người ôn hòa đang dần hội nhập với kỹ thuật mới của Internet và thế giới blog tự do.

Vì mối liên hệ lỏng lẻo này nên đã có những cuộc thảo luận về ứng cử viên đến từ các đảng phái khác ngoài hai đảng Dân chủ và Cộng hòa. Thực tế đang diễn ra cho thấy đảng này hay đảng khác tan rã chỉ là vấn đề thời gian, và sẽ tạo nên những biến đổi to lớn trong nền chính trị Mỹ. Mùa xuân năm 2007, đảng Dân chủ được tiếp thêm năng lượng và đã thể hiện sự đoàn kết cao độ với chiến thắng trong cuộc bầu cử tại cả thượng và hạ nghị viện. Trái lại, đảng Cộng hòa lại mất dần đảng viên, tranh cãi về bản sắc của đảng và tiến dần đến nguy cơ tan rã.

Từ lĩnh vực quan trọng này đến lĩnh vực then chốt khác, người Mỹ đang chứng kiến sự tan rã tiềm tàng trong đó, tác động của các xu hướng vi mô chính là đẩy nhanh sự tan rã đó. Các nhóm thể hiện bản sắc của mình theo những cách rất mới, tác động lớn đến tôn giáo, chính trị, văn hóa đại chúng và cấu trúc gia đình.

Tuy nhiên, không phải quá trình phân rã xã hội này hoàn toàn tiêu cực, nó cũng mang lại những tác động tích cực nhất định, ví dụ như mối quan hệ giữa người với người trở nên bao dung, độ lượng hơn. Nếu lựa chọn cá nhân ngày càng quan trọng với con người thì quyền lợi của các nhóm thiểu số cũng trở nên quan trọng không kém. Tôi nghĩ, người Mỹ đã khoan dung đối với những lối sống mới, ví dụ như chấp nhận cách sống của những người đồng tính. Trong khi, chính sách cho phép người đồng tính kết hôn bị phản đối kịch liệt ở một số bang, thì cách đối xử với người đồng tính, người da màu, người gốc Tây Ban Nha – Bồ Đào Nha và phụ nữ có thay đổi tích cực. Những lời bình phẩm khiếm nhã như của cựu Thượng nghị sĩ bang Virginia George Allen, Michael Richards hay cựu DJ Don Imus có thể khiến người đó bị mất việc làm.

Việc kết hôn qua mạng Internet dần trở nên phổ biến, kiểu kết hôn truyền thống dựa trên quan hệ tôn giáo, láng giềng, dân tộc, và quốc tịch sẽ trở nên lỗi thời. Rào cản bị phá bỏ, quyền tự do lựa chọn được mở rộng tác động rất tích cực đến những quyết định quan trọng trong cuộc sống của mỗi người.

Nhưng luận điểm trọng tâm của cuốn sách này là: xã hội đang thay đổi theo những cách mà không phải tất cả chúng ta đều nhận thức hoặc hiểu được. Bằng việc tập trung vào những xu hướng chủ yếu đang gần đạt đến “đỉnh”, phần lớn các nhà quan sát đã bỏ qua một thực tế là bạn không cần phải vươn tới “đỉnh” để kết luận đó là xu hướng thành công, có những tác động lớn đối với xã hội.

Hơn 600.000 tội phạm được ra tù mỗi năm khiến tỉ lệ tái phạm tăng lên gấp ba lần so với 20 năm trước đây. Nếu chúng ta không có quyết sách hoàn toàn khác trước để đối phó với những tội phạm mới được phóng thích này,

thì tình trạng tội phạm sẽ vẫn tăng lên, hệ quả là xã hội cũng sẽ thay đổi theo chiều hướng tiêu cực.

Những người nhập cư trước đây không thực sự hòa nhập với cuộc sống ở vùng đất mới thì nay rất nỗ lực hòa nhập bằng cách liên kết chặt chẽ hơn với những người nhập cư hợp pháp có quyền bầu cử đang sinh sống tại những bang quan trọng có lượng cử tri hay thay đổi. Trừ phi việc nhập cư của họ và các quyền ưu tiên được đáp ứng, họ sẽ nắm giữ vai trò quan trọng – có khi là vai trò then chốt trong lĩnh vực chính trị, thậm chí có thể quyết định tổng thống tiếp theo là ai.

Nếu có thêm vài triệu người Mỹ nữa tham gia vào các ngành nghề phi lợi nhuận và tuyên bố cuộc sống của họ không chỉ đơn thuần là mỗi tháng họ kiếm được bao nhiêu tiền mà là họ có thể làm được công việc tốt đến mức độ nào, thì chắc chắn họ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc biến đổi mô hình đi tới thành công của đất nước này.

Khá nhiều xu hướng quốc tế mà tôi đã chỉ ra phản ánh một điều, đó là không xã hội nào có thể miễn dịch trước vô số lựa chọn mới của con người. Doanh nghiệp ở Việt Nam, họa sĩ ở Trung Quốc đang góp phần thay đổi đặc tính và hình ảnh của đất nước họ. Bất kể là thông qua cải cách kinh tế hay thể hiện trong lĩnh vực nghệ thuật, những xu hướng đang tạo thành dòng xoáy ở những nước này có tác động sâu sắc tới mọi thành viên sống tại các nước đó. Và ngày càng có thêm nhiều người muốn bộc lộ bản thân nhiều hơn theo những cách như đã trình bày hoặc theo những cách rất riêng, rất sáng tạo của họ.

Một số người lập luận, sự bùng nổ lựa chọn về sản phẩm và bản sắc đang lẫn lộn với nhau. Theo như tác giả Malcolm Gladwell viết trong tác phẩm Blink (Trong chớp mắt), Barry Schwartz trong The Paradox of Choice (Nghịch lý của sự lựa chọn), có 24 lựa chọn có thể lôi kéo người mua sắm, nhưng chỉ có 6 lựa chọn thực sự làm tăng giá trị bán hàng. Khi có quá nhiều lựa chọn, người ta dễ cảm thấy bị áp lực, bị “loãng”, lựa chọn cái nào cũng tiếc cái còn lại. Thà rằng chúng ta không có lựa chọn nào, còn hơn là chọn

rồi lại cảm thấy hối tiếc, hoặc lo lắng rằng ta đã chọn sai. Thà rằng chúng ta không phải là những con người độc lập, còn hơn là phải trải qua cảm giác thất vọng vì không hề hoàn hảo.

Có thể điều đó đúng. Nhưng nói thực ra chuyến tàu đã rời ga. Starbucks sẽ tiếp tục mời mọc chúng ta 42 thương hiệu cà phê, 5 thương hiệu sữa, 16 hương vị mạnh, và 9 dạng đồ ngọt. Thế giới sẽ không buộc con người ta phải quay trở lại với giới tính trời sinh, với tôn giáo truyền thống hoặc vai trò chuyên môn vốn có. Vì thế, học cách điều tiết các sự lựa chọn khi có quá nhiều lựa chọn là điều cần thiết. Vấn đề là, trong thế giới ngày hôm nay, sự thỏa mãn cá nhân lại phụ thuộc vào lựa chọn của mỗi người, tự do là khi đạt đến sự thỏa mãn ở mức cao nhất.

Những người nghiên cứu sự mở rộng của các lựa chọn và chuyên môn hóa tranh luận rằng, sự bùng nổ này đe dọa cố kết xã hội. Nếu con người có thể quyết định được mọi thứ, từ giới tính, tôn giáo tới những kỳ vọng về kết hôn, thì sẽ không còn sự liên kết, không còn cộng đồng, không còn nước Mỹ duy nhất, không có tình người.

Có thể sẽ không có nhiều mối đoàn kết dân tộc như những người yêu thần thoại vẫn luôn ghi nhớ. Đó là một dân tộc nói được hàng trăm ngôn ngữ. Đó là một dân tộc sa vào cuộc nội chiến vì tình trạng nô lệ hóa của 1/3 dân số. Thực tế, luận điểm nổi tiếng nhất trong Báo Người liên bang (The Federalist Papers), nền tảng trí tuệ của những người sáng lập nên nước Mỹ chính là lý luận về “phe phái”, mô tả tính kiên định và hiệu quả hoạt động của các nhóm lợi ích đặc biệt trong lòng nước Mỹ.

Nhưng, điều khác biệt không phải là tình trạng phe phái trong xã hội ngày càng nhiều. Tình hình hiện nay khác so với trước ở chỗ giữa họ có khoảng cách rất lớn về lựa chọn cá nhân, chứ không phải về hoàn cảnh sống, như tài sản hay đất đai thuộc quyền sở hữu. Cũng như nhiều nền dân chủ mạnh khác trên thế giới, ở Mỹ cũng có sự chia rẽ tương tự, nhưng theo định hướng mới, dựa trên sự lựa chọn. Tính cộng đồng của xã hội ngày một tăng cao. Hiện có khoảng 1 triệu gia đình muốn con cái họ được dạy dỗ tại gia.

Họ có thể tìm được những người chung ý tưởng và chia sẻ nguồn lực trên Internet, mà không cảm thấy mình bị cô lập, không được chuẩn bị hoặc bị ngăn trở. Hiện có khoảng 2 triệu người nhận ra mình là người đồng tính, và có thể sống cởi mở với thực tế đó. Cả họ và gia đình họ có thể tìm thấy sự đồng cảm, hỗ trợ từ cộng đồng mạng trên đất nước họ hoặc ở nhiều nơi trên khắp thế giới.

Vì thế, trong khi có những người bi quan nói rằng trong thế kỷ 21, xã hội mất đi tính thống nhất, tan ra thành từng mảnh nhỏ. Tôi lại nghĩ, ẩn trong đó có mặt tích cực riêng.

Rõ ràng, tại một đất nước mà những biểu hiện của lựa chọn cá nhân đang có biến chuyển nhanh chóng và vững chắc, kể cả ở nước đang trỗi dậy hay nước đã phát triển như Mỹ, nền dân chủ có lẽ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc điều tiết cường độ của những giá trị riêng và nguồn lực công. Sẽ không thể có những giải pháp giản đơn. Thế giới mỗi ngày một phức tạp hơn, cách thức con người sử dụng tài sản của mình – như tiền của, thời gian, năng lượng, tình yêu, lá phiếu cũng thật khác biệt.

Tuy nhiên, sự bùng nổ các cách thể hiện bản thân cũng khiến cho các chế độ chuyên quyền – kể cả mới lẫn cũ, không thể phát triển dễ dàng. Trung Quốc kiểm chế thị trường tư bản và nghệ thuật vì một khi công khai với thế giới, 1 tỉ người trên đất nước họ sẽ không thể đại diện cho bất kỳ điều gì. Ấn Độ hạn chế vai trò của phụ nữ vì một khi sự cống hiến của họ có sức mạnh, họ sẽ không muốn quay trở lại vị trí cũ. Có thể chủ nghĩa Hồi giáo chính thống sẽ trở thành một nghịch lý, phụ thuộc vào sự phát triển của tôn giáo này trong những năm tới. Xét trên một vài phương diện, Hồi giáo là nạn nhân của chính những nhánh nhỏ trong cùng hệ thống đòi hỏi được nắm giữ vai trò lãnh đạo. Nói cách khác, dường như đang có sự tái hiện trình tự và chinh phục lựa chọn cá nhân như một phương thức hữu hiệu để tồn tại. Đây là nguồn gốc của những xu hướng có vẻ mâu thuẫn với lẽ thường, sự phát triển của chúng không tương thích với hầu hết các xu hướng khác trong xã hội hiện đại. Người theo trào lưu chính thống trong

tôn giáo hiểu điều này, đó là lý do tại sao họ tách mình khỏi những xu hướng nói trên, thậm chí còn coi đó là tệ nạn. Thế giới đã trải qua nhiều thời kỳ đen tối mỗi khi phát triển đến đỉnh, đạt được nhiều thành tựu to lớn. Từ sự sụp đổ của đế chế La Mã đến đầu thời kỳ Trung Cổ, chính vì xã hội ấy không có sự chuẩn bị kỹ càng để đương đầu với những xu hướng nghịch nảy sinh từ những mầm mống rất nhỏ. Lựa chọn cá nhân đã gây ra sự yếu đuối của thế giới, một loạt hành động trở nên khó khăn khi muốn triển khai và duy trì vì các nhóm cực đoan tiến hành nhiều hoạt động chống đối và ngày càng trở nên mạnh hơn. Một mặt, chiến tranh ít có khả năng xảy ra, mặt khác, kế hoạch chống lại những kẻ thù kiên định cũng khó duy trì được lâu.

Vì vậy, trong tương lai, các nền dân chủ có thể sẽ gặp khó khăn trong việc duy trì những liên minh bền vững, sẽ nhận ra rằng hình thức liên minh (ví dụ như những nhà hoạt động phản đối chiến tranh, hội những bà mẹ độc thân) có nhiều khả năng thay thế những đặc điểm chính trị của thời đại cũ. Ngày càng có nhiều hành động dựa trên liên minh 51% (quá bán) hơn là một liên minh đại chúng, vì lựa chọn cá nhân có xu hướng chia tách con người thành các hướng đối lập và không dễ dàng đưa họ xích lại gần nhau. Điều này cũng có nghĩa là để tập hợp mọi người dưới danh nghĩa một chế độ mới sẽ khó khăn hơn. Chế độ nào phớt lờ sức mạnh của các xu hướng nhỏ, chế độ đó chắc chắn gặp rắc rối trong quan hệ với nhân dân.

Những mục tiêu nhỏ sẽ trở thành các yếu tố chủ chốt trong ngành quảng cáo và tiếp thị, thay thế TV và radio một chiều (chỉ nghe hoặc xem được mà không thể kết nối trực tiếp được). Đó là lý do tại sao các công ty quảng cáo trên Internet hiện đang bán những gói dịch vụ có giá ưu đãi. Quảng cáo và tiếp thị sẽ ngày càng được cá nhân hóa trong thời gian tới. Mọi phương thức liên lạc sẽ cá nhân hóa nếu có thể, ngành công nghiệp liên lạc cá nhân sẽ được mở rộng, sẽ đưa đúng sản phẩm đến đúng tay người đang có nhu cầu. Công ty buôn bán trực tuyến lớn đang trở thành kho lưu trữ thông tin cá nhân khổng lồ, có thể được sử dụng cho những chiến dịch tiếp thị trong tương lai.

Trong cuộc sống xã hội, lựa chọn cá nhân ngày càng đạt tới cấp độ cao hơn, nhiều lựa chọn có nghĩa là bạn sẽ có nhiều cuộc hẹn hò hơn, cơ hội tìm chồng/vợ tăng lên. Trong lịch sử, hiếm có người nào vượt ra khỏi vòng xoay cuộc sống của mình một cách dễ dàng để tìm được bạn đời. Sự kết hợp giữa tình cảm lãng mạn trong công sở và trên mạng mang lại cơ hội xóa bỏ phân biệt đẳng cấp trong xã hội và kiến tạo nên mô hình hôn nhân kiểu mới.

Mặt tích cực của nhiều lựa chọn rất rõ ràng: nhiều việc làm hơn, nhiều điều kiện cá nhân, những đơn vị gia đình mới, vận động xã hội, kinh tế, thể chất diễn ra nhanh hơn; vòng xoay kết giao, bạn bè mở rộng hơn, sự tham gia của mỗi người vào xã hội sâu rộng hơn.

Thế hệ nhân công kế tiếp sẽ có trình độ học vấn cao hơn, khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, công nghệ nhiều hơn, tuy nhiên họ vẫn còn phải làm rất nhiều việc để đạt tới sự hoàn thiện trừ khi họ được đối xử theo những phương thức mới để phù hợp với những lựa chọn không giới hạn. Ngay từ đầu, người lao động rất cần được định hướng từ những điều nhỏ nhất, được những người có kinh nghiệm và phù hợp hướng dẫn, được truyền đạt những thông điệp động viên cao và được cung cấp những chương trình theo nhu cầu.

Rõ ràng là ở nhiều nơi, những xu hướng đối nghịch sẽ tiếp tục tạo ra thị trường rất tốt ở cả hai thái cực. Thực phẩm dinh dưỡng sẽ tồn tại song song với những loại thực phẩm khác cũng rất ngon nhưng lại không có lợi cho sức khỏe. Người ta càng nhấn mạnh lớp trẻ là tương lai của đất nước thì đồng thời càng có nhiều hộ gia đình tập trung vào nhu cầu tự khẳng định mình. Mối quan hệ căng thẳng giữa tôn giáo và phi tôn giáo sẽ gia tăng cùng lúc với khả năng chấp nhận quan điểm của một hay nhiều người khác. Trong khi các bà mẹ vẫn giữ vai trò trung tâm trong cuộc sống gia đình thì mối quan hệ mới giữa con cái và các ông bố, kể cả những ông bố đã già và đã ly hôn, cuối cùng cũng được thừa nhận trong xã hội.

Chúng ta hãy cùng nhìn lại nền văn hóa Mỹ và các nước khác trên thế giới, những nguyên tử mang thuộc tính xã hội mà tôi gọi là “xu hướng nhỏ” dường như đang thay đổi mọi mặt cuộc sống. Mặc dù có thể vẫn chưa có nhiều đám cưới dựa trên các mối quan hệ trên Internet, nhưng họ đang góp phần không nhỏ thay đổi cấu trúc xã hội. Tỷ lệ những người không xác định giới tính rõ ràng có thể không nhiều nhưng đang tác động tới tất cả chúng ta. Giới tinh hoa ở Mỹ sau khi thoát khỏi cuộc suy thoái kinh tế đã và đang dẫn dắt bức tranh truyền thông của thế giới. Trung Quốc có thể có rất nhiều họa sĩ nhưng vẫn chưa đáng là bao so với kỹ sư, nhưng họ đang bắt đầu đưa đất nước này phát triển theo những định hướng mới.

Đằng sau mỗi trào lưu này là động lực của sự thay đổi. Con người dường như ngủ ít hơn vì làm việc nhiều hơn. Nhiều gia đình đối xử với các con vật cưng tình cảm hơn vì bản thân họ không thể có con, hoặc những đứa con đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng của chúng. Các bậc phụ huynh dường như thoải mái hơn vì họ tin rằng lời nói nhẹ nhàng hiệu quả hơn một “bàn tay thép”. Ý tưởng về những xu hướng nhỏ cho thấy một điều, không phải chỉ có duy nhất một cách để làm bất cứ điều gì, những người giống nhau lại đưa ra những lựa chọn rất khác nhau, từ đó tạo nên hai luồng xu hướng đối nghịch. Những quyết định được đưa ra có thể hoàn toàn đúng mực. Thậm chí người ta lựa chọn điều có vẻ như bất hợp lý nhất, ví như chủ nghĩa khủng bố, thì dường như sự lựa chọn đó cũng dựa trên một nghiên cứu tỉ mỉ, cẩn trọng, mang lại niềm tin sâu sắc cho người khác. .

Rõ ràng, 75 trào lưu mới đề cập trong cuốn sách này là những trào lưu hết sức đặc trưng trong hàng nghìn xu hướng xuất hiện mỗi ngày ở mọi nơi trên thế giới. Điều đáng lo ngại nhất cho tương lai là hàng loạt xã hội sẽ trở nên vô danh, không có cá tính hoặc bản sắc riêng. Tất cả mọi người đều bị cuốn vào một cái khuôn chung: dung mạo giống nhau, ăn vận giống nhau và bị buộc phải tư duy giống nhau. Điều này dường như là một sự hy sinh cần thiết để đảm bảo được cuộc sống, tối thiểu là cái ăn cái mặc cho dân số khổng lồ, lại không ngừng tăng lên, trong khi các nguồn tài nguyên đang cạn kiệt dần. Nhưng tôi cho rằng chúng ta đang chuyển động theo hướng

ngược lại hoàn toàn, đó là một tương lai trong đó sự lựa chọn được củng cố bởi khả năng liên kết và giao lưu với mọi cộng đồng, kể cả đơn vị nhỏ bé nhất.

Tương lai thường không xảy ra đúng y như dự báo, vì hầu hết các dự báo bị dẫn dắt bởi tri thức cổ truyền giống hệt nhau và chính những tri thức ấy dẫn dắt sự đồng lòng trong cuộc sống hàng ngày. Các dự báo còn thường dựa trên những quan sát kỹ lưỡng, dễ dàng bị phân tách, chẳng hạn như sự bùng nổ của nền kinh tế toàn cầu. Nhưng bạn càng nghiên cứu sâu về nó, bạn sẽ phát hiện ra thế giới quả thật kỳ lạ, có nhiều điểm chưa biết đến, không thể vứt bỏ những bước phát triển, là động lực ngầm sẽ tạo ra những thay đổi lớn nay mai.

Lời cảm ơn

Ý tưởng của cuốn sách này đã được thai nghén trong tôi từ nhiều năm trước, tôi luôn tự nhủ sẽ bắt tay viết nó vào “năm sau”. Nhưng trước sự hối thúc của Bob Barnett, tôi đã quyết định sẽ phải nỗ lực để hoàn thành nó trong thời gian sớm nhất.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn tới người cộng sự đặc lực Kinney Zalesne. Chính sự nhiệt thành và tích cực của cô đã biến những ý tưởng trở thành hiện thực. Tôi quen Kinney khi cùng cô hoạt động trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1996. Sau thời gian đó Kinney đã tham gia khoá học về điều tra dư luận. Cô ấy còn là một tay viết rất cừ. Tôi thật sự vui mừng khi có được một người cộng sự như cô ấy.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn đến Bob Barnett, người đã đốc thúc tôi phải hoàn thành công trình này và cũng là người rất mực tin tưởng rằng nó sẽ trở thành tác phẩm thành công khi được tung ra thị trường. Anh ấy thật sự rất xuất sắc.

Tôi muốn cảm ơn những người bạn, đồng nghiệp đã gợi ý, rà soát, hiệu đính, thậm chí trở thành ví dụ minh họa của các trào lưu như Scott Siff, Don Baer, Sergio, Bendixen, Mich Mathews, Jonatha Kessler, Billy Mann, Neera Tanden, David Ginsberg, J.B. Schramm. Tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn chân thành đến Bill Gates và cựu Tổng thống Bill Clinton vì sự ủng hộ của họ dành cho cuốn sách này.

Tôi vô cùng biết ơn Jonnathan Karp, người phụ trách biên tập và xuất bản cuốn sách. Ngay từ khi bắt đầu, anh ấy đã rất tin tưởng vào dự án này và hướng dẫn mọi việc bằng kỹ năng điều luyện cùng lòng nhiệt tình vô hạn. Những cộng sự của anh ấy, Nate Gray, Cary Goldstein, Fred Chase, Bob Castillo, Anne Twomey đều đóng góp không nhỏ cho sự thành công của cuốn sách này.

Tôi muốn cảm ơn Melissa Wisner, chuyên gia phân tích đặc biệt của cuốn sách. Trong suốt một năm miệt mài, Melissa đã dành cho nó toàn bộ thời gian, công sức và sự say mê. Melissa chính là người tập hợp tất cả những con số, những số liệu thống kê trong cuốn sách này. Cô ấy quả thật đã đảm nhận một công việc phi thường.

Thực tập sinh Lora Seo đã dành nhiều tháng để nghiên cứu, khám phá những bí mật ẩn đằng sau mỗi dữ liệu trong cuốn sách. Không có một bảng biểu điều tra dân số hay những dữ liệu mơ hồ nào mà Lora không thể giải thích được.

Rất nhiều người tại trung tâm Penn, Schoen&Berland cũng đã dành thời gian quý giá của họ để ủng hộ cuốn sách. Đặc biệt, Josh Werman, Nick Danoff, Andrew Claster, Matt Liepe và Emily Colligan đã làm mọi việc với chất lượng tốt nhất. Những người khác tiếp thêm năng lượng cho công trình này với sự đóng góp dù lớn dù nhỏ cũng đều hết sức đáng quý, như Alex Braun, Amy Cohen, Brad Dawgent, Jonatha Gardner, ...

Cuối cùng, tôi muốn cảm ơn tất cả những người đã bỏ công theo dõi các trào lưu, họ chính là người tìm ra những trào lưu mới xuất hiện mỗi ngày. Có những trào lưu được đề cập trong cuốn sách là hoàn toàn mới, có những trào lưu đã được hình thành từ trước đó, và có những trào lưu là sự kết hợp của nghiên cứu cũ và nghiên cứu mới đây. Tôi hy vọng cuốn sách sẽ ghi nhận được gần như tất cả sự đóng góp của các bạn, sẽ đem đến cho các bạn những điều mới mẻ, ý nghĩa về các trào lưu nhỏ bé nhưng lại có sức mạnh lớn lao.